SUTTANTA PIṬAKA - KHUDDAKA NIKĀYA

TẠNG KINH - KINH TIỂU BỘ

CHÚ GIẢI KINH TẬP

SUTTANIPĀTA – AṬṬHAKATHĀ

QUYỂN 5

Dịch giả TỲ KHƯU MINH ĐẠT (Sư Chí Thâm)

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

SUTTANTA PIṬAKA
KHUDDAKA NIKĀYA

TẠNG KINH
KINH TIỂU BỘ

CHÚ GIẢI KINH TẬP

SUTTANIPĀTA – AṬṬHAKATHĀ

5

Dịch giả
Tỳ Khưu
MINH ĐẠT

CHÚ GIẢI KINH TẬP

Quyển 5

Dịch giả Tỳ Khưu Minh Đạt
(Sư Chí Thâm)

SUTTANTA PIṬAKA – KHUDDAKA NIKĀYA.
TẠNG KINH – KINH TIỂU BỘ

CHÚ GIẢI
KINH TẬP
SUTTANIPĀTA – AṬṬHAKATHĀ

QUYỂN 5

Dịch giả: TỲ KHƯU MINH ĐẠT *(Sư Chí Thâm)*

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
2023

SUTTANTA PIṬAKA – KHUDDAKA NIKĀYA.
TẠNG KINH – KINH TIỂU BỘ

CHÚ GIẢI KINH TẬP
SUTTANIPĀTA – AṬṬHAKATHĀ

TIỂU PHẨM (tt)
CŪḶAVAGGO
Quyển 5

BHADAN TĀCARIYA BUDDHAGHOSA
Dịch giả: TỲ KHƯU MINH ĐẠT *(Sư Chí Thâm)*

*

5. SŪCILOMASUTTAVAṆṆANĀ.
6. KAPPILASUTTA-
   (DHAMMACARIYASUTTA) VAṆṆANĀ.
7. BRĀHMAṆADHAMMIKASUTTAVAṆṆANĀ

8. DHAMMASUTTA- (NĀVĀSUTTA) VAṆṆANĀ.

9. KIṂSĪLASUTTAVAṆṆANĀ.

10. UṬṬHĀNASUTTAVAṆṆANĀ.

11. RĀHULASUTTAVAṆṆANĀ.

12. NIGRODHAKAPPASUTTA- (VAṄGĪSASUTTA) VAṆṆANĀ.

13. SAMMĀPARIBBĀJANĪYASUTTA- (MAHĀSAMAYASUTTA) VAṆṆANĀ.

14. DHAMMIKASUTTAVAṆṆANĀ.

MỤC LỤC

TIỂU PHẨM - CŪḶAVAGGO (Tiếp theo)

LỜI NÓI ĐẦU 3
5. Sūcilomasuttavaṇṇanā (Chú Giải Kinh Sūciloma) 9
PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:.....16
PHẦN DỊCH NGHĨA:.....38
6. Kapilasutta (Chú Giải Kinh Kapila).....51
PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:.....61
PHẦN DỊCH NGHĨA:.....92
7. Brāhmaṇadhammikasuttavaṇṇanā (Chú Giải Kinh Truyền Thống Bà La Môn).....113
PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:.....133
PHẦN DỊCH NGHĨA:.....196
8. Dhammasutta (Chú Giải Kinh Giáo Pháp) 247
PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:.....256
PHẦN DỊCH NGHĨA:.....281
9. Kiṃsīlasuttavaṇṇanā (Chú Giải Kinh Giới Là Gì?).....299
PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:.....307
PHẦN DỊCH NGHĨA:.....331

10. Uṭṭhānasuttavaṇṇanā (Chú Giải Kinh Đứng Lên).....349
PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:.....355
PHẦN DỊCH NGHĨA:.....371
11. Rāhulasuttavaṇṇanā (Chú Giải Kinh Rāhula) 383
PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:.....390
PHẦN DỊCH NGHĨA:.....411
12. Nigrodhakappasutta (Chú Giải Kinh Nigrodhakappa) 427
PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:.....439
PHẦN DỊCH NGHĨA:.....472
13. Sammāparibbājanīyasutta (Chú Giải Kinh Du Hành Chân Chánh) 499
PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:.....522
PHẦN DỊCH NGHĨA:.....586
14. Dhammikasuttavaṇṇanā (Chú Giải Kinh Dhammika) 631
PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:.....649
PHẦN DỊCH NGHĨA:.....699

LỜI NÓI ĐẦU

Mỗi chúng sanh xuất hiện trong thế gian này, đều có những nhân duyên trợ tạo. Rồi những trần cảnh, môi trường sống dần hình thành trở nên một "Tự Ngã" theo Nghiệp Duyên, Trần Cảnh và Môi Trường Sống ấy. Những Thiện Ác cũng theo đó rồi lớn dần lên theo năm tháng. Có khi nào, chúng ta tự hỏi Tham Sân bắt nguồn từ đâu? Bất Mãn - Thích Thú và Kinh Hãi bắt nguồn từ đâu? Nếu như với những chúng sanh xuôi dòng lăn trôi trong sanh tử, chắc chắn họ sẽ không có thời gian để hỏi những câu hỏi như vậy. Còn những chúng sanh theo đuổi những hoài bão, ước mơ thoát dòng sanh tử thì đôi khi họ cũng nêu ra cho mình những câu hỏi tương tự rồi đi tìm câu trả lời từ những người Thầy của chính mình. Dạ Xoa Sūciloma, vốn không tin Bậc Đạo Sư là Đấng Chánh Đẳng Giác đã nêu ra những câu hỏi thuộc phạm trù Phật Trí này đến Đức Phật, và đã được Ngài trả lời một cách rốt ráo.

Nhưng đâu phải chúng sanh nào đủ Phước hữu Duyên để nêu những vấn đề đó đến Chư Phật. Thậm chí, trải qua khoản thời gian dài, sau khi Đức Phật Viên Tịch Niết Bàn, Phật Ngôn đã được hiểu khác đi bởi "Trí Văn", "Trí Tu" hay "Trí Tu" của những "Bậc Thầy Khả Kính" đây chính là mối nguy

hại. Trong bài Kinh Giáo Pháp hay Kinh Chiếc Thuyền chúng ta sẽ thấy rõ được ý nghĩa này. Tựa như dòng sông chảy xiết, một người lội xuống dòng sông đó, người đó bị cuốn chìm theo dòng chảy thế nào thì cũng vậy người chưa đạt được mục đích sẽ trôi nỗi thuận theo dòng nước xoáy ấy thì "**Kiṃ so pare sakkhati tārayetuṃ?**" "Người đó có thể giúp người khác vượt qua như thế nào nhỉ?"

Cũng trong Quyển 5 CHÚ GIẢI KINH TẬP này, những câu hỏi "**Thế nào là Giới?**" đã được Tướng Quân Chánh Pháp Sāriputta nêu lên với Bậc Đạo Sư để tế độ cho người bạn của mình. Thông qua lời dạy của Bậc Đạo Sư, không hề có sự buộc ràng nào về những điều cấm chế hay những điều học mà là sự cung kính Trưởng Thượng, hay Tri Thời Tri Túc. Thế nhưng ẩn tàng trong đó Đức Thế Tôn sau khi chỉ ra cho thấy đối với **ba Uẩn**, phương pháp thực hành ở phần trước tiên bởi Giáo Pháp chính là **Giới Uẩn** chẳng hạn như "Những lời nói cao thượng", và phương pháp thực hành những phần khác với sự thanh tịnh hài hòa và Thiền Định chính là **Tuệ Uẩn** và **Định Uẩn**, trong khi chỉ ra cho thấy sự Bất Động Giải Thoát bằng cốt lõi của Trí Tuệ và những điều đã được nghe, Ngài đã chấm dứt thời thuyết giảng với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán.

Quyển 5 của CHÚ GIẢI KINH TẬP này là phần tiếp theo và chấm dứt Tiểu Phẩm - Cūḷavagga.

Mọi công tác chuẩn bị để tác phẩm ra đời là vào những ngày đầu năm mới năm Quý Mão - 2023.

Nguyện cầu Hồng Ân Tam Bảo hằng gia hộ cho toàn thể Chư Tôn Đức Tăng cùng toàn thể Chư Phật Tử được an lành kiết tường trong năm mới. Những hiểm họa nạn tai thảy đều tan biến.

Thành kính tri ân Chư Tôn Đức Tăng thường xuyên sách tấn nhắc nhở và động viên chúng tôi trong suốt thời gian qua. Nhất là Thầy Bổn Sư của chúng tôi, Thượng Tọa Chánh Minh- người đã khuyến khích và đóng góp những ý kiến cho bản dịch này. Chư Tăng Chùa Bồ Đề - Thành Phố Vũng Tàu đã đảm đương tất cả những phận sự lớn nhỏ.

Thành kính tri ân:

TT Thiện Đạt - Trụ Trì Chùa Giác Quang.

TT Tuệ Quyền - Trụ Trì Chùa Quảng Nghiêm.

TT Pháp Nhiên - Trụ Trì Chùa Siêu Lý.

TT Minh Đức - Trụ Trì Chùa Từ Quang.

TT Pháp Tân - Trụ Trì Chùa Thái Hòa.

TT Phúc Thịnh - Trụ Trì Chùa Trúc Lâm.

ĐĐ Thiện Lộc - Trụ Trì Chùa Tịnh Giác.

ĐĐ Minh Thông - Trụ Trì Chùa Tháp Vàng.

Cùng toàn thể Chư Thiện Hữu Trí Thức, Phật Tử gần xa đã luôn đồng hành khích lệ chúng tôi trong công tác Phật Sự này. Cảm niệm công đức của Chư Phật Tử nhất là:

Phật Tử Viriya Mettā

Phật Tử Tathāpaññā

Phật Tử Trần Thị Việt Thanh

Phật Tử Hoa Minh

Phật Tử Thái Thị Hồng Hậu.

Chân thành cảm ơn:

Phật Tử Lê Thị Kim Thoa *Pháp danh Hạnh An.*

Gia đình Cô Chú Hoàng Sơn - Kim Loan.

Phật Tử Tô Yến Nga *Pháp danh Giác Tâm.*

Cùng toàn thể những đóng góp của Chư Tăng Ni và Phật Tử trong việc ấn tống Bộ Chú Giải Kinh Tập này.

Nguyện cầu Chư Tôn Đức Tăng cùng toàn thể Chư Phật Tử là những người luôn dõi theo hành trình của chúng tôi sớm thành tựu các pháp lành mà quý vị thường mong mỏi.

Nguyện cầu cho tất cả chúng sanh được thấm nhuần trong Giáo Pháp của Chư Phật.

Nguyện cầu cho bản thân chúng tôi, luôn tìm thấy sự an lạc trong Tam Tạng Kinh Điển của Đức Phật.

Vũng Tàu, ngày 31-01-2023.

TK. Minh Đạt (Sư Chí Thâm)

Cẩn bút.

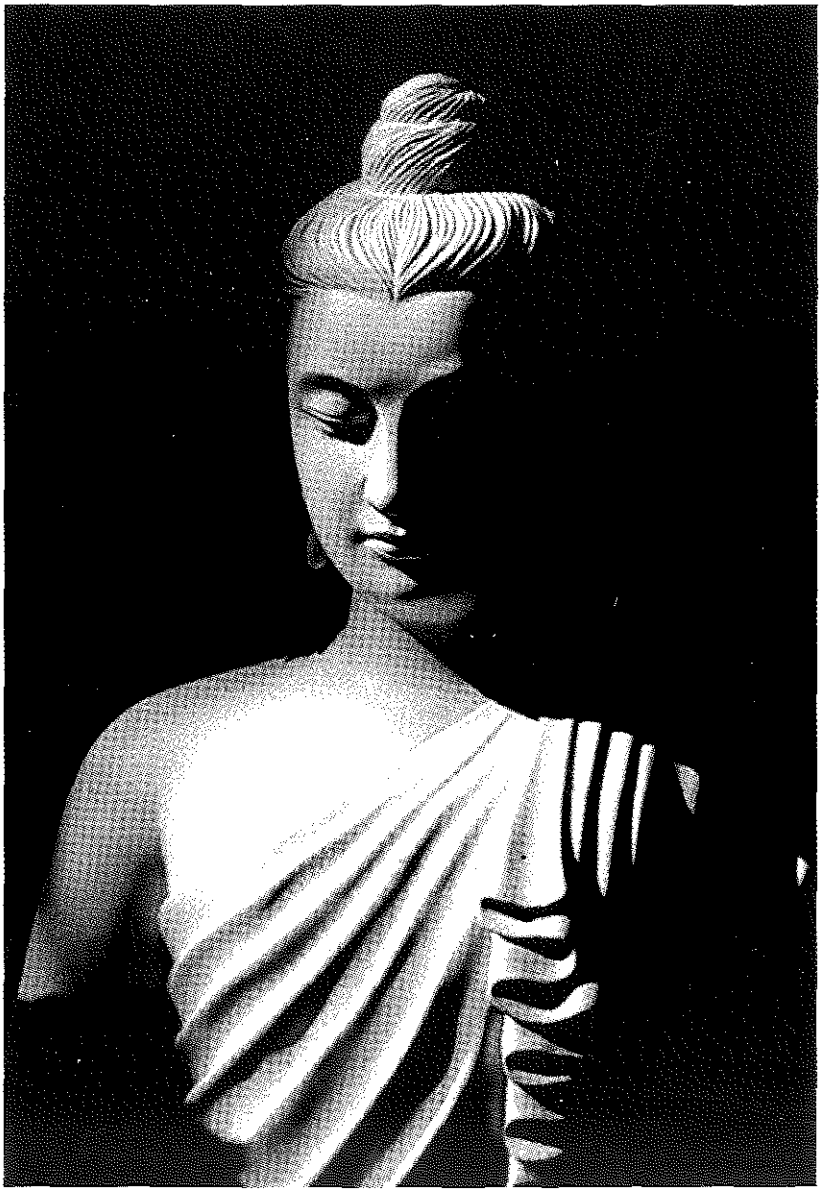

5. Sūcilomasuttavaṇṇanā

Evaṃ me sutanti sūcilomasuttaṃ. Kā uppatti? Atthavaṇṇanānayenevassa uppatti āvi bhavissati. Atthavaṇṇanāyañca "evaṃ me suta"ntiādi vuttatthameva. **Gayāyaṃ viharati ṭaṅkitamañce sūcilomassa yakkhassa bhavane**ti ettha pana kā gayā, ko ṭaṅkitamañco, kasmā ca bhagavā tassa yakkhassa bhavane viharatīti? Vuccate – **gayā**ti gāmopi titthampi vuccati, tadubhayampi idha vaṭṭati. Gayāgāmassa hi avidūre dese viharantopi "gayāyaṃ viharatī"ti vuccati, tassa ca gāmassa samīpe avidūre dvārasantike so ṭaṅkitamañco. Gayātitthe viharantopi "gayāyaṃ viharatī"ti vuccati, gayātitthe ca so ṭaṅkitamañco. **Ṭaṅkitamañco**ti catunnaṃ pāsāṇānaṃ upari vitthataṃ pāsāṇaṃ āropetvā kato pāsāṇamañco. Taṃ nissāya yakkhassa bhavanaṃ āḷavakassa bhavanaṃ viya. Yasmā vā pana bhagavā taṃ divasaṃ paccūsasamaye mahākaruṇāsamāpattito vuṭṭhāya buddhacakkhunā lokaṃ volokento sūcilomassa ca kharalomassa cāti dvinnampi yakkhānaṃ sotāpattiphalūpanissayaṃ addasa, tasmā pattacīvaraṃ ādāya antoaruṇeyeva nānādisāhi sannipatitassa janassa kheḷasiṅghāṇikādinānappakārāsucinissandakilinn

Tato abhāyantaṃ bhagavantaṃ disvā **"pañhaṃ taṃ samaṇā"**tiādimāha. Kiṃ kāraṇā? So hi cintesi – "iminā̃pi nāma me evaṃ kharena amanussasamphassena manusso samāno ayaṃ na bhāyati, handāhaṃ etaṃ buddhavisaye pañhaṃ pucchāmi, addhā ayaṃ tattha na sampāyissati, tato naṃ evaṃ viheṭhessāmī"ti. Bhagavā taṃ sutvā "na khvāhaṃ taṃ āvuso"tiādimāha. Taṃ sabbaṃ āḷavakasutte vuttanayeneva sabbākārehi veditabbaṃ.

273. Atha kho sūcilomo yakkho bhagavantaṃ gāthāya ajjhabhāsi "rāgo ca doso cā"ti. Tattha rāgadosā vuttanayā eva. **Kutonidānā**ti kiṃnidānā kiṃhetukā. **Kuto**ti paccattavacanassa to-ādeso veditabbo, samāse cassa lopābhāvo. Atha vā **nidānā**ti jātā uppannāti attho, tasmā kutonidānā, kutojātā, kutouppannāti vuttaṃ hoti. **Aratī ratī lomahaṃso kutojā**ti yāyaṃ "pantesu vā senāsanesu aññataraññataresu vā adhikusalesu dhammesu arati aratitā anabhirati anabhiramaṇā ukkaṇṭhitā paritassitā"ti (vibha. 856) evaṃ vibhattā arati, yā ca pañcasu kāmaguṇesu rati, yo ca lomahaṃsasamuṭṭhāpanato "lomahaṃso"tveva saṅkhyaṃ gato cittutrāso. Ime tayo dhammā kutojā kutojātāti pucchati. **Kuto samuṭṭhāyā**ti kuto uppajjitvā. **Mano**ti kusalacittaṃ, **vitakkā**ti

uragasutte vuttā nava kāmavitakkādayo. **Kumārakā dhaṅkamivossajantī**ti yathā gāmadārakā kīḷantā kākaṃ suttena pāde bandhitvā ossajanti khipanti, evaṃ kusalamanaṃ akusalavitakkā kuto samuṭṭhāya ossajantīti pucchati.

274. Athassa bhagavā te pañhe vissajjento **"rāgo cā"**ti dutiyagāthamabhāsi. Tattha **ito**ti attabhāvaṃ sandhāyāha. Attabhāvanidānā hi rāgadosā. Aratiratilomahaṃsā ca attabhāvato jātā, kāmavitakkādiakusalavitakkā ca attabhāvatoyeva samuṭṭhāya kusalamano ossajanti, tena tadaññaṃ pakatiādikāraṇaṃ paṭikkhipanto āha – **"itonidānā itojā ito samuṭṭhāyā"**ti. Saddasiddhi cettha purimagāthāya vuttanayeneva veditabbā.

275-6. Evaṃ te pañhe vissajjetvā idāni yvāyaṃ "itonidānā"tiādīsu "attabhāvanidānā attabhāvato jātā attabhāvato samuṭṭhāyā"ti attho vutto, taṃ sādhento āha – **"snehajā attasambhūtā"**ti. Ete hi sabbepi rāgādayo vitakkapariyosānā taṇhāsnehena jātā, tathā jāyantā ca pañcupādānakkhandhabhede attabhāvapariyāye attani sambhūtā. Tenāha – "snehajā attasambhūtā"ti. Idāni tadatthajotikaṃ upamaṃ karoti **"nigrodhasseva khandhajā"**ti. Tattha khandhesu jātā **khandhajā,**

pārohānametaṃ adhivacanaṃ. Kiṃ vuttaṃ hoti? Yathā nigrodhassa khandhajā nāma pārohā āporasasinehe sati jāyanti, jāyantā ca tasmiṃyeva nigrodhe tesu tesu sākhappabhedesu sambhavanti, evametepi rāgādayo ajjhattataṇhāsnehe sati jāyanti, jāyantā ca tasmiṃyeva attabhāve tesu tesu cakkhādibhedesu dvārārammaṇavatthūsu sambhavanti. Tasmā veditabbametaṃ "attabhāvanidānā attabhāvajā attabhāvasamuṭṭhānā ca ete"ti.

Avasesadiyaḍḍhagāthāya pana ayaṃ sabbasaṅgāhikā atthavaṇṇanā – evaṃ attasambhūtā ca ete **puthū visattā kāmesu**. Rāgopi hi pañcakāmaguṇikādivasena, dosopi āghātavatthādivasena, aratiādayopi tassa tasseva bhedassa vasenāti sabbathā sabbepime kilesā puthū anekappakārā hutvā vatthudvārārammaṇādivasena tesu tesu vatthukāmesu tathā tathā visattā laggā laggitā saṃsibbitvā ṭhitā. Kimiva? **Māluvāva vitatā vane,** yathā vane vitatā māluvā tesu tesu rukkhassa sākhapasākhādibhedesu visattā hoti laggā laggitā saṃsibbitvā ṭhitā, evaṃ puthuppabhedesu vatthukāmesu visattaṃ kilesagaṇaṃ **ye naṃ pajānanti yatonidānaṃ, te naṃ vinodenti suṇohi yakkha**.

Tattha **yatonidānanti** bhāvanapuṃsakaniddeso, tena kiṃ dīpeti? Ye sattā naṃ kilesagaṇaṃ "yatonidānaṃ uppajjatī"ti evaṃ jānanti, te naṃ "taṇhāsnehasnehite attabhāve uppajjatī"ti ñatvā taṃ taṇhāsnehaṃ ādīnavānupassanādibhāvanāñāṇagginā visosentā vinodenti pajahanti byantīkaronti ca, etaṃ amhākaṃ subhāsitaṃ suṇohi yakkhāti. Evamettha attabhāvajānanena dukkhapariññaṃ taṇhāsneharāgādikilesagaṇavinodanena samudayappahānañca dīpeti.

Ye ca naṃ vinodenti, **te duttaraṃ oghamimaṃ taranti atiṇṇapubbaṃ apunabbhavāya**. Etena maggabhāvanaṃ nirodhasacchikiriyañca dīpeti. Ye hi naṃ kilesagaṇaṃ vinodenti, te avassaṃ maggaṃ bhāventi. Na hi maggabhāvanaṃ vinā kilesavinodanaṃ atthi. Ye ca maggaṃ bhāventi, te duttaraṃ pakatiñāṇena kāmoghādiṃ catubbidhampi oghamimaṃ taranti. Maggabhāvanā hi oghataraṇaṃ. **Atiṇṇapubba**nti iminā dīghena addhunā supinantenapi avītikkantapubbaṃ. **Apunabbhavāyā**ti ṇibbānāya. Evamimaṃ catusaccadīpikaṃ gāthaṃ suṇantā "sutvā dhammaṃ dhārenti, dhatānaṃ dhammānaṃ atthamupaparikkhantī"tiādikaṃ kathaṃ subhāviniyā paññāya anukkamamānā te

dvepi sahāyakā yakkhā gāthāpariyosāneyeva sotāpattiphale patiṭṭhahiṃsu, pāsādikā ca ahesuṃ suvaṇṇavaṇṇā dibbālaṅkāravibhūsitāti.

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya

Suttanipāta-aṭṭhakathāya
sūcilomasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:

Evaṃ me sutanti sūcilomasuttaṃ. Kā uppatti?: Gọi là "**Tôi đã nghe như vầy**" tức là Kinh Sūciloma. Phát sanh trong trường hợp nào?

Atthavaṇṇanānayenevassa uppatti āvi bhavissati: Bởi vì phần giải thích ý nghĩa của bài kinh này có nhiều điều khác biệt, nên cũng phải làm rõ ràng về phần phát sanh lên.

Atthavaṇṇanāyañca "evaṃ me suta"ntiādi vuttatthameva: Và về phần giải thích ý nghĩa này, cũng giống như phần giải thích đã đề cập đến trước đây về cụm từ "Tôi đã nghe như vầy"

Gayāyaṃ viharati ṭaṅkitamañce sūcilomassa yakkhassa bhavaneti ettha pana kā gayā, ko ṭaṅkitamañco, kasmā ca bhagavā tassa yakkhassa bhavane viharatīti?: Gọi là "**Trú tại Gayā, trên chiếc**

giường bằng đá, trong trú xứ của Dạ Xoa Sūciloma" thế nhưng Gayā là gì? Chiếc giường bằng đá là gì? Và tại sao Đức Thế Tôn lại cư trú tại nơi cư ngụ của Dạ Xoa đó?

Vuccate – gayāti gāmopi titthampi vuccati, tadubhayampi idha vaṭṭati: Thì được trả lời rằng: **Gayā** là tên gọi của một ngôi làng hoặc là một bến sông cạn, ở đây đối với cả hai điều đó đều thích hợp cả

Gayāgāmassa hi avidūre dese viharantopi "gayāyaṃ viharatī"ti vuccati: Quả nhiên, đối với việc đang cư ngụ tại một địa phận không xa đối với ngôi làng Gayā nên được gọi là "Trú tại Gayā".

Tassa ca gāmassa samīpe avidūre dvārasantike so ṭaṅkitamañco: Và chiếc giường bằng đá đó được đặt tại một cái cổng không xa, gần kề đối với ngôi làng đó.

Gayātitthe viharantopi "gayāyaṃ viharatī"ti vuccati, gayātitthe ca so ṭaṅkitamañco: Đối với việc đang trú tại bến tắm Gayā cũng được gọi là "Trú tại Gayā" và chiếc giường bằng đá đó tại bến tắm Gayā.

Ṭaṅkitamañcoti catunnaṃ pāsāṇānaṃ upari vitthataṃ pāsāṇaṃ āropetvā kato pāsāṇamañco: Gọi là "**Chiếc giường bằng đá**"

tức là một tảng đá rộng rãi và bằng phẳng sau khi đặt lên trên bốn tảng đá cao, đã tạo ra như thế nên gọi là chiếc giường bằng đá

Taṃ nissāya yakkhassa bhavanaṃ āḷavakassa bhavanaṃ viya: Chỗ trú ngụ của Dạ Xoa nương vào nơi đó, giống như chỗ trú ngụ của Dạ Xoa Āḷavaka.

Yasmā vā pana bhagavā taṃ divasaṃ paccūsasamaye mahākaruṇāsamāpattito vuṭṭhāya buddhacakkhunā lokaṃ volokento sūcilomassa ca kharalomassa cāti dvinnampi yakkhānaṃ sotāpattiphalūpanissayaṃ addasa: Lại nữa, hoặc là chính vì vào buổi sáng sớm hôm đó, Đức Thế Tôn sau khi xuất ra khỏi Đại Bi Định, trong khi quán sát thế gian bằng Phật Nhãn, đã nhìn thấy duyên lành chứng đắc Quả Vị Dự Lưu của cả hai Dạ Xoa là Dạ Xoa Sūciloma và Dạ Xoa Kharaloma.

Tasmā pattacīvaraṃ ādāya antoaruṇeyeva nānādisāhi sannipatitassa janassa kheḷasiṅghāṇikādinānappakārāsucinissanda kilinnabhūmibhāgampi taṃ titthappadesaṃ āgantvā: Cho nên sau khi cầm lấy Y Bát, ngay chính trong lúc rạng đông, với sự tụ tập của mọi người từ các phương khác nhau, Ngài đã đi đến khu vực bến tắm đó, vốn là một vùng đất

ẩm thấp dơ bẩn, là nơi thải bỏ những chất cặn bã uế trược với nhiều hình thức khác nhau chẳng hạn như là nước miếng hay nước nhầy của mũi

Tasmiṃ ṭaṅkitamañce nisīdi sūcilomassa yakkhassa bhavane: Rồi Ngài đã ngồi lên trên chiếc giường bằng đá đó, trong nơi trú ngụ của Dạ Xoa Sūciloma.

Tena vuttaṃ "ekaṃ samayaṃ bhagavā gayāyaṃ viharati ṭaṅkitamañce sūcilomassa yakkhassa bhavane"ti: Bởi vì thế, nên đã được nói rằng "Một thời Đức Thế Tôn trú tại Gayā, trên chiếc giường bằng đá, trong nơi cư ngụ của Dạ Xoa Sūciloma."

Tena kho pana samayenāti yaṃ samayaṃ bhagavā tattha viharati, tena samayena: Gọi là "**Lại nữa, chính vào thời điểm đó**" tức là Đức Thế Tôn ngự tại nơi đó vào thời điểm nào, chính là vào lúc ấy

Kharo ca yakkho sūciloma ca yakkho bhagavato avidūre atikkamantīti. Ke te yakkhā, kasmā ca atikkamantīti?: Gọi là "**Dạ Xoa Khara và Dạ Xoa Sūciloma băng ngang qua nơi không xa Đức Thế Tôn**". Những Dạ Xoa đó là ai? Và tại sao lại đi băng ngang qua?

Vuccate – tesu tāva eko atīte saṅghassa telaṃ anāpucchā gahetvā attano sarīraṃ

makkhesi: Thì được trả lời rằng: một trong số hai Dạ Xoa đó, trong quá khứ khi không có sự cho phép, đã cầm lấy dầu của Chư Tăng và đã thoa lên khắp thân thể của chính mình.

So tena kammena niraye paccitvā gayāpokkharaṇitīre yakkhayoniyaṃ nibbatto: Với chính Nghiệp đó, vị ấy đã chịu đau khổ trong Địa Ngục, rồi đã tái sanh làm sanh chúng Dạ Xoa tại mé bờ hồ Gayā.

Tasseva cassa kammassa vipākāvasesena virūpāni aṅgapaccaṅgāni ahesuṃ: Do nương vào Quả Dị Thục của Nghiệp đó, vị đó đã có những bộ phận lớn nhỏ của tay chân rất xấu xí

Iṭṭhakacchadanasadisañca kharasamphassaṃ cammaṃ: Lớp da khi xúc chạm vào có sự xù xì thô ráp giống như là đã lợp bằng những viên gạch ngói vậy

So kira yadā paraṃ bhiṃsāpetukāmo hoti, tadā chadaniṭṭhakasadisāni cammakapālāni ukkhipitvā bhiṃsāpeti: Tương truyền khi nào vị ấy mong muốn tạo sự kinh hoàng cho những kẻ khác, khi ấy sau khi phóng lớp vỏ da xù xì giống như tấm ngói, rồi làm cho kinh hãi.

Evaṃ so kharasamphassattā kharo yakkhotveva nāmaṃ labhi: Như vậy, vị ấy với trạng thái xúc chạm thô ráp nên đã có được tên gọi là **Dạ Xoa Khara**

Itaro kassapassa bhagavato kāle upāsako hutvā: Dạ Xoa còn lại vốn là một cận sự nam vào thời của Đức Thế Tôn Kassapa.

Māsassa aṭṭha divase vihāraṃ gantvā dhammaṃ suṇāti: sau khi đi đến chùa mỗi một tháng tám ngày, vị ấy nghe thuyết giảng Giáo Pháp.

So ekadivasaṃ dhammassavane ghosite saṅghārāmadvāre attano khettaṃ kelāyanto ugghosanaṃ sutvā: Vào một ngày nọ, trong khi đang làm việc trên cánh đồng của chính mình tại cổng chùa Saṅgha, thì đã có thông báo thính pháp, vị ấy sau khi nghe được thông báo ấy.

"Sace nhāyāmi, ciraṃ bhavissatī"ti kiliṭṭhagattova uposathāgāraṃ pavisitvā: Đã suy nghĩ rằng: "Nếu như ta tắm gội, thì sẽ trở nên rất lâu" nên chính với thân thể dơ bẩn như vậy, đã đi vào bên trong khu vực Sīmā.

Mahagghe bhummattharaṇe anādarena nipajjitvā supi: Sau đó đã nằm trên tấm thảm đắt giá bằng thái độ bất kính rồi đã ngủ

Bhikkhu evāyaṃ, na upāsakoti saṃyuttabhāṇakā: Chư Tỳ Khưu là những người liên kết đến sự thuyết giảng, thì đối với người này không cho rằng đó là một cận sự nam nữa

So tena ca aññena kammena ca niraye paccitvā gayāpokkharaṇiyā tīre yakkhayoniyaṃ nibbatto: Chính với những Nghiệp đó cùng với những Nghiệp khác, vị ấy sau khi chịu đau khổ trong cảnh giới địa ngục, đã tái sanh vào sanh chủng Dạ Xoa tại mé bờ bồ Gayā

So tassa kammassa vipākāvasesena duddasiko ahosi, sarīre cassa sūcisadisāni lomāni ahesuṃ: Với việc nương theo Quả Dị Thục của chính hành động đó, Dạ Xoa ấy đã có dáng người khó nhìn, và khắp thân thể của Dạ Xoa ấy đã mọc tua tủa với rất nhiều lông, giống như lông nhím vậy.

So hi bhiṃsāpetabbake satte sūcīhi vijjhanto viya bhiṃsāpeti: Quả thật như vậy, khi cần phải làm cho những chúng sanh kinh hãi, Dạ Xoa đó làm cho kinh hãi giống như là trong khi phóng ra bằng những chiếc lông nhím vậy

Evaṃ so sūcisadisalomattā sūcilomo yakkhotveva nāmaṃ labhi: Như vậy, Dạ Xoa ấy với trạng thái có những chiếc lông giống như lông

nhím, nên đã có được tên gọi là **Dạ Xoa Sūciloma**.

Te attano gocaratthāya bhavanato nikkhamitvā muhuttaṃ gantvā gatamaggeneva nivattitvā itaraṃ disābhāgaṃ gacchantā: Những Dạ Xoa ấy với mục đích cần phải đi, nên sau khi rời khỏi nơi cư ngụ của chính mình, đã đi trong chốc lát, rồi đã quay trở về bằng chính con đường đã ra đi, và trong khi đi về một hướng khác.

Bhagavato avidūre atikkamanti: Những Dạ Xoa đó đi băng qua nơi không xa với Đức Thế Tôn

Atha kho kharoti kasmā te evamāhaṃsu?: Đoạn **"Thế rồi Dạ Xoa Khara..."** tại sao những Dạ Xoa này đã nói như vậy?

Kharo samaṇakappaṃ disvā āha: Dạ Xoa Khara sau khi trông thấy sự giống nhau của những Vị Sa Môn nên đã nói như vậy

Sūcilomo pana "yo bhāyati na so samaṇo, samaṇapaṭirūpakattā pana samaṇako hotī"ti evaṃladdhiko: Thế nhưng, Dạ Xoa Sūciloma vốn là có hướng nhìn nhất định rằng "Ai còn sợ hãi, vị đó không phải là Sa Môn, lại

nữa một vị Sa Môn tồi đáng khinh bỉ có tướng trạng giả dạng là Sa Môn."

Tasmā tādisaṃ bhagavantaṃ maññamāno: Chính vì thế, trong khi nghĩ Đức Thế Tôn cũng giống như vậy

"Neso samaṇo, samaṇako eso"ti sahasāva vatvāpi: Và đối với việc đã nói bất thình lình nên nói rằng "**Người đó không phải là Bậc Sa Môn, Người đó là Bậc Xuất Gia tồi**"

Puna vīmaṃsitukāmo āha – "yāvāhaṃ jānāmī"ti: Thế nhưng vì muốn suy nghĩ thêm cho chắc chắn nên đã nói rằng "**Cho đến bao giờ tôi biết rõ**"

"Atha kho"ti evaṃ vatvā tato: Gọi là "Sau đó" tức là liền sau khi đã nói lên như vậy

Sūcilomo yakkhoti ito pabhuti yāva apica kho te samphasso pāpakoti, tāva uttānatthameva kevalañcettha bhagavato kāyanti attano kāyaṃ bhagavato upanāmesīti: Kể từ câu "**Dạ Xoa Sūciloma**" trở về sau cho đến câu "**còn nữa sự xúc chạm với ngươi là một điều ác**", cho đến đoạn này thì ý nghĩa đã quá rõ ràng, và ở đây toàn bộ cho đến câu **Thân của Đức Thế Tôn** tức là Dạ Xoa đó đã đưa thân thể của chính mình lại gần với Bậc Đạo Sư

Evaṃ sambandho veditabbo: cần phải hiểu sự liên hệ như vậy

Tato abhāyantaṃ bhagavantaṃ disvā "pañhaṃ taṃ samaṇā"tiādimāha: Liền sau đó, sau khi nhìn thấy việc không kinh hãi của Đức Thế Tôn thì đã bắt đầu nói như vầy "**Này Sa Môn! Câu hỏi này...**"

Kiṃ kāraṇā? So hi cintesi: Nguyên nhân gì? Quả thật thế, Dạ Xoa đó đã suy nghĩ rằng.

"**Iminā pi nāma me evaṃ kharena amanussasamphassena manusso samāno ayaṃ na bhāyati, handāhaṃ etaṃ buddhavisaye pañhaṃ pucchāmi, addhā ayaṃ tattha na sampāyissati, tato naṃ evaṃ viheṭhessāmī"ti**: "Với sự xúc chạm đến những loài phi nhân bằng sự thô ráp như vậy mà ta có tên gọi này, một người là Sa Môn này lại không có sự sợ hãi, thế nên ta hỏi câu hỏi này thuộc phạm vi của Chư Phật, Chắc chắn rằng nếu như người này không thể giải thích được tại nơi đây, liền sau đó ta sẽ nhiễu hại người đó như vầy".

Bhagavā taṃ sutvā "na khvāhaṃ taṃ āvuso"tiādimāha: Đức Thế Tôn sau khi nghe xong câu hỏi đó, đã bắt đầu trả lời như vầy "Này hiền giả! Quả thật Ta không ... người nào ..."

Taṃ sabbaṃ āḷavakasutte vuttanayeneva sabbākārehi veditabbaṃ: Tất cả những điều đó, cần phải hiểu bằng tất cả những phương pháp nương vào chính những phương pháp đã được đề cập đến trong Kinh Āḷavaka.

Atha kho sūcilomo yakkho bhagavantaṃ gāthāya ajjhabhāsi "rāgo ca doso cā"ti: Thế rồi Dạ Xoa Sūciloma đã nói với Đức Thế Tôn bằng kệ ngôn rằng "Dục và Tham".

Tattha rāgadosā vuttanayā eva: Ở đây, chính là phương pháp đã đề cập đến Dục và Sân

Kutonidānāti kiṃnidānā kiṃhetukā: Gọi là "**Bắt nguồn từ đâu**?" tức là bắt nguồn như thế nào? Nguyên nhân như thế nào?

Kutoti paccattavacanassa to-ādeso veditabbo, samāse cassa lopābhāvo: Chữ **Kuto** ở đây cần phải hiểu về giới từ **To** trong cách nói rời rạc, và trong khi kết nối hoàn toàn không có sự hiện hữu của việc rút gọn một âm cuối của từ đó

Atha vā nidānāti jātā uppannāti attho, tasmā kutonidānā, kutojātā, kutouppannāti vuttaṃ hoti: Gọi là "**Bắt nguồn**" nghĩa là đã sanh lên, đã hiện khởi, chính vì thế nên cũng còn được gọi là bắt nguồn từ đâu? Sanh lên từ đâu? Hiện khởi từ đâu?

Aratī ratī lomahaṃso kutojāti yāyaṃ "pantesu vā senāsanesu aññataraññataresu vā adhikusalesu dhammesu arati aratitā anabhirati anabhiramaṇā ukkaṇṭhitā paritassitā"ti: Gọi là "**Sự bất mãn, thỏa thích và sự kinh hãi sanh lên từ đâu?**" tức là điều nào mà điều đó được nói rằng "Sự bất mãn, trạng thái bất mãn, sự không hân hoan, trong khi không hoan hỷ, trạng thái ngao ngán, trạng thái phiền muộn đối với những Pháp Tối Thiện hoặc trong những nơi trú ngụ như thế này hay như thế kia hoặc là trú xứ vắng vẻ."

Evaṃ vibhattā arati: Sự bất mãn đã được phân tích như vậy

Yā ca pañcasu kāmaguṇesu rati, yo ca lomahaṃsasamuṭṭhāpanato "lomahaṃso"tveva saṅkhyaṃ gato cittutrāso: Và điều nào là sự thỏa thích trong năm dục trưởng dưỡng, điều đó với trạng thái sanh khởi tương ứng với sự ghê rợn rởn óc, sự hốt hoảng trong tâm tư đã đi đến sự định danh là "Sự kinh hãi"

Ime tayo dhammā kutojā kutojātāti pucchati: Dạ Xoa đó hỏi ba pháp này sanh lên từ đâu? đã sanh từ nơi nào?

Kuto samuṭṭhāyāti kuto uppajjitvā: Gọi là "**Với sự khởi lên từ đâu?**" tức là đã sanh khởi từ đâu?

Manoti kusalacittaṃ: Gọi là "**Ý**" tức là Tâm Thiện.

Vitakkāti uragasutte vuttā nava kāmavitakkādayo: Gọi là "**Sự suy tầm**" xem thêm chín sự suy tầm trong các Dục đã được đề cập trong Kinh Uraga

Kumārakā dhaṅkamivossajantīti yathā gāmadārakā kīḷantā kākaṃ suttena pāde bandhitvā ossajanti khipanti: Gọi là "**Như những trẻ con thả con quạ bay**" tức là giống như những đứa trẻ trong làng trong khi chơi đùa, sau khi đã buộc vào chân con quạ bằng sợi chỉ, bọn chúng thả bay, ném ra ngoài.

Evaṃ kusalamanaṃ akusalavitakkā kuto samuṭṭhāya ossajantīti pucchati: Dạ Xoa ấy hỏi rằng việc thả trôi những tâm ý thiện như vậy và những suy tầm bất thiện khởi lên từ đâu?

Athassa bhagavā te pañhe vissajjento "rāgo cā"ti dutiyagāthamabhāsi: Thế rồi Đức Thế Tôn trong khi trả lời những câu hỏi đó của Dạ Xoa, đã nói lên kệ ngôn thứ hai rằng "**Dục...**".

Tattha itoti attabhāvaṃ sandhāyāha: Ở đây, gọi là "**Từ đây**" tức là đã nói liên hệ đến với chính tự ngã này.

Attabhāvanidānā hi rāgadosā: Quả thật vậy, Dục và Sân bắt nguồn từ tự ngã.

Aratiratilomahaṃsā ca attabhāvato jātā: Và cũng chính từ Tự Ngã này đã sanh lên sự bất mãn, sự luyến ái và sự kinh hãi.

Kāmavitakkādiakusalavitakkā ca attabhāvatoyeva samuṭṭhāya kusalamano ossajanti: và cũng chính từ Tự Ngã này mà mọi người bỏ trôi đi những tâm tư thiện lành và sanh khởi những suy tầm bất thiện chẳng hạn như là Dục Tầm.

Tena tadaññaṃ pakatiādikāraṇaṃ paṭikkhipanto āha "itonidānā itojā ito samuṭṭhāyā"ti: Vì thế trong khi bác bỏ những nguyên nhân chẳng hạn như là những nguồn gốc khác nhau của những điều đó, Ngài đã nói rằng "**Nguồn gốc từ đây, sanh khởi từ đây và phát khởi từ đây**".

Saddasiddhi cettha purimagāthāya vuttanayeneva veditabbā: Và ở đây, sự giải thích chính xác các từ cần phải hiểu nương theo phương pháp đã được đề cập đến đối với kệ ngôn trước đó.

Evaṃ te pañhe vissajjetvā: Như vậy sau khi trả lời những câu hỏi đó,

Idāni yvāyaṃ "itonidānā"tiādīsu "attabhāvanidānā attabhāvato jātā attabhāvato samuṭṭhāyā"ti attho vutto: Giờ đây, những điều nào mà Ngài đã nói rằng "Bắt nguồn từ đây" và ý nghĩa đã được nói đến là "bắt nguồn từ tự ngã này, sanh lên từ tự ngã này và phát khởi từ tự ngã này"

Taṃ sādhento āha "snehajā attasambhūtā"ti: Trong khi hoàn chỉnh với những điều đó, Ngài đã nói rằng "**Sanh từ yêu thương, hình thành từ tự ngã**"

Ete hi sabbepi rāgādayo vitakkapariyosānā taṇhāsnehena jātā: Quả thật như thế, đối với những điều đó, điểm cuối cùng của sự suy tầm như là Dục đã khởi sanh với sự luyến ái yêu thương.

Tathā jāyantā ca pañcupādānakkhandhabhede attabhāvapariyāye attani sambhūtā: Cũng như thế ấy trong khi phát sanh, đã được hình thành từ chính mình đồng nghĩa với Tự Ngã được chia thành năm thủ ngũ uẩn.

Tenāha "snehajā attasambhūtā"ti: Chính vì thế nên đã được nói rằng: "Sanh từ thương yêu, hình thành từ tự ngã"

Idāni tadatthajotikaṃ upamaṃ karoti "nigrodhasseva khandhajā"ti: Giờ đây, để làm thí dụ sáng tỏ ý nghĩa đó, Ngài nói rằng "**Sanh từ khối giống như đối với cây Nigrodha**".

Tattha khandhesu jātā khandhajā, pārohānametaṃ adhivacanaṃ: Ở đây, đã sanh từ những khúc cây nên gọi là **sanh từ khối**, và điều này cũng được gọi dành cho những cây có rễ mọc từ trên nhánh xuống.

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Tại sao lại có việc nói như vậy?

Yathā nigrodhassa khandhajā nāma pārohā āporasasinehe sati jāyanti: Giống như gọi là sanh lên từ thân cây Nigrodha, những cụm rễ mọc từ trên nhánh phát sanh lên từ những chất lỏng sền sệt là chất bổ từ nước.

Jāyantā ca tasmiṃyeva nigrodhe tesu tesu sākhappabhedesu sambhavanti: Và trong khi phát sanh lên như vậy những cụm rễ đó phát sanh phân bổ trên các nhánh khắp mọi nơi trên thân cây Nigrodha đó.

Evametepi rāgādayo ajjhattataṇhāsnehe sati jāyanti: Tương tự như

vậy đối với điều đó là sự phát sanh lên chẳng hạn như tham ái có từ sự yêu thương luyến ái bên trong nội thân.

Jāyantā ca tasmiṃyeva attabhāve tesu tesu cakkhādibhedesu dvārārammaṇavatthūsu sambhavanti: Và trong khi phát sanh lên được phân bổ theo Môn Cảnh Vật được chia ra chẳng hạn như từ con mắt và khắp mọi nơi trên chính tấm thân đó.

Tasmā veditabbametaṃ "attabhāvanidānā attabhāvajā attabhāvasamuṭṭhānā ca ete"ti: Cho nên, điều đó cần phải hiểu rằng "Những điều đó bắt nguồn từ tự ngã này, sanh lên từ tự ngã này và phát khởi từ tự ngã này".

Avasesadiyaḍḍhagāthāya pana ayaṃ sabbasaṅgāhikā atthavaṇṇanā: Lại nữa, đây chính là phần giải thích ý nghĩa bao gồm tất cả đối với một câu rưỡi kệ ngôn còn lại.

Evaṃ attasambhūtā ca ete puthū visattā kāmesu: Và như vậy những điều hình thành từ tự ngã đó **với trạng thái vướng víu rất xa và rất rộng trong các Dục.**

Rāgopi hi pañcakāmaguṇikādivasena: Quả thật vậy, đối với các Dục thì do nương vào năm dục trưởng dưỡng.

Dosopi āghātavatthādivasena: Đối với sự sân hận thì nương vào những sự kiện hiềm khích

Aratiādayopi tassa tasseva bhedassa vasenāti: Đối với sự bất mãn thì gọi là nương vào mối bất hòa của tự ngã đối với chính những điều đó.

Sabbathā sabbepime kilesā puthū anekappakārā hutvā: Bằng nhiều phương pháp khác nhau, tất cả những kiết sử phiền não này đã trở nên lan rộng và lan xa khắp mọi nơi.

Vatthudvārārammaṇādivasena tesu tesu vatthukāmesu tathā tathā visattā laggā laggitā saṃsibbitvā ṭhitā: Trong số những vật dục nào chẳng hạn như Vật, Môn và Cảnh, những phiền não ấy đã trụ vững sau khi đã vướng mắc vào với trạng thái vướng víu, kết dính, đã dính vào nhau.

Kimiva? Māluvāva vitatā vane, yathā vane vitatā māluvā tesu tesu rukkhassa sākhapasākhādibhedesu visattā hoti laggā laggitā saṃsibbitvā ṭhitā: Giống như điều gì? Giống như **cây chùm gởi với sự trải rộng trong rừng vậy**, giống như trong rừng những cây chùm gởi với trạng thái trải rộng ra, có trạng thái trải rộng được chia ra tại nơi này hay nơi khác trên những nhánh cây lớn và nhánh cây nhỏ của những cội cây,

đã trụ vững sau khi đã vướng mắc vào với sự kết dính, đã dính vào nhau.

Evaṃ puthuppabhedesu vatthukāmesu visattaṃ kilesagaṇaṃ ye naṃ pajānanti yatonidānaṃ, te naṃ vinodenti suṇohi yakkha: Nhóm kiết sử phiền não vướng víu trong các vật dục được chia ra rất rộng và rất xa, những ai nhận biết được căn nguyên của những điều đó từ nơi đâu, những người đó làm tiêu tan những kiết sử đó, này Dạ Xoa, hãy lắng nghe như vậy.

Tattha yatonidānanti bhāvanapuṃsakaniddeso, tena kiṃ dīpeti?: Ở đây, gọi là "**Căn nguyên từ nơi đâu**" tức là chỉ ra cho thấy sự hiện hữu trung tính, và tại sao lại giải nghĩa đối với chính điều đó?

Ye sattā naṃ kilesagaṇaṃ "yatonidānaṃ uppajjatī"ti evaṃ jānanti: Những chúng sanh nào biết được như vầy "Căn nguyên từ nơi đâu nhóm kiết sử phiền não đó sanh khởi".

Te naṃ "taṇhāsnehasnehite attabhāve uppajjatī"ti ñatvā: Những chúng sanh đó sau khi biết rằng "Những điều đó sanh khởi từ việc chính từ tự ngã đã thương yêu, yêu mến và ái luyến".

Taṃ taṇhāsnehaṃ ādīnavānupassanādibhāvanāñāṇagginā visosentā vinodenti pajahanti byantīkaronti ca: Trong khi làm cho khô rụi đi, và làm cho tiêu tan, làm cho dứt bỏ và làm cho biến mất sự yêu thương ái luyến đó bằng ngọn lửa của Trí Tuệ, bằng sự tu tiến, chẳng hạn như quán tưởng những điều bất lợi.

Etaṃ amhākaṃ subhāsitaṃ suṇohi yakkhāti: Này Dạ Xoa, hãy lắng nghe lời khéo thuyết giảng này của Ta.

Evamettha attabhāvajānanena dukkhapariññaṃ taṇhāsneharāgādikilesagaṇavinodanena samudayappahānañca dīpeti: Như vậy, ở đây bằng sự nhận thức về Tự Ngã, Ngài giải thích về sự liễu tri Khổ và sự đoạn trừ Tập Đế bằng cách làm cho tiêu tan nhóm kiết sử phiền não chẳng hạn như ái luyến, yêu thương và dục tham.

Ye ca naṃ vinodenti, te duttaraṃ oghamimaṃ taranti atiṇṇapubbaṃ apunabbhavāya: Và những người nào làm cho tiêu tan được những kiết sử phiền não đó, **những người ấy vượt qua được dòng bạo lưu này vốn rất khó vượt, trước kia chưa từng vượt qua và để không còn hiện hữu trở lại nữa.**

Etena maggabhāvanaṃ nirodhasacchikiriyañca dīpeti: Đối với những điều đó, là giải thích ra cho thấy sự tu tiến đối với Đạo và tác chứng Diệt Đế.

Ye hi naṃ kilesagaṇaṃ vinodenti, te avassaṃ maggaṃ bhāventi: Quả thật vậy, những người nào làm cho tiêu tan nhóm kiết sử phiền não đó, những người đó trao dồi tu tiến Đạo một cách chắc chắn.

Na hi maggabhāvanaṃ vinā kilesavinodanaṃ atthi: Thật vậy, không có sự tu tiến Đạo thì không có sự loại bỏ những kiết sử phiền não.

Ye ca maggaṃ bhāventi, te duttaraṃ pakatiñāṇena kāmoghādiṃ catubbidhampi oghamimaṃ taranti: Và những ai tu tiến Đạo, những người đó vượt qua được đối với Bốn Dòng Bộc Lưu này chẳng hạn như là Dục Bộc Lưu mà bằng Trí Tuệ thông thường rất khó vượt.

Maggabhāvanā hi oghataraṇaṃ: Thật thế, Tu Tiến Đạo vượt qua Bộc Lưu.

Atiṇṇapubbanti iminā dīghena addhunā supinantenapi avītikkantapubbaṃ: Gọi là "**Trước kia chưa từng vượt qua**" tức là đối với điều này trước kia

không có sự vượt qua cho dầu đó chỉ là một giấc mơ trong khoảng thời gian dài.

Apunabbhavāyāti nibbānāya: Gọi là "**Với việc không còn hiện hữu trở lại nữa**" tức là với việc Viên Tịch Niết Bàn.

Evamimaṃ catusaccadīpikaṃ gāthaṃ suṇantā "sutvā dhammaṃ dhārenti, dhatānaṃ dhammānaṃ atthamupaparikkhantī"tiādikaṃ kathaṃ subhāviniyā: Như vậy, những gì tốt đẹp sắp tới sẽ như thế nào khi mà "Sau khi nghe xong những Dạ Xoa ấy nắm giữ Giáo Pháp, và quan sát tìm kiếm ý nghĩa đối với những Pháp đã học thuộc lòng?" trong khi đang nghe kệ ngôn giảng giải về Tứ Đế này.

Paññāya anukkamamānā te dvepi sahāyakā yakkhā gāthāpariyosāneyeva sotāpattiphale patiṭṭhahiṃsu: Ngay khi chấm dứt kệ ngôn, hai Dạ Xoa vốn là bạn bè của nhau trong khi vượt qua bằng Trí Tuệ đã được an trú vào Quả Vị Nhập Lưu.

Pāsādikā ca ahesuṃ suvaṇṇavaṇṇā dibbālaṅkāravibhūsitāti: Đã có màu da vàng óng, tươi đẹp và đã được điểm trang bằng những trang sức trên Thiên Giới.

Suttanipāta-aṭṭhakathāya sūcilomasuttavaṇṇanā niṭṭhitā: Chấm dứt

phần chú giải kinh Sūciloma trong chú giải Kinh Tập.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

5. CHÚ GIẢI KINH SŪCILOMA.

Gọi là "**Tôi đã nghe như vầy**" tức là Kinh Sūciloma. Phát sanh trong trường hợp nào? Bởi vì phần giải thích ý nghĩa của bài kinh này có nhiều điều khác biệt, nên cũng phải làm rõ ràng về phần phát sanh lên. Và về phần giải thích ý nghĩa này, cũng giống như phần giải thích đã đề cập đến trước đây về cụm từ "Tôi đã nghe như vầy". Gọi là "**Trú tại Gayā, trên chiếc giường bằng đá, trong trú xứ của Dạ Xoa Sūciloma**" thế nhưng Gayā là gì? Chiếc giường bằng đá là gì? Và tại sao Đức Thế Tôn lại cư trú tại nơi cư ngụ của Dạ Xoa đó? Thì được trả lời rằng: **Gayā** là tên gọi của một ngôi làng hoặc là một bến sông cạn, ở đây đối với cả hai điều đó đều thích hợp cả. Quả nhiên, đối với việc đang cư ngụ tại một địa phận không xa đối với ngôi làng Gayā nên được gọi là "Trú tại Gayā", và chiếc giường bằng đá đó được đặt tại một cái cổng không xa, gần kề đối với ngôi làng đó. Đối với việc đang trú tại bến tắm Gayā cũng được gọi là "Trú tại Gayā" và chiếc giường bằng đá đó tại bến tắm Gayā. Gọi là "**Chiếc giường bằng đá**" tức là một tảng đá rộng

rãi và bằng phẳng sau khi đặt lên trên bốn tảng đá cao, đã tạo ra như thế nên gọi là chiếc giường bằng đá. Chỗ trú ngụ của Dạ Xoa nương vào nơi đó, giống như chỗ trú ngụ của Dạ Xoa Āḷavaka. Lại nữa, hoặc là chính vì vào buổi sáng sớm hôm đó, Đức Thế Tôn sau khi xuất ra khỏi Đại Bi Định, trong khi quán sát thế gian bằng Phật Nhãn, đã nhìn thấy duyên lành chứng đắc Quả Vị Dự Lưu của cả hai Dạ Xoa là Dạ Xoa Sūciloma và Dạ Xoa Kharaloma, cho nên sau khi cầm lấy Y Bát, ngay chính trong lúc rạng đông, với sự tụ tập của mọi người từ các phương khác nhau, Ngài đã đi đến khu vực bến tắm đó, vốn là một vùng đất ẩm thấp dơ bẩn, là nơi thải bỏ những chất cặn bã uế trược với nhiều hình thức khác nhau chẳng hạn như là nước miếng hay nước nhầy của mũi, rồi Ngài đã ngồi lên trên chiếc giường bằng đá đó, trong nơi trú ngụ của Dạ Xoa Sūciloma. Bởi vì thế, nên đã được nói rằng "Một thời Đức Thế Tôn trú tại Gayā, trên chiếc giường bằng đá, trong nơi cư ngụ của Dạ Xoa Sūciloma."

Gọi là "**Lại nữa, chính vào thời điểm đó**" tức là Đức Thế Tôn ngự tại nơi đó vào thời điểm nào, chính là vào lúc ấy. Gọi là "**Dạ Xoa Khara và Dạ Xoa Sūciloma băng ngang qua nơi không xa Đức Thế Tôn**". Những Dạ Xoa đó là ai? Và tại sao lại đi băng ngang qua? Thì được trả lời rằng: một trong số hai Dạ Xoa đó, khi không có sự cho

phép, đã cầm lấy dầu của Chư Tăng và đã thoa lên khắp thân thể của chính mình. Với chính Nghiệp đó, vị ấy đã chịu đau khổ trong Địa Ngục, rồi đã tái sanh làm sanh chủng Dạ Xoa tại mé bờ hồ Gayā. Do nương vào Quả Dị Thục của Nghiệp đó, vị đó đã có những bộ phận lớn nhỏ của tay chân rất xấu xí, lớp da khi xúc chạm vào có sự xù xì thô ráp giống như là đã lợp bằng những viên gạch ngói vậy. Tương truyền khi nào vị ấy mong muốn tạo sự kinh hoàng cho những kẻ khác, khi ấy sau khi phóng lớp vỏ da xù xì giống như tấm ngói, rồi làm cho kinh hãi. Như vậy, vị ấy với trạng thái xúc chạm thô ráp nên đã có được tên gọi là **Dạ Xoa Khara**.

Dạ Xoa còn lại vốn là một cận sự nam vào thời của Đức Thế Tôn Kassapa, sau khi đi đến chùa mỗi một tháng tám ngày, vị ấy nghe thuyết giảng Giáo Pháp. Vào một ngày nọ, trong khi đang làm việc trên cánh đồng của chính mình tại cổng chùa Saṅgha, thì đã có thông báo thính pháp, vị ấy sau khi nghe được thông báo ấy, đã suy nghĩ rằng: "Nếu như ta tắm gội, thì sẽ trở nên rất lâu" nên chính với thân thể dơ bẩn như vậy, đã đi vào bên trong khu vực Sīmā, sau đó đã nằm trên tấm thảm đắt giá bằng thái độ bất kính rồi đã ngủ. Chư Tỳ Khưu là những người liên kết đến sự thuyết giảng, thì đối với người này không cho rằng đó là một cận sự nam nữa. Chính với những Nghiệp đó cùng với những

Nghiệp khác, vị ấy sau khi chịu đau khổ trong cảnh giới địa ngục, đã tái sanh vào sanh chủng Dạ Xoa tại mé bờ bồ Gayā. Với việc nương theo Quả Dị Thục của chính hành động đó, Dạ Xoa ấy đã có dáng người khó nhìn, và khắp thân thể của Dạ Xoa ấy đã mọc tua tủa với rất nhiều lông, giống như lông nhím vậy. Quả thật như vậy, khi cần phải làm cho những chúng sanh kinh hãi, Dạ Xoa đó làm cho kinh hãi giống như là trong khi phóng ra bằng những chiếc lông nhím vậy. Như vậy, Dạ Xoa ấy với trạng thái có những chiếc lông giống như lông nhím, nên đã có được tên gọi là **Dạ Xoa Sūciloma**. Những Dạ Xoa ấy với mục đích cần phải đi, nên sau khi rời khỏi nơi cư ngụ của chính mình, đã đi trong chốc lát, rồi đã quay trở về bằng chính con đường đã ra đi, và trong khi đi về một hướng khác, những Dạ Xoa đó đi băng qua nơi không xa với Đức Thế Tôn.

Đoạn "**Thế rồi Dạ Xoa Khara...**" tại sao những Dạ Xoa này đã nói như vậy? Dạ Xoa Khara sau khi trông thấy sự giống nhau của những Vị Sa Môn nên đã nói như vậy. Thế nhưng, Dạ Xoa Sūciloma vốn là có hướng nhìn nhất định rằng "Ai còn sợ hãi, vị đó không phải là Sa Môn, lại nữa một vị Sa Môn tồi, đáng khinh bỉ, có tướng trạng giả dạng là Sa Môn." Chính vì thế, trong khi nghĩ Đức Thế Tôn cũng giống như vậy và đối với việc đã nói bất thình lình nên nói rằng "**Người đó không**

phải là Bậc Sa Môn, Người đó là Bậc Xuất Gia tôi" thế nhưng vì muốn suy nghĩ thêm cho chắc chắn nên đã nói rằng "**Cho đến bao giờ tôi biết rõ**". Gọi là "**Sau đó**" tức là liền sau khi đã nói lên như vậy. Kể từ câu "**Dạ Xoa Sūciloma**" trở về sau cho đến câu "**còn nữa sự xúc chạm với ngươi là một điều ác**", cho đến đoạn này thì ý nghĩa đã quá rõ ràng, và ở đây toàn bộ cho đến câu **Thân của Đức Thế Tôn** tức là Dạ Xoa đó đã đưa thân thể của chính mình lại gần với Bậc Đạo Sư, cần phải hiểu sự liên hệ như vậy.

Liền sau đó, sau khi nhìn thấy việc không kinh hãi của Đức Thế Tôn thì đã bắt đầu nói như vầy "**Này Sa Môn! Câu hỏi này...**" Nguyên nhân gì? Quả thật thế, Dạ Xoa đó đã suy nghĩ rằng: "Với sự xúc chạm đến những loài phi nhân bằng sự thô ráp như vậy mà ta có tên gọi này, một người là Sa Môn này lại không có sự sợ hãi, thế nên ta hỏi câu hỏi này thuộc phạm vi của Chư Phật, chắc chắn rằng nếu như người này không thể giải thích được tại nơi đây, liền sau đó ta sẽ nhiễu hại người đó như vầy". Đức Thế Tôn sau khi nghe xong câu hỏi đó, đã bắt đầu trả lời như vầy "Này hiền giả! Quả thật Ta không ...người nào..." Tất cả những điều đó, cần phải hiểu bằng tất cả những phương pháp nương vào chính những phương pháp đã được đề cập đến trong Kinh Āḷavaka.

(Phần kệ ngôn, trong bản chú giải không đưa ra, chúng tôi xin phép được đưa vào để người đọc tiện theo dõi mà không làm mất đi cấu trúc của bản chú giải. Lời người dịch)

273.“Rāgo ca doso ca kutonidānā,
Aratī ratī lomahaṃso kutojā;
Kuto samuṭṭhāya manovitakkā,
Kumārakā dhaṅkamivossajanti”.

273. “Dục và Sân được bắt nguồn từ đâu?
Sanh từ đâu bất mãn, thích, kinh hãi?
Ý suy tầm khởi lên từ đâu nhỉ?
Như bọn trẻ thả bay lên chim quạ”.

273. Thế rồi Dạ Xoa Sūciloma đã nói với Đức Thế Tôn bằng kệ ngôn rằng “Dục và Tham”. Ở đây, chính là phương pháp đã đề cập đến Dục và Sân. Gọi là “**Bắt nguồn từ đâu**?” tức là bắt nguồn như thế nào? Nguyên nhân như thế nào? Chữ **Kuto** ở đây cần phải hiểu về giới từ **To** trong cách nói rời rạc, và trong khi kết nối hoàn toàn không có sự hiện hữu của việc rút gọn một âm cuối của từ đó. Gọi là “**Bắt nguồn**” nghĩa là đã sanh lên, đã hiện khởi, chính vì thế nên cũng còn được gọi là bắt nguồn từ đâu? Sanh lên từ đâu? Hiện khởi từ

đâu? Gọi là "**Sự bất mãn, thỏa thích và sự kinh hãi sanh lên từ đâu?**" tức là điều nào mà điều đó được nói rằng "**Pantesu vā senāsanesu aññataraññataresu vā adhikusalesu dhammesu arati aratitā anabhirati anabhiramaṇā ukkaṇṭhitā paritassitā** – Sự bất mãn, trạng thái bất mãn, sự không hân hoan, trong khi không hoan hỷ, trạng thái ngao ngán, trạng thái phiền muộn đối với những Pháp Tối Thiện hoặc trong những nơi trú ngụ như thế này hay như thế kia hoặc là trú xứ vắng vẻ." (vibha. 856), sự bất mãn đã được phân tích như vậy, và điều nào là sự thỏa thích trong năm dục trưởng dưỡng, điều đó với trạng thái sanh khởi tương ứng với sự ghê rợn rởn óc, sự hốt hoảng trong tâm tư đã đi đến sự định danh là "Sự kinh hãi". Dạ Xoa đó hỏi ba pháp này sanh lên từ đâu? đã sanh từ nơi nào? Gọi là "**Với sự khởi lên từ đâu?**" tức là đã sanh khởi từ đâu? Gọi là "**Ý**" tức là Tâm Thiện. Gọi là "**Sự suy tầm**" xem thêm chín sự suy tầm trong các Dục đã được đề cập trong Kinh Uraga (Kinh Con Rắn). Gọi là "**Như những trẻ con thả con quạ bay**" tức là giống như những đứa trẻ trong làng trong khi chơi đùa, sau khi đã buộc vào chân con quạ bằng sợi chỉ, bọn chúng thả bay, ném ra ngoài, Dạ Xoa ấy hỏi rằng việc thả trôi những tâm ý thiện như vậy và những suy tầm bất thiện khởi lên từ đâu?

274.“Rāgo ca doso ca itonidānā,
Aratī ratī lomahaṃso itojā;
Ito samuṭṭhāya manovitakkā,
Kumārakā dhaṅkamivossajanti”.

“Dục và Sân bắt nguồn từ nơi đây.
Sanh từ đây, bất mãn, ái kinh hãi,
Ý suy tầm từ nơi đây phát khởi,
Như bọn trẻ thả bay lên chim quạ.”

274. Thế rồi Đức Thế Tôn trong khi trả lời những câu hỏi đó của Dạ Xoa, đã nói lên kệ ngôn thứ hai rằng “**Dục...**”. Ở đây, gọi là “**Từ đây**” tức là đã nói liên hệ đến với chính tự ngã này. Quả thật vậy, Dục và Sân bắt nguồn từ tự ngã. Và cũng chính từ Tự Ngã này đã sanh lên sự bất mãn, sự luyến ái và sự kinh hãi, và cũng chính từ Tự Ngã này mà mọi người bỏ trôi đi những tâm tư thiện lành và sanh khởi những suy tầm bất thiện chẳng hạn như là Dục Tầm, vì thế trong khi bác bỏ những nguyên nhân chẳng hạn như là những nguồn gốc khác nhau của những điều đó, Ngài đã nói rằng “**Nguồn gốc từ đây, sanh khởi từ đây và phát khởi từ đây**”. Và ở đây, sự giải thích chính xác các từ cần phải hiểu nương theo phương pháp đã được đề cập đến đối với kệ ngôn trước đó.

275.“Snehajā attasambhūtā,
Nigrodhasseva khandhajā;
Puthū visattā kāmesu,
Māluvāva vitatāvane”.

275. “Sanh từ yêu, hình thành từ tự ngã,
Sanh từ khối giống cây Nigrodha,
Xa và rộng vướng víu trong các Dục,
Như chùm gởi trong rừng rậm trải dài”.

276.“Ye naṃ pajānanti yatonidānaṃ,
Te naṃ vinodenti suṇohi yakkha;
Te duttaraṃ oghamimaṃ taranti,
Atiṇṇapubbaṃ apunabbhavāyā”ti.

276. “Ai nhận biết, nó căn nguyên từ đâu?
Hãy nghe Dạ Xoa: họ làm tiêu tan nó,
Họ vượt qua, bạo lưu này khó vượt,
Trước chưa vượt, nay không còn sanh nữa.”

275- 276. Như vậy sau khi trả lời những câu hỏi đó, giờ đây, những điều nào mà Ngài đã nói rằng “Bắt nguồn từ đây” và ý nghĩa đã được nói đến là “bắt nguồn từ tự ngã này, sanh lên từ tự ngã này

và phát khởi từ tự ngã này", trong khi hoàn chỉnh với những điều đó, Ngài đã nói rằng "**Sanh từ yêu thương, hình thành từ tự ngã**". Quả thật như thế, đối với những điều đó, điểm cuối cùng của sự suy tầm như là Dục đã khởi sanh với sự luyến ái yêu thương, cũng như thế ấy trong khi phát sanh, đã được hình thành từ chính mình đồng nghĩa với Tự Ngã được chia thành năm thủ ngũ uẩn. Chính vì thế nên đã được nói rằng: "Sanh từ thương yêu, hình thành từ tự ngã" Giờ đây, để làm thí dụ sáng tỏ ý nghĩa đó, Ngài nói rằng "**Sanh từ khối giống như đối với cây Nigrodha**". Ở đây, đã sanh từ những khúc cây nên gọi là **sanh từ khối**, và điều này cũng được gọi dành cho những cây có rễ mọc từ trên nhánh xuống. Tại sao lại có việc nói như vậy? Giống như gọi là sanh lên từ thân cây Nigrodha, những cụm rễ mọc từ trên nhánh phát sanh lên từ những chất lỏng sền sệt là chất bổ từ nước, và trong khi phát sanh lên như vậy những cụm rễ đó phát sanh phân bổ trên các nhánh khắp mọi nơi trên thân cây Nigrodha đó, tương tự như vậy đối với điều đó là sự phát sanh lên chẳng hạn như tham ái có từ sự yêu thương luyến ái bên trong nội thân, và trong khi phát sanh lên được phân bổ theo Môn Cảnh Vật được chia ra chẳng hạn như từ con mắt và khắp mọi nơi trên chính tấm thân đó. Cho nên, điều đó cần phải hiểu rằng "Những điều đó bắt nguồn từ tự ngã

này, sanh lên từ tự ngã này và phát khởi từ tự ngã này".

Lại nữa, đây chính là phần giải thích ý nghĩa bao gồm tất cả đối với một câu rưỡi kệ ngôn còn lại, và như vậy những điều hình thành từ tự ngã đó **với trạng thái vướng víu rất xa và rất rộng trong các Dục**. Quả thật vậy, đối với các Dục thì do nương vào năm dục trưởng dưỡng, đối với sự sân hận thì nương vào những sự kiện hiềm khích, đối với sự bất mãn thì gọi là nương vào mối bất hòa của tự ngã đối với chính những điều đó, bằng nhiều phương pháp khác nhau, tất cả những kiết sử phiền não này đã trở nên lan rộng và lan xa khắp mọi nơi, trong số những vật dục nào chẳng hạn như Vật, Môn và Cảnh, những phiền não ấy đã trụ vững sau khi đã vướng mắc vào với trạng thái vướng víu, kết dính, đã dính vào nhau. Giống như điều gì? Giống như **cây tầm gởi với sự trải rộng trong rừng vậy**, giống như trong rừng những cây tầm gởi với trạng thái trải rộng ra, có trạng thái trải rộng được chia ra tại nơi này hay nơi khác trên những nhánh cây lớn và nhánh cây nhỏ của những cội cây, đã trụ vững sau khi đã vướng mắc vào với sự kết dính, đã dính vào nhau, nhóm kiết sử phiền não vướng víu trong các vật dục được chia ra rất rộng và rất xa, những ai nhận biết được căn nguyên của những điều đó từ nơi

đâu, những người đó làm tiêu tan những kiết sử đó, này Dạ Xoa, hãy lắng nghe như vậy.

Ở đây, gọi là "**Căn nguyên từ nơi đâu**" tức là chỉ ra cho thấy sự hiện hữu trung tính, và tại sao lại giải nghĩa đối với chính điều đó? Những chúng sanh nào biết được như vầy "Căn nguyên từ nơi đâu nhóm kiết sử phiền não đó sanh khởi", những chúng sanh đó sau khi biết rằng "Những điều đó sanh khởi từ việc chính từ tự ngã đã thương yêu, yêu mến và ái luyến", trong khi làm cho khô rụi đi, và làm cho tiêu tan, làm cho dứt bỏ và làm cho biến mất sự yêu thương ái luyến đó bằng ngọn lửa của Trí Tuệ, bằng sự tu tiến chẳng hạn như quán tưởng những điều bất lợi, này Dạ Xoa, hãy lắng nghe lời khéo thuyết giảng này của Ta. Như vậy, ở đây bằng sự nhận thức về Tự Ngã, Ngài giải thích về sự liễu tri Khổ và sự đoạn trừ Tập Đế bằng cách làm cho tiêu tan nhóm kiết sử phiền não chẳng hạn như ái luyến, yêu thương và dục tham.

Và những người nào làm cho tiêu tan được những kiết sử phiền não đó, **những người ấy vượt qua được dòng bạo lưu này vốn rất khó vượt, trước kia chưa từng vượt qua và để không còn hiện hữu trở lại nữa**. Đối với những điều đó, là giải thích ra cho thấy sự tu tiến đối với Đạo và tác chứng Diệt Đế. Quả thật vậy, những người nào làm cho tiêu tan nhóm kiết sử phiền não

đó, những người đó trau dồi tu tiến Đạo một cách chắc chắn. Thật vậy, không có sự tu tiến Đạo thì không có sự loại bỏ những kiết sử phiền não. Và những ai tu tiến Đạo, những người đó vượt qua được đối với Bốn Dòng Bộc Lưu này chẳng hạn như là Dục Bộc Lưu mà bằng Trí Tuệ thông thường rất khó vượt. Thật thế, Tu Tiến Đạo vượt qua Bộc Lưu. Gọi là "**Trước kia chưa từng vượt qua**" tức là đối với điều này, trước kia không có sự vượt qua, cho dầu đó chỉ là một giấc mơ trong khoảng thời gian dài. Gọi là "**Với việc không còn hiện hữu trở lại nữa**" tức là với việc Viên Tịch Niết Bàn. Như vậy, những gì tốt đẹp sắp tới sẽ như thế nào khi mà "Sau khi nghe xong, những Dạ Xoa ấy nắm giữ Giáo Pháp, và quan sát tìm kiếm ý nghĩa đối với những Pháp đã học thuộc lòng?", trong khi đang nghe kệ ngôn giảng giải về Tứ Đế này, ngay khi chấm dứt kệ ngôn, hai Dạ Xoa vốn là bạn bè của nhau trong khi vượt qua bằng Trí Tuệ đã được an trú vào Quả Vị Nhập Lưu, đã có màu da vàng óng, tươi đẹp và đã được điểm trang bằng những trang sức trên Thiên Giới.

CHÚ GIẢI KINH TIỂU BỘ TRONG TẬP PARAMATTHAJOTIKA.

CHẤM DỨT PHẦN CHÚ GIẢI KINH SŪCILOMA TRONG BỘ CHÚ GIẢI KINH TẬP.

6. Kapilasutta - (dhammacariyasutta) - vaṇṇanā

Dhammacariyanti kapilasuttaṃ. Kā uppatti? Hemavatasutte vuttanayeneva parinibbute kassape bhagavati dve kulaputtā bhātaro nikkhamitvā sāvakānaṃ santike pabbajiṃsu. Jeṭṭho sodhano nāma, kaniṭṭho kapilo nāma. Tesaṃ mātā sādhanī nāma, kaniṭṭhabhaginī tāpanā nāma. Tāpi bhikkhunīsu pabbajiṃsu. Tato te dvepi hemavatasutte vuttanayeneva "sāsane kati dhurānī"ti pucchitvā sutvā ca jeṭṭho "vāsadhuraṃ pūressāmī"ti pañca vassāni ācariyupajjhāyānaṃ santike vasitvā pañcavasso hutvā yāva arahattaṃ, tāva kammaṭṭhānaṃ sutvā araññaṃ pavisitvā vāyamanto arahattaṃ pāpuṇi. Kapilo "ahaṃ tāva taruṇo, vuḍḍhakāle vāsadhuraṃ paripūressāmī"ti ganthadhuraṃ ārabhitvā tepiṭako ahosi. Tassa pariyattiṃ nissāya parivāro, parivāraṃ nissāya lābho ca udapādi.

So bāhusaccamadena matto paṇḍitamānī anaññātepi aññātamānī hutvā parehi vuttaṃ kappiyampi akappiyaṃ, akappiyampi kappiyaṃ, sāvajjampi anavajjaṃ, anavajjampi sāvajjanti bhaṇati. So pesalehi bhikkhūhi, "mā, āvuso kapila, evaṃ avacā"tiādinā nayena ovadiyamāno "tumhe

kiṃ jānātha rittamuṭṭhisadisā"tiādīhi vacanehi khuṃsento vambhentoyeva carati. Bhikkhū tassa bhātuno sodhanattherassāpi etamatthaṃ ārocesuṃ. Sopi naṃ upasaṅkamitvā āha – "āvuso kapila, sāsanassa āyu nāma tumhādisānaṃ sammāpaṭipatti. Mā, āvuso kapila, kappiyampi akappiyaṃ, akappiyampi kappiyaṃ, sāvajjampi anavajjaṃ, anavajjampi sāvajjanti vadehī"ti. So tassapi vacanaṃ nādiyi. Tato naṃ sodhanatthero dvattikkhattuṃ vatvā –

"Ekavācampi dvivācaṃ, bhaṇeyya anukampako;

Tatuttariṃ na bhāseyya, dāsovayyassa santike"ti.

(jā. 2.19.34)

Parivajjetvā "tvameva, āvuso, sakena kammena paññāyissasī"ti pakkāmi. Tato pabhuti naṃ pesalā bhikkhū chaḍḍesuṃ.

So durācāro hutvā durācāraparivuto viharanto ekadivasaṃ "uposathaṃ osāressāmī"ti sīhāsanaṃ abhiruyha citrabījaniṃ gahetvā nisinno "vattati, āvuso, ettha bhikkhūnaṃ pātimokkho"ti tikkhattuṃ āha. Atheko bhikkhupi "mayhaṃ vattatī"ti na avoca. Na ca tassa tesaṃ vā pātimokkho vattati. Tato so "pātimokkhe sutepi asutepi vinayo nāma natthī"ti āsanā vuṭṭhāsi. Evaṃ

kassapassa bhagavato sāsanaṃ osakkāpesi vināsesi. Atha sodhanatthero tadaheva parinibbāyi. Sopi kapilo evaṃ taṃ sāsanaṃ osakkāpetvā kālakato avīcimahāniraye nibbatti, sāpissa mātā ca bhaginī ca tasseva diṭṭhānugatiṃ āpajjitvā pesale bhikkhū akkosamānā paribhāsamānā kālaṃ katvā niraye nibbattiṃsu.

Tasmiṃyeva ca kāle pañcasatā purisā gāmaghātādīni katvā corikāya jīvantā janapadamanussehi anubaddhā palāyamānā araññaṃ pavisitvā tattha kiñci gahanaṃ vā paṭisaraṇaṃ vā apassantā avidūre pāsāṇe vasantaṃ aññataraṃ āraññikaṃ bhikkhuṃ disvā vanditvā "amhākaṃ, bhante, paṭisaraṇaṃ hothā"ti bhaṇiṃsu. Thero "tumhākaṃ sīlasadisaṃ paṭisaraṇaṃ natthi, sabbe pañca sīlāni samādiyathā"ti āha. Te "sādhū"ti sampaṭicchitvā sīlāni samādiyiṃsu. Thero "tumhe sīlavanto, idāni attano jīvitaṃ vināsentesupi mā mano padūsayitthā"ti āha. Te "sādhū"ti sampaṭicchiṃsu. Atha te jānapadā sampattā ito cito ca maggamānā te core disvā sabbeva jīvitā voropesuṃ. Te kālaṃ katvā kāmāvacaradevaloke nibbattiṃsu. Tesu jeṭṭhakacoro jeṭṭhakadevaputto ahosi, itare tasseva parivārā.

Te anulomapaṭilomaṃ saṃsarantā ekaṃ buddhantaraṃ devaloke khepetvā amhākaṃ

bhagavato kāle devalokato cavitvā jeṭṭhakadevaputto sāvatthidvāre kevaṭṭagāmo atthi, tattha pañcasatakulajeṭṭhassa kevaṭṭassa pajāpatiyā kucchimhi paṭisandhiṃ aggahesi, itare avasesakevaṭṭapajāpatīnaṃ. Evaṃ tesaṃ ekadivasaṃyeva paṭisandhiggahaṇañca gabbhavuṭṭhānañca ahosi. Atha kevaṭṭajeṭṭho "atthi nu kho imasmiṃ gāme aññepi dārakā ajja jātā"ti vicinanto te dārake disvā "ime me puttassa sahāyakā bhavissantī"ti sabbesaṃ posāvanikaṃ adāsi. Te sabbe sahāyakā sahapaṃsuṃ kīḷantā anupubbena vayappattā ahesuṃ. Yasojo tesaṃ aggo ahosi.

Kapilopi tadā niraye pakkāvasesena aciravatiyā suvaṇṇavaṇṇo duggandhamukho maccho hutvā nibbatti. Athekadivasaṃ sabbepi kevaṭṭadārakā jālāni gahetvā "macche bandhissāmā"ti nadiṃ gantvā jālāni pakkhipiṃsu. Tesaṃ jālaṃ so maccho pāvisi. Taṃ disvā sabbo kevaṭṭagāmo uccāsaddamahāsaddo ahosi – "amhākaṃ puttā paṭhamaṃ macche bandhantā suvaṇṇamacchaṃ bandhiṃsu, vuḍḍhi nesaṃ dārakānaṃ, idāni ca no rājā pahūtaṃ dhanaṃ dassatī"ti. Atha te pañcasatāpi dārakasahāyakā macchaṃ nāvāya pakkhipitvā nāvaṃ ukkhipitvā rañño santikaṃ agamaṃsu. Rājā disvā "kiṃ etaṃ bhaṇe"ti āha. "Maccho devā"ti. Rājā

suvaṇṇavaṇṇaṃ macchaṃ disvā "bhagavā etassa vaṇṇakāraṇaṃ jānissatī"ti macchaṃ gāhāpetvā bhagavato santikaṃ agamāsi. Macchassa mukhavivaraṇakāle jetavanaṃ ativiya duggandhaṃ hoti.

Rājā bhagavantaṃ pucchi – "kasmā, bhante, maccho suvaṇṇavaṇṇo jāto, kasmā cassa mukhato duggandho vāyatī"ti? Ayaṃ, mahārāja, kassapassa bhagavato pāvacane kapilo nāma bhikkhu ahosi, bahussuto āgatāgamo. Attano vacanaṃ aganhantānaṃ bhikkhūnaṃ akkosakaparibhāsako. Tassa ca bhagavato sāsanavināsako. Yaṃ so tassa bhagavato sāsanaṃ vināsesi, tena kammena avīcimahāniraye nibbatti, vipākāvasesena ca idāni maccho jāto. Yaṃ dīgharattaṃ buddhavacanaṃ vācesi, buddhassa vaṇṇaṃ kathesi, tassa nissandena īdisaṃ vaṇṇaṃ paṭilabhi. Yaṃ bhikkhūnaṃ akkosakaparibhāsako ahosi, tenassa mukhato duggandho vāyati. "Ullapāpemi naṃ mahārājā"ti? "Āma bhagavā"ti. Atha bhagavā macchaṃ ālapi – "tvaṃsi kapilo"ti? "Āma bhagavā, ahaṃ kapilo"ti. "Kuto āgatosī"ti? "Avīcimahānirayato bhagavā"ti. "Sodhano kuhiṃ gato"ti? "Parinibbuto bhagavā"ti. "Sādhanī kuhiṃ gatā"ti? "Mahāniraye nibbattā bhagavā"ti. "Tāpanā kuhiṃ gatā"ti? "Mahāniraye nibbattā bhagavā"ti. "Idāni tvaṃ kuhiṃ gamissasī"ti? "Mahānirayaṃ

bhagavā"ti. Tāvadeva vippaṭisārābhibhūto nāvaṃ sīsena paharitvā kālakato mahāniraye nibbatti. Maḥājano saṃviggo ahosi lomahaṭṭhajāto. Atha bhagavā tattha sampattagahaṭṭhapabbajitaparisāya taṅkhaṇānurūpaṃ dhammaṃ desento imaṃ suttamabhāsi.

277-8. Tattha **dhammacariyanti** kāyasucaritādi dhammacariyaṃ. **Brahmacariyanti** maggabrahmacariyaṃ. **Etadāhu vasuttamanti** etaṃ ubhayampi lokiyalokuttaraṃ sucaritaṃ saggamokkhasukhasampāpakattā vasuttamanti āhu ariyā. Vasuttamaṃ nāma uttamaratanaṃ, anugāmikaṃ attādhīnaṃ rājādīnaṃ asādhāraṇanti adhippāyo.

Ettāvatā "gahaṭṭhassa vā pabbajitassa vā sammāpaṭipattiyeva paṭisaraṇa"nti dassetvā idāni paṭipattivirahitāya pabbajjāya asārakattadassanena kapilaṃ aññe ca tathārūpe garahanto **"pabbajitopi ce hotī"**ti evamādimāha.

Tatrāyaṃ atthavaṇṇanā – yo hi koci gihibyañjanāni apanetvā bhaṇḍukāsāvādigahaṇamattaṃ upasaṅkamanena **pabbajitopi ce hoti** pubbe vuttatthaṃ **agārasmā anagāriyaṃ, so ce mukharajātiko**

hoti pharusavacano, nānappakārāya vihesāya abhiratattā **vihesābhirato,** hirottappābhāvena magasadisattā **mago, jīvitaṃ tassa pāpiyo,** tassa evarūpassa jīvitaṃ atipāpaṃ atihīnaṃ. Kasmā? Yasmā imāya micchāpaṭipattiyā rāgādimanekappakāraṃ **rajaṃ vaḍḍheti attano**.

279. Na kevalañca iminā**va** kāraṇenassa jīvitaṃ pāpiyo, apica kho pana ayaṃ evarūpo mukharajātikattā **kalahābhirato bhikkhu** subhāsitassa atthavijānanasammohanena **mohadhammena āvuto,** "mā, āvuso kapila, evaṃ avaca, iminā**pi** pariyāyena taṃ gaṇhāhī"ti evamādinā nayena pesalehi bhikkhūhi **akkhātampi na jānāti dhammaṃ buddhena desitaṃ**. Yo dhammo buddhena desito, taṃ nānappakārena attano vuccamānampi na jānāti. Evampissa jīvitaṃ pāpiyo.

280. Tathā so evarūpo vihesābhiratattā **vihesaṃ bhāvitattānaṃ** bhāvitatte khīṇāsavabhikkhū sodhanattherapabhutike "na tumhe vinayaṃ jānātha, na suttaṃ na abhidhammaṃ, vuḍḍhapabbajitā"tiādinā nayena vihesanto. Upayogappavattiyañhi idaṃ sāmivacanaṃ. Atha vā yathāvutteneva nayena "vihesaṃ bhāvitattānaṃ karonto"ti pāṭhaseso veditabbo. Evaṃ nippariyāyameva sāmivacanaṃ

sijjhati. **Avijjāya purakkhatoti** bhāvitattavihesane ādīnavadassanapaṭicchādikāya avijjāya purakkhato pesito payojito sesapabbajitānaṃ bhāvitattānaṃ vihesabhāvena pavattaṃ diṭṭheva dhamme cittavibādhanena **saṅkilesaṃ,** āyatiñca nirayasampāpanena **maggaṃ nirayagāminaṃ** na jānāti.

281. Ajānanto ca tena maggena catubbidhāpāyabhedaṃ **vinipātaṃ samāpanno**. Tattha ca vinipāte **gabbhā gabbhaṃ tamā tamaṃ** ekekanikāye satakkhattuṃ sahassakkhattumpi mātukucchito mātukucchiṃ candimasūriyehipi aviddhaṃsanīyā asurakāyatamā tamañca samāpanno. **Sa ve tādisako bhikkhu pecca** ito paralokaṃ gantvā ayaṃ kapilamaccho viya nānappakāraṃ **dukkhaṃ nigacchati.**

282. Kiṃ kāraṇā? **Gūthakūpo yathā assa, sampuṇṇo gaṇavassiko,** yathā vaccakuṭigūthakūpo gaṇavassiko anekavassiko bahūni vassāni mukhato gūthena pūriyamāno sampuṇṇo assa, so udakakumbhasatehi udakakumbhasahassehi dhoviyamānopi duggandhadubbaṇṇiyānapagamā dubbisodho hoti, evameva **yo evarūpo assa** dīgharattaṃ saṃkiliṭṭhakammanto gūthakūpo viya gūthena pāpena sampuṇṇattā sampuṇṇo puggalo, so

dubbisodho hi sāṅgaṇo, cirakālaṃ tassa aṅgaṇassa vipākaṃ paccanubhontopi na sujjhati. Tasmā vassagaṇanāya aparimāṇampi kālaṃ sa ve tādisako bhikkhu pecca dukkhaṃ nigacchatīti. Atha vā ayaṃ imissā gāthāya sambandho – yaṃ vuttaṃ "sa ve tādisako bhikkhu, pecca dukkhaṃ nigacchatī"ti, tatra siyā tumhākaṃ "sakkā panāyaṃ tathā kātuṃ, yathā pecca dukkhaṃ na nigaccheyyā"ti. Na sakkā. Kasmā? Yasmā **gūthakūpo...pe... sāṅgaṇo**ti.

283-4. Yato paṭikacceva **yaṃ evarūpaṃ jānātha, bhikkhavo gehanissitaṃ,** yaṃ evarūpaṃ pañcakāmaguṇanissitaṃ jāneyyātha abhūtaguṇapatthanākārappavattāya pāpikāya icchāya samannāgatattā **pāpiccha**ṃ, kāmavitakkādīhi samannāgatattā **pāpasaṅkappa**ṃ, kāyikavītikkamādinā veḷudānādibhedena ca pāpācārena samannāgatattā **pāpācāra**ṃ, vesiyādipāpagocarato **pāpagocara**ṃ, **sabbe samaggā hutvāna abhinibbajjiyātha naṃ**. Tattha **abhinibbajjiyāthā**ti vivajjeyyātha mā bhajeyyātha, mā cassa abhinibbajjanamatteneva appossukkataṃ āpajjeyyātha, apica kho pana **kāraṇḍavaṃ niddhamatha, kasambuṃ apakassatha,** taṃ kacavarabhūtaṃ puggalaṃ kacavaramiva anapekkhā niddhamatha,

kasaṭabhūtañca naṃ khattiyādīnaṃ majjhe paviṭṭhaṃ pabhinnapaggharitakuṭṭhaṃ caṇḍālaṃ viya apakassatha, hatthe vā sīse vā gahetvā nikkaḍḍhatha. Seyyathāpi āyasmā mahāmoggallāno taṃ puggalaṃ pāpadhammaṃ bāhāya gahetvā bahidvārakoṭṭhakā nikkhāmetvā sūcighaṭikaṃ adāsi, evaṃ apakassathāti dasseti. Kiṃ kāraṇā? Saṅghārāmo nāma sīlavantānaṃ kato, na dussīlānaṃ.

285-6. Yato etadeva **tato palāpe vāhetha, assamaṇe samaṇamānine,** yathā hi palāpā anto taṇḍulārahitāpi bahi thusehi vīhī viya dissanti, evaṃ pāpabhikkhū anto sīlādivirahitāpi bahi kāsāvādiparikkhārena bhikkhū viya dissanti. Tasmā "palāpā"ti vuccanti. Te palāpe vāhetha, opunātha, vidhamatha paramatthato assamaṇe vesamattena samaṇamānine. Evaṃ **niddhamitvāna...pe... patissatā**. Tattha **kappayavho**ti kappetha, karothāti vuttaṃ hoti. **Patissatā**ti aññamaññaṃ sagāravā sappatissā. **Tato samaggā nipakā, dukkhassantaṃ karissathā**ti athevaṃ tumhe suddhā suddhehi saṃvāsaṃ kappentā, diṭṭhisīlasāmaññatāya samaggā, anupubbena paripākagatāya paññāya nipakā, sabbassevimassa vaṭṭadukkhādino dukkhassa antaṃ karissathāti arahattanikūṭeneva desanaṃ niṭṭhapesi.

Desanāpariyosāne te pañcasatā kevaṭṭaputtā saṃvegamāpajjitvā dukkhassantakiriyaṃ patthayamānā bhagavato santike pabbajitvā nacirasseva dukkhassantaṃ katvā bhagavatā saddhiṃ
āneñjavihārasamāpattidhammaparibhogena ekaparibhogā ahesuṃ. Sā ca nesaṃ evaṃ bhagavatā saddhiṃ ekaparibhogatā udāne vuttayasojasuttavaseneva veditabbāti.

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya

Suttanipāta-aṭṭhakathāya kapilasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:

Dhammacariyanti kapilasuttaṃ. Kā uppatti?: Gọi là "**Thực Hành Pháp**" chính là Kinh Kapila. Phát sanh trong trường hợp nào?

Hemavatasutte vuttanayeneva parinibbute kassape bhagavati dve kulaputtā bhātaro nikkhamitvā sāvakānaṃ santike pabbajiṃsu: Nương vào chính phương pháp đã đề cập đến trong Kinh Hemavata, sau khi Đức Thế Tôn Kassapa Viên Tịch Niết Bàn, có hai anh em trong một gia tộc nọ, sau khi rời bỏ gia đình,

đã xuất gia hầu cận cùng với Chư Thánh Thinh Văn Đệ Tử

Jeṭṭho sodhano nāma, kaniṭṭho kapilo nāma: Người anh cả tên là Sodhana, người em trai tên là Kapila.

Tesaṃ mātā sādhanī nāma, kaniṭṭhabhaginī tāpanā nāma: Người mẹ của hai vị này tên là Sādhanī, còn người em gái tên là Tāpanā.

Tāpi bhikkhunīsu pabbajiṃsu: Và đối với hai người này cũng đã xuất gia làm Tỳ Khưu Ni

Tato te dvepi hemavatasutte vuttanayeneva "sāsane kati dhurānī"ti pucchitvā: Nương vào cách đã đề cập trong Kinh Hemavata, liền sau đó cả hai vị sau khi hỏi rằng "Có bao nhiêu phận sự trong Giáo Pháp này?"

Sutvā ca jeṭṭho "vāsadhuraṃ pūressāmī"ti pañca vassāni ācariyupajjhāyānaṃ santike vasitvā: Khi đã nghe xong, người anh trai suy nghĩ "Ta sẽ làm cho đầy đủ những phận sự đối với đời sống này" nên đã sống gần với Thầy Bổn Sư và Thầy Giáo Thọ trong năm năm

Pañcavasso hutvā yāva arahattaṃ, tāva kammaṭṭhānaṃ sutvā araññaṃ

pavisitvā vāyamanto arahattaṃ pāpuṇi: Sau khi đầy đủ năm năm, đề mục nghiệp xứ nào đưa đến Quả Vị A La Hán, sau khi nghe về những đề mục nghiệp xứ ấy, rồi đã vào sống trong rừng, trong khi tinh cần cố gắng đã đắc chứng Quả Vị A La Hán

Kapilo "ahaṃ tāva taruṇo, vuḍḍhakāle vāsadhuraṃ paripūressāmī"ti ganthadhuraṃ ārabhitvā tepiṭako ahosi: Người em Kapila thì suy nghĩ rằng: "Ta còn trẻ quá! Ta sẽ làm cho đầy đủ phận sự đối với đời sống này vào lúc đã về già." Rồi đã bắt đầu phận sự học hỏi kinh điển và đã trở thành vị thuộc lòng Tam Tạng

Tassa pariyattiṃ nissāya parivāro, parivāraṃ nissāya lābho ca udapādi: Đồ chúng đông đảo do nương vào pháp học của vị ấy, và do nương vào đồ chúng nên lợi lộc cũng đã phát sanh lên.

So bāhusaccamadena matto paṇḍitamānī anaññātepi aññātamānī hutvā: Vị ấy trở nên say mê với sự kiêu hãnh của sự đa văn, là người tự kiêu về sự sáng suốt, tự kiêu về những điều hiểu biết thậm chí là ngay cả đối với những điều không hiểu biết

Parehi vuttaṃ kappiyampi akappiyaṃ, akappiyampi kappiyaṃ, sāvajjampi anavajjaṃ, anavajjampi sāvajjanti bhaṇati:

Vị ấy nói khác đi những điều đã được nói, như đối với điều hợp luật thì cho rằng không hợp luật, đối với điều không hợp luật thì cho rằng hợp luật, đối với điều có tội thì cho rằng không có tội, đối với điều không có tội thì cho rằng có tội.

So pesalehi bhikkhūhi, "mā, āvuso kapila, evaṃ avacā"tiādinā nayena ovadiyamāno: Vị ấy trong khi được giáo huấn bởi những vị Tỳ Khưu có hạnh kiểm tốt, theo phương pháp như "Này Hiền Giả Kapila! Đừng nên nói như vậy!"

"Tumhe kiṃ jānātha rittamuṭṭhisadisā"tiādīhi vacanehi khuṃsento vambhentoyeva carati: Vị ấy vội bỏ đi với sự khinh bỉ và trong khi chửi rủa bằng những lời như: "Các Ngài giống như những nắm tay trống rỗng thì biết gì chứ!"

Bhikkhū tassa bhātuno sodhanattherassāpi etamatthaṃ ārocesuṃ: Chư Tỳ Khưu thông báo lại tất cả những gì xảy ra đến Trưởng Lão Sodhana vốn là anh trai của vị ấy

Sopi naṃ upasaṅkamitvā āha – "āvuso kapila, sāsanassa āyu nāma tumhādisānaṃ sammāpaṭipatti. Mā, āvuso kapila, kappiyampi akappiyaṃ, akappiyampi kappiyaṃ, sāvajjampi anavajjaṃ,

anavajjampi sāvajjanti vadehī"ti: Trưởng Lão Sodhana sau khi đi đến gần Kapila đã nói rằng: "Này Hiền Giả Kapila! Sự thực hành chân chánh từ phía của Hiền Giả chính là tuổi thọ của Giáo Pháp. Này Hiền Giả Kapila! Không nên nói đối với điều hợp luật cho rằng không hợp luật, đối với điều không hợp luật cho là hợp luật, đối với điều có tội cho là vô tội và đối với điều vô tội cho là có tội."

So tassapi vacanaṃ nādiyi: Tỳ Khưu Kapila cũng đã không ghi nhận những lời nói của Trưởng Lão Sodhana.

Tato naṃ sodhanatthero dvattikkhattuṃ vatvā: Liền sau đó, Trưởng Lão Sodhana đã nói với Tỳ Khưu Kapila đến hai ba lần rằng

Ekavācampi dvivācaṃ, bhaṇeyya anukampako: Chỉ với một, hoặc hai lời mà thôi, thì có thể nói chính vì lòng thương tưởng

Tatuttariṃ na bhāseyya, dāsovayyassa santike"ti: Đâu thể nói nhiều hơn vậy được nữa, giống như nô tỳ, gần kế cận chủ nhân

Parivajjetvā "tvameva, āvuso, sakena kammena paññāyissasī"ti pakkāmi: Sau khi tránh xa và rời đi cùng với lời nói rằng "Này Hiền Giả! Chính Hiền Giả sẽ biết được về Nghiệp của mình."

Tato pabhuti naṃ pesalā bhikkhū chaḍḍesuṃ: Từ đó trở về sau này, những vị Tỳ Khưu có hạnh kiểm tốt cũng xa rời Tỳ Khưu Kapila

So durācāro hutvā durācāraparivuto viharanto ekadivasaṃ "uposathaṃ osāressāmī"ti: Tỳ Khưu Kapila trở thành một người ác hạnh, trong khi cư ngụ cùng với nhóm tùy tùng ác hạnh, vào một ngày nọ, Tỳ Khưu Kapila suy nghĩ rằng: "Ta sẽ cắt nghĩa về Uposatha"

Sīhāsanaṃ abhiruyha citrabījaniṃ gahetvā nisinno "vattati, āvuso, ettha bhikkhūnaṃ pātimokkho"ti tikkhattuṃ āha: Nên đã bước lên bảo tọa thuyết Pháp, sau khi cầm lấy cây quạt sặc sỡ nhiều màu, trong khi ngồi đã nói lên ba lần rằng: "Này Chư Hiền! Tại nơi này, có sự tiến hành làm lễ Bố Tát dành cho Chư Tỳ Khưu chăng?"

Atheko bhikkhupi "mayhaṃ vattatī"ti na avoca: Thế nhưng, không có sự đáp trả dẫu của một vị Tỳ Khưu nào rằng "Do chính tôi tiến hành."

Na ca tassa tesaṃ vā pātimokkho vattati: Và cũng không có sự tiến hành làm lễ Bố Tát của Chư Tỳ Khưu đối với Tỳ Khưu Kapila

Tato so "pātimokkhe sutepi asutepi vinayo nāma natthī"ti āsanā vuṭṭhāsi: Liền sau đó, Tỳ Khưu Kapila đã đứng dậy từ chỗ ngồi và

đã nói rằng: "Gọi là Luật thì không có dẫu là với việc nghe hay không nghe Giới Bổn."

Evaṃ kassapassa bhagavato sāsanaṃ osakkāpesi vināsesi: Như vậy, vị ấy đã làm cho thối giảm, đã làm cho hư hoại Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa

Atha sodhanatthero tadaheva parinibbāyi: Và cũng chính vào thời điểm đó, Trưởng Lão Sodhana đã Viên Tịch Niết Bàn

Sopi kapilo evaṃ taṃ sāsanaṃ osakkāpetvā kālakato avīcimahāniraye nibbatti: Nói về Tỳ Khưu Kapila, sau khi đã làm cho thối giảm về Giáo Pháp đó như vậy, khi mệnh chung đã sanh vào địa ngục Avīci

Sāpissa mātā ca bhaginī ca tasseva diṭṭhānugatiṃ āpajjitvā pesale bhikkhū akkosamānā paribhāsamānā kālaṃ katvā niraye nibbattiṃsu: Mẹ và em gái của vị ấy, sau khi chấp nhận xu hướng tri kiến của vị ấy, trong khi nhục mạ, trong khi chửi mắng đối với Chư Tỳ Khưu có hạnh kiểm tốt, sau khi mệnh chung cũng đã sanh vào cảnh giới địa ngục

Tasmiṃyeva ca kāle pañcasatā purisā gāmaghātādīni katvā corikāya jīvantā: Vào lúc bấy giờ, có năm trăm người trong khi mưu sinh

bằng nghề trộm cướp, sau khi cướp bóc sát hại thôn dân

Janapadamanussehi anubaddhā palāyamānā araññaṃ pavisitvā: Trong lúc chạy trốn khỏi sự bám đuổi bởi những người dân trong Kinh Thành đã chạy vào một cánh rừng

Tattha kiñci gahanaṃ vā paṭisaraṇaṃ vā apassantā avidūre pāsāṇe vasantaṃ aññataraṃ āraññikaṃ bhikkhuṃ disvā: Tại nơi đó trong khi họ không nhìn thấy bất kỳ nơi dầy đặc nào hoặc là nơi để ẩn náu nào, thì đã nhìn thấy một vị Tỳ Khưu nọ, vốn là người cư ngụ trong rừng đang cư ngụ tại một tảng đá gần đó

Vanditvā "amhākaṃ, bhante, paṭisaraṇaṃ hothā"ti bhaṇiṃsu: Sau khi đảnh lễ, họ đã khẩn khoản rằng: "Bạch Ngài! Xin hãy hộ trì cho chúng con!"

Thero "tumhākaṃ sīlasadisaṃ paṭisaraṇaṃ natthi, sabbe pañca sīlāni samādiyathā"ti āha: Trưởng Lão đã nói rằng "Không có sự hộ trì nào giống như là Giới dành cho các con, tất cả các con hãy thọ trì ngũ giới đi!"

Te "sādhū"ti sampaṭicchitvā sīlāni samādiyiṃsu: Những người này sau khi chấp thuận bằng cách nói rằng "Lành Thay" thì đã thọ trì đối với những học giới.

Thero "tumhe sīlavanto, idāni attano jīvitaṃ vināsentesupi mā mano padūsayitthā"ti āha: Trưởng Lão đã nói tiếp rằng: "Các con là những người có giới, giờ đây dẫu cho có tiêu hoại sanh mạng của chính mình, thì tâm ý cũng đừng nên làm cho hư hỏng ô nhiễm"

Te "sādhū"ti sampaṭicchiṃsu: Những người này đã chấp nhận thọ trì bằng cách nói rằng "Lành thay"

Atha te jānapadā sampattā ito cito ca maggamānā te core disvā sabbeva jīvitā voropesuṃ: Thế rồi, những người dân trong Kinh Thành cũng đã đến nơi, trong khi tìm kiếm khắp nơi trên các ngả đường, đã trông thấy những người ăn trộm này, và tước đoạt sanh mạng đối với tất cả

Te kālaṃ katvā kāmāvacaradevaloke nibbattiṃsu: Những người này sau khi mệnh chung đã tái sanh về cảnh giới Chư Thiên Dục Giới

Tesu jeṭṭhakacoro jeṭṭhakadevaputto ahosi, itare tasseva parivārā: Trong số đó, người cầm đầu băng trộm trở thành vị Thiên Tử Trưởng nhóm, những người khác là người Thiên Tử tùy tùng của Thiên Tử đó.

Te anulomapaṭilomaṃ saṃsarantā ekaṃ buddhantaraṃ devaloke khepetvā: Các Thiên Tử này trong khi chuyển sinh thuận

nghịch trong các cảnh giới Chư Thiên, trải qua khoảng giữa của một vị Phật

Amhākaṃ bhagavato kāle: Vào thời điểm Đức Thế Tôn của chúng ta

Devalokato cavitvā jeṭṭhakadevaputto sāvatthidvāre kevaṭṭagāmo atthi tattha pañcasatakulajeṭṭhassa kevaṭṭassa pajāpatiyā kucchimhi paṭisandhiṃ aggahesi: Có một ngôi làng của người dân chài tại cổng thành Sāvatthī, Thiên Tử trưởng nhóm đã mệnh chung từ Thiên Giới, tại nơi đó đã được tái sanh vào trong bụng của người vợ nhóm trưởng năm trăm gia tộc ngư phủ

Itare avasesakevaṭṭapajāpatīnaṃ: Những thiên tử khác thì tái sanh vào lòng của những người vợ ngư phủ còn lại

Evaṃ tesaṃ ekadivasaṃyeva paṭisandhiggahaṇañca gabbhavuṭṭhānañca ahosi: Sự tái sanh của những vị ấy diễn ra chỉ trong cùng một ngày rồi sự xuất khỏi thai bào cũng như vậy.

Atha kevaṭṭajeṭṭho "atthi nu kho imasmiṃ gāme aññepi dārakā ajja jātā"ti vicinanto: Thế rồi, người Trưởng làng chài suy nghĩ rằng: "Ngày hôm nay, tại ngôi làng này có

những đứa trẻ nào khác đã được sanh ra không nhỉ?" trong khi tìm kiếm.

Te dārake disvā "ime me puttassa sahāyakā bhavissantī"ti sabbesaṃ posāvanikaṃ adāsi: Đã nhìn thấy những đứa trẻ đó, nên suy nghĩ rằng "Những đứa trẻ này sẽ trở thành những người bạn của con trai ta" nên đã ban cho tiền cấp dưỡng đối với tất cả

Te sabbe sahāyakā sahapaṃsuṃ kīḷantā anupubbena vayappattā ahesuṃ: Tất cả những đứa trẻ đó đã là những người bạn từ thuở chơi đùa cùng với bùn đất tuần tự cho đến khi trưởng thành

Yasojo tesaṃ aggo ahosi: Và Yasoja đã là người tối cao của những người đó.

Kapilopi tadā niraye pakkāvasesena aciravatiyā suvaṇṇavaṇṇo duggandhamukho maccho hutvā nibbatti: Nói về Kapila, khi đó với quả chín mùi còn dư sót tại khổ cảnh, đã tái sanh trở thành con cá có màu vàng óng xinh đẹp, và cái miệng bốc ra mùi hôi thối tại dòng sông Aciravatī.

Athekadivasaṃ sabbepi kevaṭṭadārakā jālāni gahetvā "macche bandhissāmā"ti nadiṃ gantvā jālāni pakkhipiṃsu: Thế rồi, vào một ngày nọ, tất cả những thanh niên ngư phủ

sau khi cầm lấy những cái lưới rồi nói với nhau rằng "Chúng ta sẽ đi chài cá", rồi đã đi đến dòng sông Aciravatī và đã quăng lưới.

Tesaṃ jālaṃ so maccho pāvisi: Con cá vàng đó, đã bơi vào cái lưới của họ.

Taṃ disvā sabbo kevaṭṭagāmo uccāsaddamahāsaddo ahosi: Sau khi nhìn thấy điều đó, tất cả những người dân trong làng chài đã tạo nên những âm thanh vang vang dội và âm thanh thật lớn rằng.

"**Amhākaṃ puttā paṭhamaṃ macche bandhantā suvaṇṇamacchaṃ bandhiṃsu, vuḍḍhi nesaṃ dārakānaṃ, idāni ca no rājā pahūtaṃ dhanaṃ dassatī"ti**: "Những đứa con trai của chúng ta, trong lần đi chài cá đầu tiên đã bắt được một con cá vàng óng, đó là sự thịnh vượng dành cho những đứa trẻ đó, và giờ đây Đức Vua sẽ ban thưởng của cải dồi dào đến cho chúng".

Atha te pañcasatāpi dārakasahāyakā macchaṃ nāvāya pakkhipitvā nāvaṃ ukkhipitvā rañño santikaṃ agamaṃsu: Thế là sau khi đã để cả năm trăm đứa trẻ bạn bè đó và con cá lên chiếc thuyền và đã chèo thuyền đi đến diện kiến Đức Vua.

Rājā disvā "kiṃ etaṃ bhaṇe"ti āha: Đức Vua sau khi nhìn thấy đã hỏi rằng: "Cái đó gọi là gì vậy?"

"Maccho devā"ti: "Tâu Đại Vương, là con cá."

Rājā suvaṇṇavaṇṇaṃ macchaṃ disvā "bhagavā etassa vaṇṇakāraṇaṃ jānissatī"ti: Đức Vua sau khi nhìn thấy con cá có màu sắc vàng óng, suy nghĩ rằng "Đức Thế Tôn sẽ biết được nguyên nhân màu sắc của con cá này."

Macchaṃ gāhāpetvā bhagavato santikaṃ agamāsi: Nên đã ra lệnh mang theo con cá đi đến gần Đức Thế Tôn

Macchassa mukhavivaraṇakāle jetavanaṃ ativiya duggandhaṃ hoti: Đối với con cá, vào lúc mở miệng ra, thì có mùi hôi thối cực kỳ tại Jetavana.

Rājā bhagavantaṃ pucchi – "kasmā, bhante, maccho suvaṇṇavaṇṇo jāto, kasmā cassa mukhato duggandho vāyatī"ti?: Đức Vua đã bạch hỏi với Đức Thế Tôn rằng: "Bạch Ngài! Tại sao con cá đã sanh lên màu sắc vàng óng? Tại sao mùi hôi thối lại phát ra từ miệng của nó?"

Ayaṃ, mahārāja, kassapassa bhagavato pāvacane kapilo nāma bhikkhu ahosi, bahussuto āgatāgamo: "Này Đại Vương!

Con cá này chính là một vị Tỳ Khưu có tên là Kapila trong Kinh Điển của Đức Thế Tôn Kassapa, vốn là Bậc Đa Văn, thuộc lòng Kinh Điển.

Attano vacanaṃ aganhantānaṃ bhikkhūnaṃ akkosakaparibhāsak: Là người mắng nhiếc, là người chửi rủa Chư Tỳ Khưu không nắm bắt những lời nói của chính mình.

Tassa ca bhagavato sāsanavināsako: Và chính là người gây ra sự đổ nát của Giáo Pháp Đức Thế Tôn Đó.

Yaṃ so tassa bhagavato sāsanaṃ vināsesi, tena kammena avīcimahāniraye nibbatti, vipākāvasesena ca idāni maccho jāto: Điều nào mà vị ấy đã làm cho hư hại Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Đó, chính với những hành động đó đã tái sanh vào đại địa ngục Avīci, với quả dị thục còn dư sót, giờ đây đã sanh làm con cá.

Yaṃ dīgharattaṃ buddhavacanaṃ vācesi, buddhassa vaṇṇaṃ kathesi, tassa nissandena īdisaṃ vaṇṇaṃ paṭilabhi: Những điều nào đã được tuyên tụng về những lời dạy của Đức Phật trong khoảng thời gian dài, đã tuyên thuyết ngợi khen đến Đức Phật, với kết quả đó giống như đã có được màu sắc vàng óng.

Yaṃ bhikkhūnaṃ akkosakaparibhāsako ahosi, tenassa mukhato duggandho vāyati: Những điều nào mắng nhiếc chửi rủa đến Chư Tỳ Khưu, chính những điều đó, nên mùi hôi thối phát ra từ miệng của nó."

"Ullapāpemi naṃ mahārājā"ti?: "Này Đại Vương! Ta sẽ nói chuyện với nó!"

"Āma bhagavā"ti: "Thưa vâng! Bạch Thế Tôn!"

Atha bhagavā macchaṃ ālapi – "tvaṃsi kapilo"ti?: Thế rồi, Đức Thế Tôn đã trò chuyện với con cá đó rằng: "Ngươi là Kapila?"

"Āma bhagavā, ahaṃ kapilo"ti: "Thưa vâng! Bạch Thế Tôn, con là Kapila."

"Kuto āgatosī"ti?: "Ngươi từ đâu đến đây?"

"Avīcimahānirayato bhagavā"ti: "Bạch Thế Tôn! Từ đại địa ngục Avīci."

"Sodhano kuhiṃ gato"ti?: "Sodhana đã đi về đâu?"

"Parinibbuto bhagavā"ti: "Bạch Thế Tôn! Đã Viên Tịch Niết Bàn!"

"Sādhanī kuhiṃ gatā"ti?: "Sādhanī đã đi về đâu?"

"Mahāniraye nibbattā bhagavā"ti: Bạch Thế Tôn đã sanh vào đại địa ngục."

"Tāpanā kuhiṃ gatā"ti?: "Tāpanā đã sanh về đâu?"

"Mahāniraye nibbattā bhagavā"ti: "Cũng đã sanh vào đại địa ngục, Bạch Thế Tôn."

"Idāni tvaṃ kuhiṃ gamissasī"ti?: "Giờ đây, ngươi sẽ đi về đâu?"

"Mahānirayaṃ bhagavā"ti: "Bạch Thế Tôn! Đại địa ngục!"

Tāvadeva vippaṭisārābhibhūto nāvaṃ sīsena paharitvā kālakato mahāniraye nibbatti: Ngay vào khoảnh khắc đó, bị chinh phục bởi sự ăn năn hối tiếc nên đã đập đầu vào mạn thuyền, sau khi mạng chung liền sanh vào đại địa ngục.

Mahājano saṃviggo ahosi lomahaṭṭhajāto: Đại chúng đã có sự kinh cảm tóc lông dựng ngược.

Atha bhagavā tattha sampattagahaṭṭhapabbajitaparisāya taṅkhaṇānurūpaṃ dhammaṃ desento imaṃ suttamabhāsi: Thế rồi, tại nơi đó, vào khoảnh khắc thích hợp, với sự thành tựu về hội chúng tại gia cư sĩ và những vị đã xuất gia, trong khi

thuyết giảng Pháp Thoại, Đức Thế Tôn đã nói lên Kinh này.

Tattha dhammacariyanti kāyasucaritādi dhammacariyaṃ: Gọi là "**Thực Hành Pháp**" tức là sự thực hành những hạnh kiểm tốt đẹp chẳng hạn như là Thân Thiện Hạnh.

Brahmacariyanti maggabrahmacariyaṃ: Gọi là "**Thực Hành Phạm Hạnh**" tức là con đường thực hành Phạm Hạnh.

Etadāhu vasuttamanti etaṃ ubhayampi lokiyalokuttaraṃ sucaritaṃ saggamokkhasukhasampāpakattā vasuttamanti āhu ariyā: Gọi là "**Điều đó đã được gọi là tài sản tối thượng**" Tức là với trạng thái mang lại sự an lạc thoát khỏi thiên giới, đã được những Bậc Thánh Nhân nói rằng đối với cả hai điều đó là những thiện hạnh Hiệp Thế và Siêu Thế là những tài sản tối thượng.

Vasuttamaṃ nāma uttamaratanaṃ, anugāmikaṃ attādhīnaṃ rājādīnaṃ asādhāraṇanti adhippāyo: Gọi là tài sản tối thượng tức là những bảo châu tối thượng, chủ ý ở đây là đồng hành thuộc về mình, riêng biệt với Đức vua chẳng hạn.

Ettāvatā "gahaṭṭhassa vā pabbajitassa vā sammāpaṭipattiyeva paṭisaraṇa"nti dassetvā: Ngay vào lúc ấy, sau khi chỉ ra cho thấy rằng "Sự hộ trì dành cho những người tại gia cư sĩ hoặc là dành cho những Bậc Xuất Gia chính là với sự thực hành chân chánh"

Idāni paṭipattivirahitāya pabbajjāya asārakattadassanena kapilaṃ aññe ca tathārūpe garahanto "pabbajitopi ce hotī"ti evamādimāha: Giờ đây với việc nhận thấy được sự vô dụng, với sự rỗng không trong việc thực hành của những bậc xuất gia, trong khi chỉ trích Kapila cũng giống như những người khác, Ngài đã bắt đầu nói như vầy "**Nếu như là Bậc Xuất Gia**".

Tatrāyaṃ atthavaṇṇanā: Đây chính là phần giải thích ý nghĩa.

Yo hi koci gihibyañjanāni apanetvā: Quả thật vậy, bất kỳ một người nào đó, sau khi bỏ qua một bên những đặc tánh của người thế tục.

Bhaṇḍukāsāvādigahaṇamattaṃ upasaṅkamanena pabbajitopi ce hoti: Tự mình nắm giữ lấy việc cạo bỏ râu tóc, đắp y Cà Sa, với việc tiếp cận như vậy được gọi là **nếu như là người xuất gia**.

Pubbe vuttatthaṃ agārasmā anagāriyaṃ: Với ý nghĩa đã được đề cập trước đó

thì **không phải là những người thế tục đối với nơi trú ngụ.**

So ce mukharajātiko hoti pharusavacano: Nếu như vị đó có bản tính lắm lời tức là có những lời nói thô thiển.

Nānappakārāya vihesāya abhiratattā vihesābhirato: Với trạng thái thỏa thích đối với sự hãm hại bằng nhiều hình thức khác nhau được gọi là **thỏa thích khi não hại**.

Hirottappābhāvena magasadisattā mago: Trạng thái giống như cầm thú với việc không hiện hữu sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi được gọi là **cầm thú.**

Jīvitaṃ tassa pāpiyo, tassa evarūpassa jīvitaṃ atipāpaṃ atihīnaṃ: Đời sống của vị đó là độc ác tức là cuộc sống giống như vị ấy là quá ác độc và quá thấp hèn.

Kasmā? Yasmā imāya micchāpaṭipattiyā rāgādimanekappakāraṃ rajaṃ vaḍḍheti attano: Tại sao vậy? Bởi vì, với sự thực hành sai lầm đó **chính mình làm cho tăng trưởng những bụi nhơ** bằng nhiều loại khác nhau chẳng hạn như Dục Tham.

Na kevalañca imināva kāraṇenassa jīvitaṃ pāpiyo: Không phải toàn bộ bằng những nguyên nhân này, mà đời sống của vị ấy ác độc,

Apica kho pana ayaṃ evarūpo mukharajātikattā kalahābhirato bhikkhu: mặt khác điều này cũng giống như trạng thái bản chất nói nhiều đó chính là **Vị Tỳ Khưu ưa thích cự cãi với nhau**.

Subhāsitassa atthavijānanasammohanena mohadhammena āvuto: Trong khi hiểu biết ý nghĩa đối với những lời khéo thuyết giảng bằng tính chất si mê tức là **đã bị ngăn cản bằng những pháp si ám.**

"Mā, āvuso kapila, evaṃ avaca, imināpi pariyāyena taṃ gaṇhāhī"ti evamādinā nayena pesalehi bhikkhūhi akkhātampi na jānāti dhammaṃ buddhena desitaṃ: Đối với Chư Tỳ Khưu có hạnh kiểm tốt, bằng những phương pháp chẳng hạn như đã nói như vầy "Này Hiền Giả Kapila! Không nên nói như vậy, hãy nắm bắt điều đó bằng những cách thức tương tự như thế này", **vị ấy không hiểu biết đối với những điều đã được nói, là Pháp đã được tuyên thuyết bởi Chư Phật**.

Yo dhammo buddhena desito, taṃ nānappakārena attano vuccamānampi na jānāti. Evampissa jīvitaṃ pāpiyo: Pháp nào đã được tuyên thuyết bởi Chư Phật, Pháp đó trong khi đang nhắc nhở chính mình bằng nhiều cách khác

nhau, nhưng vị ấy không biết. Tương tự như vậy đời sống của vị ấy thật ác độc.

Tathā so evarūpo vihesābhiratattā vihesaṃ bhāvitattānaṃ: Tương tự như vậy, người đó với trạng thái thỏa thích trong sự não hại giống như thế, tức là **sự não hại đến những bậc tự mình tu tiến**.

Bhāvitatte khīṇāsavabhikkhū sodhanattherapabhutike: Trong trạng thái tu tiến được bắt nguồn từ Trưởng Lão Sodhana, một vị Tỳ Khưu Lậu Tận.

"Na tumhe vinayaṃ jānātha, na suttaṃ na abhidhammaṃ, vuḍḍhapabbajitā"tiādinā nayena vihesanto: trong khi làm cho phiền nhiễu bằng phương pháp chẳng hạn như nói rằng "Ngài là người xuất gia khi tuổi đã già, không biết về Luật, không biết về Kinh và cũng không biết về Thắng Pháp."

Upayogappavattiyañhi idaṃ sāmivacanaṃ: Và trong mối liên hệ đang diễn tiến thì điều này là ở thuộc cách.

Atha vā yathāvutteneva nayena "vihesaṃ bhāvitattānaṃ karonto"ti pāṭhaseso veditabbo: Hoặc là chính bằng phương pháp đã được đề cập đến giống như vậy, cần phải hiểu theo một cách khác nữa là "Trong khi

tạo những sự não hại đến những Bậc đã tự mình tu tiến."

Evaṃ nippariyāyameva sāmivacanaṃ sijjhati: Và như vậy, cũng không có sự khác nhau nhiều khi diễn tiến bằng sở thuộc cách.

Avijjāya purakkhatoti bhāvitattavihesane ādīnavadassanapaṭicchādikāya avijjāya purakkhato pesito payojito: Gọi là "**Được dẫn đường chính bởi sự Vô Minh**" tức là trong khi làm tổn thương đến những Bậc tự mình tu tiến, đã được dẫn đường, đã được hướng dẫn, đã được tham gia bởi sự vô minh, bởi sự che đậy việc nhận thức về những điều tội lỗi, việc diễn tiến với sự hiện hữu làm tổn thương đến những Bậc tự mình tu tiến.

Sesapabbajitānaṃ bhāvitattānaṃ vihesabhāvena pavattaṃ diṭṭheva dhamme cittavibādhanena saṅkilesaṃ: Hoặc đến những Bậc xuất gia còn lại bằng việc ngăn cản trở ngại của Tâm trong các Pháp như đối với Tà Kiến chính là **những kiết sử phiền não**.

Āyatiñca nirayasampāpanena maggaṃ nirayagāminaṃ na jānāti: Bằng việc xuyên tạc về khổ cảnh hay tương lai tức là người đó không biết về **Đạo Lộ đưa đến địa ngụ.**

Ajānanto ca tena maggena catubbidhāpāyabhedaṃ vinipātaṃ samāpanno: Trong khi không hiểu biết với chính đạo lộ đó được chia ra làm bốn khổ cảnh, được gọi là **bị đưa đến đọa xứ.**

Tattha ca vinipāte gabbhā gabbhaṃ tamā tamaṃ ekekanikāye satakkhattuṃ sahassakkhattumpi mātukucchito mātukucchiṃ: Và ở đây, trong đọa xứ theo từng nhóm một, **từ thai bào đến thai bào, từ chỗ tăm tối đến chỗ tăm tối**, một trăm lần thậm chí là cả một ngàn lần từ tử cung của người mẹ đến tử cung của người mẹ.

Candimasūriyehipi aviddhaṃsanīyā asurakāyatamā tamañca samāpanno: Từ chỗ tối tăm như cảnh giới của A Tu La bị đưa đến chỗ tối tăm không thể nào bị phá hủy đi dẫu đó là mặt trăng hay mặt trời.

Sa ve tādisako bhikkhu pecca ito paralokaṃ gantvā: Quả thật như vậy, Vị Tỳ Khưu là người giống như vậy sau khi chết đi, kể từ đó sau khi đi đến cảnh giới khác.

Ayaṃ kapilamaccho viya nānappakāraṃ dukkhaṃ nigacchati: Chịu nhiều khổ đau bằng nhiều phương pháp khác nhau giống như con cá Kapila này.

Kiṃ kāraṇā? Gūthakūpo yathā assa, sampuṇṇo gaṇavassiko: Với lý do như thế nào? **Có thể giống như hầm phẩn, qua nhiều năm tràn đầy.**

Sathā vaccakuṭigūthakūpo gaṇavassiko anekavassiko bahūni vassāni mukhato gūthena pūriyamāno sampuṇṇo assa: Giống như hầm phẩn của một nhà vệ sinh, qua nhiều năm, nhiều năm khác nhau và với rất nhiều năm có thể tràn đầy, trong khi bị làm cho tràn đầy đến miệng hầm bởi những chất xú uế nhơ bẩn.

So udakakumbhasatehi udakakumbhasahassehi dhoviyamānopi duggandhadubbaṇṇiyānapagamā dubbisodho hoti: Hầm phẩn đó trong khi được làm cho sạch bởi một trăm chậu nước hay một ngàn chậu nước và có được cọ rửa sạch sẽ cho đến hai lần, cũng không làm cho mất đi dung mạo xấu xí và những mùi hôi thối.

Evameva yo evarūpo assa dīgharattaṃ saṃkiliṭṭhakammanto gūthakūpo viya gūthena pāpena sampuṇṇattā sampuṇṇo puggalo: Chính vì thế **Ai có thể giống như vậy**, trong khi hành động với những điều xấu xa bẩn thỉu trong suốt một thời gian dài, là người tràn đầy với trạng thái tràn đầy bởi những điều xấu ác hôi thối giống như hầm phẩn hôi thối.

So dubbisodho hi sāṅgaṇo: Người ấy **quả thật khó rửa sạch những điều uế nhiễm.**

Cirakālaṃ tassa aṅgaṇassa vipākaṃ paccanubhontopi na sujjhati: Trong suốt một thời gian dài, người đó không thể trở nên tinh khiết sạch sẽ đối với việc thọ nhận quả dị thục của những trạng thái tâm bất tịnh đó.

Tasmā vassagaṇanāya aparimāṇampi kālaṃ sa ve tādisako bhikkhu pecca dukkhaṃ nigacchatīti: Chính vì thế, Vị Tỳ Khưu là người giống như vậy sau khi chết đi sẽ bị rơi vào những đau khổ trong khoảng thời gian dài vô lượng với nhiều năm dài.

Atha vā ayaṃ imissā gāthāya sambandho: Và điều này chính là sự liên hệ của những kệ ngôn này.

Yaṃ vuttaṃ "sa ve tādisako bhikkhu, pecca dukkhaṃ nigacchatī"ti: Điều nào đã được nói rằng "Quả thật là Vị Tỳ Khưu là người giống như vậy, sau khi chết đi sẽ rơi vào khổ cảnh"

Tatra siyā tumhākaṃ "sakkā panāyaṃ tathā kātuṃ, yathā pecca dukkhaṃ na nigaccheyyā"ti: Ở đây, có thể các ngươi sẽ cho rằng "Điều này có thể làm như thế nào, sau khi chết đi không dẫn đến khổ cảnh giống như vậy"

Na sakkā. Kasmā? Yasmā gūthakūpo...pe... sāṅganoti: Hoàn toàn không thể được. Tại sao? Chính vì **giống như hầm phẩn hôi thối...đây uế nhiễm.**

Yato paṭikacceva yaṃ evarūpaṃ jānātha, bhikkhavo gehanissitaṃ: Này Chư Tỳ Khưu, hãy nhận biết ai là người sống liên hệ với gia đình giống như vậy, kể từ khi ấy với sự thận trọng.

Yaṃ evarūpaṃ pañcakāmaguṇanissitaṃ jāneyyātha: Phải có khả năng nhận biết việc sống liên hệ đến năm dục trưởng dưỡng giống như điều đó.

Abhūtaguṇapatthanākārappavattāya pāpikāya icchāya samannāgatattā pāpicchaṃ: Mong ước xấu xa với trạng thái thành tựu đầy đủ những nguyện vọng xấu xa, với việc diễn tiến những hình thức mong mỏi về những ân đức không hiện hữu.

Kāmavitakkādīhi samannāgatattā pāpasaṅkappaṃ: Với trạng thái thành tựu đầy đủ chẳng hạn như dục tầm cầu chính là **tư duy xấu ác.**

Kāyikavītikkamādinā veḷudānādibhedena ca pāpācārena samannāgatattā pāpācāraṃ: Với trạng thái

thành tựu đầy đủ đối với những phẩm hạnh xấu ác chẳng hạn với việc vi phạm đối với thân được chia ra như cho tre nứa chính là **phẩm hạnh ác xấu.**

Vesiyādipāpagocarato pāpagocaraṃ: Từ những hành xứ chẳng hạn như là chỗ gái điếm chính là **hành xứ ác xấu.**

Sabbe samaggā hutvāna abhinibbajjiyātha naṃ: Tất cả mọi người sau khi đã trở nên hòa hợp với nhau, hãy tránh xa những người đó.

Tattha abhinibbajjiyāthāti vivajjeyyātha mā bhajeyyātha mā cassa abhinibbajjanamatteneva appossukkataṃ āpajjeyyātha: Ở đây, gọi là **hãy tránh xa** tức là hãy bỏ đi, hãy đừng nên cộng sự chung, đừng nên chấp nhận một cách miễn cưỡng với việc tránh xa người đó.

Apica kho pana kāraṇḍavaṃ niddhamatha, kasambuṃ apakassatha: Lại nữa mặt khác, **hãy đổ bỏ đi những bụi bặm, hãy loại bỏ đi những rác rến**.

Taṃ kacavarabhūtaṃ puggalaṃ kacavaramiva anapekkhā niddhamatha: Giống như những loại rác rến hãy đổ bỏ đi ngay lập tức người hiện hữu những loại rác rến đó.

Kasaṭabhūtañca naṃ khattiyādīnaṃ majjhe paviṭṭhaṃ pabhinnapaggharitakuṭṭhaṃ caṇḍālaṃ viya apakassatha: Hãy loại bỏ đi sự hiện hữu cặn bã của người đó giống như kẻ Chiên Đà La có bịnh cùi hủi đã rịn nước phát triển đi vào giữa hội chúng Khattiya.

Hatthe vā sīse vā gahetvā nikkaḍḍhatha: Sau khi nắm lấy tay hoặc đầu hãy trục xuất khỏi.

Seyyathāpi āyasmā mahāmoggallāno taṃ puggalaṃ pāpadhammaṃ bāhāya gahetvā bahidvārakoṭṭhakā nikkhāmetvā sūcighaṭikaṃ adāsi evaṃ apakassathāti dasseti: Với điều này giống như Tôn Giả Mahā Moggallāna sau khi nắm lấy tay của người ác pháp đó, đã trục xuất ra bên ngoài cánh cổng chính và đã giao cho người cầm then cài cửa, chỉ ra cho thấy rằng hãy loại bỏ như vậy.

Kiṃ kāraṇā? Saṅghārāmo nāma sīlavantānaṃ kato, na dussīlānaṃ: Với lý do như thế nào? Gọi là ngôi chùa dành cho Chư Tăng là đã kiến tạo dành cho những người có Giới Hạnh, không kiến tạo dành cho người Ác Giới.

Yato etadeva tato palāpe vāhetha, assamaṇe samaṇamānine: Chính đối với điều

nhận biết đó cho đến khi nào, **liền ngay lúc đó, hãy truyền đạt đến cho những kẻ nói nhảm nhí, Phi Sa Môn hoặc là những Sa Môn vênh váo ngã mạn tự kiêu.**

Yathā hi palāpā anto taṇḍularahitāpi bahi thusehi vīhī viya dissanti: Quả thật như vậy giống như những kẻ nói nhảm nhí thường nghĩ tưởng đối với chỗ cuối cùng của hạt gạo vương vãi bên ngoài cũng giống như những hạt lúa đối với vỏ trấu vậy.

Evaṃ pāpabhikkhū anto sīlādivirahitāpi bahi kāsāvādiparikkhārena bhikkhū viya dissanti: Tương tự như vậy, những Tỳ Khưu ác xấu cũng nghĩ tưởng đối với chỗ cuối cùng của sự trống rỗng những học giới bên ngoài cũng giống như những Tỳ Khưu với những món vật dụng cần thiết như là Y Ca Sa vậy.

Tasmā "palāpā"ti vuccanti: Chính vì thế cho nên được gọi là "Những kẻ nói nhảm nhí".

Te palāpe vāhetha, opunātha, vidhamatha paramatthato assamaṇe vesamattena samaṇamānine: Hãy truyền đạt, hãy phơi bày đến cho những kẻ nói nhảm nhí đó, từ ý nghĩa cao tột hãy phá cho tan tành những kẻ là Phi Sa Môn, là Sa Môn vênh váo ngã mạn với sự không bình đẳng.

Evaṃ niddhamitvāna...pe... patissatā: Vì vậy nên **sau khi tống khứ...(trùng)...suy nghĩ trong tâm**.

Tattha kappayavhoti kappetha, karothāti vuttaṃ hoti: Ở đây, gọi là "**Hãy sắp xếp**" tức là hãy sửa soạn, cũng còn được gọi là hãy làm.

Patissatāti aññamaññaṃ sagāravā sappatissā: Gọi là "**Suy nghĩ trong tâm**" tức là sự tôn kính và khả năng vâng lời của mình có sự hỗ tương với nhau.

Tato samaggā nipakā, dukkhassantaṃ karissathāti athevaṃ tumhe suddhā suddhehi saṃvāsaṃ kappentā: Gọi là "**Liền sau đó, những bậc đã hợp nhất là những bậc khôn ngoan, hãy thực hiện sự tận diệt khổ**" tức là các ngươi là những người Thanh Tịnh như vậy, trong khi sửa soạn cọng trú cùng với những vị Thanh Tịnh.

Diṭṭhisīlasāmaññatāya samaggā: Là những người hợp nhất với sự tương đồng về Kiến và về Giới.

Anupubbena paripākagatāya paññāya nipakā: Là những người thông minh sáng suốt với sự tuần tự thứ lớp bằng Trí Tuệ chín muồi.

Sabbassevimassa vaṭṭadukkhādino dukkhassa antaṃ karissathāti arahattanikūṭeneva desanaṃ niṭṭhapesi: Đối với tất cả những điều giống như vậy, hãy thực hiện việc tận diệt sự đau khổ của sự khổ đau trong vòng sanh tử luân hồi, và Ngài đã chấm dứt Pháp thoại với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán.

Desanāpariyosāne te pañcasatā kevaṭṭaputtā saṃvegamāpajjitvā: Chấm dứt thời Pháp, năm trăm người con trai làng chài cá sau khi trải qua những sự kinh cảm.

Dukkhassantakiriyaṃ patthayamānā bhagavato santike pabbajitvā: Trong khi đang mong cầu thực hiện chấm dứt khổ đau, đã xuất gia hầu cận Đức Thế Tôn.

Nacirasseva dukkhassantaṃ katvā bhagavatā saddhiṃ āneñjavihārasamāpattidhammaparibhoge na ekaparibhogā ahesuṃ: Không bao lâu sau đã tận diệt khổ đau, đã đồng thọ hưởng với sự thọ hưởng trong Pháp, với sự vui thích trong Thiền và an trú trong sự bất động cùng với Bậc Đạo Sư.

Sā ca nesaṃ evaṃ bhagavatā saddhiṃ ekaparibhogatā udāne vuttayasojasuttavaseneva veditabbāti: Trạng thái đồng thọ hưởng cùng với Đức Thế Tôn như vậy

đối với những người này, cần phải hiểu nương theo phương pháp trong Kinh Yasoja, đã được đề cập đến trong Udāna.

Suttanipāta-aṭṭhakathāya kapilasuttavaṇṇanā niṭṭhitā: Chấm dứt phần chú giải Kinh Kapila trong bộ chú giải Kinh Tập.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

6. CHÚ GIẢI KINH KAPILA. (KINH THỰC HÀNH PHÁP.)

Gọi là "**Thực Hành Pháp**" chính là Kinh Kapila. Phát sanh trong trường hợp nào? Nương vào chính phương pháp đã đề cập đến trong Kinh Hemavata, sau khi Đức Thế Tôn Kassapa Viên Tịch Niết Bàn, có hai anh em trong một gia tộc nọ, sau khi rời bỏ gia đình, đã xuất gia hầu cận cùng với Chư Thánh Thinh Văn Đệ Tử. Người anh cả tên là Sodhana, người em trai tên là Kapila. Người mẹ của hai vị này tên là Sādhanī, còn người em gái tên là Tāpanā. Và đối với hai người này cũng đã xuất gia làm Tỳ Khưu Ni. Nương vào cách đã đề cập trong Kinh Hemavata, liền sau đó cả hai vị sau khi hỏi rằng "Có bao nhiêu phận sự trong Giáo Pháp này?", khi đã nghe xong, người anh trai suy nghĩ "Ta sẽ làm cho đầy đủ những phận sự đối với đời sống

này" nên đã sống gần với Thầy Bổn Sư và Thầy Giáo Thọ trong năm năm, sau khi đầy đủ năm năm, đề mục nghiệp xứ nào đưa đến Quả Vị A La Hán, sau khi nghe về những đề mục nghiệp xứ ấy rồi đã vào sống trong rừng, trong khi tinh cần cố gắng đã đắc chứng Quả Vị A La Hán. Người em Kapila thì suy nghĩ rằng: "Ta còn trẻ quá! Ta sẽ làm cho đầy đủ phận sự đối với đời sống này vào lúc đã về già." Rồi đã bắt đầu phận sự học hỏi kinh điển và đã trở thành vị thuộc lòng Tam Tạng. Đồ chúng đông đảo do nương vào pháp học của vị ấy, và do nương vào đồ chúng nên lợi lộc cũng đã phát sanh lên.

Vị ấy trở nên say mê với sự kiêu hãnh của sự đa văn, là người tự kiêu về sự sáng suốt, tự kiêu về những điều hiểu biết thậm chí là ngay cả đối với những điều không hiểu biết, vị ấy nói khác đi những điều đã được nói như đối với điều hợp luật thì cho rằng không hợp luật, đối với điều không hợp luật thì cho rằng hợp luật, đối với điều có tội thì cho rằng không có tội, đối với điều không có tội thì cho rằng có tội. Vị ấy trong khi được giáo huấn bởi những vị Tỳ Khưu có hạnh kiểm tốt, theo phương pháp như "Này Hiền Giả Kapila! Đừng nên nói như vậy!" vị ấy vội bỏ đi với sự khinh bỉ và trong khi chửi rủa bằng những lời như: "Các Ngài giống như những nắm tay trống rỗng thì biết gì chứ!" Chư Tỳ Khưu thông báo lại tất cả những gì xảy ra đến

Trưởng Lão Sodhana vốn là anh trai của vị ấy. Trưởng Lão Sodhana sau khi đi đến gần Kapila đã nói rằng: "Này Hiền Giả Kapila! Sự thực hành chân chánh từ phía của Hiền Giả chính là tuổi thọ của Giáo Pháp. Này Hiền Giả Kapila! Không nên nói đối với điều hợp luật cho rằng không hợp luật, đối với điều không hợp luật cho là hợp luật, đối với điều có tội cho là vô tội và đối với điều vô tội cho là có tội." Tỳ Khưu Kapila cũng đã không ghi nhận những lời nói của Trưởng Lão Sodhana. Liền sau đó, Trưởng Lão Sodhana đã nói với Tỳ Khưu Kapila đến hai ba lần rằng:

"Ekavācampi dvivācaṃ, bhaṇeyya anukampako;

Tatuttariṃ na bhāseyya, dāsovayyassa santike"ti.

(jā. 2.19.34)

"Chỉ với một, hoặc hai lời mà thôi,

Có thể nói chính vì lòng thương tưởng,

Đâu thể nói nhiều hơn vậy được nữa,

Như nô tỳ, gần kế cận chủ nhân."

Sau khi tránh xa và rời đi cùng với lời nói rằng "Này Hiền Giả! Chính Hiền Giả sẽ biết được về Nghiệp của mình." Từ đó trở về sau này, những vị

Tỳ Khưu có hạnh kiểm tốt cũng xa rời Tỳ Khưu Kapila.

Tỳ Khưu Kapila trở thành một người ác hạnh, trong khi cư ngụ cùng với nhóm tùy tùng ác hạnh, vào một ngày nọ, Tỳ Khưu Kapila suy nghĩ rằng: "Ta sẽ cắt nghĩa về Uposatha", nên đã bước lên bảo tọa thuyết Pháp, sau khi cầm lấy cây quạt sặc sỡ nhiều màu, trong khi ngồi đã nói lên ba lần rằng: "Này Chư Hiền! Tại nơi này, có sự tiến hành làm lễ Bố Tát dành cho Chư Tỳ Khưu chăng?" Thế nhưng, không có sự đáp trả dẫu của một vị Tỳ Khưu nào rằng "Do chính tôi tiến hành." Và cũng không có sự tiến hành làm lễ Bố Tát của Chư Tỳ Khưu đối với Tỳ Khưu Kapila. Liền sau đó, Tỳ Khưu Kapila đã đứng dậy từ chỗ ngồi và đã nói rằng: "Gọi là Luật thì không có dẫu là với việc nghe hay không nghe Giới Bổn." Như vậy, vị ấy đã làm cho thối giảm, đã làm cho hư hoại Giáo Pháp của Đức Thê Tôn Kassapa. Và cũng chính vào thời điểm đó, Trưởng Lão Sodhana đã Viên Tịch Niết Bàn. Nói về Tỳ Khưu Kapila, sau khi đã làm cho thối giảm về Giáo Pháp đó như vậy, khi mệnh chung đã sanh vào địa ngục Avīci, mẹ và em gái của vị ấy, sau khi chấp nhận xu hướng tri kiến của vị ấy, trong khi nhục mạ, trong khi chửi mắng đối với Chư Tỳ Khưu có hạnh kiểm tốt, sau khi mệnh chung cũng đã sanh vào cảnh giới địa ngục.

Vào lúc bấy giờ, có năm trăm người trong khi mưu sinh bằng nghề trộm cướp, sau khi cướp bóc sát hại thôn dân, trong lúc chạy trốn khỏi sự bám đuổi bởi những người dân trong Kinh Thành đã chạy vào một cánh rừng, tại nơi đó trong khi họ không nhìn thấy bất kỳ nơi dầy đặc nào hoặc là nơi để ẩn náu nào, thì đã nhìn thấy một vị Tỳ Khưu nọ, vốn là người cư ngụ trong rừng đang cư ngụ tại một tảng đá gần đó, sau khi đảnh lễ, họ đã khẩn khoản rằng: "Bạch Ngài! Xin hãy hộ trì cho chúng con!" Trưởng Lão đã nói rằng "Không có sự hộ trì nào giống như là Giới dành cho các con, tất cả các con hãy thọ trì ngũ giới đi!" Những người này sau khi chấp thuận bằng cách nói rằng "Lành Thay" thì đã thọ trì đối với những học giới. Trưởng Lão đã nói tiếp rằng: "Các con là những người có giới, giờ đây dẫu cho có tiêu hoại sanh mạng của chính mình, thì tâm ý cũng đừng nên làm cho hư hỏng ô nhiễm" Những người này đã chấp nhận thọ trì bằng cách nói rằng "Lành thay". Thế rồi, những người dân trong Kinh Thành cũng đã đến nơi, trong khi tìm kiếm khắp nơi trên các ngả đường, đã trông thấy những người ăn trộm này, và tước đoạt sanh mạng đối với tất cả. Những người này sau khi mệnh chung đã tái sanh về cảnh giới Chư Thiên Dục Giới. Trong số đó, người cầm đầu băng trộm trở thành vị Thiên Tử Trưởng nhóm, những người khác là người Thiên Tử tùy tùng của Thiên Tử đó.

Các Thiên Tử này trong khi chuyển sinh thuận nghịch trong các cảnh giới Chư Thiên, trải qua khoảng giữa của một vị Phật, vào thời điểm Đức Thế Tôn của chúng ta, có một ngôi làng của người dân chài tại cổng thành Sāvatthī, Thiên Tử trưởng nhóm đã mệnh chung từ Thiên Giới, tại nơi đó đã được tái sanh vào trong bụng của người vợ nhóm trưởng năm trăm gia tộc ngư phủ, những thiên tử khác thì tái sanh vào lòng của những người vợ ngư phủ còn lại. Sự tái sanh của những vị ấy diễn ra chỉ trong cùng một ngày, rồi sự xuất khỏi thai bào cũng như vậy. Thế rồi, người Trưởng làng chài suy nghĩ rằng: "Ngày hôm nay, tại ngôi làng này có những đứa trẻ nào khác đã được sanh ra không nhỉ?"; Trong khi tìm kiếm đã nhìn thấy những đứa trẻ đó, nên suy nghĩ rằng: "Những đứa trẻ này sẽ trở thành những người bạn của con trai ta" nên đã ban cho tiền cấp dưỡng đối với tất cả. Tất cả những đứa trẻ đó đã là những người bạn từ thuở chơi đùa cùng với bùn đất tuần tự cho đến khi trưởng thành. Và Yasoja đã là người tối cao của những người đó.

Nói về Kapila, khi đó với quả chín muồi còn dư sót tại khổ cảnh, đã tái sanh trở thành con cá có màu vàng óng xinh đẹp, và cái miệng bốc ra mùi hôi thối tại dòng sông Aciravatī. Thế rồi, vào một ngày nọ, tất cả những thanh niên ngư phủ sau khi cầm lấy những cái lưới rồi nói với nhau rằng: "Chúng ta

sẽ đi chài cá", rồi đã đi đến dòng sông Aciravatī và đã quăng lưới. Con cá vàng đó, đã bơi vào cái lưới của họ. Sau khi nhìn thấy điều đó, tất cả những người dân trong làng chài đã tạo nên những âm thanh vang dội và âm thanh thật lớn rằng "Những đứa con trai của chúng ta, trong lần đi chài cá đầu tiên đã bắt được một con cá vàng óng, đó là sự thịnh vượng dành cho những đứa trẻ đó, và giờ đây Đức Vua sẽ ban thưởng của cải dồi dào đến cho chúng". Thế là sau khi đã để cả năm trăm đứa trẻ bạn bè đó và con cá lên chiếc thuyền và đã chèo thuyền đi đến diện kiến Đức Vua. Đức Vua sau khi nhìn thấy đã hỏi rằng: "Cái đó gọi là gì vậy?" "Tâu Đại Vương, là con cá." Đức Vua sau khi nhìn thấy con cá có màu sắc vàng óng, suy nghĩ rằng "Đức Thế Tôn sẽ biết được nguyên nhân màu sắc của con cá này." Nên đã ra lệnh mang theo con cá đi đến gần Đức Thế Tôn. Đối với con cá, vào lúc mở miệng ra, thì có mùi hôi thối cực kỳ tại Jetavana.

Đức Vua đã bạch hỏi với Đức Thế Tôn rằng: "Bạch Ngài! Tại sao con cá đã sanh lên màu sắc vàng óng? Tại sao mùi hôi thối lại phát ra từ miệng của nó?" "Này Đại Vương! Con cá này chính là một vị Tỳ Khưu có tên là Kapila trong Kinh Điển của Đức Thế Tôn Kassapa, vốn là Bậc Đa Văn, thuộc lòng Kinh Điển. Là người mắng nhiếc, là người chửi rủa Chư Tỳ Khưu không nắm bắt những lời nói của

chính mình. Và chính là người gây ra sự đổ nát của Giáo Pháp Đức Thế Tôn Đó. Điều nào mà vị ấy đã làm cho hư hại Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Đó, chính với những hành động đó đã tái sanh vào đại địa ngục Avīci, với quả dị thục còn dư sót, giờ đây đã sanh làm con cá. Những điều nào đã được tuyên tụng về những lời dạy của Đức Phật trong khoảng thời gian dài, đã tuyên thuyết ngợi khen đến Đức Phật, với kết quả đó giống như đã có được màu sắc vàng óng. Những điều nào mắng nhiếc chửi rủa đến Chư Tỳ Khưu, chính những điều đó, nên mùi hôi thối phát ra từ miệng của nó." "Này Đại Vương! Ta sẽ nói chuyện với nó!" "Thưa vâng! Bạch Thế Tôn!" Thế rồi, Đức Thế Tôn đã trò chuyện với con cá đó rằng: "Ngươi là Kapila?" "Thưa vâng! Bạch Thế Tôn, con là Kapila." "Ngươi từ đâu đến đây?" "Bạch Thế Tôn! Từ đại địa ngục Avīci." "Sodhana đã đi về đâu?" "Bạch Thế Tôn! Đã Viên Tịch Niết Bàn!" "Sādhanī đã đi về đâu?" "Bạch Thế Tôn đã sanh vào đại địa ngục." "Tāpanā đã sanh về đâu?" "Cũng đã sanh vào đại địa ngục, Bạch Thế Tôn." "Giờ đây, ngươi sẽ đi về đâu?" "Bạch Thế Tôn! Đại địa ngục!" Ngay vào khoảnh khắc đó, bị chinh phục bởi sự ăn năn hối tiếc nên đã đập đầu vào mạn thuyền, sau khi mạng chung liền sanh vào đại địa ngục. Đại chúng đã có sự kinh cảm tóc lông dựng ngược. Thế rồi, tại nơi đó, vào khoảnh khắc thích hợp, với sự thành tựu về hội chúng tại gia cư sĩ và những vị đã

xuất gia, trong khi thuyết giảng Pháp Thoại, Đức Thế Tôn đã nói lên Kinh này.

(Trong bản chú giải không để những câu kệ ngôn vào, ở đây chúng tôi để thêm vào trước mỗi phần để người đọc dễ dàng nhận biết mà không làm thay đổi nội dụng của bản chú giải. Và số thứ tự của phần chú giải đến đây cũng được tăng một số từ 276 lên 277. Có lẽ do đánh số nhầm khi biên soạn. Chúng tôi ghi vào đúng theo số thứ tự để tiện theo dõi và so sánh. Lời người dịch.)

276. "Dhammacariyaṃ brahmacariyaṃ,
Etadāhu vasuttamaṃ;
Pabbajitopi ce hoti,
Agārā anagāriyaṃ."

276. "Thực hành Pháp, và thực hành Phạm Hạnh,
Đã được nói đó tài sản tối thượng,
Nếu như là Bậc Xuất Gia đúng hướng,
Những nơi ở, không phải người thế tục."

277. "So ce mukharajātiko,
Vihesābhirato mago;
Jīvitaṃ tassa pāpiyo,
Rajaṃ vaḍḍheti attano."

277. "Nếu vị ấy người bản tính lắm lời,
Loài cầm thú, thỏa thích khi não hại,
Thật ác độc đời sống của vị ấy,
Tự chính mình làm tăng trưởng bụi nhơ."

277-278. Gọi là "**Thực Hành Pháp**" tức là sự thực hành những hạnh kiểm tốt đẹp chẳng hạn như là Thân Thiện Hạnh. Gọi là "**Thực Hành Phạm Hạnh**" tức là con đường thực hành Phạm Hạnh. Gọi là "**Điều đó đã được gọi là tài sản tối thượng**" tức là với trạng thái mang lại sự an lạc thoát khỏi thiên giới, đã được những Bậc Thánh Nhân nói rằng đối với cả hai điều đó là những thiện hạnh Hiệp Thế và Siêu Thế là những tài sản tối thượng. Gọi là tài sản tối thượng tức là những bảo châu tối thượng, chủ ý ở đây là đồng hành thuộc về mình, riêng biệt với Đức vua chẳng hạn.

Ngay vào lúc ấy, sau khi chỉ ra cho thấy rằng "Sự hộ trì dành cho những người tại gia cư sĩ hoặc là dành cho những Bậc Xuất Gia chính là với sự thực hành chân chánh", giờ đây với việc nhận thấy được sự vô dụng, với sự rỗng không trong việc thực hành của những bậc xuất gia, trong khi chỉ trích Kapila cũng giống như những người khác, Ngài đã bắt đầu nói như vầy "**Nếu như là Bậc Xuất Gia**".

Đây chính là phần giải thích ý nghĩa: Quả thật vậy, bất kỳ một người nào đó, sau khi bỏ qua một bên những đặc tánh của người thế tục, tự mình nắm giữ lấy việc cạo bỏ râu tóc đắp y Cà Sa, với việc tiếp cận như vậy được gọi là **nếu như là người xuất gia**, với ý nghĩa đã được đề cập trước đó thì **không phải là những người thế tục đối với nơi trú ngụ, nếu như vị đó có bản tính lắm lời** tức là có những lời nói thô thiển, với trạng thái thỏa thích đối với sự hãm hại bằng nhiều hình thức khác nhau được gọi là **thỏa thích khi não hại**, trạng thái giống như cầm thú với việc không hiện hữu sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi được gọi là **cầm thú, đời sống của vị đó là độc ác** tức là cuộc sống giống như vị ấy là quá ác độc và quá thấp hèn. Tại sao vậy? Bởi vì, với sự thực hành sai lầm đó **chính mình làm cho tăng trưởng những bụi nhơ** bằng nhiều loại khác nhau chẳng hạn như Dục Tham.

278. "Kalahābhirato bhikkhu,
Mohadhammena āvuto;
Akkhātampi na jānāti,
Dhammaṃ buddhena desitaṃ."

278. "Vị Tỳ Khưu vui thích cự cãi nhau,
Bị ngăn cản bởi các pháp Si ám,

Không hiểu biết với những điều đã nói,

Pháp đã được giảng thuyết bởi Chư Phật."

279. Không phải toàn bộ bằng những nguyên nhân này, mà đời sống của vị ấy ác độc, mặt khác điều này cũng giống như trạng thái bản chất nói nhiều đó chính là **Vị Tỳ Khưu ưa thích cự cãi với nhau**, trong khi hiểu biết ý nghĩa đối với những lời khéo thuyết giảng bằng tính chất si mê tức là **đã bị ngăn cản bằng những pháp si ám**, đối với Chư Tỳ Khưu có hạnh kiểm tốt, bằng những phương pháp chẳng hạn như đã nói như vầy "Này Hiền Giả Kapila! Không nên nói như vậy, hãy nắm bắt điều đó bằng những cách thức tương tự như thế này", **vị ấy không hiểu biết đối với những điều đã được nói, là Pháp đã được tuyên thuyết bởi Chư Phật**. Pháp nào đã được tuyên thuyết bởi Chư Phật, Pháp đó trong khi đang nhắc nhở chính mình bằng nhiều cách khác nhau, nhưng vị ấy không biết. Tương tự như vậy đời sống của vị ấy thật ác độc.

279. "Vihesaṃ bhāvitattānaṃ,

Avijjāya purakkhato;

Saṃkilesaṃ na jānāti,

Maggaṃ nirayagāminaṃ."

279. "Việc não hại, vị tự mình tu tập,
Được dẫn đường chính bởi sự vô minh,
Không biết được những phiền não của mình,
Và Đạo Lộ dẫn đưa về khổ cảnh".

280. Tương tự như vậy, người đó với trạng thái thỏa thích trong sự não hại giống như thế, tức là **sự não hại đến những bậc tự mình tu tiến**, trong trạng thái tu tiến được bắt nguồn từ Trưởng Lão Sodhana, một vị Tỳ Khưu Lậu Tận, trong khi làm cho phiền nhiễu bằng phương pháp chẳng hạn như nói rằng "Ngài là người xuất gia khi tuổi đã già, không biết về Luật, không biết về Kinh và cũng không biết về Thắng Pháp." Và trong mối liên hệ đang diễn tiến thì điều này là ở thuộc cách. Hoặc là chính bằng phương pháp đã được đề cập đến giống như vậy, cần phải hiểu theo một cách khác nữa là "Trong khi tạo những sự não hại đến những Bậc đã tự mình tu tiến." Và như vậy, cũng không có sự khác nhau nhiều khi diễn tiến bằng sở thuộc cách. Gọi là "**Được dẫn đường chính bởi sự Vô Minh**" tức là trong khi làm tổn thương đến những Bậc tự mình tu tiến, đã được dẫn đường, đã được hướng dẫn, đã được tham gia bởi sự vô minh, bởi sự che đậy việc nhận thức về những điều tội lỗi, việc diễn tiến với sự hiện hữu làm tổn thương đến những Bậc tự mình tu tiến hoặc đến những Bậc xuất gia còn lại bằng

việc ngăn cản trở ngại của Tâm trong các Pháp như đối với Tà Kiến chính là **những kiết sử phiền não**, bằng việc xuyên tạc về khổ cảnh hay tương lai tức là người đó không biết về **Đạo Lộ đưa đến địa ngục**.

280. "Vinipātaṃ samāpanno,
Gabbhā gabbhaṃ tamā tamaṃ;
Sa ve tādisako bhikkhu,
Pecca dukkhaṃ nigacchati."

280. "Bị dẫn dắt bị đưa đến đọa xứ,
Thai đến Thai, tăm tối đến tối tăm,
Quả thật vậy, Tỳ Khưu người như vậy,
Sau khi chết bị rơi vào đau khổ."

281. Trong khi không hiểu biết với chính đạo lộ đó được chia ra làm bốn khổ cảnh, được gọi là **bị đưa đến đọa xứ**. Và ở đây, trong đọa xứ theo từng nhóm một, **từ thai bào đến thai bào, từ chỗ tăm tối đến chỗ tăm tối**, một trăm lần thậm chí là cả một ngàn lần từ tử cung của người mẹ đến tử cung của người mẹ, từ chỗ tối tăm như cảnh giới của A Tu La bị đưa đến chỗ tối tăm không thể nào bị phá hủy đi dẫu đó là mặt trăng hay mặt trời. **Quả thật như vậy, Vị Tỳ Khưu là người giống như**

vậy sau khi chết đi, kể từ đó sau khi đi đến cảnh giới khác, **chịu nhiều khổ đau** bằng nhiều phương pháp khác nhau, giống như con cá Kapila này.

281. "Gūthakūpo yathā assa,
Sampuṇṇo gaṇavassiko;
Yo ca evarūpo assa,
Dubbisodho hi sāṅgaṇo."

281. "Cũng có thể, tựa như hầm phẩn hôi,
Qua nhiều năm đã tràn đầy chất chứa,
Người nào đó giống như kẻ kia vậy,
Đầy uế nhiễm, quả thật khó rửa sạch."

282. Với lý do như thế nào? **Có thể giống như hầm phẩn, qua nhiều năm tràn đầy**, giống như hầm phẩn của một nhà vệ sinh, qua nhiều năm, nhiều năm khác nhau và với rất nhiều năm có thể tràn đầy, trong khi bị làm cho tràn đầy đến miệng hầm bởi những chất xú uế nhơ bẩn, hầm phẩn đó trong khi được làm cho sạch bởi một trăm chậu nước hay một ngàn chậu nước và có được cọ rửa sạch sẽ cho đến hai lần, cũng không làm cho mất đi dung mạo xấu xí và những mùi hôi thối, chính vì thế **Ai có thể giống như vậy**, trong khi

hành động với những điều xấu xa bẩn thỉu trong suốt một thời gian dài, là người tràn đầy với trạng thái tràn đầy bởi những điều xấu ác hôi thối giống như hầm phẩn hôi thối, người ấy **quả thật khó rửa sạch những điều uế nhiễm**, trong suốt một thời gian dài, người đó không thể trở nên tinh khiết sạch sẽ đối với việc thọ nhận quả dị thục của những trạng thái tâm bất tịnh đó. Chính vì thế, Vị Tỳ Khưu là người giống như vậy sau khi chết đi sẽ bị rơi vào những đau khổ trong khoảng thời gian dài vô lượng với nhiều năm dài. Và điều này chính là sự liên hệ của những kệ ngôn này, điều nào đã được nói rằng: "Quả thật là Vị Tỳ Khưu là người giống như vậy, sau khi chết đi sẽ rơi vào khổ cảnh" ở đây, có thể các ngươi sẽ cho rằng "Điều này có thể làm như thế nào, sau khi chết đi không dẫn đến khổ cảnh giống như vậy". Hoàn toàn không thể được. Tại sao? Chính vì **giống như hầm phẩn hôi thối...đây uế nhiễm**.

282. "Yaṃ evarūpaṃ jānātha,
Bhikkhavo gehanissitaṃ;
Pāpicchaṃ pāpasaṅkappaṃ,
Pāpaācāragocaraṃ."

282. "Cần phải biết, Ai người giống như vậy,
Này Tỳ Khưu! Sống liên hệ gia đình,

Mong ước xấu, và Tư Duy xấu xa,
Những phẩm hạnh, hành xứ kia cũng xấu."

283. "Sabbe samaggā hutvāna,
Abhinibbajjiyātha naṃ;
Kāraṇḍavaṃ niddhamatha,
Kasambuṃ apakassatha."

283. "Với tất cả, hãy trở nên hòa hợp,
Hãy tránh xa, chia cắt với người kia,
Hãy đổ ra những bụi bặm dư thừa,
Hãy loại bỏ rác rến kia nhơ bẩn."

283 -284. Này Chư Tỳ Khưu, hãy nhận biết ai là người sống liên hệ với gia đình giống như vậy, kể từ khi ấy với sự thận trọng phải có khả năng nhận biết việc sống liên hệ đến năm dục trưởng dưỡng giống như điều đó, **mong ước xấu xa** với trạng thái thành tựu đầy đủ những nguyện vọng xấu xa, với việc diễn tiến những hình thức mong mỏi về những ân đức không hiện hữu, với trạng thái thành tựu đầy đủ chẳng hạn như dục tầm cầu chính là **tư duy xấu ác**, với trạng thái thành tựu đầy đủ đối với những phẩm hạnh xấu ác chẳng hạn với việc vi phạm đối với thân được chia ra như cho tre nứa chính là **phẩm hạnh ác xấu**,

từ những hành xứ chẳng hạn như là chỗ gái điếm chính là **hành xứ ác xấu, tất cả mọi người sau khi đã trở nên hòa hợp với nhau, hãy tránh xa những người đó**. Ở đây, gọi là **hãy tránh xa** tức là hãy bỏ đi, hãy đừng nên cọng sự chung, đừng nên chấp nhận một cách miễn cưỡng với việc tránh xa người đó, lại nữa mặt khác, **hãy đổ bỏ đi những bụi bặm, hãy loại bỏ đi những rác rến**, giống như những loại rác rến hãy đổ bỏ đi ngay lập tức người hiện hữu những loại rác rến đó, hãy loại bỏ đi sự hiện hữu cặn bã của người đó giống như kẻ Chiên Đà La có bịnh cùi hủi đã rịn nước phát triển đi vào giữa hội chúng Khattiya, sau khi nắm lấy tay hoặc đầu hãy trục xuất khỏi. Với điều này giống như Tôn Giả Mahā Moggallāna sau khi nắm lấy tay của người ác pháp đó, đã trục xuất ra bên ngoài cánh cổng chính và đã giao cho người cầm then cài cửa, chỉ ra cho thấy rằng hãy loại bỏ như vậy. Với lý do như thế nào? Gọi là ngôi chùa dành cho Chư Tăng là đã kiến tạo dành cho những người có Giới Hạnh, không kiến tạo dành cho người Ác Giới.

284. "Tato palāpe vāhetha,
Assamaṇe samaṇamānine;
Niddhamitvāna pāpicche,
Pāpaācāragocare."

284. "Liền sau đó truyền đạt kẻ nói nhảm,
Phi Sa Môn hoặc Sa Môn vênḥ váo,
Đối với việc tống kẻ ước muốn xấu,
Hành vi xấu, và xấu trong hành xứ,

285.Suddhā suddhehi saṃvāsaṃ,
Kappayavho patissatā;
Tato samaggā nipakā,
Dukkhassantaṃ karissathāti."

285. "Người trong sạch cộng trú cùng thanh tịnh,
Hãy sắp xếp và suy tưởng trong tâm,
Liền sau đó, người khôn ngoan hòa hợp,
Việc khổ đau thực hiện ngay chấm dứt."

285-286. Chính đối với điều nhận biết đó cho đến khi nào, **liền ngay lúc đó, hãy truyền đạt đến cho những kẻ nói nhảm nhí, Phi Sa Môn hoặc là những Sa Môn vênh váo ngã mạn tự kiêu**, quả thật như vậy giống như những kẻ nói nhảm nhí thường nghĩ tưởng đối với chỗ cuối cùng của hạt gạo vương vãi bên ngoài cũng giống như những hạt lúa đối với vỏ trấu vậy, tương tự như vậy, những Tỳ Khưu ác xấu cũng nghĩ tưởng đối với

chỗ cuối cùng của sự trống rỗng những học giới bên ngoài cũng giống như những Tỳ Khưu với những món vật dụng cần thiết như là Y Ca Sa vậy. Chính vì thế cho nên được gọi là "Những kẻ nói nhảm nhí". Hãy truyền đạt, hãy phơi bày đến cho những kẻ nói nhảm nhí đó, từ ý nghĩa cao tột hãy phá cho tan tành những kẻ là Phi Sa Môn, là Sa Môn vênh váo ngã mạn với sự không bình đẳng. Vì vậy nên **sau khi tống khứ...(trùng)...suy nghĩ trong tâm.** Ở đây, gọi là "**Hãy sắp xếp**" tức là hãy sửa soạn, cũng còn được gọi là hãy làm. Gọi là "**Suy nghĩ trong tâm**" tức là sự tôn kính và khả năng vâng lời của mình có sự hỗ tương với nhau. Gọi là "**Liên sau đó, những bậc đã hợp nhất là những bậc khôn ngoan, hãy thực hiện sự tận diệt khổ**" tức là các ngươi là những người Thanh Tịnh như vậy, trong khi sửa soạn cọng trú cùng với những vị Thanh Tịnh, là những người hợp nhất với sự tương đồng về Kiến và về Giới, là những người thông minh sáng suốt với sự tuần tự thứ lớp bằng Trí Tuệ chín muồi, đối với tất cả những điều giống như vậy, hãy thực hiện việc tận diệt sự đau khổ của sự khổ đau trong vòng sanh tử luân hồi, và Ngài đã chấm dứt Pháp thoại với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán.

Chấm dứt thời Pháp, năm trăm người con trai làng chài cá sau khi trải qua những sự kinh cảm, trong khi đang mong cầu thực hiện chấm dứt khổ

đau, đã xuất gia hầu cận Đức Thế Tôn, không bao lâu sau đã tận diệt khổ đau, đã đồng thọ hưởng với sự thọ hưởng trong Pháp, với sự vui thích trong Thiền và an trú trong sự bất động cùng với Bậc Đạo Sư. Trạng thái đồng thọ hưởng cùng với Đức Thế Tôn như vậy đối với những người này, cần phải hiểu nương theo phương pháp trong Kinh Yasoja, đã được đề cập đến trong Udāna.

CHÚ GIẢI TIỂU BỘ KINH TRONG TẬP PARAMATTHAJOTIKA.

CHẤM DỨT PHẦN CHÚ GIẢI KINH KAPILA - TRONG PHẦN CHÚ GIẢI KINH TẬP.

7. Brāhmaṇadhammikasuttavaṇṇanā

Evaṃ me sutanti brāhmaṇadhammikasuttaṃ. Kā uppatti? Ayameva yāssa nidāne "atha kho sambahulā"tiādinā nayena vuttā. Tattha **sambahulā**ti bahū aneke. **Kosalakā**ti kosalaraṭṭhavāsino. **Brāhmaṇamahāsālā**ti jātiyā brāhmaṇā mahāsāratāya mahāsālā. Yesaṃ kira nidahitvā ṭhapitaṃyeva asītikoṭisaṅkhyaṃ dhanamatthi, te "brāhmaṇamahāsālā"ti vuccanti. Ime ca tādisā, tena vuttaṃ "brāhmaṇamahāsālā"ti. **Jiṇṇā**ti jajjarībhūtā jarāya khaṇḍiccādibhāvamāpāditā. **Vuḍḍhā**ti aṅgapaccaṅgānaṃ vuḍḍhimariyādaṃ pattā. **Mahallakā**ti jātimahallakatāya samannāgatā, cirakālappasutāti vuttaṃ hoti. **Addhagatā**ti addhānaṃ gatā, dve tayo rājaparivaṭṭe atītāti adhippāyo. **Vayo anuppattā**ti pacchimavayaṃ sampattā. Apica **jiṇṇā**ti porāṇā, cirakālappavattakulanvayāti vuttaṃ hoti. **Vuḍḍhā**ti sīlācārādiguṇavuḍḍhiyuttā. **Mahallakā**ti vibhavamahantatāya samannāgatā mahaddhanā mahābhogā. **Addhagatā**ti maggapaṭipannā brāhmaṇānaṃ vatacariyādimariyādaṃ avītikkamma caramānā. **Vayo anuppattā**ti jātivuḍḍhabhāvampi antimavayaṃ anuppattāti

evampettha yojanā veditabbā. Sesamettha pākaṭameva.

Bhagavatā saddhiṃ sammodiṃsūti khamanīyādīni pucchantā aññamaññaṃ samappavattamodā ahesuṃ. Yāya ca "kacci bhoto gotamassa khamanīyaṃ, kacci yāpanīyaṃ, appābādhaṃ, appātaṅkaṃ, balaṃ, lahuṭṭhānaṃ, phāsuvihāro"tiādikāya kathāya sammodiṃsu, taṃ pītipāmojjasaṅkhātasammodajananato sammodituṃ arahato ca **sammodanīyaṃ,** atthabyañjanamadhuratāya sucirampi kālaṃ sāretuṃ nirantaraṃ pavattetuṃ arahato saritabbabhāvato ca **sāraṇīyaṃ**. Suyyamānasukhato ca sammodanīyaṃ, anussariyamānasukhato sāraṇīyaṃ, tathā byañjanaparisuddhatāya sammodanīyaṃ, atthaparisuddhatāya sāraṇīyanti evaṃ anekehi pariyāyehi sammodanīyaṃ **kathaṃ** sāraṇīyaṃ **vītisāretvā** pariyosāpetvā niṭṭhāpetvā yenatthena āgatā, taṃ pucchitukāmā **ekamantaṃ nisīdiṃsu**. Taṃ –

"Na pacchato na purato, nāpi āsannadūrato;
Na passe nāpi paṭivāte, na cāpi oṇatuṇṇate"ti. –

Ādinā nayena maṅgalasuttavaṇṇanāyaṃ vuttameva.

Evaṃ **ekamantaṃ nisinnā kho te brāhmaṇamahāsālā bhagavantaṃ etadavocuṃ** – "kiṃ ta"nti? **"Sandissanti nu kho"**tiādi. Taṃ sabbaṃ uttānatthameva. Kevalañhettha **brāhmaṇānaṃ brāhmaṇadhammeti** desakālādidhamme chaḍḍetvā yo brāhmaṇadhammo, tasmiṃyeva. **Tena hi brāhmaṇāti** yasmā maṃ tumhe yācittha, tasmā brāhmaṇā suṇātha, sotaṃ odahatha, sādhukaṃ manasi karotha, yoniso manasi karotha. Tathā payogasuddhiyā suṇātha, āsayasuddhiyā sādhukaṃ manasi karotha. Avikkhepena suṇātha, paggahena sādhukaṃ manasi karothātiādinā nayena etesaṃ padānaṃ pubbe avuttopi adhippāyo veditabbo. Atha bhagavatā vuttaṃ taṃ vacanaṃ sampaṭicchantā **"evaṃ bho"ti kho te brāhmaṇamahāsālā bhagavato paccassosuṃ,** bhagavato vacanaṃ abhimukhā hutvā assosuṃ. Atha vā paṭissuṇiṃsu. "Suṇātha sādhukaṃ manasi karothā"ti vuttamatthaṃ kattukāmatāya paṭijāniṃsūti vuttaṃ hoti. Atha tesaṃ evaṃ paṭissutavataṃ bhagavā etadavoca – "kiṃ ta"nti? **"Isayo pubbakā"**tiādi.

287. Tattha paṭhamagāthāya tāva **saññatattā**ti sīlasaṃyamena saṃyatacittā. **Tapassino**ti indriyasaṃvaratapayuttā. **Attadatthamacārisu**nti mantajjhenabrahmavihārabhāvanādiṃ attano atthaṃ akaṃsu. Sesaṃ pākaṭameva.

288. Dutiyagāthādīsupi ayaṃ saṅkhepavaṇṇanā – **na pasū brāhmaṇānāsu**nti porāṇānaṃ brāhmaṇānaṃ pasū na āsuṃ, na te pasupariggahamakaṃsu. **Na hiraññaṃ na dhāniya**nti hiraññañca brāhmaṇānaṃ antamaso jatumāsakopi nāhosi, tathā vīhisāliyavagodhūmādi pubbaṇṇāparaṇṇabhedaṃ dhāniyampi tesaṃ nāhosi. Te hi nikkhittajātarūparajatā asannidhikārakāva hutvā kevalaṃ **sajjhāyadhanadhaññā** attano mantajjhenasaṅkhāteneva dhanena dhaññena ca samannāgatā ahesuṃ. Yo cāyaṃ mettādivihāro seṭṭhattā anugāmikattā ca brahmanidhīti vuccati, tañca **brahmaṃ nidhimapālayuṃ** sadā tassa bhāvanānuyogena.

289. Evaṃ vihārīnaṃ **yaṃ nesaṃ pakataṃ āsi,** yaṃ etesaṃ pakataṃ ete brāhmaṇe uddissa kataṃ ahosi. **Dvārabhattaṃ upaṭṭhita**nti "brāhmaṇānaṃ dassāmā"ti sajjetvā tehi tehi dāyakehi attano attano gharadvāre ṭhapitabhattaṃ. **Saddhāpakata**nti saddhāya

pakataṃ, saddhādeyyanti vuttaṃ hoti. **Esānanti** esantīti esā, tesaṃ esānaṃ, esamānānaṃ pariyesamānānanti vuttaṃ hoti. **Dātaveti** dātabbaṃ. **Tadamaññisunti** taṃ amaññiṃsu, taṃ dvāre sajjetvā ṭhapitaṃ bhattaṃ saddhādeyyaṃ pariyesamānānaṃ etesaṃ brāhmaṇānaṃ dātabbaṃ amaññiṃsu dāyakā janā, na tato paraṃ. Anatthikā hi te aññena ahesuṃ, kevalaṃ ghāsacchādanaparamatāya santuṭṭhāti adhippāyo.

290. Nānārattehīti nānāvidharāgarattehi vatthehi vicitrattharaṇatthatehi, **sayanehi** ekabhūmikadvibhūmikādipāsādavarehi. **Āvasathehīti** evarūpehi upakaraṇehi. **Phītā janapadā raṭṭhā** ekekappadesabhūtā janapadā ca keci keci sakalaraṭṭhā ca "namo brāhmaṇāna"nti sāyaṃ pātaṃ brāhmaṇe deve viya namassiṃsu.

291. Te evaṃ namassiyamānā lokena **avajjhā brāhmaṇā** āsuṃ, na kevalañca avajjhā, **ajeyyā** vihiṃsitumpi anabhibhavanīyattā ajeyyā ca ahesuṃ. Kiṃ kāraṇā? **Dhammarakkhitā,** yasmā dhammena rakkhitā. Te hi pañca varasīladhamme rakkhiṃsu, "dhammo have rakkhati dhammacāri"nti (jā. 1.10.102; 1.15.385) dhammarakkhitā hutvā avajjhā ajeyyā ca ahesunti adhippāyo. **Na ne koci nivāresīti** te brāhmaṇe kulānaṃ dvāresu sabbaso bāhiresu ca

abbhantaresu ca sabbadvāresu yasmā tesu piyasammatesu varasīlasamannāgatesu mātāpitūsu viya ativissatthā manussā ahesuṃ, tasmā "idaṃ nāma ṭhānaṃ tayā na pavisitabba"nti na koci nivāresi.

292. Evaṃ dhammarakkhitā kuladvāresu anivāritā carantā aṭṭha ca cattālīsañcāti **aṭṭhacattālīsaṃ vassāni** kumārabhāvato pabhuti caraṇena **komāraṃ brahmacariyaṃ cariṃsu te**. Yepi brāhmaṇacaṇḍālā ahesuṃ, ko pana vādo brahmasamādīsūti evamettha adhippāyo veditabbo. Evaṃ brahmacariyaṃ carantā eva hi **vijjācaraṇapariyeṭṭhiṃ acaruṃ brāhmaṇā pure,** na abrahmacārino hutvā. Tattha **vijjāpariyeṭṭhī**ti mantajjhenaṃ. Vuttañcetaṃ "so aṭṭhacattālīsa vassāni komāraṃ brahmacariyaṃ carati mante adhīyamāno"ti (a. ni. 5.192). **Caraṇapariyeṭṭhī**ti sīlarakkhaṇaṃ. "Vijjācaraṇapariyeṭṭhu"ntipi pāṭho, vijjācaraṇaṃ pariyesituṃ acarunti attho.

293. Yathāvuttañca kālaṃ brahmacariyaṃ caritvā tato paraṃ gharāvāsaṃ kappentāpi **na brāhmaṇā aññamagamuṃ** khattiyaṃ vā vessādīsu aññataraṃ vā, ye ahesuṃ devasamā vā mariyādā vāti adhippāyo. Tathā sataṃ vā sahassaṃ vā datvā **napi bhariyaṃ kiṇiṃsu te,** seyyathāpi etarahi ekacce kiṇanti. Te hi dhammena dāraṃ

pariyesanti. Kathaṃ? Aṭṭhacattālīsaṃ vassāni brahmacariyaṃ caritvā brāhmaṇā kaññābhikkhaṃ āhiṇḍanti – "ahaṃ aṭṭhacattālīsa vassāni ciṇṇabrahmacariyo, yadi vayappattā dārikā atthi, detha me"ti. Tato yassa vayappattā dārikā hoti, so taṃ alaṅkaritvā nīharitvā dvāre ṭhitasseva brāhmaṇassa hatthe udakaṃ āsiñcanto "imaṃ te, brāhmaṇa, bhariyaṃ posāvanatthāya dammī"ti vatvā deti.

Kasmā pana te evaṃ ciraṃ brahmacariyaṃ caritvāpi dāraṃ pariyesanti, na yāvajīvaṃ brahmacārino hontīti? Micchādiṭṭhivasena. Tesañhi evaṃdiṭṭhi hoti – "yo puttaṃ na uppādeti, so kulavaṃsacchedakaro hoti, tato niraye paccatī"ti. Cattāro kira abhāyitabbaṃ bhāyanti gaṇḍuppādo kikī kuntanī brāhmaṇāti. Gaṇḍuppādā kira mahāpathaviyā khayabhayena mattabhojino honti, na bahuṃ mattikaṃ khādanti. Kikī sakuṇikā ākāsapatanabhayena aṇḍassa upari uttānā seti. Kuntanī sakuṇikā pathavikampanabhayena pādehi bhūmiṃ na suṭṭhu akkamati. Brāhmaṇā kulavaṃsūpacchedabhayena dāraṃ pariyesanti. Āha cettha –

"Gaṇḍuppādo kikī ceva, kuntī
brāhmaṇadhammiko;
Ete abhayaṃ bhāyanti, sammūḷhā caturo janā"ti.

Evaṃ dhammena dāraṃ pariyesitvāpi ca **sampiyeneva saṃvāsaṃ saṅgantvā samarocayuṃ,** sampiyeneva aññamaññaṃ pemeneva kāyena ca cittena ca missībhūtā saṅghaṭitā saṃsaṭṭhā hutvā saṃvāsaṃ samarocayuṃ, na appiyena na niggahena cāti vuttaṃ hoti.

294. Evaṃ sampiyeneva saṃvāsaṃ karontāpi ca **aññatra tamhā**ti, yo so utusamayo, yamhi samaye brāhmaṇī brāhmaṇena upagantabbā, aññatra tamhā samayā ṭhapetvā taṃ samayaṃ ututo virataṃ **utuveramaṇiṃ pati** bhariyaṃ, yāva puna so samayo āgacchati, tāva aṭṭhatvā antarāyeva. **Methunaṃ dhamma**nti methunāya dhammāya. Sampadānavacanapattiyā kiretaṃ upayogavacanaṃ. **Nāssu gacchantī**ti neva gacchanti. **Brāhmaṇā**ti ye honti devasamā ca mariyādā cāti adhippāyo.

295. Avisesena pana sabbepi brahmacariyañca...pe... avaṇṇayuṃ. Tattha **brahmacariya**nti methunavirati. **Sīla**nti sesāni cattāri sikkhāpadāni. **Ajjava**nti ujubhāvo, atthato asaṭhatā amāyāvitā ca. **Maddava**nti mudubhāvo, atthato atthaddhatā anatimānitā ca. **Tapo**ti indriyasaṃvaro. **Soracca**nti suratabhāvo sukhasīlatā appaṭikūlasamācāratā. **Avihiṃsā**ti pāṇiādīhi avihesikajātikatā sakaruṇabhāvo.

Khantīti adhivāsanakkhanti. Iccete guṇe avaṇṇayuṃ. Yepi nāsakkhiṃsu sabbaso paṭipattiyā ārādhetuṃ, tepi tattha sāradassino hutvā vācāya vaṇṇayiṃsu pasaṃsiṃsu.

296. Evaṃ vaṇṇentānañca **yo nesaṃ...pe... nāgamā,** yo etesaṃ brāhmaṇānaṃ **paramo brahmā ahosi,** brahmasamo nāma uttamo brāhmaṇo ahosi, daḷhena parakkamena samannāgatattā **daḷhaparakkamo**. **Sa vāti** vibhāvane vā-saddo, tena so evarūpo brāhmaṇoti tameva vibhāveti. **Methunaṃ dhammanti** methunasamāpattiṃ. **Supinantepi nāgamāti** supinepi na agamāsi.

297. Tato **tassa vattaṃ...pe... avaṇṇayuṃ**. Imāya gāthāya navamagāthāya vuttaguṇeyeva ādiantavasena niddisanto devasame brāhmaṇe pakāseti. Te hi viññujātikā paṇḍitā tassa brahmasamassa brāhmaṇassa vattaṃ anusikkhanti pabbajjāya jhānabhāvanāya ca, te ca ime brahmacariyādiguṇe paṭipattiyā eva vaṇṇayantīti. Te sabbepi brāhmaṇā pañcakanipāte doṇasutte (a. ni. 5.192) vuttanayeneva veditabbā.

298. Idāni mariyāde brāhmaṇe dassento āha – **"taṇḍulaṃ sayana"**nti. Tassattho – tesu ye honti mariyādā, te brāhmaṇā sace yaññaṃ kappetukāmā honti, atha āmakadhaññapaṭiggahaṇā paṭiviratattā

nānappakārakaṃ **taṇḍulañca,**
mañcapīṭhādibhedaṃ **sayanañca,**
khomādibhedaṃ **vatthañca,**
gosappitilatelādibhedaṃ **sappitelañca yāciya dhammena,** "uddissa ariyā tiṭṭhanti, esā ariyāna yācanā"ti evaṃ vuttena uddissaṭhānasaṅkhātena dhammena yācitvā, atha yo yaṃ icchati dātuṃ, tena taṃ dinnataṇḍulādiṃ **samodhānetvā** saṃkaḍḍhitvā. "Samudānetvā"tipi pāṭho, ekoyevattho. **Tato yaññamakappayu**nti tato gahetvā dānamakaṃsu.

299. Karontā ca evametasmiṃ **upaṭṭhitasmiṃ** dānasaṅkhāte **yaññasmiṃ nāssu gāvo haniṃsu** te, na te gāviyo haniṃsu. Gāvīmukhena cettha sabbapāṇā vuttāti veditabbā. Kiṃkāraṇā na haniṃsūti? Brahmacariyādiguṇayuttattā. Apica visesato **yathā mātā...pe... nāssu gāvo haniṃsu te.** Tattha **yāsu jāyanti osadhā**ti yāsu pittādīnaṃ bhesajjabhūtā pañca gorasā jāyanti.

300. Annadātiādīsu yasmā pañca gorase paribhuñjantānaṃ khudā vūpasammati, balaṃ vaḍḍhati, chavivaṇṇo vippasīdati, kāyikamānasikaṃ sukhaṃ uppajjati, tasmā annadā baladā vaṇṇadā sukhadā cetāti veditabbā. Sesamettha uttānatthameva.

301. Evaṃ te yaññesu gāvo ahanantā puññappabhāvānuggahitasarīrā **sukhumālā...pe... sukhamedhittha yaṃ pajā**. Tattha **sukhumālā** mudutaluṇahatthapādāditāya, **mahākāyā** ārohapariṇāhasampattiyā, **vaṇṇavanto** suvaṇṇavaṇṇatāya saṇṭhānayuttatāya ca, **yasassino** lābhaparivārasampadāya. **Sehi dhammehī**ti sakehi cārittehi. **Kiccākiccesu ussukā**ti kiccesu "idaṃ kātabbaṃ", akiccesu "idaṃ na kātabba"nti ussukkamāpannā hutvāti attho. Evaṃ te porāṇā brāhmaṇā evarūpā hutvā dassanīyā pasādanīyā lokassa paramadakkhiṇeyyā imāya paṭipattiyā **yāva loke avattiṃsu,** tāva vigataītibhayupaddavā hutvā nānappakārakaṃ **sukhaṃ edhittha** pāpuṇi, sukhaṃ vā edhittha sukhaṃ vuḍḍhiṃ agamāsi. **Ayaṃ pajā**ti sattalokaṃ nidasseti.

302-3. Kālaccayena pana sambhinnamariyādabhāvaṃ āpajjitukāmānaṃ **tesaṃ āsi vipallāso...pe... bhāgaso mite**. Tattha **vipallāso**ti viparītasaññā. **Aṇuto aṇu**nti lāmakaṭṭhena parittaṭṭhena appassādaṭṭhena aṇubhūtato kāmaguṇato uppannaṃ jhānasāmaññanibbānasukhāni upanidhāya saṅkhyampi anupagamanena aṇuṃ kāmasukhaṃ, lokuttarasukhaṃ vā upanidhāya aṇubhūtato

attanā paṭiladdhalokiyasamāpattisukhato aṇuṃ appakatopi appakaṃ kāmasukhaṃ disvāti adhippāyo. **Rājino cā**ti rañño ca. **Viyākāra**nti sampattiṃ. **Ājaññasaṃyutte**ti assājānīyasaṃyutte. **Sukate**ti dārukammalohakammena suniṭṭhite. **Cittasibbane**ti sīhacammādīhi alaṅkaraṇavasena citrasibbane. **Nivesane**ti gharavatthūni. **Nivese**ti tattha patiṭṭhāpitagharāni. **Vibhatte**ti āyāmavitthāravasena vibhattāni. **Bhāgaso mite**ti aṅgaṇadvārapāsādakūṭāgārādivasena koṭṭhāsaṃ koṭṭhāsaṃ katvā mitāni. Kiṃ vuttaṃ hoti? Tesaṃ brāhmaṇānaṃ aṇuto aṇusaññitaṃ kāmasukhañca rañño byākārañca alaṅkatanāriyo ca vuttappakāre rathe ca nivesane nivese ca disvā dukkhesuyeva etesu vatthūsu "sukha"nti pavattattā pubbe pavattanekkhammasaññāvipallāsasaṅkhātā viparītasaññā āsi.

304. Te evaṃ viparītasaññā hutvā **gomaṇḍalaparibyūḷhaṃ...pe... brāhmaṇā**. Tattha **gomaṇḍalaparibyūḷha**nti goyūthehi parikiṇṇaṃ. **Nārīvaragaṇāyuta**nti varanārīgaṇasaṃyuttaṃ. **Uḷāra**nti vipulaṃ. **Mānusaṃ bhoga**nti manussānaṃ nivesanādibhogavatthuṃ. **Abhijjhāyiṃsū**ti "aho vatidaṃ amhākaṃ assā"ti taṇhaṃ vaḍḍhetvā abhipatthayamānā jhāyiṃsu.

305. Evaṃ abhijjhāyantā ca "ete manussā sunhātā suvilittā kappitakesamassū āmuttamaṇiābharaṇā pañcahi kāmaguṇehi paricārenti, mayaṃ pana evaṃ tehi namassiyamānāpi sedamalakiliṭṭhagattā parūḷhakacchanakhalomā bhogarahitā paramakāruññataṃ pattā viharāma. Ete ca hatthikkhandhaassapiṭṭhisivikāsuvaṇṇarathādīhi vicaranti, mayaṃ pādehi. Ete dvibhūmikādipāsādatalesu vasanti, mayaṃ araññarukkhamūlādīsu. Ete ca gonakādīhi attharaṇehi atthatāsu varaseyyāsu sayanti, mayaṃ taṭṭikācammakhaṇḍādīni attharitvā bhūmiyaṃ. Ete nānārasāni bhojanāni bhuñjanti, mayaṃ uñchācariyāya yāpema. Kathaṃ nu kho mayampi etehi sadisā bhaveyyāmā"ti cintetvā "dhanaṃ icchitabbaṃ, na sakkā dhanarahitehi ayaṃ sampatti pāpuṇitu"nti ca avadhāretvā vede bhinditvā dhammayutte purāṇamante nāsetvā adhammayutte kūṭamante ganthetvā dhanatthikā okkākarājānamupasaṅkamma sotthivacanādīni payuñjitvā "amhākaṃ, mahārāja, brāhmaṇavaṃse paveṇiyā āgataṃ porāṇamantapadaṃ atthi, taṃ mayaṃ ācariyamuṭṭhitāya na kassaci bhaṇimhā, taṃ mahārājā sotumarahatī"ti ca vatvā assamedhādiyaññaṃ vaṇṇayiṃsu. Vaṇṇayitvā ca rājānaṃ ussāhentā "yaja, mahārāja, evaṃ pahūtadhanadhañño tvaṃ, natthi te

yaññasambhāravekallaṃ, evañhi te yajato sattakulaparivaṭṭā sagge uppajjissantī"ti avocuṃ. Tena nesaṃ taṃ pavattiṃ dassento āha bhagavā **"te tattha mante...pe... bahu te dhana"nti**.

Tattha **tatthā**ti tasmiṃ, yaṃ bhogamabhijjhāyiṃsu, tannimittanti vuttaṃ hoti. Nimittatthe hi etaṃ bhummavacanaṃ. **Tadupāgamun**ti tadā upāgamuṃ. **Pahūtadhanadhaññosī**ti pahūtadhanadhañño bhavissasi, abhisamparāyanti adhippāyo. Āsaṃsāyañhi anāgatepi vattamānavacanaṃ icchanti saddakovidā. **Yajassū**ti yajāhi. **Vittaṃ dhanan**ti jātarūpādiratanameva vittikāraṇato vittaṃ, samiddhikāraṇato dhananti vuttaṃ. Atha vā **vittan**ti vittikāraṇabhūtameva ābharaṇādi upakaraṇaṃ, yaṃ "pahūtavittūpakaraṇo"tiādīsu (dī. ni. 1.331) āgacchati. **Dhanan**ti hiraññasuvaṇṇādi. Kiṃ vuttaṃ hoti? Te brāhmaṇā mante ganthetvā tadā okkākaṃ upāgamuṃ. Kinti? "Mahārāja, bahū te vittañca dhanañca, yajassu, āyatimpi pahūtadhanadhañño bhavissasī"ti.

306. Evaṃ kāraṇaṃ vatvā saññāpentehi **tato ca rājā...pe... adā dhanaṃ**. Tattha **saññatto**ti ñāpito. **Rathesabho**ti mahārathesu khattiyesu akampiyaṭṭhena usabhasadiso. **"Assamedha"**ntiādīsu assamettha medhantīti **assamedho**, dvīhi pariyaññehi yajitabbassa

ekavīsatiyūpassa ṭhapetvā bhūmiñca purise ca avasesasabbavibhavadakkhiṇassa yaññassetaṃ adhivacanaṃ. Purisamettha medhantīti **purisamedho,** catūhi pariyaññehi yajitabbassa saddhiṃ bhūmiyā assamedhe vuttavibhavadakkhiṇassa yaññassetaṃ adhivacanaṃ. Sammamettha pāsantīti **sammāpāso,** divase divase sammaṃ khipitvā tassa patitokāse vediṃ katvā saṃhārimehi yūpādīhi sarassatinadiyā nimuggokāsato pabhuti paṭilomaṃ gacchantena yajitabbassa satrayāgassetaṃ adhivacanaṃ. Vājamettha pivantīti **vājapeyyo**. Ekena pariyaññena sattarasahi pasūhi yajitabbassa beluvayūpassa sattarasakadakkhiṇassa yaññassetaṃ adhivacanaṃ. Natthi ettha aggaḷāti **niraggaḷo,** navahi pariyaññehi yajitabbassa saddhiṃ bhūmiyā ca purisehi ca assamedhe vuttavibhavadakkhiṇassa sabbamedhapariyāyanāmassa assamedhavikappassetaṃ adhivacanaṃ. Sesamettha pākaṭameva.

307-8. Idāni yaṃ vuttaṃ "brāhmaṇānamadā dhana"nti, taṃ dassento **"gāvo sayanañcā"**ti gāthādvayamāha. So hi rājā "dīgharattaṃ lūkhāhārena kilantā pañca gorase paribhuñjantū"ti nesaṃ sapuṅgavāni goyūthāneva adāsi, tathā "dīgharattaṃ thaṇḍilasāyitāya

thūlasāṭakanivāsanena ekaseyyāya pādacārena rukkhamūlādivāsena ca kilantā gonakādiatthatavarasayanādīsu sukhaṃ anubhontū"ti nesaṃ mahagghāni sayanādīni ca adāsi. Evametaṃ nānappakārakaṃ aññañca hiraññasuvaṇṇādidhanaṃ adāsi. Tenāha bhagavā – "gāvo sayanañca vatthañca...pe... brāhmaṇānamadā dhana"nti.

309-10. Evaṃ tassa rañño santikā **te ca tattha...pe... puna mupāgamuṃ**. Kiṃ vuttaṃ hoti? Tassa rañño santikā **te** brāhmaṇā tesu yāgesu **dhanaṃ** labhitvā dīgharattaṃ divase divase evameva ghāsacchādanaṃ pariyesitvā nānappakārakaṃ vatthukāma **sannidhiṃ samarocayuṃ**. Tato **tesaṃ icchāvatiṇṇānaṃ** khīrādipañcagorasassādavasena rasataṇhāya otiṇṇacittānaṃ "khīrādīnipi tāva gunnaṃ sādūni, addhā imāsaṃ maṃsaṃ sādutaraṃ bhavissatī"ti evaṃ maṃsaṃ paṭicca **bhiyyo taṇhā pavaḍḍhatha**. Tato cintesuṃ – "sace mayaṃ māretvā khādissāma, gārayhā bhavissāma, yaṃnūna mante gantheyyāmā"ti. Atha punapi vedaṃ bhinditvā tadanurūpe **te tattha mante ganthetvā** te brāhmaṇā tannimittaṃ kūṭamante ganthetvā okkākarājānaṃ puna upāgamiṃsu. Imamatthaṃ bhāsamānā **"yathā āpo ca...pe... bahu te dhana**"nti.

Kiṃ vuttaṃ hoti? Amhākaṃ, mahārāja, mantesu etadāgataṃ **yathā āpo** hatthadhovanādisabbakiccesu pāṇīnaṃ upayogaṃ gacchati, natthi tesaṃ tatonidānaṃ pāpaṃ. Kasmā? Yasmā **parikkhāro so hi pāṇinaṃ,** upakaraṇatthāya uppannoti adhippāyo. Yathā cāyaṃ mahāpathavī gamanaṭṭhānādisabbakiccesu kahāpaṇasaṅkhātaṃ **hiraññaṃ** suvaṇṇarajatādibhedaṃ **dhanaṃ,** yavagodhūmādibhedaṃ **dhāniyañca,** saṃvohārādisabbakiccesu upayogaṃ gacchati, **evaṃ gāvo manussānaṃ** sabbakiccesu upayogagamanatthāya uppannā. Tasmā etā hanitvā nānappakārake yāge **yajassu bahu te vittaṃ, yajassu bahu te dhanan**ti.

311-12. Evaṃ purimanayeneva **tato ca rājā...pe... aghātayi,** yaṃ tato pubbe kañci sattaṃ **na pādā...pe... ghātayi**. Tadā kira brāhmaṇā yaññāvāṭaṃ gāvīnaṃ pūretvā maṅgalausabhaṃ bandhitvā rañño mūlaṃ netvā "mahārāja, gomedhayaññaṃ yajassu, evaṃ te brahmalokassa maggo visuddho bhavissatī"ti āhaṃsu. Rājā katamaṅgalakicco khaggaṃ gahetvā puṅgavena saha anekasatasahassā gāvo māresi. Brāhmaṇā yaññāvāṭe maṃsāni chinditvā khādiṃsu, pītakodātarattakambale ca pārupitvā māresuṃ. Tadupādāya kira gāvo pārute disvā

ubbijjanti. Tenāha bhagavā – "na pādā...pe... ghātayī"ti.

313. Tato devāti evaṃ tasmiṃ rājini gāviyo ghātetumāraddhe atha tadanantarameva taṃ goghātakaṃ disvā ete cātumahārājikādayo **devā** ca, **pitaro**ti brāhmaṇesu laddhavohārā brahmāno ca, sakko **devānamindo** ca, pabbatapādanivāsino dānavayakkhasaññitā **asurarakkhasā** ca **"adhammo adhammo"**ti evaṃ vācaṃ nicchārentā "dhi manussā, dhi manussā"ti ca vadantā **pakkanduṃ**. Evaṃ bhūmito pabhuti so saddo muhuttena yāva brahmalokā agamāsi, ekadhikkāraparipuṇṇo loko ahosi. Kiṃ kāraṇaṃ? **Yaṃ satthaṃ nipatī gave,** yasmā gāvimhi satthaṃ nipatīti vuttaṃ hoti.

314. Na kevalañca devādayo pakkanduṃ, ayamaññopi loke anattho udapādi – ye hi te **tayo rogā pure āsuṃ, icchā anasanaṃ jarā,** kiñci kiñcideva patthanataṇhā ca khudā ca paripākajarā cāti vuttaṃ hoti. Te **pasūnañca samārambhā, aṭṭhānavutimāgamuṃ,** cakkhurogādinā bhedena aṭṭhanavutibhāvaṃ pāpuṇiṃsūti attho.

315. Idāni bhagavā taṃ pasusamārambhaṃ nindanto āha **"eso adhammo"**ti. Tassattho **eso** pasusamārambhasaṅkhāto kāyadaṇḍādīnaṃ tiṇṇaṃ **daṇḍānaṃ** aññataradaṇḍabhūto dhammato apetattā **adhammo okkanto ahu,**

pavatto āsi, so ca kho tato pabhuti pavattattā **purāṇo,** yassa okkamanato pabhuti kenaci pādādinā ahiṃsanato **adūsikāyo** gāvo **haññanti.** Yā ghātentā **dhammā dhaṃsanti** cavanti parihāyanti **yājakā** yaññayājino janāti.

316. Evameso aṇudhammoti evaṃ eso lāmakadhammo hīnadhammo, adhammoti vuttaṃ hoti. Yasmā vā ettha dānadhammopi appako atthi, tasmā taṃ sandhāyāha "aṇudhammo"ti. **Porāṇo**ti tāva cirakālato pabhuti pavattattā porāṇo. Viññūhi pana garahitattā **viññūgarahito**ti veditabbo. Yasmā ca viññugarahito, tasmā **yattha edisakaṃ passati, yājakaṃ garahatī jano.** Kathaṃ? "Abbudaṃ brāhmaṇehi uppāditaṃ, gāvo vadhitvā maṃsaṃ khādantī"ti evamādīni vatvāti ayamettha anussavo.

317. Evaṃ dhamme viyāpanneti evaṃ porāṇe brāhmaṇadhamme naṭṭhe. "Viyāvatte"tipi pāṭho, viparivattitvā aññathā bhūteti attho. **Vibhinnā suddavessikā**ti pubbe samaggā viharantā suddā ca vessā ca te vibhinnā. **Puthū vibhinnā khattiyā**ti khattiyāpi bahū aññamaññaṃ bhinnā. **Patiṃ bhariyāvamaññathā**ti bhariyā ca gharāvāsatthaṃ issariyabale ṭhapitā puttabalādīhi upetā hutvā patiṃ avamaññatha, paribhavi avamaññi na sakkaccaṃ upaṭṭhāsi.

318. Evaṃ aññamaññaṃ vibhinnā samānā **khattiyā brahmabandhū ca...pe... kāmānaṃ vasamanvagu**nti. Khattiyā ca brāhmaṇā ca ye caññe vessasuddā yathā saṅkaraṃ nāpajjanti, evaṃ attano attano gottena rakkhitattā **gottarakkhitā**. Te sabbepi taṃ **jātivādaṃ niraṃkatvā,** "ahaṃ khattiyo, ahaṃ brāhmaṇo"ti etaṃ sabbampi nāsetvā pañcakāmaguṇasaṅkhātānaṃ **kāmānaṃ vasaṃ anvaguṃ** āsattaṃ pāpuṇiṃsu, kāmahetu na kiñci akattabbaṃ nākaṃsūti vuttaṃ hoti.

Evamettha bhagavā "isayo pubbakā"tiādīhi navahi gāthāhi porāṇānaṃ brāhmaṇānaṃ vaṇṇaṃ bhāsitvā "yo nesaṃ paramo"ti gāthāya brahmasamaṃ, "tassa vattamanusikkhantā"ti gāthāya devasamaṃ, "taṇḍulaṃ sayana"ntiādikāhi catūhi gāthāhi mariyādaṃ, "tesaṃ āsi vipallāso"tiādīhi sattarasahi gāthāhi sambhinnamariyādaṃ, tassa vippaṭipattiyā devādīnaṃ pakkandanādidīpanatthañca dassetvā desanaṃ niṭṭhāpesi. Brāhmaṇacaṇḍālo pana idha avuttoyeva. Kasmā? Yasmā vipattiyā akāraṇaṃ. Brāhmaṇadhammasampattiyā hi brahmasamadevasamamariyādā kāraṇaṃ honti, vipattiyā sambhinnamariyādo. Ayaṃ pana doṇasutte (a. ni. 5.192) vuttappakāro brāhmaṇacaṇḍālo brāhmaṇadhammavipattiyāpi

akāraṇaṃ. Kasmā? Vipanne dhamme uppannattā. Tasmā taṃ adassetvāva desanaṃ niṭṭhāpesi. Etarahi pana sopi brāhmaṇacaṇḍālo dullabho. Evamayaṃ brāhmaṇānaṃ dhammo vinaṭṭho. Tenevāha doṇo brāhmaṇo – "evaṃ sante mayaṃ, bho gotama, brāhmaṇacaṇḍālampi na pūremā"ti. Sesamettha vuttanayameva.

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya

Suttanipāta-aṭṭhakathāya
brāhmaṇadhammikasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:

Evaṃ me sutanti brāhmaṇadhammikasuttaṃ. Kā uppatti?: Gọi là "**Như vầy tôi đã nghe**" tức là Kinh truyền thống Bà La Môn. Phát sanh trong trường hợp nào?

Ayameva yāssa nidāne "atha kho sambahulā"tiādinā nayena vuttā: Và chính điều này, đã được đề cập đến theo phương pháp được bắt đầu như "Thế rồi có nhiều" trong nguyên nhân của bài kinh này.

Tattha sambahulāti bahū aneke: Ở đây, gọi là "**Nhiều**" tức là trong nhiều hình thức khác nhau.

Kosalakāti kosalaraṭṭhavāsino: Gọi là "**Cư dân Kosala**" tức là người dân sinh sống trong Vương Quốc Kosala.

Brāhmaṇamahāsālāti jātiyā brāhmaṇā mahāsāratāya mahāsālā: Gọi là "**Những Bà La Môn giàu có**" tức là những Bà La Môn thuộc về sanh chủng, là những bậc phú hào giàu có với tài sản kếch xù.

Yesaṃ kira nidahitvā ṭhapitaṃyeva asītikoṭisaṅkhyaṃ dhanamatthi, te "brāhmaṇamahāsālā"ti vuccanti: Tương truyền rằng, những người nào sau khi dành dụm tài sản, sau khi để sang một bên và có được số tài sản được định danh là tám trăm triệu đồng tiền vàng, những người đó được gọi là "những Bà La Môn giàu có".

Ime ca tādisā, tena vuttaṃ "brāhmaṇamahāsālā"ti: Và những Bà La Môn này cũng giống như vậy, chính vì thế nên đã được gọi là "Những Bà La Môn giàu có".

Jiṇṇāti jajjarībhūtā jarāya khaṇḍiccādibhāvamāpāditā: Gọi là "**Già cả**" tức là trở nên già yếu, với sự già nua, đã xuất hiện những sự hiện hữu như là răng long.

Vuḍḍhāti aṅgapaccaṅgānaṃ vuḍḍhimariyādaṃ pattā: Gọi là "**Cao niên**" tức

là người đã đạt đến giới hạn tăng trưởng của tay chân tứ chi

Mahallakāti jātimahallakatāya samannāgatā, cirakālappasutāti vuttaṃ hoti: Gọi là "**Già nua**" tức là sự thành tựu trạng thái già nua phát sinh lên, cũng còn được gọi là đã gắn liền trong khoảng thời gian dài.

Addhagatāti addhānaṃ gatā, dve tayo rājaparivaṭṭe atītāti adhippāyo: Gọi là "**Người đã trải qua cuộc đời**" tức là đã trải qua một chặng đường dài, ám chỉ là đã trải qua hai hoặc ba đời Vua trong quá khứ.

Vayo anuppattāti pacchimavayaṃ sampattā: Gọi là "**Đã đạt đến tuổi thọ**" tức là đã thành tựu những tuổi thọ cuối cùng.

Apica jiṇṇāti porāṇā, cirakālappavattakulanvayāti vuttaṃ hoti: Một cách khác, gọi là "**Già cả**" tức là xưa cũ, cũng được gọi là những truyền thống gia đình diễn tiến trong khoảng thời gian dài.

Vuḍḍhāti sīlācārādiguṇavuḍḍhiyuttā: Gọi là "**Cao niên**" tức là sự liên quan đến sự tăng trưởng về những ân đức chẳng hạn như là phẩm hạnh hoặc là giới

Mahallakāti vibhavamahantatāya samannāgatā mahaddhanā mahābhogā: Gọi

là "**Già nua**" tức là hội đủ thành tựu về sự thịnh vượng vĩ đại, tài sản to lớn, của cải to lớn.

Addhagatāti maggapaṭipannā brāhmaṇānaṃ vatacariyādimariyādaṃ avītikkamma caramānā: Gọi là "**Đã trải qua cuộc đời**" tức là đạo lộ thực hành của người Bà La Môn, trong khi thực hành không vượt qua giới hạn của phận sự hoặc hạnh kiểm.

Vayo anuppattāti jātivuḍḍhabhāvampi antimavayaṃ anuppattāti evampettha yojanā veditabbā: Gọi là "**Đã đạt đến tuổi thọ**" tức là đối với việc hiện hữu sự sanh lên của già nua, đạt đến tuổi thọ cuối cùng, ở đây cần phải hiểu với sự liên kết như vậy.

Sesamettha pākaṭameva: Và những điều còn lại ở đây cũng đã rõ ràng.

Bhagavatā saddhiṃ sammodiṃsūti khamanīyādīni pucchantā aññamaññaṃ samappavattamodā ahesuṃ: Gọi là "**Đã chào hỏi thân thiện đến Đức Thế Tôn**" tức là trong khi hỏi thăm về những sự hài lòng, đã có sự hân hoan đang diễn tiến ngang bằng lẫn nhau.

Yāya ca "kacci bhoto gotamassa khamanīyaṃ, kacci yāpanīyaṃ, appābādhaṃ, appātaṅkaṃ, balaṃ, lahuṭṭhānaṃ, phāsuvihāro"tiādikāya

kathāya sammodiṃsu: Đối với điều nào, đã được chào hỏi thân thiện với những câu chuyện thuộc về thân chẳng hạn như "Sức khỏe của Ngài Gotama như thế nào? Sự nuôi mạng của Ngài thế nào? Có ít bịnh, ít đau ốm, có sức mạnh, tràn đầy sức lực và lạc trú hay không?"

Taṃ pītipāmojjasaṅkhātasammodajananato sammodituṃ arahato ca sammodanīyaṃ: Việc đã chào hỏi thân thiện đó từ trạng thái tạo ra một cách chân thành nên cũng được gọi là sự vui vẻ thỏa thích, và từ sự xứng đáng nên gọi là **vui mừng thân thiện.**

Atthabyañjanamadhuratāya suciramapi kālaṃ sāretuṃ nirantaraṃ pavattetuṃ arahato saritabbabhāvato ca sāraṇīyaṃ: Để nhắc nhở lại dòng thời gian mặc dù trong khoảng thời gian dài, bằng tám đặc tính của việc nói ngọt ngào, để luôn luôn giữ gìn, từ trạng thái xứng đáng và từ trạng thái hiện hữu việc cần phải ghi nhớ nên gọi là **mang đến sự nhắc nhở.**

Suyyamānasukhato ca sammodanīyaṃ: Từ trạng thái an lạc do hãnh diện được nghe gọi là vui mừng thân thiện.

Anussariyamānasukhato sāraṇīyaṃ: Từ trạng thái an lạc do hãnh diện với sự ghi nhớ gọi là mang đến sự ghi nhớ.

Tathā byañjanaparisuddhatāya sammodanīyaṃ: Tương tự như vậy với đặc tính có được sự tốt đẹp hoàn toàn nên gọi là vui mừng thân thiện.

Atthaparisuddhatāya sāraṇīyanti evaṃ anekehi pariyāyehi sammodanīyaṃ kathaṃ sāraṇīyaṃ vītisāretvā: Mang lại sự ghi nhớ với ý nghĩa hoàn toàn tốt đẹp với rất nhiều phương pháp như vậy **sau khi đã nhắc nhở lẫn nhau** với việc mang lại sự ghi nhớ **những câu chuyện** vui vẻ thân thiện.

Pariyosāpetvā niṭṭhāpetvā yenatthena āgatā, taṃ pucchitukāmā ekamantaṃ nisīdiṃsu: Sau khi đã làm xong, sau khi làm cho hoàn thành với lý do nào đã đi đến, vì muốn hỏi điều đó nên **đã ngồi xuống một bên.**

Na pacchato na purato, nāpi āsannadūrato: Không phải sau cũng nào đâu phải trước, không quá gần cũng không cần xa quá.

Na passe nāpi paṭivāte, na cāpi oṇatuṇṇate"ti: Không quá thấp đối với luồng gió đến, cũng không từ dưới thấp thổi lên trên.

Ādinā nayena maṅgalasuttavaṇṇanāyaṃ vuttameva: Với sự khởi đầu bằng phương pháp đã được đề cập đến trong phần Chú Giải Kinh Maṅgala.

Evaṃ ekamantaṃ nisinnā kho te brāhmaṇamahāsālā bhagavantaṃ etadavocuṃ – "kiṃ ta"nti?: Như vậy, **sau khi ngồi xuống một bên những Bà La Môn giàu có ấy đã hỏi với Đức Thế Tôn điều này** - Được hỏi rằng "Đó là điều gì?"

"Sandissanti nu kho"tiādi: Thì được bắt đầu rằng "**Họ có còn đồng ý với**".

Taṃ sabbaṃ uttānatthameva: Tất cả những điều đó chính với những ý nghĩa rất rõ ràng

Kevalañhettha brāhmaṇānaṃ brāhmaṇadhammeti desakālādidhamme chaḍḍetvā yo brāhmaṇadhammo, tasmiṃyeva: Và ở đây toàn bộ là: Gọi là **Những Pháp Bà La Môn của người Bà La Môn** tức là Pháp Bà La Môn nào sau khi bỏ đi những Pháp chẳng hạn như thời gian hay địa phận, chính là trong những Pháp ấy.

Tena hi brāhmaṇāti yasmā maṃ tumhe yācittha, tasmā brāhmaṇā suṇātha, sotaṃ odahatha, sādhukaṃ manasi karotha, yoniso manasi karotha: **Quả thật**

thế, này những Bà La Môn, với chính vì những điều đó tức là bởi vì các ngươi đã khẩn cầu ta, cho nên này các Bà La Môn hãy lắng nghe, hãy hạ lỗ tai xuống, hãy tạo sự chú tâm tốt đẹp, hãy tạo sự chú tâm một cách khéo léo.

Tathā payogasuddhiyā suṇātha, āsayasuddhiyā sādhukaṃ manasi karotha: Tương tự như thế, hãy lắng nghe với phương pháp thanh tịnh, hãy tạo sự chú tâm tốt đẹp với khuynh hướng thanh tịnh.

Avikkhepena suṇātha, paggahena sādhukaṃ manasi karothātiādinā nayena etesaṃ padānaṃ pubbe avuttopi adhippāyo veditabbo: Và cũng cần phải hiểu với chủ ý không được đề cập đến trước đó trong câu này với phương pháp chẳng hạn như hãy lắng nghe với sự không phóng dật, hãy tạo sự chú tâm tốt đẹp với sự nỗ lực hết mình.

Atha bhagavatā vuttaṃ taṃ vacanaṃ sampaṭicchantā "evaṃ bho"ti kho te brāhmaṇamahāsālā bhagavato paccassosuṃ, bhagavato vacanaṃ abhimukhā hutvā assosuṃ: Thế rồi trong khi chấp nhận thọ trì những lời nói đó đã được nói ra từ nơi Đức Thế Tôn, những Bà La Môn giàu có ấy đồng ý với Đức Thế Tôn bằng cách đáp rằng "Thưa

vâng! Bạch Ngài!", rồi hiện diện trước mặt và lắng nghe những lời nói của Đức Thế Tôn.

Atha vā paṭissuṇiṃsu. "Suṇātha sādhukaṃ manasi karothā"ti vuttamatthaṃ kattukāmatāya paṭijāniṃsūti vuttaṃ hoti: Hoặc là, thế rồi những vị ấy đã đồng ý. Gọi là "Hãy lắng nghe, hãy tạo sự chú tâm tốt đẹp" tức là cũng được nói rằng những vị ấy đã nhận thức được trạng thái mong muốn thực hiện những ý nghĩa được nói đến.

Atha tesaṃ evaṃ paṭissutavataṃ bhagavā etadavoca – "kiṃ ta"nti? "Isayo pubbakā"tiādi: Thế rồi, phận sự đã đồng ý của những Bà La Môn này như vậy nên Đức Thế Tôn đã nói điều này - khi được hỏi "Đó là điều gì?" thì bắt đầu rằng "**Những ẩn sĩ quá khứ...**"

Tattha paṭhamagāthāya tāva saññatattāti sīlasaṃyamena saṃyatacittā: Ở đây, với kệ ngôn thứ nhất này, cho đến được gọi là "**Trạng thái tự chế ngự**" tức là tâm được chế ngự bằng sự thu thúc của Giới.

Tapassinoti indriyasaṃvaratapayuttā: Gọi là "**Sống khổ hạnh**" tức là sự liên hệ đến việc tu tập hành xác, nhằm thu thúc các căn quyền.

Attadatthamacārisunti mantajjhenabrahmavihārabhāvanādiṃ attano atthaṃ akaṃsu: Gọi là "**Đã thực hành những điều lợi ích cho mình**" tức là đã tạo những điều lợi ích cho chính mình chẳng hạn như sự học thức của chú thuật hoặc tu tiến trong những đề mục Phạm Trú.

Sesaṃ pākaṭameva: Những điều còn lại thì đã quá rõ ràng.

Dutiyagāthādīsupi ayaṃ saṅkhepavaṇṇanā – na pasū brāhmaṇānāsunti porāṇānaṃ brāhmaṇānaṃ pasū na āsuṃ, na te pasupariggahamakaṃsu: Đây chính là phần chú giải tóm gọn đối với câu kệ ngôn thứ hai - Gọi là "**Đối với những Bà La Môn, vốn đã không có những loại gia súc**" tức là đối với những Bậc Bà La Môn cổ xưa vốn đã không có những loại gia súc, những vị ấy đã không tạo sự bám chấp vào những loại gia súc.

Na hiraññaṃ na dhāniyanti hiraññañca brāhmaṇānaṃ antamaso jatumāsakopi nāhosi: Gọi là "**Không có vàng bạc và không có những tài sản đồi dào**" tức là về vàng bạc đối với những Bà La Môn đó, thậm chí một đồng cắc có dấu nổi cũng không có.

Tathā vīhisāliyavagodhūmādi pubbaṇṇāparaṇṇabhedaṃ dhāniyampi tesaṃ nāhosi: Giống như thế đối với những tài sản dồi dào được chia làm bảy loại ngũ cốc chính và những loại ngũ cốc khác chẳng hạn như lúa gạo Sāli, lúa mạch hay lúa mì, cũng không có dành cho những vị Bà La Môn đó.

Te hi nikkhittajātarūparajatā asannidhikārakāva hutvā kevalaṃ sajjhāyadhanadhaññā attano mantajjhenasaṅkhāteneva dhanena dhaññena ca samannāgatā ahesuṃ: Quả thật vậy, những Bà La Môn ấy sau khi bỏ sang một bên những loại vàng bạc, trở thành những người không còn tích trữ, toàn bộ **sự học hỏi là tài sản là lúa gạo** nghĩa là những vị Bà La Môn đó đã có được sự thành tựu về tài sản về lúa gạo với chính cách nhìn nhận là sự học thức về chú thuật của chính mình.

Yo cāyaṃ mettādivihāro seṭṭhattā anugāmikattā ca brahmanidhīti vuccati, tañca brahmaṃ nidhimapālayuṃ sadā tassa bhāvanānuyogena: Người nào trú vào Từ Tâm chẳng hạn với trạng thái cao cả nhất và trạng thái đồng hành chung với Từ Tâm đó, thì người này được gọi là cất giữ những điều cao quý, và điều đó được gọi là **họ cất giữ những tài sản chôn dấu**

cao quý và luôn luôn bằng sự thực hành tu tiến đối với những điều đó.

Evaṃ vihārīnaṃ yaṃ nesaṃ pakataṃ āsi, yaṃ etesaṃ pakataṃ ete brāhmaṇe uddissa kataṃ ahosi: Như vậy, tại nơi cư ngụ, **những vật nào đã được làm xong dành cho những vị ấy**, tức là trong số những vật này, những vật nào đã được làm xong và đã được làm nhân vì những Bà La Môn đó.

Dvārabhattaṃ upaṭṭhitanti "brāhmaṇānaṃ dassāmā"ti sajjetvā tehi tehi dāyakehi attano attano gharadvāre ṭhapitabhattaṃ: Gọi là "**Những vật thực đã được đặt tại cổng nhà**" tức là bởi những người bố thí đó sau khi đã sửa soạn với suy nghĩ rằng "Ta sẽ bố thí đến những Bà La Môn" rồi đã đặt những vật thực ngay cổng nhà của chính mình.

Saddhāpakatanti saddhāya pakataṃ, saddhādeyyanti vuttaṃ hoti: Gọi là "**Vật đã được làm bằng niềm tin**" vật được tạo ra với chính niềm tin, cũng còn được gọi là vật bố thí với niềm tin.

Esānanti esantīti esā, tesaṃ esānaṃ, esamānānaṃ pariyesamānānanti vuttaṃ hoti: Gọi là "**Đến người tìm kiếm**" tức là những người đó gọi là tìm kiếm, những người này trong số

những người đó, cũng còn được gọi là trong việc đang tìm kiếm, đang tầm cầu về sự sống.

Dātaveti dātabbaṃ: Gọi là "**Nên cúng dâng**" tức là cần phải cúng dường.

Tadamaññisunti taṃ amaññiṃsu, taṃ dvāre sajjetvā ṭhapitaṃ bhattaṃ saddhādeyyaṃ pariyesamānānaṃ etesaṃ brāhmaṇānaṃ dātabbaṃ amaññiṃsu dāyakā janā, na tato paraṃ: Gọi là "**Đã nghĩ đến vật đó**" tức là đã suy nghĩ về vật đó, sau khi sửa soạn những vật thực những vật cúng dường, những vật thí bằng niềm tin đó, rồi đã đặt tại cánh cổng, những chúng sanh vốn là những người bố thí đã suy nghĩ cần phải dâng cúng đến những Bà La Môn đó vốn là những người đang tìm kiếm sự sống, không vượt qua khỏi những suy nghĩ đó.

Anatthikā hi te aññena ahesuṃ, kevalaṃ ghāsacchādanaparamatāya santuṭṭhāti adhippāyo: Quả thật như vậy, chủ ý là hầu hết mọi người đều có sự vui mừng thỏa thích đối với những thực phẩm và y phục, những người không tầm cầu vật gì cả có những sự khác biệt với những người đó.

Nānārattehīti nānāvidharāgarattehi vatthehi vicitratthāraṇatthatehi: Gọi là "**Với nhiều màu sắc khác nhau**" tức là với nhiều loại

tấm trải giường, với nhiều loại vải vóc được nhuộm với rất nhiều loại màu sắc khác nhau.

Sayanehi ekabhūmikadvibhūmikādipāsādavarehi: Gọi là "**Với những chỗ nằm**" tức là với một hoặc hai vị trí trong những tòa lâu đài cao quý.

Āvasathehīti evarūpehi upakaraṇehi: Gọi là "**Với những nơi trú ngụ**" tức là với những vật dụng cần thiết giống như vậy.

Phītā janapadā raṭṭhā ekekappadesabhūtā janapadā ca keci keci sakalaraṭṭhā ca "namo brāhmaṇāna"nti sāyaṃ pātaṃ brāhmaṇe deve viya namassiṃsu: Gọi là "**Những xứ sở và những Quốc Gia thịnh vượng**" tức là những chúng sinh trong mỗi một địa phận những Quốc Gia, hoặc là bất kỳ một người nào trong toàn bộ những xứ sở đã tự mình lễ bái những vị Bà La Môn vào buổi sáng sớm, bằng cách nói rằng "Kính Lễ đến những Bà La Môn" giống như đã lễ bái đến hàng Thiên Chúng.

Te evaṃ namassiyamānā lokena avajjhā brāhmaṇā āsuṃ, na kevalañca avajjhā: Những **Bà La Môn** ấy, trong khi được tôn kính bởi những chúng sanh trong thế gian vốn không bị sát hại, sự không bị sát hại đó không có toàn bộ với những vị Bà La Môn đó.

Ajeyyā vihiṃsitumpi anabhibhavanīyattā ajeyyā ca ahesuṃ: Gọi là "**Không xâm phạm**" tức là những vị Bà La Môn đó có sự không bị xâm phạm với trạng thái không cần phải vượt qua đối với những điều làm cho bị tổn thương.

Kiṃ kāraṇā? Dhammarakkhitā, yasmā dhammena rakkhitā: Nguyên nhân như thế nào? Vì **được Luật Pháp bảo vệ**, chính vì đã có sự chở che bằng Pháp Luật.

Te hi pañca varasīladhamme rakkhiṃsu: Quả thật vậy, những Bà La Môn đó đã bảo vệ năm pháp giới cao quý.

"Dhammo have rakkhati dhammacāri"nti dhammarakkhitā hutvā: Đã trở nên đã được bảo vệ bởi Giáo Pháp như được nói rằng "Pháp bảo vệ người hành pháp".

Avajjhā ajeyyā ca ahesunti adhippāyo: Chủ ý là những vị Bà La Môn đó, có sự không bị giết hại và không bị xâm phạm.

Na ne koci nivāresīti te brāhmaṇe kulānaṃ dvāresu sabbaso bāhiresu ca abbhantaresu ca sabbadvāresu: Gọi là "**Đã không có bất kỳ một người nào ngăn cản những Bà La Môn đó**" tức là những Bà La Môn đó, tại tất cả những cánh cổng của những gia tộc,

với tất cả những cảnh cổng bên trong hoặc bên ngoài.

Yasmā tesu piyasammatesu varasīlasamannāgatesu mātāpitūsu viya ativissatthā manussā ahesuṃ: Bởi vì đối với những Bà La Môn đó, với việc ban cho những sự yêu thương, với việc thành tựu về những giới hạnh cao quý nên có nhiều người vượt qua cả tình thân hữu giống như đối với cha mẹ.

Tasmā "idaṃ nāma ṭhānaṃ tayā na pavisitabba"nti na koci nivāresi: Cho nên không có bất kỳ một người nào đã ngăn cản bằng cách nói rằng "Đối với các Ngài, không thể đi vào nơi có tên gọi như thế này".

Evaṃ dhammarakkhitā kuladvāresu anivāritā carantā aṭṭha ca cattālīsañcāti aṭṭhacattālīsaṃ vassāni: Như vậy, được sự bảo hộ của Pháp Luật, đã không bị ngăn cản tại các cánh cổng của các gia tộc, trong khi vân du khắp nơi bao gồm tám và bốn mươi chẵn tức là bốn mươi tám năm trường.

Kumārabhāvato pabhuti caraṇena komāraṃ brahmacariyaṃ carimsu te: Những vị ấy đã thực hành Bà La Môn Hạnh đồng trinh bằng những hạnh kiểm kể từ lúc hiện hữu là một bé trai trở về sau này.

Yepi brāhmaṇacaṇḍālā ahesuṃ, ko pana vādo brahmasamādīsūti evamettha adhippāyo veditabbo: Đối với những người đó, cũng đã có những Bà La Môn Chiên Đà La, lại nữa khi một người nào đó cho rằng ngang bằng với Phạm Thiên thì cũng cần phải hiểu được chủ ý ở đây như vậy

Evaṃ brahmacariyaṃ carantā eva hi vijjācaraṇapariyeṭṭhiṃ acaruṃ brāhmaṇā pure, na abrahmacārino hutvā: Quả thật như vậy, chính trong khi vân du khắp nơi thực hành phạm hạnh như vậy, **những vị Bà La Môn thuở xưa vốn thực hành kiếm tìm minh và hạnh**, không trở thành hạng người phi phạm hạnh

Tattha vijjāpariyeṭṭhīti mantajjhenaṃ: Ở đây, gọi là "**Kiếm tìm minh**" tức là những sự học thức chú thuật

Vuttañcetaṃ "so aṭṭhacattālīsa vassāni komāraṃ brahmacariyaṃ carati mante adhīyamāno"ti: Và điều này đã được nói rằng "Vị ấy thực hành Phạm Hạnh đồng trinh trong suốt bốn mươi tám năm trường, trong khi học thuộc lòng những chú thuật"

Caraṇapariyeṭṭhīti sīlarakkhaṇaṃ: Gọi là "**Tìm kiếm hạnh**" tức là sự hộ trì gìn giữ những học giới.

"Vijjācaraṇapariyeṭṭhu"ntipi pāṭho, vijjācaraṇaṃ pariyesituṃ acarunti attho: Cũng có bản văn ghi rằng "Vijjācaraṇapariyeṭṭhu" ý nghĩa là những vị ấy vốn đã thực hành tầm cầu, kiếm tìm minh và hạnh

Yathāvuttañca kālaṃ brahmacariyaṃ caritvā tato paraṃ gharāvāsaṃ kappentāpi na brāhmaṇā aññamagamuṃ khattiyaṃ vā vessādīsu aññataraṃ vā, ye ahesuṃ devasamā vā mariyādā vāti adhippāyo: Sau khi thực hành phạm hạnh trong khoảng thời gian giống như đã được nói đến, từ đó trở về sau này nếu như đang sống trong nếp sống tại gia, **những Bà La Môn đó không đi đến những giai cấp khác** hoặc là giai cấp Sát Đế Lỵ, hoặc là những giai cấp nào đó chẳng hạn như là giai cấp thương nhân, chủ ý là những người nào vốn là những Bà La Môn ngang bằng với Chư Thiên và những Bà La Môn có giới hạn

Tathā sataṃ vā sahassaṃ vā datvā napi bhariyaṃ kiṇiṃsu te, seyyathāpi etarahi ekacce kiṇanti: Ở đây, **những Bà La Môn đó không mua những người vợ** sau khi đưa cho một trăm đồng hoặc một ngàn đồng, mặc dù điều đó hiện nay có một số người vẫn mua.

Te hi dhammena dāraṃ pariyesanti: Quả thật như vậy, những Bà La Môn ấy tìm kiếm những người vợ theo pháp

Kathaṃ? Aṭṭhacattālīsaṃ vassāni brahmacariyaṃ caritvā brāhmaṇā kaññābhikkhaṃ āhiṇḍanti – "ahaṃ aṭṭhacattālīsa vassāni ciṇṇabrahmacariyo, yadi vayappattā dārikā atthi, detha me"ti: Như thế nào? Những Bà La Môn sau khi thực hành phạm hạnh trong suốt bốn mươi tám năm trường, đi lang thang đến những nơi nhận được vật thực có những người con gái trẻ, rồi nói rằng "Tôi đã hoàn thành việc thực hành phạm hạnh trong suốt bốn mươi tám năm, nếu như có những cô con gái đến tuổi kết hôn, thì hãy ban cho tôi."

Tato yassa vayappattā dārikā hoti, so taṃ alaṅkaritvā nīharitvā dvāre ṭhitasseva brāhmaṇassa hatthe udakaṃ āsiñcanto "imaṃ te, brāhmaṇa, bhariyaṃ posāvanatthāya dammī"ti vatvā deti: Liền sau đó, đối với những ai có những người con gái đến tuổi kết hôn, người đó sau khi trang điểm cho cô gái, đã đưa ra bằng cách để đứng ngay cánh cổng, trong khi rải nước lên trên tay của vị Bà La Môn đó, rồi ban cho sau khi nói rằng "Này Bà La Môn! Với mục đích để hỗ trợ nên ta bố thí người vợ này"

Kasmā pana te evaṃ ciraṃ brahmacariyaṃ caritvāpi dāraṃ pariyesanti, na yāvajīvaṃ brahmacārino hontīti?: Thế nhưng, tại sao những Bà La Môn đó, mặc dù đã thực hành phạm hạnh trong khoảng thời gian dài như vậy, họ lại tìm kiếm người vợ, mà không có sự thực hành phạm hạnh cho đến trọn cuộc đời?

Micchādiṭṭhivasena: Do nương vào tà kiến

Tesañhi evaṃdiṭṭhi hoti – "yo puttaṃ na uppādeti, so kulavaṃsacchedakaro hoti, tato niraye paccatī"ti: Quả thật như vậy, quan điểm như vầy đã có nơi những Bà La Môn ấy rằng "Ai không sản sanh ra con cái, người đó là người chặt đứt dòng dõi gia tộc, liền sau đó người đó bị khổ đau trong địa ngục."

Cattāro kira abhāyitabbaṃ bhāyanti gaṇḍuppādo kikī kuntanī brāhmaṇāti: Tương truyền, có bốn nỗi sợ hãi không đáng để cho sợ hãi là con trùn, con chim cà cưỡng, con chim mỏ nhát và người Bà La Môn.

Gaṇḍuppādā kira mahāpathaviyā khayabhayena mattabhojino honti, na bahuṃ mattikaṃ khādanti: Tương truyền, những con trùng có sự thưởng thức với nỗi lo sợ hao

mòn của địa đại, nên chúng không ăn quá nhiều đất sét.

Kikī sakuṇikā ākāsapatanabhayena aṇḍassa upari uttānā seti: Đối với những quả trứng vì lo sợ bị rơi vào không gian, nên loài chim cà cưỡng thường nằm ngửa lên phía trên và ngủ.

Kuntanī sakuṇikā pathavikampanabhayena pādehi bhūmiṃ na suṭṭhu akkamati: Loài chim mỏ nhát với nỗi lo sợ là rung chuyển địa đại nên không đạp mạnh xuống mặt đất bằng hai chân.

Brāhmaṇā kulavaṃsūpacchedabhayena dāraṃ pariyesanti. Āha cettha: Những Bà La Môn vì lo sợ chặt đứt đi dòng dõi gia đình nên họ tìm kiếm người vợ. Và ở đây, cũng đã được nói rằng.

Gaṇḍuppādo kikī ceva, kuntī brāhmaṇadhammiko: Con trùng đất và loài chim cà cưỡng, chim mỏ nhát, người hành Bà La Môn.

Ete abhayaṃ bhāyanti, sammūḷhā caturo janā: Chúng lo sợ những điều không đáng sợ, bốn chúng sanh vốn có sự rối trí.

Evaṃ dhammena dāraṃ pariyesitvāpi ca sampiyeneva saṃvāsaṃ saṅgantvā samarocayuṃ: Như vậy, mặc dù đã tìm kiếm vợ

theo Pháp và **sống cọng trú với chính tình yêu thương lẫn nhau, sau khi đã đi đến cùng với nhau đồng lòng thỏa thích nhau.**

Sampiyeneva aññamaññaṃ pemeneva kāyena ca cittena ca missībhūtā saṅghaṭitā saṃsaṭṭhā hutvā: Bằng chính với tình yêu thương lẫn nhau sau khi trở nên được liên kết, sống chung cùng với nhau, hòa hợp cùng nhau, bằng chính sự yêu thương lẫn nhau về thân và tâm như vậy.

Saṃvāsaṃ samarocayuṃ, na appiyena na niggahena cāti vuttaṃ hoti: Nên có sự giao hoan và đồng có sự thỏa thích nhau, cũng được gọi là không bằng sự không yêu thương và không bằng sự mắng nhiếc.

Evaṃ sampiyeneva saṃvāsaṃ karontāpi ca aññatra tamhāti: Như vậy, gọi là **ngoại trừ khi ấy ra** tức là đối với việc trong khi giao hoan với sự yêu thương lẫn nhau.

Yo so utusamayo, yamhi samaye brāhmaṇī brāhmaṇena upagantabbā: Một người nào đó có chu kỳ kinh nguyệt, chính trong những thời điểm có chu kỳ kinh nguyệt, người phụ nữ Bà La Môn cần phải liên tục đến gần với Nam Bà La Môn.

Aññatra tamhā samayā ṭhapetvā taṃ samayaṃ ututo viratam utuveramaṇiṃ pati bhariyaṃ: Ngoại trừ chính thời điểm đó ra, sau khi để sang một bên rồi bắt đầu tính từ chu kỳ kinh nguyệt đó, có sự kiêng cữ với người vợ nên gọi là **người chồng có sự kiêng cữ mùa kinh nguyệt**

Yāva puna so samayo āgacchati, tāva aṭṭhatvā antarāyeva: Lại nữa, Bà La Môn đó chỉ lại gần trong thời gian này cho đến khoảng giữa của chu kỳ thì đã ngừng lại.

Methunaṃ dhammanti methunāya dhammāya: Gọi là "**Quan hệ tình dục**" tức là với những cách thức giao hoan.

Sampadānavacanapattiyā kiretaṃ upayogavacanaṃ: Với việc đầy đủ phải là chỉ định cách, nhưng điều này được nói theo sử dụng cách.

Nāssu gacchantīti neva gacchanti: Gọi là "**Không thể đi đến**" tức là không bao giờ đi đến.

Brāhmaṇāti ye honti devasamā ca mariyādā cāti adhippāyo: Gọi là "**Những Bà La Môn**" chủ ý ở đây là những người đó chính là hạng Bà La Môn ngang bằng Chư Thiên và Bà La Môn có giới hạn.

Avisesena pana sabbepi brahmacariyañca...pe... avaṇṇayuṃ: Lại nữa,

nói chung họ ngợi khen đối với tất cả chẳng hạn như là Phạm Hạnh...

Tattha brahmacariyanti methunavirati: Ở đây, gọi là "**Phạm Hạnh**" tức là kiêng cữ việc hành dâm.

Sīlanti sesāni cattāri sikkhāpadāni: Gọi là "**Giới Hạnh**" tức là với bốn điều học còn lại.

Ajjavanti ujubhāvo, atthato asaṭhatā amāyāvitā ca: Gọi là "**Sự ngay thẳng**" tức là hiện hữu sự ngay thẳng chính trực, với ý nghĩa không có lường gạt và là người không có xảo trá.

Maddavanti mudubhāvo, atthato atthaddhatā anatimānitā ca: Gọi là "**Mềm mỏng**" tức là hiện hữu sự nhu hòa, với ý nghĩa không nhẫn tâm và không kiêu căng ngã mạn.

Tapoti indriyasaṃvaro: Gọi là "**Khổ hạnh**" tức là sự thu thúc các căn quyền.

Soraccanti suratabhāvo sukhasīlatā appaṭikūlasamācāratā: Gọi là "**Sự hiền hòa**" tức là hiện hữu sự nhân hậu với trạng thái an lạc của giới và trạng thái không giống như người chủ trong gia đình.

Avihiṃsāti pāṇiādīhi avihesikajātikatā sakaruṇabhāvo: Gọi là "**Sự nhân từ**" tức là hiện

hữu tấm lòng bi mẫn của mình với truyền thống không làm tổn thương dẫu chỉ bằng cánh tay.

Khantīti adhivāsanakkhanti: Gọi là "**Kham nhẫn**" tức là sự kiên nhẫn, nhẫn nại.

Iccete guṇe avaṇṇayuṃ: Tức là họ ngợi khen những ân đức đó.

Yepi nāsakkhiṃsu sabbaso paṭipattiyā ārādhetuṃ, tepi tattha sāradassino hutvā vācāya vaṇṇayiṃsu pasaṃsiṃsu: Tất cả những điều đó, đối với những ai không thể thu hoạch được bằng sự thực hành, thì tại nơi đó, những người ấy cũng trở thành người thấy được những cốt lõi và chính họ cũng đã được ngợi khen, cũng đã được tán dương bằng lời nói.

Evaṃ vaṇṇentānañca yo nesaṃ...pe... nāgamā: Như vậy, đối với việc đang được tán dương rằng **Ai trong số họ...trùng.., cũng không đến.**

Yo etesaṃ brāhmaṇānaṃ paramo brahmā ahosi: Ai **là Phạm Thiên cao quý nhất** của những Bà La Môn đó.

Brahmasamo nāma uttamo brāhmaṇo ahosi: Chính là Bà La Môn tối thượng được gọi là ngang bằng với Phạm Thiên.

Daḷhena parakkamena samannāgatattā daḷhaparakkamo: Với trạng thái thành tựu đầy đủ bằng sự dõng mãnh bằng sự siêng năng cố gắng nên được gọi là **dõng mãnh siêng năng.**

Sa vāti vibhāvane vā-saddo, tena so evarūpo brāhmaṇoti tameva vibhāveti: Gọi là "**Của chính mình**", chữ **Vā** ở đây nhấn mạnh điều cần làm cho rõ ràng, là giải thích cho rõ rệt đối với điều đó rằng chính vì Bà La Môn ấy giống như thế.

Methunaṃ dhammanti methunasamāpattiṃ: Gọi là "**Sự giao hoan**" tức là đạt được sự hành dâm.

Supinantepi nāgamāti supinepi na agamāsi: Gọi là "**Dẫu trong giấc mơ cũng không có việc đi đến gần**" tức là dù trong giấc mơ cũng đã không đi đến gần.

Tato tassa vattaṃ...pe... avaṇṇayuṃ: Liền sau đó, **đã ngợi khen...trùng...phận sự của những vị ấy.**

Imāya gāthāya navamagāthāya vuttaguṇeyeva ādiantavasena niddisanto devasame brāhmaṇe pakāseti: Đối với kệ ngôn này, trong khi chỉ ra nương vào mục tiêu khởi đầu chính với những ân đức đã được đề cập đến trong

kệ ngôn thứ chín, Ngài cho hiểu biết về hạng Bà La Môn ngang bằng với Chư Thiên.

Te hi viññujātikā paṇḍitā tassa brahmasamassa brāhmaṇassa vattaṃ anusikkhanti pabbajjāya jhānabhāvanāya ca: Quả thật vậy, những người đó vốn có truyền thống thông minh, những bậc Hiền Trí trong khi học hỏi những phận sự của những Bà La Môn ngang bằng với Phạm Thiên đó về sự xuất gia và về sự tu tiến trong thiền.

Te ca ime brahmacariyādiguṇe paṭipattiyā eva vaṇṇayantīti: Những vị có truyền thống thông minh đó ngợi khen chính với sự thực hành về những đức hạnh chẳng hạn như Phạm Hạnh của những Bà La Môn này.

Te sabbepi brāhmaṇā pañcakanipāte doṇasutte vuttanayeneva veditabbā: Đối với tất cả những Bà La Môn đó cần phải hiểu nương vào phương pháp đã được đề cập đến trong Kinh Doṇa chương thứ năm.

Idāni mariyāde brāhmaṇe dassento āha – "taṇḍulaṃ sayana"nti: Giờ đây, trong khi chỉ ra cho thấy về những Bà La Môn có giới hạn, Ngài đã nói rằng "**Gạo, vật nằm...**"

Tassattho - tesu ye honti mariyādā, te brāhmaṇā sace yaññaṃ kappetukāmā honti: Điều đó có ý nghĩa rằng trong số những Bà La Môn đó có những Bà La Môn giới hạn, nếu như những Bà La Môn có giới hạn này có sự mong muốn lập đàn tế lễ.

Atha āmakadhaññapaṭiggahaṇā paṭiviratattā nānappakārakaṃ taṇḍulañca: Thế rồi, gọi là **gạo** tức là có nhiều loại khác nhau, nhưng với trạng thái kiêng cữ việc tiếp nhận những loại mễ cốc chưa được nấu chín.

Mañcapīṭhādibhedaṃ sayanañca: Gọi là "**Vật nằm**" tức là được chia ra chẳng hạn như giường hoặc chiếc ghế.

Khomādibhedaṃ vatthañca: Gọi là "**Vải vóc**" tức là được chia ra chẳng hạn như vải len.

Gosappitilatelādibhedaṃ sappitelañca yāciya dhammena: gọi là "**Họ khẩn cầu bơ lỏng chua, dầu hợp pháp**" tức là được chia ra chẳng hạn như bơ lỏng từ con bò hoặc dầu mè.

"Uddissa ariyā tiṭṭhanti, esā ariyāna yācanā"ti evaṃ vuttena uddissaṭhānasaṅkhātena dhammena yācitvā: đã khẩn cầu hợp pháp hay còn gọi là chỉ định vị trí bằng cách đã nói như vầy "Những vị cao

thượng đứng theo sự chỉ định, những điều van xin đó bởi những bậc cao thượng".

Atha yo yaṃ icchati dātuṃ, tena taṃ dinnataṇḍulādiṃ samodhānetvā saṃkaḍḍhitvā: Thế rồi ai muốn bố thí vậy gì, vị ấy **sau khi gom chung lại**, sau khi đã thu thập đối với những vật đó chẳng hạn như gạo được bố thí

"Samudānetvā"tipi pāṭho, ekoyevattho: Cũng có bản văn ghi rằng "Samudānetvā", cũng chỉ đồng nghĩa mà thôi.

Tato yaññamakappayunti tato gahetvā dānamakaṃsu: Gọi là "**Liền sau đó, đã lập đàn tế lễ**" tức là liền sau đó, sau khi đã nhận được đã làm việc bố thí.

Karontā ca evametasmiṃ upaṭṭhitasmiṃ dānasaṅkhāte yaññasmiṃ nāssu gāvo haniṃsu te, na te gāviyo haniṃsu: Trong khi thực hiện công việc tế lễ như vậy, những Bà La Môn đó **không thể sát hại những con bò trong tế đàn** hay còn gọi là cuộc bố thí **đang diễn ra**, họ đã không sát hại đối với những con bò cái.

Gāvīmukhena cettha sabbapāṇā vuttāti veditabbā: Và ở đây cần phải hiểu là đã đề cập đến tất cả chúng sanh với sự quan trọng nhất vẫn là con bò cái.

Kiṃkāraṇā na haniṃsūti? Brahmacariyādiguṇayuttattā: Nguyên nhân tại sao những vị ấy đã không sát hại? Với trạng thái liên hệ đến ý nghĩa của những đức hạnh chẳng hạn như là Phẩm Hạnh.

Apica visesato yathā mātā...pe... nāssu gāvo haniṃsu te: Mặt khác, từ sự phân biệt **giống như là người mẹ...(trùng)...nên những Bà La Môn đó không thể sát hại những con bò.**

Tattha yāsu jāyanti osadhāti yāsu pittādīnaṃ bhesajjabhūtā pañca gorasā jāyanti: Ở đây, gọi là **những dược liệu được phát sanh lên từ chúng** tức là từ những con bò đó phát sanh lên năm loại chế phẩm từ con bò, trở thành thuốc chữa bịnh chẳng hạn như túi mật.

Annadātiādīsu yasmā pañca gorase paribhuñjantānaṃ khudā vūpasammati: Với việc khởi đầu là **cho những thức ăn**, chính vì những người đói sẽ được xoa dịu bằng sự thưởng thức với năm loại sản phẩm từ những con bò.

Balaṃ vaḍḍhati: Người đó có sự tăng trưởng về sức lực.

Chavivaṇṇo vippasīdati: Nước da trở nên sáng bóng.

Kāyikamānasikaṃ sukhaṃ uppajjati: Sự chú tâm liên hệ đến bản thân sanh khởi sự an lạc

Tasmā annadā baladā vaṇṇadā sukhadā cetāti veditabbā: Cho nên cần phải hiểu rằng chính từ những con bò đó cho những thức ăn, cho sức lực cho dung sắc và cho được sự an lạc.

Sesamettha uttānatthameva: Ở đây, những điều còn lại thì đã quá rõ ràng.

Evaṃ te yaññesu gāvo ahanantā puññappabhāvānuggahitasarīrā sukhumālā...pe... sukhamedhittha yaṃ pajā: Như vậy, những Bà La Môn đó trong khi không sát hại những con bò trong những tế đàn, thân thể với sự hỗ trợ cùng những việc phước thiện công đức nên có **sự dịu dàng...(trùng)... hội chúng này còn có được sự an lạc.**

Tattha sukhumālā mudutaluṇahatthapādāditāya: Ở đây, gọi là "**Sự dịu dàng**" người đó với tay chân còn non tơ mềm mại.

Mahākāyā ārohapariṇāhasampattiyā: Gọi là "**Thân hình cao lớn**" với sự thành tựu tầm thước vạm vỡ.

Vaṇṇavanto suvaṇṇavaṇṇatāya saṇṭhānayuttatāya ca: Gọi là "**Người có dung**

sắc" tức là với dung sắc xinh đẹp và với những cử chỉ thích hợp đoan trang.

Yasassino lābhaparivārasampadāya: Gọi là "**Người có danh tiếng**" tức là với sự thành tựu về những lợi lộc và đồ chúng.

Sehi dhammehīti sakehi cārittehi: Gọi là "**với Pháp của mình**" tức là với những hạnh kiểm của chính mình.

Kiccākiccesu ussukāti kiccesu "idaṃ kātabbaṃ", akiccesu "idaṃ na kātabba"nti ussukkamāpannā hutvāti attho: Gọi là "**Họ cần mẫn đối với những phận sự và đối với không phải phận sự**" tức là đối với phận sự thì cho rằng "Điều này cần phải làm", đối với không phải phận sự thì cho rằng: "Điều này không nên làm" nghĩa là họ trở nên bắt đầu với những sự cần mẫn đó.

Evaṃ te porāṇā brāhmaṇā evarūpā hutvā dassanīyā pasādanīyā lokassa paramadakkhiṇeyyā imāya paṭipattiyā yāva loke avattiṃsu: Như vậy, những Bà La Môn thuở xưa đó, sau khi trở nên giống như thế là những người đáng để ngắm nhìn, là những người đáng để tôn kính và là những người xứng đáng cúng dường cao thượng nhất trong thế gian.

Tāva vigataītibhayupaddavā hutvā nānappakārakaṃ sukhaṃ edhittha pāpuṇi: Với những sự thực hành đó **cho đến khi nào vẫn tồn tại trong thế gian**, cho đến khi ấy những hoạn nạn, những sợ hãi và những điều nguy khốn trở nên lìa khỏi.

Sukhaṃ vā edhittha sukhaṃ vuḍḍhiṃ agamāsi: **Có được kết quả an lạc** và đạt được bằng nhiều phương pháp khác nhau, sự an lạc hoặc là kết quả an lạc đi đến được tăng trưởng.

Ayaṃ pajāti sattalokaṃ nidasseti: Gọi là "**Hội chúng này**" tức là chỉ ra cho thấy những chúng sanh trong thế gian.

Kālaccayena pana sambhinnamariyādabhāvaṃ āpajjitukāmānaṃ tesaṃ āsi vipallāso...pe... bhāgaso mite: Lại nữa, trải qua một thời gian, với việc dính mắc vào trong các dục nên sự hiện hữu giới hạn đã bị phá vỡ, **những Ẩn Sĩ trong số họ đã có sự thay đổi...(trùng)...được đo đạc từng phần.**

Tattha vipallāsoti viparītasaññā: Gọi là "**Thay đổi**" tức là có tư tưởng đi ngược lại.

Aṇuto aṇunti lāmakaṭṭhena parittaṭṭhena appassādaṭṭhena aṇubhūtato kāmaguṇato uppannaṃ: Gọi là "**Từ nhỏ nhoi**

đến nhỏ nhoi" tức là trạng thái trở nên nhỏ nhoi với ý nghĩa tội lỗi thấp hèn, với ý nghĩa không có nghĩa lý gì và với ý nghĩa ít được vui thích, những dục lạc nhỏ nhoi được phát sanh lên từ những dục trần.

Jhānasāmaññanibbānasukhāni upanidhāya saṅkhyampi anupagamanena aṇuṃ kāmasukhaṃ: Được gọi là khó tiếp cận so sánh với sự an lạc của các tầng Thiền Định phổ biến hoặc là Niết Bàn.

Lokuttarasukhaṃ vā upanidhāya aṇubhūtato attanā paṭiladdhalokiyasamāpattisukhato aṇuṃ appakatopi appakaṃ kāmasukhaṃ disvāti adhippāyo: Hoặc là từ trạng thái an lạc các thiền chứng Hiệp Thế đã nhận được của chính mình trở nên nhỏ nhoi khi so sánh với sự an lạc của Siêu Thế, chú ý là sau khi nhìn thấy được chút ít dục lạc chỉ bằng một chút ít nhỏ nhoi đó.

Rājino cāti raññō ca: Gọi là "**Và của Đức Vua**" tức là của vị vua.

Viyākāranti sampattiṃ: Gọi là "**Sự huy hoàng**" tức là sự thành tựu.

Ājaññasaṃyutteti assājānīyasaṃyutte: Gọi là "**Được thắng buộc những loài thuần**

chuẩn" tức là thắng buộc với những con ngựa thuần chuẩn.

Sukateti dārukammalohakammena sunitthite: Gọi là "**Được làm khéo léo**" tức là đã được hoàn thành một cách khéo léo với việc làm mộc hoặc với việc làm kim loại.

Cittasibbaneti sīhacammādīhi alaṅkaraṇavasena citrasibbane: Được gọi là "**Được may vá nhiều màu**" tức là được may vá rất nhiều màu do nương vào sự trang trí chẳng hạn như là da con sư tử.

Nivesaneti gharavatthūni: Gọi là "**Chỗ trú ngụ**" tức là khu đất bằng để làm nhà.

Niveseti tattha patiṭṭhāpitagharāni: Gọi là "**Nơi cư ngụ**" tức là tại nơi đó với những ngôi nhà đã được hình thành nên.

Vibhatteti āyāmavitthāravasena vibhattāni: Gọi là "**Được phân chia**" tức là với sự phân loại do nương vào chiều dài và bề rộng.

Bhāgaso miteti aṅgaṇadvārapāsādakūṭāgārādivasena koṭṭhāsaṃ koṭṭhāsaṃ katvā mitāni: Gọi là "**Được đo đạc từng phần**" tức là với sự đo đạc sau khi chia ra theo từng phần từng phần một nương vào sân vườn, cánh cổng, đền đài hoặc là ngôi nhà có nóc nhọn.

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Tại sao được nói như vậy?

Tesaṃ brāhmaṇānaṃ aṇuto aṇusaññitaṃ kāmasukhañca rañño byākārañca alaṅkatanāriyo ca vuttappakāre rathe ca nivesane nivese ca disvā: Trong số họ đối với một số Bà La Môn từ những chuyện nhỏ nhoi, nên đã gọi là nhỏ nhoi với những dục lạc, sự huy hoàng của những Đức Vua, với sự trang điểm của nữ nhân, hoặc những cỗ xe theo phương pháp đã được nói đến, và sau khi thấy nơi cư ngụ trong chỗ trú ngụ.

Dukkhesuyeva etesu vatthūsu "sukha"nti pavattattā pubbe pavattanekkhammasaññāvipallāsasaṅkhātā viparītasaññā āsi: Với trạng thái đang được tồn tại cho là "an lạc" đối với những sự kiện vốn chỉ là đau khổ, nên những Ẩn Sĩ đã có những tư tưởng đi ngược lại đối với trước đây hay còn gọi là thay đổi tư tưởng xuất gia đang được diễn ra.

Te evaṃ viparītasaññā hutvā gomaṇḍalaparibyūḷhaṃ...pe... brāhmaṇā: Những vị Bà La Môn ấy, sau khi trở thành những người có những tư tưởng đi ngược lại như vậy, là **những Bà La Môn...(trùng)...những đàn gia súc từng mảng lớn vây quanh.**

Tattha gomaṇḍalaparibyūḷhanti goyūthehi parikiṇṇaṃ: Ở đây, gọi là "**Những đàn gia súc vây quanh từng mảng**" tức là được vây quanh bởi những đàn gia súc.

Nārīvaragaṇāyutanti varanārīgaṇasaṃyuttaṃ: Gọi là "**Liên kết cùng với hội chúng phụ nữ cao quý**" tức là sự ràng buộc với hội chúng mệnh phụ phu nhân quý phái.

Uḷāranti vipulaṃ: Gọi là "**Sung túc**" tức là vĩ đại lớn lao.

Mānusaṃ bhoganti manussānaṃ nivesanādibhogavatthuṃ: Gọi là "**Tài sản của người**" tức là những tài sản vật chất chẳng hạn như nhà ở của loài người.

Abhijjhāyiṃsūti "aho vatidaṃ amhākaṃ assā"ti taṇhaṃ vaḍḍhetvā abhipatthayamānā jhāyiṃsu: Gọi là "**Đã mong cầu khao khát**" tức là sau khi làm cho tăng trưởng sự khát ái bằng cách suy nghĩ rằng: "Than ôi! Phải chi điều này có thể là của chúng ta nhỉ!" trong khi nỗ lực mong cầu những vị ấy đã bị thiêu đốt.

Evaṃ abhijjhāyantā ca "ete manussā sunhātā suvilittā kappitakesamassū āmuttamaṇiābharaṇā pañcahi kāmaguṇehi

paricārenti: Và trong khi họ mong cầu khao khát như vậy, sau khi đã suy nghĩ rằng: "Những con người này trong khi thọ dụng với năm dục trưởng dưỡng, vốn là những người được tắm gội sạch sẽ, là những người khéo léo thoa sức, là những người râu tóc đã được cắt tỉa gọn gàng và là những người có những vật trang sức được trang điểm với ngọc Maṇi

Mayaṃ pana evaṃ tehi namassiyamānāpi sedamalakiliṭṭhagattā parūḷhakacchanakhalomā bhogarahitā paramakāruññataṃ pattā viharāma: Mặc dù trong khi được tôn vinh bởi những người đó như vậy, chúng ta lại là những người có thân thể trở nên bẩn thỉu đầy mồ hôi và bụi bẩn, móng tay, móng chân, lông lá đầy bùn đất và mọc dài, là những người không có của cải, chúng ta lại cư ngụ đạt đến lòng nhân ái tối thượng.

Ete ca hatthikkhandhaassapiṭṭhisivikāsuvaṇṇarathādīhi vicaranti, mayaṃ pādehi: Và những người này trong khi ngao du bằng những cỗ xe hoặc trên lưng những con voi, trên lưng những con ngựa hoặc trên những chiếc kiệu bằng vàng thì chúng ta lại đi quanh bằng đôi bàn chân.

Ete dvibhūmikādipāsādatalesu vasanti, mayaṃ araññarukkhamūlādīsu: Những người đó cư ngụ trong những tòa lâu đài hai

tầng chẳng hạn thì chúng ta lại cư ngụ dưới những cội cây trong rừng.

Ete ca gonakādīhi attharaṇehi atthatāsu varaseyyāsu sayanti, mayaṃ taṭṭikācammakhaṇḍādīni attharitvā bhūmiyaṃ: Những người đó nằm ngủ trên những chiếc giường cao quý được lót trải với những tấm drap bằng những chiếc thảm lông dài chẳng hạn thì chúng ta lại nằm trên mặt đất sau khi đã lót trải bằng những chiếc chiếu cói được bện từ lá cọ hoặc vỏ cây hay từ những tấm da thuộc.

Ete nānārasāni bhojanāni bhuñjanti, mayaṃ uñchācariyāya yāpema: Những người đó thọ dụng với những loại vật thực nhiều hương vị thì chúng ta lại nuôi mạng bằng cách lang thang để lượm nhặt.

Kathaṃ nu kho mayampi etehi sadisā bhaveyyāmā"ti cintetvā "dhanaṃ icchitabbaṃ, na sakkā dhanarahitehi ayaṃ sampatti pāpuṇitu"nti: Thế thì tại sao lại như vậy mặc dù chúng ta có thể trở thành ngang bằng đối với những người đó?" rồi lại nói rằng "Nên mong cầu tài sản, điều này không thể thành tựu được sự an lạc với việc không có tài sản".

Ca avadhāretvā vede bhinditvā, dhammayutte purāṇamante nāsetvā adhammayutte kūṭamante ganthetvā dhanatthikā okkākarājānamupasaṅkamma sotthivacanādīni payuñjitvā: Rồi sau khi chọn lọc, đã cắt ra từ trong bộ Kinh Vệ Đà, sau khi phá hoại những chú thuật cổ xưa hợp pháp, họ đã biên soạn những đoạn đầu của chú thuật phi pháp, khi đến gần với Đức Vua Okkāka, vốn là người ham thích những tài sản, sau khi đã khai thác bằng những lời nói ban phúc.

"Amhākaṃ, mahārāja, brāhmaṇavaṃse paveṇiyā āgataṃ porāṇamantapadaṃ atthi, taṃ mayaṃ ācariyamuṭṭhitāya na kassaci bhaṇimhā, taṃ mahārājā sotumarahatī"ti ca vatvā assamedhādiyaññaṃ vaṇṇayiṃsu: Họ đã nói rằng: "Tâu Đại Vương! Chúng tôi đã đi đến với những truyền thống trong các gia tộc Bà La Môn và có được những điều cơ bản của các chú thuật cổ xưa, những điều đó chính là kiến thức đặc biệt của Thầy chúng tôi và không hề có bất kỳ ai nói được những điều đó, và Đại Vương xứng đáng được nghe những điều đó." Rồi đã khen tặng những nghi thức hiến tế của Bà La Môn chẳng hạn như nghi thức hiến tế ngựa.

Vaṇṇayitvā ca rājānaṃ ussāhentā "yaja, mahārāja, evaṃ pahūtadhanadhañño tvaṃ, natthi te yaññasambhāravekallaṃ, evañhi te yajato sattakulaparivaṭṭā sagge uppajjissantī"ti avocuṃ: Và sau khi ngợi khen như vậy, trong khi khuyến khích Đức Vua, những người đó đã tâu rằng: "Tâu Đại Vương! Hãy hiến tế! Ngài vốn là người sung túc về lúa gạo và mễ cốc như vậy, không có sự thiếu sót những nguyên liệu cần thiết trong lễ hiến tế đó, và từ việc hiến tế đó như vậy, thì bảy thế hệ sẽ được sanh về nhàn cảnh an lạc."

Tena nesaṃ taṃ pavattiṃ dassento āha bhagavā "te tattha mante...pe... bahu te dhana"nti: Chính vì thế, trong khi chỉ ra cho thấy những điều đang diễn ra của những Bà La Môn đó, Đức Thế Tôn đã nói rằng "**Tại nơi đó họ soạn thảo những chú thuật...(trùng)...được nhiều tài sản.**"

Tattha tatthāti tasmiṃ, yaṃ bhogamabhijjhāyiṃsu, tannimittanti vuttaṃ hoti: Ở đây, gọi là "**Tại nơi đó**" tức là chính tại nơi đó, người nào đã có sự thèm muốn về những tài sản, cũng còn được gọi là những dấu hiệu của những người đó.

Nimittatthe hi etaṃ bhummavacanaṃ: Quả thật vậy, trong ý nghĩa là những dấu hiệu thì điều đó chính là ngôn ngữ của thế gian.

Tadupāgamunti tadā upāgamuṃ: Gọi là "**Sau đó đã đến gần**" tức là ngay sau thời điểm đó đã đi lại gần.

Pahūtadhanadhaññosīti pahūtadhanadhañño bhavissasi, abhisamparāyanti adhippāyo: Gọi là "**Ngài là người đôi dào về mễ cốc và lúa gạo**" tức là Ngài sẽ trở nên dồi dào sung túc về lúa gạo và mễ cốc, chủ đích nhắm đến những đời sau.

Āsaṃsāyañhi anāgatepi vattamānavacanaṃ icchanti saddakovidā: Quả thật vậy, những người có hy vọng dẫu đối với vị lai, thì lời nói của những người thông thinh rành mạch là mong ước bằng những ngôn ngữ trong hiện tại.

Yajassūti yajāhi: Gọi là "**Hãy cúng tế**" tức là Ngài hãy hiến tế.

Vittaṃ dhananti jātarūpādiratanameva vittikāraṇato vittaṃ, samiddhikāraṇato dhananti vuttaṃ: Gọi là "**Của cải và tài sản**" tức là từ nguyên nhân mang đến những sự phấn khởi của cải chính là những loại

châu báu chẳng hạn như là vàng, từ nguyên nhân mang đến sự thịnh vượng được gọi là tài sản.

Atha vā vittanti vittikāraṇabhūtameva ābharaṇādi upakaraṇaṃ, yaṃ "pahūtavittūpakaraṇo"tiādīsu āgacchati: Hoặc gọi là "**Của cải**" tức là những vật dụng cần thiết chẳng hạn như những vật trang điểm, chính với việc trở thành nguyên nhân mang đến sự phấn khởi, một người nào đó đi đến gần và nói rằng "Của cải và vật dụng cần thiết đầy đủ dồi dào".

Dhananti hiraññasuvaṇṇādi: Gọi là "**Tài sản**" tức là chẳng hạn như là vàng thô và vàng nguyên chất.

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Tại sao lại nói như vậy?

Te brāhmaṇā mante ganthetvā tadā okkākaṃ upāgamuṃ: Bởi vì những Bà La Môn đó, sau khi soạn thảo những chú thuật, ngay sau thời điểm đó đã đi đến gần Đức Vua Okkāka.

Kinti? "Mahārāja, bahū te vittañca dhanañca, yajassu, āyatimpi pahūtadhanadhañño bhavissasī"ti: Họ nói như thế nào? "Tâu Đại Vương! Hãy hiến tế thật nhiều những của cải và những tài sản đó, trong tương lai Ngài sẽ trở thành người dồi dào về mễ cốc và lúa gạo".

Evaṃ kāraṇaṃ vatvā saññāpentehi tato ca rājā...pe... adā dhanaṃ: Sau khi đã nói lên những nguyên nhân như vậy, với việc làm cho tin tưởng **và liền sau đó Đức Vua...(trùng)...đã ban cho tài sản.**

Tattha saññattoti ñāpito: Ở đây, gọi là "**Thuyết phục**" tức là đã làm cho có sự hiểu biết.

Rathesabhoti mahārathesu khattiyesu akampiyaṭṭhena usabhasadiso: Gọi là "**Chúa Xa Phu**" tức là sự ngang bằng con bò đực với ý nghĩa chắc chắn không rung động thuộc về những cỗ xe lớn dòng dõi chiến sĩ.

"Assamedha"ntiādīsu assamettha medhantīti assamedho, dvīhi pariyaññehi yajitabbassa ekavīsatiyūpassa ṭhapetvā bhūmiñca purise ca avasesasabbavibhavadakkhiṇassa yaññassetaṃ adhivacanaṃ: Chẳng hạn như sự khởi đầu gọi là "**Hiến tế ngựa**" ở đây gọi sự hiến tế những con ngựa tức là **hiến tế ngựa**, đối với việc hiến tế cần phải bằng sự cúng dường và hy sinh phi thường với nhóm hai, sau khi đặt trên mặt đất tại hai mươi mốt nơi làm lễ hiến tế, điều này là cách gọi đối với sự hiến tế, đối với sự cúng dường là tất cả những của cải còn lại hoặc là những con người.

Purisamettha medhantīti purisamedho, catūhi pariyañ̃ehi yajitabbassa saddhiṃ bhūmiyā assamedhe vuttavibhavadakkhiṇassa yañ̃assetaṃ adhivacanaṃ: Ở đây, gọi sự hiến tế những con người là **hiến tế con người**, đối với việc hiến tế cần phải bằng sự cúng dường và hy sinh phi thường với nhóm bốn, điều này là cách gọi đối với sự hiến tế, đối với sự cúng dường những tài sản như đã được nói trong cách hiến tế ngựa.

Sammamettha pāsantīti sammāpāso, divase divase sammaṃ khipitvā tassa patitokāse vediṃ katvā saṃhārimehi yūpādīhi sarassatinadiyā nimuggokāsato pabhuti paṭilomaṃ gacchantena yajitabbassa satrayāgassetaṃ adhivacanaṃ: Ở đây, gọi sự quăng đi chiếc chũm chọe là **Ném chũm chọe**, trong từng ngày, sau khi quăng ném chiếc chũm chọe, rồi đã làm một cái ban thờ ngay khoảng không gian đã rơi xuống của chiếc chũm chẹo, ngay tại bờ sông Sarassatī thì điểm khởi đầu của nơi tổ chức tế lễ có thể thay đổi và đổi dời được, từ khoảng không gian mà chiếc chũm chọe chìm xuống trở về sau này, đối với việc cần phải cúng tế thì bằng cách đi về hướng ngược lại, điều này được gọi là đối với việc tế lễ tự do.

Vājamettha pivantīti vājapeyyo: Ở đây, gọi việc uống một loại nước để trở nên mạnh mẽ là việc **uống nước Thánh.**

Ekena pariyaññena sattarasahi pasūhi yajitabbassa beluvayūpassa sattarasakadakkhiṇassa yaññassetaṃ adhivacanaṃ: Đối với việc hiến tế cần phải bằng sự cúng dường và hy sinh phi thường với nhóm một loại mười bảy con thú bốn chân, điều này được gọi đối với sự hiến tế, đối với sự cúng dường mười bảy loại nào đó tại nơi cúng dường là gốc cây Beluva

Natthi ettha aggaḷāti niraggaḷo, navahi pariyaññehi yajitabbassa saddhiṃ bhūmiyā ca purisehi ca assamedhe vuttavibhavadakkhiṇassa sabbamedhapariyāyanāmassa assamedhavikappassetaṃ adhivacanaṃ: Ở đây, gọi những trở ngại không có là **sự không có trở ngại**, đối với việc hiến tế cần phải bằng sự cúng dường và hy sinh phi thường với nhóm chín, điều này được gọi đối với sự suy tính hiến tế ngựa dành cho tên gọi tuần tự thứ lớp của tất cả những tế lễ, của tất cả những sự cúng dường những của cải đã được đề cập đến trong tế lễ ngựa và đối với con người cùng với mặt đất.

Sesamettha pākaṭameva: Ở đây những điều còn lại cũng đã quá rõ ràng.

Idāni yaṃ vuttaṃ "brāhmaṇānamadā dhana"nti, taṃ dassento "gāvo sayanañcā"ti gāthādvayamāha: Giờ đây, điều nào đã được nói đến rằng "Đã ban tài sản đến những Bà La Môn", trong khi chỉ ra những điều đó, Ngài đã nói lên hai kệ ngôn là "**Đàn Bò và giường nằm...**"

So hi rājā "dīgharattaṃ lūkhāhārena kilantā pañca gorase paribhuñjantū"ti nesaṃ sapuṅgavāni goyūthāneva adāsi: Quả thật thế, Đức Vua Okkāka ấy suy nghĩ rằng "Những vị này đã mệt mỏi với những vật thực thô kệch trong khoảng thời gian dài, hãy để thọ dụng năm loại sản phẩm được làm từ những bò này!" nên đã ban đến cho những Bà La Môn đó chính đàn gia súc với những con bò đực của mình.

Tathā "dīgharattaṃ thaṇḍilasāyitāya thūlasāṭakanivāsanena ekaseyyāya pādacārena rukkhamūlādivāsena ca kilantā gonakādiatthatavarasayanādīsu sukhaṃ anubhontū"ti nesaṃ mahagghāni sayanādīni ca adāsi: Và tương tự như vậy, Đức Vua Okkāka nghĩ rằng: "Những vị này đã mệt mỏi với sự cư ngụ nơi gốc cây, với sự bước đi bằng đôi bàn chân, với việc ngủ chỉ một mình, với những y phục là loại vải thô xấu, nằm trên mặt đất thô cứng trong khoảng thời gian dài, hãy để được thọ hưởng

sự an lạc bằng những chiếc giường cao quý đã được trải lên trên bằng những chiếc thảm lông dài chẳng hạn" thế rồi đã ban cho những Bà La Môn ấy những chiếc giường nằm có giá trị rất lớn.

Evametaṃ nānappakārakaṃ aññañca hiraññasuvaṇṇādidhanaṃ adāsi: Tương tự giống như điều này Đức Vua đã ban cho nhiều tài sản chẳng hạn như là vàng thô hoặc là vàng nguyên chất và rất nhiều thứ khác với nhiều phương pháp khác nhau.

Tenāha bhagavā – "gāvo sayanañca vatthañca...pe... brāhmaṇānamadā dhana"nti: Chính vì thế, Đức Thế Tôn đã nói rằng "Đàn bò, giường nằm và vải vóc...(trùng)...Đức Vua đã ban cho những tài sản đến những Bà La Môn đó."

Evaṃ tassa rañño santikā te ca tattha...pe... puna mupāgamuṃ: Như vậy, từ Đức Vua Okkāka, **tại nơi đó, những vị ấy ...(trùng)... rồi lại đến gần**.

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Tại sao lại được nói như vậy?

Tassa rañño santikā te brāhmaṇā tesu yāgesu dhanaṃ labhitvā: Từ Đức Vua Okkāka, những Bà La Môn **đó** sau khi đã nhận được **những tài sản** trong những nghi lễ cúng tế.

Dīgharattaṃ divase divase evameva ghāsacchādanaṃ pariyesitvā: Ngày qua ngày, trong khoảng thời gian dài sau khi đã tìm kiếm những thực phẩm và y phục bằng chính những cách như vậy.

Nānappakārakaṃ vatthukāma sannidhiṃ samarocayuṃ: Sự thỏa thích về vật chất nên họ **tìm thấy niềm vui trong việc tích trữ** với nhiều phương pháp khác nhau.

Tato tesaṃ icchāvatiṇṇānaṃ khīrādipañcagorasassādavasena rasataṇhāya otiṇṇacittānaṃ "khīrādīnipi tāva gunnaṃ sādūni, addhā imāsaṃ maṃsaṃ sādutaraṃ bhavissatī"ti evaṃ maṃsaṃ paṭicca bhiyyo taṇhā pavaḍḍhatha: Liền sau đó, **đối với những vị đó lún sâu vào những mong ước**, đối với tâm tư bị bao vây bởi những hương vị của khát ái với sự kiểm soát trong sự thỏa thích năm loại thành phẩm từ những con bò chẳng hạn như là sữa tươi, nên suy nghĩ rằng "Ngay đến sữa của những con bò chẳng hạn mà còn ngọt ngào như thế thì chắc chắn thịt của nó còn ngọt ngào hơn nữa" như vậy liên quan đến thịt nên **sự khát ái tăng trưởng thêm nhiều hơn.**

Tato cintesuṃ – "sace mayaṃ māretvā khādissāma, gārayhā bhavissāma, yaṃnūna mante gantheyyāmā"ti: Liền sau đó, họ lại suy nghĩ rằng: "Nếu như sau khi giết chết rồi chúng ta sẽ ăn, chúng ta sẽ trở nên quá đê tiện, thật vậy, chúng ta cần phải soạn thảo những điều đó trong chú thuật."

Atha punapi vedaṃ bhinditvā tadanurūpe te tattha mante ganthetvā te brāhmaṇā tannimittaṃ kūṭamante ganthetvā okkākarājānaṃ puna upāgamiṃsu: Thế rồi một lần nữa, sau khi cắt xén trong Kinh Vệ Đà, **tại nơi đó họ đã soạn thảo chú thuật** cho phù hợp với điều đó, những Bà La Môn đó sau khi soạn thảo dấu hiệu đó trong những đoạn đầu của chú thuật, một lần nữa đã đi đến gần Đức Vua Okkāka.

Imamatthaṃ bhāsamānā "yathā āpo ca...pe... bahu te dhana"nti: Trong khi nói về ý nghĩa của những điều này, họ nói rằng "**Giống như nước...(trùng)... có nhiều tài sản**".

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Tại sao lại có việc đã nói như vậy?

Amhākaṃ, mahārāja, mantesu etadāgataṃ yathā āpo hatthadhovanādisabbakiccesu pāṇīnaṃ

upayogaṃ gacchati, natthi tesaṃ tatonidānaṃ pāpaṃ: Họ đã nói rằng: Tâu Đại Vương! Chúng tôi đã đạt được chính điều này trong chú thuật, cũng giống như nước di chuyển liên hệ đến những chúng sanh trong tất cả những phận sự chẳng hạn như là việc rửa tay, không có những điều ác xấu từ những căn nguyên như vậy đối với những người đó.

Kasmā? Yasmā parikkhāro so hi pāṇinaṃ, upakaraṇatthāya uppannoti adhippāyo: Vì sao? Chính vì **quả thật vậy nó cần thiết cho những loài hữu tình**, ám chỉ rằng đã sanh khởi với ý nghĩa để giúp đỡ.

Yathā cāyaṃ mahāpathavī gamanaṭṭhānādisabbakiccesu kahāpaṇasaṅkhātaṃ hiraññaṃ suvaṇṇarajatādibhedaṃ dhanaṃ: Và cũng giống như vậy là địa đại này, trong tất cả những phận sự chẳng hạn như là nơi đi bộ hành **vàng thô** còn được gọi là những đồng tiền vàng, **tài sản** được chia ra là vàng nguyên chất hoặc là bạc,

Yavagodhūmādibhedaṃ dhāniyañca: Và **với sự đôi dào** được chia ra chẳng hạn như là lúa mì, lúa mạch,

Saṃvohārādisabbakiccesu upayogaṃ gacchati: Sự di chuyển liên hệ đến tất cả những phận sự chẳng hạn như là sự kinh doanh

Evaṃ gāvo manussānaṃ sabbakiccesu upayogagamanatthāya uppannā: **cũng vậy đàn bò đối với con người** đã được sanh lên với mục đích đi đến sự sử dụng trong tất cả những phận sự.

Tasmā etā hanitvā nānappakārake yāge yajassu bahu te vittaṃ, yajassu bahu te dhananti: Cho nên sau khi sát hại chúng, trong nhiều phương pháp nghi thức tế lễ khác nhau, **hãy tế lễ Ngài có nhiều của cải, hãy cúng tế Ngài có nhiều tài sản**.

Evaṃ purimanayeneva tato ca rājā...pe... aghātayi, yaṃ tato pubbe kañci sattaṃ na pādā...pe... ghātayi: Như vậy, chính bằng với phương thức trước tiên **và liền sau đó Đức Vua...(trùng)...đã giết hại, đã sát hại...**bất kỳ chúng sanh nào vốn từ trước kia **không phải bằng những bàn chân...(trùng)**.

Tadā kira brāhmaṇā yaññāvāṭaṃ gāvīnaṃ pūretvā maṅgalausabhaṃ bandhitvā rañño mūlaṃ netvā: Tương truyền vào lúc đó, những Bà La Môn sau khi tập trung đầy đủ đối với những con bò cái tại chiếc hầm để tế lễ,

đã buộc chặt lấy con bò đực Maṅgala, rồi đã hướng dẫn những điều cơ bản đến Đức Vua

"Mahārāja, gomedhayaññaṃ yajassu, evaṃ te brahmalokassa maggo visuddho bhavissatī"ti āhaṃsu: bằng cách nói rằng: "Tâu Đại Vương! Hãy hiến tế tế đàn cúng dường bò, như vậy con đường thanh tịnh của Phạm Thiên Giới sẽ hiện hữu đến Ngài!"

Rājā katamaṅgalakicco khaggaṃ gahetvā puṅgavena saha anekasatasahassā gāvo māresi: Đức Vua vốn là người đã tạo những việc làm may mắn, sau khi cầm lấy thanh gươm đã giết chết đàn bò nhiều trăm ngàn con với những con bò đực.

Brāhmaṇā yaññāvāṭe maṃsāni chinditvā khādiṃsu, pītakodātarattakambale ca pārupitvā māresuṃ: Tại chiếc hầm để tế lễ, những Bà La Môn sau khi cắt rời đã ăn lấy những miếng thịt, sự giết hại diễn ra sau khi che đậy bằng những mảnh vải Kambala màu vàng, màu trắng và màu đỏ.

Tadupādāya kira gāvo pārute disvā ubbijjanti: Liên quan đến điều đó, tương truyền, đàn bò bị kích động sợ hãi sau khi thấy được sự chẻ đậy đó.

Tenāha bhagavā – "na pādā...pe... ghātayī"ti: Chính vì thế, Đức Thế Tôn đã nói rằng: "Không bằng những bàn chân...đã sát hại."

Tato devāti evaṃ tasmiṃ rājini gāviyo ghātetumāraddhe atha tadanantarameva taṃ goghātakaṃ disvā: Gọi là "**Liền sau đó, hàng thiên chúng...**" tức là vào ngay lúc đó chính lằn ranh như vậy, đã nhìn thấy những gã đồ tể đó trong khi bắt đầu sát hại những con bò thế rồi với sự không gián đoạn.

Ete cātumahārājikādayo devā ca: **Hàng thiên chúng** đó thuộc về nhóm của Tứ Đại Thiên Vương

Pitaroti brāhmaṇesu laddhavohārā brahmāno ca: Và gọi là **Phạm Phụ** tức là Vị Phạm Thiên nhận được sự kêu gọi thỉnh cầu trong số những vị Phạm Thiên.

Sakko devānamindo ca: Và Thiên Chủ Đế Thích **Devānaminda.**

Pabbatapādanivāsino dānavayakkhasaññitā asurarakkhasā ca: Và **A Tu La Rakkhasā** đã được gọi cho hàng Dạ Xoa to lớn thường trú ngụ tại những chân núi.

"Adhammo adhammo"ti evaṃ vācaṃ nicchārentā "dhi manussā, dhi manussā"ti

ca vadantā pakkandum: Những vị đó trong khi thốt ra những lời nói như vầy "**Phi Pháp! Phi Pháp**!" và những vị ấy thét gầm lên trong khi nói rằng "Loài người thật bất hạnh! Loài người thật bất hạnh!"

Evaṃ bhūmito pabhuti so saddo muhuttena yāva brahmalokā agamāsi, ekadhikkāraparipuṇṇo loko ahosi: Như vậy, chỉ trong một khoảnh khắc, âm thanh đó bắt đầu từ quả địa cầu đã lan truyền cho đến tận Phạm Thiên Giới, và âm thanh đó đã có đầy đủ trong khắp thế gian chỉ bằng một cách như vậy.

Kiṃ kāraṇaṃ?: Và với lý do nào?

Yaṃ satthaṃ nipatī gave, yasmā gāvimhi satthaṃ nipatīti vuttaṃ hoti: **Đức Vua cắm cây dao vào những con bò đó**, cũng được nói rằng bởi vì Đức Vua cắm cây dao vào những con bò cái.

Na kevalañca devādayo pakkandum, ayamaññopi loke anattho udapādi: Đối với việc toàn thể hàng Thiên Chúng không ngừng gào thét, điều này phát sanh lên điều nguy biến trong những thế gian khác.

Ye hi te tayo rogā pure āsuṃ, icchā anasanaṃ jarā, kiñci kiñcideva patthanataṇhā ca khudā ca paripākajarā cāti vuttaṃ hoti: Quả thật vậy những ai trong số những vị ấy **trước kia chỉ có ba căn bịnh, là những sự mong cầu, không có vật thực và già nua**, cũng còn được gọi là chỉ có một vài với chỉ một vài người mong cầu khát ái, người đói và người có tuổi già yếu.

Te pasūnañca samārambhā, aṭṭhānavutimāgamuṃ, cakkhurogādinā bhedena aṭṭhanavutibhāvaṃ pāpuṇiṃsūti attho: **Việc bắt đầu giết hại những loài cầm thú đó, đã lên đến chín mươi tám** căn bịnh, nghĩa là đạt đến sự hiện hữu của chín mươi tám căn bịnh với sự chia ra chẳng hạn như là bịnh về mắt.

Idāni bhagavā taṃ pasusamārambhaṃ nindanto āha "eso adhammo"ti: Giờ đây, Đức Thế Tôn trong khi quở trách việc giết hại đối với những loài cầm thú đó, Ngài đã nói rằng: "**Điều đó là Phi Pháp.**"

Tassattho eso pasusamārambhasaṅkhāto kāyadaṇḍādīnaṃ tiṇṇaṃ daṇḍānaṃ aññataradaṇḍabhūto dhammato apetattā adhammo okkanto ahu, pavatto āsi, so ca kho tato pabhuti pavattattā purāṇo, yassa

okkamanato pabhuti kenaci pādādinā ahiṃsanato adūsikāyo gāvo haññanti: Ý nghĩa của điều đó là – được nhìn nhận chính là việc bắt đầu sát hại đến những loài cầm thú, **điều đó** vượt qua những hình phạt về thân chẳng hạn, việc trở nên những hình phạt nào khác **trong số những hình phạt** với trạng thái vắng mặt truyền thống **là những điều phi pháp được lưu truyền**, và nó đã được diễn ra, và thật vậy điều đó với trạng thái đã được diễn ra kể từ khi đó trở về sau này được gọi là **cổ xưa**, đối với người nào kể từ khi đang hiển bày trở về sau này, **sát hại** những con bò vốn là **loài vô hại** với tính chất không sát hại bất kỳ một ai dẫu chỉ bằng đôi bàn chân.

Yā ghātentā dhammā dhaṃsanti cavanti parihāyanti yājakā yaññayājino janāti: Những người nào trong khi sát hại, những người đó **phá hủy**, đi ngược lại hoặc là làm cho suy mòn đi **truyền thống**, đó chính là **những người chủ tế** là những chúng sanh vốn sinh sống bằng cách tổ chức những nghi thức tế lễ.

Evameso aṇudhammoti evaṃ eso lāmakadhammo hīnadhammo, adhammoti vuttaṃ hoti: Gọi là "**Và như vậy truyền thống thấp kém đó**" tức là như vậy truyền thống hạ lưu, truyền thống thấp hèn đó, cũng còn được gọi là Phi Pháp.

Yasmā vā ettha dānadhammopi appako atthi, tasmā taṃ sandhāyāha "aṇudhammo"ti: Hoặc là ở đây đối với truyền thống bố thí chỉ có một số rất ít, chính vì liên hệ đến việc đó nên đã nói rằng "Truyền thống thấp kém"

Porāṇoti tāva cirakālato pabhuti pavattattā porāṇo: Gọi là "**Cổ xưa**" tức là thật lâu dài xưa cũ với trạng thái diễn ra trong suốt một thời gian dài trở về sau này.

Viññūhi pana garahitattā viññūgarahitoti veditabbo: Cần phải hiểu rằng "**Bậc Hiền Trí quở rầy**" với trạng thái đã bị khiển trách rầy la bởi những Bậc Hiền Trí.

Yasmā ca viññugarahito, tasmā yattha edisakaṃ passati, yājakaṃ garahatī jano: Và chính vì **bị Bậc Trí quở rầy, cho nên tại nơi nào khi nhìn thấy giống như vậy thì chúng sanh cũng quở trách những người chủ tế lễ.**

Kathaṃ? "Abbudaṃ brāhmaṇehi uppāditaṃ, gāvo vadhitvā maṃsaṃ khādantī"ti evamādīni vatvāti ayamettha anussavo: Như thế nào? Ở đây, điều này chính là truyền thuyết những người đó đã nói chẳng hạn như vầy: "Vết ô uế đã sanh khởi bởi những vị Bà La Môn, sau khi giết hại họ ăn thịt những con bò."

Evaṃ dhamme viyāpanneti evaṃ porāṇe brāhmaṇadhamme naṭṭhe: Gọi là "**Khi truyền thống bị phá hủy như vậy**" tức là trong khi mất đi truyền thống Bà La Môn cổ xưa như vậy

"Viyāvatte"tipi pāṭho, viparivattitvā aññathā bhūteti attho: Có sách ghi rằng "Viyāvatte", nghĩa là sau khi đảo ngược và trở thành một cách khác

Vibhinnā suddavessikāti pubbe samaggā viharantā suddā ca vessā ca te vibhinnā: Gọi là "**Hạng tiện dân, hạng thương buôn đã được phân chia**" tức là trước đây, trong khi sinh sống trong sự hòa hợp họ đã phân chia ra hạng tiện dân và hạng thương buôn.

Puthū vibhinnā khattiyāti khattiyāpi bahū aññamaññaṃ bhinnā: Gọi là "**Hạng Chiến Sĩ cũng đã được phân chia riêng biệt hơn**" tức là đối với hạng Chiến Sĩ đã chia rẽ lẫn nhau nhiều hơn.

Patiṃ bhariyāvamaññathāti bhariyā ca gharāvāsatthaṃ issariyabale ṭhapitā puttabalādīhi upetā hutvā patiṃ avamaññatha: Gọi là "**Người vợ khinh thường khi dể chồng**" tức là người vợ sau khi có được sự ban cho quyền uy từ con cái, rồi đã được

đặt vào trong quyền lực và uy quyền phá hủy nếp sống tại gia và đã khinh thường khi để người chồng

Paribhavi avamaññi na sakkaccaṃ upaṭṭhāsi: Đã không dành cho sự tôn trọng, khinh khi ngược đãi

Evaṃ aññamaññaṃ vibhinnā samānā khattiyā brahmabandhū ca...pe... kāmānaṃ vasamanvagunti: Như vậy, những Sa Môn, **những Sát Đế Lỵ, và thân quyến của Phạm Thiên** đã phân chia lẫn nhau **...(trùng)...những người đó đã sống do ảnh hưởng của các Dục**.

Khattiyā ca brāhmaṇā ca ye caññe vessasuddā yathā saṅkaraṃ nāpajjanti, evaṃ attano attano gottena rakkhitattā gottarakkhitā: Những Sát Đế Lỵ, những Bà La Môn và những người nào khác không chấp nhận sự trộn lẫn liên hệ đến giai cấp hạ tiện và thương buôn, như vậy với trạng thái được bảo vệ bởi những dòng tộc của chính mình nên gọi là **được dòng tộc bảo vệ**.

Te sabbepi taṃ jātivādaṃ niraṃkatvā, "ahaṃ khattiyo, ahaṃ brāhmaṇo"ti etaṃ sabbampi nāsetvā: Đối với tất cả những người đó, **sau khi chối từ việc nói về sanh chủng** đó, sau khi nói rằng "Ta là giai cấp Sát Đế Lỵ, Ta là giai

cấp Bà La Môn" những người đó đã sát hại đối với tất cả.

Pañcakāmaguṇasaṅkhātānaṃ kāmānaṃ vasaṃ anvaguṃ āsattaṃ pāpuṇiṃsu: Và những người đó đã đạt đến sự bám dính rồi đã sống trong sự kiểm soát của các Dục hay còn gọi là trong năm dục trưởng dưỡng,

Kāmahetu na kiñci akattabbaṃ nākaṃsūti vuttaṃ hoti: Cũng còn được gọi là bởi do nhân các dục họ không cần phải làm và đã không làm bất cứ một việc gì cả

Evamettha bhagavā "isayo pubbakā"tiādīhi navahi gāthāhi porāṇānaṃ brāhmaṇānaṃ vaṇṇaṃ bhāsitvā: Như vậy, ở đây, Đức Thế Tôn sau khi nói lên những lời tán dương đến những Bà La Môn cổ xưa bằng chín câu kệ ngôn được bắt đầu bằng "Những Ẩn Sĩ vốn là người xa xưa"

"Yo nesaṃ paramo"ti gāthāya brahmasamaṃ: Sự ngang bằng với Phạm Thiên bằng kệ ngôn "Trong số họ ai cao quý"

"Tassa vattamanusikkhantā"ti gāthāya devasamaṃ: Ngang bằng với Chư Thiên với kệ ngôn "Trong khi học tập những phận sự của vị ấy"

"Taṇḍulaṃ sayana"ntiādikāhi catūhi gāthāhi mariyādaṃ: Sự giới hạn bằng bốn kệ ngôn được bắt đầu bằng "Lúa gạo và sàng tọa"

"Tesaṃ āsi vipallāso"tiādīhi sattarasahi gāthāhi sambhinnamariyādaṃ: Và sự phân chia các giới hạn bằng mười bảy kệ ngôn bắt đầu bằng "Trong số họ đã có người thay đổi"

Tassa vippaṭipattiyā devādīnaṃ pakkandanādidīpanatthañca dassetvā desanaṃ niṭṭhāpesi: Sau khi Ngài chỉ ra cho thấy ý nghĩa minh họa chẳng hạn như là sự thét gào của những hàng Thiên Chúng đối với những hành vi sai trái đó, rồi Ngài đã chấm dứt thời thuyết giảng

Brāhmaṇacaṇḍālo pana idha avuttoyeva: Thế nhưng, người Bà La Môn thuộc dòng dõi nô lệ ở đây lại không được đề cập đến

Kasmā? Yasmā vipattiyā akāraṇaṃ: Tại sao? Chính vì không phải là nguyên nhân của sự hư hỏng.

Brāhmaṇadhammasampattiyā hi brahmasamadevasamamariyādā kāraṇaṃ honti, vipattiyā sambhinnamariyādo: Quả thật là vậy, đối với sự thành tựu truyền thống Bà La Môn có những nguyên nhân là ngang bằng với Phạm Thiên, ngang bằng với Chư Thiên và sự giới

hạn, sự phân chia giới hạn chính là đối với sự hư hỏng

Ayaṃ pana doṇasutte vuttappakāro brāhmaṇacaṇḍālo brāhmaṇadhammavipattiyāpi akāraṇaṃ: Lại nữa, cách đã được đề cập đến Bà La Môn thuộc dòng dõi nô lệ trong Kinh Doṇa điều này không phải là nguyên nhân đối với sự hư hỏng truyền thống Bà la Môn

Kasmā? Vipanne dhamme uppannattā: Tại sao? Với trạng thái đã được sanh lên trong những truyền thống sai lầm

Tasmā taṃ adassetvāva desanaṃ niṭṭhāpesi: Chính vì thế, sau khi đã không đề cập đến đối với những người đó, Ngài đã chấm dứt thời pháp thoại.

Etarahi pana sopi brāhmaṇacaṇḍālo dullabho: Lại nữa, hiện tại Bà La Môn thuộc dòng dõi nô lệ đó cũng khó có được.

Evamayaṃ brāhmaṇānaṃ dhammo vinaṭṭho: Và như vậy điều này phá hủy truyền thống của Bà La Môn.

Tenevāha doṇo brāhmaṇo – "evaṃ sante mayaṃ, bho gotama, brāhmaṇacaṇḍālampi na pūremā"ti: Chính vì thế, Bà La Môn Doṇa đã nói rằng: "Như vậy, thưa

Tôn Giả Gotama, chúng con chưa làm cho yên lặng đối với Bà La Môn thuộc dòng dõi nô lệ."

Sesamettha vuttanayameva: Ở đây, những điều còn lại nương vào phương pháp đã được đề cập đến

Suttanipāta-aṭṭhakathāya brāhmaṇadhammikasuttavaṇṇanā niṭṭhitā: Chấm dứt chú giải Kinh Truyền Thống Bà La Môn, trong chú giải Kinh Tập.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

7. CHÚ GIẢI KINH TRUYỀN THỐNG BÀ LA MÔN.

Gọi là "**Như vầy tôi đã nghe**" tức là Kinh truyền thống Bà La Môn. Phát sanh trong trường hợp nào? Và chính điều này, đã được đề cập đến theo phương pháp được bắt đầu như "Thế rồi có nhiều" trong nguyên nhân của bài kinh này. Ở đây, gọi là "**Nhiều**" tức là trong nhiều hình thức khác nhau. Gọi là "**Cư dân Kosala**" tức là người dân sinh sống trong Vương Quốc Kosala. Gọi là "**Những Bà La Môn giàu có**" tức là những Bà La Môn thuộc về sanh chủng, là những bậc phú hào giàu có với tài sản kếch xù. Tương truyền rằng, những người nào sau khi dành dụm tài sản, sau khi

để sang một bên và có được số tài sản được định danh là tám trăm triệu đồng tiền vàng, những người đó được gọi là "Những Bà La Môn giàu có". Và những Bà La Môn này cũng giống như vậy, chính vì thế nên đã được gọi là "Những Bà La Môn giàu có". Gọi là "**Già cả**" tức là trở nên già yếu, với sự già nua, đã xuất hiện những sự hiện hữu như là răng long. Gọi là "**Cao niên**" tức là người đã đạt đến giới hạn tăng trưởng của tay chân tứ chi. Gọi là "**Già nua**" tức là sự thành tựu trạng thái già nua phát sinh lên, cũng còn được gọi là đã gắn liền trong khoảng thời gian dài. Gọi là "**Người đã trải qua cuộc đời**" tức là đã trải qua một chặng đường dài, ám chỉ là đã trải qua hai hoặc ba đời Vua trong quá khứ. Gọi là "**Đã đạt đến tuổi thọ**" tức là đã thành tựu những tuổi thọ cuối cùng. Một cách khác, gọi là "**Già cả**" tức là xưa cũ, cũng được gọi là những truyền thống gia đình diễn tiến trong khoảng thời gian dài. Gọi là "**Cao niên**" tức là sự liên quan đến sự tăng trưởng về những ân đức chẳng hạn như là phẩm hạnh hoặc là giới. Gọi là "**Già nua**" tức là hội đủ thành tựu về sự thịnh vượng vĩ đại, tài sản to lớn, của cải to lớn. Gọi là "**Đã trải qua cuộc đời**" tức là đạo lộ thực hành của người Bà La Môn, trong khi thực hành không vượt qua giới hạn của phận sự hoặc hạnh kiểm. Gọi là "**Đã đạt đến tuổi thọ**" tức là đối với việc hiện hữu sự sanh lên của già nua, đạt đến tuổi thọ cuối cùng, ở đây cần phải hiểu với sự liên kết

như vậy. Và những điều còn lại ở đây cũng đã rõ ràng.

Gọi là "**Đã chào hỏi thân thiện đến Đức Thế Tôn**" tức là trong khi hỏi thăm về những sự hài lòng, đã có sự hân hoan đang diễn tiến ngang bằng lẫn nhau. Đối với điều nào, đã được chào hỏi thân thiện với những câu chuyện thuộc về thân chẳng hạn như "Sức khỏe của Ngài Gotama như thế nào? Sự nuôi mạng của Ngài thế nào? Có ít bịnh, ít đau ốm, có sức mạnh, tràn đầy sức lực và lạc trú hay không?", việc đã chào hỏi thân thiện đó từ trạng thái tạo ra một cách chân thành nên cũng được gọi là sự vui vẻ thỏa thích, và từ sự xứng đáng nên gọi là **vui mừng thân thiện**, để nhắc nhở lại dòng thời gian mặc dù trong khoảng thời gian dài, bằng tám đặc tính của việc nói ngọt ngào, để luôn luôn giữ gìn, từ trạng thái xứng đáng và từ trạng thái hiện hữu việc cần phải ghi nhớ nên gọi là **mang đến sự nhắc nhở**. Từ trạng thái an lạc do hãnh diện được nghe gọi là vui mừng thân thiện, từ trạng thái an lạc do hãnh diện với sự ghi nhớ gọi là mang đến sự ghi nhớ, tương tự như vậy với đặc tính có được sự tốt đẹp hoàn toàn nên gọi là vui mừng thân thiện, mang lại sự ghi nhớ với ý nghĩa hoàn toàn tốt đẹp với rất nhiều phương pháp như vậy **sau khi đã nhắc nhở lẫn nhau** với việc mang lại sự ghi nhớ **những câu chuyện** vui vẻ thân thiện, sau khi đã

làm xong, sau khi làm cho hoàn thành với lý do nào đã đi đến, vì muốn hỏi điều đó nên **đã ngồi xuống một bên**. Và một bên đó là:

"Na pacchato na purato, nāpi āsannadūrato;

Na passe nāpi paṭivāte, na cāpi oṇatuṇṇate"

"Không phải sau cũng nào đâu phải trước,

Không quá gần cũng không cần xa quá,

Không quá thấp đối với luồng gió đến,

Cũng không từ dưới thấp thổi lên trên"

Với sự khởi đầu bằng phương pháp đã được đề cập đến trong phần Chú Giải Kinh Maṅgala.

Như vậy, **sau khi ngồi xuống một bên, những Bà La Môn giàu có ấy đã hỏi với Đức Thế Tôn điều này**- Được hỏi rằng "Đó là điều gì?" Thì được bắt đầu rằng "**Họ có còn đồng ý với**". Tất cả những điều đó chính với những ý nghĩa rất rõ ràng. Và ở đây toàn bộ là: Gọi là **Những Pháp Bà La Môn của người Bà La Môn** tức là Pháp Bà La Môn nào sau khi bỏ đi những Pháp chẳng hạn như thời gian hay địa phận, chính là trong những Pháp ấy. **Quả thật thế, này những Bà La Môn, với chính vì những điều đó** tức là bởi vì các

ngươi đã khẩn cầu ta, cho nên này các Bà La Môn hãy lắng nghe, hãy hạ lỗ tai xuống, hãy tạo sự chú tâm tốt đẹp, hãy tạo sự chú tâm một cách khéo léo. Tương tự như thế, hãy lắng nghe với phương pháp thanh tịnh, hãy tạo sự chú tâm tốt đẹp với khuynh hướng thanh tịnh. Và cũng cần phải hiểu với chủ ý không được đề cập đến trước đó trong câu này với phương pháp chẳng hạn như hãy lắng nghe với sự không phóng dật, hãy tạo sự chú tâm tốt đẹp với sự nỗ lực hết mình. Thế rồi trong khi chấp nhận thọ trì những lời nói đó đã được nói ra từ nơi Đức Thế Tôn, những Bà La Môn giàu có ấy đồng ý với Đức Thế Tôn bằng cách đáp rằng "Thưa vâng! Bạch Ngài!", rồi hiện diện trước mặt và lắng nghe những lời nói của Đức Thế Tôn. Hoặc là, thế rồi những vị ấy đã đồng ý. Gọi là "Hãy lắng nghe, hãy tạo sự chú tâm tốt đẹp" tức là cũng được nói rằng những vị ấy đã nhận thức được trạng thái mong muốn thực hiện những ý nghĩa được nói đến. Thế rồi, phận sự đã đồng ý của những Bà La Môn này như vậy nên Đức Thế Tôn đã nói điều này- khi được hỏi "Đó là điều gì?" thì bắt đầu rằng "**Những ẩn sĩ quá khứ...**"

287."Isayo pubbakā āsuṃ,
Saññatattā tapassino;
Pañca kāmaguṇe hitvā,
Attadatthamacārisuṃ."

287. "Những Ẩn Sĩ, vốn đã là người xưa,
Sống khổ hạnh với thu thúc chế ngự
Đã phá hủy với năm dục trưởng dưỡng,
Đã thực hành điều lợi ích cho mình."

287. Ở đây, với kệ ngôn thứ nhất này, cho đến được gọi là "**Trạng thái tự chế ngự**" tức là tâm được chế ngự bằng sự thu thúc của Giới. Gọi là "**Sống khổ hạnh**" tức là sự liên hệ đến việc tu tập hành xác, nhằm thu thúc các căn quyền. Gọi là "**Đã thực hành những điều lợi ích cho mình**" tức là đã tạo những điều lợi ích cho chính mình chẳng hạn như sự học thức của chú thuật hoặc tu tiến trong những đề mục Phạm Trú. Những điều còn lại thì đã quá rõ ràng.

288."Na pasū brāhmaṇānāsuṃ,
Na hiraññaṃ na dhāniyaṃ;
Sajjhāyadhanadhaññāsuṃ,
Brahmaṃ nidhimapālayuṃ."

288. "Bà La Môn, đã vốn không gia súc,
Không vòng vàng không tài sản dồi dào,
Sự học hỏi vốn tài sản lúa gạo,
Họ giữ gìn của cất chôn cao quý."

288. Đây chính là phần chú giải tóm gọn đối với câu kệ ngôn thứ hai- Gọi là "**Đối với những Bà La Môn, vốn đã không có những loại gia súc**" tức là đối với những Bậc Bà La Môn cổ xưa vốn đã không có những loại gia súc, những vị ấy đã không tạo sự bám chấp vào những loại gia súc. Gọi là "**Không có vàng bạc và không có những tài sản đồi dào**" tức là về vàng bạc đối với những Bà La Môn đó, thậm chí một đồng cắc có dấu nổi cũng không có, giống như thế đối với những tài sản dồi dào được chia làm bảy loại ngũ cốc chính và những loại ngũ cốc khác chẳng hạn như lúa gạo Sāli, lúa mạch hay lúa mì, cũng không có dành cho những vị Bà La Môn đó. Quả thật vậy, những Bà La Môn ấy sau khi bỏ sang một bên những loại vàng bạc, trở thành những người không còn tích trữ, toàn bộ **sự học hỏi là tài sản là lúa gạo** nghĩa là những vị Bà La Môn đó đã có được sự thành tựu về tài sản về lúa gạo với chính cách nhìn nhận là sự học thức về chú thuật của chính mình. Người nào trú vào Từ Tâm chẳng hạn với trạng thái cao cả nhất và trạng thái đồng hành chung với Từ Tâm đó, thì người này được gọi là cất giữ những điều cao quý, và điều đó được gọi là **họ cất giữ những tài sản chôn giấu cao quý** và luôn luôn bằng sự thực hành tu tiến đối với những điều đó.

289.“Yaṃ nesaṃ pakataṃ āsi,
Dvārabhattaṃ upaṭṭhitaṃ;
Saddhāpakatamesānaṃ,
Dātave tadamaññisuṃ.”

289. “Vật đã làm dành cho những vị ấy,
Những vật thực đã đặt tại cổng nhà,
Người kiếm tìm vật làm với niềm tin,
Người ta nghĩ nên cúng dâng vật đó.”

289. Như vậy, tại nơi cư ngụ, **những vật nào đã được làm xong dành cho những vị ấy**, tức là trong số những vật này, những vật nào đã được làm xong và đã được làm nhân vì những Bà La Môn đó. Gọi là “**Những vật thực đã được đặt tại cổng nhà**” tức là bởi những người bố thí đó sau khi đã sửa soạn với suy nghĩ rằng “Ta sẽ bố thí đến những Bà La Môn” rồi đã đặt những vật thực ngay cổng nhà của chính mình. Gọi là “**Vật đã được làm bằng niềm tin**” vật được tạo ra với chính niềm tin, cũng còn được gọi là vật bố thí với niềm tin. Gọi là “**Đến người tìm kiếm**” tức là những người đó gọi là tìm kiếm, những người này trong số những người đó, cũng còn được gọi là trong việc đang tìm kiếm, đang tầm cầu về sự sống. Gọi là “**Nên cúng dâng**” tức là cần phải cúng dường. Gọi

là "**Đã nghĩ đến vật đó**" tức là đã suy nghĩ về vật đó, sau khi sửa soạn những vật thực, những vật cúng dường, những vật thí bằng niềm tin đó, rồi đã đặt tại cánh cổng, những chúng sanh vốn là những người bố thí đã suy nghĩ cần phải dâng cúng đến những Bà La Môn đó vốn là những người đang tìm kiếm sự sống, không vượt qua khỏi những suy nghĩ đó. Quả thật như vậy, chủ ý là hầu hết mọi người đều có sự vui mừng thỏa thích đối với những thực phẩm và y phục, những người không tầm cầu vật gì cả có những sự khác biệt với những người đó.

290."**Nānārattehi vatthehi,**
Sayanehāvasathehi ca;
Phītā janapadā raṭṭhā,
Te namassiṃsu brāhmaṇe."

290. "Với vải vóc nhiều màu sắc khác nhau,
Những chỗ nằm hoặc những nơi trú ngụ,
Các xứ sở hay quốc gia thịnh vượng,
Đã kính lễ những Bà La Môn đó."

290. Gọi là "**Với nhiều màu sắc khác nhau**" tức là với nhiều loại tấm trải giường, với nhiều loại vải vóc được nhuộm với rất nhiều loại màu sắc khác nhau, gọi là "**Với những chỗ nằm**"

tức là với một hoặc hai vị trí trong những tòa lâu đài cao quý, gọi là "**Với những nơi trú ngụ**" tức là với những vật dụng cần thiết giống như vậy. Gọi là "**Những xứ sở và những Quốc Gia thịnh vượng**" tức là những chúng sinh trong mỗi một địa phận những Quốc Gia, hoặc là bất kỳ một người nào trong toàn bộ những xứ sở đã tự mình lễ bái những vị Bà La Môn vào buổi sáng sớm, bằng cách nói rằng "Kính Lễ đến những Bà La Môn" giống như đã lễ bái đến hàng Thiên Chúng.

291."Avajjhā brāhmaṇā āsuṃ,
Ajeyyā dhammarakkhitā;
Na ne koci nivāresi,
Kuladvāresu sabbaso."

291. "Bà La Môn vốn không bị sát hại,
Không xâm phạm và Pháp luật bảo vệ,
Không một ai đã ngăn cản các vị,
Tại tất cả, ngưỡng cửa các gia tộc."

291. Những **Bà La Môn** ấy, trong khi được tôn kính bởi những chúng sanh trong thế gian vốn không bị sát hại, sự không bị sát hại đó không có toàn bộ với những vị Bà La Môn đó, gọi là "**Không xâm phạm**" tức là những vị Bà La Môn đó có sự

không bị xâm phạm với trạng thái không cần phải vượt qua đối với những điều làm cho bị tổn thương. Nguyên nhân như thế nào? Vì **được Luật Pháp bảo vệ**, chính vì đã có sự chở che bằng Pháp Luật. Quả thật vậy, những Bà La Môn đó đã bảo vệ năm pháp giới cao quý và đã trở nên được Pháp Luật bảo vệ như được nói rằng "**Dhammo have rakkhati dhammacāri** – Pháp bảo vệ người hành pháp" (jā. 1.10.102; 1.15.385), chủ ý là những vị Bà La Môn đó, có sự không bị giết hại và không bị xâm phạm. Gọi là "**Đã không có bất kỳ một người nào ngăn cản những Bà La Môn đó**" tức là những Bà La Môn đó, tại tất cả những cánh cổng của những gia tộc, với tất cả những cảnh cổng bên trong hoặc bên ngoài, bởi vì đối với những Bà La Môn đó, với việc ban cho những sự yêu thương, với việc thành tựu về những giới hạnh cao quý nên có nhiều người vượt qua cả tình thân hữu giống như đối với cha mẹ, cho nên không có bất kỳ một người nào đã ngăn cản bằng cách nói rằng "Đối với các Ngài, không thể đi vào nơi có tên gọi như thế này".

292. "Aṭṭhacattālīsaṃ vassāni,
(Komāra) brahmacariyaṃ cariṃsu te;
Vijjācaraṇapariyeṭṭhiṃ,
Acaruṃ brāhmaṇā pure."

292. "Bốn mươi tám năm trường dài đăng đẳng,
Họ thực hành phẩm hạnh Bà La Môn.
Họ tầm cầu Minh và Hạnh chánh chơn,
Bà La Môn thuở xưa vốn hành vậy."

292. Như vậy, được sự bảo hộ của Pháp Luật, đã không bị ngăn cản tại các cánh cổng của các gia tộc, trong khi vân du khắp nơi bao gồm tám và bốn mươi chẵn tức là bốn mươi tám năm trường, **những vị ấy đã thực hành Bà La Môn Hạnh đồng trinh** bằng những hạnh kiểm kể từ lúc hiện hữu là một bé trai trở về sau này. Đối với những người đó, cũng đã có những Bà La Môn Chiên Đà La, lại nữa khi một người nào đó cho rằng ngang bằng với Phạm Thiên thì cũng cần phải hiểu được chủ ý ở đây như vậy. Quả thật như vậy, chính trong khi vân du khắp nơi thực hành phạm hạnh như vậy, **những vị Bà La Môn thuở xưa vốn thực hành kiếm tìm minh và hạnh**, không trở thành hạng người phi phạm hạnh. Ở đây, gọi là "**Kiếm tìm minh**" tức là những sự học thức chú thuật. Và điều này đã được nói rằng "**So aṭṭhacattālīsa vassāni komāraṃ brahmacariyaṃ carati mante adhīyamāno** - Vị ấy thực hành Phạm Hạnh đồng trinh trong suốt bốn mươi tám năm trường, trong khi học thuộc lòng những chú thuật" (a. ni. 5.192).

Gọi là "**Tìm kiếm hạnh**" tức là sự hộ trì gìn giữ những học giới. Cũng có bản văn ghi rằng "Vijjācaraṇapariyeṭṭhu" ý nghĩa là những vị ấy vốn đã thực hành tầm cầu, kiếm tìm minh và hạnh.

293."Na brāhmaṇā aññamagamuṃ,
Napi bhariyaṃ kiṇiṃsu te;
Sampiyeneva saṃvāsaṃ,
Saṅgantvā samarocayuṃ."

293. "Bà La Môn không đến giai cấp khác,
Họ đã không mua người vợ tương giao,
Sống cộng trú với thương yêu lẫn nhau,
Đã gặp gỡ khi đồng lòng thỏa thích."

293. Sau khi thực hành phạm hạnh trong khoảng thời gian giống như đã được nói đến, từ đó trở về sau này nếu như đang sống trong nếp sống tại gia, **những Bà La Môn đó không đi đến những giai cấp khác** hoặc là giai cấp Sát Đế Lỵ, hoặc là những giai cấp nào đó chẳng hạn như là giai cấp thương nhân, chủ ý là những người nào vốn là những Bà La Môn ngang bằng với Chư Thiên và những Bà La Môn có giới hạn. Ở đây, **những Bà La Môn đó không mua những người vợ** sau khi đưa cho một trăm đồng hoặc một ngàn đồng,

mặc dù điều đó hiện nay có một số người vẫn mua. Quả thật như vậy, những Bà La Môn ấy tìm kiếm những người vợ theo pháp. Như thế nào? Những Bà La Môn sau khi thực hành phạm hạnh trong suốt bốn mươi tám năm trường, đi lang thang đến những nơi nhận được vật thực có những người con gái trẻ, rồi nói rằng "Tôi đã hoàn thành việc thực hành phạm hạnh trong suốt bốn mươi tám năm, nếu như có những cô con gái đến tuổi kết hôn, thì hãy ban cho tôi." Liền sau đó, đối với những ai có những người con gái đến tuổi kết hôn, người đó sau khi trang điểm cho cô gái, đã đưa ra bằng cách để đứng ngay cánh cổng, trong khi rải nước lên trên tay của vị Bà La Môn đó, rồi ban cho sau khi nói rằng "Này Bà La Môn! Với mục đích để hỗ trợ nên ta bố thí người vợ này".

Thế nhưng, tại sao những Bà La Môn đó, mặc dù đã thực hành phạm hạnh trong khoảng thời gian dài như vậy, họ lại tìm kiếm người vợ, mà không có sự thực hành phạm hạnh cho đến trọn cuộc đời? Do nương vào tà kiến. Quả thật như vậy, quan điểm như vầy đã có nơi những Bà La Môn ấy rằng "Ai không sản sanh ra con cái, người đó là người chặt đứt dòng dõi gia tộc, liền sau đó người đó bị khổ đau trong địa ngục." Tương truyền, có bốn nỗi sợ hãi không đáng để cho sợ hãi là con trùng, con chim cà cưỡng, con chim mỏ nhát và người Bà La Môn.

Tương truyền, những con trùng có sự thưởng thức với nổi lo sợ hao mòn của địa đại, nên chúng không ăn quá nhiều đất sét. Đối với những quả trứng vì lo sợ bị rơi vào không gian, nên loài chim cà cưỡng thường nằm ngửa lên phía trên và ngủ. Loài chim mỏ nhát với nỗi lo sợ là rung chuyển địa đại nên không đạp mạnh xuống mặt đất bằng hai chân. Những Bà La Môn vì lo sợ chặt đứt đi dòng dõi gia đình nên họ tìm kiếm người vợ. Và ở đây, cũng đã được nói rằng:

"Gaṇḍuppādo kikī ceva,
Kuntī brāhmaṇadhammiko;
Ete abhayaṃ bhāyanti,
Sammūḷhā caturo janā"ti.

"Con trùng đất và loài chim cà cưỡng,
Chim mỏ nhát, người hành Bà La Môn,
Chúng lo sợ những điều không đáng sợ,
Bốn chúng sanh vốn có sự rối trí."

Như vậy, mặc dù đã tìm kiếm vợ theo Pháp và **sống cộng trú với chính tình yêu thương lẫn nhau, sau khi đã đi đến cùng với nhau, đồng lòng thỏa thích nhau**, bằng chính với tình yêu thương lẫn nhau sau khi trở nên được liên kết, sống

chung cùng với nhau, hòa hợp cùng nhau, bằng chính sự yêu thương lẫn nhau về thân và tâm như vậy nên có sự giao hoan và đồng có sự thỏa thích nhau, cũng được gọi là không bằng sự không yêu thương và không bằng sự mắng nhiếc.

294.“Aññatra tamhā samayā,
Utuveramaṇiṃ pati;
Antarā methunaṃ dhammaṃ,
Nāssu gacchanti brāhmaṇā.”

294. “Vẫn ngoại trừ những thời điểm đó ra,
Khi người chồng cữ kiêng mùa kinh nguyệt,
Trong khoảng giữa, việc quan hệ tình dục,
Bà La Môn không thể nào đi đến.”

294. Như vậy, gọi là **ngoại trừ khi ấy ra** tức là đối với việc trong khi giao hoan với sự yêu thương lẫn nhau, một người nào đó có chu kỳ kinh nguyệt, chính trong những thời điểm có chu kỳ kinh nguyệt, người phụ nữ Bà La Môn cần phải liên tục đến gần với Nam Bà La Môn, ngoại trừ chính thời điểm đó ra, sau khi để sang một bên rồi bắt đầu tính từ chu kỳ kinh nguyệt đó, có sự kiêng cữ với người vợ nên gọi là **người chồng có sự kiêng cữ mùa kinh nguyệt**, lại nữa, Bà La Môn đó chỉ lại gần

trong thời gian này cho đến khoảng giữa của chu kỳ thì đã ngừng lại . Gọi là "**Quan hệ tình dục**" tức là với những cách thức giao hoan. Với việc đầy đủ phải là chỉ định cách, nhưng điều này được nói theo sử dụng cách. Gọi là "**Không thể đi đến**" tức là không bao giờ đi đến. Gọi là "**Những Bà La Môn**" chủ ý ở đây là những người đó chính là hạng Bà La Môn ngang bằng Chư Thiên và Bà La Môn có giới hạn.

295. "Brahmacariyañca sīlañca,
Ajjavaṃ maddavaṃ tapaṃ;
Soraccaṃ avihiṃsañca,
Khantiñcāpi avaṇṇayuṃ."

295. "Những Phạm Hạnh, những học giới thanh nghiêm,
Sự thẳng ngay, mềm mỏng và khổ hạnh,
Sự hiền hòa, và nhân từ thương cảm,
Họ ngợi khen cả kham nhẫn trong đời."

295. Lại nữa, nói chung họ ngợi khen đối với tất cả chẳng hạn như là Phạm Hạnh... Ở đây, gọi là "**Phạm Hạnh**" tức là kiêng cữ việc hành dâm. Gọi là "**Giới Hạnh**" tức là với bốn điều học còn lại. Gọi là "**Sự ngay thẳng**" tức là hiện hữu sự ngay thẳng

chính trực, với ý nghĩa không có lường gạt và là người không có xảo trá. Gọi là "**Mềm mỏng**" tức là hiện hữu sự nhu hòa, với ý nghĩa không nhẫn tâm và không kiêu căng ngã mạn. Gọi là "**Khổ hạnh**" tức là sự thu thúc các căn quyền. Gọi là "**Sự hiền hòa**" tức là hiện hữu sự nhân hậu với trạng thái an lạc của giới và trạng thái không giống như người chủ trong gia đình. Gọi là "**Sự nhân từ**" tức là hiện hữu tấm lòng bi mẫn của mình với truyền thống không làm tổn thương dẫu chỉ bằng cánh tay. Gọi là "**Kham nhẫn**" tức là sự kiêng nhẫn, nhẫn nại. Tức là họ ngợi khen những ân đức đó. Tất cả những điều đó, đối với những ai không thể thu hoạch được bằng sự thực hành, thì tại nơi đó, những người ấy cũng trở thành người thấy được những cốt lõi và chính họ cũng đã được ngợi khen, cũng đã được tán dương bằng lời nói.

296."Yo nesaṃ paramo āsi,
Brahmā daḷhaparakkamo;
Sa vāpi methunaṃ dhammaṃ,
Supinantepi nāgamā."

296. "Trong số họ, ai người cao quý nhất,
Những Phạm Thiên, người dõng mãnh siêng năng,

Ngay chính với sự giao hoan của mình,

Cũng không đến dẫu chỉ trong mơ ngủ."

296. Như vậy, đối với việc đang được tán dương rằng **Ai trong số họ... (trùng).., cũng không đến**, ai **là Phạm Thiên cao quý nhất** của những Bà La Môn đó, chính là Bà La Môn tối

thượng được gọi là ngang bằng với Phạm Thiên, với trạng thái thành tựu đầy đủ bằng sự dõng mãnh bằng sự siêng năng cố gắng nên được gọi là **dõng mãnh siêng năng**. Gọi là "**Của chính mình**", chữ **Vā** ở đây nhấn mạnh điều cần làm cho rõ ràng, là giải thích cho rõ rệt đối với điều đó rằng chính vì Bà La Môn ấy giống như thế. Gọi là "**Sự giao hoan**" tức là đạt được sự hành dâm. Gọi là "**Dẫu trong giấc mơ cũng không có việc đi đến gần**" tức là dù trong giấc mơ cũng đã không đi đến gần.

297."Tassa vattamanusikkhantā,

Idheke viññujātikā;

Brahmacariyañca sīlañca,

Khantiñcāpi avaṇṇayuṃ."

297. "Trong khi học, Phận sự của vị ấy,

Đây số người vốn truyền thống thông minh,

Những Phạm hạnh, những học giới thanh nghiêm

Và nhẫn nại đã ngợi khen như thế.

297. Liền sau đó, **đã ngợi khen... (trùng) ...phận sự của những vị ấy**. Đối với kệ ngôn này, trong khi chỉ ra nương vào mục tiêu khởi đầu chính với những ân đức đã được đề cập đến trong kệ ngôn thứ chín, Ngài làm cho hiểu biết về hạng Bà La Môn ngang bằng với Chư Thiên. Quả thật vậy, những người đó vốn có truyền thống thông minh, những bậc Hiền Trí trong khi học hỏi những phận sự của những Bà La Môn ngang bằng với Phạm Thiên đó về sự xuất gia và về sự tu tiến trong thiền, những vị có truyền thống thông minh đó ngợi khen chính với sự thực hành về những đức hạnh chẳng hạn như Phạm Hạnh của những Bà La Môn này. Đối với tất cả những Bà La Môn đó cần phải hiểu nương vào phương pháp đã được đề cập đến trong Kinh Doṇa chương năm thứ năm (a. ni. 5.192).

298.“Taṇḍulaṃ sayanaṃ vatthaṃ,
Sappitelañca yāciya;
Dhammena samodhānetvā,
Tato yaññamakappayuṃ.”

298. "Gạo, vật nằm, rồi lại thêm vải vóc,
Bơ lỏng chua, dầu mỡ họ khẩn cầu,
Sau khi đã gom chung lại hợp pháp,
Liền sau đó họ lập đàn tế lễ."

298. Giờ đây, trong khi chỉ ra cho thấy về những Bà La Môn có giới hạn, Ngài đã nói rằng "**Gạo, vật nằm...**" Điều đó có ý nghĩa rằng trong số những Bà La Môn đó có những Bà La Môn giới hạn, nếu như những Bà La Môn có giới hạn này có sự mong muốn lập đàn tế lễ, thế rồi gọi là **gạo** tức là có nhiều loại khác nhau, nhưng với trạng thái kiêng cữ việc tiếp nhận những loại mễ cốc chưa được nấu chín, gọi là "**Vật nằm**" tức là được chia ra chẳng hạn như giường hoặc chiếc ghế, gọi là "**Vải vóc**" tức là được chia ra chẳng hạn như vải len, gọi là "**Họ khẩn cầu bơ lỏng chua, dầu hợp pháp**" tức là được chia ra chẳng hạn như bơ lỏng từ con bò hoặc dầu mè, đã khẩn cầu hợp pháp hay còn gọi là chỉ định vị trí bằng cách đã nói như vầy "Những vị cao thượng đứng theo sự chỉ định, những điều van xin đó bởi những bậc cao thượng", thế rồi ai muốn bố thí vậy gì, vị ấy **sau khi gom chung lại**, sau khi đã thu thập đối với những vật đó chẳng hạn như gạo được bố thí. Cũng có bản văn ghi rằng "Samudānetvā", cũng chỉ đồng nghĩa mà thôi. Gọi

là "**Liền sau đó, đã lập đàn tế lễ**" tức là liền sau đó, sau khi đã nhận được đã làm việc bố thí.

299."Upaṭṭhitasmiṃ yaññasmiṃ,
Nāssu gāvo haniṃsu te;
Yathā mātā pitā bhātā,
Aññe vāpi ca ñātakā;
Gāvo no paramā mittā,
Yāsu jāyanti osadhā."

299. "Chính trong lúc đang diễn ra tế lễ,
Họ không thể sát hại những con bò,
Tương tự như mẹ cha và anh em,
Hay đối với quyến thuộc thân bằng khác,
Những con bò là bạn hữu tối thượng,
Những dược phẩm được sanh lên từ chúng."

299. Trong khi thực hiện công việc tế lễ như vậy, những Bà La Môn đó **không thể sát hại những con bò trong tế đàn** hay còn gọi là cuộc bố thí **đang diễn ra**, họ đã không sát hại đối với những con bò cái. Và ở đây cần phải hiểu là đã đề cập đến tất cả chúng sanh với sự quan trọng nhất vẫn là con bò cái. Nguyên nhân tại sao những vị ấy đã không sát hại? Với trạng thái liên hệ đến ý nghĩa

của những đức hạnh chẳng hạn như là Phẩm Hạnh. Mặt khác, từ sự phân biệt **giống như là người mẹ...(trùng)...Nên những Bà La Môn đó không thể sát hại những con bò**. Ở đây, gọi là **những dược liệu được phát sanh lên từ chúng** tức là từ những con bò đó phát sanh lên năm loại chế phẩm từ con bò, trở thành thuốc chữa bịnh chẳng hạn như túi mật.

300.“Annadā baladā cetā,
Vaṇṇadā sukhadā tathā;
Etamatthavasaṃ ñatvā,
Nāssu gāvo haniṃsu te.”

300. “Chúng còn cho thức ăn và sức lực,
Tương tự thế, cho dung sắc lạc an
Sau khi biết được những cần thiết này,
Những con bò họ không thể sát hại.”

300. Với việc khởi đầu là **cho những thức ăn**, chính vì những người đói sẽ được xoa dịu bằng sự thưởng thức với năm loại sản phẩm từ những con bò, người đó có sự tăng trưởng về sức lực, nước da trở nên sáng bóng, sự chú tâm liên hệ đến bản thân sanh khởi sự an lạc, cho nên cần phải hiểu rằng chính từ những con bò đó cho những thức ăn, cho

sức lực, cho dung sắc và cho được sự an lạc. Ở đây, những điều còn lại thì đã quá rõ ràng.

301.“Sukhumālā mahākāyā,
Vaṇṇavanto yasassino;
Brāhmaṇā sehi dhammehi,
Kiccākiccesu ussukā;
Yāva loke avattiṃsu,
Sukhamedhitthayaṃ pajā.”

301. “Người dịu dàng, và thân hình cao lớn,
Có dung sắc và danh tiếng gần xa,
Bà La Môn đối với Pháp của mình,
Họ cần mẫn phận sự, không phận sự.
Đến khi nào còn tồn tại thế gian,
Hội chúng này còn có được an lạc.”

301. Như vậy, những Bà La Môn đó trong khi không sát hại những con bò trong những tế đàn, thân thể với sự hỗ trợ cùng những việc phước thiện công đức nên có **sự dịu dàng...(trùng)...Hội chúng này còn có được sự an lạc**. Ở đây, gọi là “**Sự dịu dàng**” người đó với tay chân còn non tơ mềm mại, gọi là “**Thân hình cao lớn**” với sự thành tựu tầm thước vạm vỡ, gọi là “**Người có**

dung sắc" tức là với dung sắc xinh đẹp và với những cử chỉ thích hợp đoan trang, gọi là "**Người có danh tiếng**" tức là với sự thành tựu về những lợi lộc và đồ chúng. Gọi là "**với Pháp của mình**" tức là với những hạnh kiểm của chính mình. Gọi là "**Họ cần mẫn đối với những phận sự và đối với không phải phận sự**" tức là đối với phận sự thì cho rằng "Điều này cần phải làm", đối với không phải phận sự thì cho rằng: "Điều này không nên làm" nghĩa là họ trở nên bắt đầu với những sự cần mẫn đó. Như vậy, những Bà La Môn thuở xưa đó, sau khi trở nên giống như thế là những người đáng để ngắm nhìn, là những người đáng để tôn kính và là những người xứng đáng cúng dường cao thượng nhất trong thế gian, với những sự thực hành đó **cho đến khi nào vẫn tồn tại trong thế gian**, cho đến khi ấy những hoạn nạn, những sợ hãi và những điều nguy khốn trở nên lìa khỏi, **có được kết quả an lạc** và đạt được bằng nhiều phương pháp khác nhau, sự an lạc hoặc là kết quả an lạc đi đến được tăng trưởng. Gọi là "**Hội chúng này**" tức là chỉ ra cho thấy những chúng sanh trong thế gian.

302."Tesaṃ āsi vipallāso,
Disvāna aṇuto aṇuṃ;
Rājino ca viyākāraṃ,
Nāriyo samalaṅkatā."

302. "Trong số họ đã có người biến đổi,
Từ nhỏ nhoi, vốn thấy thật nhỏ nhoi,
Sự huy hoàng của vua chúa cao sang,
Hay điểm trang của những người phụ nữ."

303."Rathe cājaññasaṃyutte,
Sukate cittasibbane;
Nivesane nivese ca,
Vibhatte bhāgaso mite."

303. "Những cỗ xe được thắng loài thuần chủng,
Được khéo làm, được may vá nhiều màu,
Chỗ trú ngụ và những nơi trú ngụ,
Được phân chia được đo đạc từng phần.

302- 303. Lại nữa, trải qua một thời gian, với việc dính mắc vào trong các dục nên sự hiện hữu giới hạn đã bị phá vỡ, **những Ẩn Sĩ trong số họ đã có sự thay đổi...(trùng)...được đo đạc từng phần**. Gọi là "**Thay đổi**" tức là có tư tưởng đi ngược lại. Gọi là "**Từ nhỏ nhoi đến nhỏ nhoi**" tức là trạng thái trở nên nhỏ nhoi với ý nghĩa tội lỗi thấp hèn, với ý nghĩa không có nghĩa lý gì và với ý nghĩa ít được vui thích, những dục lạc nhỏ nhoi

được phát sanh lên từ những dục trần được gọi là khó tiếp cận so sánh với sự an lạc của các tầng Thiền định phổ biến hoặc là Niết Bàn, hoặc là từ trạng thái an lạc các thiền chứng Hiệp Thế đã nhận được của chính mình trở nên nhỏ nhoi khi so sánh với sự an lạc của Siêu Thế, chủ ý là sau khi nhìn thấy được chút ít dục lạc chỉ bằng một chút ít nhỏ nhoi đó. Gọi là "**Và của Đức Vua**" tức là của vị vua. Gọi là "**Sự huy hoàng**" tức là sự thành tựu. Gọi là "**Được thắng buộc những loài thuần chuẩn**" tức là thắng buộc với những con ngựa thuần chuẩn. Gọi là "**Được làm khéo léo**" tức là đã được hoàn thành một cách khéo léo với việc làm mộc hoặc với việc làm kim loại. Được gọi là "**Được may vá nhiều màu**" tức là được may vá rất nhiều màu do nương vào sự trang trí chẳng hạn như là da con sư tử. Gọi là "**Chỗ trú ngụ**" tức là khu đất bằng để làm nhà. Gọi là "**Nơi cư ngụ**" tức là tại nơi đó với những ngôi nhà đã được hình thành nên. Gọi là "**Được phân chia**" tức là với sự phân loại do nương vào chiều dài và bề rộng. Gọi là "**Được đo đạc từng phần**" tức là với sự đo đạc sau khi chia ra theo từng phần từng phần một nương vào sân vườn, cánh cổng, đền đài hoặc là ngôi nhà có nóc nhọn. Tại sao lại được nói như vậy? Trong số họ đối với một số Bà La Môn từ những chuyện nhỏ nhoi, nên đã gọi là nhỏ nhoi với những dục lạc, sự huy hoàng của những Đức Vua, với sự trang điểm của nữ nhân,

hoặc những cỗ xe theo phương pháp đã được nói đến, và sau khi thấy nơi cư ngụ trong chỗ trú ngụ, với trạng thái đang được tồn tại cho là "an lạc" đối với những sự kiện vốn chỉ là đau khổ, nên những Ẩn Sĩ đã có những tư tưởng đi ngược lại đối với trước đây hay còn gọi là thay đổi tư tưởng xuất gia đang được diễn ra.

304."Gomaṇḍalaparibyūḷhaṃ,
Nārīvaragaṇāyutaṃ;
Uḷāraṃ mānusaṃ bhogaṃ,
Abhijjhāyiṃsu brāhmaṇā".

304. "Đàn gia súc, vây tròn quanh từng mảng,
Liên kết cùng, chúng phụ nữ quý cao.
Những tài sản vốn sung túc của người,
Bà La Môn, giờ mong cầu khao khát."

304. Những vị Bà La Môn ấy, sau khi trở thành những người có những tư tưởng đi ngược lại như vậy, là **những Bà la Môn (mong cầu)...(trùng)...những đàn gia súc từng mảng lớn vây quanh**. Ở đây, gọi là "**Những đàn gia súc vây quanh từng mảng**" tức là được vây quanh bởi những đàn gia súc. Gọi là "**Liên kết cùng với hội chúng phụ nữ cao quý**" tức là sự

ràng buộc với hội chúng mệnh phụ phu nhân quý phái. Gọi là "**Sung túc**" tức là vĩ đại lớn lao. Gọi là "**Tài sản của người**" tức là những tài sản vật chất chẳng hạn như nhà ở của loài người. Gọi là "**Đã mong cầu khao khát**" tức là sau khi làm cho tăng trưởng sự khát ái bằng cách suy nghĩ rằng: "Than ôi! Phải chi điều này có thể là của chúng ta nhỉ!" trong khi nỗ lực mong cầu những vị ấy đã bị thiêu đốt.

305. "Te tattha mante ganthetvā,
Okkākaṃ tadupāgamuṃ;
Pahūtadhanadhañño si ,
Yajassu bahu te vittaṃ;
Yajassu bahu te dhanaṃ".

305. "Tại nơi đó, họ soạn thảo chú thuật,
Rồi đến gần Okkāka trình tâu,
Ngài dồi dào mễ cốc và lúa gạo,
Hãy cúng tế, Ngài được nhiều của cải!
Hãy cúng tế, Ngài được nhiều tài sản!"

305. Và trong khi họ mong cầu khao khát như vậy, sau khi đã suy nghĩ rằng: "Những con người này trong khi thọ dụng với năm dục trưởng

dưỡng, vốn là những người được tắm gội sạch sẽ, là những người khéo léo thoa sức, là những người râu tóc đã được cắt tỉa gọn gàng và là những người có những vật trang sức được trang điểm với ngọc Mani, mặc dù trong khi được tôn vinh bởi những người đó như vậy, chúng ta lại là những người có thân thể trở nên bẩn thỉu đầy mồ hôi và bụi bẩn, móng tay, móng chân, lông lá đầy bùn đất và mọc dài, là những người không có của cải, chúng ta lại cư ngụ đạt đến lòng nhân ái tối thượng. Và những người này trong khi ngao du bằng những cỗ xe hoặc trên lưng những con voi, trên lưng những con ngựa hoặc trên những chiếc kiệu bằng vàng thì chúng ta lại đi quanh bằng đôi bàn chân. Những người đó cư ngụ trong những tòa lâu đài hai tầng chẳng hạn thì chúng ta lại cư ngụ dưới những cội cây trong rừng. Những người đó nằm ngủ trên những chiếc giường cao quý được lót trải với những tấm drap bằng những chiếc thảm lông dài chẳng hạn thì chúng ta lại nằm trên mặt đất sau khi đã lót trải bằng những chiếc chiếu cói được bện từ lá cọ hoặc vỏ cây hay từ những tấm da thuộc. Những người đó thọ dụng với những loại vật thực nhiều hương vị thì chúng ta lại nuôi mạng bằng cách lang thang để lượm nhặt. Thế thì tại sao lại như vậy mặc dù chúng ta có thể trở thành ngang bằng đối với những người đó?" rồi lại nói rằng "Nên mong cầu tài sản, điều này không thể thành tựu được sự an lạc với việc không có tài sản"

rồi sau khi chọn lọc, đã cắt ra từ trong bộ Kinh Vệ Đà, sau khi phá hoại những chú thuật cổ xưa hợp pháp, họ đã biên soạn những đoạn đầu của chú thuật phi pháp, khi đến gần với Đức Vua Okkāka, vốn là người ham thích những tài sản, sau khi đã khai thác bằng những lời nói ban phúc họ đã nói rằng: "Tâu Đại Vương! Chúng tôi đã đi đến với những truyền thống trong các gia tộc Bà La Môn và có được những điều cơ bản của các chú thuật cổ xưa, những điều đó chính là kiến thức đặc biệt của Thầy chúng tôi và không hề có bất kỳ ai nói được những điều đó, và Đại Vương xứng đáng được nghe những điều đó." Rồi đã khen tặng những nghi thức hiến tế của Bà La Môn chẳng hạn như nghi thức hiến tế ngựa. Và sau khi ngợi khen như vậy, trong khi khuyến khích Đức Vua, những người đó đã tâu rằng: "Tâu Đại Vương! Hãy hiến tế! Ngài vốn là người sung túc về lúa gạo và mễ cốc như vậy, không có sự thiếu sót những nguyên liệu cần thiết trong lễ hiến tế đó, và từ việc hiến tế đó như vậy, thì bảy thế hệ sẽ được sanh về nhàn cảnh an lạc." Chính vì thế, trong khi chỉ ra cho thấy những điều đang diễn ra của những Bà La Môn đó, Đức Thế Tôn đã nói rằng **"Tại nơi đó họ soạn thảo những chú thuật...(trùng)...được nhiều tài sản."**

Ở đây, gọi là "**Tại nơi đó**" tức là chính tại nơi đó, người nào đã có sự thèm muốn về những tài sản,

cũng còn được gọi là những dấu hiệu của những người đó. Quả thật vậy, trong ý nghĩa là những dấu hiệu thì điều đó chính là ngôn ngữ của thế gian. Gọi là "**Sau đó đã đến gần**" tức là ngay sau thời điểm đó đã đi lại gần. Gọi là "**Ngài là người đôi dào về mễ cốc và lúa gạo**" tức là Ngài sẽ trở nên dồi dào sung túc về lúa gạo và mễ cốc, chủ đích nhắm đến những đời sau. Quả thật vậy, những người có hy vọng dẫu đối với vị lai, thì lời nói của những người thông thinh rành mạch là mong ước bằng những ngôn ngữ trong hiện tại. Gọi là "**Hãy cúng tế**" tức là Ngài hãy hiến tế. Gọi là "**Của cải và tài sản**" tức là từ nguyên nhân mang đến những sự phấn khởi của cải chính là những loại châu báu chẳng hạn như là vàng, từ nguyên nhân mang đến sự thịnh vượng được gọi là tài sản. Hoặc gọi là "**Của cải**" tức là những vật dụng cần thiết chẳng hạn như những vật trang điểm, chính với việc trở thành nguyên nhân mang đến sự phấn khởi, một người nào đó đi đến gần và nói rằng "**Pahūtavittūpakaraṇo** – của cải và vật dụng cần thiết đầy đủ dồi dào" (dī. ni. 1.331). Gọi là "**Tài sản**" tức là chẳng hạn như là vàng thô và vàng nguyên chất. Tại sao lại nói như vậy? Bởi vì những Bà La Môn đó, sau khi soạn thảo những chú thuật, ngay sau thời điểm đó đã đi đến gần Đức Vua Okkāka. Họ nói như thế nào? "Tâu Đại Vương! Hãy hiến tế thật nhiều những của cải và những tài sản

đó, trong tương lai Ngài sẽ trở thành người dồi dào về mễ cốc và lúa gạo".

306. "Tato ca rājā saññatto,
Brāhmaṇehi rathesabho;
Assamedhaṃ purisamedhaṃ,
Sammāpāsaṃ vājapeyyaṃ niraggaḷaṃ;
Ete yāge yajitvāna,
Brāhmaṇānamadā dhanaṃ".

306. "Liền sau đó, Đức Vua, Chúa Xa Phu
Đã thuyết phục bởi những Bà La Môn,
Hiến tế ngựa, hiến con người chúng sanh,
Ném chũm chọe, nước thánh không trở ngại.
Sau khi tế, những tế lễ này xong,
Đã ban cho Bà La Môn tài sản."

306. Sau khi đã nói lên những nguyên nhân như vậy, với việc làm cho tin tưởng **và liền sau đó Đức Vua...(trùng)...đã ban cho tài sản**. Ở đây, gọi là "**Thuyết phục**" tức là đã làm cho có sự hiểu biết. Gọi là "**Chúa Xa Phu**" tức là sự ngang bằng con bò đực với ý nghĩa chắc chắc không rung động thuộc về những cỗ xe lớn dòng dõi chiến sĩ. Chẳng hạn như sự khởi đầu gọi là "**Hiến tế ngựa**" ở đây

gọi sự hiến tế những con ngựa tức là **hiến tế ngựa**, đối với việc hiến tế cần phải bằng sự cúng dường và hy sinh phi thường với nhóm hai, sau khi đặt trên mặt đất tại hai mươi mốt nơi làm lễ hiến tế, điều này là cách gọi đối với sự hiến tế, đối với sự cúng dường là tất cả những của cải còn lại hoặc là những con người. Ở đây, gọi sự hiến tế những con người là **hiến tế con người**, đối với việc hiến tế cần phải bằng sự cúng dường và hy sinh phi thường với nhóm bốn, điều này là cách gọi đối với sự hiến tế, đối với sự cúng dường những tài sản như đã được nói trong cách hiến tế ngựa. Ở đây, gọi sự quăng đi chiếc chũm chọe là **Ném chũm chọe**, trong từng ngày, sau khi quăng ném chiếc chũm chọe, rồi đã làm một cái ban thờ ngay khoảng không gian đã rơi xuống của chiếc chũm chẹo, ngay tại bờ sông Sarassatī thì điểm khởi đầu của nơi tổ chức tế lễ có thể thay đổi và đổi dời được, từ khoảng không gian mà chiếc chũm chọe chìm xuống trở về sau này, đối với việc cần phải cúng tế thì bằng cách đi về hướng ngược lại, điều này được gọi là đối với việc tế lễ tự do. Ở đây, gọi việc uống một loại nước để trở nên mạnh mẽ là việc **uống nước Thánh**. Đối với việc hiến tế cần phải bằng sự cúng dường và hy sinh phi thường với nhóm một loại mười bảy con thú bốn chân, điều này được gọi đối với sự hiến tế, đối với sự cúng dường mười bảy loại nào đó tại nơi cúng dường là gốc cây Beluva *(Cây Bầu Nâu. Lời người*

dịch). Ở đây, gọi những trở ngại không có là **sự không có trở ngại**, đối với việc hiến tế cần phải bằng sự cúng dường và hy sinh phi thường với nhóm chín, điều này được gọi đối với sự suy tính hiến tế ngựa dành cho tên gọi tuần tự thứ lớp của tất cả những tế lễ, của tất cả những sự cúng dường những của cải đã được đề cập đến trong tế lễ ngựa và đối với con người cùng với mặt đất. Ở đây những điều còn lại cũng đã quá rõ ràng.

307. "Gāvo sayanañca vatthañca,
Nāriyo samalaṅkatā;
Rathe cājaññasaṃyutte,
Sukate cittasibbane".

307."Nào đàn bò, giường nằm và vải vóc,
Nào đàn bà được trang điểm đẹp xinh,
Và những xe giống tốt được thắng vào,
Được khéo làm, và kết may nhiều sắc".

308."Nivesanāni rammāni,
Suvibhattāni bhāgaso;
Nānādhaññassa pūretvā,
Brāhmaṇānamadā dhanaṃ".

308."Và với những nơi trú ngụ xinh đẹp,
Thành từng phần với sự khéo phân chia,
Đã chất đầy mẽ cốc rất nhiều loại,
Vua đã ban Bà La Môn tài sản".

307-308. Giờ đây, điều nào đã được nói đến rằng "Đã ban tài sản đến những Bà La Môn", trong khi chỉ ra những điều đó, Ngài đã nói lên hai kệ ngôn là "**Đàn Bò và giường nằm...**" Quả thật thế, Đức Vua Okkāka ấy suy nghĩ rằng "Những vị này đã mệt mỏi với những vật thực thô kệch trong khoảng thời gian dài, hãy để thọ dụng năm loại sản phẩm được làm từ những bò này!" nên đã ban đến cho những Bà La Môn đó chính đàn gia súc với những con bò đực của mình, và tương tự như vậy, Đức Vua Okkāka nghĩ rằng: "Những vị này đã mệt mỏi với sự cư ngụ nơi gốc cây, với sự bước đi bằng đôi bàn chân, với việc ngủ chỉ một mình, với những y phục là loại vải thô xấu, nằm trên mặt đất thô cứng trong khoảng thời gian dài, hãy để được thọ hưởng sự an lạc bằng những chiếc giường cao quý đã được trải lên trên bằng những chiếc thảm lông dài chẳng hạn" thế rồi đã ban cho những Bà La Môn ấy những chiếc giường nằm có giá trị rất lớn. Tương tự giống như điều này Đức Vua đã ban cho nhiều tài sản chẳng hạn như là vàng thô hoặc là vàng nguyên chất và rất nhiều thứ khác với nhiều phương pháp khác

nhau. Chính vì thế, Đức Thế Tôn đã nói rằng "Đàn bò, giường nằm và vải vóc...(trùng)...Đức Vua đã ban cho những tài sản đến những Bà La Môn đó."

309."Te ca tattha dhanaṃ laddhā,
Sannidhiṃ samarocayuṃ;
Tesaṃ icchāvatiṇṇānaṃ,
Bhiyyo taṇhā pavaḍḍhatha;
Te tattha mante ganthetvā,
Okkākaṃ punamupāgamuṃ".

309."Tại nơi đó, họ nhận được tài sản,
Việc tích trữ tìm thấy được niềm vui
Họ lún sâu vào với những ước mong,
Họ làm cho Ái thêm nhiều tăng trưởng.
Tại nơi đó, họ đã soạn chú thuật,
Okkāka, một lần nữa đến gần".

310."Yathā āpo ca pathavī ca,
Hiraññaṃ dhanadhāniyaṃ;
Evaṃ gāvo manussānaṃ,
Parikkhāro so hi pāṇinaṃ;
Yajassu bahu te vittaṃ,
Yajassu bahu te dhanaṃ".

310."Cũng giống như, nước nguồn và mặt đất,
Hay vàng thô hoặc tài sản dồi dào,
Bò cũng vậy đối với con người ta,
Nó cần thiết, với hữu tình thật thế!
Hãy cúng tế, Ngài được nhiều của cải!
Hãy cúng tế Ngài được nhiều tài sản!"

309- 310. Như vậy, từ Đức Vua Okkāka, **tại nơi đó, những vị ấy ...(trùng)... rồi lại đến gần**. Tại sao lại được nói như vậy? Từ Đức Vua Okkāka, những Bà La Môn **đó** sau khi đã nhận được **những tài sản** trong những nghi lễ cúng tế, ngày qua ngày, trong khoảng thời gian dài sau khi đã tìm kiếm những thực phẩm và y phục bằng chính những cách như vậy, sự thỏa thích về vật chất nên họ **tìm thấy niềm vui trong việc tích trữ** với nhiều phương pháp khác nhau. Liền sau đó, **đối với những vị đó lún sâu vào những mong ước**, đối với tâm tư bị bao vây bởi những hương vị của khát ái với sự kiểm soát trong sự thỏa thích năm loại thành phẩm từ những con bò chẳng hạn như là sữa tươi, nên suy nghĩ rằng "Ngay đến sữa của những con bò chẳng hạn mà còn ngọt ngào như thế thì chắc chắn thịt của nó còn ngọt ngào hơn nữa" như vậy liên quan đến thịt nên **sự khát ái tăng trưởng thêm nhiều hơn**. Liền sau đó, họ lại suy

nghĩ rằng: "Nếu như sau khi giết chết rồi chúng ta sẽ ăn, chúng ta sẽ trở nên quá đê tiện, thật vậy, chúng ta cần phải soạn thảo những điều đó trong chú thuật." Thế rồi một lần nữa, sau khi cắt xén trong Kinh Vệ Đà, **tại nơi đó họ đã soạn thảo chú thuật** cho phù hợp với điều đó, những Bà La Môn đó sau khi soạn thảo dấu hiệu đó trong những đoạn đầu của chú thuật, một lần nữa đã đi đến gần Đức Vua Okkāka. Trong khi nói về ý nghĩa của những điều này, họ nói rằng "**Giống như nước...(trùng)... có nhiều tài sản**".

Tại sao lại có việc đã nói như vậy? Họ đã nói rằng: Tâu Đại Vương! Chúng tôi đã đạt được chính điều này trong chú thuật, cũng giống như nước di chuyển liên hệ đến những chúng sanh trong tất cả những phận sự chẳng hạn như là việc rửa tay, không có những điều ác xấu từ những căn nguyên như vậy đối với những người đó. Vì sao? Chính vì **quả thật vậy nó cần thiết cho những loài hữu tình**, ám chỉ rằng đã sanh khởi với ý nghĩa để giúp đỡ. Và cũng giống như vậy là địa đại này, trong tất cả những phận sự chẳng hạn như là nơi đi bộ hành **vàng thô** còn được gọi là những đồng tiền vàng, **tài sản** được chia ra là vàng nguyên chất hoặc là bạc, và **với sự đôi dào** được chia ra chẳng hạn như là lúa mì, lúa mạch, sự di chuyển liên hệ đến tất cả những phận sự chẳng hạn như là sự kinh doanh,

cũng vậy đàn bò đối với con người đã được sanh lên với mục đích đi đến sự sử dụng trong tất cả những phận sự. Cho nên sau khi sát hại chúng, trong nhiều phương pháp nghi thức tế lễ khác nhau, **hãy tế lễ Ngài có nhiều của cải, hãy cúng tế Ngài có nhiều tài sản**.

311."Tato ca rājā saññatto,
Brāhmaṇehi rathesabho;
Nekā satasahassiyo,
Gāvo yaññe aghātayi".

311."Liền sau đó, Đức Vua bị thuyết phục,
Chúa Xa Phu bởi các Bà La Môn,
Với trăm ngàn nhiều chủng loại khác nhau,
Trong tế lễ những con bò bị giết."

312."Na pādā na visāṇena,
Nāssu hiṃsanti kenaci;
Gāvo eḷakasamānā,
Soratā kumbhadūhanā;
Tā visāṇe gahetvāna,
Rājā satthena ghātayi".

312."Không bằng chân, không bằng những cặp sừng,
Bất kỳ ai chúng cũng không hãm hại,
Những con bò như đàn cừu rừng cỏ,
Chúng hiền lành, cho đầy sữa trong thùng.
Ấy thế mà đã nắm sừng của nó,
Đức Vua bèn sát hại chúng bằng thương".

311- 312. Như vậy, chính bằng với phương thức trước tiên **và liên sau đó Đức Vua...(trùng)...đã giết hại, đã sát hại...**bất kỳ chúng sanh nào vốn từ trước kia **không phải bằng những bàn chân...(trùng)**. Tương truyền vào lúc đó, những Bà La Môn sau khi tập trung đầy đủ đối với những con bò cái tại chiếc hầm để tế lễ, đã buộc chặt lấy con bò đực Maṅgala, rồi đã hướng dẫn những điều cơ bản đến Đức Vua bằng cách nói rằng: "Tâu Đại Vương! Hãy hiến tế tế đàn cúng dường bò, như vậy con đường thanh tịnh của Phạm Thiên Giới sẽ hiện hữu đến Ngài!" Đức Vua vốn là người đã tạo những việc làm may mắn, sau khi cầm lấy thanh gươm đã giết chết đàn bò nhiều trăm ngàn con với những con bò đực. Tại chiếc hầm để tế lễ, những Bà La Môn sau khi cắt rời đã ăn lấy những miếng thịt, sự giết hại diễn ra sau khi che đậy bằng những mãnh vải Kambala màu vàng, màu trắng và màu

đỏ. Liên quan đến điều đó, tương truyền, đàn bò bị kích động sợ hãi sau khi thấy được sự che đậy đó. Chính vì thế, Đức Thế Tôn đã nói rằng: "Không bằng những bàn chân...đã sát hại."

313."Tato devā pitaro ca,
Indo asurarakkhasā;
Adhammo iti pakkandum,
Yaṃ satthaṃ nipatī gave".

313."Liền khi đó, hàng Thiên Chúng, Phạm Phụ,
Trời Inda, Tu La Rakkhasa,
Thét gầm rằng Ôi thật là Phi Pháp,
Việc cắm dao đâm vào những con bò".

313. Gọi là "**Liền sau đó, hàng thiên chúng...**" tức là vào ngay lúc đó chính lằn ranh như vậy, đã nhìn thấy những gã đồ tể đó trong khi bắt đầu sát hại những con bò thế rồi với sự không gián đoạn, **hàng thiên chúng** đó thuộc về nhóm của Tứ Đại Thiên Vương, và gọi là **Phạm Phụ** tức là Vị Phạm Thiên nhận được sự kêu gọi thỉnh cầu trong số những vị Phạm Thiên, và Thiên Chủ Đế Thích **Devānaminda**, và **A Tu La Rakkhasā** đã được gọi cho hàng Dạ Xoa to lớn thường trú ngụ tại

những chân núi, những vị đó trong khi thốt ra những lời nói như vầy "**Phi Pháp! Phi Pháp**!" và những vị ấy thét gầm lên trong khi nói rằng "Loài người thật bất hạnh! Loài người thật bất hạnh!". Như vậy, chỉ trong một khoảnh khắc, âm thanh đó bắt đầu từ quả địa cầu đã lan truyền cho đến tận Phạm Thiên Giới, và âm thanh đó đã có đầy đủ trong khắp thế gian chỉ bằng một cách như vậy. Và với lý do nào? **Đức Vua cắm cây dao vào những con bò đó**, cũng được nói rằng bởi vì Đức Vua cắm cây dao vào những con bò cái.

314."Tayo rogā pure āsuṃ,
Icchā anasanaṃ jarā;
Pasūnañca samārambhā,
Aṭṭhānavutimāgamuṃ".

314."Và trước kia chỉ có ba loại bịnh,
Những mong cầu, không vật thực và già,
Vì bắt đầu giết hại cầm thú kia,
Đã lên đến chín mươi tám tất cả".

314. Đối với việc toàn thể hàng Thiên Chúng không ngừng gào thét, điều này phát sanh lên điều nguy biến trong những thế gian khác- quả thật vậy những ai trong số những vị ấy **trước kia chỉ có ba**

căn bịnh, là những sự mong cầu, không có vật thực và già nua, cũng còn được gọi là chỉ có một vài với chỉ một vài người mong cầu khát ái, người đói và người có tuổi già yếu. **Việc bắt đầu giết hại những loài cầm thú đó, đã lên đến chín mươi tám** căn bịnh, nghĩa là đạt đến sự hiện hữu của chín mươi tám căn bịnh với sự chia ra chẳng hạn như là bịnh về mắt.

315.“Eso adhammo daṇḍānaṃ,
Okkanto purāṇo ahu;
Adūsikāyo haññanti,
Dhammā dhaṃsanti yājakā”.

315.“Phi pháp này trong số những hình phạt,
Tự cổ xưa, vốn đã được hiển bày,
Loài vô hại bị giết chết tổn thương,
Những chủ tế phá hủy đi truyền thống”.

315. Giờ đây, Đức Thế Tôn trong khi quở trách việc giết hại đối với những loài cầm thú đó, Ngài đã nói rằng: “**Điều đó là Phi Pháp.**” Ý nghĩa của điều đó là – được nhìn nhận chính là việc bắt đầu sát hại đến những loài cầm thú, **điều đó** vượt qua những hình phạt về thân chẳng hạn, việc trở nên những hình phạt nào khác **trong số những**

hình phạt với trạng thái vắng mặt truyền thống **là những điều phi pháp được lưu truyền**, và nó đã được diễn ra, và thật vậy điều đó với trạng thái đã được diễn ra kể từ khi đó trở về sau này được gọi là **cổ xưa**, đối với người nào kể từ khi đang hiển bày trở về sau này, **sát hại** những con bò vốn là **loài vô hại** với tính chất không sát hại bất kỳ một ai dẫu chỉ bằng đôi bàn chân. Những người nào trong khi sát hại, những người đó **phá hủy**, đi ngược lại hoặc là làm cho suy mòn đi **truyền thống**, đó chính là **những người chủ tế** là những chúng sanh vốn sinh sống bằng cách tổ chức những nghi thức tế lễ.

316.“Evameso aṇudhammo,
Porāṇo viññugarahito;
Yattha edisakaṃ passati,
Yājakaṃ garahatī jano”.

316.“Và như vậy, truyền thống thấp kém đó,
Vốn cổ xưa bị Bậc Trí quở rầy,
Tại nơi nào nhìn thấy giống như vậy,
Người ta liền chỉ trích vị chủ tế.”

316. Gọi là “**Và như vậy truyền thống thấp kém đó**” tức là như vậy truyền thống hạ lưu, truyền thống thấp hèn đó, cũng còn được gọi là Phi

Pháp. Hoặc là ở đây đối với truyền thống bố thí chỉ có một số rất ít, chính vì liên hệ đến việc đó nên đã nói rằng "Truyền thống thấp kém". Gọi là "**Cổ xưa**" tức là thật lâu dài xưa cũ với trạng thái diễn ra trong suốt một thời gian dài trở về sau này. Cần phải hiểu rằng "**Bậc Hiền Trí quở rầy**" với trạng thái đã bị khiển trách rầy la bởi những Bậc Hiền Trí. Và chính vì **bị Bậc Trí quở rầy, cho nên tại nơi nào khi nhìn thấy giống như vậy thì chúng sanh cũng quở trách những người chủ tế lễ**. Như thế nào? Ở đây, điều này chính là truyền thuyết những người đó đã nói chẳng hạn như vầy: "Vết ô uế đã sanh khởi bởi những vị Bà La Môn, sau khi giết hại, họ ăn thịt những con bò."

317."Evaṃ dhamme viyāpanne,
Vibhinnā suddavessikā;
Puthū vibhinnā khattiyā,
Patiṃ bhariyāvamaññatha".

317."Khi truyền thống bị phá hủy như vậy,
Hạng tiện dân, thương lái được phân chia,
Dòng Chiến Sĩ đã phân chia riêng biệt,
Rồi người vợ, khinh thường chồng khi dễ ".

317. Gọi là "**Khi truyền thống bị phá hủy như vậy**" tức là trong khi mất đi truyền thống Bà La Môn cổ xưa như vậy. Có sách ghi rằng "Viyāvatte", nghĩa là sau khi đảo ngược và trở thành một cách khác. Gọi là "**Hạng tiện dân, hạng thương buôn đã được phân chia**" tức là trước đây, trong khi sinh sống trong sự hòa hợp họ đã phân chia ra hạng tiện dân và hạng thương buôn. Gọi là "**Hạng Chiến Sĩ cũng đã được phân chia riêng biệt hơn**" tức là đối với hạng Chiến Sĩ đã chia rẽ lẫn nhau nhiều hơn. Gọi là "**Người vợ khinh thường khi dễ chồng**" tức là người vợ sau khi có được sự ban cho quyền uy từ con cái, rồi đã được đặt vào trong quyền lực và uy quyền phá hủy nếp sống tại gia và đã khinh thường khi dễ người chồng, đã không dành cho sự tôn trọng, khinh khi ngược đãi.

318."Khattiyā brahmabandhū ca,
Ye caññe gottarakkhitā;
Jātivādaṃ niraṃkatvā,
Kāmānaṃ vasamanvagu"nti.

318."Dòng Chiến Sĩ, và thân quyến Phạm Thiên,
Những người khác được dòng tộc bảo vệ,
Đã chối từ việc nói về sanh chủng,
Chúng sống theo sự ảnh hưởng các Dục."

318. Như vậy, những Sa Môn, **những Sát Đế Lỵ, và thân quyến của Phạm Thiên** đã phân chia lẫn nhau **...(trùng)...những người đó đã sống do ảnh hưởng của các Dục**. Những Sát Đế Lỵ, những Bà La Môn và những người nào khác không chấp nhận sự trộn lẫn liên hệ đến giai cấp hạ tiện và thương buôn, như vậy với trạng thái được bảo vệ bởi những dòng tộc của chính mình nên gọi là **được dòng tộc bảo vệ**. Đối với tất cả những người đó, **sau khi chối từ việc nói về sanh chủng** đó, sau khi nói rằng "Ta là giai cấp Sát Đế Lỵ, Ta là giai cấp Bà La Môn" những người đó đã sát hại đối với tất cả, và những người đó đã đạt đến sự bám dính rồi đã sống trong sự kiểm soát của các Dục hay còn gọi là trong năm dục trưởng dưỡng, cũng còn được gọi là bởi do nhân các dục họ không cần phải làm và đã không làm bất cứ một việc gì cả.

Như vậy, ở đây, Đức Thế Tôn sau khi nói lên những lời tán dương đến những Bà La Môn cổ xưa bằng chín câu kệ ngôn được bắt đầu bằng "Những Ẩn Sĩ vốn là người xa xưa", sự ngang bằng với Phạm Thiên bằng kệ ngôn "Trong số họ ai cao quý", ngang bằng với Chư Thiên với kệ ngôn "Trong khi học tập những phận sự của vị ấy", sự giới hạn bằng bốn kệ ngôn được bắt đầu bằng "Lúa gạo và sàng tọa" và sự phân chia các giới hạn bằng mười bảy kệ ngôn bắt đầu bằng "Trong số họ đã có người thay đổi", sau

khi Ngài chỉ ra cho thấy ý nghĩa minh họa chẳng hạn như là sự thét gào của những hàng Thiên Chúng đối với những hành vi sai trái đó, rồi Ngài đã chấm dứt thời thuyết giảng. Thế nhưng, người Bà La Môn thuộc dòng dõi nô lệ ở đây lại không được đề cập đến. Tại sao? Chính vì không phải là nguyên nhân của sự hư hỏng. Quả thật là vậy, đối với sự thành tựu truyền thống Bà La Môn có những nguyên nhân là ngang bằng với Phạm Thiên, ngang bằng với Chư Thiên và sự giới hạn, sự phân chia giới hạn chính là đối với sự hư hỏng. Lại nữa, cách đã được đề cập đến Bà La Môn thuộc dòng dõi nô lệ trong Kinh Doṇa (a. ni. 5.192) điều này không phải là nguyên nhân đối với sự hư hỏng truyền thống Bà la Môn. Tại sao? Với trạng thái đã được sanh lên trong những truyền thống sai lầm. Chính vì thế, sau khi đã không đề cập đến đối với những người đó, Ngài đã chấm dứt thời pháp thoại. Lại nữa, hiện tại Bà La Môn thuộc dòng dõi nô lệ đó cũng khó có được. Và như vậy điều này phá hủy truyền thống của Bà La Môn. Chính vì thế, Bà La Môn Doṇa đã nói rằng: "Evaṃ sante mayaṃ, bho gotama, brāhmaṇacaṇḍālampi na pūremā – Như vậy, thưa Tôn Giả Gotama, chúng con chưa làm cho yên lặng đối với Bà La Môn thuộc dòng dõi nô lệ." Ở đây, những điều còn lại nương vào phương pháp đã được đề cập đến.

CHÚ GIẢI TIỂU BỘ KINH TRONG TẬP PARAMATTHAJOTIKA.

CHẤM DỨT PHẦN CHÚ GIẢI KINH TRUYỀN THỐNG BÀ LA MÔN-
TRONG PHẦN CHÚ GIẢI KINH TẬP.

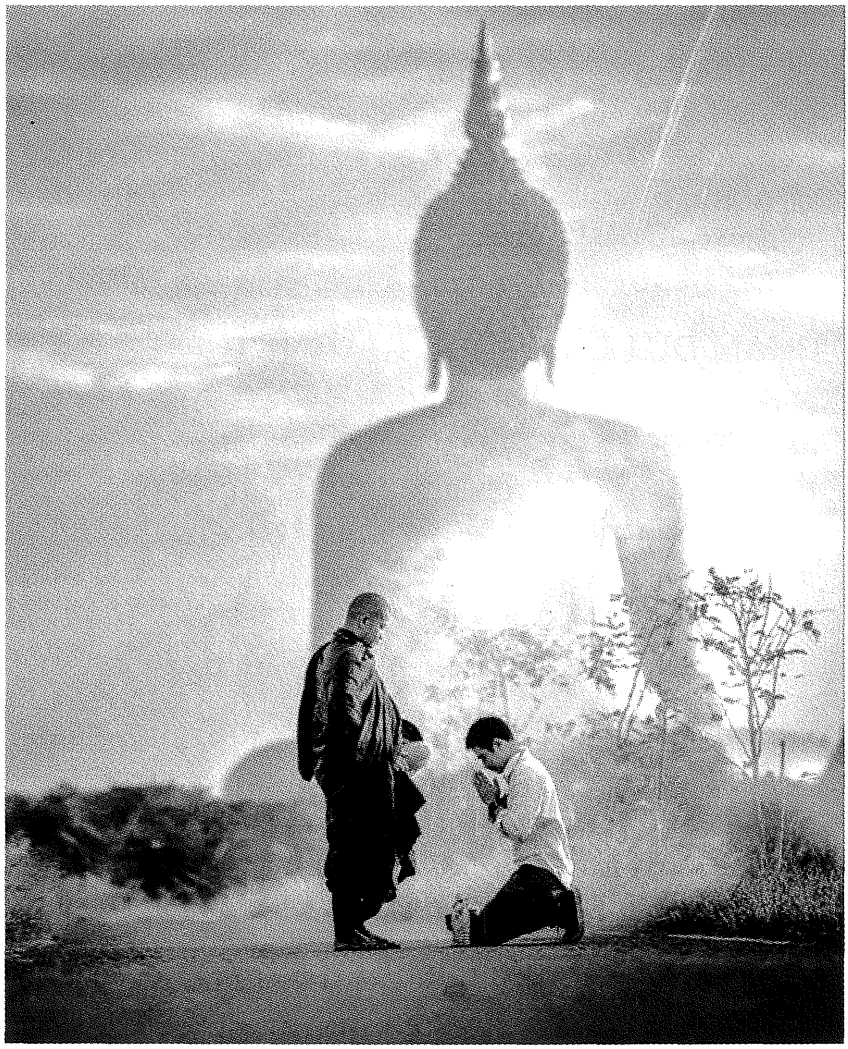

8. Dhammasutta-(nāvāsutta)-vaṇṇanā

319. Yasmā hi dhammanti dhammasuttaṃ, "nāvāsutta"ntipi vuccati. Kā uppatti? Idaṃ suttaṃ āyasmantaṃ sāriputtattheraṃ ārabbha vuttaṃ. Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana dvinnaṃ aggasāvakānaṃ uppattito pabhuti veditabbo. Seyyathidaṃ – anuppanne kira bhagavati dve aggasāvakā ekaṃ asaṅkhyeyyaṃ kappasatasahassañca pāramiyo pūretvā devaloke nibbattā. Tesaṃ paṭhamo cavitvā rājagahassa avidūre upatissagāmo nāma brāhmaṇānaṃ bhogagāmo atthi, tattha saṭṭhiadhikapañcakoṭisatadhanavibhavassa gāmasāmino brāhmaṇassa rūpasārī nāma brāhmaṇī, tassā kucchiyaṃ paṭisandhiṃ aggahesi. Dutiyo tassevāvidūre kolitagāmo nāma brāhmaṇānaṃ bhogagāmo atthi. Tattha tathārūpavibhavasseva gāmasāmino brāhmaṇassa moggallānī nāma brāhmaṇī, tassā kucchiyaṃ taṃ divasameva paṭisandhiṃ aggahesi. Evaṃ tesaṃ ekadivasameva paṭisandhiggahaṇañca gabbhavuṭṭhānañca ahosi. Ekadivaseyeva ca nesaṃ ekassa upatissagāme jātattā **upatisso,** ekassa kolitagāme jātattā **kolito**ti nāmamakaṃsu.

Te sahapaṃsuṃ kīḷantā sahāyakā anupubbena vuḍḍhiṃ pāpuṇiṃsu, ekamekassa ca pañcapañcamāṇavakasatāni parivārā ahesuṃ. Te uyyānaṃ vā nadītitthaṃ vā gacchantā saparivārāyeva gacchanti. Eko pañcahi suvaṇṇasivikāsatehi, dutiyo pañcahi ājaññarathasatehi. Tadā ca rājagahe kālānukālaṃ giraggasamajjo nāma hoti. Sāyanhasamaye nagaravemajjhe yattha sakalaaṅgamagadhavāsino abhiññātā khattiyakumārādayo sannipatitvā supaññattesu mañcapīṭhādīsu nisinnā samajjavibhūtiṃ passanti. Atha te sahāyakā tena parivārena saddhiṃ tattha gantvā paññattāsanesu nisīdiṃsu. Tato upatisso samajjavibhūtiṃ passanto mahājanakāyaṃ sannipatitaṃ disvā "ettako janakāyo vassasataṃ appatvāva marissatī"ti cintesi. Tassa maraṇaṃ āgantvā nalāṭante patiṭṭhitaṃ viya ahosi, tathā kolitassa. Tesaṃ anekappakāresu naṭesu naccantesu dassanamattepi cittaṃ na nami, aññadatthu saṃvegoyeva udapādi.

Atha vuṭṭhite samajje pakkantāya parisāya sakaparivārena pakkantesu tesu sahāyesu kolito upatissaṃ pucchi – "kiṃ, samma, nāṭakādidassanena tava pamodanamattampi nāhosī"ti? So tassa taṃ pavattiṃ ārocetvā tampi tatheva paṭipucchi. Sopi tassa attano pavattiṃ

ārocetvā "ehi, samma, pabbajitvā amataṃ gavesāmā"ti āha. "Sādhu sammā"ti upatisso taṃ sampaṭicchi. Tato dvepi janā taṃ sampattiṃ chaḍḍetvā punadeva rājagahamanuppattā. Tena ca samayena rājagahe sañcayo nāma paribbājako paṭivasati. Te tassa santike pañcahi māṇavakasatehi saddhiṃ pabbajitvā katipāheneva tayo vede sabbañca paribbājakasamayaṃ uggahesuṃ. Te tesaṃ satthānaṃ ādimajjhapariyosānaṃ upaparikkhantā pariyosānaṃ adisvā ācariyaṃ pucchiṃsu – "imesaṃ satthānaṃ ādimajjhaṃ dissati, pariyosānaṃ pana na dissati 'idaṃ nāma imehi satthehi pāpuṇeyyāti, yato uttari pāpuṇitabbaṃ natthī'"ti. Sopi āha – "ahampi tesaṃ tathāvidhaṃ pariyosānaṃ na passāmī"ti. Te āhaṃsu – "tena hi mayaṃ imesaṃ pariyosānaṃ gavesāmā"ti. Te ācariyo "yathāsukhaṃ gavesathā"ti āha. Evaṃ te tena anuññātā amataṃ gavesamānā āhiṇḍantā jambudīpe pākaṭā ahesuṃ. Tehi khattiyapaṇḍitādayo pañhaṃ puṭṭhā uttaruttariṃ na sampāyanti. "Upatisso kolito"ti vutte pana "ke ete, na kho mayaṃ jānāmā"ti bhaṇantā natthi, evaṃ vissutā ahesuṃ.

Evaṃ tesu amatapariyesanaṃ caramānesu amhākaṃ bhagavā loke uppajjitvā pavattitavaradhammacakko anupubbena

rājagahamanuppatto. Te ca paribbājakā sakalajambudīpaṃ caritvā tiṭṭhatu amataṃ, antamaso pariyosānapañhavissajjanamattampi alabhantā punadeva rājagahaṃ agamaṃsu. Atha kho āyasmā assaji pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvāti yāva tesaṃ pabbajjā, tāva sabbaṃ pabbajjākkhandhake (mahāva. 60) āgatanayeneva vitthārato daṭṭhabbaṃ.

Evaṃ pabbajitesu tesu dvīsu sahāyakesu āyasmā sāriputto aḍḍhamāsena sāvakapāramīñāṇaṃ sacchākāsi. So yadā assajittherena saddhiṃ ekavihāre vasati, tadā bhagavato upaṭṭhānaṃ gantvā anantaraṃ therassa upaṭṭhānaṃ gacchati "pubbācariyo me ayamāyasmā, etamahaṃ nissāya bhagavato sāsanaṃ aññāsi"nti gāravena. Yadā pana assajittherena saddhiṃ ekavihāre na vasati, tadā yassaṃ disāyaṃ thero vasati, taṃ disaṃ oloketvā pañcapatiṭṭhitena vanditvā añjaliṃ paggayha namassati. Taṃ disvā keci bhikkhū kathaṃ samuṭṭhāpesuṃ – "sāriputto aggasāvako hutvā disaṃ namassati, ajjāpi maññe brāhmaṇadiṭṭhi appahīnā"ti. Atha bhagavā dibbāya sotadhātuyā taṃ kathāsallāpaṃ sutvā paññattavarabuddhāsane nisinnaṃyeva attānaṃ dassento bhikkhū āmantesi – "kāya nuttha, bhikkhave, etarahi kathāya sannisinnā"ti? Te taṃ pavattiṃ ācikkhiṃsu. Tato

bhagavā "na, bhikkhave, sāriputto disaṃ namassati, yaṃ nissāya sāsanaṃ aññāsi, taṃ attano ācariyaṃ vandati namassati sammāneti, ācariyapūjako, bhikkhave, sāriputto"ti vatvā tattha sannipatitānaṃ dhammadesanatthaṃ imaṃ suttamabhāsi.

Tattha **yasmā hi dhammaṃ puriso vijaññā**ti yato puggalā piṭakattayappabhedaṃ pariyattidhammaṃ vā, pariyattiṃ sutvā adhigantabbaṃ navalokuttarappabhedaṃ paṭivedhadhammaṃ vā puriso vijaññā jāneyya vedeyya. "Yassā"tipi pāṭho, so evattho. **Indaṃva naṃ devatā pūjayeyyā**ti yathā sakkaṃ devānamindaṃ dvīsu devalokesu devatā pūjenti, evaṃ so puggalo taṃ puggalaṃ kālasseva vuṭṭhāya upāhanaomuñcanādiṃ sabbaṃ vattapaṭivattaṃ karonto pūjeyya sakkareyya garukareyya. Kiṃ kāraṇaṃ? **So pūjito...pe... pātukaroti dhammaṃ,** so ācariyo evaṃ pūjito tasmiṃ antevāsimhi pasannacitto pariyattipaṭivedhavasena bahussuto desanāvaseneva pariyattidhammañca, desanaṃ sutvā yathānusiṭṭhaṃ paṭipattiyā adhigantabbaṃ paṭivedhadhammañca pātukaroti deseti, desanāya vā pariyattidhammaṃ, upamāvasena attanā adhigatapaṭivedhadhammaṃ pātukaroti.

320. Tadaṭṭhikatvāna nisamma dhīroti evaṃ pasannena ācariyena pātukataṃ dhammaṃ aṭṭhikatvāna suṇitvā upadhāraṇasamatthatāya dhīro puriso. **Dhammānudhammaṃ paṭipajjamāno**ti lokuttaradhammassa anulomattā anudhammabhūtaṃ vipassanaṃ bhāvayamāno. **Viññū vibhāvī nipuṇo ca hotī**ti viññutāsaṅkhātāya paññāya adhigamena viññū, vibhāvetvā paresampi pākaṭaṃ katvā ñāpanasamatthatāya vibhāvī, paramasukhumatthapaṭivedhatāya nipuṇo ca hoti. **Yo tādisaṃ bhajati appamatto**ti yo tādisaṃ pubbe vuttappakāraṃ bahussutaṃ appamatto tappasādanaparo hutvā bhajati.

321. Evaṃ paṇḍitācariyasevanaṃ pasaṃsitvā idāni bālācariyasevanaṃ nindanto **"khuddañca bāla"**nti imaṃ gāthamāha. Tattha **khudda**nti khuddena kāyakammādinā samannāgataṃ, paññābhāvato bālaṃ. **Anāgatattha**nti anadhigatapariyattipaṭivedhatthaṃ. **Usūyaka**nti issāmanakatāya antevāsikassa vuḍḍhiṃ asahamānaṃ. Sesamettha pākaṭameva padato. Adhippāyato pana yo bahucīvarādilābhī ācariyo antevāsikānaṃ cīvarādīni na sakkoti dātuṃ, dhammadāne pana aniccadukkhānattavacanamattampi na sakkoti.

Etehi khuddatādidhammehi samannāgatattā taṃ khuddaṃ bālaṃ anāgatatthaṃ usūyakaṃ ācariyaṃ upasevamāno "pūtimacchaṃ kusaggenā"ti (itivu. 76; jā. 1.15.183) vuttanayena sayampi bālo hoti. Tasmā idha sāsane kiñci appamattakampi pariyattidhammaṃ paṭivedhadhammaṃ vā avibhāvayitvā ca avijānitvā ca yassa dhammesu kaṅkhā, taṃ ataritvā maraṇaṃ upetīti evamassa attho veditabbo.

322-3. Idāni tassevatthassa pākaṭakaraṇatthaṃ **"yathā naro"**ti gāthādvayamāha. Tattha **āpaganti** nadiṃ. **Mahodakanti** bahuudakaṃ. **Salilanti** ito cito ca gataṃ, vitthiṇṇanti vuttaṃ hoti. "Sarita"ntipi pāṭho, so evattho. **Sīghasotanti** hārahārikaṃ, vegavatinti vuttaṃ hoti. **Kiṃ soti** ettha "so vuyhamāno"ti iminā ca sokārena tassa narassa niddiṭṭhattā nipātamatto sokāro. Kiṃ sūti vuttaṃ hoti yathā "na bhavissāmi nāma so, vinassissāmi nāma so"ti. **Dhammanti** pubbe vuttaṃ duvidhameva. **Anisāmayatthanti** anisāmetvā atthaṃ. Sesamettha pākaṭameva padato.

Adhippāyato pana yathā yo kocideva naro vuttappakāraṃ nadiṃ otaritvā tāya nadiyā vuyhamāno anusotagāmī sotameva anugacchanto pare pāratthike kiṃ sakkhati pāraṃ netuṃ. "Sakkatī"tipi pāṭho. Tatheva duvidhampi

dhammaṃ attano paññāya avibhāvayitvā bahussutānañca santike atthaṃ anisāmetvā sayaṃ avibhāvitattā ajānanto anisāmitattā ca avitiṇṇakaṅkho pare kiṃ sakkhati nijjhāpetuṃ pekkhāpetunti evamettha attho daṭṭhabbo. "So vata, cunda, attanā palipapalipanno"tiādikañcettha (ma. ni. 1.87) suttapadaṃ anussaritabbaṃ.

324-5. Evaṃ bālasevanāya bālassa paraṃ nijjhāpetuṃ asamatthatāya pākaṭakaraṇatthaṃ upamaṃ vatvā idāni "yo tādisaṃ bhajati appamatto"ti ettha vuttassa paṇḍitassa pare nijjhāpetuṃ samatthatāya pākaṭakaraṇatthaṃ **"yathāpi nāva"**nti gāthādvayamāha. Tattha **phiyenā**ti dabbipadarena. **Rittenā**ti veḷudaṇḍena. **Tatthā**ti tassaṃ nāvāyaṃ. **Tatrūpayaññū**ti tassā nāvāya āharaṇapaṭiharaṇādiupāyajānanena maggapaṭipādanena upāyaññū. Sikkhitasikkhatāya sukusalahatthatāya ca **kusalo**. Uppannupaddavapaṭikārasamatthatāya **mutīmā**. **Vedagū**ti vedasaṅkhātehi catūhi maggañāṇehi gato. **Bhāvitatto**ti tāyeva maggabhāvanāya bhāvitacitto. **Bahussuto**ti pubbe vuttanayeneva. **Avedhadhammo**ti aṭṭhahi lokadhammehi akampaniyasabhāvo.
Sotāvadhānūpanisūpapanneti sotaodahanena

ca maggaphalānaṃ upanissayena ca upapanne. Sesaṃ uttānapadatthameva. Adhippāyayojanāpi sakkā purimanayeneva jānitunti na vitthāritā.

326. Evaṃ paṇḍitassa pare nijjhāpetuṃ samatthabhāvapākaṭakaraṇatthaṃ upamaṃ vatvā tassā paṇḍitasevanāya niyojento **"tasmā have"**ti imaṃ avasānagāthamāha. Tatrāyaṃ saṅkhepattho – yasmā upanissayasampannā paṇḍitasevanena visesaṃ pāpuṇanti, **tasmā have sappurisaṃ bhajetha**. Kīdisaṃ sappurisaṃ bhajetha? **Medhāvinañceva bahussutañca,** paññāsampattiyā ca medhāvinaṃ vuttappakārasutadvayena ca bahussutaṃ. Tādisañhi bhajamāno tena bhāsitassa dhammassa **aññāya atthaṃ** evaṃ ñatvā ca yathānusiṭṭhaṃ **paṭipajjamāno** tāya paṭipattiyā paṭivedhavasena **viññātadhammo** so maggaphalanibbānappabhedaṃ lokuttara**sukhaṃ labhetha** adhigaccheyya pāpuṇeyyāti arahattanikūṭena desanaṃ samāpesīti.

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya

Suttanipāta-aṭṭhakathāya
dhammasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:

Yasmā hi dhammanti dhammasuttaṃ, "nāvāsutta"ntipi vuccati: Gọi là "**Quả thật vậy, từ người nào...Giáo Pháp**" tức là Kinh Giáo Pháp, và cũng được gọi là "Kinh Chiếc Thuyền".

Kā uppatti? Idaṃ suttaṃ āyasmantaṃ sāriputtattheraṃ ārabbha vuttaṃ: Phát sanh trong trường hợp nào? Bài Kinh này đề cập đến Tôn Giả Trưởng Lão Sāriputta.

Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana dvinnaṃ aggasāvakānaṃ uppattito pabhuti veditabbo: Ở đây, điều này là tóm gọn, thế nhưng chi tiết thì cần phải hiểu từ lúc tái sanh của Hai Vị Thượng Thủ Thinh Văn trở về sau này

Seyyathidaṃ _ anuppanne kira bhagavati dve aggasāvakā ekaṃ asaṅkhyeyyaṃ kappasatasahassañca pāramiyo pūretvā devaloke nibbattā: Và điều này được đề cập như sau – Tương truyền, trong khi Đức Thế Tôn chưa xuất hiện, hai vị Thượng Thủ Thinh Văn sau khi làm cho tròn đủ Pháp Độ Ba La Mật trong suốt khoảng thời gian một A Tăng Kỳ và một trăm ngàn Đại Kiếp rồi đã được sanh về Thiên Giới.

Tesaṃ paṭhamo cavitvā rājagahassa avidūre upatissagāmo nāma brāhmaṇānaṃ bhogagāmo atthi, tattha saṭṭhiadhikapañcakoṭisatadhanavibhavassa gāmasāmino brāhmaṇassa rūpasārī nāma brāhmaṇī, tassā kucchiyaṃ paṭisandhiṃ aggahesi: Có một ngôi làng trù mật của những người Bà La Môn có tên gọi là ngôi làng Upatissa không xa Kinh Thành Rājagaha, tại nơi đó Nữ Bà La Môn tên là Rūpasārī là vợ của Bà La Môn chủ nhân của ngôi làng đó với số tài sản là năm trăm sáu mươi Koṭi, người thứ nhất trong số hai vị sau khi mệnh chung tại Thiên Giới đã tái sanh vào trong bụng của nữ Bà La Môn Rūpasārī.

Dutiyo tassevāvidūre kolitagāmo nāma brāhmaṇānaṃ bhogagāmo atthi: Và người thứ hai, thì có một ngôi làng trù mật của những Bà La Môn tên là Kolita không xa đối với ngôi làng Upatissa đó

Tattha tathārūpavibhavasseva gāmasāmino brāhmaṇassa moggallānī nāma brāhmaṇī, tassā kucchiyaṃ taṃ divasameva paṭisandhiṃ aggahesi: Tại nơi đó Nữ Bà La Môn tên là Moggallānī là vợ của Bà La Môn chủ nhân ngôi làng đó với số tài sản tài sản tương tự như vậy, cũng trong cùng ngày hôm đó đã tái sanh vào bụng của Nữ Bà La Môn Moggallānī

Evaṃ tesaṃ ekadivasameva paṭisandhiggahaṇañca gabbhavuṭṭhānañca ahosi: Như vậy, những vị Thượng Thủ Thinh Văn đó đã có sự tái tục vào trong thai bào và xuất ra khỏi thai bào trong cùng một ngày.

Ekadivaseyeva ca nesaṃ ekassa upatissagāme jātattā upatisso, ekassa kolitagāme jātattā kolitoti nāmamakaṃsu: Và cũng trong cùng một ngày, đối với một người trong số hai vị, được sanh ra tại ngôi làng Upatissa đã được đặt tên là **Upatissa**, và đối với người sanh ra tại ngôi làng Kolita thì đã được đặt tên là **Kolita**.

Te sahapaṃsuṃ kīḷantā sahāyakā anupubbena vuḍḍhiṃ pāpuṇiṃsu, ekamekassa ca pañcapañcamāṇavakasatāni parivārā ahesuṃ: Hai người bạn đó, trong khi chơi cùng với bùn đất với sự tuần tự cũng đã đạt đến sự trưởng thành, và số tùy tùng vây quanh của mỗi một người đều đã có với năm trăm người.

Te uyyānaṃ vā nadītitthaṃ vā gacchantā saparivārāyeva gacchanti: Trong khi đi dạo trong công viên hoặc đến bến tắm, hai người đều đi với chính sự tháp tùng bởi những người tùy tùng của mình.

Eko pañcahi suvaṇṇasivikāsatehi, dutiyo pañcahi ājaññarathasatehi: Một người

với năm trăm cái kiệu bằng vàng và người kia thì với năm trăm cỗ xe được thắng ngựa thuần chủng.

Tadā ca rājagahe kālānukālaṃ giraggasamajjo nāma hoti: Khi đó, Tại Kinh Thành Rājagaha có lễ hội được tổ chức theo thời gian và có tên gọi là Giraggasamajjā.

Sāyanhasamaye nagaravemajjhe yattha sakalaaṅgamagadhavāsino abhiññātā khattiyakumārādayo sannipatitvā supaññattesu mañcapīṭhādīsu nisinnā samajjavibhūtiṃ passanti: Toàn thể những người dân sinh sống tại bất luận nơi nào trong xứ Aṅga và Mangadha, những người nổi tiếng chẳng hạn như Hoàng Tử Sát Đế Lỵ vào buổi chiều, sau khi tụ hội giữa trung tâm Kinh Thành, trong khi ngồi trên những chiếc giường hay những chiếc ghế với sự khéo léo sửa soạn rồi xem coi những tuồng diễn huy hoàng.

Atha te sahāyakā tena parivārena saddhiṃ tattha gantvā paññattāsanesu nisīdiṃsu: Thế rồi, những người bạn ấy, sau khi đi đến nơi này cùng với những người tùy tùng đó, đã ngồi trên những chỗ ngồi đã được sửa soạn sẵn.

Tato upatisso samajjavibhūtiṃ passanto mahājanakāyaṃ sannipatitaṃ disvā "ettako janakāyo vassasataṃ

appatvāva marissatī"ti cintesi: Liền sau đó, thanh niên Upatissa trong khi xem những tuồng diễn huy hoàng, sau khi nhìn thấy được sự tụ họp của đại chúng, đã suy nghĩ rằng: "Đám đông này dẫu ngay cả khi không đạt đến một trăm tuổi thì rất nhiều người sẽ chết."

Tassa maraṇaṃ āgantvā nalāṭante patiṭṭhitaṃ viya ahosi, tathā kolitassa: Sau khi hướng đến sự chết, thì giống như đã có sự thiết lập trên vầng trán của thanh niên Upatissa, tương tự như vậy đối với thanh niên Kolita.

Tesaṃ anekappakāresu naṭesu naccantesu dassanamattepi cittaṃ na nami, aññadatthu saṃvegoyeva udapādi: Tâm của họ đã không còn có khuynh hướng theo đối với những những gì nhìn thấy trong việc nhảy múa, hay đối với những người diễn tuồng đa dạng mà đã khởi sanh ngay sự kinh cảm theo hướng nhìn khác đi.

Atha vuṭṭhite samajje pakkantāya parisāya sakaparivārena pakkantesu tesu sahāyesu kolito upatissaṃ pucchi – "kiṃ, samma, nāṭakādidassanena tava pamodanamattampi nāhosī"ti?: Thế là trong khi lễ hội hướng đến những vở tuồng hát, họ đã đứng dậy trong số hai người bạn khi đang tiến về phía trước cùng với những người tùy tùng của mình, thanh niên Kolita đã hỏi thanh niên Upatissa

rằng: "Này bạn! Tại sao với những điều nhìn thấy chẳng hạn như vở tuồng đó, dẫu chỉ là một chút hoan hỷ thích thú của bạn cũng không có?"

So tassa taṃ pavattiṃ ārocetvā tampi tatheva paṭipucchi: Thanh niên Upatissa sau khi nói lại cho thanh niên Kolita những gì đã diễn ra, rồi đã đặt ra câu hỏi tương tự như vậy dành cho thanh niên Kolita.

Sopi tassa attano pavattiṃ ārocetvā "ehi, samma, pabbajitvā amataṃ gavesāmā"ti āha: Đối với thanh niên Kolita, sau khi nói lại cho thanh niên Upatissa những gì diễn ra của chính mình, rồi đã nói thêm rằng "Này bạn! Hãy đi! Sau khi xuất gia, chúng ta sẽ tìm kiếm sự bất tử!"

"Sādhu sammā"ti upatisso taṃ sampaṭicchi: Thanh niên Upatissa đã chấp nhận đồng ý điều đó bằng cách nói rằng: "Lành thay! Này bạn!"

Tato dvepi janā taṃ sampattiṃ chaḍḍetvā punadeva rājagahamanuppattā: Liền sau khi ấy, cả hai người đã từ bỏ những điều thành tựu đó, rồi đã đến được Kinh Thành Rājagaha.

Tena ca samayena rājagahe sañcayo nāma paribbājako paṭivasati: Lúc bấy giờ, Du

Sĩ Ngoại Đạo tên là Sañcaya cũng đang cư ngụ tại Kinh Thành Rājagaha.

Te tassa santike pañcahi māṇavakasatehi saddhiṃ pabbajitvā katipāheneva tayo vede sabbañca paribbājakasamayaṃ uggahesuṃ: Sau khi đi đến gần vị ấy, hai người đã xuất gia cùng với năm trăm thanh niên trẻ tuổi, và chỉ trong vài ngày sau họ đã học trọn vẹn tất cả những quy tắc giới luật của Du Sĩ Ngoại Đạo trong ba tập Kinh Vệ Đà.

Te tesaṃ satthānaṃ ādimajjhapariyosānaṃ upaparikkhantā pariyosānaṃ adisvā ācariyaṃ pucchiṃsu – "imesaṃ satthānaṃ ādimajjhaṃ dissati, pariyosānaṃ pana na dissati 'idaṃ nāma imehi satthehi pāpuṇeyyāti, yato uttari pāpuṇitabbaṃ natthī'"ti. : Và hai người trong khi nghiền ngẫm về đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối đối với sự nhận thức của họ, đã không nhìn thấy được điểm cuối cùng nên đã hỏi với người thầy rằng: "Đối với sự nhận thức này hiện rõ ra đoạn đầu và đoạn giữa, thế nhưng đối với đoạn cuối lại không hiện rõ ra rằng 'Điều này là khả năng chứng đắc được đối với sự học thức này, và cho đến khi nào thì không cần phải chứng đắc cao hơn?'"

Sopi āha – "ahampi tesaṃ tathāvidhaṃ pariyosānaṃ na passāmī"ti:

Ngay cả người thầy đó cũng đã đáp rằng: "Những phần đó như vậy, chính ngay cả Ta cũng không thấy được đối với đoạn cuối."

Te āhaṃsu – "tena hi mayaṃ imesaṃ pariyosānaṃ gavesāmā"ti.: Cả hai người đã nói rằng: "Nếu quả thật như vậy, chúng tôi sẽ tìm kiếm đối với đoạn cuối này".

Te ācariyo "yathāsukhaṃ gavesathā"ti āha: Người thầy đã nói với họ rằng: "Hãy kiếm tìm sự an lạc như ý nguyện!"

Evaṃ te tena anuññātā amataṃ gavesamānā āhiṇḍantā jambudīpe pākaṭā ahesuṃ: Như vậy, được sự cho phép bởi người Thầy, những vị ấy trong khi lang thang tìm kiếm sự bất tử thì đã có sự nổi tiếng khắp cõi Diêm Phù Đề.

Tehi khattiyapaṇḍitādayo pañhaṃ puṭṭhā uttaruttariṃ na sampāyanti: Những câu hỏi đã được hỏi đến bởi các vị thì những Bậc Hiền Trí thuộc dòng Sát Đế Lỵ cũng không thể giải thích cao hơn được.

"Upatisso kolito"ti vutte pana "ke ete, na kho mayaṃ jānāmā"ti bhaṇantā natthi, evaṃ vissutā ahesuṃ: Lại nữa, khi được nói đến rằng "Upatissa và Kolita" thì họ không thảo luận bằng cách nói rằng: "Những người đó là ai, chúng

tôi không biết" và như vậy các vị ấy đã có sự vang danh lẫy lừng.

Evaṃ tesu amataparyesanaṃ caramānesu amhākaṃ bhagavā loke uppajjitvā pavattitavaradhammacakko anupubbena rājagahamanuppatto: Như vậy, trong khi những vị ấy đang lang thang dạo đi tìm kiếm sự Bất Tử, thì Đức Thế Tôn của chúng ta đã xuất hiện trong thế gian, chuyển vận Pháp Luân cao quý, rồi với sự trình tự cũng đã đi đến Kinh Thành Rājagaha.

Te ca paribbājakā sakalajambudīpaṃ caritvā tiṭṭhatu amataṃ, antamaso pariyosānapañhavissajjanamattampi alabhantā punadeva rājagahaṃ agamaṃsu: Và những Du Sĩ Ngoại Đạo đó sau khi lang thang trong khắp cõi Diêm Phù Đề với mong mỏi được an trú vào Pháp Bất Tử, thế nhưng dẫu chỉ là câu trả lời dành cho câu hỏi đang tìm kiếm cũng đã không nhận được, nên cũng đã quay trở lại Kinh Thành Rājagaha.

Atha kho āyasmā assaji pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvāti yāva tesaṃ pabbajjā, tāva sabbaṃ pabbajjākkhandhake āgatanayeneva vitthārato daṭṭhabbaṃ: Thế rồi khi nói rằng Tôn Giả Assaji vào buổi sáng sau khi đắp y cho đến nghi thức thọ giới của những vị

này, cho đến đó thì cần phải hiểu chi tiết nương vào việc đã đi đến trong phần nghi thức thọ giới của tất cả.

Evaṃ pabbajitesu tesu dvīsu sahāyakesu āyasmā sāriputto aḍḍhamāsena sāvakapāramīñāṇaṃ sacchākāsi: Như vậy, trong số hai người bạn đã xuất gia đó, Tôn Giả Sāriputta với nửa tháng đã tác chứng Thinh Văn Ba La Mật Trí.

So yadā assajittherena saddhiṃ ekavihāre vasati, tadā bhagavato upaṭṭhānaṃ gantvā anantaraṃ therassa upaṭṭhānaṃ gacchati "pubbācariyo me ayamāyasmā, etamahaṃ nissāya bhagavato sāsanaṃ aññāsi"nti gāravena: Bất luận khi nào Tôn Giả Sāriputta cư ngụ trong cùng một ngôi chùa với Trưởng Lão Assaji, thì khi ấy sau khi đi đến chăm sóc cho Đức Thế Tôn thì tiếp đó đi đến chăm sóc cho Trưởng Lão với sự cung kính suy nghĩ rằng "Tôn Giả này là vị Thầy đầu tiên của Ta, Ta đã hiểu biết Giáo Pháp của Đức Thế Tôn nương vào chính vị này."

Yadā pana assajittherena saddhiṃ ekavihāre na vasati, tadā yassaṃ disāyaṃ thero vasati, taṃ disaṃ oloketvā pañcapatiṭṭhitena vanditvā añjaliṃ paggayha namassati: Lại nữa, bất luận khi nào

không cư ngụ trong cùng một ngôi chùa với Trưởng Lão Assaji, thì khi ấy Trưởng Lão cư ngụ ở bất kỳ phương nào, sau khi hướng về phương đó, sau khi đảnh lễ bằng cách gieo năm vóc, đã chắp tay cung kính lễ bái.

Taṃ disvā keci bhikkhū kathaṃ samuṭṭhāpesuṃ – "sāriputto aggasāvako hutvā disaṃ namassati, ajjāpi maññe brāhmaṇadiṭṭhi appahīnā"ti: Sau khi trông thấy như vậy, những vị Tỳ Khưu nào đó khởi sanh lên câu chuyện rằng: "Sau khi trở thành Bậc Thượng Thủ Thinh Văn, Tôn Giả Sāriputta vẫn lễ bái các phương hướng, hình như là cho đến tận hôm nay vị ấy vẫn chưa đoạn trừ được những quan niệm của Bà La Môn."

Atha bhagavā dibbāya sotadhātuyā taṃ kathāsallāpaṃ sutvā paññattavarabuddhāsane nisinnaṃyeva attānaṃ dassento bhikkhū āmantesi – "kāya nuttha, bhikkhave, etarahi kathāya sannisinnā"ti?: Thế rồi, Đức Thế Tôn với Thiên Nhĩ, sau khi nghe được cuộc chuyện trò thân mật ấy, trong khi hiển bày chính mình vào chỗ ngồi cao quý đã được soạn sẵn dành cho Đức Phật, Ngài đã gọi Chư Tỳ Khưu và hỏi rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Trong khi ngồi tại nơi này, các con đã bàn luận về câu chuyện gì?"

Te taṃ pavattiṃ ācikkhiṃsu: Những vị Tỳ Khưu ấy đã trình bày lại tất cả những gì đã xảy ra.

Tato bhagavā "na, bhikkhave, sāriputto disaṃ namassati, yaṃ nissāya sāsanaṃ aññāsi, taṃ attano ācariyaṃ vandati namassati sammāneti, ācariyapūjako, bhikkhave, sāriputto"ti vatvā tattha sannipatitānaṃ dhammadesanatthaṃ imaṃ suttamabhāsi: Liền sau đó, sau khi Đức Thế Tôn đã dạy rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Sāriputta không đảnh lễ các phương hướng, nương vào vị nào mà Sāriputta đã hiểu biết Giáo Pháp, Sāriputta chân chánh hướng về, đảnh lễ và lễ bái vị thầy đó của chính mình, này Chư Tỳ Khưu! Sāriputta chính là người tôn vinh Thầy." và trong sự tụ hội tại nơi đó, với ý nghĩa tuyên thuyết Giáo Pháp, Ngài đã tuyên thuyết lên bài Kinh này.

Tattha yasmā hi dhammaṃ puriso vijaññāti yato puggalā piṭakattayappabhedaṃ pariyattidhammaṃ vā, pariyattiṃ sutvā adhigantabbaṃ navalokuttarappabhedaṃ paṭivedhadhammaṃ vā puriso vijaññā jāneyya vedeyya: Ở đây, gọi là "**Quả thật như vậy, Người hiểu biết được Giáo Pháp từ ai?**" tức là từ những nhân vật nào mà người hiểu biết, có

khả năng hiểu biết, có khả năng thông suốt được Pháp Học được chia chẻ ra thành Tam Tạng Kinh Điển hoặc là sau khi nghe được Pháp Học cần phải chứng đạt được sự thấu triệt Giáo Pháp được chia chẻ ra thành chín Pháp Siêu Thế.

"Yassā"tipi pāṭho, so evattho: Cũng có nơi viết rằng "Yassā", chữ đó cũng chỉ cùng ý nghĩa.

Indaṃva naṃ devatā pūjayeyyāti yathā sakkaṃ devānamindaṃ dvīsu devalokesu devatā pūjenti: Gọi là "**Hãy tôn kính họ, giống như Thiên Chúng đối với Thiên Chủ Inda**" tức là giống như Thiên Chúng trong cả hai cảnh giới Chư Thiên tôn kính Thiên Chủ Đế Thích Devānaminda.

Evaṃ so puggalo taṃ puggalaṃ kālasseva vuṭṭhāya upāhanaomuñcanādiṃ sabbaṃ vattapaṭivattaṃ karonto pūjeyya sakkareyya garukareyya: cũng vậy người đó sau khi thức dậy thật sớm trong khi làm tất cả những phận sự đối với nhân vật đó chẳng hạn như lấy giày dép cũng cần phải tôn kính, cũng cần phải kính trọng và cũng cần phải tôn trọng.

Kiṃ kāraṇaṃ? So pūjito...pe... pātukaroti dhammaṃ: Lý do là gì? **Khi đã được tôn kính...(trùng)... Vị ấy sẽ hiển bày những Giáo Pháp**

So ācariyo evaṃ pūjito tasmiṃ antevāsimhi pasannacitto pariyattipaṭivedhavasena bahussuto desanāvaseneva pariyattidhammañca, desanaṃ sutvā yathānusiṭṭhaṃ paṭipattiyā adhigantabbaṃ paṭivedhadhammañca pātukaroti deseti, desanāya vā pariyattidhammaṃ, upamāvasena attanā adhigatapaṭivedhadhammaṃ pātukaroti: Người thầy đó khi đã được tôn kính như vậy, chính vì tâm hoan hỷ với học trò của mình, Bậc Đa Văn do nương vào Pháp Học và Pháp Hành sẽ hiển bày sẽ giảng giải về Pháp Học do nương vào sự thuyết giảng, và về Pháp Hành thì giống như sự khuyên nhủ cần phải chứng đạt về Pháp Học, sau khi lắng nghe sự thuyết giảng, hoặc về Pháp học bằng sự thuyết Pháp, rồi bằng sự so sánh hiển bày Pháp Hành đã chứng đạt được của chính mình.

Tadaṭṭhikatvāna nisamma dhīroti evaṃ pasannena ācariyena pātukataṃ dhammaṃ aṭṭhikatvāna suṇitvā upadhāraṇasamatthatāya dhīro puriso: Gọi là "**Vào lúc đó, Bậc Hiền Trí thấu đáo điều cần thiết**" tức là như vậy, nhân vật Hiền Trí đó với trình độ trù liệu tính toán, sau khi lắng nghe đối với điều đang cần thiết là Giáo Pháp đã được hiển bày bởi những Vị Thầy Giáo Thọ thanh khiết.

Dhammānudhammaṃ paṭipajjamānoti lokuttaradhammassa anulomattā anudhammabhūtaṃ vipassanaṃ bhāvayamāno: Gọi là "**Đang thực hành đúng Pháp và tùy thuận Pháp**" tức là trong khi đang phát triển về Thiền Minh Sát thì trở nên tùy thuận với các Pháp với trạng thái thuận tùng đối với các Pháp Siêu Thế.

Viññū vibhāvī nipuṇo ca hotīti viññutāsaṅkhātāya paññāya adhigamena viññū, vibhāvetvā paresampi pākaṭaṃ katvā ñāpanasamatthatāya vibhāvī, paramasukhumatthapaṭivedhatāya nipuṇo ca hoti: Gọi là "**Là Bậc Trí thông minh và khéo léo**" tức là người trí bằng sự chứng đạt với trí tuệ hay còn được nhìn nhận là sự nhận thức, người thông minh sau khi giải thích rõ ràng, sau khi làm cho sáng tỏ đến cho những người khác với trình độ thông cáo của mình, và là người khéo léo với sự triệt ngộ được ý nghĩa an lạc tối thượng.

Yo tādisaṃ bhajati appamattoti yo tādisaṃ pubbe vuttappakāraṃ bahussutaṃ appamatto tappasādanaparo hutvā bhajati: Gọi là "**Không xao lãng, người nào thân cận đối với vị giống như vậy**" tức là người nào sau khi đã trở nên hài lòng thỏa thích với người đó nhiều hơn, thân cận đối với vị giống như vậy không

xao lãng bậc đa văn bằng những phương pháp đã được đề cập đến.

Evaṃ paṇḍitācariyasevanaṃ pasaṃsitvā idāni bālācariyasevanaṃ nindanto "khuddañca bāla"nti imaṃ gāthamāha: Như vậy, sau khi ngợi khen việc thân cận với những Bậc Thầy Hiền Trí, giờ đây trong khi quở trách việc thân cận với những người thầy ngu xuẩn, Ngài đã nói lên kệ ngôn này rằng "**Kẻ ngu si, hèn hạ...**".

Tattha khuddanti khuddena kāyakammādinā samannāgataṃ, paññābhāvato bālaṃ: Ở đây, gọi là "**Hèn hạ**" tức là hội đủ chẳng hạn như là thân nghiệp với sự hèn hạ, kẻ ngu si từ trạng thái vắng mặt trí tuệ.

Anāgatatthanti anadhigatapariyattipaṭivedhatthaṃ: Gọi là "**Mục đích chưa đạt được**" tức là chưa đạt được đến mục đích của Pháp Học và Pháp Hành.

Usūyakanti issāmanakatāya antevāsikassa vuḍḍhiṃ asahamānaṃ: Gọi là "**Kẻ ganh tỵ**" tức là với trạng thái ganh tỵ không chấp nhận sự phát triển của người học trò.

Sesamettha pākaṭameva padato: Ở đây, từ những câu còn lại đã quá rõ ràng.

Adhippāyato pana yo bahucīvarādilābhī ācariyo antevāsikānaṃ cīvarādīni na sakkoti dātuṃ, dhammadāne pana aniccadukkhānattavacanamattampi na sakkoti: Lại nữa, từ chủ ý rằng người thầy nào đó là người có nhiều lợi lạc chẳng hạn như là nhiều y áo, thế nhưng lại không thể bố thí những y áo đó đến cho những người học trò đệ tử, lại nữa trong việc Bố Thí Pháp cũng không thể dẫu chỉ là sự nói chuyện về Vô Thường, Khổ Não và Vô Ngã.

Etehi khuddatādidhammehi samannāgatattā taṃ khuddaṃ bālaṃ anāgatatthaṃ usūyakaṃ ācariyaṃ upasevamāno "pūtimacchaṃ kusaggenā"ti vuttanayena sayampi bālo hoti: Chính vì thế, trong khi phục vụ chăm sóc người thầy là người ngu si, là người hèn hạ là người chưa đạt đến mục đích và là người ganh tỵ đó với trạng thái hội đủ các pháp chẳng hạn như là hèn hạ, thì chính tự mình cũng là người ngu với phương pháp đã được đề cập đến rằng "**Pūtimacchaṃ kusaggenā** – Cá ươn thối với đầu cỏ Kusa"

Tasmā idha sāsane kiñci appamattakampi pariyattidhammaṃ paṭivedhadhammaṃ vā avibhāvayitvā ca avijānitvā ca yassa dhammesu kaṅkhā, taṃ ataritvā maraṇaṃ upetīti evamassa attho

veditabbo: Chính vì thế, ở đây trong Giáo Pháp này, những hoài nghi trong Giáo Pháp của một người nào đó, sau khi không được làm cho sáng tỏ, sau khi không được làm cho hiểu biết Pháp Học và Pháp Hành, dẫu chỉ là một chút ít, người ấy đi đến tử vong sau khi không vượt qua được những sự hoài nghi ấy, ý nghĩa của điều này cần phải được hiểu rõ như vậy.

Idāni tassevatthassa pākaṭakaraṇatthaṃ "yathā naro"ti gāthādvayamāha: Giờ đây, đối với chính ý nghĩa đó, Ngài đã nói lên hai kệ ngôn với mục đích làm cho sáng tỏ rằng "**Giống như người...**".

Tattha āpaganti nadiṃ: Ở đây, gọi là "**Sông**" chính là sông rạch.

Mahodakanti bahuudakaṃ: Gọi là "**Nước lớn**" tức là nhiều nước.

Salilanti ito cito ca gataṃ, vitthiṇṇanti vuttaṃ hoti: Gọi là "**Dâng tràn**" tức là từ khắp nơi đổ về, cũng còn được gọi là mênh mông.

"Sarita"ntipi pāṭho, so evattho: Cũng có nơi viết rằng "Sarita" chữ đó cũng đồng ý nghĩa.

Sīghasotanti hārahārikaṃ, vegavatinti vuttaṃ hoti: Gọi là "**Chảy xiết**" tức là sự chuyển động không ngừng, cũng còn được gọi là vượt quá tốc lực.

Kiṃ soti ettha "so vuyhamāno"ti iminā ca sokārena tassa narassa niddiṭṭhattā ṇipātamatto sokāro: Gọi là "**Sao người đó**" ở đây, chữ **So** chỉ là một phân từ bất biến, với trạng thái giải thích rõ đối với người đó bằng chữ **So**, và người này được gọi là "Người đang trôi nổi đó"

Kiṃ sūti vuttaṃ hoti yathā "na bhavissāmi nāma so, vinassissāmi nāma so"ti: Tại sao có việc đã nói phát sanh như vậy? Giống như nói rằng "**Na bhavissāmi nāma so, vinassissāmi nāma so** - Tôi sẽ không trở thành tên gọi đó, tôi sẽ phá hủy đi tên gọi đó."

Dhammanti pubbe vuttaṃ duvidhameva: Gọi là "**Giáo Pháp**" tức là với hai phần Giáo Pháp đã được đề cập trước đó.

Anisāmayatthanti anisāmetvā atthaṃ: Gọi là "**Không lóng tai nghe những điều lợi ích**" tức là sau khi đã không lắng tai nghe về những điều lợi ích.

Sesamettha pākaṭameva padato: Ở đây, những câu còn lại đã quá rõ ràng.

Adhippāyato pana yathā yo kocideva naro vuttappakāraṃ nadiṃ otaritvā: Lại nữa, từ chủ ý này, bất kỳ một người nào đó sau khi đã lội xuống sông rạch theo phương pháp đã được đề cập đến.

Tāya nadiyā vuyhamāno anusotagāmī sotameva anugacchanto pare pāratthike kiṃ sakkhati pāraṃ netuṃ: Trong khi đang trôi nổi trong dòng sông đó, là người thuận dòng trong khi đang trôi theo với chính dòng chảy đó, thì làm sao người đó có thể mang những người khác đến được bờ bên kia tìm kiếm lợi ích bờ bên kia.

"Sakkatī"tipi pāṭho: Cũng có nơi viết là "Sakkati".

Tatheva duvidhampi dhammaṃ attano paññāya avibhāvayitvā bahussutānañca santike atthaṃ anisāmetvā sayaṃ avibhāvitattā ajānanto anisāmitattā ca avitiṇṇakaṅkho pare kiṃ sakkhati nijjhāpetuṃ pekkhāpetunti evamettha attho daṭṭhabbo: Và chính như vậy, đối với hai phần Giáo Pháp sau khi không hiểu rõ bằng trí tuệ của chính mình, sau khi không lóng tai nghe những ý nghĩa trong việc gần gũi với những Bậc Đa Văn, trong khi không hiểu rõ việc không vượt qua được những sự hoài nghi từ trạng thái không hiểu rõ và từ trạng thái không lắng nghe của chính mình, thì làm sao có thể làm cho người khác nhìn thấy, thì làm sao có thể giúp người khác hiểu biết được, ở đây ý nghĩa như vậy cần phải được hiểu rõ.

"So vata, cunda, attanā palipapalipanno"tiādikañcettha suttapadaṃ anussaritabbaṃ: Ở đây, cho dù bất luận là ai cũng cần phải ghi nhớ một câu trong Kinh rằng "**So vata, cunda, attanā palipapalipanno** – Quả thật như vậy, này Cunda, người đó tự lún sâu vào bùn lầy của chính mình."

Evaṃ bālasevanāya bālassa paraṃ nijjhāpetuṃ asamatthatāya pākaṭakaraṇatthaṃ upamaṃ vatvā idāni "yo tādisaṃ bhajati appamatto"ti ettha vuttassa paṇḍitassa pare nijjhāpetuṃ samatthatāya pākaṭakaraṇatthaṃ "yathāpi nāva"nti gāthādvayamāha: Như vậy, sau khi Ngài đã nói về việc giống nhau với mục đích làm cho sáng tỏ đối với kẻ ngu si và đối với việc thân cận những kẻ ngu si với trạng thái không thể giúp cho người khác hiểu được, giờ đây Ngài đã nói lên hai kệ ngôn rằng "**Tương tự giống vậy...con thuyền**" với mục đích làm cho sáng tỏ rằng: Ở đây, đối với bậc hiền trí được đề cập đến là "Không xao lãng, người nào thân cận đối với vị giống như vậy".

Tattha phiyenāti dabbipadarena: Ở đây, gọi là "**Với cây chèo**" tức là với cây gỗ ván như chiếc vá.

Rittenāti veḷudaṇḍena: Gọi là "**Mũi lái**" tức là với cây gậy bằng tre trúc.

Tatthāti tassaṃ nāvāyaṃ: Gọi là "**Ở đây**" tức là con thuyền vững chắc đó.

Tatrūpayaññūti tassā nāvāya āharaṇapaṭiharaṇādiupāyajānanena maggapaṭipādanena upāyaññū: Gọi là "**Người hiểu biết các phương cách tại nơi đó**" tức là đối với con thuyền đó, người hiểu biết những phương cách với sự truyền đạt cho những con đường, với sự nhận biết được các phương pháp dẫn đến thành công.

Sikkhitasikkhatāya sukusalahatthatāya ca kusalo: Gọi là "**Thiện xảo**" tức là đối với đôi bàn tay khéo léo và đối với việc thực hành theo những gì đã được học tập.

Uppannupaddavapaṭikārasamatthatā ya mutīmā: Gọi là "**Người thông minh**" tức là với việc có thể làm phát sanh lên điều đối nghịch đối với những điều nguy khốn.

Vedagūti vedasaṅkhātehi catūhi maggañāṇehi gato: Gọi là "**Bậc Hiền Trí**" tức là đã đi đến bằng bốn Trí Đạo với sự nhìn nhận là Bậc Hiền Trí.

Bhāvitattoti tāyeva maggabhāvanāya bhāvitacitto: Gọi là "**Tự mình khéo trau đôi**" tức là đối với vị ấy Tâm đã được trau dồi với việc tu tiến trong Đạo.

Bahussutoti pubbe vuttanayeneva: Gọi là "**Bậc Đa Văn**" tức là với phương pháp đã được đề cập đến trước đó.

Avedhadhammoti aṭṭhahi lokadhammehi akampaniyasabhāvo: Gọi là "**Không lay chuyển**" tức là trạng thái tự nhiên không lay động đối với tám pháp thế gian.

Sotāvadhānūpanisūpapanneti sotaodahanena ca maggaphalānaṃ upanissayena ca upapanne: Gọi là "**Làm khởi sanh lên những nguyên nhân tha thiết muốn được nghe**" tức là đã làm khởi sanh với việc lắng nghe bằng lỗ tai và với việc nâng đỡ cho Đạo Quả.

Sesaṃ uttānapadatthameva: Ý nghĩa những câu còn lại cũng quá rõ ràng.

Adhippāyayojanāpi sakkā purimanayeneva jānitunti na vitthāritā: Đối với sự giải thích, chủ ý đã không được giải thích rộng ra, và có thể hiểu được với phương pháp đã được đề cập trước đó.

Evaṃ paṇḍitassa pare nijjhāpetuṃ samatthabhāvapākaṭakaraṇatthaṃ upamaṃ vatvā tassā paṇḍitasevanāya niyojento "tasmā have"ti imaṃ avasānagāthamāha: Như vậy, sau khi Ngài đã nói lên tương tự với mục đích làm cho sáng tỏ đối

với Bậc Hiền Trí hiện hữu việc có thể giúp cho những người khác hiểu biết, trong khi khích lệ đối với việc thân cận những Bậc Hiền Trí của những người đó, Ngài đã nói lên kệ ngôn cuối cùng này rằng "**Quả thật vậy, chính vì thế...**".

Tatrāyaṃ saṅkhepattho – yasmā upanissayasampannā paṇḍitasevanena visesaṃ pāpuṇanti, tasmā have sappurisaṃ bhajetha: Và trong đó, ý nghĩa tóm tắt của điều này là – Bởi vì những sự thành tựu hội đủ những duyên lành chứng đắc được sự Giác Ngộ đều do thân cận với những Bậc Hiền Trí, **quả thật vậy, chính vì thế hãy thân cận với những Bậc Hiền Sĩ**.

Kīdisaṃ sappurisaṃ bhajetha?: Hãy thân cận với những Bậc Hiền Sĩ giống như những ai?

Medhāvinañceva bahussutañca, paññāsampattiyā ca medhāvinaṃ vuttappakārasutadvayena ca bahussutaṃ: Chính là những Bậc Thông Minh và những Bậc Đa Văn, người Thông Minh thì với sự thành tựu Trí Tuệ, người Đa Văn với một cặp đôi đã được nghe theo phương pháp đã được đề cập đến.

Tādisañhi bhajamāno tena bhāsitassa dhammassa aññāya atthaṃ evaṃ ñatvā ca yathānusiṭṭhaṃ paṭipajjamāno tāya paṭipattiyā paṭivedhavasena viññātadhammo so maggaphalanibbānappabhedaṃ lokuttarasukhaṃ labhetha adhigaccheyya pāpuṇeyyāti: Trong khi thân cận đối với vị giống như vậy, **với sự hiểu biết trọn vẹn những ý nghĩa** của Giáo Pháp đã được tuyên thuyết bởi vị ấy, sau khi hiểu biết như vậy, và trong khi đang thực hành phù hợp với những gì đã được dạy bảo, nương vào sự thấu triệt với những sự thực hành đó, **người thông hiểu Giáo Pháp** đó **có thể nhận được**, có thể đắc được và có thể chứng đạt được sự **An Lạc** Siêu Thế được chia chẻ ra thành Đạo, Quả và Niết Bàn.

Arahattanikūṭena desanaṃ samāpesīti: Và Ngài đã chấm dứt thời Pháp với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán.

Suttanipāta-aṭṭhakathāya dhammasuttavaṇṇanā niṭṭhitā: Chấm dứt phần chú giải Kinh Giáo Pháp trong Chú Giải Kinh Tập.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

8. CHÚ GIẢI KINH GIÁO PHÁP (KINH CHIẾC THUYỀN).

319. "Yasmā hi dhammaṃ puriso vijaññā,
Indaṃva naṃ devatā pūjayeyya;
So pūjito tasmi pasannacitto,
Bahussuto pātukaroti dhammaṃ".

319. "Quả thật vậy, người hiểu Pháp từ ai,
Hãy tôn kính họ, tựa Chư Thiên với Thiên Chủ,
Được tôn kính vị ấy tâm hoan hỷ,
Bậc Đa Văn bày hiển Pháp nhiệm mầu."

319. Gọi là "**Quả thật vậy, từ người nào...Giáo Pháp**" tức là Kinh Giáo Pháp, và cũng được gọi là "Kinh Chiếc Thuyền". Phát sanh trong trường hợp nào? Bài Kinh này đề cập đến Tôn Giả Trưởng Lão Sāriputta. Ở đây, điều này là tóm gọn, thế nhưng chi tiết thì cần phải hiểu từ lúc tái sanh của Hai Vị Thượng Thủ Thinh Văn trở về sau này. Và điều này được đề cập như sau – Tương truyền, trong khi Đức Thế Tôn chưa xuất hiện, hai vị Thượng Thủ Thinh Văn sau khi làm cho tròn đủ

Pháp Độ Ba La Mật trong suốt khoảng thời gian một A Tăng Kỳ và một trăm ngàn Đại Kiếp rồi đã được sanh về Thiên Giới. Có một ngôi làng trù mật của những người Bà La Môn có tên gọi là ngôi làng Upatissa không xa Kinh Thành Rājagaha, tại nơi đó Nữ Bà La Môn tên là Rūpasārī là vợ của Bà La Môn chủ nhân của ngôi làng đó với số tài sản là năm trăm sáu mươi Koṭi (Mỗi Koṭi là 10.000.000 tương đương 5.600.000.000), người thứ nhất trong số hai vị sau khi mệnh chung tại Thiên Giới đã tái sanh vào trong bụng của nữ Bà La Môn Rūpasārī. Và người thứ hai, thì có một ngôi làng trù mật của những Bà La Môn tên là Kolita không xa đối với ngôi làng Upatissa đó. Tại nơi đó Nữ Bà La Môn tên là Moggallānī là vợ của Bà La Môn chủ nhân ngôi làng đó với số tài sản tài sản tương tự như vậy, cũng trong cùng ngày hôm đó đã tái sanh vào bụng của Nữ Bà La Môn Moggallānī. Như vậy, những vị Thượng Thủ Thinh Văn đó đã có sự tái tục vào trong thai bào và xuất ra khỏi thai bào trong cùng một ngày. Và cũng trong cùng một ngày, đối với một người trong số hai vị, được sanh ra tại ngôi làng Upatissa đã được đặt tên là **Upatissa**, và đối với người sanh ra tại ngôi làng Kolita thì đã được đặt tên là **Kolita**.

Hai người bạn đó, trong khi chơi cùng với bùn đất với sự tuần tự cũng đã đạt đến sự trưởng

thành, và số tùy tùng vây quanh của mỗi một người đều đã có với năm trăm người. Trong khi đi dạo trong công viên hoặc đến bến tắm, hai người đều đi với chính sự tháp tùng bởi những người tùy tùng của mình. Một người với năm trăm cái kiệu bằng vàng và người kia thì với năm trăm cỗ xe được thắng ngựa thuần chủng. Khi đó, Tại Kinh Thành Rājagaha có lễ hội được tổ chức theo thời gian và có tên gọi là Giraggasamajjā. Toàn thể những người dân sinh sống tại bất luận nơi nào trong xứ Aṅga và Mangadha, những người nổi tiếng chẳng hạn như Hoàng Tử Sát Đế Lỵ vào buổi chiều, sau khi tụ hội giữa trung tâm Kinh Thành, trong khi ngồi trên những chiếc giường hay những chiếc ghế với sự khéo léo sửa soạn rồi xem coi những tuồng diễn huy hoàng. Thế rồi, những người bạn ấy, sau khi đi đến nơi này cùng với những người tùy tùng đó, đã ngồi trên những chỗ ngồi đã được sửa soạn sẵn. Liền sau đó, thanh niên Upatissa trong khi xem những tuồng diễn huy hoàng, sau khi nhìn thấy được sự tụ họp của đại chúng, đã suy nghĩ rằng: "Đám đông này dẫu ngay cả khi không đạt đến một trăm tuổi thì rất nhiều người sẽ chết." Sau khi hướng đến sự chết, thì giống như đã có sự thiết lập trên vầng trán của thanh niên Upatissa, tương tự như vậy đối với thanh niên Kolita. Tâm của họ đã không còn có khuynh hướng theo đối với những những gì nhìn thấy trong việc nhảy múa, hay đối với những người

diễn tuồng đa dạng mà đã khởi sanh ngay sự kinh cảm theo hướng nhìn khác đi.

Thế là trong khi lễ hội hướng đến những vở tuồng hát, họ đã đứng dậy trong số hai người bạn khi đang tiến về phía trước cùng với những người tùy tùng của mình, thanh niên Kolita đã hỏi thanh niên Upatissa rằng: "Này bạn! Tại sao với những điều nhìn thấy chẳng hạn như vở tuồng đó, dẫu chỉ là một chút hoan hỷ thích thú của bạn cũng không có?" Thanh niên Upatissa sau khi nói lại cho thanh niên Kolita những gì đã diễn ra, rồi đã đặt ra câu hỏi tương tự như vậy dành cho thanh niên Kolita. Đối với thanh niên Kolita, sau thi nói lại cho thanh niên Upatissa những gì diễn ra của chính mình, rồi đã nói thêm rằng "Này bạn! Hãy đi! Sau khi xuất gia, chúng ta sẽ tìm kiếm sự bất tử!" Thanh niên Upatissa đã chấp nhận đồng ý điều đó bằng cách nói rằng: "Lành thay! Này bạn!" Liền sau khi ấy, cả hai người đã từ bỏ những điều thành tựu đó, rồi đã đến được Kinh Thành Rājagaha. Lúc bấy giờ, Du Sĩ Ngoại Đạo tên là Sañcaya cũng đang cư ngụ tại Kinh Thành Rājagaha. Sau khi đi đến gần vị ấy, hai người đã xuất gia cùng với năm trăm thanh niên trẻ tuổi, và chỉ trong vài ngày sau họ đã học trọn vẹn tất cả những quy tắc giới luật của Du Sĩ Ngoại Đạo trong ba tập Kinh Vệ Đà. Và hai người trong khi nghiền ngẫm về đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối đối với

sự nhận thức của họ, đã không nhìn thấy được điểm cuối cùng nên đã hỏi với người thầy rằng: "Đối với sự nhận thức này hiện rõ ra đoạn đầu và đoạn giữa, thế nhưng đối với đoạn cuối lại không hiện rõ ra rằng 'Điều này là khả năng chứng đắc được đối với sự học thức này, và cho đến khi nào thì không cần phải chứng đắc cao hơn?" Ngay cả người thầy đó cũng đã đáp rằng: "Những phần đó như vậy, chính ngay cả Ta cũng không thấy được đối với đoạn cuối." Cả hai người đã nói rằng: "Nếu quả thật như vậy, chúng tôi sẽ tìm kiếm đối với đoạn cuối này". Người thầy đã nói với họ rằng: "Hãy kiếm tìm sự an lạc như ý nguyện!" Như vậy, được sự cho phép bởi người Thầy, những vị ấy trong khi lang thang tìm kiếm sự bất tử thì đã có sự nổi tiếng khắp cõi Diêm Phù Đề. Những câu hỏi đã được hỏi đến bởi các vị thì những Bậc Hiền Trí thuộc dòng Sát Đế Lỵ cũng không thể giải thích cao hơn được. Lại nữa, khi được nói đến rằng "Upatissa và Kolita" thì họ không thảo luận bằng cách nói rằng: "Những người đó là ai, chúng tôi không biết" và như vậy các vị ấy đã có sự vang danh lẫy lừng.

Như vậy, trong khi những vị ấy đang lang thang dạo đi tìm kiếm sự Bất Tử, thì Đức Thế Tôn của chúng ta đã xuất hiện trong thế gian, chuyển vận Pháp Luân cao quý, rồi với sự trình tự cũng đã đi đến Kinh Thành Rājagaha. Và những Du Sĩ Ngoại

Đạo đó sau khi lang thang trong khắp cõi Diêm Phù Đề với mong mỏi được an trú vào Pháp Bất Tử, thế nhưng dẫu chỉ là câu trả lời dành cho câu hỏi đang tìm kiếm cũng đã không nhận được, nên cũng đã quay trở lại Kinh Thành Rājagaha. Thế rồi khi nói rằng Tôn Giả Assaji vào buổi sáng sau khi đắp y cho đến nghi thức thọ giới của những vị này, cho đến đó thì cần phải hiểu chi tiết nương vào việc đã đi đến trong phần nghi thức thọ giới của tất cả. (Mahāva.60)

Như vậy, trong số hai người bạn đã xuất gia đó, Tôn Giả Sāriputta với nửa tháng đã tác chứng Thinh Văn Ba La Mật Trí. Bất luận khi nào Tôn Giả Sāriputta cư ngụ trong cùng một ngôi chùa với Trưởng Lão Assaji, thì khi ấy sau khi đi đến chăm sóc cho Đức Thế Tôn thì tiếp đó đi đến chăm sóc cho Trưởng Lão với sự cung kính suy nghĩ rằng "Tôn Giả này là vị Thầy đầu tiên của Ta, Ta đã hiểu biết Giáo Pháp của Đức Thế Tôn nương vào chính vị này." Lại nữa, bất luận khi nào không cư ngụ trong cùng một ngôi chùa với Trưởng Lão Assaji, thì khi ấy Trưởng Lão cư ngụ ở bất kỳ phương nào, sau khi hướng về phương đó, sau khi đảnh lễ bằng cách gieo năm vóc, đã chấp tay cung kính lễ bái. Sau khi trông thấy như vậy, những vị Tỳ Khưu nào đó khởi sanh lên câu chuyện rằng: "Sau khi trở thành Bậc Thượng Thủ Thinh Văn, Tôn Giả Sāriputta vẫn

lễ bái các phương hướng, hình như là cho đến tận hôm nay vị ấy vẫn chưa đoạn trừ được những quan niệm của Bà La Môn." Thế rồi, Đức Thế Tôn với Thiên Nhĩ, sau khi nghe được cuộc chuyện trò thân mật ấy, trong khi hiển bày chính mình vào chỗ ngồi cao quý đã được soạn sẵn dành cho Đức Phật, Ngài đã gọi Chư Tỳ Khưu và hỏi rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Trong khi ngồi tại nơi này, các con đã bàn luận về câu chuyện gì?" Những vị Tỳ Khưu ấy đã trình bày lại tất cả những gì đã xảy ra. Liền sau đó, sau khi Đức Thế Tôn đã dạy rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Sāriputta không đảnh lễ các phương hướng, nương vào vị nào mà Sāriputta đã hiểu biết Giáo Pháp, Sāriputta chân chánh hướng về, đảnh lễ và lễ bái vị thầy đó của chính mình, này Chư Tỳ Khưu! Sāriputta chính là người tôn vinh Thầy." và trong sự tụ hội tại nơi đó, với ý nghĩa tuyên thuyết Giáo Pháp, Ngài đã tuyên thuyết lên bài Kinh này.

Ở đây, gọi là "**Quả thật như vậy, Người hiểu biết được Giáo Pháp từ ai?**" tức là từ những nhân vật nào mà người hiểu biết, có khả năng hiểu biết, có khả năng thông suốt được Pháp Học được chia chẻ ra thành Tam Tạng Kinh Điển hoặc là sau khi nghe được Pháp Học cần phải chứng đạt được sự thấu triệt Giáo Pháp được chia chẻ ra thành chín Pháp Siêu Thế. Cũng có nơi viết rằng "Yassā", chữ đó cũng chỉ cùng ý nghĩa. Gọi là "**Hãy**

tôn kính họ, giống như Thiên Chúng đối với Thiên Chủ Inda" tức là giống như Thiên Chúng trong cả hai cảnh giới Chư Thiên tôn kính Thiên Chủ Đế Thích Devānaminda, cũng vậy người đó sau khi thức dậy thật sớm trong khi làm tất cả những phận sự đối với nhân vật đó chẳng hạn như lấy giày dép cũng cần phải tôn kính, cũng cần phải kính trọng và cũng cần phải tôn trọng. Lý do là gì? **Khi đã được tôn kính...(trùng)...vị ấy sẽ hiển bày những Giáo Pháp**, người thầy đó khi đã được tôn kính như vậy, chính vì tâm hoan hỷ với học trò của mình, Bậc Đa Văn do nương vào Pháp Học và Pháp Hành sẽ hiển bày sẽ giảng giải về Pháp Học do nương vào sự thuyết giảng, và về Pháp Hành thì giống như sự khuyên nhủ cần phải chứng đạt về Pháp Học sau khi lắng nghe sự thuyết giảng, hoặc về Pháp học bằng sự thuyết Pháp, rồi bằng sự so sánh hiển bày Pháp Hành đã chứng đạt được của chính mình.

320. "Tadaṭṭhikatvāna nisamma
dhīro,
Dhammānudhammaṃ paṭipajjamāno;
Viññū vibhāvī nipuṇo ca hoti,
Yo tādisaṃ bhajati appamatto".

320. "Bậc Trí Hiền thấu đáo điều cần thiết,
Đang thực hành đúng Pháp tùy thuận Pháp,
Là Bậc Trí, bậc thông minh, khéo léo,
Ai thân cận không xao lãng vị như vậy."

320. Gọi là "**Vào lúc đó, Bậc Hiền Trí thấu đáo điều cần thiết**" tức là như vậy, nhân vật Hiền Trí đó với trình độ trù liệu tính toán, sau khi lắng nghe đối với điều đang cần thiết là Giáo Pháp đã được hiển bày bởi những Vị Thầy Giáo Thọ thanh khiết. Gọi là "**Đang thực hành đúng Pháp và tùy thuận Pháp**" tức là trong khi đang phát triển về Thiền Minh Sát thì trở nên tùy thuận với các Pháp với trạng thái thuận tùng đối với các Pháp Siêu Thế. Gọi là "**Là Bậc Trí thông minh và khéo léo**" tức là người trí bằng sự chứng đạt với trí tuệ hay còn được nhìn nhận là sự nhận thức, người thông minh sau khi giải thích rõ ràng, sau khi làm cho sáng tỏ đến cho những người khác với trình độ thông cáo của mình, và là người khéo léo với sự triệt ngộ được ý nghĩa an lạc tối thượng. Gọi là "**Không xao lãng, người nào thân cận đối với vị giống như vậy**" tức là người nào sau khi đã trở nên hài lòng thỏa thích với người đó nhiều hơn, thân cận đối với vị giống như vậy không xao lãng bậc đa văn bằng những phương pháp đã được đề cập đến.

321. "Khuddañca bālaṃ upasevamāno,
Anāgatatthañca usūyakañca;
Idheva dhammaṃ avibhāvayitvā,
Avitiṇṇakaṅkho maraṇaṃ upeti".

321. "Đang phục vụ kẻ ngu si hèn hạ,
Kẻ ganh tỵ, mục đích chưa đạt được,
Chính tại đây, đã không rõ Giáo Pháp,
Không vượt Nghi, người đó bị tử vong."

321. Như vậy, sau khi ngợi khen việc thân cận với những Bậc Thầy Hiền Trí, giờ đây trong khi quở trách việc thân cận với những người thầy ngu xuẩn, Ngài đã nói lên kệ ngôn này rằng "**Kẻ ngu si, hèn hạ...**". Ở đây, gọi là "**Hèn hạ**" tức là hội đủ chẳng hạn như là thân nghiệp với sự hèn hạ, kẻ ngu si từ trạng thái vắng mặt trí tuệ. Gọi là "**Mục đích chưa đạt được**" tức là chưa đạt được đến mục đích của Pháp Học và Pháp Hành. Gọi là "**Kẻ ganh tỵ**" tức là với trạng thái ganh tỵ không chấp nhận sự phát triển của người học trò. Ở đây, từ những câu còn lại đã quá rõ ràng. Lại nữa, từ chủ ý rằng người thầy nào đó là người có nhiều lợi lạc chẳng hạn như là nhiều y áo, thế nhưng lại không thể bố thí những y áo đó đến cho những người học trò đệ tử, lại nữa trong việc Bố Thí Pháp cũng không thể dẫu chỉ là sự

nói chuyện về Vô Thường- Khổ Não- Vô Ngã. Chính vì thế, trong khi phục vụ chăm sóc người thầy là người ngu si, là người hèn hạ là người chưa đạt đến mục đích và là người ganh tỵ đó với trạng thái hội đủ các pháp chẳng hạn như là hèn hạ, thì chính tự mình cũng là người ngu với phương pháp đã được đề cập đến rằng "**Pūtimacchaṃ kusaggenā** – Cá ươn thối với đầu cỏ Kusa"(itivu. 76; jā. 1.15.183). Chính vì thế, ở đây trong Giáo Pháp này, những hoài nghi trong Giáo Pháp của một người nào đó, sau khi không được làm cho sáng tỏ, sau khi không được làm cho hiểu biết Pháp Học và Pháp Hành, dẫu chỉ là một chút ít, người ấy đi đến tử vong sau khi không vượt qua được những sự hoài nghi ấy, ý nghĩa của điều này cần phải được hiểu rõ như vậy.

322. "Yathā naro āpagamotaritvā,
Mahodakaṃ salilaṃ sīghasotaṃ;
So vuyhamāno anusotagāmī,
Kiṃ so pare sakkhati tārayetuṃ".

322. "Giống như người sau khi lội xuống sông,
Dòng nước lớn, nước dâng tràn chảy xiết,
Người trôi nổi theo thuận dòng như vậy,
Hỏi làm sao có thể giúp kẻ khác?"

323. "Tatheva dhammaṃ
avibhāvayitvā,
Bahussutānaṃ anisāmayatthaṃ;
Sayaṃ ajānaṃ avitiṇṇakaṅkho,
Kiṃ so pare sakkhati nijjhapetuṃ".

323. "Chính như vậy, không hiểu rõ Giáo Pháp,
Không lắng nghe lợi ích bậc Đa Văn,
Không vượt Nghi, tự mình còn không biết,
Sao có thể giúp người khác hiểu biết."

322 -323. Giờ đây, đối với chính ý nghĩa đó, Ngài đã nói lên hai kệ ngôn với mục đích làm cho sáng tỏ rằng "**Giống như người...**". Ở đây, gọi là "**Sông**" chính là sông rạch. Gọi là "**Nước lớn**" tức là nhiều nước. Gọi là "**Dâng tràn**" tức là từ khắp nơi đổ về, cũng còn được gọi là mênh mông. Cũng có nơi viết rằng "Sarita" chữ đó cũng đồng ý nghĩa. Gọi là "**Chảy xiết**" tức là sự chuyển động không ngừng, cũng còn được gọi là vượt quá tốc lực. Gọi là "**Sao người đó**" ở đây, chữ **So** chỉ là một phân từ bất biến, với trạng thái giải thích rõ đối với người đó bằng chữ **So**, và người này được gọi là "Người đang trôi nổi đó" Tại sao có việc đã nói phát sanh như vậy? Giống như nói rằng "**Na bhavissāmi**

nāma so, vinassissāmi nāma so - Tôi sẽ không trở thành tên gọi đó, tôi sẽ phá hủy đi tên gọi đó." Gọi là "**Giáo Pháp**" tức là với hai phần Giáo Pháp đã được đề cập trước đó. Gọi là "**Không lóng tai nghe những điều lợi ích**" tức là sau khi đã không lắng tai nghe về những điều lợi ích. Ở đây, những câu còn lại đã quá rõ ràng.

Lại nữa, từ chủ ý này, bất kỳ một người nào đó sau khi đã lội xuống sông rạch theo phương pháp đã được đề cập đến, trong khi đang trôi nổi trong dòng sông đó, là người thuận dòng trong khi đang trôi theo với chính dòng chảy đó, thì làm sao người đó có thể mang những người khác đến được bờ bên kia tìm kiếm lợi ích bờ bên kia. Cũng có nơi viết là "Sakkati". Và chính như vậy, đối với hai phần Giáo Pháp sau khi không hiểu rõ bằng trí tuệ của chính mình, sau khi không lóng tai nghe những ý nghĩa trong việc gần gũi với những Bậc Đa Văn, trong khi không hiểu rõ việc không vượt qua được những sự hoài nghi từ trạng thái không hiểu rõ và từ trạng thái không lắng nghe của chính mình, thì làm sao có thể làm cho người khác nhìn thấy, thì làm sao có thể giúp người khác hiểu biết được, ở đây ý nghĩa như vậy cần phải được hiểu rõ. Ở đây, cho dù bất luận là ai cũng cần phải ghi nhớ một câu trong Kinh rằng "**So vata, cunda, attanā palipapalipanno** – Quả thật như vậy, này Cunda,

người đó tự lún sâu vào bùn lầy của chính mình." (ma. ni. 1.87).

324. "Yathāpi nāvaṃ daḷhamāruhitvā,
Phiyena rittena samaṅgibhūto;
So tāraye tattha bahūpi aññe,
Tatrūpayaññū kusalo mutīmā".

324. "Tương tự người, đã lên thuyền vững chắc,
Với cây chèo, mũi lái được ban cho,
Người có thể giúp cho nhiều người khác,
Người thông minh, thiện xảo cách nơi đó."

325. "Evampi yo vedagu bhāvitatto,
Bahussuto hoti avedhadhammo;
So kho pare nijjhapaye pajānaṃ,
Sotāvadhānūpanisūpapanne".

325. "Tương tự ai Bậc Trí, khéo dồi trau
Bậc Đa Văn, Bậc Pháp không chuyển lay,
Thật vị ấy, có thể giúp người khác,
Làm khởi lên nhân tha thiết lắng nghe."

324- 325. Như vậy, sau khi Ngài đã nói về việc giống nhau với mục đích làm cho sáng tỏ đối với kẻ ngu si và đối với việc thân cận những kẻ ngu si với trạng thái không thể giúp cho người khác hiểu được, giờ đây Ngài đã nói lên hai kệ ngôn rằng "**Tương tự giống vậy... con thuyền**" với mục đích làm cho sáng tỏ rằng: ở đây, đối với bậc hiền trí được đề cập đến là "Không xao lãng, người nào thân cận đối với vị giống như vậy". Ở đây, gọi là "**Với cây chèo**" tức là với cây gỗ ván như chiếc vá. Gọi là "**Mũi lái**" tức là với cây gậy bằng tre trúc. Gọi là "**Ở đây**" tức là con thuyền vững chắc đó. Gọi là "**Người hiểu biết các phương cách tại nơi đó**" tức là đối với con thuyền đó, người hiểu biết những phương cách với sự truyền đạt cho những con đường, với sự nhận biết được các phương pháp dẫn đến thành công. Gọi là "**Thiện xảo**" tức là đối với đôi bàn tay khéo léo và đối với việc thực hành theo những gì đã được học tập. Gọi là "**Người thông minh**" tức là với việc có thể làm phát sanh lên điều đối nghịch đối với những điều nguy khốn. Gọi là "**Bậc Hiền Trí**" tức là đã đi đến bằng bốn Trí Đạo với sự nhìn nhận là Bậc Hiền Trí. Gọi là "**Tự mình khéo trau đôi**" tức là đối với vị ấy Tâm đã được trau dồi với việc tu tiến trong Đạo. Gọi là "**Bậc Đa Văn**" tức là với phương pháp đã được đề cập đến trước đó. Gọi là "**Không lay chuyển**" tức là trạng thái tự nhiên không lay động đối với tám pháp thế

gian. Gọi là "**Làm khởi sanh lên những nguyên nhân tha thiết muốn được nghe**" tức là đã làm khởi sanh với việc lắng nghe bằng lỗ tai và với việc nâng đỡ cho Đạo Quả. Ý nghĩa những câu còn lại cũng quá rõ ràng. Đối với sự giải thích, chú ý đã không được giải thích rộng ra, và có thể hiểu được với phương pháp đã được đề cập trước đó.

326. "Tasmā have sappurisaṃ bhajetha,
Medhāvinañceva bahussutañca;
Aññāya atthaṃ paṭipajjamāno,
Viññātadhammo sa sukhaṃ labhethāti".

326. "Chính vì thế, hãy thân cận hiền sĩ,
Người khôn ngoan, và bậc lắng nghe nhiều,
Đang thực hành ý nghĩa hiểu trọn vẹn,
Thông hiểu Pháp, người đó nhận được lạc."

326. Như vậy, sau khi Ngài đã nói lên tương tự với mục đích làm cho sáng tỏ đối với Bậc Hiền Trí hiện hữu việc có thể giúp cho những người khác hiểu biết, trong khi khích lệ đối với việc thân cận những Bậc Hiền Trí của những người đó, Ngài đã nói lên kệ ngôn cuối cùng này rằng "**Quả thật vậy, chính vì thế...**". Và trong đó, ý nghĩa tóm tắt của điều này là – Bởi vì những sự thành tựu hội đủ

những duyên lành chứng đắc được sự Giác Ngộ đều do thân cận với những Bậc Hiền Trí, **quả thật vậy, chính vì thế hãy thân cận với những Bậc Hiền Sĩ**. Hãy thân cận với những Bậc Hiền Sĩ giống như những ai? Chính là những Bậc Thông Minh và những Bậc Đa Văn, người Thông Minh thì với sự thành tựu Trí Tuệ, người Đa Văn với một cặp đôi đã được nghe theo phương pháp đã được đề cập đến. Trong khi thân cận đối với vị giống như vậy, **với sự hiểu biết trọn vẹn những ý nghĩa** của Giáo Pháp đã được tuyên thuyết bởi vị ấy, sau khi hiểu biết như vậy, và trong khi đang thực hành phù hợp với những gì đã được dạy bảo, nương vào sự thấu triệt với những sự thực hành đó, **người thông hiểu Giáo Pháp** đó **có thể nhận được**, có thể đắc được và có thể chứng đạt được sự **An Lạc** Siêu Thế được chia chẻ ra thành Đạo, Quả và Niết Bàn, và Ngài đã chấm dứt thời Pháp với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán.

CHÚ GIẢI TIỂU BỘ KINH TRONG TẬP PARAMATTHAJOTIKA.

CHẤM DỨT PHẦN CHÚ GIẢI KINH GIÁO PHÁP TRONG PHẦN CHÚ GIẢI KINH TẬP.

9. Kiṃsīlasuttavaṇṇanā

327. **Kiṃsīlo**ti kiṃsīlasuttaṃ. Kā uppatti? Āyasmato sāriputtassa gihisahāyako eko therasseva pituno vaṅgantabrāhmaṇassa sahāyassa brāhmaṇassa putto saṭṭhikoṭiadhikaṃ pañcasatakoṭidhanaṃ pariccajitvā āyasmato sāriputtattherassa santike pabbajitvā sabbaṃ buddhavacanaṃ pariyāpuṇi. Tassa thero bahuso ovaditvā kammaṭṭhānamadāsi, so tena visesaṃ nādhigacchati. Tato thero "buddhaveneyyo eso"ti ñatvā taṃ ādāya bhagavato santikaṃ gantvā taṃ bhikkhuṃ ārabbha puggalaṃ aniyametvā "kiṃsīlo"ti pucchi. Athassa bhagavā tato paraṃ abhāsi. Tattha **kiṃsīlo**ti kīdisena vārittasīlena samannāgato, kīdisapakatiko vā. **Kiṃsamācāro**ti kīdisena cārittena yutto. **Kāni kammāni brūhaya**nti kāni kāyakammādīni vaḍḍhento. **Naro sammā niviṭṭhassā**ti abhirato naro sāsane sammā patiṭṭhito bhaveyya. **Uttamatthañca pāpuṇe**ti sabbatthānaṃ uttamaṃ arahattañca pāpuṇeyyāti vuttaṃ hoti.

328. Tato bhagavā "sāriputto aḍḍhamāsūpasampanno sāvakapāramippatto, kasmā ādikammikaputhujjanapañhaṃ pucchatī"ti āvajjento "saddhivihārikaṃ ārabbhā"ti ñatvā

pucchāya vuttaṃ cārittasīlaṃ avibhajitvāva tassa sappāyavasena dhammaṃ desento **"vuḍḍhāpacāyī"**tiādimāha.

Tattha paññāvuḍḍho, guṇavuḍḍho, jātivuḍḍho, vayovuḍḍhoti cattāro vuḍḍhā. Jātiyā hi daharopi bahussuto bhikkhu appassutamahallakabhikkhūnamantare bāhusaccapaññāya vuḍḍhattā **paññāvuḍḍho**. Tassa hi santike mahallakabhikkhūpi buddhavacanaṃ pariyāpuṇanti, ovādavinicchayapañhavissajjanāni ca paccāsīsanti. Tathā daharopi bhikkhu adhigamasampanno **guṇavuḍḍho** nāma. Tassa hi ovāde patiṭṭhāya mahallakāpi vipassanāgabbhaṃ gahetvā arahattaphalaṃ pāpuṇanti. Tathā daharopi rājā khattiyo muddhāvasitto brāhmaṇo vā sesajanassa vandanārahato **jātivuḍḍho** nāma. Sabbo pana paṭhamajāto **vayovuḍḍho** nāma. Tattha yasmā paññāya sāriputtattherassa sadiso natthi ṭhapetvā bhagavantaṃ, tathā guṇenapi aḍḍhamāsena sabbasāvakapāramīñāṇassa paṭividdhattā. Jātiyāpi so brāhmaṇamahāsālakule uppanno, tasmā tassa bhikkhuno vayena samānopi so imehi tīhi kāraṇehi vuḍḍho. Imasmiṃ panatthe paññāguṇehi eva vuḍḍhabhāvaṃ sandhāya bhagavā āha – "vuḍḍhāpacāyī"ti. Tasmā tādisānaṃ vuḍḍhānaṃ apacitikaraṇena vuḍḍhāpacāyī, tesameva

vuḍḍhānaṃ lābhādīsu usūyavigamena anusūyako ca siyāti ayamādipādassa attho.

Kālaññū cassāti ettha pana rāge uppanne tassa vinodanatthāya garūnaṃ dassanaṃ gacchantopi kālaññū, dose... mohe... kosajje uppanne tassa vinodanatthāya garūnaṃ dassanaṃ gacchantopi kālaññū, yato evaṃ kālaññū ca assa garūnaṃ dassanāya. **Dhammiṃ katha**nti samathavipassanāyuttaṃ. **Erayita**nti vuttaṃ. **Khaṇaññū**ti tassā kathāya khaṇavedī, dullabho vā ayaṃ īdisāya kathāya savanakkhaṇoti jānanto. **Suṇeyya sakkacc**āti taṃ kathaṃ sakkaccaṃ suṇeyya. Na kevalañca tameva, aññānipi buddhaguṇādipaṭisaṃyuttāni subhāsitāni sakkaccameva suṇeyyāti attho.

329. "Kālaññū cassa garūnaṃ dassanāyā"ti ettha vuttanayañca attano uppannarāgādivinodanakālaṃ ñatvāpi garūnaṃ santikaṃ gacchanto **kālena gacche garūnaṃ sakāsaṃ,** "ahaṃ kammaṭṭhāniko dhutaṅgadharo cā"ti katvā na cetiyavandanabodhiyaṅgaṇabhikkhācāramaggaati majjhanhikavelādīsu yattha katthaci ṭhitamācariyaṃ disvā paripucchanatthāya upasaṅkameyya, sakasenāsane pana attano āsane nisinnaṃ vūpasantadarathaṃ sallakkhetvā kammaṭṭhānādividhipucchanatthaṃ

upasaṅkameyyāti attho. Evaṃ upasaṅkamantopi ca **thambhaṃ niraṃkatvā nivātavutti** ṭhaddhabhāvakaraṃ mānaṃ vināsetvā nīcavutti pādapuñchanacoḷakachinnavisāṇusabhauddhatad āṭhasappasadiso hutvā upasaṅkameyya. **Atha** tena garunā vuttaṃ **atthaṃ dhammaṃ...pe... samācare ca. Atth**anti bhāsitatthaṃ. **Dhamma**nti pāḷidhammaṃ. **Saṃyama**nti sīlaṃ. **Brahmacariya**nti avasesasāsanabrahmacariyaṃ. **Anussare ceva samācare cā**ti atthaṃ kathitokāse anussareyya, dhammaṃ saṃyamaṃ brahmacariyaṃ kathitokāse anussareyya, anussaraṇamatteneva ca atussanto taṃ sabbampi samācare samācareyya samādāya vatteyya. Tāsaṃ kathānaṃ attani pavattane ussukkaṃ kareyyāti attho. Evaṃ karonto hi kiccakaro hoti.

330. Tato parañca **dhammārāmo dhammarato dhamme ṭhito dhammavinicchayaññū** bhaveyya. Sabbapadesu cettha **dhammo**ti samathavipassanā, ārāmo ratīti ekova attho, dhamme ārāmo assāti **dhammārāmo**. Dhamme rato, na aññaṃ pihetīti **dhammarato. Dhamme ṭhito** dhammaṃ vattanato. Dhammavinicchayaṃ jānāti "idaṃ udayañāṇaṃ idaṃ vayañāṇa"nti **dhammavinicchayaññū,** evarūpo assa. Atha yāyaṃ rājakathāditiracchānakathā

taruṇavipassakassa bahiddhārūpādīsu abhinandanuppādanena taṃ samathavipassanādhammaṃ sandūseti, tasmā "dhammasandosavādo"ti vuccati, taṃ **nevācare dhammasandosavādaṃ,** aññadatthu āvāsagocarādisappāyāni sevanto **tacchehi nīyetha subhāsitehi.** Samathavipassanāpaṭisaṃyuttānevettha tacchāni, tathārūpehi subhāsitehi nīyetha nīyeyya, kālaṃ khepeyyāti attho.

331. Idāni "dhammasandosavāda"nti ettha atisaṅkhepena vuttaṃ samathavipassanāyuttassa bhikkhuno upakkilesaṃ pākaṭaṃ karonto tadaññenapi upakkilesena saddhiṃ **"hassaṃ jappa"**nti imaṃ gāthamāha. Hāsantipi pāṭho. Vipassakena hi bhikkhunā hasanīyasmiṃ vatthusmiṃ sitamattameva kātabbaṃ, niratthakakathājappo na bhāsitabbo, ñātibyasanādīsu paridevo na kātabbo, khāṇukaṇṭakādimhi manopadoso na uppādetabbo. **Māyākata**nti vuttā **māyā,** tividhaṃ **kuhanaṃ,** paccayesu **giddhi,** jātiādīhi **māno,** paccanīkasātatāsaṅkhāto **sārambho,** pharusavacanalakkhaṇaṃ **kakkasaṃ,** rāgādayo **kasāvā,** adhimattataṇhālakkhaṇā **mucchā**ti ime ca dosā sukhakāmena aṅgārakāsu viya, sucikāmena gūthaṭhānaṃ viya, jīvitukāmena

āsivisādayo viya ca pahātabbā. Hitvā ca ārogyamadādivigamā vītamadena cittavikkhepābhāvā ṭhitattena caritabbaṃ. Evaṃ paṭipanno hi sabbupakkilesaparisuddhāya bhāvanāya na cirasseva arahattaṃ pāpuṇāti. Tenāha bhagavā – "hassaṃ jappaṃ...pe... ṭhitatto"ti.

332. Idāni yvāyaṃ "hassaṃ jappa"ntiādinā nayena upakkileso vutto, tena samannāgato bhikkhu yasmā sāhaso hoti avīmaṃsakārī, ratto rāgavasena duṭṭho dosavasena gacchati, pamatto ca hoti kusalānaṃ dhammānaṃ bhāvanāya asātaccakārī, tathārūpassa ca "suṇeyya sakkacca subhāsitānī"tiādinā nayena vutto ovādo niratthako, tasmā imassa saṃkilesassa puggalādhiṭṭhānāya desanāya sutādivuddhipaṭipakkhabhāvaṃ dassento **"viññātasārānī"**ti imaṃ gāthamāha.

Tassattho – yāni hetāni samathavipassanāpaṭisaṃyuttāni **subhāsitāni,** tesaṃ vijānanaṃ sāro. Yadi viññātāni sādhu, atha saddamattameva gahitaṃ, na kiñci kataṃ hoti, yena etāni sutamayena ñāṇena viññāyanti, taṃ **sutaṃ,** etañca sutamayañāṇaṃ **viññātasamādhisāraṃ,** tesu viññātesu dhammesu yo samādhi cittassāvikkhepo tathattāya paṭipatti, ayamassa sāro. Na hi vijānanamatteneva

koci attho sijjhati. Yo panāyaṃ naro rāgādivasena vattanato **sāhaso**, kusalānaṃ dhammānaṃ bhāvanāya asātaccakāritāya **pamatto,** so saddamattaggāhīyeva hoti. Tena tassa atthavijānanābhāvato sā subhāsitavijānanapaññā ca, tathattāya paṭipattiyā abhāvato sutañca na vaḍḍhatīti.

333. Evaṃ pamattānaṃ sattānaṃ paññāparihāniṃ sutaparihāniñca dassetvā idāni appamattānaṃ tadubhayasārādhigamaṃ dassento āha – **"dhamme ca ye...pe... sāramajjhagū"**ti. Tattha **ariyappavedito dhammo** nāma samathavipassanādhammo. Ekopi hi buddho samathavipassanādhammaṃ adesetvā parinibbuto nāma natthi. Tasmā etasmiṃ **dhamme ca ye ariyappavedite ratā** niratā appamattā sātaccānuyogino, **anuttarā te vacasā manasā kammunā ca,** te catubbidhena vacīsucaritena tividhena manosucaritena tividhena kāyasucaritena ca samannāgatattā vacasā manasā kammunā ca anuttarā, avasesasattehi asamā aggāvisiṭṭhā. Ettāvatā saddhiṃ pubbabhāgasīlena ariyamaggasampayuttaṃ sīlaṃ dasseti. Evaṃ parisuddhasīlā **te santisoraccasamādhisaṇṭhitā, sutassa paññāya ca sāramajjhagū,** ye ariyappavedite dhamme ratā, te na kevalaṃ vācādīhi anuttarā

honti, apica kho pana santisoracce samādhimhi ca saṇṭhitā hutvā sutassa paññāya ca sāramajjhagū aḍhigatā icceva veditabbā. Āsaṃsāyaṃ bhūtavacanaṃ. Tattha **santī**ti nibbānaṃ, **soracca**nti sundare ratabhāvena yathābhūtapaṭivedhikā paññā, santiyā soraccanti **santisoraccaṃ,** nibbānārammaṇāya maggapaññāyetaṃ adhivacanaṃ. **Samādhī**ti taṃsampayuttova maggasamādhi. **Saṇṭhitā**ti tadubhaye patiṭṭhitā. Sutapaññānaṃ sāraṃ nāma arahattaphalavimutti. Vimuttisārañhi idaṃ brahmacariyaṃ.

Evamettha bhagavā dhammena pubbabhāgapaṭipadaṃ, "anuttarā vacasā"tiādīhi sīlakkhandhaṃ, santisoraccasamādhīhi paññākkhandhasamādhikkhandheti tīhipi imehi khandhehi aparabhāgapaṭipadañca dassetvā sutapaññāsārena akuppavimuttiṃ dassento arahattanikūṭena desanaṃ samāpesi. Desanāpariyosāne ca so bhikkhu sotāpattiphalaṃ patvā puna na cirasseva aggaphale arahatte patiṭṭhāsīti.

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya

Suttanipāta-aṭṭhakathāya
kiṃsīlasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:

Kiṃsīloti kiṃsīlasuttaṃ. Kā uppatti?: Gọi là "**Giới là gì?**" tức là Kinh "Giới là gì?". Phát sanh trong trường hợp nào?

Āyasmato sāriputtassa gihisahāyako eko therasseva pituno vaṅgantabrāhmaṇassa sahāyassa brāhmaṇassa putto saṭṭhikoṭiadhikaṃ pañcasatakoṭidhanaṃ pariccajitvā āyasmato sāriputtattherassa santike pabbajitvā sabbaṃ buddhavacanaṃ pariyāpuṇi: Một người bạn thế tục của Tôn Giả Sāriputta và là con trai của Bà La Môn, vốn là một Bà La Môn ở tận cùng của vùng Vaṅga, bạn của thân phụ của Trưởng Lão sau khi từ bỏ năm trăm sáu mươi Koṭi tài sản, đã xuất gia hầu cận với Tôn Giả Trưởng Lão Sāriputta rồi đã học tập kỹ càng tất cả những Phật Ngôn.

Tassa thero bahuso ovaditvā kammaṭṭhānamadāsi, so tena visesaṃ nādhigacchati: Trưởng Lão sau khi nhắc nhở đối với vị ấy rất nhiều điều, rồi cũng đã ban cho những đề mục nghiệp xứ, thế nhưng vị đó không chứng đắc được sự Giác Ngộ đối với những đề mục nghiệp xứ ấy.

Tato thero "buddhaveneyyo eso"ti ñatvā taṃ ādāya bhagavato santikaṃ gantvā taṃ bhikkhuṃ ārabbha puggalaṃ aniyametvā "kiṃsīlo"ti pucchi: Liền sau đó, Trưởng Lão sau khi biết được rằng: "Người này có thể hiểu được lời dạy của Đức Phật" nên đã dắt theo người đó, sau khi đi đến hầu cận với Đức Thế Tôn, sau khi không định rõ cá nhân nào mà chỉ hướng đến Tỳ Khưu đó, Trưởng Lão đã hỏi rằng: "Giới là gì?"

Athassa bhagavā tato paraṃ abhāsi: Và từ đó về sau, Đức Thế Tôn đã trả lời cho Trưởng Lão

Tattha kiṃsīloti kīdisena vārittasīlena samannāgato, kīdisapakatiko vā: Ở đây, gọi là "**Giới là gì?**" tức là sự thành tựu đối với những thể loại nào thuộc về giới không nên làm, hoặc là sự thành tựu có tính chất nhất định nào?

Kiṃsamācāroti kīdisena cārittena yutto: Gọi là "**Phẩm hạnh là gì**?" tức là sự phù hợp đối với những thể loại hạnh kiểm nào?

Kāni kammāni brūhayanti kāni kāyakammādīni vaḍḍhento: Gọi là "**Trong khi làm tăng trưởng với những nghiệp nào?**" tức là trong khi làm cho tăng trưởng đối với chẳng hạn như Thân Nghiệp nào?

Naro sammā niviṭṭhassāti abhirato naro sāsane sammā patiṭṭhito bhaveyya: Gọi là "**Một người đối với sự tiến vào chân chánh**" tức là nên trở thành người có sự thỏa thích, an trú chân chánh vào trong Giáo Pháp.

Uttamatthañca pāpuṇeti sabbatthānaṃ uttamaṃ arahattañca pāpuṇeyyāti vuttaṃ hoti: Gọi là "**Có thể đạt đến mục đích tối thượng**" tức là cũng còn được nói rằng cần phải chứng đắc được Quả Vị A La Hán tối thượng nhất trong tất cả những mục đích

Tato bhagavā "sāriputto aḍḍhamāsūpasampanno sāvakapāramippatto, kasmā ādikammikaputhujjanapañhaṃ pucchatī"ti āvajjento: Liền khi ấy, Đức Thế Tôn trong khi quán xét rằng: "Sāriputta vốn là người thành tựu Giới chỉ trong vòng nửa tháng, là người đã đắc được Thinh Văn Ba La Mật, thế nhưng tại sao vị ấy lại hỏi câu hỏi mà phàm nhân thường khởi đầu vậy nhỉ?"

"Saddhivihārikaṃ ārabbhā"ti ñatvā pucchāya vuttaṃ cārittasīlaṃ avibhajitvāva tassa sappāyavasena dhammaṃ desento "vuḍḍhāpacāyī"tiādimāha: sau khi biết được rằng "Liên quan đến người học trò đệ tử cùng trú." nên đã trả lời đối với câu hỏi đó, thậm chí đã không phân chia ra về Phẩm Hạnh hoặc là Giới mà chỉ

nương vào sự thích hợp của người học trò đó, trong khi thuyết giảng Pháp Thoại, Ngài đã nói bắt đầu rằng: "**Kính trọng Bậc Trưởng Thượng**".

Tattha paññāvuḍḍho, guṇavuḍḍho, jātivuḍḍho, vayovuḍḍhoti cattāro vuḍḍhā: Ở đây, có bốn sự Trưởng Thượng, đó chính là sự Trưởng Thượng về Trí Tuệ, sự Trưởng Thượng về những Ân Đức, sự Trưởng Thượng về dòng dõi và sự Trưởng Thượng về tuổi thọ.

Jātiyā hi daharopi bahussuto bhikkhu appassutamahallakabhikkhūnamantare bāhusaccapaññāya vuḍḍhattā paññāvuḍḍho: Quả thật vậy, mặc dầu chỉ là người trẻ tuổi đối với việc tái sanh trong giữa những Tỳ Khưu già cả thiểu trí thế nhưng Tỳ Khưu là Bậc Đa Văn với trạng thái tăng trưởng về Trí Tuệ thông hiểu nhiều nên được gọi là **Trưởng Thượng về Trí Tuệ**.

Tassa hi santike mahallakabhikkhūpi buddhavacanaṃ pariyāpuṇanti, ovādavinicchayapañhavissajjanāni ca paccāsīsanti: Quả thật vậy, đối với những vị Tỳ Khưu lớn tuổi cũng kế cận và học hỏi những Phật Ngôn, cũng có sự mong đợi về những câu trả lời dành cho những câu hỏi, sự phán quyết hay những lời giáo giới từ Vị Trưởng Thượng về Trí Tuệ đó.

Tathā daharopi bhikkhu adhigamasampanno guṇavuḍḍho nāma: Cũng trong cách đó, đối với vị Tỳ Khưu trẻ tuổi vốn là người thành tựu sự Giác Ngộ được gọi là **Trưởng Thượng về những Ân Đức**.

Tassa hi ovāde patiṭṭhāya mahallakāpi vipassanāgabbhaṃ gahetvā arahattaphalaṃ pāpuṇanti: Quả thật như vậy, dẫu là những vị già cả lớn tuổi với việc giúp đỡ trong những sự giáo giới của Vị Trưởng Thượng về Trí Tuệ, sau khi đã nắm bắt tận bên trong của sự minh sát vẫn chứng đắc được Quả Vị A La Hán.

Tathā daharopi rājā khattiyo muddhāvasitto brāhmaṇo vā sesajanassa vandanārahato jātivuḍḍho nāma: Cũng trong cách đó, mặc dầu là những người trẻ tuổi, thế nhưng Đức Vua đã được làm lễ phong Vương đúng cách hoặc là Vị Bà La Môn từ chỗ là bậc xứng đáng để được tôn kính của những chúng sanh còn lại nên được gọi là **Trưởng Thượng về dòng dõi**.

Sabbo pana paṭhamajāto vayovuḍḍho nāma: Lại nữa, người được sanh ra đầu tiên trong tất cả thì được gọi là **Trưởng Thượng về tuổi thọ**.

Tattha yasmā paññāya sāriputtattherassa sadiso natthi ṭhapetvā bhagavantaṃ, tathā guṇenapi aḍḍhamāsena sabbasāvakapāramīñāṇassa paṭividdhattā: Ở đây, chính vì ngoại trừ Đức Thế Tôn, về phương diện Trí Tuệ đối với Trưởng Lão Sāriputta thì không có sự ngang bằng, cũng như thế ấy đối với những ân đức với trạng thái thấu triệt được tất cả Thinh Văn Ba La Mật Trí chỉ trong vòng nửa tháng

Jātiyāpi so brāhmaṇamahāsālakule uppanno, tasmā tassa bhikkhuno vayena samānopi so imehi tīhi kāraṇehi vuḍḍho: Đối với sanh chủng Trưởng Lão Sāriputta cũng đã sanh trong gia tộc Bà La Môn đại phú hào, do đó với sự ngang bằng về tuổi thọ đối với Tỳ Khưu đó, Trưởng Lão Sāriputta là Bậc Trưởng Thượng bởi ba nguyên nhân này.

Imasmiṃ panatthe paññāguṇehi eva vuḍḍhabhāvaṃ sandhāya bhagavā āha – "vuḍḍhāpacāyī"ti: Lại nữa, tại nơi đó, trong ý nghĩa liên hệ đến sự hiện hữu Trưởng Thượng ngay chính với Trí Tuệ và Ân Đức nên Đức Thế Tôn đã nói rằng "Kính Trọng Bậc Trưởng Thượng"

Tasmā tādisānaṃ vuḍḍhānaṃ apacitikaraṇena vuḍḍhāpacāyī, tesameva vuḍḍhānaṃ lābhādīsu usūyavigamena

anusūyako ca siyāti ayamādipādassa attho: Do đó, ý nghĩa của câu khởi đầu này là kính trọng Bậc Trưởng Thượng bằng cách thực hiện việc cung kính đối với Bậc Trưởng Thượng giống như vị ấy, hãy có thể là Người không ganh tỵ với việc biến mất đi những sự ganh ghét và bắt đầu nhận được những sự tăng trưởng từ chính những vị ấy.

Kālaññū cassāti ettha pana rāge uppanne tassa vinodanatthāya garūnaṃ dassanaṃ gacchantopi kālaññū, dose... mohe... kosajje uppanne tassa vinodanatthāya garūnaṃ dassanaṃ gacchantopi kālaññū, yato evaṃ kālaññū ca assa garūnaṃ dassanāya: Gọi là "**Và có thể là người Tri Thời**" tức là lại nữa ở đây, những Tham Ái đã sanh lên, đối với việc đang đi đến diện kiến với những Vị Thầy mục đích làm cho tiêu tan những Tham Ái đó chính là người Tri Thời... những sân hận... những Si Mê... những sự lười biếng đã sanh lên, đối với việc đang đi đến diện kiến với những Vị Thầy mục đích làm cho tiêu tan những lười biếng đó chính là người Tri Thời, người Tri Thời như vậy có thể diện kiến những Vị Thầy bất kỳ lúc nào.

Dhammiṃ kathanti samathavipassanāyuttaṃ: Gọi là "**Buổi Thuyết Pháp**" tức là liên hệ đến Thiền Chỉ và Thiền Quán.

Erayitanti vuttaṃ: Gọi là "**Khởi xướng**" tức là đã được nói.

Khaṇaññūti tassā kathāya khaṇavedī, dullabho vā ayaṃ īdisāya kathāya savanakkhaṇoti jānanto: Gọi là "**Biết thời khắc**" tức là người biết được thời khắc đối với sự thuyết giảng của vị ấy, hoặc trong khi biết rằng thời khắc được lắng nghe giống như đối với sự thuyết giảng này thậy là khó có được.

Suṇeyya sakkaccāti taṃ kathaṃ sakkaccaṃ suṇeyya: Gọi là "**Nên tôn kính lắng nghe**" tức là nên lắng nghe hết sức tôn kính sự thuyết giảng đó.

Na kevalañca tameva, aññānipi buddhaguṇādipaṭisaṃyuttāni subhāsitāni sakkaccameva suṇeyyāti attho: Ngay chính điều đó không có sự lẫn lộn, nghĩa là cần phải lắng nghe tôn kính đối với những lời khéo thuyết giảng dẫu là những vấn đề khác như liên quan đến Ân Đức Phật chẳng hạn.

"Kālaññū cassa garūnaṃ dassanāyā"ti ettha vuttanayañca attano uppannarāgādivinodanakālaṃ ñatvāpi garūnaṃ santikaṃ gacchanto kālena gacche garūnaṃ sakāsaṃ: Ở đây, đối với việc sau khi nhận biết được thời điểm xua tan đi chẳng hạn như

Tham Dục của chính mình nương vào phương pháp đã đề cập đến rằng "Và có thể là người tri thời diện kiến Thầy đáng kính" trong khi đi đến hầu cận với những vị Thầy đáng kính tức là **vào đúng thời điểm, hãy đi đến lân cận với Thầy.**

"Ahaṃ kammaṭṭhāniko dhutaṅgadharo cā"ti katvā na cetiyavandanabodhiyaṅgaṇabhikkhācāram aggaatimajjhanhikavelādīsu yattha katthaci ṭhitamācariyaṃ disvā paripucchanatthāya upasaṅkameyya: Sau khi đã thực hiện với suy nghĩ rằng "Ta là một người đang thực hiện thiền định, ta là một người thực hành những chi phần Đầu Đà" tại bất luận nơi nào đó chẳng hạn như thời gian đầu, thời gian giữa và thời gian cuối trong lúc lễ bái tôn kính những Bảo Tháp, hay khoảng sân thoáng đãng của cội cây Bồ Đề, hay trên đường đi trì bình khất thực sau khi không nhìn thấy sự vững trú vào Thầy Giáo Thọ thì cần phải đi đến gần với mục đích để nêu lên những câu hỏi.

Sakasenāsane pana attano āsane nisinnaṃ vūpasantadarathaṃ sallakkhetvā kammaṭṭhānādividhipucchanatthaṃ upasaṅkameyyāti attho: Lại nữa tại nơi trú ngụ của mình, sau khi quan sát về sự tịnh chỉ những khổ đau sầu muộn khi đã ngồi tại chỗ ngồi của chính mình, nghĩa là cũng cần phải đi đến gần với mục

đích để hỏi về những phương pháp chẳng hạn như là những đề mục nghiệp xứ.

Evaṃ upasaṅkamantopi ca thambhaṃ niraṃkatvā nivātavutti thaddhabhāvakaraṃ mānaṃ vināsetvā nīcavutti pādapuñchanacoḷakachinnavisāṇusabhaud dhatadāṭhasappasadiso hutvā upasaṅkameyya: Và đối với việc trong khi đi đến gần như vậy, **sau khi không tạo nên sự ương bướng cứng đầu và thực hành việc khiêm cung**, sau khi hủy hoại tự kiêu ngã mạn vốn làm cho hiện hữu sự ương bướng cứng đầu, thực hành việc khiêm cung cần phải đi đến gần sau khi trở nên giống như tấm thảm để lau chân, con bò mộng đã được chặt đứt những cái sừng hay con rắn đã được nhổ bỏ những cái nanh nhọn.

Atha tena garunā vuttaṃ atthaṃ dhammaṃ...pe... samācare ca: Và rồi, với những điều đã được nói đến của những Vị Thầy về ý nghĩa của Giáo Pháp...(trùng)...và Phạm Hạnh.

Atthanti bhāsitatthaṃ: Gọi là "**Ý nghĩa**" tức là ý nghĩa đã được tuyên thuyết.

Dhammanti pāḷidhammaṃ: Gọi là "**Giáo Pháp**" tức là những Giáo Pháp bằng ngôn ngữ Pāḷi.

Saṃyamanti sīlaṃ: Gọi là "**Thu thúc**" tức là Giới.

Brahmacariyanti avasesasāsanabrahmacariyaṃ: Gọi là "**Phạm Hạnh**" tức là những phạm hạnh còn lại trong Giáo Pháp.

Anussare ceva samācare cāti atthaṃ kathitokāse anussareyya, dhammaṃ saṃyamaṃ brahmacariyaṃ kathitokāse anussareyya, anussaraṇamatteneva ca atussanto taṃ sabbampi samācare samācareyya samādāya vatteyya: Gọi là "**Và Phẩm Hạnh, hãy luôn luôn ghi nhớ**" tức là trong những điều được thừa nhận đã nói ra về ý nghĩa cần phải ghi nhớ đến, trong những điều được thừa nhận đã nói ra về Giáo Pháp, sự Thu Thúc và Phạm Hạnh cũng cần phải ghi nhớ đến, chính vì sự ghi nhớ và từ việc không có sự thỏa mãn đối với tất cả những điều đó, cần phải thực hành những phẩm hạnh và cần phải tiếp tục duy trì những điều đã được thọ trì đó.

Tāsaṃ kathānaṃ attani pavattane ussukkaṃ kareyyāti attho: Nghĩa là cần phải thực hành cần mẫn trong sự chuyển vận của chính mình đối với lời dạy của những Vị Thầy đó.

Evaṃ karonto hi kiccakaro hoti: Quả thật thế, trong khi làm vậy chính là người đang thực hiện những phận sự.

Tato parañca dhammārāmo dhammarato dhamme ṭhito dhammavinicchayaññū bhaveyya: Liền sau đó, cũng cần phải trở nên hoan hỷ trong Pháp, vui thích trong Pháp, trú trong Pháp và biết phán xét trong các Pháp khác.

Sabbapadesu cettha dhammoti samathavipassanā, ārāmo ratīti ekova attho, dhamme ārāmo assāti dhammārāmo: Và gọi là "**Pháp**" trong tất cả những câu văn ở đây chính là Thiền Chỉ và Thiền Minh Sát, sự hoan hỷ cũng còn được gọi là sự thỏa thích ý nghĩa vẫn chỉ là một mà thôi, **hoan hỷ Pháp** là hoan hỷ trong các Pháp của vị ấy.

Dhamme rato, na aññaṃ pihetīti dhammarato: **Vui thích Pháp** chính là sự vui thích trong các Pháp và không có sự mong muốn nào khác

Dhamme ṭhito dhammaṃ vattanato: **Trú trong Pháp** tức là sự tồn tại duy trì trong các Pháp.

Dhammavinicchayaṃ jānāti "idaṃ udayañāṇaṃ idaṃ vayañāṇa"nti

dhammavinicchayaññū, evarūpo assa: **Biết phán xét trong Pháp** tức là biết phân biệt trong các Pháp rằng "Điều này là sự sanh lên của Trí, điều này là sự biến hoại của Trí" đối với người đó cũng giống như vậy.

Atha yāyaṃ rājakathāditiracchānakathā taruṇavipassakassa bahiddhārūpādīsu abhinandanuppādanena taṃ samathavipassanādhammaṃ sandūseti: Lại nữa, những câu chuyện vô ích chẳng hạn như là câu chuyện về Đức Vua của những người nào là người thực hành sự minh sát còn non nớt, người đó làm cho thấm rịn những Pháp thuộc về Thiền Chỉ hay Thiền Quán đó, với việc làm cho phát sanh sự hân hoan vui mừng đối với những đối tượng bên ngoài.

Tasmā "dhammasandosavādo"ti vuccati: Chính vì vậy được gọi là "Lời nói ô nhiễm các Pháp"

Taṃ nevācare dhammasandosavādaṃ: Không có những lời nói làm ô nhiễm các Pháp đó trong lời nói

Aññadatthu āvāsagocarādisappāyāni sevanto tacchehi nīyetha subhāsitehi: Trong một cách khác trong khi đang thân cận giao du với những điều kiện chẳng hạn như là chỗ trú ngụ hoặc

là hành xứ thích hợp thì **nên để được sự hướng dẫn dìu dắt bằng những sự thật đã được khéo thuyết giảng**.

Samathavipassanāpaṭisaṃyuttānevettha tacchāni, tathārūpehi subhāsitehi nīyetha nīyeyya, kālaṃ khepeyyāti attho: Với những sự thật chính là sự liên hệ đến Thiền Chỉ và Thiền Quán, nên để được sự hướng dẫn, cần phải được hướng dẫn, nghĩa là cần phải tận hưởng trọn thời gian đối với những điều đã được khéo thuyết giảng giống như vậy.

Idāni "dhammasandosavāda"nti ettha atisaṅkhepena vuttaṃ samathavipassanāyuttassa bhikkhuno upakkilesaṃ pākaṭaṃ karonto tadaññenapi upakkilesena saddhiṃ "hassaṃ jappa"nti imaṃ gāthamāha: Ở đây, việc đã đề cập đến cực kỳ ngắn gọn rằng "Những lời làm ô nhiễm các Pháp", thì giờ đây trong khi làm cho rõ ràng minh bạch những tùy phiền não của vị Tỳ Khưu đối với sự liên hệ đến Thiền Chỉ và Thiền Quán, Ngài đã nói lên kệ ngôn này rằng "**Sự giỡn cười, mơ mộng**" cùng với những tùy phiền não và đối với những điều khác nữa

Hāsantipi pāṭho: Cũng có sách viết là "Hāsanti"

Vipassakena hi bhikkhunā hasanīyasmiṃ vatthusmiṃ sitamattameva kātabbaṃ, niratthakakathājappo na bhāsitabbo, ñātibyasanādīsu paridevo na kātabbo, khāṇukaṇṭakādimhi manopadoso na uppādetabbo: Quả thật vậy, trong những câu chuyện đáng phải cười, đối với Vị Tỳ Khưu là người thực hành Minh Sát cũng nên tự mình tạo nụ cười chúm chím mà thôi, sự mơ mộng trong những câu chuyên vô ích thì cũng không cần phải nói, chẳng hạn như sự suy vong của thân quyến cũng không nên tạo sự bi lụy, chẳng hạn như đối với con đường đầy gai nhọn cũng không nên làm khởi sanh sân hận trong tâm ý.

Māyākatanti vuttā māyā, tividhaṃ kuhanaṃ, paccayesu giddhi, jātiādīhi māno, paccanīkasātatāsaṅkhāto sārambho, pharusavacanalakkhaṇaṃ kakkasaṃ, rāgādayo kasāvā, adhimattataṇhālakkhaṇā mucchāti: Gọi là "**Đã tạo sự xảo trá**" tức là đã được đề cập đến **những sự xảo trá**, ba phần **gạt gẫm**, **tham lam** trong những vật dụng, **kiêu mạn** đối với sanh chủng chẳng hạn, **tranh đấu** cũng còn được nhìn nhận là liên tục có sự đối nghịch, **cứng đầu** với tướng trạng thô thiển trong những lời nói, **uế nhiễm** với sự tham đắm, **mê đắm** với tướng trạng của Ái Dục quá nhiều

Ime ca dosā sukhakāmena aṅgārakāsu viya, sucikāmena gūthaṭhānaṃ viya, jīvitukāmena āsivisādayo viya ca pahātabbā: Và trong những điều này, đối với sự mong mỏi an lạc thì những sân hận giống như hầm than hồng, đối với sự mong mỏi trong sạch thì giống như nơi hầm phẩn, với việc mong mỏi về sinh mạng thì giống như mang theo nọc độc của con rắn, cần phải được đoạn trừ.

Hitvā ca ārogyamadādivigamā vītamadena cittavikkhepābhāvā ṭhitattena caritabbaṃ: Cần phải thực hành đối với việc tự mình an trú sau khi đã từ bỏ không hiện hữu những sự tán loạn trong tâm bởi thoát khỏi những đắm nhiễm, biến mất những kiêu hãnh về sức khỏe chẳng hạn

Evaṃ paṭipanno hi sabbupakkilesaparisuddhāya bhāvanāya na cirasseva arahattaṃ pāpuṇāti: Quả thật thế, sự thực hành đối với việc tu tiến làm cho trong sạch hoàn toàn tất cả những tùy phiền não như vậy, không bao lâu sau người đó chứng đắc được Quả Vị A La Hán.

Tenāha bhagavā – "hassaṃ jappaṃ...pe... ṭhitatto"ti: Chính vì thế, Đức Thế Tôn đã nói rằng: "Sự cười giỡn mộng mơ...tự mình an trú."

Idāni yvāyaṃ "hassaṃ jappa"ntiādinā nayena upakkileso vutto: Giờ đây, tùy phiền não nào mà điều này đã được nói đến bằng phương pháp khởi đầu chẳng hạn như là "Sự cười giỡn, mơ mộng..."

Tena samannāgato bhikkhu yasmā sāhaso hoti avīmaṃsakārī, ratto rāgavasena duṭṭho dosavasena gacchati, pamatto ca hoti kusalānaṃ dhammānaṃ bhāvanāya asātaccakārī: Vị Tỳ Khưu thành tựu đối với những điều đó, chính vì là người tùy tiện không có sự thẩm định, vị ấy đi đến thích thú do nương vào Tham Ái, đi đến tức giận do nương vào sân hận, và là người xao lãng không có sự hành động liên tục đối với sự phát triển trong những Thiện Pháp

Tathārūpassa ca "suṇeyya sakkacca subhāsitānī"tiādinā nayena vutto ovādo niratthako: Và sự giáo hóa đã được đề cập đến trở nên vô dụng đối với những người giống như vậy nương vào phương pháp chẳng hạn như là "Hãy lắng nghe tôn kính đối với lời khéo thuyết giảng"

Tasmā imassa saṃkilesassa puggalādhiṭṭhānāya desanāya sutādivuddhipaṭipakkhabhāvaṃ dassento "viññātasārānī"ti imaṃ gāthamāha: Cho nên đối với sự thuyết giảng về chí nguyện của loài người

giữa những kiết sử phiền não đó, trong khi chỉ ra cho thấy sự hiện hữu những đối nghịch tăng trưởng chẳng hạn như là điều đã được nghe, Ngài đã nói lên kệ ngôn này rằng "**Đã nhận thức những cốt lõi**".

Tassattho – yāni hetāni samathavipassanāpaṭisaṃyuttāni subhāsitāni, tesaṃ vijānanaṃ sāro: Điều đó có ý nghĩa rằng – Quả nhiên là vậy, đối với những điều nào mà những điều đó **đã khéo thuyết giảng** liên hệ đến Thiền Chỉ và Thiền Quán, sự hiểu biết những điều đó chính là cốt lõi

Yadi viññātāni sādhu, atha saddamattameva gahitaṃ, na kiñci kataṃ hoti, yena etāni sutamayena ñāṇena viññāyanti, taṃ sutaṃ: Nếu như với những nhận thức tốt đẹp, lại nữa việc đã được nắm bắt chính với số lượng lời nói, cũng không tạo tác bất kỳ điều gì, hiểu biết đối với những điều nào bằng trí tuệ do được nghe, điều đó chính là **đã được nghe**

Etañca sutamayañāṇaṃ viññātasamādhisāraṃ: Trí do được nghe đó chính là **sự nhận thức cốt lõi của Thiền Định**,

Tesu viññātesu dhammesu yo samādhi cittassāvikkhepo tathattāya paṭipatti, ayamassa sāro: Trong số những Pháp đã được

nhận thức, thiền định nào thực hành với trạng thái như thật không có sự tán loạn của tâm, đối với điều này chính là cốt lõi

Na hi vijānanamatteneva koci attho sijjhati: Quả nhiên là vậy, mục đích của bất kỳ người nào cũng không được thành tựu chỉ bằng mức độ hiểu biết

Yo panāyaṃ naro rāgādivasena vattanato sāhaso, kusalānaṃ dhammānaṃ bhāvanāya asātaccakāritāya pamatto, so saddamattaggāhīyeva hoti: Lại nữa, một người nào đó mà người này là **người tùy tiện** với trạng thái diễn tiến nương vào với Tham Ái chẳng hạn, là **người xao lãng** với trạng thái không có sự thực hành liên tục đối với sự tiến triển trong những Thiện Pháp, người đó chỉ là người nắm bắt về số lượng ngôn từ mà thôi

Tena tassa atthavijānanābhāvato sā subhāsitavijānanapaññā ca, tathattāya paṭipattiyā abhāvato sutañca na vaḍḍhatīti: Chính vì thế, từ trạng thái vắng mặt sự hiểu biết về mục đích của người đó, không có sự tăng trưởng về Trí Tuệ nhận thức những điều đã khéo nói, và từ trạng thái vắng mặt đối với sự thực hành như thật không có sự tăng trưởng những điều đã được nghe

nhận thức, thiền định nào thực hành với trạng thái như thật không có sự tán loạn của tâm, đối với điều này chính là cốt lõi

Na hi vijānanamatteneva koci attho sijjhati: Quả nhiên là vậy, mục đích của bất kỳ người nào cũng không được thành tựu chỉ bằng mức độ hiểu biết

Yo panāyaṃ naro rāgādivasena vattanato sāhaso, kusalānaṃ dhammānaṃ bhāvanāya asātaccakāritāya pamatto, so saddamattaggāhīyeva hoti: Lại nữa, một người nào đó mà người này là **người tùy tiện** với trạng thái diễn tiến nương vào với Tham Ái chẳng hạn, là **người xao lãng** với trạng thái không có sự thực hành liên tục đối với sự tiến triển trong những Thiện Pháp, người đó chỉ là người nắm bắt về số lượng ngôn từ mà thôi

Tena tassa atthavijānanābhāvato sā subhāsitavijānanapaññā ca, tathattāya paṭipattiyā abhāvato sutañca na vaḍḍhatīti: Chính vì thế, từ trạng thái vắng mặt sự hiểu biết về mục đích của người đó, không có sự tăng trưởng về Trí Tuệ nhận thức những điều đã khéo nói, và từ trạng thái vắng mặt đối với sự thực hành như thật không có sự tăng trưởng những điều đã được nghe

nhận thức, thiền định nào thực hành với trạng thái như thật không có sự tán loạn của tâm, đối với điều này chính là cốt lõi

Na hi vijānanamatteneva koci attho sijjhati: Quả nhiên là vậy, mục đích của bất kỳ người nào cũng không được thành tựu chỉ bằng mức độ hiểu biết

Yo panāyaṃ naro rāgādivasena vattanato sāhaso, kusalānaṃ dhammānaṃ bhāvanāya asātaccakāritāya pamatto, so saddamattaggāhīyeva hoti: Lại nữa, một người nào đó mà người này là **người tùy tiện** với trạng thái diễn tiến nương vào với Tham Ái chẳng hạn, là **người xao lãng** với trạng thái không có sự thực hành liên tục đối với sự tiến triển trong những Thiện Pháp, người đó chỉ là người nắm bắt về số lượng ngôn từ mà thôi

Tena tassa atthavijānanābhāvato sā subhāsitavijānanapaññā ca, tathattāya paṭipattiyā abhāvato sutañca na vaḍḍhatīti: Chính vì thế, từ trạng thái vắng mặt sự hiểu biết về mục đích của người đó, không có sự tăng trưởng về Trí Tuệ nhận thức những điều đã khéo nói, và từ trạng thái vắng mặt đối với sự thực hành như thật không có sự tăng trưởng những điều đã được nghe

Evaṃ pamattānaṃ sattānaṃ paññāparihāniṃ sutaparihāniñca dassetvā idāni appamattānaṃ tadubhayasārādhigamaṃ dassento āha – "dhamme ca ye...pe... sāramajjhagū"ti : Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy sự mất mát suy giảm về trí tuệ và sự mất mát suy giảm về những điều đã được nghe của những chúng sanh xao lãng, giờ đây trong khi chỉ ra cho thấy sự đạt thành cốt lõi trong cả hai phương diện đó của người không có sự xao lãng, Ngài đã nói rằng: "**Những ai trong Giáo Pháp... (trùng)...họ đạt đến những điều cốt lõi**".

Tattha ariyappavedito dhammo nāma samathavipassanādhammo: Ở đây, **Pháp đã được Bậc Thánh tuyên thuyết** chính là tên gọi của Pháp Thiền Chỉ và Thiền Quán

Ekopi hi buddho samathavipassanādhammaṃ adesetvā parinibbuto nāma natthi: Quả nhiên là vậy, không có chuyện dẫu chỉ là một Vị Phật sau khi không chỉ ra về Pháp Thiền Chỉ và Thiền Quán lại Viên Tịch Niết Bàn

Tasmā etasmiṃ dhamme ca ye ariyappavedite ratā niratā appamattā sātaccānuyogino, anuttarā te vacasā manasā kammunā ca: Cho nên chính tại nơi đó

những ai thỏa thích trong Giáo Pháp đã được Bậc Thánh thuyết giảng là những người đang bắt tay thực hành liên tục với trạng thái thỏa thích và trạng thái không xao lãng, **những lời nói, những ý nghĩ và những hành động của những người đó cũng cao thượng**

Te catubbidhena vacīsucaritena tividhena manosucaritena tividhena kāyasucaritena ca samannāgatattā vacasā manasā kammunā ca anuttarā, avasesasattehi asamā aggāvisiṭṭhā: Với trạng thái thành tựu đối với bốn phần thuộc về Khẩu Thiện Hạnh, với ba phần thuộc về Ý Thiện Hạnh và với ba phần thuộc về Thân Thiện Hạnh những người đó cao thượng, phi thường, tuyệt đỉnh và không chi sánh bằng về những lời nói, những ý nghĩ và những hành động đối với những chúng sanh còn lại.

Ettāvatā saddhiṃ pubbabhāgasīlena ariyamaggasampayuttaṃ sīlaṃ dasseti: Với chỉ bấy nhiêu đó thuộc về Giới trong phần trước, Ngài chỉ ra Giới tương ứng với Thánh Đạo.

Evaṃ parisuddhasīlā te santisoraccasamādhisaṇṭhitā, sutassa paññāya ca sāramajjhagū, ye ariyappavedite dhamme ratā, te na kevalaṃ vācādīhi anuttarā honti: Những Giới Thanh

Tịnh như vậy, **những người đó đã được vững trú trong sự thanh tịnh, hài hòa và thiền định, là những người đạt đến cốt lõi của Trí Tuệ và những điều đã được nghe**, những ai vui thích trong Giáo Pháp đã được Bậc Thánh tuyên thuyết, những người đó là người cao thượng chẳng hạn như về những lời nói mà không hề có sự lẫn lộn

Apica kho pana santisoracce samādhimhi ca saṇṭhitā hutvā sutassa paññāya ca sāramajjhagū adhigatā icceva veditabbā: Lại nữa, mặt khác cũng nên hiểu với chính điều đó rằng sau khi trở nên đã được an trú đối với Thiền Định trong sự hài hòa và thanh tịnh người đó đã chứng đạt và đạt đến cốt lõi bằng Trí Tuệ đối với những điều đã được nghe

Āsaṃsāyaṃ bhūtavacanaṃ: Những lời nói đang hiện hữu này cũng là sự hy vọng

Tattha santīti nibbānaṃ: Ở đây, gọi là "**Thanh Tịnh**" tức là Niết Bàn

Soraccanti sundare ratabhāvena yathābhūtapaṭivedhikā paññā: Gọi là "**Hài hòa**" tức là sự hiểu rõ sự triệt ngộ bản chất như thật đối với sự hiện hữu vui thích trong những điều tốt đẹp

Santiyā soraccanti santisoraccaṃ: Gọi là sự hài hòa với thanh tịnh tức là **thanh tịnh hài hòa**

Nibbānārammaṇāya maggapaññāyetaṃ adhivacanaṃ: Điều này cũng được gọi tên cho Đạo Tuệ trong cảnh Niết Bàn

Samādhīti taṃsampayuttova maggasamādhi: Gọi là "**Thiền Định**" tức là Đạo Định tương ứng Đạo Tuệ đó.

Saṇṭhitāti tadubhaye patiṭṭhitā: Gọi là "**Đã vững trú**" tức là đã an trú vững vàng trong cả hai điều đó

Sutapaññānaṃ sāraṃ nāma arahattaphalavimutti: Gọi là cốt lõi của Trí Tuệ và những điều đã được nghe chính là sự giải thoát bằng Quả Vị A La Hán.

Vimuttisārañhi idaṃ brahmacariyaṃ: Quả nhiên là vậy, Phạm Hạnh này chính là cốt lõi của sự giải thoát.

Evamettha bhagavā dhammena pubbabhāgapaṭipadaṃ, "anuttarā vacasā"tiādīhi sīlakkhandhaṃ, santisoraccasamādhīhi paññākkhandhasamādhikkhandheti tīhipi imehi khandhehi aparabhāgapaṭipadañca dassetvā: Như vậy, ở đây, Đức Thế Tôn sau khi chỉ

ra cho thấy đối với ba Uẩn này, phương pháp thực hành ở phần trước tiên bởi Giáo Pháp là Giới Uẩn chẳng hạn như "Những lời nói cao thượng", và phương pháp thực hành những phần khác với sự thanh tịnh hài hòa và Thiền Định chính là Tuệ Uẩn và Định Uẩn

Sutapaññāsārena akuppavimuttiṃ dassento arahattanikūṭena desanaṃ samāpesi: Trong khi chỉ ra cho thấy sự Bất Động Giải Thoát bằng cốt lõi của Trí Tuệ và những điều đã được nghe, Ngài đã chấm dứt thời thuyết giảng với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán

Desanāpariyosāne ca so bhikkhu sotāpattiphalaṃ patvā puna na cirasseva aggaphale arahatte patiṭṭhāsīti: Chấm dứt thời Pháp, Tỳ Khưu đó sau khi chứng đạt được Quả Vị Nhập Lưu, không bao lâu sau đã được an trú vào Quả Vị Tối Thượng A La Hán.

Suttanipāta-aṭṭhakathāya kiṃsīlasuttavaṇṇanā niṭṭhitā: Chấm dứt phần chú giải Kinh Giới là gì trong phần chú giải Kinh Tập.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

9. CHÚ GIẢI KINH GIỚI LÀ GÌ?

327. "Kiṃsīlo kiṃsamācāro,
Kāni kammāni brūhayaṃ;
Naro sammā niviṭṭhassa,
Uttamatthañca pāpuṇe".

327. "Giới là gì? Và phẩm hạnh là gì?
Ngay trong lúc những nghiệp nào tăng trưởng,
Người đối với sự tiến vào chân chánh,
Có thể đạt đến mục đích tối thượng?"

327. Gọi là "**Giới là gì?**" tức là Kinh Giới Là Gì? Phát sanh trong trường hợp nào? Một người bạn thế tục của Tôn Giả Sāriputta và là con trai của Bà La Môn, vốn là một Bà La Môn ở tận cùng của vùng Vaṅga, bạn của thân phụ của Trưởng Lão sau khi từ bỏ năm trăm sáu mươi Koṭi tài sản, đã xuất gia hầu cận với Tôn Giả Trưởng Lão Sāriputta rồi đã học tập kỹ càng tất cả những Phật Ngôn. Trưởng Lão sau khi nhắc nhở đối với vị ấy rất nhiều điều, rồi cũng đã ban cho những đề mục nghiệp xứ, thế nhưng vị đó không chứng đắc được sự Giác Ngộ đối với những đề mục nghiệp xứ ấy. Liền sau đó, Trưởng Lão sau khi biết được rằng: "Người này có

thể hiểu được lời dạy của Đức Phật" nên đã dắt theo người đó, sau khi đi đến hầu cận với Đức Thế Tôn, sau khi không định rõ cá nhân nào mà chỉ hướng đến Tỳ Khưu đó, Trưởng Lão đã hỏi rằng: "Giới là gì?" Và từ đó về sau, Đức Thế Tôn đã trả lời cho Trưởng Lão. Ở đây, gọi là "**Giới là gì?**" tức là sự thành tựu đối với những thể loại nào thuộc về giới không nên làm, hoặc là sự thành tựu có tính chất nhất định nào? Gọi là "**Phẩm hạnh là gì**?" tức là sự phù hợp đối với những thể loại hạnh kiểm nào? Gọi là "**Trong khi làm tăng trưởng với những nghiệp nào?**" tức là trong khi làm cho tăng trưởng đối với chẳng hạn như Thân Nghiệp nào? Gọi là "**Một người đối với sự tiến vào chân chánh**" tức là nên trở thành người có sự thỏa thích, an trú chân chánh vào trong Giáo Pháp. Gọi là "**Có thể đạt đến mục đích tối thượng**" tức là cũng còn được nói rằng cần phải chứng đắc được Quả Vị A La Hán tối thượng nhất trong tất cả những mục đích.

328. "Vuḍḍhāpacāyī anusūyako siyā,
Kālaññū cassa garūnaṃ dassanāya;
Dhammiṃ kathaṃ erayitaṃ khaṇaññū,
Suṇeyya sakkacca subhāsitāni."

328. "Nên có thể kính Trưởng Thượng, không ganh,
Người tri thời diện kiến Thầy đáng kính,
Biết thời khắc thời thuyết giảng khởi xướng,
Nên lắng nghe tôn kính điều khéo giảng".

328. Liền khi ấy, Đức Thế Tôn trong khi quán xét rằng: "Sāriputta vốn là người thành tựu Giới chỉ trong vòng nửa tháng, là người đã đắc được Thinh Văn Ba La Mật, thế nhưng tại sao vị ấy lại hỏi câu hỏi mà phàm nhân thường khởi đầu vậy nhỉ?" sau khi biết được rằng "Liên quan đến người học trò đệ tử cùng trú." nên đã trả lời đối với câu hỏi đó, thậm chí đã không phân chia ra về Phẩm Hạnh hoặc là Giới mà chỉ nương vào sự thích hợp của người học trò đó, trong khi thuyết giảng Pháp Thoại, Ngài đã nói bắt đầu rằng: "**Kính trọng Bậc Trưởng Thượng**".

Ở đây, có bốn sự Trưởng Thượng, đó chính là sự Trưởng Thượng về Trí Tuệ, sự Trưởng Thượng về những Ân Đức, sự Trưởng Thượng về dòng dõi và sự Trưởng Thượng về tuổi thọ. Quả thật vậy, mặc dầu chỉ là người trẻ tuổi đối với việc tái sanh trong giữa những Tỳ Khưu già cả thiểu trí thế nhưng Tỳ Khưu là Bậc Đa Văn với trạng thái tăng trưởng về Trí Tuệ thông hiểu nhiều nên được gọi là **Trưởng Thượng về Trí Tuệ**. Quả thật vậy, đối với những

vị Tỳ Khưu lớn tuổi cũng kế cận và học hỏi những Phật Ngôn, cũng có sự mong đợi về những câu trả lời dành cho những câu hỏi, sự phán quyết hay những lời giáo giới từ Vị Trưởng Thượng về Trí Tuệ đó. Cũng trong cách đó, đối với vị Tỳ Khưu trẻ tuổi vốn là người thành tựu sự Giác Ngộ được gọi là **Trưởng Thượng về những Ân Đức**. Quả thật như vậy, dẫu là những vị già cả lớn tuổi với việc giúp đỡ trong những sự giáo giới của Vị Trưởng Thượng về Trí Tuệ, sau khi đã nắm bắt tận bên trong của sự minh sát vẫn chứng đắc được Quả Vị A La Hán. Cũng trong cách đó, mặc dầu là những người trẻ tuổi, thế nhưng Đức Vua đã được làm lễ phong Vương đúng cách hoặc là Vị Bà La Môn từ chỗ là bậc xứng đáng để được tôn kính của những chúng sanh còn lại nên được gọi là **Trưởng Thượng về dòng dõi**. Lại nữa, người được sanh ra đầu tiên trong tất cả thì được gọi là **Trưởng Thượng về tuổi thọ**. Ở đây, chính vì ngoại trừ Đức Thế Tôn, về phương diện Trí Tuệ đối với Trưởng Lão Sāriputta thì không có sự ngang bằng, cũng như thế ấy đối với những ân đức với trạng thái thấu triệt được tất cả Thinh Văn Ba La Mật Trí chỉ trong vòng nửa tháng. Đối với sanh chủng Trưởng Lão Sāriputta cũng đã sanh trong gia tộc Bà La Môn đại phú hào, do đó với sự ngang bằng về tuổi thọ đối với Tỳ Khưu đó, Trưởng Lão Sāriputta là Bậc Trưởng Thượng bởi ba nguyên nhân này. Lại nữa,

tại nơi đó, trong ý nghĩa liên hệ đến sự hiện hữu Trưởng Thượng ngay chính với Trí Tuệ và Ân Đức nên Đức Thế Tôn đã nói rằng "Kính Trọng Bậc Trưởng Thượng". Do đó, ý nghĩa của câu khởi đầu này là kính trọng Bậc Trưởng Thượng bằng cách thực hiện việc cung kính đối với Bậc Trưởng Thượng giống như vị ấy, hãy có thể là Người không ganh tỵ với việc biến mất đi những sự ganh ghét và bắt đầu nhận được những sự tăng trưởng từ chính những vị ấy.

Gọi là "**Và có thể là người Tri Thời**" tức là lại nữa ở đây, những Tham Ái đã sanh lên, đối với việc đang đi đến diện kiến với những Vị Thầy mục đích làm cho tiêu tan những Tham Ái đó chính là người Tri Thời... những sân hận... những Si Mê... những sự lười biếng đã sanh lên, đối với việc đang đi đến diện kiến với những Vị Thầy mục đích làm cho tiêu tan những lười biếng đó chính là người Tri Thời, người Tri Thời như vậy có thể diện kiến những Vị Thầy bất kỳ lúc nào. Gọi là "**Buổi Thuyết Pháp**" tức là liên hệ đến Thiền Chỉ và Thiền Quán. Gọi là "**Khởi xướng**" tức là đã được nói. Gọi là "**Biết thời khắc**" tức là người biết được thời khắc đối với sự thuyết giảng của vị ấy, hoặc trong khi biết rằng thời khắc được lắng nghe giống như đối với sự thuyết giảng này thậy là khó có được. Gọi là "**Nên tôn kính lắng nghe**" tức là nên lắng nghe hết sức

tôn kính sự thuyết giảng đó. Ngay chính điều đó không có sự lẫn lộn, nghĩa là cần phải lắng nghe tôn kính đối với những lời khéo thuyết giảng dẫu là những vấn đề khác như liên quan đến Ân Đức Phật chẳng hạn.

329. "Kālena gacche garūnaṃ
sakāsaṃ,
Thambhaṃ niraṃkatvā nivātavutti;
Atthaṃ dhammaṃ saṃyamaṃ
brahmacariyaṃ,
Anussare ceva samācare ca."

329. "Hãy đúng thời đi lân cận với Thầy,
Không tạo sự cứng đầu nên khiêm tốn,
Ý nghĩa Pháp, thu thúc và Phạm Hạnh,
Và Phẩm Hạnh, hãy luôn luôn ghi nhớ."

329. Ở đây, đối với việc sau khi nhận biết được thời điểm xua tan đi chẳng hạn như Tham Dục của chính mình nương vào phương pháp đã đề cập đến rằng "Và có thể là người tri thời diện kiến Thầy đáng kính" trong khi đi đến hầu cận với những vị Thầy đáng kính tức là **vào đúng thời điểm, hãy đi đến lân cận với Thầy**, sau khi đã thực hiện với suy nghĩ rằng "Ta là một người đang thực hiện thiền

định, ta là một người thực hành những chi phần Đầu Đà" tại bất luận nơi nào đó chẳng hạn như thời gian đầu, thời gian giữa và thời gian cuối trong lúc lễ bái tôn kính những Bảo Tháp, hay khoảng sân thoáng đãng của cội cây Bồ Đề, hay trên đường đi trì bình khất thực sau khi không nhìn thấy sự vững trú vào Thầy Giáo Thọ thì cần phải đi đến gần với mục đích để nêu lên những câu hỏi, lại nữa tại nơi trú ngụ của mình, sau khi quan sát về sự tịnh chỉ những khổ đau sầu muộn khi đã ngồi tại chỗ ngồi của chính mình, nghĩa là cũng cần phải đi đến gần với mục đích để hỏi về những phương pháp chẳng hạn như là những đề mục nghiệp xứ. Và đối với việc trong khi đi đến gần như vậy, **sau khi không tạo nên sự ương bướng cứng đầu và thực hành việc khiêm cung**, sau khi hủy hoại tự kiêu ngã mạn vốn làm cho hiện hữu sự ương bướng cứng đầu, thực hành việc khiêm cung cần phải đi đến gần sau khi trở nên giống như tấm thảm để lau chân, con bò mộng đã được chặt đứt những cái sừng hay con rắn đã được nhổ bỏ những cái nanh nhọn. Và rồi, với những điều đã được nói đến của những Vị Thầy về ý nghĩa của Giáo Pháp...trùng...và Phạm Hạnh. Gọi là "**Ý nghĩa**" tức là ý nghĩa đã được tuyên thuyết. Gọi là "**Giáo Pháp**" tức là những Giáo Pháp bằng ngôn ngữ Pāḷi. Gọi là "**Thu thúc**" tức là Giới. Gọi là "**Phạm Hạnh**" tức là những phạm hạnh còn lại trong Giáo Pháp. Gọi là "**Và**

Phẩm Hạnh, hãy luôn luôn ghi nhớ" tức là trong những điều được thừa nhận đã nói ra về ý nghĩa cần phải ghi nhớ đến, trong những điều được thừa nhận đã nói ra về Giáo Pháp, sự Thu Thúc và Phạm Hạnh cũng cần phải ghi nhớ đến, chính vì sự ghi nhớ và từ việc không có sự thỏa mãn đối với tất cả những điều đó, cần phải thực hành những phẩm hạnh và cần phải tiếp tục duy trì những điều đã được thọ trì đó. Nghĩa là cần phải thực hành cần mẫn trong sự chuyển vận của chính mình đối với lời dạy của những Vị Thầy đó. Quả thật thế, trong khi làm vậy chính là người đang thực hiện những phận sự.

330. "Dhammārāmo dhammarato,
Dhamme ṭhito dhammavinicchayaññū;
Nevācare dhammasandosavādaṃ,
Tacchehi nīyetha subhāsitehi."

330 "Hoan hỷ Pháp và vui thích trong Pháp,
Trú trong Pháp, biết phán xét trong Pháp,
Trong lời nói, không lời ô nhiễm Pháp,
Nên được dìu bằng sự thật khéo giảng."

330. Liền sau đó, cũng cần phải trở nên **hoan hỷ trong Pháp, vui thích trong Pháp,**

trú trong Pháp và biết phán xét trong các Pháp khác. Và gọi là "**Pháp**" trong tất cả những câu văn ở đây chính là Thiền Chỉ và Thiền Minh Sát, sự hoan hỷ cũng còn được gọi là sự thỏa thích ý nghĩa vẫn chỉ là một mà thôi, **hoan hỷ Pháp** là hoan hỷ trong các Pháp của vị ấy. **Vui thích Pháp** chính là sự vui thích trong các Pháp và không có sự mong muốn nào khác. **Trú trong Pháp** tức là sự tồn tại duy trì trong các Pháp. **Biết phán xét trong Pháp** tức là biết phân biệt trong các Pháp rằng "Điều này là sự sanh lên của Trí, điều này là sự biến hoại của Trí" đối với người đó cũng giống như vậy. Lại nữa, những câu chuyện vô ích chẳng hạn như là câu chuyện về Đức Vua của những người nào là người thực hành sự minh sát còn non nớt, người đó làm cho thấm rịn những Pháp thuộc về Thiền Chỉ hay Thiền Quán đó, với việc làm cho phát sanh sự hân hoan vui mừng đối với những đối tượng bên ngoài, chính vì vậy được gọi là "Lời nói ô nhiễm các Pháp", **không có những lời nói làm ô nhiễm các Pháp** đó **trong lời nói**, trong một cách khác trong khi đang thân cận giao du với những điều kiện chẳng hạn như là chỗ trú ngụ hoặc là hành xứ thích hợp thì **nên để được sự hướng dẫn dìu dắt bằng những sự thật đã được khéo thuyết giảng**. Với những sự thật chính là sự liên hệ đến Thiền Chỉ và Thiền Quán, nên để được sự hướng dẫn, cần phải được hướng dẫn, nghĩa là cần phải

tận hưởng trọn thời gian đối với những điều đã được khéo thuyết giảng giống như vậy.

331.“Hassaṃ jappaṃ paridevaṃ padosaṃ,
Māyākataṃ kuhanaṃ giddhi mānaṃ;
Sārambhaṃ kakkasaṃ kasāvañca mucchaṃ,
Hitvā care vītamado ṭhitatto.”

331. “Sự giỡn cười, mộng mơ, bi lụy sân,
Tạo xảo trá, gạt gẫm tham kiêu mạn;
Sự tranh đua, cứng đầu uế mê đắm,
Đã bỏ hãy sống trú thoát đắm nhiễm.

331. Ở đây, việc đã đề cập đến cực kỳ ngắn gọn rằng “Những lời làm ô nhiễm các Pháp”, thì giờ đây trong khi làm cho rõ ràng minh bạch những tùy phiền não của vị Tỳ Khưu đối với sự liên hệ đến Thiền Chỉ và Thiền Quán, Ngài đã nói lên kệ ngôn này rằng “**Sự giỡn cười, mơ mộng**” cùng với những tùy phiền não và đối với những điều khác nữa. Cũng có sách viết là “Hāsanti”. Quả thật vậy, trong những câu chuyện đáng phải cười, đối với Vị Tỳ Khưu là người thực hành Minh Sát cũng nên tự mình tạo nụ cười chúm chím mà thôi, sự mơ mộng

trong những câu chuyên vô ích thì cũng không cần phải nói, chẳng hạn như sự suy vong của thân quyến cũng không nên tạo sự bi lụy, chẳng hạn như đối với con đường đầy gai nhọn cũng không nên làm khởi sanh sân hận trong tâm ý. Gọi là "**Đã tạo sự xảo trá**" tức là đã được đề cập đến **những sự xảo trá**, ba phần **gạt gẫm**, **tham lam** trong những vật dụng, **kiêu mạn** đối với sanh chủng chẳng hạn, **tranh đấu** cũng còn được nhìn nhận là liên tục có sự đối nghịch, **cứng đầu** với tướng trạng thô thiển trong những lời nói, **uế nhiễm** với sự tham đắm, **mê đắm** với tướng trạng của Ái Dục quá nhiều, và trong những điều này, đối với sự mong mỏi an lạc thì những sân hận giống như hầm than hồng, đối với sự mong mỏi trong sạch thì giống như nơi hầm phẩn,với việc mong mỏi về sinh mạng thì giống như mang theo nọc độc của con rắn, cần phải được đoạn trừ. Cần phải thực hành đối với việc tự mình an trú sau khi đã từ bỏ không hiện hữu những sự tán loạn trong tâm bởi thoát khỏi những đắm nhiễm, biến mất những kiêu hãnh về sức khỏe chẳng hạn. Quả thật thế, sự thực hành đối với việc tu tiến làm cho trong sạch hoàn toàn tất cả những tùy phiền não như vậy, không bao lâu sau người đó chứng đắc được Quả Vị A La Hán. Chính vì thế, Đức Thế Tôn đã nói rằng: "Sự cười giỡn mộng mơ...tự mình an trú."

332. "Viññātasārāni subhāsitāni,
Sutañca viññātasamādhisāraṃ;
Na tassa paññā ca sutañca vaḍḍhati,
Yo sāhaso hoti naro pamatto."

332. "Đã nhận thức cốt lõi lời khéo nói,
Điều đã nghe, nhận thức cốt lõi định,
Tuệ, điều đã nghe, người đó không tiến triển
Khi người nào tùy tiện và xao lãng."

332. Giờ đây, tùy phiền não nào mà điều này đã được nói đến bằng phương pháp khởi đầu chẳng hạn như là "Sự cười giỡn, mơ mộng...", Vị Tỳ Khưu thành tựu đối với những điều đó, chính vì là người tùy tiện không có sự thẩm định, vị ấy đi đến thích thú do nương vào Tham Ái, đi đến tức giận do nương vào sân hận, và là người xao lãng không có sự hành động liên tục đối với sự phát triển trong những Thiện Pháp, và sự giáo hóa đã được đề cập đến trở nên vô dụng đối với những người giống như vậy, nương vào phương pháp chẳng hạn như là "Hãy lắng nghe tôn kính đối với lời khéo thuyết giảng", cho nên đối với sự thuyết giảng về chí nguyện của loài người giữa những kiết sử phiền não đó, trong khi chỉ ra cho thấy sự hiện hữu những đối nghịch tăng trưởng chẳng hạn như là điều đã được

nghe, Ngài đã nói lên kệ ngôn này rằng "**Đã nhận thức những cốt lõi**".

Điều đó có ý nghĩa rằng – Quả nhiên là vậy, đối với những điều nào mà những điều đó **đã khéo thuyết giảng** liên hệ đến Thiền Chỉ và Thiền Quán, sự hiểu biết những điều đó chính là cốt lõi. Nếu như với những nhận thức tốt đẹp, lại nữa việc đã được nắm bắt chính với số lượng lời nói, cũng không tạo tác bất kỳ điều gì, hiểu biết đối với những điều nào bằng trí tuệ do được nghe, điều đó chính là **đã được nghe**, trí do được nghe đó chính là **sự nhận thức cốt lõi của Thiền Định**, trong số những Pháp đã được nhận thức, thiền định nào thực hành với trạng thái như thật không có sự tán loạn của tâm, đối với điều này chính là cốt lõi. Quả nhiên là vậy, mục đích của bất kỳ người nào cũng không được thành tựu chỉ bằng mức độ hiểu biết. Lại nữa, một người nào đó mà người này là **người tùy tiện** với trạng thái diễn tiến nương vào với Tham Ái chẳng hạn, là **người xao lãng** với trạng thái không có sự thực hành liên tục đối với sự tiến triển trong những Thiện Pháp, người đó chỉ là người nắm bắt về số lượng ngôn từ mà thôi. Chính vì thế, từ trạng thái vắng mặt sự hiểu biết về mục đích của người đó, không có sự tăng trưởng về Trí Tuệ nhận thức những điều đã khéo nói, và từ trạng

thái vắng mặt đối với sự thực hành như thật không có sự tăng trưởng những điều đã được nghe.

333.“Dhamme ca ye ariyapavedite ratā,
Anuttarā te vacasā manasā kammunā ca;
Te santisoraccasamādhisaṇṭhitā,
Sutassa paññāya ca sāramajjhagū”ti.

333. “Ai thỏa thích Pháp Bậc Thánh tuyên thuyết,
Họ cao thượng lời nói, ý, hành động,
Họ an trú tịnh hài hòa và định,
Đạt cốt lõi của Tuệ và điều nghe”.

333. Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy sự mất mát suy giảm về trí tuệ và sự mất mát suy giảm về những điều đã được nghe của những chúng sanh xao lãng, giờ đây trong khi chỉ ra cho thấy sự đạt thành cốt lõi trong cả hai phương diện đó của người không có sự xao lãng, Ngài đã nói rằng: “**Những ai trong Giáo Pháp...trùng...họ đạt đến những điều cốt lõi**”. Ở đây, **Pháp đã được Bậc Thánh tuyên thuyết** chính là tên gọi của Pháp Thiền Chỉ và Thiền Quán. Quả nhiên là vậy, không có chuyện

dẫu chỉ là một Vị Phật sau khi không chỉ ra về Pháp Thiền Chỉ và Thiền Quán lại Viên Tịch Niết Bàn. Cho nên chính tại nơi đó những ai thỏa thích trong Giáo Pháp đã được Bậc Thánh thuyết giảng là những người đang bắt tay thực hành liên tục với trạng thái thỏa thích và trạng thái không xao lãng, **những lời nói, những ý nghĩ và những hành động của những người đó cũng cao thượng**, với trạng thái thành tựu đối với bốn phần thuộc về Khẩu Thiện Hạnh, với ba phần thuộc về Ý Thiện Hạnh và với ba phần thuộc về Thân Thiện Hạnh những người đó cao thượng, phi thường, tuyệt đỉnh và không chi sánh bằng về những lời nói, những ý nghĩ và những hành động đối với những chúng sanh còn lại. Với chỉ bấy nhiêu đó thuộc về Giới trong phần trước, Ngài chỉ ra Giới tương ứng với Thánh Đạo. Những Giới Thanh Tịnh như vậy, **những người đó đã được vững trú trong sự thanh tịnh, hài hòa và thiền định, là những người đạt đến cốt lõi của Trí Tuệ và những điều đã được nghe**, những ai vui thích trong Giáo Pháp đã được Bậc Thánh tuyên thuyết, những người đó là người cao thượng chẳng hạn như về những lời nói mà không hề có sự lẫn lộn, lại nữa, mặt khác cũng nên hiểu với chính điều đó rằng sau khi trở nên đã được an trú đối với Thiền Định trong sự hài hòa và thanh tịnh người đó đã chứng đạt và đạt đến cốt lõi bằng Trí Tuệ đối với những điều đã

được nghe. Những lời nói đang hiện hữu này cũng là sự hy vọng. Ở đây, gọi là "**Thanh Tịnh**" tức là Niết Bàn, gọi là "**Hài hòa**" tức là sự hiểu rõ sự triệt ngộ bản chất như thật đối với sự hiện hữu vui thích trong những điều tốt đẹp, gọi là sự hài hòa với thanh tịnh tức là **thanh tịnh hài hòa**, điều này cũng được gọi tên cho Đạo Tuệ trong cảnh Niết Bàn. Gọi là "**Thiền Định**" tức là Đạo Định tương ứng Đạo Tuệ đó. Gọi là "**Đã vững trú**" tức là đã an trú vững vàng trong cả hai điều đó. Gọi là cốt lõi của Trí Tuệ và những điều đã được nghe chính là sự giải thoát bằng Quả Vị A La Hán. Quả nhiên là vậy, Phạm Hạnh này chính là cốt lõi của sự giải thoát.

Như vậy, ở đây, Đức Thế Tôn sau khi chỉ ra cho thấy đối với ba Uẩn này, phương pháp thực hành ở phần trước tiên bởi Giáo Pháp là Giới Uẩn chẳng hạn như "Những lời nói cao thượng", và phương pháp thực hành những phần khác với sự thanh tịnh hài hòa và Thiền Định chính là Tuệ Uẩn và Định Uẩn, trong khi chỉ ra cho thấy sự Bất Động Giải Thoát bằng cốt lõi của Trí Tuệ và những điều đã được nghe, Ngài đã chấm dứt thời thuyết giảng với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán. Chấm dứt thời Pháp, Tỳ Khưu đó sau khi chứng đạt được Quả Vị Nhập Lưu, không bao lâu sau đã được an trú vào Quả Vị Tối Thượng A La Hán.

CHÚ GIẢI TIỂU BỘ KINH TRONG TẬP PARAMATTHAJOTIKA.

CHẤM DỨT PHẦN CHÚ GIẢI KINH GIỚI LÀ GÌ?
TRONG PHẦN CHÚ GIẢI KINH TẬP.

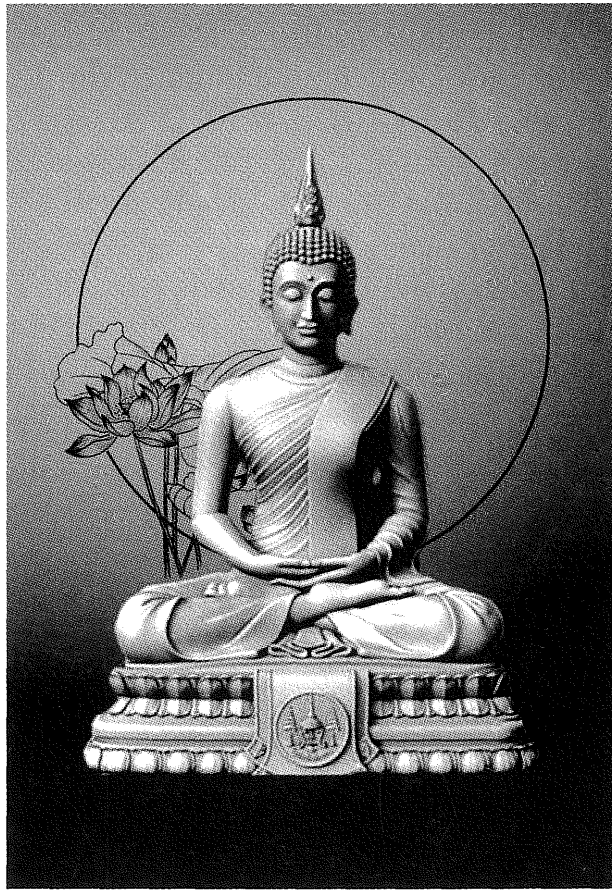

10. Uṭṭhānasuttavaṇṇanā

334. Uṭṭhahathāti uṭṭhānasuttaṃ. Kā uppatti? Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharanto rattiṃ jetavanavihāre vasitvā pubbaṇhasamayaṃ bhikkhusaṅghaparivuto sāvatthiyaṃ piṇḍāya caritvā pācīnadvārena nagarā nikkhamitvā migāramātupāsādaṃ agamāsi divāvihāratthāya. Aciṇṇaṃ kiretaṃ bhagavato rattiṃ jetavanavihāre vasitvā migāramātupāsāde divāvihārūpagamanaṃ, rattiñca migāramātupāsāde vasitvā jetavane divāvihārūpagamanaṃ. Kasmā? Dvinnaṃ kulānaṃ anuggahatthāya mahāpariccāgaguṇaparidīpanatthāya ca. Migāramātupāsādassa ca heṭṭhā pañca kūṭāgāragabbhasatāni honti, yesu pañcasatā bhikkhū vasanti. Tattha yadā bhagavā heṭṭhāpāsāde vasati, tadā bhikkhū bhagavato gāravena uparipāsādaṃ nāruhanti. Taṃ divasaṃ pana bhagavā uparipāsāde kūṭāgāragabbhaṃ pāvisi, tena heṭṭhāpāsāde pañcapi gabbhasatāni pañcasatā bhikkhū pavisiṃsu. Te ca sabbeva navā honti adhunāgatā imaṃ dhammavinayaṃ uddhatā unnaḷā pākatindriyā. Te pavisitvā divāseyyaṃ supitvā sāyaṃ uṭṭhāya mahātale sannipatitvā "ajja

bhattagge tuyhaṃ kiṃ ahosi, tvaṃ kattha agamāsi, ahaṃ āvuso kosalarañño gharaṃ, ahaṃ anāthapiṇḍikassa, tattha evarūpo ca evarūpo ca bhojanavidhi ahosī"ti nānappakāraṃ āmisakathaṃ kathentā uccāsaddamahāsaddā ahesuṃ.

Bhagavā taṃ saddaṃ sutvā "ime mayā saddhiṃ vasantāpi evaṃ pamattā, aho ayuttakārino"ti mahāmoggallānattherassa āgamanaṃ cintesi. Tāvadeva āyasmā mahāmoggallāno bhagavato cittaṃ ñatvā iddhiyā āgamma pādamūle vandamānoyeva ahosi. Tato naṃ bhagavā āmantesi – "ete te, moggallāna, sabrahmacārino pamattā, sādhu ne saṃvejehī"ti. "Evaṃ bhante"ti kho so āyasmā mahāmoggallāno bhagavato paṭissuṇitvā tāvadeva āpokasiṇaṃ samāpajjitvā karīsabhūmiyaṃ ṭhitaṃ mahāpāsādaṃ nāvaṃ viya mahāvāto pādaṅguṭṭhakena kampesi saddhiṃ patiṭṭhitapathavippadesena. Atha te bhikkhū bhītā vissaraṃ karontā sakasakacīvarāni chaḍḍetvā catūhi dvārehi nikkhamiṃsu. Bhagavā tesaṃ attānaṃ dassento aññena dvārena gandhakuṭiṃ pavisanto viya ahosi, te bhagavantaṃ disvā vanditvā aṭṭhaṃsu. Bhagavā "kiṃ, bhikkhave, bhītatthā"ti pucchi, te "ayaṃ, bhante, migāramātupāsādo kampito"ti āhaṃsu. "Jānātha,

bhikkhave, kenā"ti? "Na jānāma, bhante"ti. Atha bhagavā "tumhādisānaṃ, bhikkhave, muṭṭhassatīnaṃ asampajānānaṃ pamādavihārīnaṃ saṃvegajananatthaṃ moggallānena kampito"ti vatvā tesaṃ bhikkhūnaṃ dhammadesanatthaṃ imaṃ suttamabhāsi.

Tattha **uṭṭhahathā**ti āsanā uṭṭhahatha ghaṭatha vāyamatha, mā kusītā hotha. **Nisīdathā**ti pallaṅkaṃ ābhujitvā kammaṭṭhānānuyogatthāya nisīdatha. **Ko attho supitena vo**ti ko tumhākaṃ anupādāparinibbānatthāya pabbajitānaṃ supitena attho. Na hi sakkā supantena koci attho pāpuṇituṃ. **Āturānañhi kā niddā, sallaviddhāna ruppata**nti yatra ca nāma appakepi sarīrappadese uṭṭhitena cakkhurogādinā rogena āturānaṃ ekadvaṅgulamattampi paviṭṭhena ayasallaaṭṭhisalladantasallavisāṇasallakaṭṭhasallānaṃ aññatarena sallena ruppamānānaṃ manussānaṃ niddā natthi, tattha tumhākaṃ sakalacittasarīrasantānaṃ bhañjitvā uppannehi nānappakārakilesarogehi āturānañhi kā niddā rāgasallādīhi ca pañcahi sallehi antohadayaṃ pavisiya viddhattā sallaviddhānaṃ ruppataṃ.

335. Evaṃ vatvā puna bhagavā bhiyyosomattāya te bhikkhū ussāhento saṃvejento

ca āha – **"uṭṭhahatha...pe... vasānuge"**ti. Tatrāyaṃ sādhippāyayojanā atthavaṇṇanā – evaṃ kilesasallaviddhānañhi vo, bhikkhave, kālo pabujjhituṃ. Kiṃ kāraṇaṃ? Maṇḍapeyyamidaṃ, bhikkhave, brahmacariyaṃ, satthā sammukhībhūto, ito pubbe pana vo dīgharattaṃ suttaṃ, girīsu suttaṃ, nadīsu suttaṃ, samesu suttaṃ, visamesu suttaṃ, rukkhaggesupi suttaṃ adassanā ariyasaccānaṃ, tasmā tassā niddāya antakiriyatthaṃ uṭṭhahatha nisīdatha daḷhaṃ sikkhatha santiyā.

Tattha purimapādassattho vuttanayo eva. Dutiyapāde pana **santī**ti tisso santiyo – accantasanti, tadaṅgasanti, sammutisantīti, nibbānavipassanādiṭṭhigatānametaṃ adhivacanaṃ. Idha pana accantasanti nibbānamadhippetaṃ, tasmā nibbānatthaṃ daḷhaṃ sikkhatha, asithilaparakkamā hutvā sikkhathāti vuttaṃ hoti. Kiṃ kāraṇaṃ? **Mā vo pamatte viññāya, maccurājā amohayittha vasānuge**, mā tumhe "pamattā ete"ti evaṃ ñatvā maccurājapariyāyanāmo māro vasānuge amohayittha, yathā tassa vasaṃ gacchatha, evaṃ vasānuge karonto mā amohayitthāti vuttaṃ hoti.

336. Yato tassa vasaṃ anupagacchantā **yāya devā manussā ca...pe... samappitā,** yāya devā ca manussā ca atthikā

rūpasaddagandharasaphoṭṭhabbatthikā, taṃ rūpādiṃ sitā nissitā allīnā hutvā tiṭṭhanti, taratha samatikkamatha etaṃ nānappakāresu visayesu visaṭavitthiṇṇavisālattā visattikaṃ bhavabhogataṇhaṃ. **Khaṇo vo mā upaccagā,** ayaṃ tumhākaṃ samaṇadhammakaraṇakkhaṇo mā atikkami. Yesañhi ayamevarūpo khaṇo atikkamati, ye ca imaṃ khaṇaṃ atikkamanti, te **khaṇātītā hi socanti nirayamhi samappitā,** nirassādaṭṭhena nirayasaññite catubbidhepi apāye patiṭṭhitā "akataṃ vata no kalyāṇa"ntiādinā nayena socanti.

337. Evaṃ bhagavā te bhikkhū ussāhetvā saṃvejetvā ca idāni tesaṃ taṃ pamādavihāraṃ vigarahitvā sabbeva te appamāde niyojento **"pamādo rajo"**ti imaṃ gāthamāha. Tattha **pamādo**ti saṅkhepato sativippavāso, so cittamalinaṭṭhena **rajo**. Taṃ pamādamanupatito **pamādānupatito,** pamādānupatitattā aparāparuppanno pamādo eva, sopi rajo. Na hi kadāci pamādo nāma arajo atthi. Tena kiṃ dīpeti? Mā tumhe "daharā tāva mayaṃ pacchā jānissāmā"ti vissāsamāpajjittha. Daharakālepi hi pamādo rajo, majjhimakālepi therakālepi pamādānupatitattā mahārajo saṅkārakūṭo eva hoti, yathā ghare ekadvedivasiko rajo rajo eva, vaḍḍhamāno pana gaṇavassiko saṅkārakūṭo eva

hoti. Evaṃ santepi pana paṭhamavaye buddhavacanaṃ pariyāpuṇitvā itaravayesu samaṇadhammaṃ karonto, paṭhamavaye vā pariyāpuṇitvā majjhimavaye suṇitvā pacchimavaye samaṇadhammaṃ karontopi bhikkhu pamādavihārī na hoti appamādānulomapaṭipadaṃ paṭipannattā. Yo pana sabbavayesu pamādavihārī divāseyyaṃ āmisakathañca anuyutto, seyyathāpi tumhe, tasseva so paṭhamavaye pamādo rajo, itaravayesu pamādānupatito mahāpamādo ca mahārajo evāti.

Evaṃ tesaṃ pamādavihāraṃ vigarahitvā appamāde niyojento āha – **"appamādena vijjāya, abbahe sallamattano"**ti, tassattho – yasmā evameso sabbadāpi pamādo rajo, tasmā satiavippavāsasaṅkhātena appamādena āsavānaṃ khayañāṇasaṅkhātāya ca vijjāya paṇḍito kulaputto uddhare attano hadayanissitaṃ rāgādipañcavidhaṃ sallanti arahattanikūṭena desanaṃ samāpesi. Desanāpariyosāne saṃvegamāpajjitvā tameva dhammadesanaṃ manasi karitvā paccavekkhamānā vipassanaṃ ārabhitvā pañcasatāpi te bhikkhū arahatte patiṭṭhahiṃsūti.

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya

Suttanipāta-aṭṭhakathāya
uṭṭhānasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:

Uṭṭhahathāti uṭṭhānasuttaṃ. Kā uppatti?: Gọi là "**Hãy đứng lên**" tức là Kinh Đứng Lên. Phát sanh trong trường hợp nào?

Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharanto rattiṃ jetavanavihāre vasitvā pubbaṇhasamayaṃ bhikkhusaṅghaparivuto sāvatthiyaṃ piṇḍāya caritvā pācīnadvārena nagarā nikkhamitvā migāramātupāsādaṃ agamāsi divāvihāratthāya: Một thời Đức Thế Tôn trong khi trú tại Kinh Thành Sāvatthī, vào ban đêm đã cư ngụ tại ngôi chùa Jetavana, vào thời gian buổi chiều, Chư Tỳ Khưu Tăng tùy tùng vây quanh sau khi đi trì bình khất thực trong Kinh Thành Sāvatthī, sau khi rời khỏi Kinh Thành bằng cửa hướng Đông với mục đích để nghỉ ngơi vào lúc nóng nực đã đi đến tòa lâu đài của Mẹ Migāra.

Āciṇṇaṃ kiretaṃ bhagavato rattiṃ jetavanavihāre vasitvā migāramātupāsāde divāvihārūpagamanaṃ, rattiñca migāramātupāsāde vasitvā jetavane divāvihārūpagamanaṃ: Tương truyền điều này là cách thực hành của Đức Thế Tôn, sau khi trú ngụ tại ngôi Chùa Jetavana vào ban đêm thì đi đến nghỉ ngơi vào lúc nóng nực tại tòa lâu đài của Mẹ Migāra, hoặc sau khi trú ngụ tại tòa lâu đài của Mẹ Migāra

vào ban đêm thì đi đến nghỉ ngơi vào lúc nóng nực tại Jetavana.

Kasmā? Dvinnaṃ kulānaṃ anuggahatthāya mahāpariccāgaguṇaparidīpanatthāya ca: Tại sao lại như vậy? Với mục đích làm vinh danh những ân đức cúng dường đại thí và với mục đích để tế độ đối với cả hai gia tộc

Migāramātupāsādassa ca heṭṭhā pañca kūṭāgāragabbhasatāni honti, yesu pañcasatā bhikkhū vasanti: Tầng dưới tòa lâu đài của Mẹ Migāra có năm trăm căn phòng nhỏ có nóc nhọn, năm trăm vị Tỳ Khưu cư ngụ trong những căn phòng đó.

Tattha yadā bhagavā heṭṭhāpāsāde vasati, tadā bhikkhū bhagavato gāravena uparipāsādaṃ nāruhanti: Tại nơi ấy, khi nào Đức Thế Tôn cư ngụ ở phía dưới tòa lâu đài, khi đó Chư Tỳ Khưu với lòng tôn kính Đức Thế Tôn nên không bao giờ leo lên phía trên tòa lâu đài

Taṃ divasaṃ pana bhagavā uparipāsāde kūṭāgāragabbhaṃ pāvisi, tena heṭṭhāpāsāde pañcapi gabbhasatāni pañcasatā bhikkhū pavisiṃsu: Lại nữa, vào ngày hôm ấy, Đức Thế Tôn đã đi vào căn phòng có nóc nhọn ở phía trên tòa lâu đài, chính vì thế năm

trăm vị Tỳ Khưu đã đi vào năm trăm căn phòng có nóc nhọn bên dưới tòa lâu đài.

Te ca sabbeva navā honti adhunāgatā imaṃ dhammavinayaṃ uddhatā unnaḷā pākatindriyā: Và đối với tất cả những vị ấy đều là những người mới mẻ, vừa mới gia nhập với Pháp và Luật này, phóng dật, kiêu căng và các căn quyền không được kiểm soát.

Te pavisitvā divāseyyaṃ supitvā sāyaṃ uṭṭhāya mahātale sannipatitvā: Những vị ấy sau khi đi vào, đã ngủ trưa rồi thức dậy vào lúc chiều muộn, sau khi hội họp lại khoảnh đất bằng lớn,

"Ajja bhattagge tuyhaṃ kiṃ ahosi, tvaṃ kattha agamāsi, ahaṃ āvuso kosalarañño gharaṃ, ahaṃ anāthapiṇḍikassa, tattha evarūpo ca evarūpo ca bhojanavidhi ahosī"ti nānappakāraṃ āmisakathaṃ kathentā uccāsaddamahāsaddā ahesuṃ: Trong khi họ thảo luận về những câu chuyện tài vật bằng nhiều cách khác nhau như "Ngày hôm này, trong phòng ăn của hiền giả có những gì? Hiền giả đã đi đến đâu? Tôi và Tôn Giả này đến Hoàng Cung của Đức Vua Kosala. Tôi đến nhà của Trưởng Giả Anāthapiṇḍika, tại nơi đó đã có những hình thức vật thực giống như vậy giống như vậy" nên đã có những tiếng ồn ào với âm thanh thật lớn

Bhagavā taṃ saddaṃ sutvā "ime mayā saddhiṃ vasantāpi evaṃ pamattā, aho ayuttakārino"ti mahāmoggallānattherassa āgamanaṃ cintesi: Đức Thế Tôn sau khi nghe được những âm thanh đó, suy nghĩ rằng "Những người này mặc dù đang trú ngụ cùng với ta mà vẫn xao lãng như vậy. Ôi! Thật là những người hành động không thích hợp!" rồi Ngài đã nghĩ về sự đi đến của Trưởng Lão Mahāmoggallāna

Tāvadeva āyasmā mahāmoggallāno bhagavato cittaṃ ñatvā iddhiyā āgamma pādamūle vandamānoyeva ahosi: Chính trong khoảnh khắc đó, Tôn Giả Mahāmoggallāna sau khi biết được tâm của Đức Thế Tôn, đã đi đến bằng thần lực và đã có sự đảnh lễ dưới đôi bàn chân

Tato naṃ bhagavā āmantesi – "ete te, moggallāna, sabrahmacārino pamattā, sādhu ne saṃvejehī"ti: Liền sau đó, Đức Thế Tôn đã gọi Tôn Giả Mahāmoggallāna và dạy rằng: "Này Moggallāna! Những người đó xao lãng đối với đời sống Phạm Hạnh của mình, thật là lành thay với sự kinh cảm của những vị ấy."

"Evaṃ bhante"ti kho so āyasmā mahāmoggallāno bhagavato paṭissuṇitvā tāvadeva āpokasiṇaṃ samāpajjitvā karīsabhūmiyaṃ ṭhitaṃ mahāpāsādaṃ nāvaṃ viya: Tôn Giả Mahāmoggalāna đã vâng lời

đồng ý bằng cách nói rằng "Bạch Ngài! Sẽ là như vậy!" Ngay vào khoảnh khắc đó, sau khi nhập vào đề mục Kasiṇa là nước, tòa lâu đài to lớn đứng trên mặt đất bằng khoảng một mẫu giống như một chiếc thuyền

Mahāvāto pādaṅguṭṭhakena kampesi saddhiṃ patiṭṭhitapathavippadesena: Giống như bằng với ngón chân cái, trận gió to đã làm rung chuyển đến vùng địa đại vốn đã vững vàng.

Atha te bhikkhū bhītā vissaraṃ karontā sakasakacīvarāni chaḍḍetvā catūhi dvārehi nikkhamiṃsu: Thế rồi, Chư Tỳ Khưu hãi kinh đó trong khi khóc la vì sự khốn khổ, sau khi vất bỏ ngay cả những Y áo của chính mình rồi đã rời đi từ bốn cánh cổng.

Bhagavā tesaṃ attānaṃ dassento aññena dvārena gandhakuṭiṃ pavisanto viya ahosi, te bhagavantaṃ disvā vanditvā aṭṭhaṃsu: Đức Thế Tôn trong khi làm cho những Vị Tỳ Khưu đó nhìn thấy chính mình, giống như là trong khi đi vào Hương Thất bằng một cánh cổng khác vậy, những vị ấy đã nhìn thấy Đức Thế Tôn, sau khi đảnh lễ rồi đã đứng lại.

Bhagavā "kiṃ, bhikkhave, bhītatthā"ti pucchi: Đức Thế Tôn hỏi rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Tại sao lại có trạng thái sợ hãi như vậy?"

Te "ayaṃ, bhante, migāramātupāsādo kampito"ti āhaṃsu: Những Tỳ Khưu đó đáp rằng: "Bạch Ngài! Điều này là vì tòa lâu đài của Mẹ Migāra đã rung chuyển."

"Jānātha, bhikkhave, kenā"ti?: "Này Chư Tỳ Khưu! Các ngươi có biết bởi lý do gì không?"

"Na jānāma, bhante"ti: "Bạch Ngài! Chúng con không biết!"

Atha bhagavā "tumhādisānaṃ, bhikkhave, muṭṭhassatīnaṃ asampajānānaṃ pamādavihārīnaṃ saṃvegajananatthaṃ moggallānena kampito"ti vatvā: "Bạch Ngài! Chúng con không biết!" Thế rồi, Đức Thế Tôn sau khi đã dạy rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Sự việc đã rung chuyển do Moggallāna với mục đích tạo ra những sự kinh cảm dành cho những người cư ngụ với sự xao lãng, dành cho những người không có sự tỉnh giác, dành cho những người bất cẩn giống như là các ngươi vậy."

Tesaṃ bhikkhūnaṃ dhammadesanatthaṃ imaṃ suttamabhāsi: Với mục đích thuyết giảng lên Pháp Thoại dành cho Chư Tỳ Khưu đó, Ngài đã nói lên Kinh này.

Tattha uṭṭhahathāti āsanā uṭṭhahatha ghaṭatha vāyamatha, mā kusītā hotha: Ở đây, gọi là "**Hãy đứng dậy**" tức là hãy cố gắng, hãy tinh

tấn và hãy đứng dậy từ chỗ ngồi, hãy không nên là những người lười biếng

Nisīdathāti pallaṅkaṃ ābhujitvā kammaṭṭhānānuyogatthāya nisīdatha: Gọi là "**Hãy ngồi xuống**" tức là sau khi ngồi xếp bằng bán già hoặc kiết già, hãy ngồi xuống với mục đích liên hệ đến những đề mục nghiệp xứ.

Ko attho supitena voti ko tumhākaṃ anupādāparinibbānatthāya pabbajitānaṃ supitena attho: Gọi là "**Với việc ngủ nghê thì có lợi ích gì cho các ngươi?**" tức là bởi vì sự ngủ nghê có lợi ích gì dành cho các ngươi, dành cho người xuất gia không nắm bắt được mục đích của sự giải thoát.

Na hi sakkā supantena koci attho pāpuṇituṃ: Quả thật như vậy, lợi ích của bất kỳ người nào cũng không thể đạt đến được với việc đang ngủ.

Āturānañhi kā niddā, sallaviddhāna ruppatanti yatra ca nāma appakepi sarīrappadese uṭṭhitena cakkhurogādinā rogena āturānaṃ: Gọi là "**Ngủ làm gì đối với những kẻ đang bịnh, bị tổn thương vì mũi tên nhọn đâm thủng**." tức là đối với những kẻ đang bịnh, với những loại bịnh tật ốm đau mọc lên

khắp nơi trên cơ thể, dẫu chỉ là nhỏ nhất và bất kỳ nơi nào chẳng hạn như bệnh về mắt,

Ekadvaṅgulamattampi paviṭṭhena ayasallaaṭṭhisalladantasallavisāṇasallakaṭṭhasallānaṃ aññatarena sallena ruppamānānaṃ manussānaṃ niddā natthi: đối với những mũi tên bằng sắt, những mũi tên bằng xương, những mũi tên bằng ngà, những mũi tên bằng sừng với việc đâm xuyên vào khoảng một hai lóng tay, nhưng với những mũi tên đó thì không có việc ngủ được đối với những người đang bị tổn thương

Tattha tumhākaṃ sakalacittasarīrasantānaṃ bhañjitvā: Ở đây sau khi phá hủy trọn vẹn sự thanh tịnh thân và tâm của các ngươi,

Uppannehi nānappakārakilesarogehi āturānañhi kā niddā rāgasallādīhi ca pañcahi sallehi antohadayaṃ pavisiya viddhattā sallaviddhānaṃ ruppataṃ: Nằm ngủ làm gì đối với những kẻ đang bịnh, với việc đã sanh khởi những căn bịnh là những Kiết Sử Phiền Não bằng nhiều phương pháp khác nhau, nằm ngủ làm gì với việc bị tổn thương bởi sự đâm thủng của những mũi tên với trạng thái xuyên thủng đâm vào giữa tim đối với năm loại mũi tên chẳng hạn như là mũi tên Tham Ái.

Evaṃ vatvā puna bhagavā bhiyyosomattāya te bhikkhū ussāhento saṃvejento ca āha – "uṭṭhahatha...pe... vasānuge"ti: Lại nữa, sau khi nói như vậy, Đức Thế Tôn trong khi tạo ra những kinh cảm, trong khi khuyến khích đến Chư Tỳ Khưu đó nhiều hơn, Ngài đã nói rằng "**Hãy đứng lên...(trùng)...kiểm soát kẻ bên!**"

Tatrāyaṃ sādhippāyayojanā atthavaṇṇanā evaṃ kilesasallaviddhānañhi vo, bhikkhave, kālo pabujjhituṃ: Và chính tại nơi đó, điều này là những lời giải thích ý nghĩa, chú ý đến những lời khuyên răn của mình rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Các ngươi với sự xuyên thủng của những mũi tên Kiết Sử Phiền Não như vậy, nên thức tỉnh đúng thời.

Kiṃ kāraṇaṃ? Maṇḍapeyyamidaṃ, bhikkhave, brahmacariyaṃ, satthā sammukhībhūto, ito pubbe pana vo dīgharattaṃ suttaṃ, girīsu suttaṃ, nadīsu suttaṃ, samesu suttaṃ, visamesu suttaṃ, rukkhaggesupi suttaṃ adassanā ariyasaccānaṃ: Tại sao lại như vậy? Đây chính là phần trong nhất có thể uống được, này Chư Tỳ Khưu, đó là Phạm Hạnh, diện kiến Bậc Đạo Sư, lại nữa trước đây, việc các ngươi đã ngủ lâu dài, đã ngủ trên núi, đã ngủ dưới sông, đã ngủ với sự giống

nhau, đã ngủ với sự khác nhau thậm chí đã ngủ trên những đọt cây nhưng vẫn không nhận thấy đối với Thánh Đế

Tasmā tassā niddāya antakiriyatthaṃ uṭṭhahatha nisīdatha daḷhaṃ sikkhatha santiyā: Cho nên hãy đứng dậy, hãy ngồi lên với mục đích đặt dấu chấm hết đối với những sự nằm ngủ đó, hãy học tập cho chắc chắn đối với sự An Tịnh.

Tattha purimapādassattho vuttanayo eva: Ở đây, cũng nương vào phương pháp đã được đề cập đến ý nghĩa câu thứ nhất.

Dutiyapāde pana santīti tisso santiyo – accantasanti, tadaṅgasanti, sammutisantīti, nibbānavipassanādiṭṭhigatānametaṃ adhivacanaṃ: Lại nữa, trong câu thứ hai, gọi là "**An Tịnh**" tức là có ba sự an tịnh- an tịnh tuyệt đối, an tịnh tạm thời và an tịnh theo quan niệm chung, điều này còn được đặt tên cho đối với Niết Bàn, đối với sự Minh Sát và đối với Thân Kiến.

Idha pana accantasanti nibbānamadhippetaṃ, tasmā nibbānatthaṃ daḷhaṃ sikkhatha, asithilaparakkamā hutvā sikkhathāti vuttaṃ hoti: Lại nữa, ở đây sự an tịnh tuyệt đối

ám chỉ cho Niết Bàn, chính vì thế hãy học tập chắc chắn về ý nghĩa của Niết Bàn, cũng còn được gọi là sau khi trở nên siêng năng ráng sức và không lỏng lẻo hãy học tập.

Kiṃ kāraṇaṃ? Mā vo pamatte viññāya, maccurājā amohayittha vasānuge: Tại sao lại như vậy? Các ngươi chớ có suy tư trong sự xao lãng, những Ác Ma sau khi gạt gẫm kiểm soát kế bên

Mā tumhe "pamattā ete"ti evaṃ ñatvā maccurājapariyāyanāmo māro vasānuge amohayittha, yathā tassa vasaṃ gacchatha, evaṃ vasānuge karonto mā amohayitthāti vuttaṃ hoti: Như vậy, đừng để sau khi biết rằng "Những người đó xao lãng", Ác Ma đồng danh tánh với Ma Vương gạt gẫm trong sự kiểm soát bên cạch các ngươi, cũng còn được nói rằng giống như các ngươi hãy đi đến kiểm soát đối với Ác Ma, trong khi tạo được sự kiểm soát bên cạnh như vậy thì đừng để bị gạt gẫm.

Yato tassa vasaṃ anupagacchantā yāya devā manussā ca...pe... samappitā: Từ lúc các ngươi trong khi quay trở lại kiểm soát đối với Ác Ma, với những điều nào mà Chư Thiên cùng Nhân Loại...(trùng)... bị đau đớn.

Yāya devā ca manussā ca atthikā rūpasaddagandharasaphoṭṭhabbatthikā, taṃ rūpādiṃ sitā nissitā allīnā hutvā tiṭṭhanti: Đối với những điều nào mà Chư Thiên và Nhân Loại tầm cầu, tầm cầu về sắc, thinh, khí, vị và xúc, sau khi trở nên phụ thuộc vào, nương vào và bám lấy chẳng hạn như là sắc đó rồi tồn tại

Taratha samatikkamatha etaṃ nānappakāresu visayesu visaṭavitthiṇṇavisālattā visattikaṃ bhavabhogataṇhaṃ: Hãy băng qua, hãy vượt qua những điều đó là sự luyến ái trong các tài sản và các sanh hữu, là sự khát ái với trạng thái khuếch tán bao la rộng lớn.

Khaṇo vo mā upaccagā, ayaṃ tumhākaṃ samaṇadhammakaraṇakkhaṇo mā atikkami: Khoảnh khắc đó, các ngươi đừng để vượt qua, khoảnh khắc thực hành Sa Môn Pháp này của các ngươi đừng để vượt qua.

Yesañhi ayamevarūpo khaṇo atikkamati, ye ca imaṃ khaṇaṃ atikkamanti, te khaṇātītā hi socanti nirayamhi samappitā, nirassādaṭṭhena nirayasaññite catubbidhepi apāye patiṭṭhitā: Khoảnh khắc giống như điều này trôi qua đối với những người nào, và những người nào vượt qua những khoảnh khắc này, **thật vậy**

khoảnh khắc đã trôi qua, những người đó sầu muộn khổ đau trong cảnh giới địa ngục, đã tồn tại trong bốn khổ cảnh cũng còn được gọi là địa ngục với ý nghĩa không có hương vị.

"Akataṃ vata no kalyāṇa"ntiādinā nayena socanti: Những người đó khóc than với phương pháp chẳng hạn như là "Ôi! Chúng ta đã không tạo những hạnh lành!"

Evaṃ bhagavā te bhikkhū ussāhetvā saṃvejetvā ca idāni tesaṃ taṃ pamādavihāraṃ vigarahitvā sabbeva te appamāde niyojento "pamādo rajo"ti imaṃ gāthamāha: Như vậy, Đức Thế Tôn đã khuyến khích sau khi làm cho kinh cảm đến Chư Tỳ Khưu đó, giờ đây sau khi quở trách những vị đã sống với sự xao lãng đó trong số những Tỳ Khưu ấy, trong khi khích lệ đối với tất cả những vị đó trong sự không xao lãng, Ngài đã nói lên kệ ngôn này rằng "**Xao lãng là bụi**".

Tattha pamādoti saṅkhepato sativippavāso, so cittamalinaṭṭhena rajo: Ở đây, gọi là "**Sự xao lãng**" tức là từ việc tóm gọn sự vắng mặt của Niệm, sự xao lãng đó với ý nghĩa dơ bẩn tâm nên gọi là **bụi bẩn**.

Taṃ pamādamanupatito pamādānupatito, pamādānupatitattā aparāparuppanno pamādo eva, sopi rajo: Xuất hiện từ sự xao lãng nên gọi là **xảy ra từ sự xao lãng**, chính sự xao lãng đã phát sanh ra nhiều điều khác nhau với trạng thái xảy ra từ sự xao lãng, nên đối với sự xao lãng đó chính là bụi nhơ

Na hi kadāci pamādo nāma arajo atthi: Quả thật vậy, không có khi nào gọi là sự xao lãng nhưng lại không phải là bụi bẩn cả.

Tena kiṃ dīpeti?: Đối với điều đó được giải nghĩa thế nào?

Mā tumhe "daharā tāva mayaṃ pacchā jānissāmā"ti vissāsamāpajjittha: Các người hãy đừng vướng mắc vào sự tự tin rằng "Chúng ta còn quá trẻ, về sau này sẽ biết!"

Daharakālepi hi pamādo rajo, majjhimakālepi therakālepi pamādānupatitattā mahārajo saṅkārakūṭo eva hoti: Quả thật thế, vào lúc đang còn trẻ tuổi là xao lãng, bụi bẩn, với trạng thái xuất hiện từ sự xao lãng nên vào lúc trung hạ hay vào lúc cao hạ thì chính là đống rác, khối bụi bẩn vĩ đại

Yathā ghare ekadvedivasiko rajo rajo eva, vaḍḍhamāno pana gaṇavassiko saṅkārakūṭo eva hoti: Giống như trong nhà chỉ

một hoặc hai ngày thì là những bụi nhơ, lại nữa qua nhiều năm, trong khi tăng trưởng thì chính là một đống rác

Evaṃ santepi pana paṭhamavaye buddhavacanaṃ pariyāpuṇitvā itaravayesu samaṇadhammaṃ karonto: Lại nữa, đối với sự An Tịnh như vậy, trong giai đoạn đầu sau khi học tập trọn vẹn những Phật Ngôn, trong khi thực hành Sa Môn Pháp vào những giai đoạn khác

Paṭhamavaye vā pariyāpuṇitvā majjhimavaye suṇitvā pacchimavaye samaṇadhammaṃ karontopi bhikkhu pamādavihārī na hoti appamādānulomapaṭipadaṃ paṭipannattā: Hoặc là sau khi học tập trọn vẹn trong giai đoạn đầu, đã lắng nghe trong giai đoạn giữa và đối với việc đang thực hành Sa Môn Pháp trong giai đoạn cuối Vị Tỳ Khưu không phải là người sống xao lãng với trạng thái thực hành đạo lộ thuận theo sự không dể duôi

Yo pana sabbavayesu pamādavihārī divāseyyaṃ āmisakathañca anuyutto, seyyathāpi tumhe: Lại nữa, trong tất cả các thời, người nào sống trong sự xao lãng, đắm mình vào chuyện ngủ ngày hoặc những câu chuyện về tài vật, giống như các ngươi,

Tasseva so paṭhamavaye pamādo rajo, itaravayesu pamādānupatito mahāpamādo ca mahārajo evāti: Đối với những người đó thời kỳ đầu là xao lãng và bụi bặm, trong các thời kỳ khác với việc đã xuất hiện từ sự xao lãng chính là sự xao lãng vĩ đại và bụi bẩn vĩ đại mà thôi.

Evaṃ tesaṃ pamādavihāraṃ vigarahitvā appamāde niyojento āha – "appamādena vijjāya, abbahe sallamattano"ti: Như vậy, sau khi quở trách việc sống xao lãng của những Tỳ Khưu đó, trong khi khuyến khích trong sự không xao lãng, Ngài đã dạy rằng: "**Với sự không dể duôi và với sự hiểu biết, có thể nhổ lên mũi tên của chính mình**"

Tassattho – yasmā evameso sabbadāpi pamādo rajo, tasmā satiavippavāsasaṅkhātena appamādena āsavānaṃ khayañāṇasaṅkhātāya ca vijjāya paṇḍito kulaputto uddhare attano hadayanissitaṃ rāgādipañcavidhaṃ sallanti: Ý nghĩa của điều đó rằng – chính vì hàng ngày, điều đó chính là sự xao lãng và là bụi nhơ như vậy, cho nên với sự không xao lãng hay còn gọi là sự chú tâm với Niệm, và với sự hiểu biết hay còn được gọi là Trí Đoạn Tận đối với những lậu hoặc, Bậc Thiện Gia Nam Tử Hiền Trí có thể nhổ lên những

mũi tên được chia làm năm phần chẳng hạn như Tham Ái nương sâu tận trong Tim của chính mình

Arahattanikūṭena desanaṃ samāpesi: Và Ngài đã chấm dứt Pháp Thoại với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán

Desanāpariyosāne saṃvegamāpajjitvā tameva dhammadesanaṃ manasi karitvā paccavekkhamānā vipassanaṃ ārabhitvā pañcasatāpi te bhikkhū arahatte patiṭṭhahiṃsūti: Chấm dứt thời Pháp, sau khi đương đầu với những sự kinh cảm, đã tác ý đến chính Pháp Thoại đó, trong khi phản kháng đã bắt đầu Minh Sát và cả năm trăm vị Tỳ Khưu đó đã được an trú trong Quả Vị A La Hán.

Suttanipāta-aṭṭhakathāya uṭṭhānasuttavaṇṇanā niṭṭhitā: Chấm dứt phần giải thích Kinh Hãy Đứng Lên trong phần chú giải Kinh Tập.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

10. CHÚ GIẢI KINH ĐỨNG LÊN.

334. "Uṭṭhahatha nisīdatha,
Ko attho supitena vo;
Āturānañhi kā niddā,
Sallaviddhāna ruppataṃ."

334. "Hãy đứng lên! Rồi lại hãy ngồi xuống!
Với việc ngủ lợi ích gì các ngươi,
Ngủ làm gì với những kẻ đang bệnh?
Bị tổn thương vì mũi tên đâm thủng."

334. Gọi là "**Hãy đứng lên**" tức là Kinh Đứng Lên. Phát sanh trong trường hợp nào? Một thời Đức Thế Tôn trong khi trú tại Kinh Thành Sāvatthī, vào ban đêm đã cư ngụ tại ngôi chùa Jetavana, vào thời gian buổi chiều, Chư Tỳ Khưu Tăng tùy tùng vây quanh sau khi đi trì bình khất thực trong Kinh Thành Sāvatthī, sau khi rời khỏi Kinh Thành bằng cửa hướng Đông với mục đích để nghỉ ngơi vào lúc nóng nực đã đi đến tòa lâu đài của Mẹ Migāra. Tương truyền điều này là cách thực hành của Đức Thế Tôn, sau khi trú ngụ tại ngôi Chùa Jetavana vào ban đêm thì đi đến nghỉ ngơi vào lúc nóng nực tại tòa lâu đài của Mẹ Migāra, hoặc sau khi trú ngụ tại tòa lâu đài của Mẹ Migāra vào ban đêm thì đi đến nghỉ ngơi vào lúc nóng nực tại Jetavana. Tại sao lại như vậy? Với mục đích làm vinh danh những ân đức cúng dường đại thí và với mục đích để tế độ đối với cả hai gia tộc. Tầng dưới tòa lâu đài của Mẹ Migāra có năm trăm căn phòng nhỏ có nóc nhọn, năm trăm vị Tỳ Khưu cư ngụ trong những căn phòng đó. Tại nơi ấy, khi nào Đức Thế Tôn cư ngụ ở phía dưới tòa lâu đài, khi đó Chư

Tỳ Khưu với lòng tôn kính Đức Thế Tôn nên không bao giờ leo lên phía trên tòa lâu đài. Lại nữa, vào ngày hôm ấy, Đức Thế Tôn đã đi vào căn phòng có nóc nhọn ở phía trên tòa lâu đài, chính vì thế năm trăm vị Tỳ Khưu đã đi vào năm trăm căn phòng có nóc nhọn bên dưới tòa lâu đài. Và đối với tất cả những vị ấy đều là những người mới mẻ, vừa mới gia nhập với Pháp và Luật này, phóng dật, kiêu căng và các căn quyền không được kiểm soát. Những vị ấy sau khi đi vào, đã ngủ trưa rồi thức dậy vào lúc chiều muộn, sau khi hội họp lại khoảnh đất bằng lớn, trong khi họ thảo luận về những câu chuyện tài vật bằng nhiều cách khác nhau như "Ngày hôm này, trong phòng ăn của hiền giả có những gì? Hiền giả đã đi đến đâu? Tôi và Tôn Giả này đến Hoàng Cung của Đức Vua Kosala. Tôi đến nhà của Trưởng Giả Anāthapiṇḍika, tại nơi đó đã có những hình thức vật thực giống như vậy giống như vậy" nên đã có những tiếng ồn ào với âm thanh thật lớn.

Đức Thế Tôn sau khi nghe được những âm thanh đó, suy nghĩ rằng "Những người này mặc dù đang trú ngụ cùng với ta mà vẫn xao lãng như vậy. Ôi! Thật là những người hành động không thích hợp!" rồi Ngài đã nghĩ về sự đi đến của Trưởng Lão Mahāmoggallāna. Chính trong khoảnh khắc đó, Tôn Giả Mahāmoggallāna sau khi biết được tâm của Đức Thế Tôn, đã đi đến bằng thần lực và đã có

sự đảnh lễ dưới đôi bàn chân. Liền sau đó, Đức Thế Tôn đã gọi Tôn Giả Mahāmoggallāna và dạy rằng: "Này Moggallāna! Những người đó xao lãng đối với đời sống Phạm Hạnh của mình, thật là lành thay với sự kinh cảm của những vị ấy." Tôn Giả Mahāmoggalāna đã vâng lời đồng ý bằng cách nói rằng "Bạch Ngài! Sẽ là như vậy!" Ngay vào khoảnh khắc đó, sau khi nhập vào đề mục Kasiṇa là nước, tòa lâu đài to lớn đứng trên mặt đất bằng khoảng một mẫu giống như một chiếc thuyền, giống như bằng với ngón chân cái, trận gió to đã làm rung chuyển đến vùng địa đại vốn đã vững vàng. Thế rồi, Chư Tỳ Khưu hãi kinh đó trong khi khóc la vì sự khốn khổ, sau khi vất bỏ ngay cả những Y áo của chính mình rồi đã rời đi từ bốn cánh cổng. Đức Thế Tôn trong khi làm cho những Vị Tỳ Khưu đó nhìn thấy chính mình, giống như là trong khi đi vào Hương Thất bằng một cánh cổng khác vậy, những vị ấy đã nhìn thấy Đức Thế Tôn, sau khi đảnh lễ rồi đã đứng lại. Đức Thế Tôn hỏi rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Tại sao lại có trạng thái sợ hãi như vậy?" những Tỳ Khưu đó đáp rằng: "Bạch Ngài! Điều này là vì tòa lâu đài của Mẹ Migāra đã rung chuyển." "Này Chư Tỳ Khưu! Các ngươi có biết bởi lý do gì không?" "Bạch Ngài! Chúng con không biết!" Thế rồi, Đức Thế Tôn sau khi đã dạy rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Sự việc đã rung chuyển do Moggallāna với mục đích tạo ra những sự kinh cảm dành cho những

người cư ngụ với sự xao lãng, dành cho những người không có sự tỉnh giác, dành cho những người bất cẩn giống như là các ngươi vậy." với mục đích thuyết giảng lên Pháp Thoại dành cho Chư Tỳ Khưu đó, Ngài đã nói lên Kinh này.

Ở đây, gọi là "**Hãy đứng dậy**" tức là hãy cố gắng, hãy tinh tấn và hãy đứng dậy từ chỗ ngồi, hãy không nên là những người lười biếng. Gọi là "**Hãy ngồi xuống**" tức là sau khi ngồi xếp bằng bán già hoặc kiết già, hãy ngồi xuống với mục đích liên hệ đến những đề mục nghiệp xứ. Gọi là "**Với việc ngủ nghê thì có lợi ích gì cho các ngươi?**" tức là bởi vì sự ngủ nghê có lợi ích gì dành cho các ngươi, dành cho người xuất gia không nắm bắt được mục đích của sự giải thoát. Quả thật như vậy, lợi ích của bất kỳ người nào cũng không thể đạt đến được với việc đang ngủ. Gọi là "**Ngủ làm gì đối với những kẻ đang bịnh, bị tổn thương vì mũi tên nhọn đâm thủng**." tức là đối với những kẻ đang bịnh, với những loại bịnh tật ốm đau mọc lên khắp nơi trên cơ thể, dẫu chỉ là nhỏ nhất và bất kỳ nơi nào chẳng hạn như bệnh về mắt, đối với những mũi tên bằng sắt, những mũi tên bằng xương, những mũi tên bằng ngà, những mũi tên bằng sừng với việc đâm xuyên vào khoảng một hai lóng tay, nhưng với những mũi tên đó thì không có việc ngủ được đối với những người đang bị tổn thương, ở đây sau khi

phá hủy trọn vẹn sự thanh tịnh thân và tâm của các ngươi, nằm ngủ làm gì đối với những kẻ đang bịnh, với việc đã sanh khởi những căn bịnh là những Kiết Sử Phiền Não bằng nhiều phương pháp khác nhau, nằm ngủ làm gì với việc bị tổn thương bởi sự đâm thủng của những mũi tên với trạng thái xuyên thủng đâm vào giữa tim đối với năm loại mũi tên chẳng hạn như là mũi tên Tham Ái. *(Phần này chúng tôi dịch theo đúng nguyên bản. Trong Nidesa.1.59 đưa ra bảy loại đó là Rāgasalla, Dosasalla, Mohasalla, Mānasalla, Diṭṭhisalla, Sokasalla và Kathaṅkathāsalla. Chúng tôi đưa thêm vào để người đọc có thể tiện tra cứu. Lời người dịch.)*

335. "Uṭṭhahatha nisīdatha,
Daḷhaṃ sikkhatha santiyā;
Mā vo pamatte viññāya,
Maccurājā amohayittha vasānuge."

335. "Hãy đứng lên! Rồi lại hãy ngồi xuống!
Với An Tịnh hãy học cho chắc chắn,
Các ngươi chớ suy tư trong xao lãng,
Những Ma Vương gạt gẫm kiểm soát bên."

335. Lại nữa, sau khi nói như vậy, Đức Thế Tôn trong khi tạo ra những kinh cảm, trong khi khuyến khích đến Chư Tỳ Khưu đó nhiều hơn, Ngài đã nói rằng "**Hãy đứng lên...(trùng)...kiểm soát kế bên!**" Và chính tại nơi đó, điều này là những lời giải thích ý nghĩa, chú ý đến những lời khuyên răn của mình rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Các ngươi với sự xuyên thủng của những mũi tên Kiết Sử Phiền Não như vậy, nên thức tỉnh đúng thời. Tại sao lại như vậy? Đây chính là phần trong nhất có thể uống được, này Chư Tỳ Khưu, đó là Phạm Hạnh, diện kiến Bậc Đạo Sư, lại nữa trước đây, việc các ngươi đã ngủ lâu dài, đã ngủ trên núi, đã ngủ dưới sông, đã ngủ với sự giống nhau, đã ngủ với sự khác nhau thậm chí đã ngủ trên những đọt cây nhưng vẫn không nhận thấy đối với Thánh Đế, cho nên hãy đứng dậy, hãy ngồi lên với mục đích đặt dấu chấm hết đối với những sự nằm ngủ đó, hãy học tập cho chắc chắn đối với sự An Tịnh.

Ở đây, cũng nương vào phương pháp đã được đề cập đến ý nghĩa câu thứ nhất. Lại nữa, trong câu thứ hai, gọi là "**An Tịnh**" tức là có ba sự an tịnh: An tịnh tuyệt đối- An tịnh tạm thời- An tịnh theo quan niệm chung, điều này còn được đặt tên cho đối với Niết Bàn, đối với sự Minh Sát và đối với Thân Kiến. Lại nữa, ở đây sự an tịnh tuyệt đối ám chỉ cho Niết Bàn, chính vì thế hãy học tập chắc chắn về ý nghĩa

của Niết Bàn, cũng còn được gọi là sau khi trở nên siêng năng ráng sức và không lỏng lẻo hãy học tập. Tại sao lại như vậy? **Các ngươi chớ có suy tư trong sự xao lãng, những Ác Ma sau khi gạt gẫm kiểm soát kế bên**, như vậy, đừng để sau khi biết rằng "Những người đó xao lãng", Ác Ma đồng danh tánh với Ma Vương gạt gẫm trong sự kiểm soát bên cạch các ngươi, cũng còn được nói rằng giống như các ngươi hãy đi đến kiểm soát đối với Ác Ma, trong khi tạo được sự kiểm soát bên cạnh như vậy thì đừng để bị gạt gẫm.

336. "Yāya devā manussā ca,
Sitā tiṭṭhanti atthikā;
Tarathetaṃ visattikaṃ,
Khaṇo vo mā upaccagā;
Khaṇātītā hi socanti,
Nirayamhi samappitā."

336. "Với điều nào Chư Thiên và Nhân Loại,
Do tồn tại nên mãi cứ tầm cầu,
Khát Ái đó hãy quả quyết vượt qua,
Khoảnh khắc đó, các ngươi đừng để vượt.
Khoảnh khắc đã qua sẽ là những sầu muộn,
Bị đau đớn trong cảnh giới địa ngục."

336. Từ lúc các ngươi trong khi quay trở lại kiểm soát đối với Ác Ma, **với những điều nào mà Chư Thiên cùng Nhân Loại...(trùng)...bị đau đớn**, đối với những điều nào mà Chư Thiên và Nhân Loại tầm cầu, tầm cầu về sắc, thinh, khí, vị và xúc, sau khi trở nên phụ thuộc vào, nương vào và bám lấy chẳng hạn như là sắc đó rồi tồn tại, hãy băng qua, hãy vượt qua những điều đó là sự luyến ái trong các tài sản và các sanh hữu, là sự khát ái với trạng thái khuếch tán bao la rộng lớn. **Khoảnh khắc đó, các ngươi đừng để vượt qua**, khoảnh khắc thực hành Sa Môn Pháp này của các ngươi đừng để vượt qua. Khoảnh khắc giống như điều này trôi qua đối với những người nào, và những người nào vượt qua những khoảnh khắc này, **thật vậy khoảnh khắc đã trôi qua, những người đó sầu muộn khổ đau trong cảnh giới địa ngục**, đã tồn tại trong bốn khổ cảnh cũng còn được gọi là địa ngục với ý nghĩa không có hương vị, những người đó khóc than với phương pháp chẳng hạn như là "Ôi! Chúng ta đã không tạo những hạnh lành!"

337. "Pamādo rajo pamādo,
Pamādānupatito rajo;
Appamādena vijjāya,
Abbahe sallamattanoti."

337. "Sự xao lãng chính là bụi xao lãng,
Bụi nhơ kia xảy ra từ xao lãng,
Với sáng suốt, với sự không xao lãng,
Có thể nhổ mũi tên của chính mình."

337. Như vậy, Đức Thế Tôn đã khuyến khích sau khi làm cho kinh cảm đến Chư Tỳ Khưu đó, giờ đây sau khi quở trách những vị đã sống với sự xao lãng đó trong số những Tỳ Khưu ấy, trong khi khích lệ đối với tất cả những vị đó trong sự không xao lãng, Ngài đã nói lên kệ ngôn này rằng "**Xao lãng là bụi**". Ở đây, gọi là "**Sự xao lãng**" tức là từ việc tóm gọn sự vắng mặt của Niệm, sự xao lãng đó với ý nghĩa dơ bẩn tâm nên gọi là **bụi bẩn**. Xuất hiện từ sự xao lãng nên gọi là **xảy ra từ sự xao lãng**, chính sự xao lãng đã phát sanh ra nhiều điều khác nhau với trạng thái xảy ra từ sự xao lãng, nên đối với sự xao lãng đó chính là bụi nhơ. Quả thật vậy, không có khi nào gọi là sự xao lãng nhưng lại không phải là bụi bẩn cả. Đối với điều đó được giải nghĩa thế nào? Các ngươi hãy đừng vướng mắc vào sự tự tin rằng "Chúng ta còn quá trẻ, về sau này sẽ biết!" Quả thật thế, vào lúc đang còn trẻ tuổi là xao lãng, bụi bẩn, với trạng thái xuất hiện từ sự xao lãng nên vào lúc trung hạ hay vào lúc cao hạ thì chính là đống rác, khối bụi bẩn vĩ đại, giống như trong nhà chỉ một hoặc hai ngày thì là những bụi nhơ, lại nữa qua

nhiều năm, trong khi tăng trưởng thì chính là một đống rác. Lại nữa, đối với sự An Tịnh như vậy, trong giai đoạn đầu sau khi học tập trọn vẹn những Phật Ngôn, trong khi thực hành Sa Môn Pháp vào những giai đoạn khác, hoặc là sau khi học tập trọn vẹn trong giai đoạn đầu, đã lắng nghe trong giai đoạn giữa và đối với việc đang thực hành Sa Môn Pháp trong giai đoạn cuối Vị Tỳ Khưu không phải là người sống xao lãng với trạng thái thực hành đạo lộ thuận theo sự không dể duôi. Lại nữa, trong tất cả các thời, người nào sống trong sự xao lãng, đắm mình vào chuyện ngủ ngày hoặc những câu chuyện về tài vật, giống như các ngươi, đối với những người đó thời kỳ đầu là xao lãng và bụi bặm, trong các thời kỳ khác với việc đã xuất hiện từ sự xao lãng chính là sự xao lãng vĩ đại và bụi bẩn vĩ đại mà thôi.

Như vậy, sau khi quở trách việc sống xao lãng của những Tỳ Khưu đó, trong khi khuyến khích trong sự không xao lãng, Ngài đã dạy rằng: "**Với sự không dể duôi và với sự hiểu biết, có thể nhổ lên mũi tên của chính mình**", ý nghĩa của điều đó rằng – chính vì hằng ngày, điều đó chính là sự xao lãng và là bụi nhơ như vậy, cho nên với sự không xao lãng hay còn gọi là sự chú tâm với Niệm, và với sự hiểu biết hay còn được gọi là Trí Đoạn Tận đối với những lậu hoặc, Bậc Thiện Gia Nam Tử Hiền Trí có thể nhổ lên những mũi tên được chia

làm năm phần chẳng hạn như Tham Ái nương sâu tận trong Tim của chính mình, và Ngài đã chấm dứt Pháp Thoại với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán. Chấm dứt thời Pháp, sau khi đương đầu với những sự kinh cảm, đã tác ý đến chính Pháp Thoại đó, trong khi phản khán đã bắt đầu Minh Sát và cả năm trăm vị Tỳ Khưu đó đã được an trú trong Quả Vị A La Hán.

CHÚ GIẢI TIỂU BỘ KINH TRONG TẬP PARAMATTHAJOTIKA.

CHẤM DỨT PHẦN GIẢI THÍCH KINH HÃY ĐỨNG LÊN -

TRONG PHẦN CHÚ GIẢI KINH TẬP.

11. Rāhulasuttavaṇṇanā

338. Kacci abhiṇhasaṃvāsāti rāhulasuttaṃ. Kā uppatti? Bhagavā sammāsambodhiṃ abhisambujjhitvā bodhimaṇḍato anupubbena kapilavatthuṃ gantvā tattha rāhulakumārena "dāyajjaṃ me samaṇa dehī"ti dāyajjaṃ yācito sāriputtattheraṃ āṇāpesi – "rāhulakumāraṃ pabbājehī"ti. Taṃ sabbaṃ khandhakaṭṭhakathāyaṃ (mahāva. aṭṭha. 105) vuttanayeneva gahetabbaṃ. Evaṃ pabbajitaṃ pana rāhulakumāraṃ vuḍḍhippattaṃ sāriputtattherova upasampādesi, mahāmoggallānatthero assa kammavācācariyo ahosi. Taṃ bhagavā "ayaṃ kumāro jātiādisampanno, so jātigottakulavaṇṇapokkharatādīni nissāya mānaṃ vā madaṃ vā mā akāsī"ti daharakālato pabhuti yāva na ariyabhūmiṃ pāpuṇi, tāva ovadanto abhiṇhaṃ imaṃ suttamabhāsi. Tasmā cetaṃ suttapariyosānepi vuttaṃ "itthaṃ sudaṃ bhagavā āyasmantaṃ rāhulaṃ imāhi gāthāhi abhiṇhaṃ ovadatī"ti. Tattha paṭhamagāthāyaṃ ayaṃ saṅkhepattho "kacci tvaṃ, rāhula, abhiṇhaṃ saṃvāsahetu jātiādīnaṃ aññatarena vatthunā na paribhavasi paṇḍitaṃ, ñāṇapadīpassa

dhammadesanāpadīpassa ca dhāraṇato **ukkādhāro manussānaṃ kacci apacito tayā**, kacci niccaṃ pūjito tayā"ti āyasmantaṃ sāriputtaṃ sandhāya bhaṇati.

339. Evaṃ vutte āyasmā rāhulo "nāhaṃ bhagavā nīcapuriso viya saṃvāsahetu mānaṃ vā madaṃ vā karomī"ti dīpento imaṃ paṭigāthamāha **"nāhaṃ abhiṇhasaṃvāsā"**ti. Sā uttānatthā eva.

340. Tato naṃ bhagavā uttariṃ ovadanto **pañca kāmaguṇe**tiādikā avasesagāthāyo āha. Tattha yasmā pañca kāmaguṇā sattānaṃ piyarūpā piyajātikā ativiya sattehi icchitā patthitā, mano ca nesaṃ ramayanti, te cāyasmā rāhulo hitvā saddhāya gharā nikkhanto, na rājābhinīto, na corābhinīto, na iṇaṭṭo, na bhayaṭṭo, na jīvikāpakato, tasmā naṃ bhagavā **"pañca kāmaguṇe hitvā, piyarūpe manorame, saddhāya gharā nikkhammā"**ti samuttejetvā imassa nekkhammassa patirūpāya paṭipattiyā niyojento āha – **"dukkhassantakaro bhavā"**ti.

Tattha siyā "nanu cāyasmā dāyajjaṃ patthento balakkārena pabbājito, atha kasmā bhagavā āha – 'saddhāya gharā nikkhammā'"ti vuccate – nekkhammādhimuttattā. Ayañhi āyasmā dīgharattaṃ nekkhammādhimutto padumuttarasammāsambuddhassa puttaṃ

uparevataṃ nāma sāmaṇeraṃ disvā saṅkho nāma nāgarājā hutvā satta divase dānaṃ datvā tathābhāvaṃ patthetvā tato pabhuti patthanāsampanno abhinīhārasampanno satasahassakappe pāramiyo pūretvā antimabhavaṃ upapanno. Evaṃ nekkhammādhimuttatañcassa bhagavā jānāti. Tathāgatabalaññataraññhi etaṃ ñāṇaṃ. Tasmā āha – "saddhāya gharā nikkhammā"ti. Atha vā dīgharattaṃ saddhāyeva gharā nikkhamma idāni dukkhassantakaro bhavāti ayamettha adhippāyo.

341. Idānissa ādito pabhuti vaṭṭadukkhassa antakiriyāya paṭipattiṃ dassetuṃ **"mitte bhajassu kalyāṇe"**tiādimāha. Tattha sīlādīhi adhikā kalyāṇamittā nāma, te bhajanto himavantaṃ nissāya mahāsālā mūlādīhi viya sīlādīhi vaḍḍhati. Tenāha – "mitte bhajassu kalyāṇe"ti. **Pantañca sayanāsanaṃ, vivittaṃ appanigghosa**nti yañca sayanāsanaṃ pantaṃ dūraṃ vivittaṃ appākiṇṇaṃ appanigghosaṃ, yattha migasūkarādisaddena araññasaññā uppajjati, tathārūpaṃ sayanāsanañca bhajassu. **Mattaññū hohi bhojane**ti pamāṇaññū hohi, paṭiggahaṇamattaṃ paribhogamattañca jānāhīti attho. Tattha paṭiggahaṇamattaññuṅā deyyadhammepi appe dāyakepi appaṃ dātukāme appameva gahetabbaṃ, deyyadhamme appe

dāyake pana bahuṃ dātukāmepi appameva gahetabbaṃ, deyyadhamme pana bahutare dāyakepi appaṃ dātukāme appameva gahetabbaṃ, deyyadhammepi bahutare dāyakepi bahuṃ dātukāme attano balaṃ jānitvā gahetabbaṃ. Apica mattāyeva vaṇṇitā bhagavatāti paribhogamattaññunā puttamaṃsaṃ viya akkhabbhañjanamiva ca yoniso manasi karitvā bhojanaṃ paribhuñjitabbanti.

342. Evamimāya gāthāya brahmacariyassa upakārabhūtāya kalyāṇamittasevanāya niyojetvā senāsanabhojanamukhena ca paccayaparibhogapārisuddhisīle samādapetvā idāni yasmā cīvarādīsu taṇhāya micchāājīvo hoti, tasmā taṃ paṭisedhetvā ājīvapārisuddhisīle samādapento **"cīvare piṇḍapāte cā"**ti imaṃ gāthamāha. Tattha **paccaye**ti gilānappaccaye. **Etesū**ti etesu catūsu cīvarādīsu bhikkhūnaṃ taṇhuppādavatthūsu. **Taṇhaṃ mākāsī**ti "hirikopīnapaṭicchādanādiatthameva te cattāro paccayā niccāturānaṃ purisānaṃ paṭikārabhūtā jajjaragharassevimassa atidubbalassa kāyassa upatthambhabhūtā"tiādinā nayena ādīnavaṃ passanto taṇhaṃ mā janesi, ajanento anuppādento viharāhīti vuttaṃ hoti. Kiṃ kāraṇaṃ? **Mā lokaṃ punarāgami**. Etesu hi taṇhaṃ karonto taṇhāya ākaḍḍhiyamāno punapi imaṃ lokaṃ āgacchati. So

tvaṃ etesu taṇhaṃ mākāsi, evaṃ sante na puna imaṃ lokaṃ āgamissasīti.

Evaṃ vutte āyasmā rāhulo "cīvare taṇhaṃ mākāsīti maṃ bhagavā āhā"ti cīvarapaṭisaṃyuttāni dve dhutaṅgāni samādiyi paṃsukūlikaṅgañca, tecīvarikaṅgañca. "Piṇḍapāte taṇhaṃ mākāsīti maṃ bhagavā āhā"ti piṇḍapātapaṭisaṃyuttāni pañca dhutaṅgāni samādiyi – piṇḍapātikaṅgaṃ, sapadānacārikaṅgaṃ, ekāsanikaṅgaṃ, pattapiṇḍikaṅgaṃ, khalupacchābhattikaṅganti. "Senāsane taṇhaṃ mākāsīti maṃ bhagavā āhā"ti senāsanapaṭisaṃyuttāni cha dhutaṅgāni samādiyi – āraññikaṅgaṃ, abbhokāsikaṅgaṃ, rukkhamūlikaṅgaṃ, yathāsanthatikaṅgaṃ, sosānikaṅgaṃ, nesajjikaṅganti. "Gilānappaccaye taṇhaṃ mākāsīti maṃ bhagavā āhā"ti sabbappaccayesu yathālābhaṃ yathābalaṃ yathāsāruppanti tīhi santosehi santuṭṭho ahosi, yathā taṃ subbaco kulaputto padakkhiṇaggāhī anusāsaninti.

343. Evaṃ bhagavā āyasmantaṃ rāhulaṃ ājīvapārisuddhisīle samādapetvā idāni avasesasīle samathavipassanāsu ca samādapetuṃ **"saṃvuto pātimokkhasmi"**ntiādimāha. Tattha **saṃvuto pātimokkhasmi**nti ettha bhavassūti pāṭhaseso. **Bhavā**ti antimapadena vā sambandho veditabbo,

tathā dutiyapade. Evametehi dvīhi vacanehi pātimokkhasaṃvarasīle, indriyasaṃvarasīle ca samādapesi. Pākaṭavasena cettha pañcindriyāni vuttāni. Lakkhaṇato pana chaṭṭhampi vuttaṃyeva hotīti veditabbaṃ. **Sati kāyagatā tyatthū**ti evaṃ catupārisuddhisīle patiṭṭhitassa tuyhaṃ catudhātuvavatthānacatubbidhasampajaññānāpā nassatiāhārepaṭikūlasaññābhāvanādibhedā kāyagatā sati atthu bhavatu, bhāvehi nanti attho. **Nibbidābahulo bhavā**ti saṃsāravaṭṭe ukkaṇṭhanabahulo sabbaloke anabhiratasaññī hohīti attho.

344. Ettāvatā nibbedhabhāgiyaṃ upacārabhūmiṃ dassetvā idāni appanābhūmiṃ dassento **"nimittaṃ parivajjehī"**tiādimāha. Tattha **nimitta**nti rāgaṭṭhāniyaṃ subhanimittaṃ. Teneva naṃ parato visesento āha – **"subhaṃ rāgūpasañhita"**nti. **Parivajjehī**ti amanasikārena pariccajāhi. **Asubhāya cittaṃ bhāvehī**ti yathā saviññāṇake aviññāṇake vā kāye asubhabhāvanā sampajjati, evaṃ cittaṃ bhāvehi. **Ekaggaṃ susamāhita**nti upacārasamādhinā ekaggaṃ, appanāsamādhinā susamāhitaṃ. Yathā te īdisaṃ cittaṃ hoti, tathā naṃ bhāvehīti attho.

345. Evamassa appanābhūmiṃ dassetvā vipassanaṃ dassento **"animitta"**ntiādimāha. Tattha **animittañca bhāvehī**ti evaṃ

nibbedhabhāgiyena samādhinā samāhitacitto vipassanaṃ bhāvehīti vuttaṃ hoti. Vipassanā hi "aniccānupassanāñāṇaṃ niccanimittato vimuccatīti animitto vimokkho"tiādinā nayena rāganimittādīnaṃ vā aggahaṇena animittavohāraṃ labhati. Yathāha –

> "So khvāhaṃ, āvuso, sabbanimittānaṃ amanasikārā animittaṃ cetosamādhiṃ upasampajja viharāmi. Tassa mayhaṃ, āvuso, iminā vihārena viharato nimittānusāri viññāṇaṃ hotī"ti.
>
> *(Saṃ. ni. 4.340)*

Mānānusayamujjahāti imāya animittabhāvanāya aniccasaññaṃ paṭilabhitvā "aniccasaññino, meghiya, anattasaññā saṇṭhāti, anattasaññī asmimānasamugghātaṃ pāpuṇātī"ti evamādinā (a. ni. 9.3; udā. 31) anukkamena mānānusayaṃ ujjaha pajaha pariccajāhīti attho. **Tato mānābhisamayā, upasanto carissasīti** athevaṃ ariyamaggena mānassa abhisamayā khayā vayā pahānā paṭinissaggā upasanto nibbuto sītibhūto sabbadarathapariḷāhavirahito yāva anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāsi, tāva suññatānimittāppaṇihitānaṃ aññataraññatarena phalasamāpattivihārena carissasi viharissasīti arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhāpesi.

Tato paraṃ "itthaṃ sudaṃ bhagavā"tiādi saṅgītikārakānaṃ vacanaṃ. **Tattha itthaṃ sudanti** itthaṃ su idaṃ, evamevāti vuttaṃ hoti. Sesamettha uttānatthameva. Evaṃ ovadiyamāno cāyasmā rāhulo paripākagatesu vimuttiparipācaniyesu dhammesu cūḷarāhulovādasuttapariyosāne anekehi devatāsahassehi saddhiṃ arahatte patiṭṭhāsīti.

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya

Suttanipāta-aṭṭhakathāya
rāhulasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:

Kacci abhiṇhasaṃvāsāti rāhulasuttaṃ. Kā uppatti?: Gọi là "**Khi thường xuyên phải ở cộng trú**" tức là Kinh Rāhula. Phát sanh trong trường hợp nào?

Bhagavā sammāsambodhiṃ abhisambujjhitvā bodhimaṇḍato anupubbena kapilavatthuṃ gantvā: Đức Thế Tôn sau khi Chứng Đắc Tuệ Vô Thượng Chánh Đẳng Giác, từ cội cây Giác Ngộ với sự tuần tự thứ lớp Ngài đã về đến Kinh Thành Kapilavatthu

Tattha rāhulakumārena "dāyajjaṃ me samaṇa dehī"ti dāyajjaṃ yācito

sāriputtattheraṃ āṇāpesi – "rāhulakumāraṃ pabbājehī"ti: Tại nơi đó khi đã được cầu xin thừa hưởng gia tài bởi Hoàng Tử Rāhula rằng: "Thưa Sa Môn! Hãy ban cho con sự thừa hưởng gia tài."

Taṃ sabbaṃ khandhakaṭṭhakathāyaṃ vuttanayeneva gahetabbaṃ: Ngài đã truyền cho Trưởng Lão Sāriputta rằng "Hãy cho Hoàng Tử Rāhula xuất gia". Tất cả những điều đó cần phải nắm bắt nương vào phương pháp đã được đề cập đến trong phần chú giải.

Evaṃ pabbajitaṃ pana rāhulakumāraṃ vuḍḍhippattaṃ sāriputtattherova upasampādesi, mahāmoggallānatthero assa kammavācācariyo ahosi: Lại nữa, sau khi đã xuất gia như vậy, khi Hoàng Tử Rāhula đến tuổi trưởng thành, đã được thọ cụ túc giới với chính Trưởng Lão Sāriputta, và Trưởng Lão Mahāmoggallāna là Thầy Giáo Thọ tụng tuyên ngôn.

Taṃ bhagavā "ayaṃ kumāro jātiādisampanno, so jātigottakulavaṇṇapokkharatādīni nissāya mānaṃ vā madaṃ vā mā akāsī"ti: Đức Thế Tôn suy nghĩ rằng: "Cậu bé này vốn là người được thành tựu chẳng hạn như là về sanh chủng, không

nên để cho cậu bé ấy tạo những điều ngã mạn và hãnh diện do nương vào những điều chẳng hạn như sanh chủng, dòng họ, thân quyến và sự vinh danh trong thiên hạ".

Daharakālato pabhuti yāva na ariyabhūmiṃ pāpuṇi, tāva ovadanto abhiṇhaṃ imaṃ suttamabhāsi: Thế là từ lúc còn là cậu bé nhỏ trở về sau này, cho đến khi nào chưa đạt đến những Tầng Thánh Vức, cho đến khi ấy trong khi giáo hóa Ngài vẫn đã thường xuyên đề cập đến Kinh này.

Tasmā cetaṃ suttapariyosānepi vuttaṃ "itthaṃ sudaṃ bhagavā āyasmantaṃ rāhulaṃ imāhi gāthāhi abhiṇhaṃ ovadatī"ti: Cho nên, điều này đã được đề cập đến ngay trong phần kết luận của bài kinh rằng "Do đó, Đức Thế Tôn thường xuyên giáo hóa bằng những kệ ngôn này đến Tôn Giả Rāhula."

Tattha paṭhamagāthāyaṃ ayaṃ saṅkhepattho: Ở đây, điều này là ý nghĩa tóm tắt của kệ ngôn đầu tiên.

"Kacci tvaṃ, rāhula, abhiṇhaṃ saṃvāsahetu jātiādīnaṃ aññatarena vatthunā na paribhavasi paṇḍitaṃ, ñāṇapadīpassa dhammadesanāpadīpassa ca dhāraṇato ukkādhāro manussānaṃ

kacci apacito tayā, kacci niccaṃ pūjito tayā"ti: "Này Rāhula! Do nhân cộng trú thường xuyên, con có khinh thường hay không khinh thường Bậc Hiền Trí về những sự kiện nào đó chẳng hạn như là sanh chủng, với trạng thái gìn giữ đối với ngọn đuốc Giáo Pháp đã được tuyên thuyết, đối với ngọn đuốc Trí Tuệ là **Bậc nắm giữ ngọn đuốc của loài người con có kính trọng đối với vị ấy hay không**, con có thường xuyên kính lễ đối với vị ấy hay không?"

Āyasmantaṃ sāriputtaṃ sandhāya bhaṇati: Là nói liên hệ đến Tôn Giả Sāriputta

Evaṃ vutte āyasmā rāhulo "nāhaṃ bhagavā nīcapuriso viya saṃvāsahetu mānaṃ vā madaṃ vā karomī"ti dīpento: Khi đã được nói đến như vậy, trong khi giải thích rằng "Bạch Đức Thế Tôn! Giống như một người khiêm cung, con không tạo những điều ngã mạn và hãnh diện bởi vì nhân cùng cộng trú".

Imaṃ paṭigāthamāha "nāhaṃ abhiṇhasaṃvāsā"ti: Tôn Giả Rāhula đã trả lời bằng kệ ngôn đối đáp này "**Thường cộng trú con vẫn luôn không có**."

Sā uttānatthā eva: Với kệ ngôn này thì ý nghĩa cũng đã quá rõ ràng.

Tato naṃ bhagavā uttariṃ ovadanto pañca kāmaguṇetiādikā avasesagāthāyo āha: Liền khi ấy, Đức Thế Tôn trong khi giáo hóa cao hơn đến Tôn Giả Rāhula, Ngài đã nói đến những kệ ngôn còn lại được bắt đầu bằng "**Năm Dục Trưởng Dưỡng**".

Tattha yasmā pañca kāmaguṇā sattānaṃ piyarūpā piyajātikā ativiya sattehi icchitā patthitā, mano ca nesaṃ ramayanti: Ở đây, chính vì năm dục trưởng dưỡng chính là đối tượng khả ái của những chúng sanh, có nhiều sự khả ái đang hiện có vốn đã được mong mỏi, đã được ước nguyện bởi những chúng sanh, và tâm tư được thỏa thích trong những điều đó.

Te cāyasmā rāhulo hitvā saddhāya gharā nikkhanto, na rājābhinīto, na corābhinīto, na iṇaṭṭo, na bhayaṭṭo, na jīvikāpakato: Và Tôn Giả Rāhula sau khi từ bỏ những điều đó, trong khi rời bỏ căn nhà bằng Niềm Tin, không phải do Đức Vua đã đưa đến, không phải do bọn trộm cướp đưa đến, không phải là người thiếu nợ, không phải vì sợ hãi và không phải để nuôi sống sinh mạng.

Tasmā naṃ bhagavā "pañca kāmaguṇe hitvā, piyarūpe manorame, saddhāya gharā nikkhammā"ti samuttejetvā: Chính vì thế Đức Thế Tôn sau khi gọt dũa Tôn Giả Rāhula bằng cách

nói rằng "**Sau khi từ bỏ năm dục trưởng dưỡng, là đối tượng khả ái tâm ý thỏa thích, bằng niềm tin sau khi rời bỏ nhà cửa**".

Imassa nekkhammassa patirūpāya paṭipattiyā niyojento āha – "dukkhassantakaro bhavā"ti: Trong khi khích lệ đối với việc thực hành thích hợp trong việc xuất ly đó Ngài đã nói rằng: "**Hãy hiện hữu sự đoạn tận những khổ đau**".

Tattha siyā "nanu cāyasmā dāyajjaṃ patthento balakkārena pabbājito, atha kasmā bhagavā āha – 'saddhāya gharā nikkhammā'"ti vuccate: Ở đây, có thể được hỏi rằng "Phải chăng Tôn Giả trong khi mong mỏi được sự thừa hưởng gia tài, đã được xuất gia vào lúc còn rất nhỏ, thế thì tại sao Đức Thế Tôn đã nói rằng 'Với Niềm Tin đã rời bỏ gia đình?'"

Nekkhammādhimuttattā: Đó chính là tính trạng về khuynh hướng xuất ly.

Ayañhi āyasmā dīgharattaṃ nekkhammādhimutto padumuttarasammāsambuddhassa puttaṃ uparevataṃ nāma sāmaṇeraṃ disvā saṅkho nāma nāgarājā hutvā: Quả thật như vậy, khuynh hướng xuất ly này đã rất lâu đối với Tôn Giả, có một Long Vương tên là Saṅkha sau khi

nhìn thấy vị Sa Di tên là Uparevata vốn là con trai của Đấng Chánh Đẳng Giác Padumuttara

Satta divase dānaṃ datvā tathābhāvaṃ patthetvā: Sau khi bố thí cúng dường trong suốt bảy ngày đã được nguyện được trả thành như vậy.

Tato pabhuti patthanāsampanno abhinīhārasampanno satasahassakappe pāramiyo pūretvā antimabhavaṃ upapanno: Kể từ đó về sau này sau khi đã làm cho tròn đủ những Pháp Độ Ba La Mật trong suốt một trăm ngàn Đại Kiếp đã thành tựu nguyện vọng, đã thành tựu quyết định và đã được tái sanh trong sanh hữu cuối cùng

Evaṃ nekkhammādhimuttatañcassa bhagavā jānāti: Đức Thế Tôn biết được khuynh hướng xuất ly của Tôn Giả như vậy

Tathāgatabalaññataraññhi etaṃ ñāṇaṃ: Quả thật vậy, điều này chính là Trí trong những Uy Lực khác của Đấng Như Lai

Tasmā āha – "saddhāya gharā nikkhammā"ti: Cho nên, Ngài đã nói rằng "Bằng Niềm Tin xuất ly rời bỏ nhà"

Atha vā dīgharattaṃ saddhāyeva gharā nikkhamma idāni dukkhassantakaro bhavāti ayamettha adhippāyo: Thế rồi, ở đây

chủ ý của điều này là chính với Niềm Tin đã xuất ly rời bỏ gia đình, giờ đây hãy hiện hữu sự đoạn tận đau khổ

Idānissa ādito pabhuti vaṭṭadukkhassa antakiriyāya paṭipattiṃ dassetuṃ "mitte bhajassu kalyāṇe"tiādimāha: Giờ đây, để chỉ ra cho Tôn Giả Rāhula thấy được sự thực hành để chấm dứt đối với dòng tử sanh luân hồi, từ bước bắt đầu trở về sau này, Ngài đã nói điều khởi đầu rằng "**Hãy thân cận những người bạn thiện hành**"

Tattha sīlādīhi adhikā kalyāṇamittā nāma, te bhajanto himavantaṃ nissāya mahāsālā mūlādīhi viya sīlādīhi vaḍḍhati: Ở đây, gọi là những người bạn thiện hành vượt trội nhất chính là Giới, trong khi thân cận với những người bạn thiện lành được tăng trưởng về giới, giống như gốc cây Đại Thụ Sāla nương vào dãy núi Himavanta vậy

Tenāha – "mitte bhajassu kalyāṇe"ti: Chính vì điều đó, nên Ngài đã nói rằng "Hãy thân cận những người bạn thiện lành".

Pantañca sayanāsanaṃ, vivittaṃ appanigghosanti yañca sayanāsanaṃ pantaṃ dūraṃ vivittaṃ appākiṇṇaṃ appanigghosaṃ: Gọi là "**Chỗ nằm ngồi nơi vắng vẻ tịch liêu, viễn ly và chỗ không náo**

nhiệt" tức là những chỗ nằm ngồi nào vắng vẻ, xa xôi, viễn ly, không có đông người và không có sự náo nhiệt

Yattha migasūkarādisaddena araññasaññā uppajjati, tathārūpaṃ sayanāsanañca bhajassu: Chính tại nơi đó dấu hiệu về khu rừng được sanh khởi bằng những âm thanh của những con nai hay con lợn, hãy thân cận những chỗ nằm ngồi giống như vậy

Mattaññū hohi bhojaneti pamāṇaññū hohi, paṭiggahaṇamattaṃ paribhogamattañca jānāhīti attho: Gọi là "**Hãy là người tiết độ trong vật thực**" tức là hãy là người biết chừng mực. Nghĩa là hãy biết ăn uống chừng mực và sự thọ nhận có chừng mực.

Tattha paṭiggahaṇamattaññunā deyyadhammepi appe dāyakepi appaṃ dātukāme appameva gahetabbaṃ: Đối với người thọ nhận có chừng mực, ở đây nếu như những người Bố Thí có ít những vật thí, trong khi đó muốn được bố thí ít cần phải nhận ít lại

Deyyadhamme appe dāyake pana bahuṃ dātukāmepi appameva gahetabbaṃ: Những người Bố Thí có ít vật thí, thế nhưng lại muốn bố thí nhiều cần phải nhận ít lại

Deyyadhamme pana bahutare dāyakepi appaṃ dātukāme appameva gahetabbaṃ: Thế nhưng đối với những người bố thí có rất nhiều vật thí, trong khi đó lại mong muốn bố thí ít cần phải nhận ít lại

Deyyadhammepi bahutare dāyakepi bahuṃ dātukāme attano balaṃ jānitvā gahetabbaṃ: Đối với những người bố thí có nhiều vật thí, trong khi đó mong muốn được bố thí nhiều thì cần phải nhận sau khi biết được sức lực của chính mình

Apica mattāyeva vaṇṇitā bhagavatāti paribhogamattaññunā puttamaṃsaṃ viya akkhabbhañjanamiva ca yoniso manasi karitvā bhojanaṃ paribhuñjitabbanti: Một mặt khác, chính Đức Thế Tôn đã ngợi khen về sự chừng mực rằng - đối với người biết ăn uống có chừng mực, cần phải thọ dụng những vật thực sau khi như lý tác ý giống như thoa dầu vào mắt, giống như thịt của đứa con trai vậy

Evamimāya gāthāya brahmacariyassa upakārabhūtāya kalyāṇamittasevanāya niyojetvā: Như vậy, đối với kệ ngôn đó, sau khi khuyến khích đối với việc thân cận những người bạn thiện lành và đối với việc hiện hữu sự trợ giúp đối với đời sống phạm hạnh

Senāsanabhojanamukhena ca paccayaparibhogapārisuddhisīle samādapetvā: Sau khi đã khuyến khích về giới tịnh trong việc thọ dụng những vật dụng khi đối diện với những nơi cư ngụ và vật thực

Idāni yasmā cīvarādīsu taṇhāya micchāājīvo hoti, tasmā taṃ paṭisedhetvā ājīvapārisuddhisīle samādapento "cīvare piṇḍapāte cā"ti imaṃ gāthamāha: Giờ đây chính vì những ái tham đối với y áo cũng là sự nuôi mạng sai quấy, vì vậy sau khi ngăn ngừa đối với điều đó, trong khi khuyến khích về giới nuôi mạng thanh tịnh Ngài đã nói lên kệ ngôn này rằng "**Về Y Áo và đồ ăn khất thực**"

Tattha paccayeti gilānappaccaye: Ở đây, gọi là "**Trong những vật dụng**" tức là trong những vật dụng như thuốc trị bịnh

Etesūti etesu catūsu cīvarādīsu bhikkhūnaṃ taṇhuppādavatthūsu: Gọi là "**Trong số những điều đó**" tức là trong số bốn nơi làm phát sanh sự luyến ái đến cho Chư Tỳ Khưu chẳng hạn như là về Y Phục

Taṇhaṃ mākāsīti "hirikopīnapaṭicchādanādiatthameva te cattāro paccayā niccāturānaṃ purisānaṃ paṭikārabhūtā jajjaragharassevimassa

atidubbalassa kāyassa upatthambhabhūtā"tiādinā nayena ādīnavaṃ passanto: Gọi là "**Đừng nên tạo những Ái Tham**" tức là trong khi thấy được những điều bất lợi nương theo phương pháp rằng "Bốn món vật dụng đó với ý nghĩa để che đậy những bộ phận kín đáng hổ thẹn, trở nên là kẻ thù nghịch đối với những người bị bịnh thường xuyên, và trở thành sự hỗ trợ đối với những thân thể quá yếu đuối và đối với việc sử dụng những nơi cư ngụ cũ nát."

Taṇhaṃ mā janesi, ajanento anuppādento viharāhīti vuttaṃ hoti: Con đừng để những tham ái phát sanh lên, cũng còn được nói rằng hãy cư ngụ trong khi không để phát sanh, trong khi không để sanh khởi.

Kiṃ kāraṇaṃ? Mā lokaṃ punarāgami: Tại sao vậy? **Đừng trở lại thế gian thêm một lần nữa**.

Etesu hi taṇhaṃ karonto taṇhāya ākaḍḍhiyamāno punapi imaṃ lokaṃ āgacchati: Quả thật vậy, trong khi tạo những Ái Tham trong những vật dụng đó, trong khi bị lôi kéo bởi Ái Tham người đó quay trở lại thế gian này.

So tvaṃ etesu taṇhaṃ mākāsi, evaṃ sante na puna imaṃ lokaṃ āgamissasīti: Con đừng nên tạo những Ái Tham trong số những

vật dụng đó, trong sự tồn tại như vậy con sẽ không quay trở lại thế gian này nữa.

Evaṃ vutte āyasmā rāhulo "cīvare taṇhaṃ mākāsīti maṃ bhagavā āhā"ti cīvarapaṭisaṃyuttāni dve dhutaṅgāni samādiyi paṃsukūlikaṅgañca, tecīvarikaṅgañca: Khi đã được nói đến như vậy, Tôn Giả Rāhula suy nghĩ rằng: "Đức Thế Tôn đã bảo ta đừng nên tạo những Ái Tham về Y Phục" ta nên thọ trì hai pháp đầu đà có liên hệ đến Y Phục là Hạnh mặc Y phấn tảo và Hạnh mặc Tam Y.

"Piṇḍapāte taṇhaṃ mākāsīti maṃ bhagavā āhā"ti piṇḍapātapaṭisaṃyuttāni pañca dhutaṅgāni samādiyi – piṇḍapātikaṅgaṃ, sapadānacārikaṅgaṃ, ekāsanikaṅgaṃ, pattapiṇḍikaṅgaṃ, khalupacchābhattikaṅganti: "Đức Thế Tôn đã bảo ta đừng nên tạo những Ái Tham về những đồ ăn khất thực" ta nên thọ trì năm pháp đầu đà có liên hệ đến đồ ăn khất thực là Hạnh đi khất thực, Hạnh tuần tự khất thực, Hạnh chỉ ăn tại một chỗ ngồi, Hạnh chỉ ăn trong một bát, và Hạnh không ăn hậu thời.

"Senāsane taṇhaṃ mākāsīti maṃ bhagavā āhā"ti senāsanapaṭisaṃyuttāni cha dhutaṅgāni samādiyi – āraññikaṅgaṃ, abbhokāsikaṅgaṃ, rukkhamūlikaṅgaṃ,

yathāsanthatikaṅgaṃ, sosānikaṅgaṃ, nesajjikaṅganti: "Đức Thế Tôn đã bảo ta đừng nên tạo những Ái Tham về những chỗ trú ngụ" ta nên thọ trì sáu pháp đầu đà có liên hệ đến những chỗ trú ngụ là Hạnh cư ngụ trong rừng, Hạnh chỉ cư ngụ tại nơi trống trải không có mái che, Hạnh chỉ cư ngụ dưới gốc cây, Hạnh chỉ cư ngụ tại chỗ đã được chỉ định, Hạnh chỉ cư ngụ tại những nơi mộ địa, và Hạnh chỉ trú với oai nghi ngồi.

"Gilānappaccaye taṇhaṃ mākāsīti maṃ bhagavā āhā"ti sabbappaccayesu yathālābhaṃ yathābalaṃ yathāsāruppanti tīhi santosehi santuṭṭho ahosi: "Đức Thế Tôn đã bảo ta đừng nên tạo những Ái Tham về thuốc chữa bịnh" đó chính là sự tri túc trong tất cả những vật dụng bằng ba sự hài lòng là liên hệ đến những gì nhận được, liên hệ đến khả năng và liên hệ đến sự phù hợp thuận tiện,

Yathā taṃ subbaco kulaputto padakkhiṇaggāhī anusāsaninti: Tương tự như vậy, người thiện gia nam tử biết vâng lời cần phải giáo huấn với sự nắm bắt nhanh chóng đó

Evaṃ bhagavā āyasmantaṃ rāhulaṃ ājīvapārisuddhisīle samādapetvā idāni avasesasīle samathavipassanāsu ca samādapetuṃ "saṃvuto pātimokkhasmi"ntiādimāha: Như vậy, Đức

Thế Tôn sau khi khuyến khích Tôn Giả Rāhula trong giới nuôi mạng thanh tịnh, giờ đây lại khuyến khích những học giới khác đối với Thiền Chỉ và Thiền Minh Sát bằng cách nói rằng "**Phòng hộ trong biệt biệt giải thoát giới**"

Tattha saṃvuto pātimokkhasminti ettha bhavassūti pāṭhaseso: Ở đây, gọi là "**Phòng hộ trong biệt biệt giải thoát giới**" đây chính là hãy trở thành con đường trái ngược lại.

Bhavāti antimapadena vā sambandho veditabbo, tathā dutiyapade: Gọi là "**Hãy hiện hữu**" tức là cần phải hiểu mối liên hệ với câu cuối cùng, giống như trong câu kệ thứ hai

Evametehi dvīhi vacanehi pātimokkhasaṃvarasīle, indriyasaṃvarasīle ca samādapesi: Như vậy, với hai cách nói đó, Ngài đã khuyến khích trong Biệt Biệt Giải Thoát Thu Thúc Giới và trong Căn Quyền Thu Thúc Giới.

Pākaṭavasena cettha pañcindriyāni vuttāni: Và ở đây, với việc đã đề cập đến là năm căn quyền do nương vào cách thông thường

Lakkhaṇato pana chaṭṭhampi vuttaṃyeva hotīti veditabbaṃ: Thế nhưng, cần phải hiểu từ những đặc tính thì cũng được nói là có sáu

Sati kāyagatā tyatthūti evaṃ catupārisuddhisīle patiṭṭhitassa tuyhaṃ catudhātuvavatthānacatubbidhasampajaññ ānāpānassatiāhārepaṭikūlasaññābhāvanād ibhedā kāyagatā sati atthu bhavatu, bhāvehi nanti attho: Gọi là "**Hãy có Niệm đã được đặt nơi thân**" tức là đối với việc đã được vững trú trong Tứ Thanh Tịnh Giới của chính con như vậy, hãy tồn tại, hãy có Niệm liên quan đến Thân Thể được chia ra chẳng hạn như sự tu tiến phân biệt về Tứ Đại, Bốn Sự Tỉnh Giác (Tứ Niệm Xứ), Niệm Hơi Thở Ra Vào và Sự Nhờm Gớm của Vật Thực, nghĩa là xu hướng và hãy tu tiến

Nibbidābahulo bhavāti saṃsāravaṭṭe ukkaṇṭhanabahulo sabbaloke anabhiratasaññī hohīti attho: Gọi là "**Hãy hiện hữu với nhiều điều nhàm chán**" nghĩa là có nhiều sự hỗn loạn trong vòng luân chuyển tái sanh luân hồi, hãy là người có những tư tưởng không thích thú trong tất cả những thế gian.

Ettāvatā nibbedhabhāgiyaṃ upacārabhūmiṃ dassetvā idāni appanābhūmiṃ dassento "nimittaṃ parivajjehī"tiādimāha: Sau khi chỉ ra cho thấy lãnh vực thường xuyên thực hành liên hệ đến sự xâm nhập vào, giờ đây trong khi chỉ ra cho thấy

những lãnh vực cần phải chuyên chú vào, Ngài đã nói rằng "**Hãy tránh xa những tướng trạng**"

Tattha nimittanti rāgaṭṭhāniyaṃ subhanimittaṃ: Ở đây, gọi là "**Những tướng trạng**" tức là tịnh tướng căn cứ địa của Tham Ái

Teneva naṃ parato visesento āha – "subhaṃ rāgūpasañhita"nti: Chính thì thế, trong khi phân biệt điều đầu tiên của những tướng trạng đó, Ngài đã nói rằng "**Sự tốt đẹp là hệ lụy của Ái Tham**".

Parivajjehīti amanasikārena pariccajāhi: Gọi là "**Hãy tránh xa**" tức là hãy từ bỏ bằng cách không chú tâm đến.

Asubhāya cittaṃ bhāvehīti yathā saviññāṇake aviññāṇake vā kāye asubhabhāvanā sampajjati, evaṃ cittaṃ bhāvehi: Gọi là "**Hãy tu tập Tâm đối với sự bất tịnh**" tức là giống như thành tựu sự tu tiến về bất tịnh trong thân dù trong hữu thức hoặc vô thức, hãy tu tiến tâm như vậy

Ekaggaṃ susamāhitanti upacārasamādhinā ekaggaṃ, appanāsamādhinā susamāhitaṃ: Gọi là "**Nhất Tâm, khéo định tĩnh**" tức là nhất tâm với sự thường xuyên thực hành Thiền Định, khéo định tĩnh với sự chuyên chú trong Thiền Định.

Yathā te īdisaṃ cittaṃ hoti, tathā naṃ bhāvehīti attho: Nghĩa là người đó có tâm giống như thế nào, hãy tu tập tâm giống như vậy.

Evamassa appanābhūmiṃ dassetvā vipassanaṃ dassento "animitta"ntiādimāha: Như vậy, sau khi chỉ ra những lãnh vực cần phải chuyên chú vào dành cho Tôn Giả Rāhula, trong khi chỉ đến sự Minh Sát Ngài đã nói rằng "**Vô Tướng**"

Tattha animittañca bhāvehīti evaṃ nibbedhabhāgiyena samādhinā samāhitacitto vipassanaṃ bhāvehīti vuttaṃ hoti: Ở đây, gọi là "**Hãy tu tiến về Vô Tướng**" cũng còn được gọi là trạng thái Tâm định tĩnh trong Thiền Định bằng cách liên hệ đến sự thâm nhập vào như vậy, hãy tu tiến Minh Sát

Vipassanā hi "aniccānupassanāñāṇaṃ niccanimittato vimuccatīti animitto vimokkho"tiādinā nayena rāganimittādīnaṃ vā aggahaṇena animittavohāraṃ labhati: Quả thật vậy, sự Minh Sát thọ nhận sự sử dụng Vô Tướng bằng cách không nắm lấy hoặc khởi đầu của tướng trạng tham ái bằng phương pháp chẳng hạn như "Vô Tướng Giải Thoát chính là được giải thoát từ tướng trạng thường hằng bằng trí tùy quán vô thường"

Yathāha "So khvāhaṃ, āvuso, sabbanimittānaṃ amanasikārā animittaṃ cetosamādhiṃ upasampajja viharāmi. Tassa mayhaṃ, āvuso, iminā vihārena viharato nimittānusāri viññāṇaṃ hotī"ti: Giống như đã được nói rằng: "Rồi này Chư Hiền! Tôi không tạo sự tác ý đến tất cả các tướng trạng, chứng và trú Vô Tướng Tâm Định. Này Chư Hiền! Từ sự an trú đó của Tôi, chính với sự an trú này, có được thức tùy thuận tướng."

Mānānusayamujjahāti imāya animittabhāvanāya aniccasaññaṃ paṭilabhitvā "aniccasaññino, meghiya, anattasaññā saṇṭhāti, anattasaññī asmimānasamugghātaṃ pāpuṇātī"ti evamādinā: Gọi là "**Hãy khước từ những khuynh hướng kiêu căng**" tức là sau khi thọ nhận được Tưởng Vô Thường bằng cách tu tiến Vô Tướng này, với sự khởi đầu như vầy "Này Meghiya! Đối với người có Tưởng Vô Thường, Tưởng Vô Ngã còn tồn tại, người có Tưởng Vô Ngã đạt đến việc nhổ tận gốc rễ sự kiêu mạn của bản thân."

Anukkamena mānānusayaṃ ujjaha pajaha pariccajāhīti attho: nghĩa là bằng sự liên tục hãy khước từ, hãy bỏ hết, hãy dứt bỏ khuynh hướng kiêu căng

Tato mānābhisamayā, upasanto carissasīti athevaṃ ariyamaggena mānassa abhisamayā khayā vayā pahānā paṭinissaggā upasanto nibbuto sītibhūto sabbadarathapariḷāhavirahito: Gọi là "**Liên sau sự lãnh hội được ngã mạn, con sẽ sống an tịnh**" tức là sự lãnh hội, sự dứt bỏ, sự biến hoại, sự đoạn tận và sự đoạn trừ đối với sự ngã mạn bằng Thánh Đạo như vậy, nên thường xuyên an tịnh, tịch tịnh, lắng dịu và tránh khỏi tất cả những buồn phiền đang thiêu đốt

Yāva anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāsi, tāva suññatānimittāppaṇihitānaṃ aññataraññatarena phalasamāpattivihārena carissasi viharissasīti: Cho đến khi nào con Viên Tịch Niết Bàn thuộc về lãnh vực Niết Bàn bản thể không còn dư sót, cho đến khi ấy con sẽ an trú, con sẽ dạo đi với sự an trú vào trong Thiền Quả nào đó trong sự hướng dẫn của Không Tướng

Arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhāpesi: Rồi Ngài đã chấm dứt Pháp Thoại với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán.

Tato paraṃ "itthaṃ sudaṃ bhagavā"tiādi saṅgītikārakānaṃ vacanaṃ: Phần sau này là những lời nói của những Vị Trưởng

Lão trong kỳ kết tập, được bắt đầu rằng "**Như vậy, Đức Thế Tôn**"

Tattha itthaṃ sudanti itthaṃ su idaṃ, evamevāti vuttaṃ hoti: Ở đây, gọi là "**Như vậy**" tức là điều tốt đẹp này như vậy, cũng được gọi là chính là như vậy

Sesamettha uttānatthameva: Những điều còn lại ở đây cũng đã quá rõ ràng

Evaṃ ovadiyamāno cāyasmā rāhulo paripākagatesu vimuttiparipācaniyesu dhammesu cūḷarāhulovādasuttapariyosāne anekehi devatāsahassehi saddhiṃ arahatte patiṭṭhāsīti: Như vậy, trong khi được giáo giới trong phần cuối của Tiểu Kinh Giáo Giới Rāhula, với việc đã đi đến chín muồi trong các pháp mang đến sự hoàn toàn giải thoát, Tôn Giả Rāhula cùng với nhiều ngàn Thiên Chúng đã được an trú vào Quả Vị A La Hán

Suttanipāta-aṭṭhakathāya rāhulasuttavaṇṇanā niṭṭhitā: Chấm dứt chú giải Kinh Rāhula trong phần chú giải Kinh Tập.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

11. CHÚ GIẢI KINH RĀHULA.

338. "Kacci abhiṇhasaṃvāsā,
Nāvajānāsi paṇḍitaṃ;
Ukkādhāro manussānaṃ,
Kacci apacito tayā".

338. "Khi thường xuyên phải cộng trú hàng ngày,
Bậc Hiền Trí con có xem thường không?
Bậc nắm giữ ngọn đuốc của loài người,
Có hay không vẫn được con quý trọng?"

338. Gọi là "**Khi thường xuyên phải ở cộng trú**" tức là Kinh Rāhula. Phát sanh trong trường hợp nào? Đức Thế Tôn sau khi Chứng Đắc Tuệ Vô Thượng Chánh Đẳng Giác, từ cội cây Giác Ngộ với sự tuần tự thứ lớp Ngài đã về đến Kinh Thành Kapilavatthu, tại nơi đó khi đã được cầu xin thừa hưởng gia tài bởi Hoàng Tử Rāhula rằng: "Thưa Sa Môn! Hãy ban cho con sự thừa hưởng gia tài." Ngài đã truyền cho Trưởng Lão Sāriputta rằng "Hãy cho Hoàng Tử Rāhula xuất gia". Tất cả những điều đó cần phải nắm bắt nương vào phương pháp đã được đề cập đến trong phần chú giải (mahāva.

aṭṭha. 105). Lại nữa, sau khi đã xuất gia như vậy, khi Hoàng Tử Rāhula đến tuổi trưởng thành, đã được thọ cụ túc giới với chính Trưởng Lão Sāriputta, và Trưởng Lão Mahāmoggallāna là Thầy Giáo Thọ tụng tuyên ngôn. Đức Thế Tôn suy nghĩ rằng: "Cậu bé này vốn là người được thành tựu chẳng hạn như là về sanh chủng, không nên để cho cậu bé ấy tạo những điều ngã mạn và hãnh diện do nương vào những điều chẳng hạn như sanh chủng, dòng họ, thân quyến và sự vinh danh trong thiên hạ". Thế là từ lúc còn là cậu bé nhỏ trở về sau này, cho đến khi nào chưa đạt đến những Tầng Thánh Vức, cho đến khi ấy trong khi giáo hóa, Ngài vẫn đã thường xuyên đề cập đến Kinh này. Cho nên, điều này đã được đề cập đến ngay trong phần kết luận của bài kinh rằng "Do đó, Đức Thế Tôn thường xuyên giáo hóa bằng những kệ ngôn này đến Tôn Giả Rāhula." Ở đây, điều này là ý nghĩa tóm tắt của kệ ngôn đầu tiên: "Này Rāhula! Do nhân cộng trú thường xuyên, con có khinh thường hay không khinh thường Bậc Hiền Trí về những sự kiện nào đó chẳng hạn như là sanh chủng, với trạng thái gìn giữ đối với ngọn đuốc Giáo Pháp đã được tuyên thuyết, đối với ngọn đuốc Trí Tuệ là **Bậc nắm giữ ngọn đuốc của loài người con có kính trọng đối với vị ấy hay không**, con có thường xuyên kính lễ đối với vị ấy hay không?" là nói liên hệ đến Tôn Giả Sāriputta.

339. "Nāhaṃ abhiṇhasaṃvāsā,
Avajānāmi paṇḍitaṃ;
Ukkādhāro manussānaṃ,
Niccaṃ apacito mayā".

339. "Thường cộng trú, con vẫn luôn không có,
Sự xem thường đối với Bậc Trí Hiền,
Bậc gìn giữ ngọn đuốc của loài người,
Đối với con vẫn thường xuyên kính trọng."

339. Khi đã được nói đến như vậy, trong khi giải thích rằng "Bạch Đức Thế Tôn! Giống như một người khiêm cung, con không tạo những điều ngã mạn và hãnh diện bởi vì nhân cùng cộng trú", Tôn Giả Rāhula đã trả lời bằng kệ ngôn đối đáp này "**Thường cộng trú con vẫn luôn không có**." Với kệ ngôn này thì ý nghĩa cũng đã quá rõ ràng.

340."Pañca kāmaguṇe hitvā,
Piyarūpe manorame;
Saddhāya gharā nikkhamma,
Dukkhassantakaro bhava."

340. "Sau khi bỏ với năm Dục Trưởng Dưỡng,
Vốn khả ái, ý thỏa thích hân hoan,

Bằng niềm tin xuất ly nhà rời bỏ,

Hãy hiện hữu sự đoạn tận đau khổ."

340. Liền khi ấy, Đức Thế Tôn trong khi giáo hóa cao hơn đến Tôn Giả Rāhula, Ngài đã nói đến những kệ ngôn còn lại được bắt đầu bằng "**Năm Dục Trưởng Dưỡng**". Ở đây, chính vì năm dục trưởng dưỡng chính là đối tượng khả ái của những chúng sanh, có nhiều sự khả ái đang hiện có vốn đã được mong mỏi, đã được ước nguyện bởi những chúng sanh, và tâm tư được thỏa thích trong những điều đó, và Tôn Giả Rāhula sau khi từ bỏ những điều đó, trong khi rời bỏ căn nhà bằng Niềm Tin, không phải do Đức Vua đã đưa đến, không phải do bọn trộm cướp đưa đến, không phải là người thiếu nợ, không phải vì sợ hãi và không phải để nuôi sống sinh mạng, chính vì thế Đức Thế Tôn sau khi gọt dũa Tôn Giả Rāhula bằng cách nói rằng "**Sau khi từ bỏ năm dục trưởng dưỡng, là đối tượng khả ái tâm ý thỏa thích, bằng niềm tin sau khi rời bỏ nhà cửa**" trong khi khích lệ đối với việc thực hành thích hợp trong việc xuất ly đó Ngài đã nói rằng: "**Hãy hiện hữu sự đoạn tận những khổ đau**".

Ở đây, có thể được hỏi rằng "Phải chăng Tôn Giả trong khi mong mỏi được sự thừa hưởng gia tài, đã được xuất gia vào lúc còn rất nhỏ, thế thì tại sao Đức Thế Tôn đã nói rằng 'Với Niềm Tin đã rời bỏ gia đình?'" *(Trong nguyên bản sử dụng chữ*

Balakkārena có nghĩa là với bạo lực nhưng chúng tôi nghĩ rằng có sự sơ sót khi đánh máy chữ Bālaka chăng? Và chúng tôi sử dụng chữ Bālaka trong ngữ cảnh này. Lời người dịch). Đó chính là tính trạng về khuynh hướng xuất ly. Quả thật như vậy, khuynh hướng xuất ly này đã rất lâu đối với Tôn Giả, có một Long Vương tên là Saṅkha sau khi nhìn thấy vị Sa Di tên là Uparevata vốn là con trai của Đấng Chánh Đẳng Giác Padumuttara, sau khi bố thí cúng dường trong suốt bảy ngày đã được nguyện được trả thành như vậy, kể từ đó về sau này sau khi đã làm cho tròn đủ những Pháp Độ Ba La Mật trong suốt một trăm ngàn Đại Kiếp đã thành tựu nguyện vọng, đã thành tựu quyết định và đã được tái sanh trong sanh hữu cuối cùng. Đức Thế Tôn biết được khuynh hướng xuất ly của Tôn Giả như vậy. Quả thật vậy, điều này chính là Trí trong những Uy Lực khác của Đấng Như Lai. Cho nên, Ngài đã nói rằng "Bằng Niềm Tin xuất ly rời bỏ nhà". Thế rồi, ở đây chủ ý của điều này là chính với Niềm Tin đã xuất ly rời bỏ gia đình, giờ đây hãy hiện hữu sự đoạn tận đau khổ.

341. "Mitte bhajassu kalyāṇe,
Pantañca sayanāsanaṃ;
Vivittaṃ appanigghosaṃ,
Mattaññū hohi bhojane."

341. "Hãy thân cận những người bạn Thiện Hành,
Chỗ nằm ngồi nơi vắng vẻ tịch liêu,
Nơi viễn ly, và chỗ không náo nhiệt
Hãy là người, tiết độ trong vật thực".

341. Giờ đây, để chỉ ra cho Tôn Giả Rāhula thấy được sự thực hành để chấm dứt đối với dòng tử sanh luân hồi, từ bước bắt đầu trở về sau này, Ngài đã nói điều khởi đầu rằng "**Hãy thân cận những người bạn thiện hành**". Ở đây, gọi là những người bạn thiện hành vượt trội nhất chính là Giới, trong khi thân cận với những người bạn thiện lành được tăng trưởng về giới, giống như gốc cây Đại Thụ Sāla nương vào dãy núi Himavanta vậy. Chính vì điều đó, nên Ngài đã nói rằng "Hãy thân cận những người bạn thiện lành". Gọi là "**Chỗ nằm ngồi nơi vắng vẻ tịch liêu, viễn ly và chỗ không náo nhiệt**" tức là những chỗ nằm ngồi nào vắng vẻ, xa xôi, viễn ly, không có đông người và không có sự náo nhiệt, chính tại nơi đó dấu hiệu về khu rừng được sanh khởi bằng những âm thanh của những con nai hay con lợn, hãy thân cận những chỗ nằm ngồi giống như vậy. Gọi là "**Hãy là người tiết độ trong vật thực**" tức là hãy là người biết chừng mực. Nghĩa là hãy biết ăn uống chừng mực và sự thọ nhận có chừng mực. Đối với người thọ nhận có

chừng mực, ở đây nếu như những người Bố Thí có ít những vật thí, trong khi đó muốn được bố thí ít cần phải nhận ít lại; những người Bố Thí có ít vật thí, thế nhưng lại muốn bố thí nhiều cần phải nhận ít lại; thế nhưng đối với những người bố thí có rất nhiều vật thí, trong khi đó lại mong muốn bố thí ít cần phải nhận ít lại; đối với những người bố thí có nhiều vật thí, trong khi đó mong muốn được bố thí nhiều thì cần phải nhận sau khi biết được sức lực của chính mình. Một mặt khác, chính Đức Thế Tôn đã ngợi khen về sự chừng mực rằng - đối với người biết ăn uống có chừng mực, cần phải thọ dụng những vật thực sau khi như lý tác ý giống như thoa dầu vào mắt, giống như thịt của đứa con trai vậy.

342. "Cīvare piṇḍapāte ca,
Paccaye sayanāsane;
Etesu taṇhaṃ mākāsi,
Mā lokaṃ punarāgami."

342. "Về Y Áo, và đồ ăn khất thực,
Những vật dụng và những chỗ nằm ngồi,
Đừng nên tạo những ái tham với chúng,
Đừng trở lại thế gian thêm lần nữa".

342. Như vậy, đối với kệ ngôn đó, sau khi khuyến khích đối với việc thân cận những người bạn thiện lành và đối với việc hiện hữu sự trợ giúp đối với đời sống phạm hạnh, sau khi đã khuyến khích về giới tịnh trong việc thọ dụng những vật dụng khi đối diện với những nơi cư ngụ và vật thực, giờ đây chính vì những ái tham đối với y áo cũng là sự nuôi mạng sai quấy, vì vậy sau khi ngăn ngừa đối với điều đó, trong khi khuyến khích về giới nuôi mạng thanh tịnh, Ngài đã nói lên kệ ngôn này rằng "**Về Y Áo và đồ ăn khất thực**". Ở đây, gọi là "**Trong những vật dụng**" tức là trong những vật dụng như thuốc trị bịnh. Gọi là "**Trong số những điều đó**" tức là trong số bốn nơi làm phát sanh sự luyến ái đến cho Chư Tỳ Khưu chẳng hạn như là về Y Phục. Gọi là "**Đừng nên tạo những Ái Tham**" tức là trong khi thấy được những điều bất lợi nương theo phương pháp rằng "Bốn món vật dụng đó với ý nghĩa để che đậy những bộ phận kín đáng hổ thẹn, trở nên là kẻ thù nghịch đối với những người bị bịnh thường xuyên, và trở thành sự hỗ trợ đối với những thân thể quá yếu đuối và đối với việc sử dụng những nơi cư ngụ cũ nát." Con đừng để những tham ái phát sanh lên, cũng còn được nói rằng hãy cư ngụ trong khi không để phát sanh, trong khi không để sanh khởi. Tại sao vậy? **Đừng trở lại thế gian thêm một lần nữa**. Quả thật vậy, trong khi tạo những Ái Tham trong những vật dụng đó, trong khi

bị lôi kéo bởi Ái Tham người đó quay trở lại thế gian này. Con đừng nên tạo những Ái Tham trong số những vật dụng đó, trong sự tồn tại như vậy con sẽ không quay trở lại thế gian này nữa.

Khi đã được nói đến như vậy, Tôn Giả Rāhula suy nghĩ rằng: "Đức Thế Tôn đã bảo ta đừng nên tạo những Ái Tham về Y Phục" ta nên thọ trì hai pháp đầu đà có liên hệ đến Y Phục là Hạnh mặc Y phấn tảo và Hạnh mặc Tam Y. "Đức Thế Tôn đã bảo ta đừng nên tạo những Ái Tham về những đồ ăn khất thực" ta nên thọ trì năm pháp đầu đà có liên hệ đến đồ ăn khất thực là Hạnh đi khất thực, Hạnh tuần tự khất thực, Hạnh chỉ ăn tại một chỗ ngồi, Hạnh chỉ ăn trong một bát, và Hạnh không ăn hậu thời. "Đức Thế Tôn đã bảo ta đừng nên tạo những Ái Tham về những chỗ trú ngụ" ta nên thọ trì sáu pháp đầu đà có liên hệ đến những chỗ trú ngụ là Hạnh cư ngụ trong rừng, Hạnh chỉ cư ngụ tại nơi trống trải không có mái che, Hạnh chỉ cư ngụ dưới gốc cây, Hạnh chỉ cư ngụ tại chỗ đã được chỉ định, Hạnh chỉ cư ngụ tại những nơi mộ địa, và Hạnh chỉ trú với oai nghi ngồi. "Đức Thế Tôn đã bảo ta đừng nên tạo những Ái Tham về thuốc chữa bịnh" đó chính là sự tri túc trong tất cả những vật dụng bằng ba sự hài lòng là liên hệ đến những gì nhận được, liên hệ đến khả năng và liên hệ đến sự phù hợp thuận tiện, tương tự như vậy, người thiện gia nam tử biết vâng

lời cần phải giáo huấn với sự nắm bắt nhanh chóng đó.

343. "Saṃvuto pātimokkhasmiṃ,
Indriyesu ca pañcasu;
Sati kāyagatātyatthu,
Nibbidābahulo bhava."

343. "Sự phòng hộ trong biệt giải thoát giới,
Và cả năm đối với các căn quyền,
Hãy có Niệm đã được đặt nơi thân,
Hãy hiện hữu với nhiều điều nhàm chán."

343. Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi khuyến khích Tôn Giả Rāhula trong giới nuôi mạng thanh tịnh, giờ đây lại khuyến khích những học giới khác đối với Thiền Chỉ và Thiền Minh Sát bằng cách nói rằng "**Phòng hộ trong biệt biệt giải thoát giới**". Ở đây, gọi là "**Phòng hộ trong biệt biệt giải thoát giới**" đây chính là hãy trở thành con đường trái ngược lại. Gọi là "**Hãy hiện hữu**" tức là cần phải hiểu mối liên hệ với câu cuối cùng, giống như trong câu kệ thứ hai. Như vậy, với hai cách nói đó, Ngài đã khuyến khích trong Biệt Biệt Giải Thoát Thu Thúc Giới và trong Căn Quyền Thu Thúc Giới. Và ở đây, với việc đã đề cập đến là năm căn quyền

do nương vào cách thông thường. Thế nhưng, cần phải hiểu từ những đặc tính thì cũng được nói là có sáu. Gọi là "**Hãy có Niệm đã được đặt nơi thân**" tức là đối với việc đã được vững trú trong Tứ Thanh Tịnh Giới của chính con như vậy, hãy tồn tại, hãy có Niệm liên quan đến Thân Thể được chia ra chẳng hạn như sự tu tiến phân biệt về Tứ Đại, Bốn Sự Tỉnh Giác (Tứ Niệm Xứ), Niệm Hơi Thở Ra Vào và Sự Nhờm Gớm của Vật Thực, nghĩa là xu hướng và hãy tu tiến. Gọi là "**Hãy hiện hữu với nhiều điều nhàm chán**" nghĩa là có nhiều sự hỗn loạn trong vòng luân chuyển tái sanh luân hồi, hãy là người có những tư tưởng không thích thú trong tất cả những thế gian.

344. "Nimittaṃ parivajjehi,
Subhaṃ rāgūpasañhitaṃ;
Asubhāya cittaṃ bhāvehi,
Ekaggaṃ susamāhitaṃ."

344. "Hãy tránh xa những dấu hiệu tướng trạng,
Những tốt đẹp là hệ lụy Ái Tham,
Hãy tu tiến Tâm với sự bất tịnh,
Và Nhất Tâm, khéo định tĩnh chuyên cần."

344. Sau khi chỉ ra cho thấy lãnh vực thường xuyên thực hành liên hệ đến sự xâm nhập vào, giờ đây trong khi chỉ ra cho thấy những lãnh vực cần phải chuyên chú vào, Ngài đã nói rằng "**Hãy tránh xa những tướng trạng**". Ở đây, gọi là "**Những tướng trạng**" tức là tịnh tướng căn cứ địa của Tham Ái. Chính thì thế, trong khi phân biệt điều đầu tiên của những tướng trạng đó, Ngài đã nói rằng "**Sự tốt đẹp là hệ lụy của Ái Tham**". Gọi là "**Hãy tránh xa**" tức là hãy từ bỏ bằng cách không chú tâm đến. Gọi là "**Hãy tu tập Tâm đối với sự bất tịnh**" tức là giống như thành tựu sự tu tiến về bất tịnh trong thân dù trong hữu thức hoặc vô thức, hãy tu tiến tâm như vậy. Gọi là "**Nhất Tâm, khéo định tĩnh**" tức là nhất tâm với sự thường xuyên thực hành Thiền Định, khéo định tĩnh với sự chuyên chú trong Thiền Định. Nghĩa là người đó có tâm giống như thế nào, hãy tu tập tâm giống như vậy.

345. "Animittañca bhāvehi,
Mānānusayamujjaha;
Tato mānābhisamayā,
Upasanto carissatī"ti.

345. "Hãy tu tiến Vô Tướng, không dấu hiệu,
Hãy khước từ những khuynh hướng kiêu căng,
Liền khi đó, lãnh hội những ngã mạn,
Con sẽ sống thường xuyên được an tịnh."

345. Như vậy, sau khi chỉ ra những lãnh vực cần phải chuyên chú vào dành cho Tôn Giả Rāhula, trong khi chỉ đến sự Minh Sát Ngài đã nói rằng "**Vô Tướng**". Ở đây, gọi là "**Hãy tu tiến về Vô Tướng**" cũng còn được gọi là trạng thái Tâm định tĩnh trong Thiền Định bằng cách liên hệ đến sự thâm nhập vào như vậy, hãy tu tiến Minh Sát. Quả thật vậy, sự Minh Sát thọ nhận sự sử dụng Vô Tướng bằng cách không nắm lấy hoặc khởi đầu của tướng trạng tham ái bằng phương pháp chẳng hạn như "Vô Tướng Giải Thoát chính là được giải thoát từ tướng trạng thường hằng bằng trí tùy quán vô thường". Giống như đã được nói rằng:

> **"So khvāhaṃ, āvuso, sabbanimittānaṃ amanasikārā animittaṃ cetosamādhiṃ upasampajja viharāmi. Tassa mayhaṃ, āvuso, iminā vihārena viharato nimittānusāri viññāṇaṃ hotī"ti** *(Saṃ. ni. 4.340).*

"Rồi này Chư Hiền! Tôi không tạo sự tác ý đến tất cả các tướng trạng, chứng và trú Vô Tướng Tâm Định. Này Chư Hiền! Từ sự an trú đó của Tôi, chính với sự an trú này, có được thức tùy thuận tướng."

Gọi là "**Hãy khước từ những khuynh hướng kiêu căng**" tức là sau khi thọ nhận được Tưởng Vô Thường bằng cách tu tiến Vô Tướng này, với sự khởi đầu như vầy "**Aniccasaññino, meghiya, anattasaññā saṇṭhāti, anattasaññī asmimānasamugghātaṃ pāpuṇātī** - Này Meghiya! Đối với người có Tưởng Vô Thường, Tưởng Vô Ngã còn tồn tại, người có Tưởng Vô Ngã đạt đến việc nhổ tận gốc rễ sự kiêu mạn của bản thân." (a. ni. 9.3; udā. 31) nghĩa là bằng sự liên tục hãy khước từ, hãy bỏ hết, hãy dứt bỏ khuynh hướng kiêu căng. Gọi là "**Liễn sau sự lãnh hội được ngã mạn, con sẽ sống an tịnh**" tức là sự lãnh hội, sự dứt bỏ, sự biến hoại, sự đoạn tận và sự đoạn trừ đối với sự ngã mạn bằng Thánh Đạo như vậy, nên thường xuyên an tịnh, tịch tịnh, lắng dịu và tránh khỏi tất cả những buồn phiền đang thiêu đốt, cho đến khi nào con Viên Tịch Niết Bàn thuộc về lãnh vực Niết Bàn bản thể không còn dư sót, cho đến khi ấy con sẽ an trú, con sẽ dạo đi với sự an trú vào trong Thiền Quả nào đó trong sự hướng dẫn của

Không Tướng, rồi Ngài đã chấm dứt Pháp Thoại với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán.

Phần sau này là những lời nói của những Vị Trưởng Lão trong kỳ kết tập, được bắt đầu rằng "**Như vậy, Đức Thế Tôn**". Ở đây, gọi là "**Như vậy**" tức là điều tốt đẹp này như vậy, cũng được gọi là chính là như vậy. Những điều còn lại ở đây cũng đã quá rõ ràng. Như vậy, trong khi được giáo giới trong phần cuối của Tiểu Kinh Giáo Giới Rāhula, với việc đã đi đến chín muồi trong các pháp mang đến sự hoàn toàn giải thoát, Tôn Giả Rāhula cùng với nhiều ngàn Thiên Chúng đã được an trú vào Quả Vị A La Hán.

CHÚ GIẢI TIỂU BỘ KINH TRONG TẬP PARAMATTHAJOTIKA.

CHẤM DỨT PHẦN GIẢI THÍCH KINH RĀHULA TRONG PHẦN CHÚ GIẢI KINH TẬP.

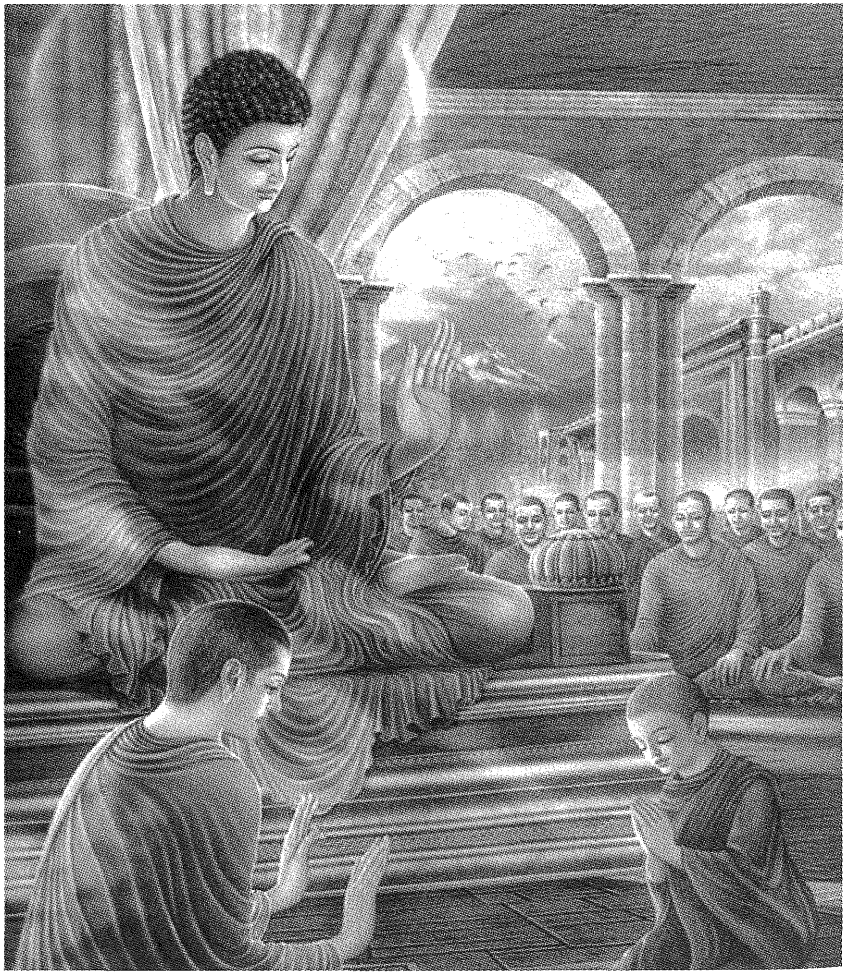

12. Nigrodhakappasutta-(vaṅgīsasutta)-vaṇṇanā

Evaṃ me sutanti nigrodhakappasuttaṃ, "vaṅgīsasutta"ntipi vuccati. Kā uppatti? Ayameva yāssa nidāne vuttā. Tattha **evaṃ me**tiādīni vuttatthāneva, yato tāni aññāni ca tathāvidhāni chaḍḍetvā avuttanayameva vaṇṇayissāma. **Aggāḷave cetiye**ti āḷaviyaṃ aggacetiye. Anuppanne hi bhagavati aggāḷavagotamakādīni anekāni cetiyāni ahesuṃ yakkhanāgādīnaṃ bhavanāni. Tāni uppanne bhagavati manussā vināsetvā vihāre akaṃsu, teneva ca nāmena vohariṃsu. Tato aggāḷavacetiyasaṅkhāte vihāre viharatīti vuttaṃ hoti. **Āyasmato vaṅgīsassā**ti ettha **āyasmā**ti piyavacanaṃ, **vaṅgīso**ti tassa therassa nāmaṃ. So jātito pabhuti evaṃ veditabbo – so kira paribbājakassa putto paribbājikāya kucchimhi jāto aññataraṃ vijjaṃ jānāti, yassānubhāvena chavasīsaṃ ākoṭetvā sattānaṃ gatiṃ jānāti. Manussāpi sudaṃ attano ñātīnaṃ kālakatānaṃ susānato sīsāni ānetvā taṃ tesaṃ gatiṃ pucchanti. So "asukaniraye nibbatto, asukamanussaloke"ti vadati. Te tena vimhitā tassa bahuṃ dhanaṃ denti. Evaṃ so sakalajambudīpe pākaṭo ahosi.

So satasahassakappaṃ pūritapāramī abhinīhārasampanno pañcahi purisasahassehi parivuto gāmanigamajanapadarājadhānīsu vicaranto sāvatthiṃ anuppatto. Tena ca samayena bhagavā sāvatthiyaṃ viharati, sāvatthivāsino purebhattaṃ dānaṃ datvā pacchābhattaṃ sunivatthā supārutā pupphagandhādīni gahetvā dhammassavanatthāya jetavanaṃ gacchanti. So te disvā "mahājanakāyo kuhiṃ gacchatī"ti pucchi. Athassa te ācikkhiṃsu – "buddho loke uppanno, so bahujanahitāya dhammaṃ deseti, tattha gacchāmā"ti. Sopi tehi saddhiṃ saparivāro gantvā bhagavatā saddhiṃ sammoditvā ekamantaṃ nisīdi. Atha naṃ bhagavā āmantesi – "kiṃ, vaṅgīsa, jānāsi kira tādisaṃ vijjaṃ, yāya sattānaṃ chavasīsāni ākoṭetvā gatiṃ pavedesī"ti? "Evaṃ, bho gotama, jānāmī"ti. Bhagavā niraye nibbattassa sīsaṃ āharāpetvā dassesi, so nakhena ākoṭetvā "niraye nibbattassa sīsaṃ bho gotamā"ti āha. Evaṃ sabbagatinibbattānaṃ sīsāni dassesi, sopi tatheva ñatvā ārocesi. Athassa bhagavā khīṇāsavasīsaṃ dassesi, so punappunaṃ ākoṭetvā na aññāsi. Tato bhagavā "avisayo te ettha vaṅgīsa, mameveso visayo, khīṇāsavasīsa"nti vatvā imaṃ gāthamabhāsi –

"Gatī migānaṃ pavanaṃ, Ākāso pakkhinaṃ gati;

Vibhavo gati dhammānaṃ, Nibbānaṃ arahato gatī"ti. (pari. 339);

Vaṅgīso gāthaṃ sutvā "imaṃ me, bho gotama, vijjaṃ dehī"ti āha. Bhagavā "nāyaṃ vijjā apabbajitānaṃ sampajjatī"ti āha. So "pabbājetvā vā maṃ, bho gotama, yaṃ vā icchasi, taṃ katvā imaṃ vijjaṃ dehī"ti āha. Tadā ca bhagavato nigrodhakappatthero samīpe hoti, taṃ bhagavā āṇāpesi – "tena hi, nigrodhakappa, imaṃ pabbājehī"ti. So taṃ pabbājetvā tacapañcakakammaṭṭhānaṃ ācikkhi. Vaṅgīso anupubbena paṭisambhidāppatto arahā ahosi. Etadagge ca bhagavatā niddiṭṭho "etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ paṭibhānavantānaṃ yadidaṃ vaṅgīso"ti (a. ni. 1.212).

Evaṃ samudāgatassa āyasmato vaṅgīsassa **upajjhāyo** vajjāvajjādiupanijjhāyanena evaṃ laddhavohāro **nigrodhakappo** nāma thero. **Kappo**ti tassa therassa nāmaṃ, nigrodhamūle pana arahattaṃ adhigatattā **"nigrodhakappo"**ti bhagavatā vutto. Tato naṃ bhikkhūpi evaṃ voharanti. Sāsane thirabhāvaṃ pattoti **thero**. **Aggāḷave cetiye aciraparinibbuto hotī**ti tasmiṃ cetiye aciraparinibbuto hoti. **Rahogatassa paṭisallīnassā**ti gaṇamhā vūpakaṭṭhattā rahogatassa kāyena, paṭisallīnassa

cittena tehi tehi visayehi paṭinivattitvā sallīnassa. **Evaṃ cetaso parivitakko udapādī**ti iminā ākārena vitakko uppajji. Kasmā pana udapādīti. Asammukhattā diṭṭhāsevanattā ca. Ayañhi tassa parinibbānakāle na sammukhā ahosi, diṭṭhapubbañcānena assa hatthakukkuccādipubbāsevanaṃ, tādisañca akhīṇāsavānampi hoti khīṇāsavānampi pubbaparicayena.

Tathā hi piṇḍolabhāradvājo pacchābhattaṃ divāvihāratthāya udenassa uyyānameva gacchati pubbe rājā hutvā tattha paricāresīti iminā pubbaparicayena, gavampatitthero tāvatiṃsabhavane suññaṃ devavimānaṃ gacchati devaputto hutvā tattha paricāresīti iminā pubbaparicayena. Pilindavaccho bhikkhū vasalavādena samudācarati abbokiṇṇāni pañca jātisatāni brāhmaṇo hutvā tathā abhāsīti iminā pubbaparicayena. Tasmā asammukhattā diṭṭhāsevanattā cassa evaṃ cetaso parivitakko udapādi **"parinibbuto nu kho me upajjhāyo, udāhu no parinibbuto"**ti. Tato paraṃ uttānatthameva. **Ekaṃsaṃ cīvaraṃ katvā**ti ettha pana puna saṇṭhāpanena evaṃ vuttaṃ. Ekaṃsanti ca vāmaṃsaṃ pārupitvā ṭhitassetaṃ adhivacanaṃ. Yato yathā vāmaṃsaṃ pārupitvā

ṭhitaṃ hoti, tathā cīvaraṃ katvāti evamassattho veditabbo. Sesaṃ pākaṭameva.

346. Anomapaññanti omaṃ vuccati parittaṃ lāmakaṃ, na omapaññaṃ, anomapaññaṃ, mahāpaññanti attho. **Diṭṭheva dhammeti** paccakkhameva, imasmiṃyeva attabhāveti vā attho. **Vicikicchānanti** evarūpānaṃ parivitakkānaṃ. **Ñātoti** pākaṭo. **Yasassīti** lābhaparivārasampanno **abhinibbutattoti** guttacitto apariḍayhamānacitto vā.

347. Tayā katanti nigrodhamūle nisinnattā "nigrodhakappo"ti vadatā tayā katanti yathā attanā upalakkheti, tathā bhaṇati. Bhagavā pana na nisinnattā eva taṃ tathā ālapi, apica kho tattha arahattaṃ pattattā. **Brāhmaṇassāti** jātiṃ sandhāya bhaṇati. So kira brāhmaṇamahāsālakulā pabbajito. **Namassaṃ acarīti** namassamāno vihāsi. **Mutyapekkhoti** nibbānasaṅkhātaṃ vimuttiṃ apekkhamāno, nibbānaṃ patthentoti vuttaṃ hoti. **Daḷhadhammadassīti** bhagavantaṃ ālapati. Daḷhadhammo hi nibbānaṃ abhijjanaṭṭhena, tañca bhagavā dasseti. Tasmā taṃ "daḷhadhammadassī"ti āha.

348. Sakyātipi bhagavantameva kulanāmena ālapati. **Mayampi sabbeti** niravasesaparisaṃ saṅgaṇhitvā attānaṃ dassento

bhaṇati. **Samantacakkhū**tipi bhagavantameva sabbaññutaññāṇena ālapati. **Samavaṭṭhitā**ti sammā avaṭṭhitā ābhogaṃ katvā ṭhitā. **Noti** amhākaṃ. **Savanāyā**ti imassa pañhassa veyyākaraṇassavanatthāya. **Sotā**ti sotindriyāni. **Tuvaṃ no satthā tvamanuttarosī**ti thutivacanamattamevetaṃ.

349. Chindeva no vicikicchanti akusalavicikicchāya nibbicikiccho so, vicikicchāpatirūpakaṃ pana taṃ parivitakkaṃ sandhāyevamāha. **Brūhi meta**nti brūhi me etaṃ, yaṃ mayā yācitosi "taṃ sāvakaṃ sakya, mayampi sabbe aññātumicchāmā"ti, brūvanto ca taṃ **brāhmaṇaṃ parinibbutaṃ vedaya bhūripañña majjheva no bhāsa,** parinibbutaṃ ñatvā mahāpaññaṃ bhagavā majjheva amhākaṃ sabbesaṃ bhāsa, yathā sabbeva mayaṃ jāneyyāma. **Sakkova devāna sahassanetto**ti idaṃ pana thutivacanameva. Apicassa ayaṃ adhippāyo – yathā sakko sahassanetto devānaṃ majjhe tehi sakkaccaṃ sampaṭicchitavacano bhāsati, evaṃ amhākaṃ majjhe amhehi sampaṭicchitavacano bhāsāti.

350. Ye kecīti imampi gāthaṃ bhagavantaṃ thunantoyeva vattukāmataṃ janetuṃ bhaṇati. Tassattho **ye keci** abhijjhādayo **ganthā** tesaṃ appahāne mohavicikicchānaṃ

pahānābhāvato **"mohamaggā"**ti **ca "aññāṇapakkhā"**ti ca **"vicikicchaṭṭhānā"**ti ca vuccanti. Sabbe te **tathāgataṃ patvā** tathāgatassa desanābalena viddhaṃsitā na bhavanti nassanti. Kiṃ kāraṇaṃ? Cakkhuñhi **etaṃ paramaṃ narānaṃ,** yasmā tathāgato sabbaganthavidhamanapaññācakkhujananato narānaṃ paramaṃ cakkhunti vuttaṃ hoti.

351. No ce hi jātūti imampi gāthaṃ thunantoyeva vattukāmataṃ janentova bhaṇati. Tattha **jātū**ti ekaṃsavacanaṃ. **Purisoti** bhagavantaṃ sandhāyāha. **Jotimantoti** paññājotisamannāgatā sāriputtādayo. Idaṃ vuttaṃ hoti – yadi bhagavā yathā puratthimādibhedo vāto abbhaghanaṃ vihanati, evaṃ desanāvegena kilese na vihaneyya. Tathā yathā abbhaghanena nivuto loko tamova hoti ekandhakāro, evaṃ aññāṇanivutopi tamovassa. Yepi ime dāni jotimanto khāyanti sāriputtādayo, tepi narā na tapeyyunti.

352. Dhīrā cāti imampi gāthaṃ purimanayeneva bhaṇati. Tassattho **dhīrā** ca paṇḍitā purisā **pajjotakarā bhavanti,** paññāpajjotaṃ uppādenti. Tasmā ahaṃ taṃ **vīra** padhānavīriyasamannāgato bhagavā **tatheva maññe** dhīroti ca pajjotakarotveva ca maññāmi. Mayañhi vipassinaṃ sabbadhamme yathābhūtaṃ

passantaṃ bhagavantaṃ jānantā eva upāgamumhā, tasmā **parisāsu no āvikarohi kappaṃ,** nigrodhakappaṃ ācikkha pakāsehīti.

353. Khippanti imampi gāthaṃ purimanayeneva bhaṇati. Tassattho **khippaṃ giraṃ eraya** lahuṃ acirāyamāno vacanaṃ bhāsa, **vagguṃ** manoramaṃ bhagavā. Yathā suvaṇṇahaṃso gocarapaṭikkanto jātassaravanasaṇḍaṃ disvā gīvaṃ **paggayha** uccāretvā rattatuṇḍena saṇikaṃ ataramāno vagguṃ giraṃ nikūjati nicchāreti, evameva tvampi **saṇikaṃ nikūja,** iminā mahāpurisalakkhaṇaññatarena **bindussarena suvikappitena** suṭṭhuvikappitena abhisaṅkhatena. Ete mayaṃ **sabbeva ujugatā** avikkhittamānasā hutvā tava nikūjitaṃ **suṇomā**ti.

354. Pahīnajātimaraṇanti imampi gāthaṃ purimanayeneva bhaṇati. Tattha na sesetīti aseso, taṃ **asesaṃ**. Sotāpannādayo viya kiñci asesetvā pahīnajātimaraṇanti vuttaṃ hoti. **Niggayhā**ti suṭṭhu yācitvā nibandhitvā. **Dhona**nti dhutasabbapāpaṃ. **Vadessāmī**ti kathāpessāmi dhammaṃ. **Na kāmakāro hi puthujjanāna**nti puthujjanānameva hi kāmakāro natthi, yaṃ patthenti ñātuṃ vā vattuṃ vā, taṃ na sakkonti. **Saṅkheyyakāro ca tathāgatāna**nti tathāgatānaṃ pana vīmaṃsakāro

paññāpubbaṅgamā kiriyā. Te yaṃ patthenti ñātuṃ vā vattuṃ vā, taṃ sakkontīti adhippāyo.

355. Idāni taṃ saṅkheyyakāraṃ pakāsento **"sampannaveyyākaraṇa"**nti gāthamāha. Tassattho – tathā hi tava bhagavā idaṃ **samujjupaññassa** tattha tattha samuggahītaṃ vuttaṃ pavattitaṃ sampannaveyyākaraṇaṃ, "santatimahāmatto sattatālamattaṃ abbhuggantvā parinibbāyissati, suppabuddho sakko sattame divase pathaviṃ pavisissatī"ti evamādīsu aviparītaṃ diṭṭhaṃ. Tato pana suṭṭhutaraṃ añjaliṃ paṇāmetvā āha – ayamañjalī pacchimo suppaṇāmito, ayamaparopi añjalī suṭṭhutaraṃ paṇāmito. **Mā mohayī**ti mā no akathanena mohayi jānaṃ jānanto kappassa gatiṃ. **Anomapaññā**ti bhagavantaṃ ālapati.

356. **Parovara**nti imaṃ pana gāthaṃ aparenapi pariyāyena amohanameva yācanto āha. Tattha **parovara**nti lokiyalokuttaravasena sundarāsundaraṃ dūresantikaṃ vā. **Ariyadhamma**nti catusaccadhammaṃ. **Viditvā**ti paṭivijjhitvā. **Jāna**nti sabbaṃ ñeyyadhammaṃ jānanto. **Vācābhikaṅkhāmī**ti yathā ghammani ghammatatto puriso kilanto tasito vāriṃ, evaṃ te vācaṃ abhikaṅkhāmi. **Sutaṃ pavassā**ti sutasaṅkhātaṃ saddāyatanaṃ pavassa pagghara muñca pavattehi. "Sutassa

vassā"tipi pāṭho, vuttappakārassa saddāyatanassa vuṭṭhiṃ vassāti attho.

357. Idāni yādisaṃ vācaṃ abhikaṅkhati, taṃ pakāsento –

"Yadatthikaṃ brahmacariyaṃ acarī,

Kappāyano kaccissa taṃ amoghaṃ;

Nibbāyi so ādu saupādiseso,

Yathā vimutto ahu taṃ suṇomā"ti. –

Gāthamāha. Tattha **kappāyano**ti kappameva pūjāvasena bhaṇati. **Yathā vimutto**ti "kiṃ anupādisesāya nibbānadhātuyā yathā asekkhā, udāhu upādisesāya yathā sekkhā"ti pucchati. Sesamettha pākaṭameva.

358. Evaṃ dvādasahi gāthāhi yācito bhagavā taṃ viyākaronto –

"Acchecchi taṇhaṃ idha nāmarūpe, (iti bhagavā)

Kaṇhassa sotaṃ dīgharattānusayitaṃ;

Atāri jātiṃ maraṇaṃ asesaṃ,

Iccabravī bhagavā pañcaseṭṭho"ti. –

Gāthamāha. Tattha purimapadassa tāva attho – yāpi imasmiṃ nāmarūpe kāmataṇhādibhedā taṇhādīgharattaṃ

appahīnaṭṭhena anusayitā kaṇhanāmakassa mārassa "sota"ntipi vuccati, taṃ kaṇhassa sotabhūtaṃ dīgharattānusayitaṃ idha nāmarūpe taṇhaṃ kappāyano chindīti. **Iti bhagavā**ti idaṃ panettha saṅgītikārānaṃ vacanaṃ. **Atāri jātiṃ maraṇaṃ asesa**nti so taṃ taṇhaṃ chetvā asesaṃ jātimaraṇaṃ atāri, anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyīti dasseti. **Iccabravī bhagavā pañcaseṭṭho**ti vaṅgīsena puṭṭho bhagavā etadavoca pañcannaṃ paṭhamasissānaṃ pañcavaggiyānaṃ seṭṭho, pañcahi vā saddhādīhi indriyehi, sīlādīhi vā dhammakkhandhehi ativisiṭṭhehi cakkhūhi ca seṭṭhoti saṅgītikārānamevidaṃ vacanaṃ.

359. Evaṃ vutte bhagavato bhāsitamabhinandamānaso vaṅgīso **"esa sutvā"**tiādigāthāyo āha. Tattha paṭhamagāthāya **isisattamā**ti bhagavā isi ca sattamo ca uttamaṭṭhena vipassīsikhīvessabhūkakusandhakoṇāgamanakass apanāmake cha isayo attanā saha satta karonto pātubhūtotipi isisattamo, taṃ ālapanto āha. **Na maṃ vañcesī**ti yasmā parinibbuto, tasmā tassa parinibbutabhāvaṃ icchantaṃ maṃ na vañcesi, na visaṃvādesīti attho. Sesamettha pākaṭameva.

360. Dutiyagāthāya yasmā mutyapekkho vihāsi, tasmā taṃ sandhāyāha **"yathāvādī**

tathākārī, ahu buddhassa sāvako"ti. **Maccuno jālaṃ tata**nti tebhūmakavaṭṭe vitthataṃ mārassa taṇhājālaṃ. **Māyāvino**ti bahumāyassa. "Tathā māyāvino"tipi keci paṭhanti, tesaṃ yo anekāhi māyāhi anekakkhattumpi bhagavantaṃ upasaṅkami, tassa tathā māyāvinoti adhippāyo.

361. Tatiyagāthāya **ādī**ti kāraṇaṃ. **Upādānassā**ti vaṭṭassa. Vaṭṭañhi upādātabbaṭṭhena idha "upādāna"nti vuttaṃ, tasseva upādānassa ādiṃ avijjātaṇhādibhedaṃ kāraṇaṃ addasa kappoti evaṃ vattuṃ vaṭṭati bhagavāti adhippāyena vadati. **Accagā vatā**ti atikkanto vata. **Maccudheyya**nti maccu ettha dhiyatīti maccudheyyaṃ, tebhūmakavaṭṭassetaṃ adhivacanaṃ. Taṃ suduttaraṃ maccudheyyaṃ accagā vatāti vedajāto bhaṇati. Sesamettha pākaṭamevāti.

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya

Suttanipāta-aṭṭhakathāya
nigrodhakappasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:

Evaṃ me sutanti nigrodhakappasuttaṃ, "vaṅgīsasutta"ntipi vuccati. Kā uppatti?: Gọi là "**Chính tôi đã được nghe như vầy**" tức là Kinh Nigrodhakappa, cũng còn được gọi là "Kinh Vaṅgīsa". Phát sanh trong trường hợp nào?

Ayameva yāssa nidāne vuttā: Trong phương diện nào chính điều đó đã được đề cập đến.

Tattha evaṃ metiādīni vuttatthāneva, yato tāni aññāni ca tathāvidhāni chaḍḍetvā avuttanayameva vaṇṇayissāma: Ở đây, ngay chính với một việc không thể được đề cập đến chẳng hạn "**Như vầy, Tôi**", bởi vì sau khi bỏ qua những phần giống như vậy và đối với những phần khác sẽ chỉ giải thích đối với những phương thức không được đề cập đến mà thôi.

Aggāḷave cetiyeti āḷaviyaṃ aggacetiye: Gọi là "**Tại Bảo Tháp Aggāḷava**" tức là tại Bảo Tháp tối thắng của xứ Āḷavī.

Anuppanne hi bhagavati aggāḷavagotamakādīni anekāni cetiyāni ahesuṃ yakkhanāgādīnaṃ bhavanāni: Quả thật vậy, trước khi Đức Thế Tôn xuất hiện, đã có rất nhiều Bảo Tháp chẳng hạn như Bảo Tháp

Aggāḷavagotama, là những nơi trú ngụ của Dạ Xoa hoặc Long Vương chẳng hạn.

Tāni uppanne bhagavati manussā vināsetvā vihāre akaṃsu, teneva ca nāmena vohariṃsu: Vào lúc Đức Thế Tôn xuất hiện, loài người sau khi đã phá bỏ đi đối với những Bảo Tháp đó, rồi đã cho kiến tạo lại những ngôi chùa, rồi đã gọi lại bằng chính những tên như vậy.

Tato aggāḷavacetiyasaṅkhāte vihāre viharatīti vuttaṃ hoti: Cho nên cũng còn được gọi là trú trong một ngôi chùa có tên gọi là Bảo Tháp Aggāḷava.

Āyasmato vaṅgīsassāti ettha āyasmāti piyavacanaṃ, vaṅgīsoti tassa therassa nāmaṃ: Gọi là "**Của Tôn Giả Vaṅgīsa**" ở đây gọi là "**Tôn Giả**" tức là bằng cách nói yêu quý, gọi là "**Vaṅgīsa**" tức là tên gọi của Trưởng Lão đó.

So jātito pabhuti evaṃ veditabbo: Cần phải hiểu Tôn Giả ấy từ lúc sinh ra cho đến trở về sau như vầy.

So kira paribbājakassa putto paribbājikāya kucchimhi jāto aññataraṃ vijjaṃ jānāti, yassānubhāvena chavasīsaṃ ākoṭetvā sattānaṃ gatiṃ jānāti: Tương truyền, Tôn Giả Vaṅgīsa là con trai của một du sĩ ngoại đạo, từ lúc sanh ra từ bụng của nữ du sĩ ngoại

đạo, thì hiểu biết thông suốt vượt trội hơn những người khác, bằng một uy lực nào đó mà sau khi gõ vào đầu của tử thi lại biết được sanh thú của những chúng sanh

Manussāpi sudaṃ attano ñātīnaṃ kālakatānaṃ susānato sīsāni ānetvā taṃ tesaṃ gatiṃ pucchanti: Do đó, một số người sau khi mang lại những chiếc đầu lâu từ mộ địa của những thân quyến chính mình sau khi chết, rồi hỏi về sanh thú của những người đó.

So "asukaniraye nibbatto, asukamanussaloke"ti vadati: Vị đó trả lời rằng "Đã sanh vào những địa ngục như vầy như vầy, trong thế giới nhân loại như vầy như vầy".

Te tena vimhitā tassa bahuṃ dhanaṃ denti: Kinh ngạc đối với những điều đó, nên họ đã mang rất nhiều tài sản đến cho vị ấy.

Evaṃ so sakalajambudīpe pākaṭo ahosi: Như vậy, vị ấy đã có sự nổi tiếng trong toàn cõi Diêm Phù Đề

So satasahassakappaṃ pūritapāramī abhinīhārasampanno pañcahi purisasahassehi parivuto gāmanigamajanapadarājadhānīsu vicaranto sāvatthiṃ anuppatto: Những Pháp Độ Ba La Mật đã tròn đủ trong một trăm ngàn Đại

Kiếp, vị ấy thành tựu chí nguyện và được vây quanh bởi năm ngàn người, trong khi đi lang thang khắp nơi từ làng mạc, châu thành, quốc độ hay những Hoàng Cung cũng đã đi đến được Kinh Thành Sāvatthī

Tena ca samayena bhagavā sāvatthiyaṃ viharati, sāvatthivāsino purebhattaṃ dānaṃ datvā pacchābhattaṃ sunivatthā supārutā pupphagandhādīni gahetvā dhammassavanatthāya jetavanaṃ gacchanti: Và cũng chính thời điểm đó, Đức Thế Tôn đang trú ngụ tại Kinh Thành Sāvatthī, những người dân sinh sống trong Kinh Thành Sāvatthī vào thời gian trước buổi ăn sau khi dâng cúng những vật thực, rồi sau buổi ăn đã mặc lấy y phục một cách khéo léo và choàng lên người một cách khéo léo sau khi cầm lấy hương hoa đi đến Jetavana với mục đích để được nghe Pháp

So te disvā "mahājanakāyo kuhiṃ gacchatī"ti pucchi: Vị ấy sau khi trông thấy những người đó, đã hỏi rằng "Mọi người đi đâu vậy?"

Athassa te ācikkhiṃsu – "buddho loke uppanno, so bahujanahitāya dhammaṃ deseti, tattha gacchāmā"ti: Thế rồi những người đó đã thông báo với vị ấy rằng "Đức Phật đã xuất hiện trong thế gian, Ngài thuyết Pháp vì lợi ích

của phần đông chúng sanh, chúng tôi đi đến nơi đó."

Sopi tehi saddhiṃ saparivāro gantvā bhagavatā saddhiṃ sammoditvā ekamantaṃ nisīdi: Thế là, vị ấy cùng với hội chúng của mình cũng đã đi theo cùng với những người dân đó, sau khi nói lên những lời chúc tụng cùng với Đức Thế Tôn, đã ngồi xuống một bên.

Atha naṃ bhagavā āmantesi – "kiṃ, vaṅgīsa, jānāsi kira tādisaṃ vijjaṃ, yāya sattānaṃ chavasīsāni ākoṭetvā gatiṃ pavedesī"ti?: Thế rồi, Đức Thế Tôn đã gọi vị ấy và hỏi rằng: "Này Vaṅgīsa! Nghe nói rằng ngươi đã biết được sự thông suốt nào đó, cho nên sau khi gõ lên trên đầu tử thi ngươi đã tuyên bố về sanh thú của những chúng sanh nào đó?"

"Evaṃ, bho gotama, jānāmī"ti: "Thưa Ngài Gotama! Con biết như vậy."

Bhagavā niraye nibbattassa sīsaṃ āharāpetvā dassesi, so nakhena ākoṭetvā "niraye nibbattassa sīsaṃ bho gotamā"ti āha: Đức Thế Tôn sau khi bảo mang đến cái đầu lâu của người đã sanh vào địa ngục, vị ấy sau khi gõ bằng đầu móng tay, đã nói rằng "Thưa Ngài Gotama! Đầu lâu của người đã sanh vào địa ngục."

Evaṃ sabbagatinibbattānaṃ sīsāni dassesi, sopi tatheva ñatvā ārocesi: Cũng như vậy đối với những chiếc đầu lâu của những người đã sanh về tất cả những sanh thú đã được bày ra, vị đó cũng đã thông báo sau khi biết được đối với những điều như vậy

Athassa bhagavā khīṇāsavasīsaṃ dassesi, so punappunaṃ ākoṭetvā na aññāsi: Thế rồi, Đức Thế Tôn đã bày ra chiếc đầu lâu của Vị Thánh Lậu Tận cho vị ấy, vị ấy sau khi gõ đi gõ lại nhiều lần vẫn đã không biết được.

Tato bhagavā "avisayo te ettha vaṅgīsa, mameveso visayo, khīṇāsavasīsa"nti vatvā imaṃ gāthamabhāsi: Đức Thế Tôn sau khi nói rằng "Này Vaṅgīsa! Đây không phải là lãnh vực của người, đó chính là lãnh vực của Ta, là đầu lâu của vị Thánh Lậu Tận." rồi đã nói lên kệ ngôn này rằng

Gatī migānaṃ pavanaṃ, ākāso pakkhinaṃ gati: Của loài Nai, sanh thú là rừng to, của loài chim hư không là sanh thú

Vibhavo gati dhammānaṃ, nibbānaṃ arahato gatī"ti: Của Giáo Pháp sanh thú là thịnh vượng, và Niết Bàn sanh thú A La Hán

Vaṅgīso gāthaṃ sutvā "imaṃ me, bho gotama, vijjaṃ dehī"ti āha: Vaṅgīsa sau khi

nghe được kệ ngôn này, đã bạch rằng: "Thưa Ngài Gotama! Xin hãy ban cho con sự thông suốt này!"

Bhagavā "nāyaṃ vijjā apabbajitānaṃ sampajjatī"ti āha: Đức Thế Tôn đáp rằng: "Sự thông suốt này không có hiệu quả đối với những người không xuất gia."

So "pabbājetvā vā maṃ, bho gotama, yaṃ vā icchasi, taṃ katvā imaṃ vijjaṃ dehī"ti āha: Vaṅgīsa bạch rằng: "Thưa Ngài Gotama! Hoặc là sau khi con xuất gia, hoặc là Ngài mong muốn điều gì, sau khi làm điều đó hãy ban cho con sự thông suốt này."

Tadā ca bhagavato nigrodhakappatthero samīpe hoti, taṃ bhagavā āṇāpesi – "tena hi, nigrodhakappa, imaṃ pabbājehī"ti: Khi ấy, Trưởng Lão Nigrodhakappa đang gần gũi với Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn đã bảo Trưởng Lão rằng: "Này Nigrodhakappa! Nếu quả thật như vậy, thì hãy làm lễ xuất gia cho người này!"

So taṃ pabbājetvā tacapañcakakammaṭṭhānaṃ ācikkhi: Trưởng Lão sau khi làm lễ xuất gia cho Vaṅgīsa, đã chỉ dạy về năm đề mục nghiệp xứ về thể trược.

Vaṅgīso anupubbena paṭisambhidāppatto arahā ahosi: Với sự tuần

tự thứ lớp, Vaṅgīsa trở thành vị A La Hán chứng đạt Tuệ Phân Tích.

Etadagge ca bhagavatā niddiṭṭho "etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ paṭibhānavantānaṃ yadidaṃ vaṅgīso"ti: Và trong những Bậc Tối Thượng, đã được tuyên bố bởi chính Đức Thế Tôn rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Trong số Chư Tỳ Khưu Thinh Văn Đệ Tử của Ta, cụ thể là về biện tài thông minh, Vaṅgīsa là tối thắng."

Evaṃ samudāgatassa āyasmato vaṅgīsassa upajjhāyo vajjāvajjādiupanijjhāyanena evaṃ laddhavohāro nigrodhakappo nāma thero: Đối với kết quả như vậy, **Thầy Tế Độ** của Tôn Giả Vaṅgīsa là Trưởng Lão có tên gọi là **Nigrodhakappa**, sở dĩ có được cách gọi tên như vậy bởi vì vị ấy thường suy xét đến những điều có tội và vô tội

Kappoti tassa therassa nāmaṃ, nigrodhamūle pana arahattaṃ adhigatattā "nigrodhakappo"ti bhagavatā vutto: Gọi là "**Kappa**" tức là tên của Trưởng Lão, lại nữa với trạng thái chứng đạt Quả Vị A La Hán dưới cội cây Nigrodha, nên chính Đức Thế Tôn đã gọi là "**Nigrodhakappa**".

Tato naṃ bhikkhūpi evaṃ voharanti: Và sau đó, đối với Chư Tỳ Khưu vẫn thường gọi Trưởng Lão như vậy

Sāsane thirabhāvaṃ pattoti thero: **Trưởng Lão** tức là đạt đến sự hiện hữu bền lâu trong Giáo Pháp

Aggāḷave cetiye aciraparinibbuto hotīti tasmiṃ cetiye aciraparinibbuto hoti: Gọi là "**Có sự Viên Tịch Niết Bàn không bao lâu tại Bảo Tháp Aggāḷava**" tức là vừa mới Viên Tịch Niết Bàn tại chính Bảo Tháp đó.

Rahogatassa paṭisallīnassāti gaṇamhā vūpakaṭṭhattā rahogatassa kāyena, paṭisallīnassa cittena tehi tehi visayehi paṭinivattitvā sallīnassa: Gọi là "**Đối với sự ẩn dật, đối với sự thiền định**" tức là có trạng thái tách biệt đối với hội chúng bằng thân đối với sự ẩn dật, bằng tâm đối với sự thiền định, đối với việc trở nên cô tịch sau khi đi ngược trở lại với những sự vui thích ngũ trần

Evaṃ cetaso parivitakko udapādīti iminā ākārena vitakko uppajji: Gọi là "**Tư tưởng suy xét như vầy đã được phát sanh lên**" tức là bằng những cách thức này sự suy tầm đã được sanh khởi.

Kasmā pana udapādīti: Thế nhưng tại sao đã được phát sanh lên?

Asammukhattā diṭṭhāsevanattā ca: Vì trạng thái không hiện diện và trạng thái nhìn thấy những tập quán.

Ayañhi tassa parinibbānakāle na sammukhā ahosi, diṭṭhapubbañcānena assa hatthakukkuccādipubbāsevanaṃ, tādisañca akhīṇāsavānampi hoti khīṇāsavānampi pubbaparicayena: Quả thật vậy, vào lúc Viên Tịch Niết Bàn của Trưởng Lão Nigrodhakappa, Tôn Giả Vaṅgīsa đã không có sự hiện diện, và với sự nhìn thấy việc đang ngủ trước đó về tập quán hai bàn tay co rút xấu xí của Trưởng Lão Nigrodhakappa, với tập quán trong quá khứ giống như vị ấy là của những vị đã đoạn tận hay của những vị chưa đoạn tận

Tathā hi piṇḍolabhāradvājo pacchābhattaṃ divāvihāratthāya udenassa uyyānameva gacchati pubbe rājā hutvā tattha paricāresīti iminā pubbaparicayena: Quả thật thế, giống như Trưởng Lão Piṇḍola Bhāradvāja thì với tập quán trong quá khứ của vị này là đi đến vườn Thượng Uyển của Đức Vua Udena với mục đích để nghỉ ngơi trong thời gian oi bức sau bữa ăn và tận hưởng tại nơi đó vì đã làm Vua trong quá khứ

Gavampatitthero tāvatiṃsabhavane suññaṃ devavimānaṃ gacchati devaputto hutvā tattha paricāresīti iminā pubbaparicayena: Trưởng Lão Gavampati thì với tập quán trong quá khứ của vị này là đi đến những tòa Thiên Cung trống trên cõi trời Ba Mươi Ba và tận hưởng tại nơi đó vì đã từng làm Thiên Tử.

Pilindavaccho bhikkhū vasalavādena samudācarati abbokiṇṇāni pañca jātisatāni brāhmaṇo hutvā tathā abhāsīti iminā pubbaparicayena: Hay Tỳ Khưu Pilindavaccha với tập quán trong quá khứ của vị này là cư xử bằng những lời nói của người thuộc dòng dõi đê tiện vì đã từng là Bà La Môn trong năm trăm kiếp không gián đoạn nên đã nói giống như vậy.

Tasmā asammukhattā diṭṭhāsevanattā cassa evaṃ cetaso parivitakko udapādi "parinibbuto nu kho me upajjhāyo, udāhu no parinibbuto"ti: Chính vì trạng thái không hiện diện và trạng thái nhìn thấy được những tập quán, nên tư tưởng suy xét như vầy đã phát sanh lên đối với vị ấy là "**Thầy Tế Độ của ta đã Viên Tịch Niết Bàn hay là chưa Viên Tịch Niết Bàn?**"

Tato paraṃ uttānatthameva: Qua khỏi đó thì ý nghĩa đã quá rõ ràng

Ekaṃsaṃ cīvaraṃ katvāti ettha pana puna saṇṭhāpanena evaṃ vuttaṃ: Gọi là "**Sau khi đắp Y vào một bên vai**" thế nhưng ở đây, đã được nói như vậy với việc sửa soạn chỉnh trang lại.

Ekaṃsanti ca vāmaṃsaṃ pārupitvā ṭhitassetaṃ adhivacanaṃ: Gọi là "**Một bên vai**" tức là sau khi phủ kín vai trái, điều này cũng ám chỉ đối với việc đã đứng

Yato yathā vāmaṃsaṃ pārupitvā ṭhitaṃ hoti, tathā cīvaraṃ katvāti evamassattho veditabbo: Bởi vì có việc đã đứng sau khi phủ kín vai bên trái như thế nào, thì sau khi đắp Y vào cũng là như vậy, cần phải hiểu với chính ý nghĩa là như vậy

Sesaṃ pākaṭameva: Những điều còn lại cũng đã quá rõ ràng

Anomapaññanti omaṃ vuccati parittaṃ lāmakaṃ, na omapaññaṃ, anomapaññaṃ, mahāpaññanti attho: Gọi là "**Tuệ tuyệt đỉnh**" tức là sự hạ lưu nhỏ mọn được gọi là thấp hèn, không phải là tuệ thấp hèn chính là Tuệ tuyệt đỉnh, nghĩa là Tuệ Quảng Đại.

Diṭṭheva dhammeti paccakkhameva, imasmiṃyeva attabhāveti vā attho: Gọi là "**Ngay trong hiện tại**" chính là những gì có thể

cảm nhận được, nghĩa là sự tu tập của những cá nhân trong chính tại nơi đó

Vicikicchānanti evarūpānaṃ parivitakkānaṃ: Gọi là "**Với những nghi ngờ**" tức là đối với những sự tuy tư giống như vậy

Ñātoti pākaṭo: Gọi là "**Đã được biết tiếng**" tức là đã được nổi tiếng

Yasassīti lābhaparivārasampanno abhinibbutattoti guttacitto apariḍayhamānacitto vā: Gọi là "**Người có danh vọng**" tức là có sự thành tựu lợi lộc và đồ chúng vây quanh, gọi là "**Bản thể đã được tịch tịnh**" tức là tâm được gìn giữ phòng hộ hoặc là tâm trong khi không còn bị thiêu đốt.

Tayā katanti nigrodhamūle nisinnattā "nigrodhakappo"ti vadatā tayā katanti yathā attanā upalakkheti, tathā bhaṇati: Gọi là "**Đã đặt ra dành cho Vị Ấy**" tức là đã đặt ra dành cho vị ấy và được gọi là "Nigrodha Kappa" với trạng thái đã ngồi dưới cội cây Nigrodha, sự phân biệt về chính bản thân như thế nào, thì nói như vậy

Bhagavā pana na nisinnattā eva taṃ tathā ālapi, apica kho tattha arahattaṃ pattattā: Lại nữa, Đức Thế Tôn đã trò chuyện với vị ấy như vậy không phải chính với trạng thái đang

ngồi, mặt khác là chính trạng thái chứng đắc A La Hán tại nơi đó

Brāhmaṇassāti jātiṃ sandhāya bhaṇati. So kira brāhmaṇamahāsālakulā pabbajito: Gọi là "**Đến Bà La Môn**" tức là nói liên hệ đến Sanh Chủng. Tương truyền Vị Ấy đã xuất gia từ một gia tộc Bà La Môn Đại Phú.

Namassaṃ acarīti namassamāno vihāsi: Gọi là "**Thực hiện việc Kính Lễ**" tức là trong khi tôn kính, đã sống

Mutyapekkhoti nibbānasaṅkhātaṃ vimuttiṃ apekkhamāno, nibbānaṃ patthentoti vuttaṃ hoti: Gọi là "**Mong mỏi sự giải thoát**" tức là trong khi mong mỏi giải thoát được nhìn nhận là Niết Bàn, cũng còn được gọi là trong ước nguyện đến Niết Bàn

Daḷhadhammadassīti bhagavantaṃ ālapati: Gọi là "**Bậc Thấy Pháp Kiên Cố**" tức là trò chuyện với Đức Thế Tôn

Daḷhadhammo hi nibbānaṃ abhijjanaṭṭhena, tañca bhagavā dasseti: Quả thật vậy, Pháp Kiên Cố tức là Niết Bàn với ý nghĩa không có sự tan vỡ, và Đức Thế Tôn thấy được điều đó

Tasmā taṃ "daḷhadhammadassī"ti āha: Chính vì thế, đã gọi Ngài là "Bậc Thấy Pháp Kiên Cố".

Sakyātipi bhagavantameva kulanāmena ālapati: Đối với việc gọi là "**Thưa Sakya**" tức là trò chuyện bằng chính tên tộc của Đức Thế Tôn

Mayampi sabbeti niravasesaparisaṃ saṅgaṇhitvā attānaṃ dassento bhaṇati: Gọi là "**Đối với tất cả chúng con**" tức là nói sau khi gom chung lại trọn vẹn những đồ chúng, trong khi bày tỏ về chính bản thân mình.

Samantacakkhūtipi bhagavantameva sabbaññutaññāṇena ālapati: Gọi là "**Bậc Hữu Nhãn**" tức là trò chuyện bằng Trí Toàn Giác của chính Đức Thế Tôn

Samavaṭṭhitāti sammā avaṭṭhitā ābhogaṃ katvā ṭhitā: Gọi là "**Sẵn sàng**" tức là đã an trụ sau khi tạo sự tư niệm với trạng thái vững chắc và toàn diện.

Noti amhākaṃ: Gọi là "**Chúng con**" tức là của chúng con

Savanāyāti imassa pañhassa veyyākaraṇassavanatthāya: Gọi là "**Dành cho sự nghe**" tức là với mục đích lắng nghe về sự giải thích dành cho những câu hỏi đó

Sotāti sotindriyāni: Gọi là "**Lỗ tai**" chính là Nhĩ Quyền.

Tuvaṃ no satthā tvamanuttarosīti thutivacanamattamevetaṃ: Gọi là "**Ngài chính là Đạo Sư của chúng con, Ngài là Bậc Vô Thượng**" tức là những điều này là lời nói để khen tặng của chính mình

Chindeva no vicikicchanti akusalavicikicchāya nibbicikiccho so, vicikicchāpatirūpakaṃ pana taṃ parivitakkaṃ sandhāyevamāha: Gọi là "**Hãy đoạn nghi cho chúng con**" tức là việc không có sự hoài nghi đó đối với sự nghi ngờ về những điều Bất Thiện, lại nữa vị ấy đã nói liên hệ đến những suy nghĩ của vị ấy giống như là sự nghi ngờ

Brūhi metanti brūhi me etaṃ, yaṃ mayā yācitosi "taṃ sāvakaṃ sakya, mayampi sabbe aññātumicchāmā"ti: Gọi là "**Hãy nói về điều đó cho con**" tức là hãy nói cho con về điều đó, về điều nào mà chính con đã khẩn cầu rằng "Thưa Ngài Sakya! Đối với tất cả chúng con đều muốn biết về Bậc Thinh Văn ấy"

Brūvanto ca taṃ brāhmaṇaṃ parinibbutaṃ vedaya bhūripañña majjheva no bhāsa: trong khi chỉ bảo về điều đó và **cho biết Vị Bà La Môn đó đã Viên Tịch Niết Bàn chưa**

xin Bậc Quảng Tuệ hãy nói ngay giữa chúng con

parinibbutaṃ ñatvā mahāpaññaṃ bhagavā majjheva amhākaṃ sabbesaṃ bhāsa, yathā sabbeva mayaṃ jāneyyāma: sau khi biết được việc đã Viên Tịch Niết Bàn, Đức Thế Tôn Bậc Đại Trí xin hãy nói giữa tất cả chúng con, cũng giống như chúng con cần phải biết tất cả

Sakkova devāna sahassanettoti idaṃ pana thutivacanameva: Gọi là "**Giống Đế Thích, Bậc Thiên Nhãn giữa Thiên Chúng**" lại nữa, điều này chính là cách nói với sự tán dương.

Apicassa ayaṃ adhippāyo – yathā sakko sahassanetto devānaṃ majjhe tehi sakkaccaṃ sampaṭicchitavacano bhāsati, evaṃ amhākaṃ majjhe amhehi sampaṭicchitavacano bhāsāti: Mặt khác đây chính là chủ ý của vị ấy – giống như Vua Trời Đế Thích, Bậc Thiên Nhãn nói lên giữa hội chúng chư thiên và lời nói nhận được thọ trì tôn kính bởi hàng Thiên Chúng, tương tự như vậy xin hãy nói lên giữa chúng con, lời nói được thọ trì bởi chúng con

Ye kecīti imampi gāthaṃ bhagavantaṃ thunantoyeva vattukāmataṃ janetuṃ bhaṇati: Gọi là "**Bất cứ những điều nào**" tức là vị ấy nói lên đối với kệ ngôn này khi khởi sanh trạng

thái muốn được thuật lại bằng chính việc đang van nài đến Đức Thế Tôn

Tassattho ye keci abhijjhādayo ganthā tesaṃ appahāne mohavicikicchānaṃ pahānābhāvato "mohamaggā"ti ca "aññāṇapakkhā"ti ca "vicikicchaṭṭhānā"ti ca vuccanti: Và điều đó có ý nghĩa rằng: **đối với bất kỳ những mối kết nối nào** mang đến sự mong muốn, trong khi không chặt đứt được đối với chúng, từ trạng thái không hiện hữu sự chặt đứt đối với những hoài nghi lầm lạc thì đều được gọi là "**Con đường Si Mê**" hay gọi là "**Phần không có Trí**" hay gọi là "**Căn cứ địa của sự nghi hoặc**"

Sabbe te tathāgataṃ patvā tathāgatassa desanābalena viddhaṃsitā na bhavanti nassanti: Tất cả những điều đó, **sau khi đã được đưa đến Đấng Như Lai** chúng không còn hiện hữu, bị tiêu diệt với trạng thái bị đánh đổ bởi uy lực Pháp thoại của Đấng Như Lai.

Kiṃ kāraṇaṃ?: Với lý do gì?

Cakkhuñhi etaṃ paramaṃ narānaṃ, yasmā tathāgato sabbaganthavidhamanapaññācakkhujanan ato narānaṃ paramaṃ cakkhunti vuttaṃ hoti: Quả thật vậy, bởi vì con mắt ấy, **tối thượng giữa loài người**, chính vì Đấng Như Lai với trạng

thái tạo nên Tuệ Nhãn trong khi phá hủy tất cả những mối kết nối, cho nên cũng được gọi là mắt tối thượng giữa loài người

No ce hi jātūti imampi gāthaṃ thunantoyeva vattukāmataṃ janentova bhaṇati: Gọi là "**Thật thế, nếu như không chắc chắn**" tức là vị ấy nói lên kệ ngôn này giống như đang làm sanh khởi trạng thái muốn thuật lại chính đối với điều đang van nài

Tattha jātūti ekaṃsavacanaṃ: Ở đây, gọi là "**Chắc chắn**" tức là cách nói xác định chắc thật

Purisoti bhagavantaṃ sandhāyāha: Gọi là "**Người**" tức là đã nói liên hệ đến Bậc Đạo Sư

Jotimantoti paññājotisamannāgatā sāriputtādayo: Gọi là "**Người có hào quang**" tức là những Bậc Thành Tựu Hào Quang Trí Tuệ chẳng hạn như là Trưởng Lão Sāriputta

Idaṃ vuttaṃ hoti – yadi bhagavā yathā puratthimādibhedo vāto abbhaghanaṃ vihanati, evaṃ desanāvegena kilese na vihaneyya: Điều này cũng được đề cập đến rằng: Nếu như Đức Thế Tôn là cơn gió được chia ra bắt đầu từ Phương Đông làm cho tan đi những khối mây khổng lồ, cũng như vậy nếu như không thể làm

cho tiêu tan được những kiết sữ phiền não bằng sức mạnh của Giáo Pháp.

Tathā yathā abbhaghanena nivuto loko tamova hoti ekandhakāro, evaṃ aññāṇanivutopi tamovassa: Vậy nên, bằng những khối mây lớn khổng lồ giống như sự tăm tối đã bao trùm thế gian là hoàn toàn bị che khuất, cũng vậy có thể sự tăm tối đó chính là đối với sự bao trùm của không có Trí Tuệ.

Yepi ime dāni jotimanto khāyanti sāriputtādayo, tepi narā na tapeyyunti: Giờ đây, trong số những người nào xuất hiện như người có hào quang này, chẳng hạn như Trưởng Lão Sāriputta, đối với những người đó cũng không thể được tỏa sáng.

Dhīrā cāti imampi gāthaṃ purimanayeneva bhaṇati: Gọi là "**Những Bậc Hiền Trí**" tức là đối với kệ ngôn này vị ấy nói do nương vào phương pháp trước đó

Tassattho dhīrā ca paṇḍitā purisā pajjotakarā bhavanti, paññāpajjotaṃ uppādenti: Và ý nghĩa của điều này là: **Những Bậc Hiền Trí** là những nam nhân sáng suốt, **là những người tạo ra ánh sáng**, là những người làm phát sanh lên nguồn ánh sáng trí tuệ.

Tasmā ahaṃ taṃ vīra padhānavīriyasamannāgato bhagavā tatheva maññe dhīroti ca pajjotakarotveva ca maññāmi: Chính vì thế, **ngay khi nghĩ tưởng giống như vậy** về Đức Thế Tôn hội đủ sự dõng mãnh tinh tấn, **bậc anh hùng đó**, con nghĩ là Bậc Hiền Trí chính với việc đã thắp lên những ánh sáng

Mayañhi vipassinaṃ sabbadhamme yathābhūtaṃ passantaṃ bhagavantaṃ jānantā eva upāgamumhā: Quả thật vậy, chúng con đi đến chính với sự hiểu biết của Đức Thế Tôn, của Bậc Minh Sát thấy như thật trong tất cả các Pháp

Tasmā parisāsu no āvikarohi kappaṃ, nigrodhakappaṃ ācikkha pakāsehīti: Chính vì thế **xin hãy giải thích cho hội chúng của chúng con về Kappa**, hãy thuật lại, hãy làm cho vinh danh về Trưởng Lão Nigrodhakappa

Khippanti imampi gāthaṃ purimanayeneva bhaṇati: Gọi là "**Nhanh chóng**" tức là đối với kệ ngôn này vị ấy nói nương vào phương pháp trước đó

Tassattho khippaṃ giraṃ eraya lahuṃ acirāyamāno vacanaṃ bhāsa, vaggumanoramaṃ bhagavā: Điều này có ý nghĩa

rằng: **Hãy nói lên bằng sự phát ngôn nhanh chóng**, trong khi không trì hoãn mong Đức Thế Tôn hãy nói lên những lời nói mau lẹ, **dễ thương** và đẹp ý

Yathā suvaṇṇahaṃso gocarapaṭikkanto jātassaravanasaṇḍaṃ disvā gīvaṃ paggayha uccāretvā rattatuṇḍena saṇikaṃ ataramāno vagguṃ giraṃ nikūjati nicchāreti: Giống như Chim Thiên Nga vàng óng, trong khi quay trở lại những nơi thích hợp, sau khi nhìn thấy cánh rừng rậm và một cái hồ tự nhiên đã **vươn dài** cần cổ lên và hót vang, trong khi không vượt qua sự quá nhanh, phát ra âm thanh hót líu lo bằng việc phát ra những âm thanh dễ thương bằng chiếc mỏ màu đỏ thắm

Evameva tvampi saṇikaṃ nikūja, iminā mahāpurisalakkhaṇaññatarena bindussarena suvikappitena suṭṭhuvikappitena abhisaṅkhatena: Tương tự như vậy đối với Ngài **hãy nói lên những lời nói ngọt ngào**, nhẹ nhàng, và những điều này là với Đại Nhân Tướng vượt trội những người khác, **bằng giọng nói tròn đầy và bằng sự khéo léo thay đổi**, bằng sự chuẩn bị và sự thay đổi tốt đẹp

Ete mayaṃ sabbeva ujugatā avikkhittamānasā hutvā tava nikūjitaṃ suṇomāti: Chúng con **với tất cả những sự**

nghiêm túc đó, sau khi tâm ý không có sự rối bời, **lắng nghe** những lời nói ngọt ngào của Ngài.

Pahīnajātimaraṇanti imampi gāthaṃ purimanayeneva bhaṇati: Gọi là "**Bậc đã đoạn tận tử sanh**" tức là đối với kệ ngôn này, vị ấy nói nương vào phương pháp trước đó

Tattha na sesetīti aseso, taṃ asesaṃ: Ở đây, tất cả không có sự bỏ qua nào, đó chính là **không còn dư sót**

Sotāpannādayo viya kiñci asesetvā pahīnajātimaraṇanti vuttaṃ hoti: Giống như Bậc Dự Lưu chẳng hạn sau khi không bỏ qua bất cứ điều gì, cũng được gọi là Bậc đoạn tận tử sanh

Niggayhāti suṭṭhu yācitvā nibandhitvā: Gọi là "**Bậc kiềm chế**" tức là đã cầu xin, đã thúc giục một cách tốt đẹp

Dhonanti dhutasabbapāpaṃ: "**Bậc thanh lọc**" tức là loại bỏ tất cả những điều ác

Vadessāmīti kathāpessāmi dhammaṃ: Gọi là "**Con cầu xin thuyết**" tức là con cầu xin được Ngài giảng Pháp

Na kāmakāro hi puthujjanānanti puthujjanānameva hi kāmakāro natthi, yaṃ patthenti ñātuṃ vā vattuṃ vā, taṃ na sakkonti: Gọi là "**Quả thật vậy, đối với những**

chúng sanh phàm nhân không tạo nên sự mong muốn" tức là đối với những chúng sanh phàm nhân, quả thật là không tạo nên những mong ước, dẫu là nguyện vọng điều nào, cũng không thể biết hoặc nói lên được điều đó

Saṅkheyyakāro ca tathāgatānanti tathāgatānaṃ pana vīmaṃsakāro paññāpubbaṅgamā kiriyā: Gọi là "**Đối với các Đấng Như Lai, tạo ra những ước định**" tức là thế nhưng đối với các Đấng Như Lai tạo ra nên những suy nghĩ cân nhắc là những hành động được Trí Tuệ dẫn đầu

Te yaṃ patthenti ñātuṃ vā vattuṃ vā, taṃ sakkontīti adhippāyo: Chủ ý của điều này là nguyện vọng điều nào, các Ngài cũng có thể biết và nói được những điều đó.

Idāni taṃ saṅkheyyakāraṃ pakāsento "sampannaveyyākaraṇa"nti gāthamāha: Giờ đây, trong khi tán dương về việc tạo nên những ước định đó, vị ấy đã nói lên kệ ngôn rằng "**Thành tựu sự giải thích**".

Tassattho – tathā hi tava bhagavā idaṃ samujjupaññassa tattha tattha samuggahītaṃ vuttaṃ pavattitaṃ sampannaveyyākaraṇaṃ: Điều đó có ý nghĩa rằng: Quả thật như vậy Bạch Đức Thế Tôn, giống

như điều này từ nơi Ngài, **từ nơi Bậc có Trí Tuệ hoàn hảo** là những giải thích đầy đủ, được tiến hành, được đề cập đến và được chân chánh học tập tại khắp mọi nơi,

"Santatimahāmatto sattatālamattaṃ abbhuggantvā parinibbāyissati, suppabuddho sakko sattame divase pathaviṃ pavisissatī"ti evamādīsu aviparītaṃ diṭṭhaṃ: Được nhìn thấy không có đổi thay khởi đầu như vầy "Khoản to lớn ấy liên tục mãi sau khi tăng lên khoảng chừng bảy thân cây thốt nốt thì sẽ được hoàn thiện, trong bảy ngày nữa, Đức Vua Suppabuddha, dòng Sakka sẽ bị rơi lọt vào lòng đất."

Tato pana suṭṭhutaraṃ añjaliṃ paṇāmetvā āha – ayamañjalī pacchimo suppaṇāmito, ayamaparopi añjalī suṭṭhutaraṃ paṇāmito: Lại nữa, liền sau đó sau khi chắp tay cung kính tốt đẹp nhất, vị ấy đã nói rằng: Sự chắp tay cung kính tốt đẹp lần cuối cùng này, lần này sự chắp tay cung kính tốt đẹp nhất so với những lần khác.

Mā mohayīti mā no akathanena mohayi jānaṃ jānanto kappassa gatiṃ: Gọi là "**Đừng để chúng con Si Ám**" tức là trong khi biết về việc biết được sanh thú của Trưởng Lão

Kappa, Ngài đừng để chúng con si ám bằng việc không nói.

Anomapaññāti bhagavantaṃ ālapati: Gọi là "**Bậc Trí Tuệ tối thượng**" là vị ấy trò chuyện cùng với Đức Thế Tôn.

Parovaranti imaṃ pana gāthaṃ aparenapi pariyāyena amohanameva yācanto āha: Gọi là "**Cao và thấp**" tức là lại nữa, bằng chính với những phương pháp khác nhau, trong khi cầu khẩn với việc không có những đần độn si mê, đã nói lên kệ ngôn này

Tattha parovaranti lokiyalokuttaravasena sundarāsundaraṃ dūresantikaṃ vā: Ở đây, gọi là "**Cao và thấp**" tức là sự tốt đẹp hay không tốt đẹp hoặc xa hay gần nương vào Hiệp Thế hoặc Siêu Thế.

Ariyadhammanti catusaccadhammaṃ: Gọi là "**Pháp của Bậc Thánh**" tức là Pháp Tứ Đế

Viditvāti paṭivijjhitvā: Gọi là "**Sau khi đã hiểu**" tức là sau khi đã thấu triệt

Jānanti sabbaṃ ñeyyadhammaṃ jānanto: Gọi là "**Biết**" tức là trong khi biết được tất cả những Pháp cần phải hiểu biết hay học hỏi

Vācābhikaṅkhāmīti yathā ghammani ghammatatto puriso kilanto tasito vāriṃ, evaṃ te vācaṃ abhikaṅkhāmi: Gọi là "**Con mong ngóng những lời chỉ dạy**" tức là giống như một người với trạng thái oi bức trong mùa nóng nực mệt mỏi đã bị khát nước, cũng như vậy con mong ngóng những lời chỉ dạy của Ngài

Sutaṃ pavassāti sutasaṅkhātaṃ saddāyatanaṃ pavassa pagghara muñca pavattehi: Gọi là "**Hãy tuôn ra những điều đã nghe**" tức là hãy tuôn ra, hãy làm cho chảy ra, hãy phát ra Thinh Xứ đang hiện diện, hay còn gọi là những điều đã được nghe

"Sutassa vassā"tipi pāṭho, vuttappakārassa saddāyatanassa vuṭṭhiṃ vassāti attho: Cũng có nơi ghi là "Sutassa vassā" nghĩa là hãy đổ cơn mưa đối với Thinh Xứ theo phương pháp đã được đề cập đến.

Idāni yādisaṃ vācaṃ abhikaṅkhati, taṃ pakāsento: Giờ đây, vị ấy ngóng trông bất luận những lời chỉ dạy nào, trong khi tán dương những điều đó

Yadatthikaṃ brahmacariyaṃ acarī: Sống Phạm Hạnh đối với mục đích nào

Kappāyano kaccissa taṃ amoghaṃ: Kappāyana, phận sự không trống rỗng

Nibbāyi so ādu saupādiseso: Vị ấy Niết Bàn hay vẫn còn dư sót

Yathā vimutto ahu taṃ suṇomā"ti: Giải thoát thế nào, xin hãy nói điều đó

Tattha kappāyanoti kappameva pūjāvasena bhaṇati: Ở đây, gọi là "**Kappāyana**" tức là nói với sự tôn kính đến chính Trưởng Lão Kappa

Yathā vimuttoti "kiṃ anupādisesāya nibbānadhātuyā yathā asekkhā, udāhu upādisesāya yathā sekkhā"ti pucchati: Gọi là "**Đã giải thoát như thế nào?**" tức là vị ấy hỏi rằng "Với sự Viên Tịch Niết Bàn giống như Bậc Thánh Vô Học không còn dư sót hoặc là giống như Bậc Thánh Hữu Học vẫn còn dư sót?"

Sesamettha pākaṭameva: Ý nghĩa còn lại cũng đã quá rõ ràng

Evaṃ dvādasahi gāthāhi yācito bhagavā taṃ viyākaronto: Vị ấy đã khẩn cầu bằng mười hai kệ ngôn như vậy, Đức Thế Tôn trong khi giải thích về những điều đó

Acchecchi taṇhaṃ idha nāmarūpe, (iti bhagavā): (Đức Thế Tôn đã đáp lại như vầy), "Trong danh sắc, tại đây cắt tuyệt Ái,

Kaṇhassa sotaṃ dīgharattānusayitaṃ: Dòng nước Ác vốn tiềm ẩn lâu dài

Atāri jātiṃ maraṇaṃ asesaṃ: Chính vị ấy vượt toàn bộ tử sanh

Iccabravī bhagavā pañcaseṭṭho"ti: Chính Thế Tôn, chủ nhóm năm nói vậy

Tattha purimapadassa tāva attho: Ở đây, ý nghĩa của Ngài trong câu đầu tiên là

Yāpi imasmiṃ nāmarūpe kāmataṇhādibhedā taṇhādīgharattaṃ appahīnaṭṭhena anusayitā kaṇhanāmakassa mārassa "sota"ntipi vuccati: Đối với những Ái Dục lâu dài được chia ra là dục và ái tiềm ẩn nào với ý nghĩa chưa đoạn tận trong chính danh sắc này thì được gọi là "dòng nước" của Ác Ma là của người được gọi là Kẻ Ác Xấu

Taṃ kaṇhassa sotabhūtaṃ dīgharattānusayitaṃ idha nāmarūpe taṇhaṃ kappāyano chindīti: Ở đây Kappāyana đã chặt đứt được Ái Dục và sự hiện hữu của dòng nước với sự xấu ác tiềm ẩn trong suốt thời gian dài trong chính danh sắc đó.

Iti bhagavāti idaṃ panettha saṅgītikārānaṃ vacanaṃ: Gọi là "**Đức Thế Tôn đáp rằng**" ở đây, điều này chính là lời nói của những nhà Kiết Tập Kinh Điển

Atāri jātiṃ maraṇaṃ asesanti so taṃ taṇhaṃ chetvā asesaṃ jātimaraṇaṃ atāri, anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyīti dasseti: Gọi là "**Đã vượt qua Tử sanh không có dư sót**" tức là Vị Kappa sau khi chặt đứt Ái Dục đó đã vượt qua sự sanh tử không còn dư sót, là chỉ ra cho thấy đã Viên Tịch Niết Bàn với trạng thái Viên Tịch Niết Bàn không còn dư sót

Iccabravī bhagavā pañcaseṭṭhoti vaṅgīsena puṭṭho bhagavā etadavoca pañcannaṃ paṭhamasissānaṃ pañcavaggiyānaṃ seṭṭho: Gọi là "**Chính Đức Thế Tôn, chủ nhân của nhóm năm đã nói như vậy**" khi đã được hỏi bởi Vaṅgīsa, chính điều đó được nói đến bởi Đức Thế Tôn, chủ nhân của nhóm năm vị, của năm người học trò đầu tiên

Pañcahi vā saddhādīhi indriyehi, sīlādīhi vā dhammakkhandhehi ativisiṭṭhehi cakkhūhi ca seṭṭhoti: Hoặc là chủ nhân của nhóm năm quyền chẳng hạn như Tín, hoặc chẳng hạn như đối với Giới, và những loại Nhãn với những phi thường vượt trội.

Saṅgītikārānamevidaṃ vacanaṃ: Điều này là những lời nói của các vị Kết Tập Kinh Điển,

Evaṃ vutte bhagavato bhāsitamabhinandamānaso vaṅgīso "esa

sutvā"tiādigāthāyo āha: Khi đã được trả lời như vậy, Tôn Giả Vaṅgīsa tâm tư cực kỳ thỏa thích về những điều đã nói của Đức Thế Tôn, nên đã nói với kệ ngôn khởi đầu rằng "**Sau khi nghe điều đó**".

Tattha paṭhamagāthāya isisattamāti bhagavā isi ca sattamo ca uttamaṭṭhena vipassīsikhīvessabhūkakusandhakoṇāgam anakassapanāmake cha isayo attanā saha satta karonto: Ở đây, trong câu kệ ngôn đầu tiên, gọi là "**Ẩn Sĩ Thứ Bảy**" tức là, với ý nghĩa cao thượng sáu vị Ẩn Sĩ là những Bậc có tên gọi là **Vipassī, Sikhī, Vessabhū, Kakusandha, Koṇāgamana và Kassapa, trong khi làm thành người thứ bảy với chính tự mình,** Đức Thế Tôn, là Bậc Ẩn Sĩ là Bậc Thứ Bảy,

Pātubhūtotipi isisattamo, taṃ ālapanto āha: Đối với việc trở thành biểu tượng như vậy nên gọi là Bậc Ẩn Sĩ Thứ Bảy, trong khi trò chuyện vị ấy đã nói lên điều đó.

Na maṃ vañcesīti yasmā parinibbuto, tasmā tassa parinibbutabhāvaṃ icchantaṃ maṃ na vañcesi, na visaṃvādesīti attho: Gọi là "**Đã không dối gạt con**" tức là chính do trạng thái đã Viên Tịch Niết Bàn, cho nên những mong mỏi hiện hữu việc đã Viên Tịch Niết Bàn của Vị Ấy đã không dối gạt con, nghĩa là không có sự lường gạt.

Sesamettha pākaṭameva: Ý nghĩa những điều còn lại cũng đã quá rõ ràng

Dutiyagāthāya yasmā mutyapekkho vihāsi, tasmā taṃ sandhāyāha "yathāvādī tathākārī, ahu buddhassa sāvako"ti: Đối với kệ ngôn thứ hai này, chính vì vị ấy đã sống trông chờ vào sự giải thoát, cho nên đã nói liên hệ đến điều đó rằng "**Người nói như thế nào, thực hành đúng như vậy, Vị Ấy đã là Thinh Văn Đệ Tử của Đức Phật**".

Maccuno jālaṃ tatanti tebhūmakavaṭṭe vitthataṃ mārassa taṇhājālaṃ: Gọi là "**Võng lưới của Tử Thần đã được giăng ra**" tức là võng lưới Ái Dục của Ác Ma đã được trải rộng ra khắp cả Tam Giới

Māyāvinoti bahumāyassa: Gọi là "**Bởi những xảo quyệt**" tức là bởi nhiều sự xảo trá

"Tathā māyāvino"tipi keci paṭhanti, tesaṃ yo anekāhi māyāhi anekakkhattumpi bhagavantaṃ upasaṅkami, tassa tathā māyāvinoti adhippāyo: Với việc gọi là "Bởi những xảo quyệt như thế nào?" tức là những người đó cho dù đọc tụng bất cứ điều gì, ai trong số họ dẫu cho là nhiều lần đi đến gần Đức Thế Tôn với nhiều sự xảo trá, chủ ý là với những sự xảo quyệt như thế nào của người đó

Tatiyagāthāya ādīti kāraṇaṃ: Trong kệ ngôn thứ ba, gọi là "**Khởi đầu**" tức là nguyên nhân.

Upādānassāti vaṭṭassa: Gọi là "**Đối với sự chấp thủ**" tức là đối với vòng tử sanh luân hồi

Vaṭṭañhi upādātabbaṭṭhena idha "upādāna"nti vuttaṃ, tasseva upādānassa ādiṃ avijjātaṇhādibhedaṃ kāraṇaṃ addasa kappoti evaṃ vattuṃ vaṭṭati bhagavāti adhippāyena vadati: Quả thật như vậy, vòng tử sanh luân hồi với ý nghĩa cần phải được bám víu vào, ở đây đã được đề cập đến là "Sự Chấp Thủ", vị ấy với chủ ý rằng Bạch Đức Thế Tôn, thích hợp nhất khi được nói như vầy Vị Kappa đã nhìn thấy sự khởi đầu là các nguyên nhân được chia chẻ ra là Vô Minh và Ái Dục của chính sự chấp thủ đó.

Accagā vatāti atikkanto vata: Gọi là "**Quả thật đã thắng phục**" tức là quả thật đã vượt khỏi.

Maccudheyyanti maccu ettha dhiyatīti maccudheyyaṃ, tebhūmakavaṭṭassetaṃ adhivacanaṃ: Gọi là "**Lãnh địa của Tử Thần**" tức là nơi đó nuôi dưỡng tử thần, nên được gọi là lãnh địa của tử thần, điều này cũng là cách gọi của vòng tử sanh luân hồi trong Tam Giới.

Taṃ suduttaraṃ maccudheyyaṃ accagā vatāti vedajāto bhaṇati: Với trạng thái

tràn đầy niềm vui thích, nên nói rằng: Quả thật vị ấy đã thắng phục lãnh vực của tử thần vốn rất khó vượt qua đó.

Sesamettha pākaṭamevāti: Ở đây, những điều còn lại cũng đã quá rõ ràng

Suttanipāta-aṭṭhakathāya nigrodhakappasuttavaṇṇanā niṭṭhitā: Chấm dứt chú giải Kinh Nigrodhakappa trong chú giải Kinh Tập.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

12. CHÚ GIẢI KINH NIGRODHAKAPPA - (HAY KINH VAṄGĪSA.)

Gọi là "**Chính tôi đã được nghe như vầy**" tức là Kinh Nigrodhakappa, cũng còn được gọi là "Kinh Vaṅgīsa". Phát sanh trong trường hợp nào? Trong phương diện nào chính điều đó đã được đề cập đến. Ở đây, ngay chính với một việc không thể được đề cập đến chẳng hạn "**Như vầy, Tôi**", bởi vì sau khi bỏ qua những phần giống như vậy và đối với những phần khác sẽ chỉ giải thích đối với những phương thức không được đề cập đến mà thôi. Gọi là "**Tại Bảo Tháp Aggāḷava**" tức là tại Bảo Tháp tối thắng của xứ Āḷavī. Quả thật vậy, trước khi Đức Thế Tôn xuất hiện, đã có rất nhiều Bảo Tháp chẳng hạn

như Bảo Tháp Aggāḷavagotama, là những nơi trú ngụ của Dạ Xoa hoặc Long Vương chẳng hạn. Vào lúc Đức Thế Tôn xuất hiện, loài người sau khi đã phá bỏ đi đối với những Bảo Tháp đó, rồi đã cho kiến tạo lại những ngôi chùa, rồi đã gọi lại bằng chính những tên như vậy. Cho nên cũng còn được gọi là trú trong một ngôi chùa có tên gọi là Bảo Tháp Aggāḷava. Gọi là "**Của Tôn Giả Vaṅgīsa**" ở đây gọi là "**Tôn Giả**" tức là bằng cách nói yêu quý, gọi là "**Vaṅgīsa**" tức là tên gọi của Trưởng Lão đó. Cần phải hiểu Tôn Giả ấy từ lúc sinh ra cho đến trở về sau như vầy: Tương truyền, Tôn Giả Vaṅgīsa là con trai của một du sĩ ngoại đạo, từ lúc sanh ra từ bụng của nữ du sĩ ngoại đạo, thì hiểu biết thông suốt vượt trội hơn những người khác, bằng một uy lực nào đó mà sau khi gõ vào đầu của tử thi lại biết được sanh thú của những chúng sanh. Do đó, một số người sau khi mang lại những chiếc đầu lâu từ mộ địa của những thân quyến chính mình sau khi chết, rồi hỏi về sanh thú của những người đó. Vị đó trả lời rằng "Đã sanh vào những địa ngục như vầy như vầy, trong thế giới nhân loại như vầy như vầy". Kinh ngạc đối với những điều đó, nên họ đã mang rất nhiều tài sản đến cho vị ấy. Như vậy, vị ấy đã có sự nổi tiếng trong toàn cõi Diêm Phù Đề. *(Ở đây, chúng tôi dịch nguyên văn trong bản chú giải, về Tôn Giả Vaṅgīsa, có rất nhiều tài liệu nói rằng Tôn Giả là con trai trong một gia tộc Bà La Môn tại*

Kinh Thành Sāvatthī, đến lúc trưởng thành thì vị ấy học thuộc Tam Phệ Đà, và với việc hầu cận thầy chăm chỉ nên được người thầy truyền dạy cho chú thuật Chavasīsa. Lời người dịch).

Những Pháp Độ Ba La Mật đã tròn đủ trong một trăm ngàn Đại Kiếp, vị ấy thành tựu chí nguyện và được vây quanh bởi năm ngàn người, trong khi đi lang thang khắp nơi từ làng mạc, châu thành, quốc độ hay những Hoàng Cung cũng đã đi đến được Kinh Thành Sāvatthī. Và cũng chính thời điểm đó, Đức Thế Tôn đang trú ngụ tại Kinh Thành Sāvatthī, những người dân sinh sống trong Kinh Thành Sāvatthī vào thời gian trước buổi ăn sau khi dâng cúng những vật thực, rồi sau buổi ăn đã mặc lấy y phục một cách khéo léo và choàng lên người một cách khéo léo sau khi cầm lấy hương hoa đi đến Jetavana với mục đích để được nghe Pháp. Vị ấy sau khi trông thấy những người đó, đã hỏi rằng "Mọi người đi đâu vậy?" Thế rồi những người đó đã thông báo với vị ấy rằng "Đức Phật đã xuất hiện trong thế gian, Ngài thuyết Pháp vì lợi ích của phần đông chúng sanh, chúng tôi đi đến nơi đó." Thế là, vị ấy cùng với hội chúng của mình cũng đã đi theo cùng với những người dân đó, sau khi nói lên những lời chúc tụng cùng với Đức Thế Tôn, đã ngồi xuống một bên. Thế rồi, Đức Thế Tôn đã gọi vị ấy và hỏi rằng: "Này Vaṅgīsa! Nghe nói rằng ngươi đã biết

được sự thông suốt nào đó, cho nên sau khi gõ lên trên đầu tử thi ngươi đã tuyên bố về sanh thú của những chúng sanh nào đó?" "Thưa Ngài Gotama! Con biết như vậy." Đức Thế Tôn sau khi bảo mang đến cái đầu lâu của người đã sanh vào địa ngục, vị ấy sau khi gõ bằng đầu móng tay, đã nói rằng "Thưa Ngài Gotama! Đầu lâu của người đã sanh vào địa ngục." Cũng như vậy đối với những chiếc đầu lâu của những người đã sanh về tất cả những sanh thú đã được bày ra, vị đó cũng đã thông báo sau khi biết được đối với những điều như vậy. Thế rồi, Đức Thế Tôn đã bày ra chiếc đầu lâu của Vị Thánh Lậu Tận cho vị ấy, vị ấy sau khi gõ đi gõ lại nhiều lần vẫn đã không biết được. Liền sau đó, Đức Thế Tôn sau khi nói rằng "Này Vaṅgīsa! Đây không phải là lãnh vực của người, đó chính là lãnh vực của Ta, là đầu lâu của vị Thánh Lậu Tận." rồi đã nói lên kệ ngôn này rằng:

"Gatī migānaṃ pavanaṃ,
Ākāso pakkhinaṃ gati;
Vibhavo gati dhammānaṃ,
Nibbānaṃ arahato gatī"ti.

(Pari. 339)

"Của loài Nai, sanh thú là rừng to,
Của loài chim hư không là sanh thú,

Của Giáo Pháp sanh thú là thịnh vượng,

Và Niết Bàn sanh thú A La Hán".

Vaṅgīsa sau khi nghe được kệ ngôn này, đã bạch rằng: "Thưa Ngài Gotama! Xin hãy ban cho con sự thông suốt này!" Đức Thế Tôn đáp rằng: "Sự thông suốt này không có hiệu quả đối với những người không xuất gia." Vaṅgīsa bạch rằng: "Thưa Ngài Gotama! Hoặc là sau khi con xuất gia, hoặc là Ngài mong muốn điều gì, sau khi làm điều đó hãy ban cho con sự thông suốt này." Khi ấy, Trưởng Lão Nigrodhakappa đang gần gũi với Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn đã bảo Trưởng Lão rằng: "Này Nigrodhakappa! Nếu quả thật như vậy, thì hãy làm lễ xuất gia cho người này!" Trưởng Lão sau khi làm lễ xuất gia cho Vaṅgīsa, đã chỉ dạy về năm đề mục nghiệp xứ về thể trược. Với sự tuần tự thứ lớp, Vaṅgīsa trở thành vị A La Hán chứng đạt Tuệ Phân Tích. Và trong những Bậc Tối Thượng, đã được tuyên bố bởi chính Đức Thế Tôn rằng "**Atadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ paṭibhānavantānaṃ yadidaṃ vaṅgīso** - Này Chư Tỳ Khưu! Trong số Chư Tỳ Khưu Thinh Văn Đệ Tử của Ta, cụ thể là về biện tài thông minh, Vaṅgīsa là tối thắng." (a. ni. 1.212).

Đối với kết quả như vậy, **Thầy Tế Độ** của Tôn Giả Vaṅgīsa là Trưởng Lão có tên gọi là **Nigrodhakappa**, sở dĩ có được cách gọi tên như

vậy bởi vì vị ấy thường suy xét đến những điều có tội và vô tội. Gọi là "**Kappa**" tức là tên của Trưởng Lão, lại nữa với trạng thái chứng đạt Quả Vị A La Hán dưới cội cây Nigrodha, nên chính Đức Thế Tôn đã gọi là "**Nigrodhakappa**". Và sau đó, đối với Chư Tỳ Khưu vẫn thường gọi Trưởng Lão như vậy. **Trưởng Lão** tức là đạt đến sự hiện hữu bền lâu trong Giáo Pháp. Gọi là "**Có sự Viên Tịch Niết Bàn không bao lâu tại Bảo Tháp Aggāḷava**" tức là vừa mới Viên Tịch Niết Bàn tại chính Bảo Tháp đó. Gọi là "**Đối với sự ẩn dật, đối với sự thiền định**" tức là có trạng thái tách biệt đối với hội chúng bằng thân đối với sự ẩn dật, bằng tâm đối với sự thiền định, đối với việc trở nên cô tịch sau khi đi ngược trở lại với những sự vui thích ngũ trần. Gọi là "**Tư tưởng suy xét như vầy đã được phát sanh lên**" tức là bằng những cách thức này sự suy tầm đã được sanh khởi. Thế nhưng tại sao đã được phát sanh lên? Vì trạng thái không hiện diện và trạng thái nhìn thấy những tập quán. Quả thật vậy, vào lúc Viên Tịch Niết Bàn của Trưởng Lão Nigrodhakappa, Tôn Giả Vaṅgīsa đã không có sự hiện diện, và với sự nhìn thấy việc đang ngủ trước đó về tập quán hai bàn tay co rút xấu xí của Trưởng Lão Nigrodhakappa, với tập quán trong quá khứ giống như vị ấy là của những vị đã đoạn tận hay của những vị chưa đoạn tận.

Quả thật thế, giống như Trưởng Lão Piṇḍola Bhāradvāja thì với tập quán trong quá khứ của vị này là đi đến vườn Thượng Uyển của Đức Vua Udena với mục đích để nghỉ ngơi trong thời gian oi bức sau bữa ăn và tận hưởng tại nơi đó vì đã làm Vua trong quá khứ. Trưởng Lão Gavampati thì với tập quán trong quá khứ của vị này là đi đến những tòa Thiên Cung trống trên cõi trời Ba Mươi Ba và tận hưởng tại nơi đó vì đã từng làm Thiên Tử. Hay Tỳ Khưu Pilindavaccha với tập quán trong quá khứ của vị này là cư xử bằng những lời nói của người thuộc dòng dõi đê tiện vì đã từng là Bà La Môn trong năm trăm kiếp không gián đoạn nên đã nói giống như vậy. Chính vì trạng thái không hiện diện và trạng thái nhìn thấy được những tập quán, nên tư tưởng suy xét như vầy đã phát sanh lên đối với vị ấy là "**Thầy Tế Độ của ta đã Viên Tịch Niết Bàn hay là chưa Viên Tịch Niết Bàn?**" Qua khỏi đó thì ý nghĩa đã quá rõ ràng. Gọi là "**Sau khi đắp Y vào một bên vai**" thế nhưng ở đây, đã được nói như vậy với việc sửa soạn chỉnh trang lại. Gọi là "**Một bên vai**" tức là sau khi phủ kín vai trái, điều này cũng ám chỉ đối với việc đã đứng. Bởi vì có việc đã đứng sau khi phủ kín vai bên trái như thế nào, thì sau khi đắp Y vào cũng là như vậy, cần phải hiểu với chính ý nghĩa là như vậy. Những điều còn lại cũng đã quá rõ ràng.

346.“Pucchāma
satthāramanomapaññaṃ,
Diṭṭheva dhamme yo vicikicchānaṃ
chettā;
Aggāḷave kālamakāsi bhikkhu,
Ñāto yasassī abhinibbutatto.”

346. “Chúng con hỏi Đạo Sư Tuệ tuyệt đỉnh,
Người phá vỡ nghi ngờ trong hiện tại,
Tỳ Khưu mệnh chung, tại Aggāḷava,
Được danh tiếng và bản thể Tịch Tịnh?”

346. Gọi là “**Tuệ tuyệt đỉnh**” tức là sự hạ lưu nhỏ mọn được gọi là thấp hèn, không phải là tuệ thấp hèn chính là Tuệ tuyệt đỉnh, nghĩa là Tuệ Quảng Đại. Gọi là “**Ngay trong hiện tại**” chính là những gì có thể cảm nhận được, nghĩa là sự tu tập của những cá nhân trong chính tại nơi đó. Gọi là “**Với những nghi ngờ**” tức là đối với những sự tuy tư giống như vậy. Gọi là “**Đã được biết tiếng**” tức là đã được nổi tiếng. Gọi là “**Người có danh vọng**” tức là có sự thành tựu lợi lộc và đồ chúng vây quanh. Gọi là “**Bản thể đã được tịch tịnh**” tức là tâm được gìn giữ phòng hộ hoặc là tâm trong khi không còn bị thiêu đốt.

347. "Nigrodhakappo iti tassa nāmaṃ,
Tayā kataṃ bhagavā brāhmaṇassa;
So taṃ namassaṃ acari
mutyapekkho,
Āraddhavīriyo daḷhadhammadassī."

347. "Tên Vị Ấy, Nigrodhakappa,
Đức Thế Tôn đặt đến Bà La Môn,
Kính Lễ Ngài, vị ấy mong giải thoát,
Và Tinh Tấn, Chuyên Cần! Thưa Bậc Thấy
Pháp Chắc!"

347. Gọi là "**Đã đặt ra dành cho Vị Ấy**" tức là đã đặt ra dành cho vị ấy và được gọi là "Nigrodha Kappa" với trạng thái đã ngồi dưới cội cây Nigrodha, sự phân biệt về chính bản thân như thế nào, thì nói như vậy. Lại nữa, Đức Thế Tôn đã trò chuyện với vị ấy như vậy không phải chính với trạng thái đang ngồi, mặt khác là chính trạng thái chứng đắc A La Hán tại nơi đó. Gọi là "**Đến Bà La Môn**" tức là nói liên hệ đến Sanh Chủng. Tương truyền Vị Ấy đã xuất gia từ một gia tộc Bà La Môn Đại Phú. Gọi là "**Thực hiện việc Kính Lễ**" tức là trong khi tôn kính, đã sống. Gọi là "**Mong mỏi sự giải thoát**" tức là trong khi mong mỏi giải thoát được nhìn nhận là Niết Bàn, cũng còn được gọi là trong

ước nguyện đến Niết Bàn. Gọi là "**Bậc Thấy Pháp Kiên Cố**" tức là trò chuyện với Đức Thế Tôn. Quả thật vậy, Pháp Kiên Cố tức là Niết Bàn với ý nghĩa không có sự tan vỡ, và Đức Thế Tôn thấy được điều đó. Chính vì thế, đã gọi Ngài là "Bậc Thấy Pháp Kiên Cố".

348. "Taṃ sāvakaṃ sakya mayampi sabbe,
Aññātumicchāma samantacakkhu;
Samavaṭṭhitā no savanāya sotā,
Tuvaṃ no satthā tvamanuttarosi."

348. "Thưa Sakya! Thinh Văn ấy, với tất cả chúng con,
Đều muốn biết, Kính Thưa Bậc Hữu Nhãn!
Những lỗ tai, chúng con sẵn sàng nghe,
Ngài Đạo Sư, của chúng con, Ngài Vô Thượng!"

348. Đối với việc gọi là "**Thưa Sakya**" tức là trò chuyện bằng chính tên tộc của Đức Thế Tôn. Gọi là "**Đối với tất cả chúng con**" tức là nói sau khi gom chung lại trọn vẹn những đồ chúng, trong khi bày tỏ về chính bản thân mình. Gọi là "**Bậc Hữu Nhãn**" tức là trò chuyện bằng Trí Toàn Giác của

chính Đức Thế Tôn. Gọi là "**Sẵn sàng**" tức là đã an trụ sau khi tạo sự tư niệm với trạng thái vững chắc và toàn diện. Gọi là "**Chúng con**" tức là của chúng con. Gọi là "**Dành cho sự nghe**" tức là với mục đích lắng nghe về sự giải thích dành cho những câu hỏi đó. Gọi là "**Lỗ tai**" chính là Nhĩ Quyền. Gọi là "**Ngài chính là Đạo Sư của chúng con, Ngài là Bậc Vô Thượng**" tức là những điều này là lời nói để khen tặng của chính mình.

349. "Chindeva no vicikicchaṃ brūhi metaṃ,
Parinibbutaṃ vedaya bhūripaññā;
Majjheva no bhāsa samantacakkhu,
Sakkova devāna sahassanetto."

349. "Hãy đoạn nghi chúng con, hãy nói về điều ấy,
Bậc Quảng Tuệ hãy cho biết Tịch Tịnh chưa?
Bậc Hữu Nhãn, hãy nói giữa chúng con,
Như Đế Thích, Thiên Nhãn giữa Thiên Chúng."

349. Gọi là "**Hãy đoạn nghi cho chúng con**" tức là việc không có sự hoài nghi đó đối với sự nghi ngờ về những điều Bất Thiện, lại nữa vị ấy đã nói liên hệ đến những suy nghĩ của vị ấy giống như

là sự nghi ngờ. Gọi là "**Hãy nói về điều đó cho con**" tức là hãy nói cho con về điều đó, về điều nào mà chính con đã khẩn cầu rằng "Thưa Ngài Sakya! Đối với tất cả chúng con đều muốn biết về Bậc Thinh Văn ấy", trong khi chỉ bảo về điều đó và **cho biết Vị Bà La Môn đó đã Viên Tịch Niết Bàn chưa, xin Bậc Quảng Tuệ hãy nói ngay giữa chúng con**, sau khi biết được việc đã Viên Tịch Niết Bàn, Đức Thế Tôn Bậc Đại Trí xin hãy nói giữa tất cả chúng con, cũng giống như chúng con cần phải biết tất cả. Gọi là "**Giống Đế Thích, Bậc Thiên Nhãn giữa Thiên Chúng**" lại nữa, điều này chính là cách nói với sự tán dương. Mặt khác đây chính là chủ ý của vị ấy – giống như Vua Trời Đế Thích, Bậc Thiên Nhãn nói lên giữa hội chúng chư thiên và lời nói nhận được thọ trì tôn kính bởi hàng Thiên Chúng, tương tự như vậy xin hãy nói lên giữa chúng con, lời nói được thọ trì bởi chúng con.

350. "Ye keci ganthā idha mohamaggā,
Aññāṇapakkhā vicikicchaṭhānā;
Tathāgataṃ patvā na te bhavanti,
Cakkhuñhi etaṃ paramaṃ narānaṃ."

350. "Mối nối nào, đây con đường Si Mê,
Phần không Trí, căn cứ địa nghi hoặc,

Đi đến Như Lai, chúng không còn hiện hữu,

Vì mắt ấy, giữa loài người Tối Thượng."

350. Gọi là "**Bất cứ những điều nào**" tức là vị ấy nói lên đối với kệ ngôn này khi khởi sanh trạng thái muốn được thuật lại bằng chính việc đang van nài đến Đức Thế Tôn. Và điều đó có ý nghĩa rằng: **Đối với bất kỳ những mối kết nối nào** mang đến sự mong muốn, trong khi không chặt đứt được đối với chúng, từ trạng thái không hiện hữu sự chặt đứt đối với những hoài nghi lầm lạc thì đều được gọi là "**Con đường Si Mê**" hay gọi là "**Phần không có Trí**" hay gọi là "**Căn cứ địa của sự nghi hoặc**". Tất cả những điều đó, **sau khi đã được đưa đến Đấng Như Lai** chúng không còn hiện hữu, bị tiêu diệt với trạng thái bị đánh đổ bởi uy lực Pháp thoại của Đấng Như Lai. Với lý do gì? Quả thật vậy, **bởi vì con mắt ấy, tối thượng giữa loài người**, chính vì Đấng Như Lai với trạng thái tạo nên Tuệ Nhãn trong khi phá hủy tất cả những mối kết nối, cho nên cũng được gọi là mắt tối thượng giữa loài người.

351. "No ce hi jātu puriso kilese,

Vāto yathā abbhadhanaṃ vihāne;

Tamovassa nivuto sabbaloko,

Na jotimantopi narā tapeyyuṃ."

351. "Nếu người không chắc chắn những
phiền não,

Được thổi tan tựa gió với mây kia,

Có thể rằng, khắp thế gian phủ tối,

Ngay người có hào quang không thể chiếu."

351. Gọi là "**Thật thế, nếu như không chắc chắn**" tức là vị ấy nói lên kệ ngôn này giống như đang làm sanh khởi trạng thái muốn thuật lại chính đối với điều đang van nài. Ở đây, gọi là "**Chắc chắn**" tức là cách nói xác định chắc thật. Gọi là "**Người**" tức là đã nói liên hệ đến Bậc Đạo Sư. Gọi là "**Người có hào quang**" tức là những Bậc Thành Tựu Hào Quang Trí Tuệ chẳng hạn như là Trưởng Lão Sāriputta. Điều này cũng được đề cập đến rằng: Nếu như Đức Thế Tôn là cơn gió được chia ra bắt đầu từ Phương Đông làm cho tan đi những khối mây khổng lồ, cũng như vậy nếu như không thể làm cho tiêu tan được những kiết sử phiền não bằng sức mạnh của Giáo Pháp. Vậy nên, bằng những khối mây lớn khổng lồ giống như sự tăm tối đã bao trùm thế gian là hoàn toàn bị che khuất, cũng vậy có thể sự tăm tối đó chính là đối với sự bao trùm của không có Trí Tuệ. Giờ đây, trong số những người nào xuất hiện như người có hào quang này, chẳng hạn như Trưởng Lão Sāriputta, đối với những người đó cũng không thể được tỏa sáng.

352. "Dhīrā ca pajjotakarā bhavanti,
Taṃ taṃ ahaṃ vīra tatheva maññe;
Vipassinaṃ jānamupāgamumhā,
Parisāsu no āvikarohi kappaṃ."

352. "Những Hiền Trí, những người tạo ánh sáng,
Con nghĩ Ngài chính Anh Hùng như vậy,
Chúng con đến Bậc hiểu biết Minh Sát,
Hãy giải thích, hội chúng con về Kappa."

352. Gọi là "**Những Bậc Hiền Trí**" tức là đối với kệ ngôn này vị ấy nói do nương vào phương pháp trước đó. Và ý nghĩa của điều này là: **Những Bậc Hiền Trí** là những nam nhân sáng suốt, **là những người tạo ra ánh sáng**, là những người làm phát sanh lên nguồn ánh sáng trí tuệ. Chính vì thế, **ngay khi nghĩ tưởng giống như vậy** về Đức Thế Tôn hội đủ sự dõng mãnh tinh tấn, **bậc anh hùng đó**, con nghĩ là Bậc Hiền Trí chính với việc đã thắp lên những ánh sáng. Quả thật vậy, chúng con đi đến chính với sự hiểu biết của Đức Thế Tôn, của Bậc Minh Sát thấy như thật trong tất cả các Pháp, chính vì thế **xin hãy giải thích cho hội chúng của chúng con về Kappa**, hãy thuật lại, hãy làm cho vinh danh về Trưởng Lão Nigrodhakappa.

353. "Khippaṃ giraṃ eraya vaggu vaggumṃ,
Haṃsova paggayha saṇikaṃ nikūja;
Bindussarena suvikappitena,
Sabbeva te ujjugatā suṇoma."

353. "Nhanh cất lên giọng ngân nga thánh thót,
Tựa Thiên Nga vươn cổ hót líu lo,
Bằng giọng tròn đầy, và khéo léo đổi thay,
Tất cả chúng con, mong lắng nghe nghiêm túc."

353. Gọi là "**Nhanh chóng**" tức là đối với kệ ngôn này vị ấy nói nương vào phương pháp trước đó. Điều này có ý nghĩa rằng: **Hãy nói lên bằng sự phát ngôn nhanh chóng**, trong khi không trì hoãn mong Đức Thế Tôn hãy nói lên những lời nói mau lẹ, **dễ thương** và đẹp ý. Giống như Chim Thiên Nga vàng óng, trong khi quay trở lại những nơi thích hợp, sau khi nhìn thấy cánh rừng rậm và một cái hồ tự nhiên đã **vươn dài** cần cổ lên và hót vang, trong khi không vượt qua sự quá nhanh, phát ra âm thanh hót líu lo bằng việc phát ra những âm thanh dễ thương bằng chiếc mỏ màu đỏ thắm, tương tự như vậy đối với Ngài **hãy nói lên những lời nói ngọt ngào**, nhẹ nhàng, và những điều này là với Đại Nhân Tướng vượt trội những người khác,

bằng giọng nói tròn đầy và bằng sự khéo léo thay đổi, bằng sự chuẩn bị và sự thay đổi tốt đẹp. Chúng con **với tất cả những sự nghiêm túc** đó, sau khi tâm ý không có sự rối bời, **lắng nghe** những lời nói ngọt ngào của Ngài.

354. "Pahīnajātimaraṇaṃ asesaṃ,
Niggayha dhonaṃ vadessāmi
dhammaṃ;
Na kāmakāro hi puthujjanānaṃ,
Saṅkheyyakāro ca tathāgatānaṃ."

354. "Bậc đoạn tận tử sanh không dư sót,
Cầu thuyết Pháp, Bậc thanh lọc kiềm chế,
Với phàm phu, không tạo được mong ước,
Với Như Lai, tạo được điều ước định."

354. Gọi là "**Bậc đã đoạn tận tử sanh**" tức là đối với kệ ngôn này, vị ấy nói nương vào phương pháp trước đó. Ở đây, tất cả không có sự bỏ qua nào, đó chính là **không còn dư sót**. Giống như Bậc Dự Lưu chẳng hạn sau khi không bỏ qua bất cứ điều gì, cũng được gọi là Bậc đoạn tận tử sanh. Gọi là "**Bậc kiềm chế**" tức là đã cầu xin, đã thúc giục một cách tốt đẹp. Gọi là "**Bậc thanh lọc**" tức là loại bỏ tất cả những điều ác. Gọi là "**Con cầu xin thuyết**" tức là

con cầu xin được Ngài giảng Pháp. Gọi là "**Quả thật vậy, đối với những chúng sanh phàm nhân không tạo nên sự mong muốn**" tức là đối với những chúng sanh phàm nhân, quả thật là không tạo nên những mong ước, dẫu là nguyện vọng điều nào, cũng không thể biết hoặc nói lên được điều đó. Gọi là "**Đối với các Đấng Như Lai, tạo ra những ước định**" tức là thế nhưng đối với các Đấng Như Lai tạo ra nên những suy nghĩ cân nhắc là những hành động được Trí Tuệ dẫn đầu. Chủ ý của điều này là nguyện vọng điều nào, các Ngài cũng có thể biết và nói được những điều đó.

355. "Sampannaveyyākaraṇaṃ
tavedaṃ,
Samujjupaññassa samuggahītaṃ;
Ayamañjalī pacchimo suppaṇāmito,
Mā mohayī jānamanomapaññā."

355. "Chính với điều Ngài giải thích đầy đủ,
Chân chánh học từ Bậc Tuệ hoàn hảo,
Lần cuối cùng, con chấp tay kính cẩn,
Tuệ Thượng Tri, đừng để con Si Ám."

355. Giờ đây, trong khi tán dương về việc tạo nên những ước định đó, vị ấy đã nói lên kệ ngôn rằng "**Thành tựu sự giải thích**". Điều đó có ý

nghĩa rằng: Quả thật như vậy Bạch Đức Thế Tôn, giống như điều này từ nơi Ngài, **từ nơi Bậc có Trí Tuệ hoàn hảo** là những giải thích đầy đủ, được tiến hành, được đề cập đến và được chân chánh học tập tại khắp mọi nơi, được nhìn thấy không có đổi thay khởi đầu như vầy "Khoảng to lớn ấy liên tục mãi sau khi tăng lên khoảng chừng bảy thân cây thốt nốt thì sẽ được hoàn thiện, trong bảy ngày nữa, Đức Vua Suppabuddha, dòng Sakka sẽ bị rơi lọt vào lòng đất." Lại nữa, liền sau đó sau khi chắp tay cung kính tốt đẹp nhất, vị ấy đã nói rằng: Sự chắp tay cung kính tốt đẹp lần cuối cùng này, lần này sự chắp tay cung kính tốt đẹp nhất so với những lần khác. Gọi là "**Đừng để chúng con Si Ám**" tức là trong khi biết về việc biết được sanh thú của Trưởng Lão Kappa, Ngài đừng để chúng con si ám bằng việc không nói. Gọi là "**Bậc Trí Tuệ tối thượng**" là vị ấy trò chuyện cùng với Đức Thế Tôn.

356."Parovaraṃ ariyadhammaṃ viditvā,
Mā mohayī jānamanomavīra;
Vāriṃ yathā ghammani ghammatatto,
Vācābhikaṅkhāmi sutaṃ pavassa".

356. "Cao và thấp đã hiểu Pháp Bậc Thánh,
Hùng Thượng Tri đừng để con Ám Si,

Như nước mát, trong mùa nóng oi bức,

Con mong lời dạy, hãy tuôn trào điều nghe thấy."

356. Gọi là "**Cao và thấp**" tức là lại nữa, bằng chính với những phương pháp khác nhau, trong khi cầu khẩn với việc không có những đần độn si mê, đã nói lên kệ ngôn này. Ở đây, gọi là "**Cao và thấp**" tức là sự tốt đẹp hay không tốt đẹp hoặc xa hay gần nương vào Hiệp Thế hoặc Siêu Thế. Gọi là "**Pháp của Bậc Thánh**" tức là Pháp Tứ Đế. Gọi là "**Sau khi đã hiểu**" tức là sau khi đã thấu triệt. Gọi là "**Biết**" tức là trong khi biết được tất cả những Pháp cần phải hiểu biết hay học hỏi. Gọi là "**Con mong ngóng những lời chỉ dạy**" tức là giống như một người với trạng thái oi bức trong mùa nóng nực mệt mỏi đã bị khát nước, cũng như vậy con mong ngóng những lời chỉ dạy của Ngài. Gọi là "**Hãy tuôn ra những điều đã nghe**" tức là hãy tuôn ra, hãy làm cho chảy ra, hãy phát ra Thinh Xứ đang hiện diện, hay còn gọi là những điều đã được nghe. Cũng có nơi ghi là "Sutassa vassā" nghĩa là hãy đổ cơn mưa đối với Thinh Xứ theo phương pháp đã được đề cập đến.

357. Giờ đây, vị ấy ngóng trông bất luận những lời chỉ dạy nào, trong khi tán dương những điều đó, đã nói lên kệ ngôn rằng:

357. "Yadatthikaṃ brahmacariyaṃ acarī,
Kappāyano kaccissa taṃ amoghaṃ;
Nibbāyi so ādu saupādiseso,
Yathā vimutto ahu taṃ suṇoma".

357. "Sống Phạm Hạnh đối với mục đích nào,
Kappāyana, phận sự không trống rỗng,
Vị ấy Niết Bàn hay vẫn còn dư sót,
Giải thoát thế nào, xin hãy nói điều đó".

Ở đây, gọi là "**Kappāyana**" tức là nói với sự tôn kính đến chính Trưởng Lão Kappa. Gọi là "**Đã giải thoát như thế nào?**" tức là vị ấy hỏi rằng "Với sự Viên Tịch Niết Bàn giống như Bậc Thánh Vô Học không còn dư sót hoặc là giống như Bậc Thánh Hữu Học vẫn còn dư sót?" Ý nghĩa còn lại cũng đã quá rõ ràng.

358. Vị ấy đã khẩn cầu bằng mười hai kệ ngôn như vậy, Đức Thế Tôn trong khi giải thích về những điều đó, Ngài đã nói rằng:

358.(Iti bhagavā)
"Acchecchi taṇhaṃ idha nāmarūpe,
Kaṇhassa sotaṃ dīgharattānusayitaṃ;

Atāri jātiṃ maraṇaṃ asesaṃ,
Iccabravī bhagavā pañcaseṭṭho".

358. (Đức Thế Tôn đã đáp lại như vầy)
"Trong danh sắc, tại đây cắt tuyệt Ái,
Dòng nước Ác vốn tiềm ẩn lâu dài,
Chính vị ấy vượt toàn bộ tử sanh,
Chính Thế Tôn, chủ năm điều nói vậy."

Ở đây, ý nghĩa của Ngài trong câu đầu tiên là: Đối với những Ái Dục lâu dài được chia ra là dục và ái tiềm ẩn nào với ý nghĩa chưa đoạn tận trong chính danh sắc này thì được gọi là "dòng nước" của Ác Ma là của người được gọi là Kẻ Ác Xấu, ở đây Kappāyana đã chặt đứt được Ái Dục và sự hiện hữu của dòng nước với sự xấu ác tiềm ẩn trong suốt thời gian dài trong chính danh sắc đó. Gọi là "**Đức Thế Tôn đáp rằng**" ở đây, điều này chính là lời nói của những nhà Kiết Tập Kinh Điển. Gọi là "**Đã vượt qua Tử sanh không có dư sót**" tức là Vị Kappa sau khi chặt đứt Ái Dục đó đã vượt qua sự sanh tử không còn dư sót, là chỉ ra cho thấy đã Viên Tịch Niết Bàn với trạng thái Viên Tịch Niết Bàn không còn dư sót. Gọi là "**Chính Đức Thế Tôn, chủ nhân của nhóm năm đã nói như vậy**" điều này là những lời nói của các vị Kết Tập Kinh Điển, khi

đã được hỏi bởi Vaṅgīsa, chính điều đó được nói đến bởi Đức Thế Tôn, chủ nhân của nhóm năm vị (Năm Vị Kiều Trần Như), của năm người học trò đầu tiên, hoặc là chủ nhân của nhóm năm quyền chẳng hạn như Tín, hoặc chẳng hạn như đối với Giới, và những loại Nhãn với những phi thường vượt trội.

359. "Esa sutvā pasīdāmi,
Vaco te isisattama;
Amoghaṃ kira me puṭṭhaṃ,
Na maṃ vañcesi brāhmaṇo".

359. "Sau khi nghe điều đó con Tịnh Tín,
Lời nói Ngài Bậc Ẩn Sĩ Thứ Bảy,
Điều con hỏi quả thật không vô ích,
Bà La Môn đã không dối gạt con."

359. Khi đã được trả lời như vậy, Tôn Giả Vaṅgīsa tâm tư cực kỳ thỏa thích về những điều đã nói của Đức Thế Tôn, nên đã nói với kệ ngôn khởi đầu rằng "**Sau khi nghe điều đó**". Ở đây, trong câu kệ ngôn đầu tiên, gọi là "**Ẩn Sĩ Thứ Bảy**" tức là, với ý nghĩa cao thượng sáu vị Ẩn Sĩ là những Bậc có tên gọi là **Vipassī, Sikhī, Vessabhū, Kakusandha, Koṇāgamana và Kassapa,**

trong khi làm thành người thứ bảy với chính tự mình, Đức Thế Tôn, là Bậc Ẩn Sĩ là Bậc Thứ Bảy, đối với việc trở thành biểu tượng như vậy nên gọi là Bậc Ẩn Sĩ Thứ Bảy, trong khi trò chuyện vị ấy đã nói lên điều đó. Gọi là "**Đã không dối gạt con**" tức là chính do trạng thái đã Viên Tịch Niết Bàn, cho nên những mong mỏi hiện hữu việc đã Viên Tịch Niết Bàn của Vị Ấy đã không dối gạt con, nghĩa là không có sự lường gạt. Ý nghĩa những điều còn lại cũng đã quá rõ ràng.

360. "**Yathāvādī tathākārī,**
Ahu buddhassa sāvako;
Acchidā maccuno jālaṃ,
Tataṃ māyāvino daḷhaṃ".

360. "Nói thế nào, thực hành đúng như vậy,
Vị đã là Thinh Văn của Đức Phật,
Người đã chặt võng lưới của Tử Thần,
Cực chắc chắn, giăng ra bởi quỷ quyệt."

360. Đối với kệ ngôn thứ hai này, chính vì vị ấy đã sống trông chờ vào sự giải thoát, cho nên đã nói liên hệ đến điều đó rằng "**Người nói như thế nào, thực hành đúng như vậy, Vị Ấy đã là Thinh Văn Đệ Tử của Đức Phật**". Gọi là "**Võng lưới của Tử Thần đã được giăng ra**" tức là

võng lưới Ái Dục của Ác Ma đã được trải rộng ra khắp cả Tam Giới. Gọi là "**Bởi những xảo quyệt**" tức là bởi nhiều sự xảo trá. Với việc gọi là "Bởi những xảo quyệt như thế nào?" tức là những người đó cho dù đọc tụng bất cứ điều gì, ai trong số họ dẫu cho là nhiều lần đi đến gần Đức Thế Tôn với nhiều sự xảo trá, chủ ý là với những sự xảo quyệt như thế nào của người đó.

361. "Addasā bhagavā ādiṃ,
Upādānassa kappiyo;
Accagā vata kappāyano,
Maccudheyyaṃ suduttara"nti.

361. "Bạch Thế Tôn, khởi đầu kia đã thấy,
Chính Kappa đối với điều chấp thủ,
Kappāyana, vị ấy thật thắng phục,
Lãnh địa Tử Thần, vốn rất khó vượt qua."

361. Trong kệ ngôn thứ ba, gọi là "**Khởi đầu**" tức là nguyên nhân. Gọi là "**Đối với sự chấp thủ**" tức là đối với vòng tử sanh luân hồi. Quả thật như vậy, vòng tử sanh luân hồi với ý nghĩa cần phải được bám víu vào, ở đây đã được đề cập đến là "Sự Chấp Thủ", vị ấy với chủ ý rằng Bạch Đức Thế Tôn, thích hợp nhất khi được nói như vầy Vị Kappa đã

nhìn thấy sự khởi đầu là các nguyên nhân được chia chẻ ra là Vô Minh và Ái Dục của chính sự chấp thủ đó. Gọi là "**Quả thật đã thắng phục**" tức là quả thật đã vượt khỏi. Gọi là "**Lãnh địa của Tử Thần**" tức là nơi đó nuôi dưỡng tử thần, nên được gọi là lãnh địa của tử thần, điều này cũng là cách gọi của vòng tử sanh luân hồi trong Tam Giới. Với trạng thái tràn đầy niềm vui thích, nên nói rằng: Quả thật vị ấy đã thắng phục lãnh vực của tử thần vốn rất khó vượt qua đó. Ở đây, những điều còn lại cũng đã quá rõ ràng.

CHÚ GIẢI KINH TIỂU BỘ TRONG TẬP PARAMATTHAJOTIKA.

CHẤM DỨT PHẦN CHÚ GIẢI KINH NIGRODHAKAPPA TRONG CHÚ GIẢI KINH TẬP.

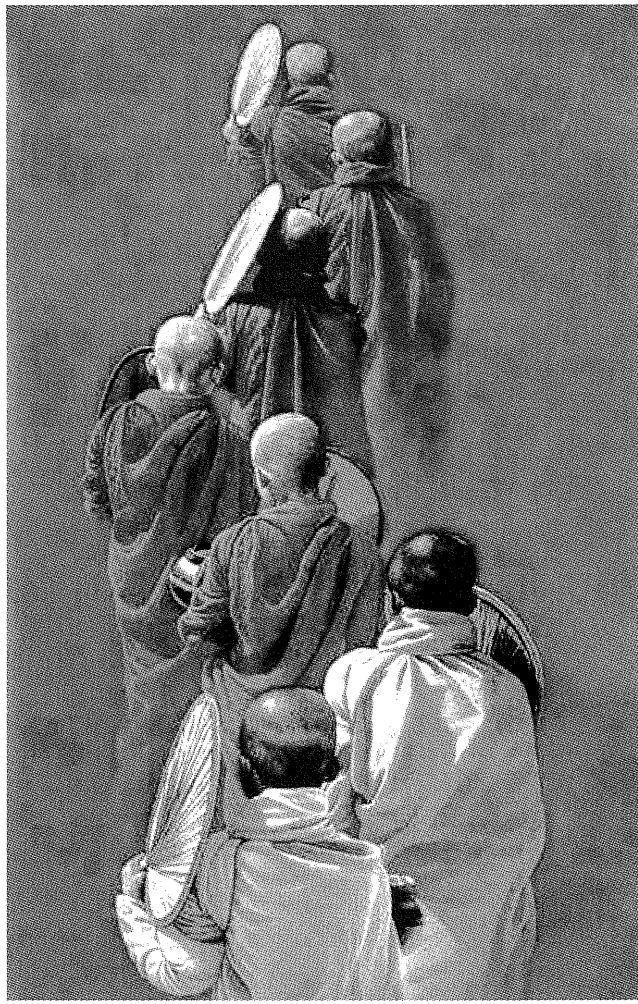

13. Sammāparibbājanīyasutta-(mahāsamayasutta)-vaṇṇanā

362. Pucchāmi muniṃ pahūtapaññanti sammāparibbājanīyasuttaṃ, "mahāsamayasutta"ntipi vuccati mahāsamayadivase kathitattā. Kā uppatti? Pucchāvasikā uppatti. Nimmitabuddhena hi puṭṭho bhagavā imaṃ suttamabhāsi, taṃ saddhiṃ pucchāya "sammāparibbājanīyasutta"nti vuccati. Ayamettha saṅkhepo, vitthārato pana sākiyakoliyānaṃ uppattito pabhuti porāṇehi vaṇṇīyati.

Tatrāyaṃ uddesamaggavaṇṇanā – paṭhamakappikānaṃ kira rañño mahāsammatassa rojo nāma putto ahosi. Rojassa vararojo, vararojassa kalyāṇo, kalyāṇassa varakalyāṇo, varakalyāṇassa mandhātā, mandhātussa varamandhātā, varamandhātussa uposatho, uposathassa varo, varassa upavaro, upavarassa maghadevo, maghadevassa paramparā caturāsīti khattiyasahassāni ahesuṃ. Tesaṃ parato tayo okkākavaṃsā ahesuṃ. Tesu tatiyaokkākassa pañca mahesiyo ahesuṃ – hatthā, cittā, jantu, jālinī, visākhāti. Ekekissā pañca pañca itthisatāni parivārā. Sabbajeṭṭhāya cattāro puttā –

okkāmukho, karakaṇḍu, hatthiniko, sinipuroti; pañca dhītaro – piyā, suppiyā, ānandā, vijitā, vijitasenāti. Evaṃ sā nava putte labhitvā kālamakāsi.

Atha rājā aññaṃ daharaṃ abhirūpaṃ rājadhītaraṃ ānetvā aggamahesiṭṭhāne ṭhapesi. Sāpi jantuṃ nāma ekaṃ puttaṃ vijāyi. Taṃ jantukumāraṃ pañcamadivase alaṅkaritvā rañño dassesi. Rājā tuṭṭho mahesiyā varaṃ adāsi. Sā ñātakehi saddhiṃ mantetvā puttassa rajjaṃ yāci. Rājā "nassa vasali, mama puttānaṃ antarāyamicchasī"ti nādāsi. Sā punappunaṃ raho rājānaṃ paritosetvā "na, mahārāja, musāvādo vaṭṭatī"tiādīni vatvā yācati eva. Atha rājā putte āmantesi – "ahaṃ, tātā, tumhākaṃ kaniṭṭhaṃ jantukumāraṃ disvā tassa mātuyā sahasā varaṃ adāsiṃ. Sā puttassa rajjaṃ pariṇāmetuṃ icchati. Tumhe mamaccayena āgantvā rajjaṃ kāreyyāthā"ti aṭṭhahi amaccehi saddhiṃ uyyojesi. Te bhaginiyo ādāya caturaṅginiyā senāya nagarā nikkhamiṃsu. "Kumārā pituaccayena āgantvā rajjaṃ kāressanti, gacchāma ne upaṭṭhahāmā"ti cintetvā bahū manussā anubandhiṃsu. Paṭhamadivase yojanamattā senā ahosi, dutiyadivase dviyojanamattā, tatiyadivase tiyojanamattā. Kumārā cintesuṃ – "mahā ayaṃ balakāyo, sace mayaṃ kañci sāmantarājānaṃ

akkamitvā janapadaṃ gaṇhissāma, sopi no na pahossati, kiṃ paresaṃ pīḷaṃ katvā laddharajjena, mahā jambudīpo, araññe nagaraṃ māpessāmā"ti himavantābhimukhā agamiṃsu.

Tattha nagaramāpanokāsaṃ pariyesamānā himavati kapilo nāma ghoratapo tāpaso paṭivasati pokkharaṇitīre mahāsākasaṇḍe, tassa vasanokāsaṃ gatā. So te disvā pucchitvā sabbaṃ pavattiṃ sutvā tesu anukampaṃ akāsi. So kira bhummajālaṃ nāma vijjaṃ jānāti, yāya uddhaṃ asītihatthe ākāse ca heṭṭhā bhūmiyañca guṇadose passati. Athekasmiṃ padese sūkaramigā sīhabyagghādayo tāsetvā paripātenti, maṇḍūkamūsikā sappe bhiṃsāpenti. So te disvā "ayaṃ bhūmippadeso pathavīagga"nti tasmiṃ padese assamaṃ māpesi. Tato so rājakumāre āha – "sace mama nāmena nagaraṃ karotha, demi vo imaṃ okāsa"nti. Te tathā paṭijāniṃsu. Tāpaso "imasmiṃ okāse ṭhatvā caṇḍālaputtopi cakkavattiṃ balena atisetī"ti vatvā "assame rañño gharaṃ māpetvā nagaraṃ māpethā"ti taṃ okāsaṃ datvā sayaṃ avidūre pabbatapāde assamaṃ katvā vasi. Tato kumārā tattha nagaraṃ māpetvā kapilassa vutthokāse katattā **"kapilavatthū"**ti nāmaṃ āropetvā tattha nivāsaṃ kappesuṃ.

Atha amaccā "ime kumārā vayappattā, yadi nesaṃ pitā santike bhaveyya, so āvāhavivāhaṃ

kāreyya. Idāni pana amhākaṃ bhāro"ti cintetvā kumārehi saddhiṃ mantesuṃ. Kumārā "amhākaṃ sadisā khattiyadhītaro na passāma, tāsampi bhaginīnaṃ sadise khattiyakumāre, jātisambhedañca na karomā"ti. Te jātisambhedabhayena jeṭṭhabhaginiṃ mātuṭṭhāne ṭhapetvā avasesāhi saṃvāsaṃ kappesuṃ. Tesaṃ pitā taṃ pavattiṃ sutvā "sakyā vata, bho kumārā, paramasakyā vata, bho kumārā"ti udānaṃ udānesi. Ayaṃ tāva sakyānaṃ uppatti. Vuttampi cetaṃ bhagavatā –

> "Atha kho, ambaṭṭha, rājā okkāko amacce pārisajje āmantesi – 'kahaṃ nu kho, bho, etarahi kumārā sammantī'ti. Atthi, deva, himavantapasse pokkharaṇiyā tīre mahāsākasaṇḍo, tatthetarahi kumārā sammanti. Te jātisambhedabhayā sakāhi bhaginīhi saddhiṃ saṃvāsaṃ kappentīti. Atha kho, ambaṭṭha, rājā okkāko udānaṃ udānesi – 'sakyā vata, bho kumārā, paramasakyā vata, bho kumārā'ti, tadagge kho pana, ambaṭṭha, sakyā paññāyanti, so ca sakyānaṃ pubbapuriso"ti
>
> *(Dī. ni. 1.267).*

Tato nesaṃ jeṭṭhabhaginiyā kuṭṭharogo udapādi, koviḷārapupphasadisāni gattāni ahesuṃ. Rājakumārā "imāya saddhiṃ ekato

nisajjaṭṭhānabhojanādīni karontānampi upari esa rogo saṅkamatī"ti cintetvā uyyānakīḷaṃ gacchantā viya taṃ yāne āropetvā arañña̱ṃ pavisitvā pokkharaṇiṃ khaṇāpetvā taṃ tattha khādanīyabhojanīyehi saddhiṃ pakkhipitvā upari padaraṃ paṭicchādāpetvā paṃsuṃ datvā pakkamiṃsu. Tena ca samayena rāmo nāma rājā kuṭṭharogī orodhehi ca nāṭakehi ca jigucchiyamāno tena saṃvegena jeṭṭhaputtassa rajjaṃ datvā arañña̱ṃ pavisitvā tattha paṇṇamūlaphalāni paribhuñjanto nacirasseva arogo suvaṇṇavaṇṇo hutvā, ito cito ca vicaranto mahantaṃ susirarukkhaṃ disvā tassabbhantare soḷasahatthappamāṇaṃ taṃ kolāpaṃ sodhetvā, dvārañca vātapānañca katvā nisseṇiṃ bandhitvā tattha vāsaṃ kappesi. So aṅgārakaṭāhe aggiṃ katvā rattiṃ vissarañca sussarañca suṇanto sayati. So "asukasmiṃ padese sīho saddamakāsi, asukasmiṃ byaggho"ti sallakkhetvā pabhāte tattha gantvā vighāsamaṃsaṃ ādāya pacitvā khādati.

Athekadivasaṃ so paccūsasamaye aggiṃ jāletvā nisīdi. Tena ca samayena tassā rājadhītāya gandhaṃ ghāyitvā byaggho taṃ padesaṃ khaṇitvā padaratthare vivaramakāsi. Tena vivarena sā byagghaṃ disvā bhītā vissaramakāsi. So taṃ saddaṃ sutvā "itthisaddo eso"ti ca sallakkhetvā pātova tattha gantvā "ko etthā"ti āha. "Mātugāmo

sāmī"ti. "Nikkhamā"ti. "Na nikkhamāmī"ti. "Kiṃ kāraṇā"ti? "Khattiyakaññā aha"nti. Evaṃ sobbhe nikhātāpi mānameva karoti. So sabbaṃ pucchitvā "ahampi khattiyo"ti jātiṃ ācikkhitvā "ehi dāni khīre pakkhittasappi viya jāta"nti āha. Sā "kuṭṭharoginīmhi sāmi, na sakkā nikkhamitu"nti āha. So "katakammo dāni ahaṃ sakkā tikicchitu"nti nisseṇiṃ datvā taṃ uddharitvā attano vasanokāsaṃ netvā sayaṃ paribhuttabhesajjāni eva datvā nacirasseva arogaṃ suvaṇṇavaṇṇamakāsi. So tāya saddhiṃ saṃvāsaṃ kappesi. Sā paṭhamasaṃvāseneva gabbhaṃ gaṇhitvā dve putte vijāyi, punapi dveti evaṃ soḷasakkhattuṃ vijāyi. Evaṃ te dvattiṃsa bhātaro ahesuṃ. Te anupubbena vuḍḍhippatte pitā sabbasippāni sikkhāpesi.

Athekadivasaṃ eko rāmarañño nagaravāsī pabbate ratanāni gavesanto taṃ padesaṃ āgato rājānaṃ disvā aññāsi. "Jānāmahaṃ, deva, tumhe"ti āha. "Kuto tvaṃ āgatosī"ti ca tena puṭṭho "nagarato devā"ti āha. Tato naṃ rājā sabbaṃ pavattiṃ pucchi. Evaṃ tesu samullapamānesu te dārakā āgamiṃsu. So te disvā "ime ke devā"ti pucchi. "Puttā me bhaṇe"ti. "Imehi dāni, deva, dvattiṃsakumārehi parivuto vane kiṃ karissasi, ehi rajjamanusāsā"ti? "Alaṃ, bhaṇe, idheva sukha"nti. So "laddhaṃ dāni me kathāpābhata"nti

nagaraṃ gantvā rañño puttassārocesi. Rañño putto "pitaraṃ ānessāmī"ti caturaṅginiyā senāya tattha gantvā nānappakārehi pitaraṃ yāci. Sopi "alaṃ, tāta kumāra, idheva sukha"nti neva icchi. Tato rājaputto "na dāni rājā āgantuṃ icchati, handassa idheva nagaraṃ māpemī"ti cintetvā taṃ kolarukkhaṃ uddharitvā gharaṃ katvā nagaraṃ māpetvā kolarukkhaṃ apanetvā katattā "kolanagara"nti ca byagghapathe katattā "byagghapajja"nti cāti dve nāmāni āropetvā agamāsi.

Tato vayappatte kumāre mātā āṇāpesi – "tātā, tumhākaṃ kapilavatthuvāsino sakyā mātulā honti, dhītaro nesaṃ gaṇhathā"ti. Te yaṃ divasaṃ khattiyakaññāyo nadīkīḷanaṃ gacchanti, taṃ divasaṃ gantvā nadītitthaṃ uparundhitvā nāmāni sāvetvā patthitā patthitā rājadhītaro gahetvā agamaṃsu. Sakyarājāno sutvā "hotu bhaṇe, amhākaṃ ñātakā evā"ti tuṇhī ahesuṃ. Ayaṃ koliyānaṃ uppatti.

Evaṃ tesaṃ sākiyakoliyānaṃ aññamaññaṃ āvāhavivāhaṃ karontānaṃ āgato vaṃso yāva sīhahanurājā, tāva vitthārato veditabbo – sīhahanurañño kira pañca puttā ahesuṃ – suddhodano, amitodano, dhotodano, sakkodano, sukkodanoti. Tesu suddhodane rajjaṃ kārayamāne tassa pajāpatiyā añjanarañño dhītāya

mahāmāyādeviyā kucchimhi pūritapāramī mahāpuriso jātakanidāne vuttanayena tusitapurā cavitvā paṭisandhiṃ gahetvā anupubbena katamahābhinikkhamano sammāsambodhiṃ abhisambujjhitvā pavattitavaradhammacakko anukkamena kapilavatthuṃ gantvā suddhodanamahārājādayo ariyaphale patiṭṭhāpetvā janapadacārikaṃ pakkamitvā punapi aparena samayena paccāgantvā pannarasahi bhikkhusatehi saddhiṃ kapilavatthusmiṃ viharati nigrodhārāme.

Tattha viharante ca bhagavati sākiyakoliyānaṃ udakaṃ paṭicca kalaho ahosi. Kathaṃ? Nesaṃ kira ubhinnampi kapilapurakoliyapurānaṃ antare rohiṇī nāma nadī pavattati. Sā kadāci appodakā hoti, kadāci mahodakā. Appodakakāle setuṃ katvā sākiyāpi koliyāpi attano attano sassapāyanatthaṃ udakaṃ ānenti. Tesaṃ manussā ekadivasaṃ setuṃ karontā aññamaññaṃ bhaṇḍantā "are tumhākaṃ rājakulaṃ bhaginīhi saddhiṃ saṃvāsaṃ kappesi kukkuṭasoṇasiṅgālāditiracchānā viya, tumhākaṃ rājakulaṃ susirarukkhe vāsaṃ kappesi pisācillikā viyā"ti evaṃ jātivādena khuṃsetvā attano attano rājūnaṃ ārocesuṃ. Te kuddhā yuddhasajjā hutvā rohiṇīnadītīraṃ sampattā. Evaṃ sāgarasadisaṃ balaṃ aṭṭhāsi.

Atha bhagavā "ñātakā kalahaṃ karonti, handa, ne vāressāmī"ti ākāsenāgantvā dvinnaṃ senānaṃ majjhe aṭṭhāsi. Tampi āvajjetvā sāvatthito āgatoti eke. Evaṃ ṭhatvā ca pana **attadaṇḍasuttaṃ** (su. ni. 941 ādayo) abhāsi. Taṃ sutvā sabbe saṃvegappattā āvudhāni chaḍḍetvā bhagavantaṃ namassamānā aṭṭhaṃsu, mahagghañca āsanaṃ paññāpesuṃ. Bhagavā oruyha paññattāsane nisīditvā "kuṭhārīhattho puriso"tiādikaṃ **phandanajātakaṃ** (jā. 1.13.14), "vandāmi taṃ kuñjarā"tiādikaṃ **laṭukikajātakaṃ** (jā. 1.5.39).

"Sammodamānā gacchanti, jālamādāya pakkhino;

Yadā te vivadissanti, tadā ehinti me vasa"nti.

(jā. 1.1.33)

Imaṃ **vaṭṭakajātakañca** kathetvā puna tesaṃ cirakālappavattaṃ ñātibhāvaṃ dassento imaṃ mahāvaṃsaṃ kathesi. Te "pubbe kira mayaṃ ñātakā evā"ti ativiya pasīdiṃsu. Tato sakyā aḍḍhateyyakumārasate, koliyā aḍḍhateyyakumārasateti pañca kumārasate bhagavato parivāratthāya adaṃsu. Bhagavā tesaṃ pubbahetuṃ disvā "etha bhikkhavo"ti āha. Te sabbe iddhiyā nibbattaaṭṭhaparikkhārayuttā ākāse abbhuggantvā āgamma bhagavantaṃ vanditvā

aṭṭhaṃsu. Bhagavā te ādāya mahāvanaṃ agamāsi. Tesaṃ pajāpatiyo dūte pāhesuṃ, te tāhi nānappakārehi palobhiyamānā ukkaṇṭhiṃsu. Bhagavā tesaṃ ukkaṇṭhitabhāvaṃ ñatvā himavantaṃ dassetvā tattha **kuṇālajātakakathāya** (jā. 2.21.289 kuṇālajātakaṃ) tesaṃ anabhiratiṃ vinodetukāmo āha – "diṭṭhapubbo vo, bhikkhave, himavā"ti? "Na bhagavā"ti. "Etha, bhikkhave, pekkhathā"ti attano iddhiyā te ākāsena nento "ayaṃ suvaṇṇapabbato, ayaṃ rajatapabbato, ayaṃ maṇipabbato"ti nānappakāre pabbate dassetvā kuṇāladahe manosilātale paccuṭṭhāsi. Tato "himavante sabbe catuppadabahuppadādibhedā tiracchānagatā pāṇā āgacchantu, sabbesañca pacchato kuṇālasakuṇo"ti adhiṭṭhāsi. Āgacchante ca te jātināmaniruttivasena vaṇṇento "ete, bhikkhave, haṃsā, ete koñcā, ete cakkavākā, karavīkā, hatthisoṇḍakā, pokkharasātakā"ti tesaṃ dassesi.

Te vimhitahadayā passantā sabbapacchato āgacchantaṃ dvīhi dijakaññāhi mukhatuṇḍakena ḍaṃsitvā gahitakaṭṭhavemajjhe nisinnaṃ sahassadijakaññāparivāraṃ kuṇālasakuṇaṃ disvā acchariyabbhutacittajātā bhagavantaṃ āhaṃsu – "kacci, bhante, bhagavāpi idha kuṇālarājā bhūtapubbo"ti? "Āma, bhikkhave, mayāvesa kuṇālavaṃso kato. Atīte hi mayaṃ cattāro janā

idha vasimhā – nārado devilo isi, ānando gijjharājā, puṇṇamukho phussakokilo, ahaṃ kuṇālo sakuṇo"ti sabbaṃ mahākuṇālajātakaṃ kathesi. Taṃ sutvā tesaṃ bhikkhūnaṃ purāṇadutiyikāyo ārabbha uppannā anabhirati vūpasantā. Tato tesaṃ bhagavā saccakathaṃ kathesi, kathāpariyosāne sabbapacchimako sotāpanno, sabbauparimo anāgāmī ahosi, ekopi puthujjano vā arahā vā natthi. Tato bhagavā te ādāya punadeva mahāvane oruhi. Āgacchamānā ca te bhikkhū attanova iddhiyā āgacchiṃsu.

Atha nesaṃ bhagavā uparimaggatthāya puna dhammaṃ desesi. Te pañcasatāpi vipassanaṃ ārabhitvā arahatte patiṭṭhahiṃsu. Paṭhamaṃ patto paṭhamameva agamāsi "bhagavato ārocessāmī"ti. Āgantvā ca "abhiramāmahaṃ bhagavā, na ukkaṇṭhāmī"ti vatvā bhagavantaṃ vanditvā ekamantaṃ nisīdi. Evaṃ te sabbepi anukkamena āgantvā bhagavantaṃ parivāretvā nisīdiṃsu jeṭṭhamāsauposathadivase sāyanhasamaye. Tato pañcasatakhīṇāsavaparivutaṃ varabuddhāsane nisinnaṃ bhagavantaṃ ṭhapetvā asaññasatte ca arūpabrahmāno ca sakaladasasahassacakkavāḷe avasesadevatādayo maṅgalasuttavaṇṇanāyaṃ vuttanayena sukhumattabhāve nimminitvā samparivāresuṃ "vicitrapaṭibhānaṃ dhammadesanaṃ sossāmā"ti. Tattha cattāro

khīṇāsavabrahmāno samāpattito vuṭṭhāya brahmagaṇaṃ apassantā "kuhiṃ gatā"ti āvajjetvā tamatthaṃ ñatvā pacchā āgantvā okāsaṃ alabhamānā cakkavāḷamuddhani ṭhatvā paccekagāthāyo abhāsiṃsu. Yathāha –

> "Atha kho catunnaṃ suddhāvāsakāyikānaṃ devatānaṃ etadahosi – 'ayaṃ, kho, bhagavā sakkesu viharati kapilavatthusmiṃ mahāvane mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi sabbeheva arahantehi. Dasahi ca lokadhātūhi devatā yebhuyyena sannipatitā honti bhagavantaṃ dassanāya bhikkhusaṅghañca. Yaṃnūna mayampi yena bhagavā tenupasaṅkameyyāma, upasaṅkamitvā bhagavato santike paccekaṃ gāthaṃ bhāseyyāmā"ti (dī. ni. 2.331; saṃ. ni. 1.37).

Sabbaṃ sagāthāvagge vuttanayeneva veditabbaṃ. Evaṃ gantvā ca tattha eko brahmā puratthimacakkavāḷamuddhani okāsaṃ labhitvā tattha ṭhito imaṃ gāthaṃ abhāsi –

> "Mahāsamayo pavanasmiṃ...pe...
>
> Dakkhitāye aparājitasaṅgha"nti.
>
> *(dī. ni. 2.332; saṃ. ni. 1.37);*

Imañcassa gāthaṃ bhāsamānassa pacchimacakkavāḷapabbate ṭhito saddaṃ assosi.

Dutiyo pacchimacakkavāḷamuddhani okāsaṃ labhitvā tattha ṭhito taṃ gāthaṃ sutvā imaṃ gāthaṃ abhāsi –

"Tatra bhikkhavo samādahaṃsu...pe...

Indriyāni rakkhanti paṇḍitā"ti.

(Dī. ni. 2.332; saṃ. ni. 1.37);

Tatiyo dakkhiṇacakkavāḷamuddhani okāsaṃ labhitvā tattha ṭhito taṃ gāthaṃ sutvā imaṃ gāthaṃ abhāsi –

"Chetvā khīlaṃ chetvā paligha ṃ...pe...
susunāgā"ti.

(Dī. ni. 2.332; saṃ. ni. 1.37);

Catuttho uttaracakkavāḷamuddhani okāsaṃ labhitvā tattha ṭhito taṃ gāthaṃ sutvā imaṃ gāthamabhāsi –

"Ye keci buddhaṃ saraṇaṃ gatāse...pe...

Devakāyaṃ paripūressantī"ti.

(Dī. ni. 2.332; saṃ. ni. 1.37);

Tassapi taṃ saddaṃ dakkhiṇacakkavāḷamuddhani ṭhito assosi. Evaṃ tadā ime cattāro brahmāno parisaṃ thometvā ṭhitā

ahesuṃ, mahābrahmāno ekacakkavāḷaṃ chādetvā aṭṭhaṃsu.

Atha bhagavā devaparisaṃ oloketvā bhikkhūnaṃ ārocesi – "yepi te, bhikkhave, ahesuṃ atītamaddhānaṃ arahanto sammāsambuddhā, tesampi bhagavantānaṃ etapparamāyeva devatā sannipatitā ahesuṃ. Seyyathāpi mayhaṃ etarahi, yepi te, bhikkhave, bhavissanti anāgatamaddhānaṃ arahanto sammāsambuddhā, tesampi bhagavantānaṃ etapparamāyeva devatā sannipatitā bhavissanti seyyathāpi mayhaṃ etarahī"ti. Tato taṃ devaparisaṃ bhabbābhabbavasena dvidhā vibhaji "ettakā bhabbā, ettakā abhabbā"ti. Tattha "abhabbaparisā buddhasatepi dhammaṃ desente na bujjhati, bhabbaparisā sakkā bodhetu"nti ñatvā puna bhabbapuggale cariyavasena chadhā vibhaji "ettakā rāgacaritā, ettakā dosa-moha-vitakka-saddhā-buddhicaritā"ti. Evaṃ cariyavasena pariggahetvā "assā parisāya kīdisā dhammadesanā sappāyā"ti dhammakathaṃ vicinitvā puna taṃ parisaṃ manasākāsi – "attajjhāsayena nu kho jāneyya, parajjhāsayena, aṭṭhuppattivasena, pucchāvasenā"ti. Tato "pucchāvasena jāneyyā"ti ñatvā "pañhaṃ pucchituṃ samattho atthi, natthī"ti puna sakalaparisaṃ āvajjetvā "natthi kocī"ti ñatvā "sace ahameva pucchitvā ahameva

vissajjeyyaṃ, evamassā parisāya sappāyaṃ na hoti. Yaṃnūnāhaṃ nimmitabuddhaṃ māpeyyanti pādakajjhānaṃ samāpajjitvā vuṭṭhāya manomayiddhiyā abhisaṅkharitvā nimmitabuddhaṃ māpesi. Sabbaṅgapaccaṅgī lakkhaṇasampanno pattacīvaradharo ālokitavilokitādisampanno hotū"ti adhiṭṭhānacittena saha pāturahosi. So pācīnalokadhātuto āgantvā bhagavato samasame āsane nisinno evaṃ āgantvā yāni bhagavatā imamhi samāgame cariyavasena cha suttāni (su. ni. 854 ādayo, 868 ādayo, 884 ādayo, 901 ādayo, 921 ādayo) kathitāni. Seyyathidaṃ – purābhedasuttaṃ kalahavivādasuttaṃ cūḷabyūhaṃ mahābyūhaṃ tuvaṭakaṃ idameva sammāparibbājanīyanti. Tesu rāgacaritadevatānaṃ sappāyavasena kathetabbassa imassa suttassa pavattanatthaṃ pañhaṃ pucchanto **"pucchāmi muniṃ pahūtapaññā"**nti imaṃ gāthamāha.

Tattha **pahūtapaññā**nti mahāpaññaṃ. **Tiṇṇa**nti caturoghatiṇṇaṃ. **Pāraṅgata**nti nibbānappattaṃ. **Parinibbuta**nti saupādisesanibbānavasena parinibbutaṃ. **Ṭhitatta**nti lokadhammehi akampanīyacittaṃ. **Nikkhamma gharā panujja kāme**ti vatthukāme panuditvā gharāvāsā nikkhamma. **Kathaṃ bhikkhu sammā so loke**

paribbajeyyāti so bhikkhu katham loke sammā paribbajeyya vihareyya anupalitto lokena hutvā, lokaṃ atikkameyyāti vuttaṃ hoti. Sesamettha vuttanayameva.

363. Atha bhagavā yasmā āsavakkhayaṃ appatvā loke sammā paribbajanto nāma natthi, tasmā tasmiṃ rāgacaritādivasena pariggahite sabbapuggalasamūhe taṃ taṃ tesaṃ tesaṃ samānadosānaṃ devatāgaṇānaṃ āciṇṇadosappahānatthaṃ **"yassa maṅgalā"**ti ārabhitvā arahattanikūṭeneva khīṇāsavapaṭipadaṃ pakāsento pannarasa gāthāyo abhāsi.

Tattha paṭhamagāthāya tāva **maṅgalāti** maṅgalasutte vuttānaṃ diṭṭhamaṅgalādīnametaṃ adhivacanaṃ. **Samūhatāti** suṭṭhu ūhatā paññāsatthena samucchinnā. **Uppātāti** "ukkāpātadisāḍāhādayo evaṃ vipākā hontī"ti evaṃ pavattā uppātābhinivesā. **Supināti** "pubbaṇhasamaye supinaṃ disvā idaṃ nāma hoti, majjhanhikādīsu idaṃ, vāmapassena sayatā diṭṭhe idaṃ nāma hoti, dakkhiṇapassādīhi idaṃ, supinante candaṃ disvā idaṃ nāma hoti, sūriyādayo disvā ida"nti evaṃ pavattā supinābhinivesā. **Lakkhaṇāti** daṇḍalakkhaṇavatthalakkhaṇādipāṭhaṃ paṭhitvā "iminā idaṃ nāma hotī"ti evaṃ pavattā lakkhaṇābhinivesā. Te sabbepi brahmajāle

vuttanayeneva veditabbā. **So maṅgaladosavippahīnoti** aṭṭhatiṃsa mahāmaṅgalāni ṭhapetvā avasesā maṅgaladosā nāma. Yassa panete maṅgalādayo samūhatā, so maṅgaladosavippahīno hoti. Atha vā maṅgalānañca uppātādidosānañca pahīnattā maṅgaladosavippahīno hoti, na maṅgalādīhi suddhiṃ pacceti ariyamaggassa adhigatattā. Tasmā **sammā so loke paribbajeyya,** so khīṇāsavo sammā loke paribbajeyya anupalitto lokenāti.

364. Dutiyagāthāya **rāgaṃ vinayetha mānusesu, dibbesu kāmesu cāpi bhikkhūti** mānusesu ca dibbesu ca kāmaguṇesu anāgāmimaggena anuppattidhammataṃ nento rāgaṃ vinayetha. **Atikkamma bhavaṃ samecca dhammanti** evaṃ rāgaṃ vinetvā tato paraṃ arahattamaggena sabbappakārato pariññābhisamayādayo sādhento catusaccabhedampi samecca dhammaṃ imāya paṭipadāya tividhampi atikkamma bhavaṃ. **Sammā soti** sopi bhikkhu sammā loke paribbajeyya.

365. Tatiyagāthāya **"anurodhavirodhavippahīno"**ti sabbavatthūsu pahīnarāgadoso. Sesaṃ vuttanayameva sabbagāthāsu ca "sopi bhikkhu

sammā loke paribbajeyyā"ti yojetabbaṃ. Ito parañhi yojanampi avatvā avuttanayameva vaṇṇayissāma.

366. Catutthagāthāya sattasaṅkhāravasena duvidhaṃ **piyañca appiyañca** veditabbaṃ, tattha chandarāgapaṭighappahānena **hitvā. Anupādāyā**ti catūhi upādānehi kañci dhammaṃ aggahetvā. **Anissito kuhiñcī**ti aṭṭhasatabhedena taṇhānissayena dvāsaṭṭhibhedena diṭṭhinissayena ca kuhiñci rūpādidhamme bhave vā anissito. **Saṃyojaniyehi vippamuttot**i sabbepi tebhūmakadhammā dasavidhasaṃyojanassa visayattā saṃyojaniyā, tehi sabbappakārato maggabhāvanāya pariññātattā ca vippamuttoti attho. Paṭhamapādena cettha rāgadosappahānaṃ vuttaṃ, dutiyena upādānanissayābhāvo, tatiyena sesākusalehi akusalavatthūhi ca vippamokkho. Paṭhamena vā rāgadosappahānaṃ, dutiyena tadupāyo, tatiyena tesaṃ pahīnattā saṃyojaniyehi vippamokkhoti veditabbo.

367. Pañcamagāthāya **upadhīsū**ti khandhupadhīsu. **Ādāna**nti ādātabbaṭṭhena teyeva vuccanti. **Anaññaneyyo**ti aniccādīnaṃ sudiṭṭhattā "idaṃ seyyo"ti kenaci anetabbo. Sesaṃ uttānapadatthameva. Idaṃ vuttaṃ hoti – ādānesu catutthamaggena sabbaso chandarāgaṃ vinetvā so vinītachandarāgo, tesu upadhīsu na sārameti,

sabbe upadhī asārakatteneva passati. Tato tesu duvidhenapi nissayena anissito aññena vā kenaci "idaṃ seyyo"ti anetabbo khīṇāsavo bhikkhu sammā so loke paribbajeyya.

368. Chaṭṭhagāthāya **aviruddho**ti etesaṃ tiṇṇaṃ duccaritānaṃ pahīnattā sucaritehi saddhiṃ aviruddho. **Viditvā dhamma**nti maggena catusaccadhammaṃ ñatvā. **Nibbānapadābhipatthayāno**ti anupādisesaṃ khandhaparinibbānapadaṃ patthayamāno. Sesaṃ uttānatthameva.

369. Sattamagāthāya **akkuṭṭho**ti dasahi akkosavatthūhi abhisatto. **Na sandhiyethā**ti na upanayhetha na kuppeyya. **Laddhā parabhojanaṃ na majje**ti parehi dinnaṃ saddhādeyyaṃ labhitvā "ahaṃ ñāto yasassī lābhī"ti na majjeyya. Sesaṃ uttānatthameva.

370. Aṭṭhamagāthāya **lobha**nti visamalobhaṃ. **Bhava**nti kāmabhavādibhavaṃ. Evaṃ dvīhi padehi bhavabhogataṇhā vuttā. Purimena vā sabbāpi taṇhā, pacchimena kammabhavo. **Virato chedanabandhanā cā**ti evametesaṃ kammakilesānaṃ pahīnattā parasattachedanabandhanā ca viratoti. Sesaṃ vuttanayameva.

371. Navamagāthāya **sāruppaṃ attano viditvā**ti attano bhikkhubhāvassa patirūpaṃ anesanādiṃ pahāya sammāesanādiājīvasuddhiṃ aññañca sammāpaṭipattiṃ tattha patiṭṭhahanena viditvā. Na hi ñātamatteneva kiñci hoti. **Yathātathiya**nti yathātathaṃ yathābhūtaṃ. **Dhamma**nti khandhāyatanādibhedaṃ yathābhūtañāṇena, catusaccadhammaṃ vā maggena viditvā. Sesaṃ uttānatthameva.

372. Dasamagāthāya **so nirāso anāsisāno**ti yassa ariyamaggena vināsitattā anusayā ca na santi, akusalamūlā ca samūhatā, so nirāso nittaṇho hoti. Tato āsāya abhāvena kañci rūpādidhammaṃ nāsīsati. Tenāha "nirāso anāsisāno"ti. Sesaṃ vuttanayameva.

373. Ekādasamagāthāya **āsavakhīṇo**ti khīṇacaturāsavo. **Pahīnamāno**ti pahīnanavavidhamāno. **Rāgapatha**nti rāgavisayabhūtaṃ tebhūmakadhammajātaṃ. **Upātivatto**ti pariññāpahānehi atikkanto. **Danto**ti sabbadvāravisevanaṃ hitvā ariyena damathena dantabhūmiṃ patto. **Parinibbuto**ti kilesaggivūpasamena sītibhūto. Sesaṃ vuttanayameva.

374. Dvādasamagāthāya **saddho**ti buddhādiguṇesu parappaccayavirahitattā sabbākārasampannena aveccappasādena

samannāgato, na parassa saddhāya paṭipattiyaṃ gamanabhāvena. Yathāha – "na khvāhaṃ ettha bhante bhagavato saddhāya gacchāmī"ti (a. ni. 5.34). **Sutavā**ti vositasutakiccattā paramatthikasutasamannāgato. **Niyāmadassī**ti saṃsārakantāramūḷhe loke amatapuragāmino sammattaniyāmabhūtassa maggassa dassāvī, diṭṭhamaggoti vuttaṃ hoti. **Vaggagatesu na vaggasārī**ti vaggagatā nāma dvāsaṭṭhidiṭṭhigatikā aññamaññaṃ paṭilomattā, evaṃ vaggāhi diṭṭhīhi gatesu sattesu na vaggasārī – "idaṃ ucchijjissati, idaṃ tatheva bhavissatī"ti evaṃ diṭṭhivasena agamanato. **Paṭigha**nti paṭighātakaṃ, cittavighātakanti vuttaṃ hoti. Dosavisesanamevetaṃ. **Vineyyā**ti vinetvā. Sesaṃ vuttanayameva.

375. Terasamagāthāya **saṃsuddhajino**ti saṃsuddhena arahattamaggena vijitakileso. **Vivaṭṭacchado**ti vivaṭarāgadosamohachadano. **Dhammesu vasī**ti catusaccadhammesu vasippatto. Na hissa sakkā te dhammā yathā ñātā kenaci aññathā kātuṃ, tena khīṇāsavo "dhammesu vasī"ti vuccati. **Pāragū**ti pāraṃ vuccati nibbānaṃ, taṃ gato, saupādisesavasena adhigatoti vuttaṃ hoti. **Anejo**ti apagatataṇhācalano. **Saṅkhāranirodhañāṇakusalo**ti saṅkhāranirodho vuccati nibbānaṃ, tamhi ñāṇaṃ

ariyamaggapaññā, tattha kusalo, catukkhattuṃ bhāvitattā chekoti vuttaṃ hoti.

376. Cuddasamagāthāya **atītesū**ti pavattiṃ patvā atikkantesu pañcakkhandhesu. **Anāgatesū**ti pavattiṃ appattesu pañcakkhandhesu eva. **Kappātīto**ti "ahaṃ mama"nti kappanaṃ sabbampi vā taṇhādiṭṭhikappaṃ atīto. **Aticca suddhipañño**ti atīva suddhipañño, atikkamitvā vā suddhipañño. Kiṃ atikkamitvā? Addhattayaṃ. Arahā hi yvāyaṃ avijjāsaṅkhārasaṅkhāto atīto addhā, jātijarāmaraṇasaṅkhāto anāgato addhā, viññāṇādibhavapariyanto paccuppanno ca addhā, taṃ sabbampi atikkamma kaṅkhaṃ vitaritvā paramasuddhippattapañño hutvā ṭhito. Tena vuccati "aticca suddhipañño"ti. **Sabbāyatanehī**ti dvādasahāyatanehi. Arahā hi evaṃ kappātīto. Kappātītattā aticca suddhipaññattā ca āyatiṃ na kiñci āyatanaṃ upeti. Tenāha – "sabbāyatanehi vippamutto"ti.

377. Pannarasamagāthāya **aññāya padan**ti ye te "saccānaṃ caturo padā"ti vuttā, tesu ekekapadaṃ pubbabhāgasaccavavatthāpanapaññāya ñatvā. **Samecca dhamman**ti tato paraṃ catūhi ariyamaggehi catusaccadhammaṃ samecca. **Vivaṭaṃ disvāna pahānamāsavānan**ti atha

paccavekkhaṇañāṇena āsavakkhayasaññitaṃ nibbānaṃ vivaṭaṃ pākaṭamanāvaṭaṃ disvā. **Sabbupadhīnaṃ parikkhayā**ti sabbesaṃ khandhakāmaguṇakilesābhisaṅkhārabhedānaṃ upadhīnaṃ parikkhīṇattā katthaci asajjamāno bhikkhu **sammā so loke paribbajeyya** vihareyya, anallīyanto lokaṃ gaccheyyāti desanaṃ niṭṭhāpesi.

378. Tato so nimmito dhammadesanaṃ thomento **"addhā hi bhagavā"**ti imaṃ gāthamāha. Tattha **yo so evaṃ vihārī**ti yo so maṅgalādīni samūhanitvā sabbamaṅgaladosappahānavihārī, yopi so dibbamānusakesu kāmesu rāgaṃ vineyya bhavātikkamma dhammābhisamayavihārīti evaṃ tāya tāya gāthāya niddiṭṭhabhikkhuṃ dassento āha. Sesaṃ uttānameva. Ayaṃ pana yojanā – addhā hi bhagavā tatheva etaṃ yaṃ tvaṃ "yassa maṅgalā samūhatā"tiādīni vatvā tassā tassā gāthāya pariyosāne "sammā so loke paribbajeyyā"ti avaca. Kiṃ kāraṇaṃ? Yo so evaṃvihārī bhikkhu, so uttamena damathena danto, sabbāni ca dasapi saṃyojanāni caturo ca yoge vītivatto hoti. Tasmā sammā so loke paribbajeyya, natthi me ettha vicikicchāti iti desanāthomanagāthampi vatvā arahattanikūṭeneva desanaṃ niṭṭhāpesi.

Suttapariyosāne koṭisatasahassadevatānaṃ aggaphalappatti ahosi, sotāpattisakadāgāmianāgāmiphalappattā pana gaṇanato asaṅkhyeyyāti.

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya

Suttanipāta-aṭṭhakathāya

sammāparibbājanīyasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:

Pucchāmi muniṃ pahūtapaññanti sammāparibbājanīyasuttaṃ, "mahāsamayasutta"ntipi vuccati mahāsamayadivase kathitattā: Gọi là "**Tôi hỏi Bậc Muni, Bậc có Tuệ Quảng Đại**" tức là Kinh Du Hành Chân Chánh, với tính chất đã thuyết giảng trong ngày Đại Hội nên cũng được gọi là "Kinh Đại Hội"

Kā uppatti? Pucchāvasikā uppatti: Phát sanh trong trường hợp nào? Đã phát sanh tùy thuộc vào câu hỏi.

Nimmitabuddhena hi puṭṭho bhagavā imaṃ suttamabhāsi, taṃ saddhiṃ pucchāya "sammāparibbājanīyasutta"nti vuccati: Quả thật vậy, Đức Thế Tôn đã nói về Kinh này khi đã được hỏi bởi Phật Tướng, bằng câu hỏi cùng với

Phật Tướng đó nên gọi là "Kinh Du Hành Chân Chánh".

Ayamettha saṅkhepo, vitthārato pana sākiyakoliyānaṃ uppattito pabhuti porāṇehi vaṇṇīyati: Ở đây, điều này chỉ là tóm tắt, thế nhưng chi tiết rộng rãi cần nên được giải thích bởi các Bậc Cổ Đức kể từ khi hình thành đối với dòng tộc Sākiya và dòng tộc Koliya trở về sau này.

Tatrāyaṃ uddesamaggavaṇṇanā – paṭhamakappikānaṃ kira rañño mahāsammatassa rojo nāma putto ahosi: Và ở đây, điều này chính là sự thuật lại phần giải thích về con đường đó: Tương truyền, về phần Đức Vua Mahāsammata, trong thời sơ kiếp có một người con trai tên là Roja.

Rojassa vararojo, vararojassa kalyāṇo, kalyāṇassa varakalyāṇo, varakalyāṇassa mandhātā, mandhātussa varamandhātā, varamandhātussa uposatho, uposathassa varo, varassa upavaro, upavarassa maghadevo, maghadevassa paramparā caturāsīti khattiyasahassāni ahesuṃ: Vararoja là con trai của Đức Vua Roja, Kalyāṇa là con trai của Đức Vua Vararoja, Varakalyāṇa là con trai của Đức Vua Kalyāṇa, Mandhāta là con trai của Đức Vua Varakalyāṇa, Varamandhāta là con trai

của Đức Vua Mandhāta, Uposatha là con trai của Đức Vua Varamandhāta, Vara là con trai của Đức Vua Uposatha, Upavara là con trai của Đức Vua Vara, Maghadeva là con trai của Đức Vua Upavara, và tiếp nối sự kế thừa của Đức Vua Maghadeva có đến tám mươi bốn ngàn dòng vua chúa.

Tesaṃ parato tayo okkākavaṃsā ahesuṃ: Kể từ sau đó, trong số tám mươi bốn ngàn dòng vua chúa có ba dòng tộc Okkāka.

Tesu tatiyaokkākassa pañca mahesiyo ahesuṃ – hatthā, cittā, jantu, jālinī, visākhāti: Trong số ba dòng tộc này, đối với Đức Vua Okkāka Đệ Tam có năm vị Hoàng Hậu đó là Hoàng Hậu Hatthā, Hoàng Hậu Cittā, Hoàng Hậu Jantu, Hoàng Hậu Jālinī và Hoàng Hậu Visākhā.

Ekekissā pañca pañca itthisatāni parivārā: Mỗi một Hoàng Hậu có năm trăm nữ tùy tùng vây quanh.

Sabbajeṭṭhāya cattāro puttā – okkāmukho, karakaṇḍu, hatthiniko, sinipuroti; pañca dhītaro – piyā, suppiyā, ānandā, vijitā, vijitasenāti: Về phần vị Chánh Hậu có bốn người con trai đó là Okkāmukha, Karakaṇḍu, Hatthinika và Sinipura; Và năm người con gái là Piyā, Suppiyā, Ānandā, Vijitā và Vijitasenā.

Evaṃ sā nava putte labhitvā kālamakāsi: Như vậy, sau khi có được chín người con, thì Chánh Hậu đã qua đời.

Atha rājā aññaṃ daharaṃ abhirūpaṃ rājadhītaraṃ ānetvā aggamahesiṭṭhāne ṭhapesi: Thế rồi Đức Vua Okkāka Đệ Tam sau khi cưới con gái của một vị Vua khác với dung sắc thù thắng và trẻ trung và đã đặt vào vị trí Chánh Hậu.

Sāpi jantuṃ nāma ekaṃ puttaṃ vijāyi: Về phần Vị Chánh Hậu này đã hạ sanh một người con trai có tên gọi là Jantu.

Taṃ jantukumāraṃ pañcamadivase alaṅkaritvā rañño dassesi: Vào ngày thứ năm (Sau khi sanh), đã trang điểm cho Hoàng Tử Jantu đó rồi đã diện kiến Đức Vua.

Rājā tuṭṭho mahesiyā varaṃ adāsi: Vô cùng hoan hỷ, Đức Vua đã ban một đặc ân đến cho Chánh Hậu.

Sā ñātakehi saddhiṃ mantetvā puttassa rajjaṃ yāci: Chánh Hậu sau khi đã hỏi ý kiến cùng với thân quyến đã khẩn cầu Ngôi Vua dành cho con trai.

Rājā "nassa vasali, mama puttānaṃ antarāyamicchasī"ti nādāsi: Đức Vua đã không ban tặng và suy nghĩ rằng "Không thể nào,

này người đàn bà đê tiện, ngươi đã muốn có sự nguy biến đến những đứa con của ta."

Sā punappunaṃ raho rājānaṃ paritosetvā "na, mahārāja, musāvādo vaṭṭatī"tiādīni vatvā yācati eva: Một cách bí mật, Chánh Hậu sau khi làm thỏa mãn đến Đức Vua, đã lặp đi lặp lại nhiều lần rằng "Tâu Đại Vương! Lời nói dối thật không thích hợp" liền khẩn cầu với chính điều đó.

Atha rājā putte āmantesi – "ahaṃ, tātā, tumhākaṃ kaniṭṭhaṃ jantukumāraṃ disvā tassa mātuyā sahasā varaṃ adāsiṃ. Sā puttassa rajjaṃ pariṇāmetuṃ icchati. Tumhe mamaccayena āgantvā rajjaṃ kāreyyāthā"ti aṭṭhahi amaccehi saddhiṃ uyyojesi: Thế rồi Đức Vua sau khi cho gọi những người con đến và nói rằng: "Này các con! Ta sau khi nhìn thấy người em út của các con, đã ban một đặc ân đến mẹ của người em trai út đó. Bà ta muốn chiếm đoạt ngôi Vương cho đứa con trai. Vì lỗi lầm của ta, các con sau khi ra đi, nên kiến tạo Vương Quốc." và đã gởi theo tám Viên Quan Đại Thần.

Te bhaginiyo ādāya caturaṅginiyā senāya nagarā nikkhamiṃsu: Những người con trai mang theo những người chị em gái và bốn đạo quân binh đã rời khỏi Kinh Thành.

"Kumārā pituaccayena āgantvā rajjaṃ kāressanti, gacchāma ne upaṭṭhahāmā"ti cintetvā bahū manussā anubandhiṃsu: Nhiều người đã lũ lượt đuổi theo phía sau với suy nghĩ rằng "Vì lỗi lầm của người Cha, những Hoàng Tử sau khi ra đi và sẽ kiến tạo Vương Quốc, chúng ta hãy đi và hãy giúp đỡ cho những vị Hoàng Tử này."

Paṭhamadivase yojanamattā senā ahosi, dutiyadivase dviyojanamattā, tatiyadivase tiyojanamattā: Trong ngày đầu tiên, đoàn quân chỉ có khoảng một do tuần, sang ngày thứ hai thì có khoảng hai do tuần và đến ngày thứ ba đã lên đến ba do tuần.

Kumārā cintesuṃ – "mahā ayaṃ balakāyo, sace mayaṃ kañci sāmantarājānaṃ akkamitvā janapadaṃ gaṇhissāma, sopi no na pahossati, kiṃ paresaṃ pīḷaṃ katvā laddharajjena, mahā jambudīpo, araññe nagaraṃ māpessāmā"ti himavantābhimukhā agamiṃsu: Những vị Hoàng Tử suy nghĩ rằng: "Với đội quân vĩ đại thế này, nếu như chúng ta sau khi chế ngự Đức Vua lân bang nào đó, sẽ chiếm giữ được đất nước đó, điều đó sẽ không đúng với chúng ta, tại sao đã áp chế những người khác với việc nhận được Vương Quyền, Cõi Diêm Phù Đề này thật rộng lớn, chúng

ta sẽ cho kiến tạo một Kinh Thành ở trong những cánh rừng" thế rồi đã đi về dãy núi Himavanta ở hướng đối diện.

Tattha nagaramāpanokāsaṃ pariyesamānā himavati kapilo nāma ghoratapo tāpaso paṭivasati pokkharaṇitīre mahāsākasaṇḍe, tassa vasanokāsaṃ gatā: Tại nơi đó, có Ẩn Sĩ khổ hạnh khốc liệt tên là Kapila cư ngụ tại cội cây gỗ tếch thật lớn bên một bờ hồ tại dãy núi gọi là Himavā, trong khi tìm kiếm khoảng đất trống để kiến tạo Vương Quốc, đoàn người đã đi đến được nơi cư ngụ của vị ấy.

So te disvā pucchitvā sabbaṃ pavattiṃ sutvā tesu anukampaṃ akāsi: Ẩn Sĩ Kapila sau khi nhìn thấy mọi người, và đã nghe tất cả mọi việc xảy ra, nên đã có lòng bi mẫn đối với họ

So kira bhummajālaṃ nāma vijjaṃ jānāti, yāya uddhaṃ asītihatthe ākāse ca heṭṭhā bhūmiyañca guṇadose passati: Tương truyền, Ẩn Sĩ Kapila biết được môn chú thuật có tên gọi là Bhummajāla, sự khiếm khuyết của cả hai trên hư không và dưới lòng đất Đạo Sĩ ấy đều thấy được lên đến tám mươi hắc tay

Athekasmiṃ padese sūkaramigā sīhabyagghādayo tāsetvā paripātenti, maṇḍūkamūsikā sappe bhiṃsāpenti: Thế rồi,

tại một địa phận nọ, sau khi làm cho hoảng sợ, những con Lợn và con Nai tấn công những loài Hổ và Sư Tử, những con ếch và những con chuột thì khiến cho những con rắn phải kinh hoàng.

So te disvā "ayaṃ bhūmippadeso pathavīagga"nti tasmiṃ padese assamaṃ māpesi: Ẩn Sĩ Kapila sau khi nhìn thấy những điều đó, liền suy nghĩ rằng "Địa phận vùng đất này là vùng đất tối thắng" nên đã cho kiến tạo am thất trên địa phận vùng đất ấy.

Tato so rājakumāre āha – "sace mama nāmena nagaraṃ karotha, demi vo imaṃ okāsa"nti: Liền sau đó, Ẩn Sĩ đã nói với những vị Hoàng Tử con Vua rằng "Nếu như các con kiến tạo Kinh Thành với tên gọi của ta, thì chỗ này ta sẽ ban cho các con!"

Te tathā paṭijāniṃsu: Và tất cả mọi người đã bằng lòng theo cách đó.

Tāpaso "imasmiṃ okāse ṭhatvā caṇḍālaputtopi cakkavattiṃ balena atisetī"ti vatvā "assame rañño gharaṃ māpetvā nagaraṃ māpethā"ti taṃ okāsaṃ datvā sayaṃ avidūre pabbatapāde assamaṃ katvā vasi: Ẩn Sĩ Kapila sau khi nói rằng: "Ngoại trừ con trai của những người thuộc dòng dõi thấp hèn, thì Đức Vua Chuyển Luân Vương bằng sức

mạnh nhiều lần đến chính vùng đất này" rồi nói thêm rằng "Sau khi kiến tạo ngôi nhà của Đức Vua trong am thất, hãy kiến tạo Kinh Thành" sau khi ban cho khoảng đất trống, tự mình đã tạo am thất rồi đã cư ngụ dưới chân núi gần đó.

Tato kumārā tattha nagaraṃ māpetvā kapilassa vutthokāse katattā "kapilavatthū"ti nāmaṃ āropetvā tattha nivāsaṃ kappesuṃ: Sau đó, những vị Hoàng Tử đã cho kiến tạo Kinh Thành tại nơi đó, với tính chất đã làm trong khoảng trống vốn là nơi cư ngụ của Ẩn Sĩ Kapila nên sau khi cho gọi bằng tên gọi là "**Kapilavatthu**" và cho sắp xếp những chỗ trú ngụ tại nơi đó.

Atha amaccā "ime kumārā vayappattā, yadi nesaṃ pitā santike bhaveyya, so āvāhavivāhaṃ kāreyya. Idāni pana amhākaṃ bhāro"ti cintetvā kumārehi saddhiṃ mantesuṃ: Thế rồi những Viên Quan Cận Thần đã suy nghĩ rằng "Những Hoàng Tử này cũng đã trưởng thành, nếu như họ hiện hữu gần với người cha, thì vị ấy cũng cần phải cho kết hôn đám cưới. Giờ đây, gánh nặng đó một lần nữa thuộc về chúng ta" nên hỏi ý kiến với những vị Hoàng Tử.

Kumārā "amhākaṃ sadisā khattiyadhītaro na passāma, tāsampi bhaginīnaṃ sadise khattiyakumāre,

jātisambhedañca na karomā"ti: Những vị Hoàng Tử suy nghĩ: "Chúng ta không nhìn thấy những người con gái thuộc dòng Sát Đế Lỵ giống như chúng ta, và tương tự như điều đó là những Hoàng Tử Sát Đế Lỵ ngang bằng với những người chị và em gái, chúng ta không nên làm cho huyết thống bị trộn lẫn."

Te jātisambhedabhayena jeṭṭhabhaginiṃ mātuṭṭhāne ṭhapetvā avasesāhi saṃvāsaṃ kappesuṃ: Với nỗi sợ hãi huyết thống bị trộn lẫn, những Hoàng Tử sau khi đặt người chị gái đầu vào vị trí của người mẹ rồi sống quan hệ tình cảm với những người còn lại.

Tesaṃ pitā taṃ pavattiṃ sutvā "sakyā vata, bho kumārā, paramasakyā vata, bho kumārā"ti udānaṃ udānesi: Đức Vua Okkāka Đệ Tam sau khi nghe lại những chuyện xảy ra đó của các con, đã tán thán bằng cảm hứng ngữ rằng "Ôi! Quả thật các Hoàng Tử là những người dõng mãnh! Ôi! Quả thật các Hoàng Tử là những người dõng mãnh tối thắng."

Ayaṃ tāva sakyānaṃ uppatti: Điều này là sự phát sanh lên Dòng Tộc Sakya của chính Ngài.

Vuttampi cetaṃ bhagavatā –Atha kho, ambaṭṭha, rājā okkāko amacce pārisajje āmantesi – 'kahaṃ nu kho, bho, etarahi

kumārā sammantī'ti Atthi, deva, himavantapasse pokkharaṇiyā tīre mahāsākasaṇḍo, tatthetarahi kumārā sammanti. Te jātisambhedabhayā sakāhi bhaginīhi saddhiṃ saṃvāsaṃ kappentīti. Atha kho, ambaṭṭha, rājā okkāko udānaṃ udānesi – 'sakyā vata, bho kumārā, paramasakyā vata, bho kumārā'ti, tadagge kho pana, ambaṭṭha, sakyā paññāyanti, so ca sakyānaṃ pubbapuriso"ti: Và điều này, cũng đã được đề cập đến bởi chính Đức Thế Tôn rằng: "Thế rồi, này Ambaṭṭha! Đức Vua Okkāka đã hỏi những vị Quan Cận Thần trong cuộc hội họp rằng 'Này các khanh! Giờ đây các Hoàng Tử đang cư ngụ tại nơi nào?' 'Tâu Đại Vương! Có cánh rừng gỗ tếch thật lớn ven bờ hồ trong dãy núi Himavanta, hiện tại những Hoàng Tử đang cư ngụ tại nơi đó. Với sự lo sợ về việc huyết thống bị trộn lẫn, những vị ấy sống quan hệ tình cảm với những người chị em gái của chính mình' Thế rồi, này Ambaṭṭha! Đức Vua Okkāka đã tán thán bằng cảm hứng ngữ rằng 'Ôi! Quả thật các Hoàng Tử là những người dõng mãnh! Ôi! Quả thật các Hoàng Tử là những người dõng mãnh tối thắng'- Này Ambaṭṭha! Kể từ đó trở đi, các Hoàng Tử được biết đến là những Sakyā, và Đức Vua Okkāka là tổ tiên của dòng tộc Sakya."

Tato nesaṃ jeṭṭhabhaginiyā kuṭṭharogo udapādi, koviḷārapupphasadisāni gattāni ahesuṃ: Sau đó, người chị cả của những Hoàng Tử đã phát sanh chứng bịnh cùi, giống như có những cánh hoa ban trên khắp cơ thể.

Rājakumārā "imāya saddhiṃ ekato nisajjaṭṭhānabhojanādīni karontānampi upari esa rogo saṅkamatī"ti cintetvā: Những Hoàng Tử sau khi suy nghĩ rằng "Căn bịnh đó sẽ lây lên trên chúng ta trong khi đang cùng thực hiện những việc như thức ăn đứng ngồi cùng với người này"

Uyyānakīḷaṃ gacchantā viya taṃ yāne āropetvā araññaṃ pavisitvā pokkharaṇiṃ khaṇāpetvā taṃ tattha khādanīyabhojanīyehi saddhiṃ pakkhipitvā upari padaraṃ paṭicchādāpetvā paṃsuṃ datvā pakkamiṃsu: Thế là giống như trong khi dạo chơi trong vườn ngự uyển, sau khi bảo đặt người chị đó lên trên một cỗ xe, đã đi vào trong cánh rừng, rồi đã cho đào xuống một cái hố, sau khi đặt người chị cả cùng với những loại thức ăn loại cứng tại nơi đó, đã cho đậy lại bằng tấm ván và cho bùn đất ở phía trên rồi đã rời đi.

Tena ca samayena rāmo nāma rājā kuṭṭharogī orodhehi ca nāṭakehi ca jigucchiyamāno tena saṃvegena jeṭṭhaputtassa rajjaṃ datvā: Chính trong thời gian đó, Đức Vua tên là Rāma vốn cũng là một người bịnh cùi, trong khi lánh xa chốn hậu cung cùng với những tuồng hát, chính với những sự kinh cảm, sau khi truyền ngôi lại cho con trai trưởng

Araññaṃ pavisitvā tattha paṇṇamūlaphalāni paribhuñjanto nacirasseva arogo suvaṇṇavaṇṇo hutvā: Đã đi vào rừng, trong khi thọ dụng những loại lá cây, rễ cây và hoa quả tại nơi đó, không lâu sau đã trở nên vô bịnh và dung sắc sáng ngời,

Ito cito ca vicaranto mahantaṃ susirarukkhaṃ disvā tassabbhantare soḷasahatthappamāṇaṃ taṃ kolāpaṃ sodhetvā, dvārañca vātapānañca katvā nisseṇiṃ bandhitvā tattha vāsaṃ kappesi: Trong khi đi lang thang khắp nơi đã nhìn thấy một cội cây rỗng thật lớn, sau khi rửa sạch bọng cây khoảng chừng mười sáu hắc tay bên trong của cội cây ấy, đã cho làm cổng chính và những cánh cửa sổ, sau khi cho buộc những bậc thang đã sống và cư ngụ tại nơi đó.

So aṅgārakaṭāhe aggiṃ katvā rattiṃ vissarañca sussarañca suṇanto sayati: Đức

Vua Rāma sau khi đốt lửa trong cái thùng lớn đựng than hồng, vào buổi tối, trong khi nghe những âm thanh dịu dàng và những âm thanh gầm thét và nằm xuống ngủ.

So "asukasmiṃ padese sīho saddamakāsi, asukasmiṃ byaggho"ti sallakkhetvā pabhāte tattha gantvā vighāsamaṃsaṃ ādāya pacitvā khādati: Đức Vua Rāma sau khi quan sát rằng "Tại vùng đất như vầy như vầy con Sư Tử đã tạo nên âm thanh, vùng đất như vầy như vậy thì con Hổ" nên vào sáng sớm tinh sương sau khi đi đến đó, mang về sau khi nấu chín thì ăn những miếng thịt thừa đó.

Athekadivasaṃ so paccūsasamaye aggiṃ jāletvā nisīdi: Thế rồi vào một ngày nọ, vào buổi sáng sớm tinh sương, Đức Vua Rāma sau khi đốt lên đống lửa và đã ngồi tại nơi đó.

Tena ca samayena tassā rājadhītāya gandhaṃ ghāyitvā byaggho taṃ padesaṃ khaṇitvā padaratthare vivaramakāsi: Một con Hổ sau khi đã đánh hơi được mùi của người công chúa, đã đào chỗ đất đó và đã tạo nên một kẽ hở trên tấm thảm bằng ván.

Tena vivarena sā byagghaṃ disvā bhītā vissaramakāsi: Chính nhờ kẽ hở này, công chúa

sau khi nhìn thấy được con Hổ, đã kinh hãi khóc thét lên.

So taṃ saddaṃ sutvā "itthisaddo eso"ti ca sallakkhetvā pātova tattha gantvā "ko etthā"ti āha: Đức Vua Rāma sau khi nghe được âm thanh của nàng, liền nghĩ rằng "Đó là tiếng của một người con gái" nên sau khi quan sát, từ sáng sớm đã đi đến nơi đó và hỏi rằng "Người nào ở đây?"

"Mātugāmo sāmī"ti: "Thưa Ngài! Tôi là một người phụ nữ"

"Nikkhamā"ti: "Xin hãy ra ngoài"

"Na nikkhamāmī"ti: "Tôi không ra ngoài"

"Kiṃ kāraṇā"ti?: "Với lý do gì?"

"Khattiyakaññā aha"nti: "Tôi là con gái dòng Sát Đế Lỵ"

Evaṃ sobbhe nikhātāpi mānameva karoti: Như vậy, dẫu đã bị chôn dưới hố, công chúa vẫn tạo nên sự kiêu hãnh.

So sabbaṃ pucchitvā "ahampi khattiyo"ti jātiṃ ācikkhitvā "ehi dāni khīre pakkhittasappi viya jāta"nti āha: Đức Vua Rāma đã hỏi thăm tất cả, sau khi nói về sanh chủng của mình rằng "Chính Ta cũng là dòng dõi Sát Đế

Lỵ" rồi đã nói thêm rằng "Hãy đi! Giờ đây đã trở nên giống như bơ lỏng cho vào trong sữa vậy."

Sā "kuṭṭharoginīmhi sāmi, na sakkā nikkhamitu"nti āha: Công Chúa đáp rằng "Thưa Ngài! Đối với một người bị bịnh cùi không thể đi ra ngoài được."

So "katakammo dāni ahaṃ sakkā tikicchitu"nti nisseṇiṃ datvā taṃ uddharitvā attano vasanokāsaṃ netvā sayaṃ paribhuttabhesajjāni eva datvā nacirasseva arogaṃ suvaṇṇavaṇṇamakāsi: Đức Vua Rāma đã đưa cho một cái thang và bảo rằng "Việc đó tôi đã thực hiện, giờ đây tôi có thể chữa được bịnh" sau khi kéo công chúa lên, đã mang về nơi cư ngụ của chính mình, sau khi đưa cho chính loại thuốc tự mình đã dùng trước kia, không lâu sau Công Chúa hết bịnh và đã có được màu da sáng ngời.

So tāya saddhiṃ saṃvāsaṃ kappesi: Đức Vua Rāma đã sống quan hệ tình cảm đối với Công Chúa.

Sā paṭhamasaṃvāseneva gabbhaṃ gaṇhitvā dve putte vijāyi, punapi dveti evaṃ soḷasakkhattuṃ vijāyi: Trong chính lần quan hệ tình cảm đầu tiên, Công Chúa đã có thai và đã hạ

sanh được hai người con, như vậy lần lượt đã mười sáu lần sanh đôi.

Evaṃ te dvattiṃsa bhātaro ahesuṃ: Và như vậy, họ đã có được ba mươi hai người con.

Te anupubbena vuḍḍhippatte pitā sabbasippāni sikkhāpesi: Theo tuần tự, những người con này trong lúc trưởng thành, đã học thành thạo tất cả những học nghệ của người cha.

Athekadivasaṃ eko rāmaraññho nagaravāsī pabbate ratanāni gavesanto taṃ padesaṃ āgato rājānaṃ disvā aññāsi: Thế rồi vào một ngày nọ, có một người dân sinh sống trong Kinh Thành của Đức Vua Rāma, trong khi tìm kiếm những loại trân châu trên núi, đã đi đến vùng đất đó, sau khi nhìn thấy đã nhận biết được Đức Vua.

"Jānāmahaṃ, deva, tumhe"ti āha: Người đó nói rằng "Tâu Đại Vương! Thần dân biết Ngài!"

"Kuto tvaṃ āgatosī"ti ca tena puṭṭho "nagarato devā"ti āha: "Ngươi từ đâu đến?" Khi được hỏi đến như vậy, người đó đáp rằng "Tâu Đại Vương! Từ Kinh Thành"

Tato naṃ rājā sabbaṃ pavattiṃ pucchi: Liền sau đó, Đức Vua đã hỏi người đó về tất cả những gì đã xảy ra.

Evaṃ tesu samullapamānesu te dārakā āgamiṃsu: Ngay trong khi đang chuyện trò thân mật đối với người đó như vậy thì những người con đã đi đến.

So te disvā "ime ke devā"ti pucchi: Người thợ rừng sau khi nhìn thấy họ đã hỏi rằng "Tâu Đại Vương! Những người này là ai?"

"Puttā me bhaṇe"ti: "Này Khanh! Là các con của Ta"

"Imehi dāni, deva, dvattiṃsakumārehi parivuto vane kiṃ karissasi, ehi rajjamanusāsā"ti?: "Tâu Đại Vương! Giờ đây, việc được vây quanh bởi ba mươi hai Hoàng Tử này Ngài sẽ làm gì trong rừng kia chứ, hãy đi và khuyến khích để lập Vương Quốc."

"Alaṃ, bhaṇe, idheva sukha"nti: "Này Khanh! Thôi đi, sự an lạc chính là ở đây"

So "laddhaṃ dāni me kathāpābhata"nti nagaraṃ gantvā rañño puttassārocesi: Người đó suy nghĩ "Giờ đây, chủ đề của câu chuyện này ta sẽ được lợi" nên sau khi trở về Kinh Thành, đã thông báo đến con trai của Đức Vua Rāma.

Rañño putto "pitaraṃ ānessāmī"ti caturaṅginiyā senāya tattha gantvā nānappakārehi pitaraṃ yāci: Hoàng Tử suy

nghĩ "Ta sẽ mang Vua cha về" nên đã đi đến nơi đó cùng với bốn đạo quân binh và đã cầu khẩn Vua cha bằng nhiều phương pháp khác nhau.

Sopi "alaṃ, tāta kumāra, idheva sukha"nti neva icchi: Riêng về Đức Vua Rāma, chính với việc đã không muốn nên đáp rằng "Này Hoàng Tử! Thôi dừng lại, sự an lạc là chính tại nơi này"

Tato rājaputto "na dāni rājā āgantuṃ icchati, handassa idheva nagaraṃ māpemī"ti cintetvā: Liền sau đó, Hoàng Tử suy nghĩ "Bây giờ, Đức Vua không muốn trở về, thế thì Ta kiến tạo Kinh Thành tại chính nơi này cho Ngài!"

Taṃ kolarukkhaṃ uddharitvā gharaṃ katvā nagaraṃ māpetvā kolarukkhaṃ apanetvā katattā "kolanagara"nti ca byagghapathe katattā "byagghapajja"nti cāti dve nāmāni āropetvā agamāsi: Sau khi cho đốn nhổ những cây Táo, đã làm những nơi trú ngụ và đã kiến tạo Kinh Thành, với tính chất đã làm sau khi dời bỏ những cây Táo, nên đã gọi là "Kinh Thành Kola" và với tính chất đã tạo trên con đường đi của những con Hổ, nên gọi là "Con Đường Hổ" và xa hơn sau khi làm xong với hai tên gọi như vậy, đã ra đi.

Tato vayappatte kumāre mātā āṇāpesi – "tātā, tumhākaṃ kapilavatthuvāsino sakyā mātulā honti, dhītaro nesaṃ gaṇhathā"ti: Liền sau đó, khi đã trưởng thành, Cha mẹ của những Hoàng Tử đã ra lịnh cho họ rằng "Này các con! Dòng tộc Sakya là những người cư ngụ tại Kinh Thành Kapilavatthu là các Cậu và Dì của các con, hãy cưới những người con gái của họ"

Te yaṃ divasaṃ khattiyakaññāyo nadīkīḷanaṃ gacchanti, taṃ divasaṃ gantvā nadītitthaṃ uparundhitvā nāmāni sāvetvā patthitā patthitā rājadhītaro gahetvā agamaṃsu: Vào những ngày nào các thiếu nữ dòng Sát Đế Lỵ trong khi đi đến chơi đùa nơi dòng sông, chính vào ngày đó những Hoàng Tử sau khi đi đến đã đình chỉ mọi hoạt động trên bến tắm, sau khi tuyên bố về danh tánh, đã bắt lấy những cô Công Chúa mà mình mong muốn và đã ra về.

Sakyarājāno sutvā "hotu bhaṇe, amhākaṃ ñātakā evā"ti tuṇhī ahesuṃ: Những Đức Vua dòng Sakya sau khi nghe xong nói rằng "Này Khanh! Là vậy! Chính là những người bà con của chúng ta" rồi lặng thinh không nói gì.

Ayaṃ koliyānaṃ uppatti: Điều này là sự phát sanh lên dòng tộc Koliya.

Evaṃ tesaṃ sākiyakoliyānaṃ aññamaññaṃ āvāhavivāhaṃ karontānaṃ āgato vaṃso yāva sīhahanurājā, tāva vitthārato veditabbo: Như vậy, ngay trong khi cưới hỏi lẫn lộn qua lại của những người thuộc dòng Sākiya và dòng Koliya, dòng dõi đã kéo dài cho đến đời Đức Vua Sīhahanu, từ sự giải rộng cần phải hiểu cho đến khi đó như vầy:

Sīhahanurañño kira pañca puttā ahesuṃ – suddhodano, amitodano, dhotodano, sakkodano, sukkodanoti: Tương truyền, Đức Vua Sīhahanu có được năm người con là Suddhodana, Amitodana, Dhotodana, Sakkodana và Sukkodana.

Tesu suddhodane rajjaṃ kārayamāne tassa pajāpatiyā añjanarañño dhītāya mahāmāyādeviyā kucchimhi pūritapāramī mahāpuriso: Trong lúc Suddhodana được làm Vua trong số những vị ấy, Bậc Đại Nhân sau khi tròn đủ Pháp Độ Ba La Mật hạ sanh vào lòng Hoàng Hậu Mahā Māyādevī vốn là con gái của Đức Vua Añjana và là vợ của Đức Vua Suddhodana,

Jātakanidāne vuttanayena tusitapurā cavitvā paṭisandhiṃ gahetvā anupubbena katamahābhinikkhamano sammāsambodhiṃ abhisambujjhitvā pavattitavaradhammacakko anukkamena

kapilavatthuṃ gantvā: Bằng phương pháp đã được đề cập đến liên quan đến phần Bổn Sanh, sau khi mệnh chung tại Kinh Đô Cõi Trời Tusita, đã tái sanh vào lòng mẹ, rồi tuần tự thứ lớp đã thực hiện việc Đại Xuất Ly, sau khi đắc Tuệ Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, đã chuyển vận Pháp Luân Cao Quý, lần lượt đã trở về Kinh Thành Kapilavatthu.

Suddhodanamahārājādayo ariyaphale patiṭṭhāpetvā janapadacārikaṃ pakkamitvā punapi aparena samayena paccāgantvā pannarasahi bhikkhusatehi saddhiṃ kapilavatthusmiṃ viharati nigrodhārāme: Sau khi an trú cho Đại Vương Suddhodana vào trong Thánh Quả, đã rời đi vân du khắp Quốc Độ, sau khi quay trở lại trong một dịp khác, Ngài trú trong Ngôi Chùa Nigrodha tại Kinh Thành Kapilavatthu cùng với một ngàn năm trăm vị Tỳ Khưu.

Tattha viharante ca bhagavati sākiyakoliyānaṃ udakaṃ paṭicca kalaho ahosi. Kathaṃ?: Và trong khi Đức Thế Tôn đang cư ngụ tại nơi đó như vậy, đã có sự tranh cãi liên quan đến dòng nước của dòng tộc Sākiya và dòng tộc Koliya. Tranh cãi như thế nào?

Nesaṃ kira ubhinnampi kapilapurakoliyapurānaṃ antare rohiṇī nāma nadī pavattati: Con sông có tên gọi là

Rohiṇī vốn tồn tại trong khoảng giữa của Kinh Thành Kapila và Kinh Thành Koliya và phân chia những người đó làm hai.

Sā kadāci appodakā hoti, kadāci mahodakā: Dòng sông Rohiṇī cũng có khi vơi, khi đầy.

Appodakakāle setuṃ katvā sākiyāpi koliyāpi attano attano sassapāyanatthaṃ udakaṃ ānenti: Vào những lúc nước vơi, dòng tộc Sākiya và thậm chí là dòng tộc Koliya sau khi cho đắp những con đường đắp đất cao lên và dẫn nước về với mục đích để tưới cho những loại mễ cốc của chính mình.

Tesaṃ manussā ekadivasaṃ setuṃ karontā aññamaññaṃ bhaṇḍantā "are tumhākaṃ rājakulaṃ bhaginīhi saddhiṃ saṃvāsaṃ kappesi kukkuṭasoṇasiṅgālāditiracchānā viya, tumhākaṃ rājakulaṃ susirarukkhe vāsaṃ kappesi pisācillikā viyā"ti evaṃ jātivādena khuṃsetvā attano attano rājūnaṃ ārocesuṃ: Vào một ngày nọ, những người dân của họ trong khi đắp những con đường đất cao lên, đã có sự gây gổ lẫn nhau rằng "Ôi! Gia Tộc Đức Vua của các người đã có sự quan hệ tình cảm đối với những người chị gái và em gái giống những loại cầm thú chẳng hạn như những con gà, những con chó

nhà hoặc những con chó rừng vậy, Gia Tộc Đức Vua của các người đã sống cư ngụ trong những cội cây rỗng, giống như là những con yêu tinh trên cây vậy." Sau khi lật tẩy tố giác nhau bằng những lời nói về sanh chủng như vậy, họ đã thông báo lại với Đức Vua của chính mình.

Te kuddhā yuddhasajjā hutvā rohiṇīnadītīraṃ sampattā: Những vị Vua đó đã trở nên giận dữ và chuẩn bị sẵn sàng để đánh nhau, rồi đã kéo đến bờ sông Rohiṇī.

Evaṃ sāgarasadisaṃ balaṃ aṭṭhāsi: Như vậy, quân lực đã đứng kéo dài trông giống như là đại dương.

Atha bhagavā "ñātakā kalahaṃ karonti, handa, ne vāressāmī"ti ākāsenāgantvā dvinnaṃ senānaṃ majjhe aṭṭhāsi: Thế rồi, Đức Thế Tôn suy nghĩ như vầy "Những Thân quyến đang tạo nên sự luận tranh, vậy thì Ta sẽ ngăn cản họ" nên sau khi đi đến bằng đường hư không Ngài đã đứng giữa hai đạo quân.

Tampi āvajjetvā sāvatthito āgatoti eke: Sau khi quán xét, một số người biết rằng chính Ngài đã đi đến từ Kinh Thành Sāvatthī.

Evaṃ ṭhatvā ca pana attadaṇḍasuttaṃ abhāsi: Lại nữa, sau khi đứng như vậy, Ngài đã nói lên **Kinh Attadaṇḍa**

Taṃ sutvā sabbe saṃvegappattā āvudhāni chaḍḍetvā bhagavantaṃ namassamānā aṭṭhaṃsu, mahagghañca āsanaṃ paññāpesuṃ: Sau khi nghe xong Kinh đó, tất cả đã phát khởi sự kinh cảm, sau khi buông bỏ những loại khí giới đã đứng chắp tay tỏ sự tôn kính đến Đức Thế Tôn, rồi cho sửa soạn chỗ ngồi thật đắc quý.

Bhagavā oruyha paññattāsane nisīditvā "kuṭhārīhattho puriso"tiādikaṃ phandanajātakaṃ: Đức Thế Tôn bước lên và sau khi ngồi vào chỗ ngồi đã được soạn sẵn, Ngài đã nói về **Bổn Sanh Phandanajātaka** được bắt đầu rằng "Người đàn ông với cán búa trên tay"

"Vandāmi taṃ kuñjarā"tiādikaṃ laṭukikajātakaṃ: Và **Bổn Sanh Laṭukika** được bắt đầu rằng "Kuñjara! Tôi xin đảnh lễ Ngài!"

"Sammodamānā gacchanti, jālamādāya pakkhino: Chúng ra đi, trong khi còn thân thiện, những loài chim, mang theo mình bẫy lưới

Yadā te vivadissanti, tadā ehinti me vasa"nti: Và chính khi, bọn chim kia gây gổ, liền rơi vào sự kiểm soát của ta

Imaṃ vaṭṭakajātakañca kathetvā puna tesaṃ cirakālappavattaṃ ñātibhāvaṃ

dassento imaṃ mahāvaṃsaṃ kathesi: Sau khi thuyết lên **Bổn Sanh Vaṭṭaka** này, trong khi chỉ ra cho thấy sự hiện hữu là thân quyến diễn ra trong suốt khoảng thời gian dài của mọi người, Ngài đã thuyết giảng về Đại Gia Tộc này.

Te "pubbe kira mayaṃ ñātakā evā"ti ativiya pasīdiṃsu: Những người đó suy nghĩ rằng "Nghe nói rằng trước kia chính là bà con họ hàng của chúng ta" và rất nhiều người đã có được sự trong sạch.

Tato sakyā aḍḍhateyyakumārasate, koliyā aḍḍhateyyakumārasateti pañca kumārasate bhagavato parivāratthāya adaṃsu: Liền sau đó, với mục đích để làm người tùy tùng, đã dâng đến Đức Thế Tôn năm trăm thanh niên gồm dòng họ Sakyā hai trăm năm mươi thanh niên, dòng họ Koliyā hai trăm năm mươi thanh niên.

Bhagavā tesaṃ pubbahetuṃ disvā "etha bhikkhavo"ti āha: Sau khi nhìn thấy nhân trước kia của những người này, Đức Thế Tôn đã nói rằng "Hãy đến! Này Chư Tỳ Khưu!"

Te sabbe iddhiyā nibbattaaṭṭhaparikkhārayuttā ākāse abbhuggantvā āgamma bhagavantaṃ vanditvā aṭṭhaṃsu: Tất cả những vị ấy, bằng

Thần Lực đã được phát sanh tám món vật dụng thích hợp, sau khi phóng lên hư không đã đi đến, sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn đã đứng tại nơi đó

Bhagavā te ādāya mahāvanaṃ agamāsi: Rồi Đức Thế Tôn đã mang tất cả những vị đó đi đến Mahāvana.

Tesaṃ pajāpatiyo dūte pāhesuṃ, te tāhi nānappakārehi palobhiyamānā ukkaṇṭhiṃsu: Những người vợ của các vị này gởi đến những người đưa tin, trong khi được dụ dỗ bằng nhiều lý do khác nhau từ những người này, những vị Tỳ Khưu đó đã không có sự hài lòng.

Bhagavā tesaṃ ukkaṇṭhitabhāvaṃ ñatvā himavantaṃ dassetvā tattha kuṇālajātakakathāya tesaṃ anabhiratiṃ vinodetukāmo āha – "diṭṭhapubbo vo, bhikkhave, himavā"ti?: Đức Thế Tôn đã biết được sự không hài lòng của họ nên sau khi chỉ cho thấy Đỉnh Núi Himavanta, tại nơi đó **với câu chuyện Bổn Sanh Kuṇāla** vì muốn làm cho tiêu tan sự không hài lòng thỏa thích của những vị ấy, Ngài đã nói rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Trước đây các người có nhìn thấy đỉnh núi Himavā không?"

"Na bhagavā"ti: "Bạch Thế Tôn! Không!"

"Etha, bhikkhave, pekkhathā"ti attano iddhiyā te ākāsena nento "ayaṃ

suvaṇṇapabbato, ayaṃ rajatapabbato, ayaṃ maṇipabbato"ti nānappakāre pabbate dassetvā kuṇāladahe manosilātale paccuṭṭhāsi: "Này Chư Tỳ Khưu! Hãy đến đây! Và hãy nhìn xem!" rồi bằng Thần Lực của chính mình, trong khi hướng dẫn các vị ấy bằng đường hư không, sau khi chỉ ra cho thấy những ngọn núi với nhiều hình thức khác nhau như là "Đây là núi bằng vàng, đây là núi bằng bạc, đây là núi bằng Ngọc Maṇī" rồi đã đứng lại trên tảng đá thạch tín màu đỏ tại bờ hồ Kuṇāla.

Tato "himavante sabbe catuppadabahuppadādibhedā tiracchānagatā pāṇā āgacchantu, sabbesañca pacchato kuṇālasakuṇo"ti adhiṭṭhāsi: Liền sau đó, Ngài đã chú nguyện rằng "Tất cả những chúng sanh là sanh chủng bàng sanh được chia ra là bốn chân hoặc nhiều chân trong dãy núi Himavanta này, hãy đến đây, và loài phi cầm Kuṇāla thì đến sau cùng tất cả".

Āgacchante ca te jātināmaniruttivasena vaṇṇento "ete, bhikkhave, haṃsā, ete koñcā, ete cakkavākā, karavīkā, hatthisoṇḍakā, pokkharasātakā"ti tesaṃ dassesi: Khi những loại bàng sanh đó đi đến, trong lúc giải thích nương vào cách diễn đạt về sanh chủng và danh tánh của

chúng, Ngài đã chỉ cho những vị Tỳ Khưu đó rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Đó là những con hạc, đó là những con cò, đó là những con ngỗng màu đỏ hung, đó là những con chim cu rừng, những loài giống như vòi con voi và những loài chim Pokkhara."

Te vimhitahadayā passantā sabbapacchato āgacchantaṃ dvīhi dijakaññāhi mukhatuṇḍakena ḍaṃsitvā gahitakaṭṭhavemajjhe nisinnaṃ sahassadijakaññāparivāraṃ kuṇālasakuṇaṃ disvā acchariyabbhutacittajātā: Những Vị Tỳ Khưu ấy trong khi nhìn thấy những điều đó trong lòng có sự kinh ngạc, và sau khi nhìn thấy Chim Kuṇāla trong khi đang đi đến sau tất cả cùng với cả hàng ngàn con chim mái vây quanh đang ngồi ngay chính giữa một khúc gỗ đã được giữ lấy bởi hai con chim mái ngậm bằng chính những chiếc mỏ, việc sanh khởi những điều kỳ lạ phi thường

Bhagavantaṃ āhaṃsu – "kacci, bhante, bhagavāpi idha kuṇālarājā bhūtapubbo"ti?: Nên đã bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng: "Bạch Ngài! Bạch Thế Tôn, phải chăng tại nơi này Chim Chúa Kuṇāla đã tồn tại trước đây?"

"Āma, bhikkhave, mayāvesa kuṇālavaṃso kato. Atīte hi mayaṃ cattāro janā idha vasimhā – nārado devilo isi,

ānando gijjharājā, puṇṇamukho phussakokilo, ahaṃ kuṇālo sakuṇo"ti sabbaṃ mahākuṇālajātakaṃ kathesi: "Này Chư Tỳ Khưu! Đúng vậy, chính ta đã tạo nên Dòng Tộc Kuṇāla đó. Quả thật vậy, trong thời quá khứ bốn người của ta đã cư ngụ tại nơi này là – Đạo Sĩ Narada Devila, Vua của loài chim Kền Kền Ānanda, Con Chim Cu có màu vàng Puṇṇamukha và chính ta là Chim Kuṇāla" rồi Ngài đã thuyết lên tất cả Bổn Sanh Mahā Kuṇāla.

Taṃ sutvā tesaṃ bhikkhūnaṃ purāṇadutiyikāyo ārabbha uppannā anabhirati vūpasantā: Sau khi nghe xong Bổn Sanh đó, những điều không hài lòng đã được phát sanh khởi đầu từ những người vợ cũ của những Tỳ Khưu ấy đã tịnh chỉ.

Tato tesaṃ bhagavā saccakathaṃ kathesi, kathāpariyosāne sabbapacchimako sotāpanno, sabbauparimo anāgāmī ahosi, ekopi puthujjano vā arahā vā natthi: Liền sau đó, Đức Thế Tôn đã thuyết giảng những câu chuyện về Sự Thật đến cho chư Tỳ Khưu, chấm dứt câu chuyện đã có Quả Vị Nhập Lưu là thấp nhất trong tất cả, Quả Vị A Na Hàm là cao nhất trong tất cả, và không có dẫu chỉ là một vị còn là Phàm Nhân hoặc là Quả Vị A La Hán.

Tato bhagavā te ādāya punadeva mahāvane oruhi: Liền sau đó, Đức Thế Tôn dắt theo những vị ấy trở lại bầu trời rồi đi xuống Mahāvana.

Āgacchamānā ca te bhikkhū attanova iddhiyā āgacchiṃsu: Và trong khi đi như vậy, Chư Tỳ Khưu ấy đã đi bằng thần lực của chính mình.

Atha nesaṃ bhagavā uparimaggatthāya puna dhammaṃ desesi: Thế rồi, Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Giáo Pháp đến những Tỳ Khưu đó với ý nghĩa Đạo cao tột.

Te pañcasatāpi vipassanaṃ ārabhitvā arahatte patiṭṭhahiṃsu: Năm trăm Vị Tỳ Khưu ấy sau khi khởi sự Minh Sát đã được an trú vào Quả Vị A La Hán.

Paṭhamaṃ patto paṭhamameva agamāsi "bhagavato ārocessāmī"ti: Vị đã chứng đắc đầu tiên, thì chính vị đầu tiên đó đã đi đến với suy nghĩ rằng "Ta sẽ thông báo đến Đức Thế Tôn".

Āgantvā ca "abhiramāmahaṃ bhagavā, na ukkaṇṭhāmī"ti vatvā bhagavantaṃ vanditvā ekamantaṃ nisīdi: Và sau khi đi đến, đã bạch rằng "Bạch Đức Thế Tôn! Trong khi con cực kỳ hoan hỷ con không có sự

không hài lòng nữa" sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn đã ngồi xuống một bên.

Evaṃ te sabbepi anukkamena āgantvā bhagavantaṃ parivāretvā nisīdiṃsu jeṭṭhamāsauposathadivase sāyanhasamaye: Cứ như vậy, tất cả những vị ấy sau khi đã lần lượt đi đến, vào lúc chiều tối trong ngày Uposatha của tháng Jeṭtha sau khi theo sau chung quanh Đức Thế Tôn, đã ngồi xuống.

Tato pañcasatakhīṇāsavaparivutaṃ varabuddhāsane nisinnaṃ bhagavantaṃ ṭhapetvā asaññasatte ca arūpabrahmāno ca sakaladasasahassacakkavāḷe avasesadevatādayo maṅgalasuttavaṇṇanāyaṃ vuttanayena: Liền sau đó, Đức Thế Tôn đang ngồi trên chỗ ngồi cao quý dành cho Đức Phật và năm trăm Bậc Thánh Lậu Tận, nương vào phương pháp đã được đề cập đến trong phần Chú Giải Kinh Điềm Lành ngoại trừ những chúng sanh ở cõi Vô Tưởng và những Phạm Thiên ở cõi Vô Sắc, những vị Chư Thiên còn lại trong trọn cả mười ngàn Luân Vi Thế Giới

Sukhumattabhāve nimminitvā samparivāresuṃ "vicitrapaṭibhānaṃ dhammadesanaṃ sossāmā"ti: Sau khi hóa hiện trở nên cực kỳ vi tế, tụ họp chung quanh với

suy nghĩ rằng "Chúng Ta sẽ lắng nghe thuyết giảng Giáo Pháp mang lại nhiều sự hiểu biết đặc biệt."

Tattha cattāro khīṇāsavabrahmāno samāpattito vuṭṭhāya brahmagaṇaṃ apassantā "kuhiṃ gatā"ti āvajjetvā tamatthaṃ ñatvā pacchā āgantvā okāsaṃ alabhamānā cakkavāḷamuddhani ṭhatvā paccekagāthāyo abhāsiṃsu: Tại nơi đó, có bốn vị Phạm Thiên Lậu Tận, sau khi xuất khỏi thiền định, không nhìn thấy hội chúng Phạm Thiên, nên nghĩ rằng "Đã đi đâu nhỉ?" sau khi quan sát, đã biết được mọi việc xảy ra, rồi đã đi đến sau chót, trong khi không nhận được khoảng trống nào đã đứng ngay tại chóp đỉnh của Luân Vi Thế Giới, rồi đã nói lên từng kệ ngôn riêng biệt.

Yathāha –"Atha kho catunnaṃ suddhāvāsakāyikānaṃ devatānaṃ etadahosi – 'ayaṃ, kho, bhagavā sakkesu viharati kapilavatthusmiṃ mahāvane mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi sabbeheva arahantehi. Dasahi ca lokadhātūhi devatā yebhuyyena sannipatitā honti bhagavantaṃ dassanāya bhikkhusaṅghañca. Yaṃnūna mayampi yena bhagavā tenupasaṅkameyyāma, upasaṅkamitvā bhagavato santike paccekaṃ gāthaṃ

bhāseyyāmā'"ti: Giống như đã nói rằng: "Thế rồi, Bốn Vị Chư Thiên ở cõi Tịnh Cư Thiên đã có suy nghĩ như sau: 'Đức Thế Tôn này, thuộc dòng Sakka, trú trong Mahāvana tại Kinh Thành Kapilavatthu cùng với hội chúng Tỳ Khưu Tăng đông đảo, khoảng năm trăm vị Tỳ Khưu, tất cả là những Bậc A La Hán. Và Chư Thiên trong mười thế giới với phần nhiều đã tụ hội về để diện kiến Đức Thế Tôn và Chư Tỳ Khưu Tăng. Vậy thì Đức Thế Tôn ở nơi nào, đối với chúng ta cũng nên đi đến nơi đó, sau khi đến gần Đức Thế Tôn, chúng ta nên nói lên những kệ ngôn riêng biệt.'"

Sabbaṃ sagāthāvagge vuttanayeneva veditabbaṃ: Tất cả, cần phải được hiểu rõ nương theo phương pháp đã được đề cập đến trong Phẩm Có Kệ Ngôn

Evaṃ gantvā ca tattha eko brahmā puratthimacakkavāḷamuddhani okāsaṃ labhitvā: Sau khi đã đi đến như vậy, tại nơi đó một Vị Phạm Thiên đã nhận được khoảng trống tại chóp đỉnh phía Đông của Luân Vi Thế Giới,

tattha ṭhito imaṃ gāthaṃ abhāsi "Mahāsamayo pavanasmi...pe...Dakkhitāye aparājitasaṅgha"nti: Khi đã đứng tại nơi đó, đã nói lên kệ ngôn rằng: "Cuộc Đại Hội chính tại nơi Đại Lâm, ... đã nhìn thấy, Chư Tăng Bất không thể bại.

Imañcassa gāthaṃ bhāsamānassa pacchimacakkavāḷapabbate ṭhito saddaṃ assosi: Đối với việc đang nói lên kệ ngôn đó của Phạm Thiên ấy, người đã đứng ở sườn núi phía Tây của Luân Vi Thế Giới cũng đã nghe được âm thanh.

Dutiyo pacchimacakkavāḷamuddhani okāsaṃ labhitvā tattha ṭhito: Vị Phạm Thiên thứ hai, sau khi nhận được khoảng trống tại chóp đỉnh phía Tây của Luân Vi Thế Giới, đã đứng tại nơi đó,

Taṃ gāthaṃ sutvā imaṃ gāthaṃ abhāsi "Tatra bhikkhavo samādahaṃsu...pe... Indriyāni rakkhanti paṇḍitā"ti: Sau khi nghe được kệ ngôn của Phạm Thiên thứ nhất, đã nói lên kệ ngôn này rằng: "Tại nơi này, Tỳ Khưu hội họp nhau,... những Hiền Trí Căn Quyền được gìn giữ."

Tatiyo dakkhiṇacakkavāḷamuddhani okāsaṃ labhitvā tattha ṭhito taṃ gāthaṃ sutvā imaṃ gāthaṃ abhāsi "Chetvā khīlaṃ chetvā palighaṃ...pe... susunāgā"ti: Phạm Thiên thứ ba sau khi nhận được khoảng trống tại chóp đỉnh phía Nam của Luân Vi Thế Giới, khi đã đứng tại nơi đó và đã nghe được kệ ngôn của những vị này, đã nói lên kệ ngôn rằng: "Đã cắt chốt, cắt luôn thanh cài cửa... (trùng)... như Susunāgā"

Catuttho uttaracakkavāḷamuddhani okāsaṃ labhitvā tattha ṭhito taṃ gāthaṃ sutvā imaṃ gāthamabhāsi– "Ye keci buddhaṃ saraṇaṃ gatāse...pe... Devakāyaṃ paripūressantī"ti: Phạm Thiên thứ tư sau khi nhận được khoảng trống tại chóp đỉnh phía Bắc của Luân Vi Thế Giới, khi đã đứng tại nơi đó và đã nghe được kệ ngôn của những vị này, đã nói lên kệ ngôn rằng: "Những ai đến Quy Ngưỡng vào Đức Phật,... sẽ đầy đủ, thân Chư Thiên rạng rỡ"

Tassapi taṃ saddaṃ dakkhiṇacakkavāḷamuddhani ṭhito assosi. Evaṃ tadā ime cattāro brahmāno parisaṃ thometvā ṭhitā ahesuṃ, mahābrahmāno ekacakkavāḷaṃ chādetvā aṭṭhaṃsu: Vị đã đứng chóp đỉnh phía Nam của Luân Vi Thế Giới đã nghe được âm thanh đó của chính vị ấy. Như vậy, vào thời điểm đó có việc đã đứng sau khi tán dương tại hội chúng của bốn vị Phạm Thiên này, những Đại Phạm Thiên này đã đứng sau khi che trọn cả một Luân Vi Thế Giới.

Atha bhagavā devaparisaṃ oloketvā bhikkhūnaṃ ārocesi "yepi te, bhikkhave, ahesuṃ atītamaddhānaṃ arahanto sammāsambuddhā, tesampi bhagavantānaṃ etapparamāyeva devatā sannipatitā ahesuṃ. Seyyathāpi mayhaṃ

etarahi, yepi te, bhikkhave, bhavissanti anāgatamaddhānaṃ arahanto sammāsambuddhā, tesampi bhagavantānaṃ etapparamāyeva devatā sannipatitā bhavissanti seyyathāpi mayhaṃ etarahī"ti: Thế rồi Đức Thế Tôn sau khi quan sát hội chúng Chư Thiên đã nói với Chư Tỳ Khưu rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Chặng đường dài trong quá khứ, đã có Vị nào mà Vị ấy là Bậc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác, đối với Đức Thế Tôn trong số những vị ấy, cũng đã có sự tụ hội Thiên Chúng chính với sự tối thắng đó. Điều đó giống như chính ta hiện nay vậy. Này Chư Tỳ Khưu! Vị nào mà Vị ấy trong chặng đường dài trong tương lai sẽ trở thành Bậc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác, đối với Đức Thế Tôn trong số những vị ấy cũng sẽ hiện hữu sự tụ hội Thiên Chúng với sự tối thắng đó, giống như chính Ta hiện nay vậy."

Tato taṃ devaparisaṃ bhabbābhabbavasena dvidhā vibhaji "ettakā bhabbā, ettakā abhabbā"ti: Liền sau đó, do mãnh lực có khả năng và không có khả năng Ngài đã chia hội chúng Chư Thiên đó làm hai nhóm rằng "Nhiều như vậy là có khả năng, nhiều như vậy là không có khả năng".

Tattha "abhabbaparisā buddhasatepi dhammaṃ desente na bujjhati,

bhabbaparisā sakkā bodhetu"nti ñatvā: Tại nơi đó, sau khi biết rằng "Dẫu có một trăm Vị Phật đang thuyết giảng Giáo Pháp, hội chúng không có khả năng cũng không Giác Ngộ được, nhưng hội chúng có khả năng thì có thể Giác Ngộ"

Puna bhabbapuggale cariyavasena chadhā vibhaji "ettakā rāgacaritā, ettakā dosa-moha-vitakka-saddhā-buddhicaritā"ti: Lại nữa, trong số những người có khả năng lại chia thành sáu do ảnh hưởng của các khuynh hương rằng "Nhiều như vậy là khuynh hướng Tham Ái, nhiều như vậy là khuynh hướng Sân- Si Mê- Tầm- Tín- và khuynh hướng Giác".

Evaṃ cariyavasena pariggahetvā "assā parisāya kīdisā dhammadesanā sappāyā"ti dhammakathaṃ vicinitvā puna taṃ parisaṃ manasākāsi – "attajjhāsayena nu kho jāneyya, parajjhāsayena, aṭṭhuppattivasena, pucchāvasenā"ti: Như vậy sau khi căn cứ vào ảnh hưởng của các khuynh hướng, Ngài đã lựa chọn đề tài Giáo Pháp rằng "Có thể thuyết giảng Giáo Pháp nào thích hợp đến hội chúng này?" rồi lại chú tâm suy xét đến hội chúng đó rằng "Các vị này có thể hiểu được do nương vào sự cố ý của chính mình hay sự cố ý của tha nhân, hay nương vào sự phát sanh của một ý nghĩa hoặc là nương vào từ những câu hỏi?"

Tato "pucchāvasena jāneyyā"ti ñatvā "pañhaṃ pucchituṃ samattho atthi, natthī"ti puna sakalaparisaṃ āvajjetvā "natthi kocī"ti ñatvā: Liền sau đó, sau khi biết được rằng "Có thể hiểu được do nương vào những câu hỏi", sau khi quan sát trọn khắp hội chúng rằng "Vị có thể đặt ra câu hỏi có hay không có?" thì đã biết rằng "Không có bất kỳ ai cả"

"Sace ahameva pucchitvā ahameva vissajjeyyaṃ, evamassā parisāya sappāyaṃ na hoti. Yaṃnūnāhaṃ nimmitabuddhaṃ māpeyyanti pādakajjhānaṃ samāpajjitvā vuṭṭhāya manomayiddhiyā abhisaṅkharitvā nimmitabuddhaṃ māpesi. Sabbaṅgapaccaṅgī lakkhaṇasampanno pattacīvaradharo ālokitavilokitādisampanno hotū"ti adhiṭṭhānacittena saha pāturahosi: Rồi Ngài suy nghĩ rằng "Nếu chính ta trả lời sau khi chính ta hỏi, như vậy có thể không có sự thích hợp đối với hội chúng. Chắc chắn ta nên hóa hiện Phật Tướng, sau khi xuất ra những thiền định cơ bản, sau khi chuẩn bị những Thần Lực bằng Ý, đã hóa hiện Phật Tướng. Hãy có sự thành tựu những tướng trạng, tất cả những hảo tướng và các tướng phụ, có sự đắp Y mang bát chỉnh tề, có sự thành tựu chẳng hạn như

nhìn về trước hoặc nhìn về phía sau." Và rồi đã có sự xuất hiện với tâm nguyện như vậy.

So pācīnalokadhātuto āgantvā bhagavato samasame āsane nisinno evaṃ āgantvā yāni bhagavatā imamhi samāgame cariyavasena cha suttāni kathitāni: Phật Tướng ấy sau khi đi đến từ Thế Giới ở Phương Đông, trong khi ngồi vào chỗ ngồi ngang bằng với Đức Thế Tôn, sau khi đã đi đến như vậy, việc thuyết giảng lên sáu bài kinh nào chính từ Đức Thế Tôn do nương vào các khuynh hướng trong hội chúng này?

Seyyathidaṃ purābhedasuttaṃ kalahavivādasuttaṃ cūḷabyūhaṃ mahābyūhaṃ tuvaṭakaṃ idameva sammāparibbājanīyanti: Và đó là: Kinh Purābheda, Kinh Kalahavivāda, Kinh Cūḷabyūhaṃ, Kinh Mahābyūhaṃ, Kinh Tuvaṭakaṃ và chính kinh này gọi là Du Hành Chân Chánh.

Tesu rāgacaritadevatānaṃ sappāyavasena kathetabbassa imassa suttassa pavattanatthaṃ pañhaṃ pucchanto "pucchāmi muniṃ pahūtapaññā"nti imaṃ gāthamāha: Trong số những bài Kinh đó, trong khi hỏi câu hỏi với mục đích mang đến đối với những điều cần phải thuyết giảng trong bài kinh này, nương vào sự thích hợp đối với Thiên Chúng có khuynh hướng Tham Ái,

Phật Tướng đã nói lên kệ ngôn này rằng "**Tôi hỏi Munī, Bậc có Tuệ Quảng Đại.**"

Tattha pahūtapaññanti mahāpaññaṃ: Ở đây, gọi là "**Tuệ Quảng Đại**" tức là Trí Tuệ Vĩ Đại.

Tiṇṇanti caturoghatiṇṇaṃ: Gọi là "**Vượt qua**" tức là vượt qua Tứ Bộc Lưu.

Pāraṅgatanti nibbānappattaṃ: Gọi là "**Vượt ra ngoài**" tức là đã đạt đến Niết Bàn.

Parinibbutanti saupādisesanibbānavasena parinibbutaṃ: Gọi là "**Hữu Dư Y Niết Bàn**" tức là nương vào Trạng Thái Niết Bàn nhưng còn phụ thuộc vào đời sống của chính mình là Hữu Dư Y Niết Bàn.

Ṭhitattanti lokadhammehi akampanīyacittaṃ: Gọi là "**Trạng thái đã trụ**" tức là tâm không còn rúng động đối với những Pháp Thế Gian.

Nikkhamma gharā panujja kāmeti vatthukāme panuditvā gharāvāsā nikkhamma: Gọi là "**Người rời nhà và tiêu tan các dục**" tức là sau khi làm tiêu tan những vật dục đã rời khỏi nếp sống tại gia.

Kathaṃ bhikkhu sammā so loke paribbajeyyāti so bhikkhu kathaṃ loke

sammā paribbajeyya vihareyya anupalitto lokena hutvā, lokaṃ atikkameyyāti vuttaṃ hoti: Gọi là "**Tỳ Khưu đó, làm như thế nào có thể du hành chân chánh trong thế gian?**" tức là làm thế nào vị Tỳ Khưu ấy có thể du hành, có thể cư ngụ chân chánh trong thế gian, đã trở nên không nhơ bẩn bởi thế gian, cũng còn được gọi là có thể vượt qua thế gian.

Sesamettha vuttanayameva: Ở đây, những điều còn lại bằng chính với việc nương vào những phương pháp đã được đề cập đến.

Atha bhagavā yasmā āsavakkhayaṃ appatvā loke sammā paribbajanto nāma natthi: Thế rồi, chính vì sau khi không đạt được sự đoạn tận các Lậu Hoặc thì không có tên gọi là Du Hành Chân Chánh trong thế gian,

Tasmā tasmiṃ rāgacaritādivasena pariggahite sabbapuggalasamūhe taṃ taṃ tesaṃ tesaṃ samānadosānaṃ devatāgaṇānaṃ āciṇṇadosappahānatthaṃ "yassa maṅgalā"ti ārabhitvā: Cho nên chính tại nơi ấy trong phần đông tất cả mọi người đã bị chiếm cứ do nương vào sự kiểm soát chẳng hạn như khuynh hướng Tham Ái, với mục đích để đoạn trừ những thực hành lầm lỗi của Thiên Chúng và những lỗi lầm đó đang hiện hữu trong Thiên Chúng, Đức

Thế Tôn sau khi bắt đầu nói rằng "**Những Điềm Lành của ai?**"

Arahattanikūṭeneva khīṇāsavapaṭipadaṃ pakāsento pannarasa gāthāyo abhāsi: Trong khi làm cho hiểu biết về đạo lộ thực hành đoạn tận các Lậu Hoặc với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán, Ngài đã nói lên mười lăm kệ ngôn.

Tattha paṭhamagāthāya tāva maṅgalāti maṅgalasutte vuttānaṃ diṭṭhamaṅgalādīnametaṃ adhivacanaṃ: Ở đây, trong câu kệ ngôn thứ nhất, gọi là "**Những điềm lành**" tức là chính những điều đó trong việc đã được đề cập đến ở Kinh Điềm Lành thì còn được gọi là những điềm lành do đã được thấy.

Samūhatāti suṭṭhu ūhatā paññāsatthena samucchinnā: Gọi là "**Nhổ tận gốc**" tức là trạng thái nhổ bỏ một cách tốt đẹp, đã cắt đứt bằng vũ khí Trí Tuệ.

Uppātāti "ukkāpātadisāḍāhādayo evaṃ vipākā hontī"ti evaṃ pavattā uppātābhinivesā: Gọi là "**Điều bất thường**" tức là xu hướng nghiêng về những điềm bất thường đang diễn tiến như vậy rồi cho rằng "Sự nóng bức giống như một thiên thạch chẳng hạn, là những kết quả như vầy".

Supināti "pubbaṇhasamaye supinaṃ disvā idaṃ nāma hoti, majjhanhikādīsu idaṃ, vāmapassena sayatā diṭṭhe idaṃ nāma hoti, dakkhiṇapassādīhi idaṃ, supinante candaṃ disvā idaṃ nāma hoti, sūriyādayo disvā ida"nti evaṃ pavattā supinābhinivesā: Gọi là "**Chiêm bao**" tức là xu hướng nghiêng về những điềm chiêm bao đang diễn tiến như vậy rồi cho rằng "Vào buổi sáng sớm sau khi nhìn thấy những giấc chiêm bao, thì có tên gọi này, vào ban ngày thì là tên gọi này, trong khi đã nhìn thấy trạng thái nằm ngủ quay về hướng bên trái thì có tên gọi này, hướng bên phải thì có tên gọi này, trong cơn mơ sau khi nhìn thấy mặt trăng thì có tên gọi này, nhìn thấy mặt trời thì có tên gọi này."

Lakkhaṇāti daṇḍalakkhaṇavatthalakkhaṇādipāṭhaṃ paṭhitvā "iminā idaṃ nāma hotī"ti evaṃ pavattā lakkhaṇābhinivesā: Gọi là "**Những hiện tướng**" tức là sau khi đọc những chương sách chẳng hạn như những hiện tướng về gậy gộc hoặc những hiện tướng về y phục, xu hướng nghiêng về những hiện tướng đang diễn tiến như vậy rồi cho rằng "Đối với điều này thì có tên gọi này".

Te sabbepi brahmajāle vuttanayeneva veditabbā: Đối với tất cả những điều đó, cần phải

hiểu nương vào phương pháp đã được đề cập đến trong Kinh Brahmajāla.

So maṅgaladosavippahīnoti aṭṭhatiṃsa mahāmaṅgalāni ṭhapetvā avasesā maṅgaladosā nāma: Gọi là "**Vị đó đã bỏ qua những điềm lành lỗi lầm**" tức là ngoại trừ ba mươi tám Đại Điềm Lành, còn lại có tên gọi là điềm lành lỗi lầm.

Yassa panete maṅgalādayo samūhatā, so maṅgaladosavippahīno hoti: Lại nữa, đối với người nào đã nhổ bỏ những điềm lành đó, người ấy là người đã dời đi khỏi những điềm lành lỗi lầm.

Atha vā maṅgalānañca uppātādidosānañca pahīnattā maṅgaladosavippahīno hoti, na maṅgalādīhi suddhiṃ pacceti ariyamaggassa adhigatattā: Hoặc là trạng thái đoạn trừ trong lỗi lầm chẳng hạn điềm bất thường trong những điềm lành được gọi là bỏ qua lỗi lầm của điềm lành, không nên nhận định sự thanh tịnh bởi những điềm lành đối với trạng thái chứng đạt Thánh Đạo

Tasmā sammā so loke paribbajeyya, so khīṇāsavo sammā loke paribbajeyya anupalitto lokenāti: Chính vì thế, **Vị đó có thể du hành chân chánh trong thế gian**, Vị Thánh

Lậu Tận đó gọi là không bị nhơ bẩn bởi thế gian có thể du hành chân chánh trong thế gian.

Dutiyagāthāya rāgaṃ vinayetha mānusesu, dibbesu kāmesu cāpi bhikkhūti mānusesu ca dibbesu ca kāmaguṇesu anāgāmimaggena anuppattidhammataṃ nento rāgaṃ vinayetha: Trong câu kệ ngôn thứ hai này, gọi là **Vị Tỳ Khưu hãy dẹp bỏ Tham luyến thuộc nhân loại và với các Dục thuộc Thiên Giới** tức là đối với những dục trưởng dưỡng thuộc về Nhân Loại và Thiên Giới, trong khi dẫn đường cho trạng thái Pháp Vô Sinh bằng Tâm Đạo Bất Lai hãy dẹp bỏ những Tham Luyến.

Atikkamma bhavaṃ samecca dhammanti evaṃ rāgaṃ vinetvā tato paraṃ arahattamaggena sabbappakārato pariññābhisamayādayo sādhento catusaccabhedampi samecca dhammaṃ imāya paṭipadāya tividhampi atikkamma bhavaṃ: Gọi là "**Vượt qua các hữu, hiểu thông các Pháp**" tức là sau khi loại bỏ đi những Tham Luyến như vậy, kể từ đó trở về sau này, bằng Tâm Đạo A La Hán, trong khi thực hiện sự thâm nhập với hiểu biết trọn vẹn bằng tất cả các phương pháp, hiểu thông các pháp đối với sự chia chẻ của Tứ Đế, đã vượt qua các Hữu đối với ba phần thuộc đạo lộ thực hành này.

Sammā soti sopi bhikkhu sammā loke paribbajeyya: Gọi là "**Vị Ấy chân chánh**" tức là đối với vị Tỳ Khưu ấy có thể du hành chân chánh trong thế gian.

Tatiyagāthāya "anurodhavirodhavippahīno"ti sabbavatthūsu pahīnarāgadoso: Trong câu kệ ngôn thứ ba, gọi là "**Loại khỏi những sự ưng thuận và đối lập**" tức là tham ái và sân hận đã được loại bỏ trong tất cả các sự kiện.

Sesaṃ vuttanayameva sabbagāthāsu ca "sopi bhikkhu sammā loke paribbajeyyā"ti yojetabbaṃ: Cần phải kết hợp câu "Đối với Tỳ Khưu đó, có thể Du Hành Chân Chánh trong thế gian" trong tất cả các câu còn lại nương theo phương pháp đã được đề cập đến.

Ito parañhi yojanampi avatvā avuttanayameva vaṇṇayissāma: Và kể từ đây trở về sau, đã không nói lại đối với lời giải thích như thế này, sẽ giải thích nương vào phương pháp chưa được nói đến.

Catutthagāthāya sattasaṅkhāravasena duvidhaṃ piyañca appiyañca veditabbaṃ, tattha chandarāgapaṭighappahānena hitvā: Trong câu kệ ngôn thứ tư, cần phải hiểu rằng **sự yêu thương** và **không yêu thương** là hai điều

kiện tất yếu kiểm soát những chúng sanh, ở đây **sau khi phá hủy** bằng sự đoạn trừ Dục Ái và Sân Hận

Anupādāyāti catūhi upādānehi kañci dhammaṃ aggahetvā: Gọi là "**Không chấp thủ**" tức là sau khi không nắm giữ bất kỳ Pháp nào trong Tứ Thủ.

Anissito kuhiñcīti aṭṭhasatabhedena taṇhānissayena dvāsaṭṭhibhedena diṭṭhinissayena ca kuhiñci rūpādidhamme bhave vā anissito: Gọi là "**Không lệ thuộc bất kỳ nơi nào**" tức là bằng sự lệ thuộc của Ái được chia là một trăm lẻ tám, bằng sự lệ thuộc của Kiến được chia làm sáu mươi hai phần hoặc không lệ thuộc bất kỳ nơi nào trong các Hữu hoặc trong các Pháp chẳng hạn như Sắc.

Saṃyojaniyehi vippamuttoti sabbepi tebhūmakadhammā dasavidhasaṃyojanassa visayattā saṃyojaniyā, tehi sabbappakārato maggabhāvanāya pariññātattā ca vippamuttoti attho: Gọi là "**Giải thoát trọn các Kiết Sử trói buộc**" tức là những kiết sử trói buộc đối với tất cả các Pháp trong Tam Giới bằng phạm vi của mười sợi dây Kiết Sử Phiền Não, nghĩa là giải thoát trọn vẹn đối với những kiết sử trói buộc đó bằng tất cả các phương pháp với trạng thái hiểu biết chắc chắc bằng sự tu tiến Đạo.

Paṭhamapādena cettha rāgadosappahānaṃ vuttaṃ, dutiyena upādānanissayābhāvo, tatiyena sesākusalehi akusalavatthūhi ca vippamokkho: Và ở đây, đối với câu thứ nhất là đã đề cập đến sự đoạn trừ Tham và Sân, đối với câu thứ hai là sự vắng mặt của chấp thủ và lệ thuộc, đối với câu thứ ba là sự giải thoát trọn vẹn đối với lãnh vực bất thiện với những bất thiện còn dư sót.

Paṭhamena vā rāgadosappahānaṃ, dutiyena tadupāyo, tatiyena tesaṃ pahīnattā saṃyojaniyehi vippamokkhoti veditabbo: Hoặc cần phải hiểu rằng đối với câu thứ nhất là đoạn trừ Tham và Sân, đối với câu thứ hai là phương pháp khi đó, đối với câu thứ ba là bằng trạng thái đoạn trừ những kiết sử đó, giải thoát trọn vẹn đối với những kiết sử trói buộc.

Pañcamagāthāya upadhīsūti khandhupadhīsu: Trong câu kệ ngôn thứ năm, gọi là "**Trong các Sanh Y**" tức là trong Uẩn Sanh Y.

Ādānanti ādātabbaṭṭhena teyeva vuccanti: Gọi là "**Chấp thủ**" còn gọi là chính với những điều mang ý nghĩa nên bám chấp vào.

Anaññaneyyoti aniccādīnaṃ sudiṭṭhattā "idaṃ seyyo"ti kenaci anetabbo:

Gọi là "**Người khác không dẫn đi**" tức là với trạng thái thấy được rõ ràng chẳng hạn như về Vô Thường không nên để bất kỳ một ai hướng dẫn rằng "Điều này là tốt đẹp".

Sesaṃ uttānapadatthameva: Còn lại những ý nghĩa trong câu cũng đã rõ ràng.

Idaṃ vuttaṃ hoti – ādānesu catutthamaggena sabbaso chandarāgaṃ vinetvā so vinītachandarāgo, tesu upadhīsu na sārameti, sabbe upadhī asārakatteneva passati: Và đây chính là điều đã được đề cập đến: Vị Ly Tham Dục đó, sau khi diệt đi tất cả những Dục Tham bằng Tâm Tứ Đạo trong những sự chấp thủ, không còn đi đến những cốt lõi trong những sanh y đó, thấy không có cốt lõi bằng chính hành động trong tất cả các sanh y.

Tato tesu duvidhenapi nissayena anissito aññena vā kenaci "idaṃ seyyo"ti anetabbo khīṇāsavo bhikkhu sammā so loke paribbajeyya: Liền sau đó, vị ấy không lệ thuộc vào đối với hai phần trong số đó là bằng sự nâng đỡ những người khác hoặc không nên để bất kỳ người nào dẫn dắt khi cho rằng "Điều này là tốt", Tỳ Khưu Lậu Tận đó, có thể Du Hành Chân Chánh trong thế gian.

Chaṭṭhagāthāya aviruddhoti etesaṃ tiṇṇaṃ duccaritānaṃ pahīnattā sucaritehi saddhiṃ aviruddho: Trong câu kệ ngôn thứ sáu, gọi là "**Không chống đối**" tức là với trạng thái đã đoạn trừ ba ác hành, những vị ấy không chống đối với thiện hành.

Viditvā dhammanti maggena catusaccadhammaṃ ñatvā: Gọi là "**Sau khi hiểu rõ các Pháp**" tức là sau khi biết rõ những Pháp Tứ Đế bằng Tâm Đạo.

Nibbānapadābhipatthayānoti anupādisesaṃ khandhaparinibbānapadaṃ patthayamāno: Gọi là "**Trong khi đang hướng nguyện đến Niết Bàn Tịch Tịnh**" tức là đang hướng nguyện đến nơi Uẩn Viên Tịch Niết Bàn không còn dư sót.

Sattamagāthāya akkuṭṭhoti dasahi akkosavatthūhi abhisatto: Trong câu kệ ngôn thứ bảy, gọi là "**Đã bị mắng nhiếc**" tức là nguyền rủa bằng mười sự mắng nhiếc.

Na sandhiyethāti na upanayhetha na kuppeyya: Gọi là "**Không có sự kết hận**" tức là không có sự ôm giữ hận thù, không có sự phẫn nộ.

Laddhā parabhojanaṃ na majjeti parehi dinnaṃ saddhādeyyaṃ labhitvā "ahaṃ ñāto yasassī lābhī"ti na majjeyya: Gọi

là "**Không có sự đắm say khi nhận vật thực từ nơi người khác**" tức là sau khi nhận được những vật thí bằng niềm tin được bố thí từ những người khác không nên say đắm nghĩ rằng "Ta đã được biết đến là người có được nhiều lợi, là người có được sự nổi tiếng".

Aṭṭhamagāthāya lobhanti visamalobhaṃ: Trong câu kệ ngôn thứ tám, gọi là "**Tham**" tức là với sự tham muốn không bằng nhau.

Bhavanti kāmabhavādibhavaṃ: Gọi là "**Hữu**" tức là các Hữu chẳng hạn như là Dục Hữu.

Evaṃ dvīhi padehi bhavabhogataṇhā vuttā: Như vậy chỉ bằng hai chữ, đã đề cập đến Ái thỏa thích trong các Hữu.

Purimena vā sabbāpi taṇhā, pacchimena kammabhavo: Hoặc bằng chữ đầu tiên là đối với tất cả các Ái, với chữ sau chính là Nghiệp Hữu.

Virato chedanabandhanā cāti evametesaṃ kammakilesānaṃ pahīnattā parasattachedanabandhanā ca viratoti: Gọi là "**Kiêng tránh và cắt đứt sự ràng buộc**" tức là như vậy, từ sự kiêng cử tránh xa của vị ấy với trạng thái đoạn tận Nghiệp Phiền Não và cắt đứt sự ràng buộc đối với những loài hữu tình khác.

Navamagāthāya sāruppaṃ attano viditvāti attano bhikkhubhāvassa patirūpaṃ anesanādiṃ pahāya sammāesanādiājīvasuddhiṃ aññañca sammāpaṭipattiṃ tattha patiṭṭhahanena viditvā: Trong câu kệ ngôn thứ chín, gọi là "**Sau khi hiểu biết được những điều thích hợp dành cho chính mình**" tức là sau khi đoạn trừ sự khởi đầu cuộc sống không chân chánh, thực hành chân chánh sự nuôi mạng chân chánh, bắt đầu với sự tầm cầu chân chánh và những điều khác thích hợp với bản chất Vị Tỳ Khưu của chính mình, ở đây là sau khi hiểu biết với sự an trú chắc chắn vững vàng.

Na hi ñātamatteneva kiñci hoti: Quả thật vậy, không có bất cứ điều gì đối với những điều đã hiểu biết của chính mình.

Yathātathiyanti yathātathaṃ yathābhūtaṃ: Gọi là "**Đúng như thật**" tức là sự thật như thế nào thì trở thành như thế đó.

Dhammanti khandhāyatanādibhedaṃ yathābhūtañāṇena, catusaccadhammaṃ vā maggena viditvā: Gọi là "**Các Pháp**" tức là bằng Trí đúng như thật được chia ra làm Uẩn và Xứ chẳng hạn, hoặc là sau khi hiểu biết bằng Tâm Đạo về Pháp Tứ Đế.

Dasamagāthāya so nirāso anāsisānoti yassa ariyamaggena vināsitattā anusayā ca na santi, akusalamūlā ca samūhatā, so nirāso nittaṇho hoti: Trong câu kệ ngôn thứ mười, gọi là "**Vị ấy là người không có khao khát và là người không có ham muốn**" tức là đối với người nào với trạng thái đã làm cho sụp đổ bằng Thánh Đạo và không còn tồn tại những tùy miên ngủ ngầm, và nhổ bỏ những căn cội Bất Thiện, Vị ấy chính là người không có khao khát và là người không có ham muốn.

Tato āsāya abhāvena kañci rūpādidhammaṃ nāsīsati: Liền sau đó, với sự không hiện hữu đối với những ước muốn, không còn ham muốn bất cứ điều gì trong các pháp chẳng hạn như đối với Sắc.

Tenāha "nirāso anāsisāno"ti: Chính vì thế, nên đã nói rằng "là người không có khao khát và không có ham muốn"

Ekādasamagāthāya āsavakhīṇoti khīṇacaturāsavo: Trong câu kệ ngôn thứ mười một, gọi là "**Lậu đã tận**" tức là đã đoạn tận Tứ Lậu.

Pahīnamānoti pahīnanavavidhamāno: Gọi là "**Ngã Mạn đã đoạn trừ**" tức là Ngã mạn với chín phần đã được đoạn trừ.

Rāgapathanti rāgavisayabhūtaṃ tebhūmakadhammajātaṃ: Gọi là "**Nẻo đường Tham Ái**" tức là các pháp đã sanh khởi trong Tam Giới và trở thành phạm vi của Tham Ái.

Upātivattoti pariññāpahānehi atikkanto: Gọi là "**Đã thoát khỏi**" tức là trong khi vượt qua bằng sự đoạn trừ Đạt Tri.

Dantoti sabbadvāravisevanaṃ hitvā ariyena damathena dantabhūmiṃ patto: Gọi là "**Đã chế ngự**" tức là sau khi phá hủy tất cả những cánh cổng để giao lưu thân cận, với sự thuần phục cao thượng, đã đạt đến phạm vi của sự chế ngự.

Parinibbutoti kilesaggivūpasamena sītibhūto: Gọi là "**Tịch Tịnh**" tức là đã trở nên mát mẻ với sự vắng lặng của những ngọn lửa Kiết Sử Phiền Não.

Dvādasamagāthāya saddhoti buddhādiguṇesu parappaccayavirahitattā sabbākārasampannena aveccappasādena samannāgato, na parassa saddhāya paṭipattiyaṃ gamanabhāvena: Trong kệ ngôn thứ mười hai, gọi là "**Có Niềm tin**" tức là đối với các Ân Đức chẳng hạn như Đức Phật, thành tựu Đức Tin trọn vẹn đầy đủ đối với sự thành tựu trong tất cả các phương cách, trạng thái tránh khỏi sự nương

tựa vào những nơi khác, không hiện hữu tiến trình thực hành bằng Đức Tin vào một nơi nào khác.

Yathāha "na khvāhaṃ ettha bhante bhagavato saddhāya gacchāmī"ti: Giống như đã được nói rằng: "Thật vậy, Bạch Ngài! Ở đây, Con không đi đến bằng Niềm Tin vào Đức Thế Tôn"

Sutavāti vositasutakiccattā paramatthikasutasamannāgato: Gọi là "**Lắng nghe**" tức là với phận sự đã lắng nghe hoàn toàn, thành tựu sự khao khát lắng nghe từ những người khác.

Niyāmadassīti saṃsārakantāramūḷhe loke amatapuragāmino sammattaniyāmabhūtassa maggassa dassāvī, diṭṭhamaggoti vuttaṃ hoti: Gọi là "**Người thấy những định luật**" tức là đối với những người đi tìm sự bất tử trước kia trong thế gian với những sự lầm lạc trong hoang mạc luân hồi sanh tử là người trông thấy đối với con đường chắc chắn trở thành những quy luật cũng được gọi là Kiến Đạo.

Vaggagatesu na vaggasārīti vaggagatā nāma dvāsaṭṭhidiṭṭhigatikā aññamaññaṃ paṭilomattā, evaṃ vaggāhi diṭṭhīhi gatesu sattesu na vaggasārī – "idaṃ ucchijjissati, idaṃ tatheva bhavissatī"ti evaṃ

diṭṭhivasena agamanato: Gọi là "**Người không phe phái giữa những người đi đến phe phái**" gọi là những người đi đến phe phái là những người đi đến với sáu mươi hai tà kiến có tính chất chống đối lẫn nhau, trong số chúng sanh đã đi đến với những kiến thức với những phe phái như vậy, không là người phe phái từ việc không đi đến nương vào quan niệm như vầy "Điều này sẽ bị tiêu hủy, điều này sẽ trở nên giống như vậy".

Paṭighanti paṭighātakaṃ, cittavighātakanti vuttaṃ hoti. Dosavisesanamevetaṃ: Gọi là "**Phẫn nộ**" tức là người có sự phản kháng, cũng còn được gọi là người có tâm phản kháng. Tên gọi này có sự phân biệt với sự Sân Hận.

Vineyyāti vinetvā: Gọi là "**Nên từ bỏ**" tức là sau khi đã từ bỏ.

Terasamagāthāya saṃsuddhajinoti saṃsuddhena arahattamaggena vijitakileso: Trong kệ ngôn thứ mười ba, gọi là "**Bậc Chiến Thắng Thanh Tịnh**" tức là Kiết Sử phiền não đã được chiến thắng bằng Tâm Đạo A La Hán Thanh Tịnh.

Vivaṭṭacchadoti vivaṭarāgadosamohachadano: Gọi là "**Kéo**

màn che" tức là đã không che phủ bởi những tấm màn che Tham Ái, Sân Hận và Si Mê.

Dhammesu vasīti catusaccadhammesu vasippatto: Gọi là "**Tự tại trong các Pháp**" tức là đạt đến sự tự tại trong các Pháp Tứ Đế.

Na hissa sakkā te dhammā yathā ñātā kenaci aññathā kātuṃ, tena khīṇāsavo "dhammesu vasī"ti vuccati: Quả thật là như vậy, sự hiểu biết như thật các pháp đó của người ấy, bất kỳ một người nào cũng không thể làm thành điều khác đi được, chính vì thế Bậc Lậu Tận còn được gọi là "Tự tại trong các Pháp"

Pāragūti pāraṃ vuccati nibbānaṃ, taṃ gato, saupādisesavasena adhigatoti vuttaṃ hoti: Gọi là "**Đến bờ kia**" tức Niết Bàn được gọi là bờ kia, đã đi đến đó, cũng còn được gọi là đã đạt đến với Hữu Dư Y của mình.

Anejoti apagatataṇhācalano: Gọi là "**Không Dục**" tức là đã xa rời sự rúng động của Ái.

Saṅkhāranirodhañāṇakusaloti saṅkhāranirodho vuccati nibbānaṃ, tamhi ñāṇaṃ ariyamaggapaññā, tattha kusalo, catukkhattuṃ bhāvitattā chekoti vuttaṃ hoti: Gọi là "**Trí thiện xảo Tịnh Diệt các Hành**" tức Niết Bàn được gọi là sự đoạn diệt của các Hành, Tuệ Thánh Đạo chính là Trí đó, ở đây sự

thiện xảo cũng còn được gọi là sự thông thạo đối với bốn trạng thái tu tiến.

Cuddasamagāthāya atītesūti pavattiṃ patvā atikkantesu pañcakkhandhesu: Trong câu kệ ngôn thứ mười bốn, gọi là "**Thuộc về quá khứ**" tức là đối với năm uẩn trong khi vượt qua khỏi, sau khi đạt đến thời điểm đang tiếp diễn.

Anāgatesūti pavattiṃ appattesu pañcakkhandhesu eva: Gọi là "**Thuộc về Tương Lai**" chính là đối với năm uẩn chưa đạt đến thời điểm đang diễn tiến.

Kappātītoti "ahaṃ mama"nti kappanaṃ sabbampi vā taṇhādiṭṭhikappaṃ atīto: Gọi là "**Quan điểm đã qua**" tức là đối với tất cả những quan điểm cho rằng "Tôi hay của tôi" hoặc là những quan điểm về Ái và Kiến đã qua.

Aticca suddhipaññoti atīva suddhipaññho, atikkamitvā vā suddhipaññho: Gọi là "**Tuệ Thanh Tịnh vượt trội**" tức là Tuệ Thanh Tịnh quá nhiều hoặc là Tuệ Thanh Tịnh sau khi đã vượt qua.

Kiṃ atikkamitvā? Addhattayaṃ: Sau khi vượt qua như thế nào? Với ba con đường.

Arahā hi yvāyaṃ avijjāsaṅkhārasaṅkhāto atīto addhā,

jātijarāmaraṇasaṅkhāto anāgato addhā, viññāṇādibhavapariyanto paccuppanno ca addhā, taṃ sabbampi atikkamma kaṅkhaṃ vitaritvā paramasuddhippattapañño hutvā ṭhito: Quả thật vậy, con đường quá khứ còn gọi là Vô Minh và Hành, con đường vị lai còn gọi là Sanh, Lão và Tử, con đường hiện tại khởi đầu là Thức và điểm cuối chính là Hữu, đã vượt qua tất cả những con đường đó, sau khi dẹp bỏ đi những hoài nghi, Bậc A La Hán đã an trụ sau khi trở thành Bậc có Trí Tuệ đạt đến sự Thanh Tịnh Tối Thượng.

Tena vuccati "aticca suddhipañño"ti: Chính vì thế cũng được gọi là "Tuệ Thanh Tịnh vượt qua".

Sabbāyatanehīti dvādasahāyatanehi: Gọi là "**Đối với tất cả các Xứ**" chính là đối với mười hai xứ.

Arahā hi evaṃ kappātīto: Quả thật vậy Chư A La Hán có quan niệm đã qua như vậy.

Kappātītattā aticca suddhipaññattā ca āyatiṃ na kiñci āyatanaṃ upeti: Với trạng thái quan niệm đã qua và với trạng thái Trí Tuệ Thanh Tịnh vượt trội, bất kỳ Xứ nào cũng không để lại gần trong tương lai.

Tenāha– "sabbāyatanehi vippamutto"ti: Chính vì thế, nên đã nói rằng "Đã giải thoát đối với tất cả các Xứ."

Pannarasamagāthāya aññāya padanti ye te "saccānaṃ caturo padā"ti vuttā, tesu ekekapadaṃ pubbabhāgasaccavavatthāpanapaññāya ñatvā: Trong câu kệ ngôn thứ mười lăm, gọi là "**Đã hiểu biết nền tảng**" tức là những điều nào, mà những điều đó được gọi là "Bốn Nền Tảng của Chân Đế", trong số những nền tảng đó, sau khi biết được mỗi một nền tảng bằng Trí Tuệ xác định Chân Đế trước tiên.

Samecca dhammanti tato paraṃ catūhi ariyamaggehi catusaccadhammaṃ samecca: Gọi là "**Chứng Tri Pháp**" tức là vượt qua khỏi đó, chứng tri các Pháp Tứ Đế bằng Tứ Thánh Đạo.

Vivaṭaṃ disvāna pahānamāsavānanti atha paccavekkhaṇañāṇena āsavakkhayasaññitaṃ nibbānaṃ vivaṭaṃ pākaṭamanāvaṭaṃ disvā: Gọi là "**Sau khi thấy sự đoạn trừ Lậu hoặc một cách rõ rệt**" tức là sau khi nhìn thấy Niết Bàn trống rỗng không che đậy bằng cách thông thường có tên gọi là Đoạn Tận Lậu Hoặc bằng Trí Phản Kháng.

Sabbupadhīnaṃ parikkhayāti sabbesaṃ khandhakāmaguṇakilesābhisaṅkhārabhedānaṃ upadhīnaṃ parikkhīṇattā katthaci asajjamāno bhikkhu sammā so loke paribbajeyya vihareyya, anallīyanto lokaṃ gaccheyyāti desanaṃ niṭṭhāpesi: Gọi là "**Sau khi đoạn tận tất cả mọi Sanh Y**" tức là trong khi không bám víu vào bất kỳ một nơi nào đó, với trạng thái đã đoạn tận mọi Sanh Y được chia làm Uẩn, Dục Trưởng Dưỡng, Kiết Sử Phiền Não hay Thắng Hành, Ngài đã chấm dứt thời thuyết giảng rằng: Vị Tỳ Khưu **đó**, có thể an trú **có thể du hành chân chánh** trong thế gian, có thể đi trong khi không sự bám dính vào.

Tato so nimmito dhammadesanaṃ thomento "addhā hi bhagavā"ti imaṃ gāthamāha: Liền sau đó, Vị Phật Tướng ấy trong khi ngợi khen thời thuyết giảng Giáo Pháp đã nói lên kệ ngôn này rằng "**Thật vậy! Bạch Đức Thế Tôn! Chắc chắn...**"

Tattha yo so evaṃ vihārīti yo so maṅgalādīni samūhanitvā sabbamaṅgaladosappahānavihārī, yopi so dibbamānusakesu kāmesu rāgaṃ vineyya bhavātikkamma dhammābhisamayavihārīti evaṃ tāya tāya

gāthāya niddiṭṭhabhikkhuṃ dassento āha: Ở đây, gọi là "**Vị nào đó sống như vậy**" tức là như vậy, trong khi chỉ ra cho thấy việc chỉ định Vị Tỳ Khưu bằng những kệ ngôn đó đã nói rằng "Vị nào đó sau khi loại bỏ đối với những điềm an lành, vị ấy sống với tất cả những điềm lành lỗi lầm đã được đoạn tận, đối với vị nào mà vị đó có khả năng khử trừ các Tham Luyến trong các Dục thuộc về Nhân Giới hoặc Thiên Giới, đã vượt qua các Hữu, sống với sự chứng ngộ các Pháp".

Ayaṃ pana yojanā – addhā hi bhagavā tatheva etaṃ yaṃ tvaṃ "yassa maṅgalā samūhatā"tiādīni vatvā tassā tassā gāthāya pariyosāne "sammā so loke paribbajeyyā"ti avaca: Lại nữa, đây cũng chính là lời giải thích: Quả thật vậy! Bạch Đức Thế Tôn! Chắc chắn những điều đó như thật, là những điều nào mà Ngài sau khi đã nói rằng "Đối với những ai sau khi loại bỏ những điềm lành" rồi đã nói trong khi chấm dứt từng kệ ngôn đó rằng "Vị đó có thể du hành chân chánh trong thế gian".

Kiṃ kāraṇaṃ? Yo so evaṃvihārī bhikkhu, so uttamena damathena danto, sabbāni ca dasapi saṃyojanāni caturo ca yoge vītivatto hoti: Với lý do gì? Vị Tỳ Khưu nào đó sống như vậy, Vị ấy là người đã được thuần hóa

với sự chế ngự cao thượng, có sự vượt qua tất cả trong Bốn Sự Kết Buộc với Mười Kiết Sử Phiền Não.

Tasmā sammā so loke paribbajeyya, natthi me ettha vicikicchāti iti desanāthomanagāthampi vatvā arahattanikūṭeneva desanaṃ niṭṭhāpesi: Chính vì thế, sau khi đã nói lên kệ ngôn ngợi khen thời thuyết giảng rằng "Tại nơi đây tôi không hề có sự nghi ngờ nào, Vị Ấy có thể Du Hành Chân Chánh trong thế gian" rồi đã chấm dứt thời thuyết giảng với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán.

Suttapariyosāne koṭisatasahassadevatānaṃ aggaphalappatti ahosi, sotāpattisakadāgāmianāgāmiphalappattā pana gaṇanato asaṅkhyeyyāti: Chấm dứt bài kinh, đã có sự chứng đắc Quả Vị Tối Thượng của một trăm ngàn Koṭi Thiên Chúng, và số lượng chứng đắc Quả Vị Nhập Lưu, Quả Vị Nhất Lai và Quả Vị Bất Lai là không thể ước tính được.

Suttanipāta-aṭṭhakathāya sammāparibbājanīyasuttavaṇṇanā niṭṭhitā: Chấm dứt phần chú giải Kinh Du Hành Chân Chánh trong phần chú Giải Kinh Tập.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

13. CHÚ GIẢI KINH DU HÀNH CHÂN CHÁNH-

(KINH ĐẠI HỘI).

362.“Pucchāmi muniṃ
pahūtapaññaṃ,
Tiṇṇaṃ pāraṅgataṃ parinibbutaṃ
ṭhitattaṃ;
Nikkhamma gharā panujja kāme,
Kathaṃ bhikkhu Sammā so loke
paribbajeyya”.

362. “Tôi hỏi Muni, Bậc Có Tuệ Quảng Đại,
Đã vượt ra ngoài, đã trụ Hữu Dư Y,
Người rời nhà, làm tiêu tan các Dục,
Làm thế nào Tỳ Khưu đó, du hành chân chánh trong thế gian?”

362. Gọi là “**Tôi hỏi Bậc Muni, Bậc có Tuệ Quảng Đại**” tức là Kinh Du Hành Chân Chánh, với tính chất đã thuyết giảng trong ngày Đại Hội nên cũng được gọi là “Kinh Đại Hội”. Phát sanh trong trường hợp nào? Đã phát sanh tùy thuộc vào câu hỏi. Quả thật vậy, Đức Thế Tôn đã nói về Kinh

này khi đã được hỏi bởi Phật Tướng, bằng câu hỏi cùng với Phật Tướng đó nên gọi là "Kinh Du Hành Chân Chánh". Ở đây, điều này chỉ là tóm tắt, thế nhưng chi tiết rộng rãi cần nên được giải thích bởi các Bậc Cổ Đức kể từ khi hình thành đối với dòng tộc Sākiya và dòng tộc Koliya trở về sau này.

Và ở đây, điều này chính là sự thuật lại phần giải thích về con đường đó: Tương truyền, về phần Đức Vua Mahāsammata, trong thời sơ kiếp có một người con trai tên là Roja. Vararoja là con trai của Đức Vua Roja, Kalyāṇa là con trai của Đức Vua Vararoja, Varakalyāṇa là con trai của Đức Vua Kalyāṇa, Mandhāta là con trai của Đức Vua Varakalyāṇa, Varamandhāta là con trai của Đức Vua Mandhāta, Uposatha là con trai của Đức Vua Varamandhāta, Vara là con trai của Đức Vua Uposatha, Upavara là con trai của Đức Vua Vara, Maghadeva là con trai của Đức Vua Upavara, và tiếp nối sự kế thừa của Đức Vua Maghadeva có đến tám mươi bốn ngàn dòng vua chúa. Kể từ sau đó, trong số tám mươi bốn ngàn dòng vua chúa có ba dòng tộc Okkāka. Trong số ba dòng tộc này, đối với Đức Vua Okkāka Đệ Tam có năm vị Hoàng Hậu đó là Hoàng Hậu Hatthā, Hoàng Hậu Cittā, Hoàng Hậu Jantu, Hoàng Hậu Jālinī và Hoàng Hậu Visākhā. Mỗi một Hoàng Hậu có năm trăm nữ tùy tùng vây quanh. Về phần vị Chánh Hậu có bốn

người con trai đó là Okkāmukha, Karakaṇḍu, Hatthinika và Sinipura; Và năm người con gái là Piyā, Suppiyā, Ānandā, Vijitā và Vijitasenā. Như vậy, sau khi có được chín người con, thì Chánh Hậu đã qua đời.

Thế rồi Đức Vua Okkāka Đệ Tam sau khi cưới con gái của một vị Vua khác với dung sắc thù thắng và trẻ trung và đã đặt vào vị trí Chánh Hậu. Về phần Vị Chánh Hậu này đã hạ sanh một người con trai có tên gọi là Jantu. Vào ngày thứ năm (Sau khi sanh), đã trang điểm cho Hoàng Tử Jantu đó rồi đã diện kiến Đức Vua. Vô cùng hoan hỷ, Đức Vua đã ban một đặc ân đến cho Chánh Hậu. Chánh Hậu sau khi đã hỏi ý kiến cùng với thân quyến đã khẩn cầu Ngôi Vua dành cho con trai. Đức Vua đã không ban tặng và suy nghĩ rằng "Không thể nào, này người đàn bà đê tiện, ngươi đã muốn có sự nguy biến đến những đứa con của ta." Một cách bí mật, Chánh Hậu sau khi làm thỏa mãn đến Đức Vua, đã lặp đi lặp lại nhiều lần rằng "Tâu Đại Vương! Lời nói dối thật không thích hợp" liền khẩn cầu với chính điều đó. Thế rồi Đức Vua sau khi cho gọi những người con đến và nói rằng: "Này các con! Ta sau khi nhìn thấy người em út của các con, đã ban một đặc ân đến mẹ của người em trai út đó. Bà ta muốn chiếm đoạt ngôi Vương cho đứa con trai. Vì lỗi lầm của ta, các con sau khi ra đi, nên kiến tạo Vương Quốc." và đã

gởi theo tám Viên Quan Đại Thần. Những người con trai mang theo những người chị em gái và bốn đạo quân binh đã rời khỏi Kinh Thành. Nhiều người đã lũ lượt đuổi theo phía sau với suy nghĩ rằng "Vì lỗi lầm của người Cha, những Hoàng Tử sau khi ra đi và sẽ kiến tạo Vương Quốc, chúng ta hãy đi và hãy giúp đỡ cho những vị Hoàng Tử này." Trong ngày đầu tiên, đoàn quân chỉ có khoảng một do tuần, sang ngày thứ hai thì có khoảng hai do tuần và đến ngày thứ ba đã lên đến ba do tuần. Những vị Hoàng Tử suy nghĩ rằng: "Với đội quân vĩ đại thế này, nếu như chúng ta sau khi chế ngự Đức Vua lân bang nào đó, sẽ chiếm giữ được đất nước đó, điều đó sẽ không đúng với chúng ta, tại sao đã áp chế những người khác với việc nhận được Vương Quyền, Cõi Diêm Phù Đề này thật rộng lớn, chúng ta sẽ cho kiến tạo một Kinh Thành ở trong những cánh rừng" thế rồi đã đi về dãy núi Himavanta ở hướng đối diện.

Tại nơi đó, có Ẩn Sĩ khổ hạnh khốc liệt tên là Kapila cư ngụ tại cội cây gỗ tếch thật lớn bên một bờ hồ tại dãy núi gọi là Himavā, trong khi tìm kiếm khoảng đất trống để kiến tạo Vương Quốc, đoàn người đã đi đến được nơi cư ngụ của vị ấy. Ẩn Sĩ Kapila sau khi nhìn thấy mọi người, và đã nghe tất cả mọi việc xảy ra, nên đã có lòng bi mẫn đối với họ. Tương truyền, Ẩn Sĩ Kapila biết được môn chú

thuật có tên gọi là Bhummajāla *(Mạng lưới trên cạn. Lời người dịch)*, sự khiếm khuyết của cả hai trên hư không và dưới lòng đất Đạo Sĩ ấy đều thấy được lên đến tám mươi hắc tay. Thế rồi, tại một địa phận nọ, sau khi làm cho hoảng sợ, những con Lợn và con Nai tấn công những loài Hổ và Sư Tử, những con ếch và những con chuột thì khiến cho những con rắn phải kinh hoàng. Ẩn Sĩ Kapila sau khi nhìn thấy những điều đó, liền suy nghĩ rằng "Địa phận vùng đất này là vùng đất tối thắng" nên đã cho kiến tạo am thất trên địa phận vùng đất ấy. Liền sau đó, Ẩn Sĩ đã nói với những vị Hoàng Tử con Vua rằng "Nếu như các con kiến tạo Kinh Thành với tên gọi của ta, thì chỗ này ta sẽ ban cho các con!" Và tất cả mọi người đã bằng lòng theo cách đó. Ẩn Sĩ Kapila sau khi nói rằng: "Ngoại trừ con trai của những người thuộc dòng dõi thấp hèn, thì Đức Vua Chuyển Luân Vương bằng sức mạnh nhiều lần đến chính vùng đất này" rồi nói thêm rằng "Sau khi kiến tạo ngôi nhà của Đức Vua trong am thất, hãy kiến tạo Kinh Thành" sau khi ban cho khoảnh đất trống, tự mình đã tạo am thất rồi đã cư ngụ dưới chân núi gần đó. Sau đó, những vị Hoàng Tử đã cho kiến tạo Kinh Thành tại nơi đó, với tính chất đã làm trong khoảng trống vốn là nơi cư ngụ của Ẩn Sĩ Kapila nên sau khi cho gọi bằng tên gọi là "**Kapilavatthu**" và cho sắp xếp những chỗ trú ngụ tại nơi đó.

Thế rồi những Viên Quan Cận Thần đã suy nghĩ rằng "Những Hoàng Tử này cũng đã trưởng thành, nếu như họ hiện hữu gần với người cha, thì vị ấy cũng cần phải cho kết hôn đám cưới. Giờ đây, gánh nặng đó một lần nữa thuộc về chúng ta" nên hỏi ý kiến với những vị Hoàng Tử. Những vị Hoàng Tử suy nghĩ: "Chúng ta không nhìn thấy những người con gái thuộc dòng Sát Đế Lỵ giống như chúng ta, và tương tự như điều đó là những Hoàng Tử Sát Đế Lỵ ngang bằng với những người chị và em gái, chúng ta không nên làm cho huyết thống bị trộn lẫn." Với nỗi sợ hãi huyết thống bị trộn lẫn, những Hoàng Tử sau khi đặt người chị gái đầu vào vị trí của người mẹ rồi sống quan hệ tình cảm với những người còn lại. Đức Vua Okkāka Đệ Tam sau khi nghe lại những chuyện xảy ra đó của các con, đã tán thán bằng cảm hứng ngữ rằng "Ôi! Quả thật các Hoàng Tử là những người dõng mãnh! Ôi! Quả thật các Hoàng Tử là những người dõng mãnh tối thắng." Điều này là sự phát sanh lên Dòng Tộc Sakya của chính Ngài. Và điều này, cũng đã được đề cập đến bởi chính Đức Thế Tôn rằng:

> **"Atha kho, ambaṭṭha, rājā okkāko amacce pārisajje āmantesi – 'kahaṃ nu kho, bho, etarahi kumārā sammantī'ti. Atthi, deva, himavantapasse pokkharaṇiyā tīre**

mahāsākasaṇḍo, tatthetarahi kumārā sammanti. Te jātisambhedabhayā sakāhi bhaginīhi saddhiṃ saṃvāsaṃ kappentīti. Atha kho, ambaṭṭha, rājā okkāko udānaṃ udānesi – 'sakyā vata, bho kumārā, paramasakyā vata, bho kumārā'ti, tadagge kho pana, ambaṭṭha, sakyā paññāyanti, so ca sakyānaṃ pubbapuriso"ti

(dī. ni. 1.267).

"Thế rồi, này Ambaṭṭha! Đức Vua Okkāka đã hỏi những vị Quan Cận Thần trong cuộc hội họp rằng 'Này các khanh! Giờ đây các Hoàng Tử đang cư ngụ tại nơi nào?' 'Tâu Đại Vương! Có cánh rừng gỗ tếch thật lớn ven bờ hồ trong dãy núi Himavanta, hiện tại những Hoàng Tử đang cư ngụ tại nơi đó. Với sự lo sợ về việc huyết thống bị trộn lẫn, những vị ấy sống quan hệ tình cảm với những người chị em gái của chính mình' Thế rồi, này Ambaṭṭha! Đức Vua Okkāka đã tán thán bằng cảm hứng ngữ rằng 'Ôi! Quả thật các Hoàng Tử là những người dõng mãnh! Ôi! Quả thật các Hoàng Tử là những người dõng mãnh tối thắng' Này Ambaṭṭha! Kể từ đó trở đi, các Hoàng Tử được biết đến là những Sakyā, và Đức Vua Okkāka là tổ tiên của dòng tộc Sakya."

Sau đó, người chị cả của những Hoàng Tử đã phát sanh chứng bịnh cùi, giống như có những cánh hoa ban trên khắp cơ thể. Những Hoàng Tử sau khi suy nghĩ rằng "Căn bịnh đó sẽ lây lên trên chúng ta trong khi đang cùng thực hiện những việc như thức ăn đứng ngồi cùng với người này", thế là giống như trong khi dạo chơi trong vườn ngự uyển, sau khi bảo đặt người chị đó lên trên một cỗ xe, đã đi vào trong cánh rừng, rồi đã cho đào xuống một cái hố, sau khi đặt người chị cả cùng với những loại thức ăn loại cứng tại nơi đó, đã cho đậy lại bằng tấm ván và cho bùn đất ở phía trên rồi đã rời đi. Chính trong thời gian đó, Đức Vua tên là Rāma vốn cũng là một người bịnh cùi, trong khi lánh xa chốn hậu cung cùng với những tuồng hát, chính với những sự kinh cảm, sau khi truyền ngôi lại cho con trai trưởng, đã đi vào rừng, trong khi thọ dụng những loại lá cây, rễ cây và hoa quả tại nơi đó, không lâu sau đã trở nên vô bịnh và dung sắc sáng ngời, trong khi đi lang thang khắp nơi đã nhìn thấy một cội cây rỗng thật lớn, sau khi rửa sạch bọng cây khoảng chừng mười sáu hắc tay bên trong của cội cây ấy, đã cho làm cổng chính và những cánh cửa sổ, sau khi cho buộc những bậc thang đã sống và cư ngụ tại nơi đó. Đức Vua Rāma sau khi đốt lửa trong cái thùng lớn đựng than hồng, vào buổi tối, trong khi nghe những âm thanh dịu dàng và những âm thanh gầm thét và nằm xuống ngủ. Đức Vua Rāma sau khi quan sát

rằng "Tại vùng đất như vầy như vầy con Sư Tử đã tạo nên âm thanh, vùng đất như vầy như vậy thì con Hổ" nên vào sáng sớm tinh sương sau khi đi đến đó, mang về sau khi nấu chín thì ăn những miếng thịt thừa đó.

Thế rồi vào một ngày nọ, vào buổi sáng sớm tinh sương, Đức Vua Rāma sau khi đốt lên đống lửa và đã ngồi tại nơi đó. Một con Hổ sau khi đã đánh hơi được mùi của người công chúa, đã đào chỗ đất đó và đã tạo nên một kẽ hở trên tấm thảm bằng ván. Chính nhờ kẽ hở này, công chúa sau khi nhìn thấy được con Hổ, đã kinh hãi khóc thét lên. Đức Vua Rāma sau khi nghe được âm thanh của nàng, liền nghĩ rằng "Đó là tiếng của một người con gái" nên sau khi quan sát, từ sáng sớm đã đi đến nơi đó và hỏi rằng "Người nào ở đây?" "Thưa Ngài! Tôi là một người phụ nữ" "Xin hãy ra ngoài" "Tôi không ra ngoài" "Với lý do gì?" "Tôi là con gái dòng Sát Đế Lỵ" Như vậy, dẫu đã bị chôn dưới hố, công chúa vẫn tạo nên sự kiêu hãnh. Đức Vua Rāma đã hỏi thăm tất cả, sau khi nói về sanh chủng của mình rằng "Chính Ta cũng là dòng dõi Sát Đế Lỵ" rồi đã nói thêm rằng "Hãy đi! Giờ đây đã trở nên giống như bơ lỏng cho vào trong sữa vậy." Công Chúa đáp rằng "Thưa Ngài! Đối với một người bị bịnh cùi không thể đi ra ngoài được." Đức Vua Rāma đã đưa cho một cái thang và bảo rằng "Việc đó tôi đã thực hiện,

giờ đây tôi có thể chữa được bịnh" sau khi kéo công chúa lên, đã mang về nơi cư ngụ của chính mình, sau khi đưa cho chính loại thuốc tự mình đã dùng trước kia, không lâu sau Công Chúa hết bịnh và đã có được màu da sáng ngời. Đức Vua Rāma đã sống quan hệ tình cảm đối với Công Chúa. Trong chính lần quan hệ tình cảm đầu tiên, Công Chúa đã có thai và đã hạ sanh được hai người con, như vậy lần lượt đã mười sáu lần sanh đôi. Và như vậy, họ đã có được ba mươi hai người con. Theo tuần tự, những người con này trong lúc trưởng thành, đã học thành thạo tất cả những học nghệ của người cha.

Thế rồi vào một ngày nọ, có một người dân sinh sống trong Kinh Thành của Đức Vua Rāma, trong khi tìm kiếm những loại trân châu trên núi, đã đi đến vùng đất đó, sau khi nhìn thấy đã nhận biết được Đức Vua. Người đó nói rằng "Tâu Đại Vương! Thần dân biết Ngài!" "Ngươi từ đâu đến?" Khi được hỏi đến như vậy, người đó đáp rằng "Tâu Đại Vương! Từ Kinh Thành". Liền sau đó, Đức Vua đã hỏi người đó về tất cả những gì đã xảy ra. Ngay trong khi đang chuyện trò thân mật đối với người đó như vậy thì những người con đã đi đến. Người thợ rừng sau khi nhìn thấy họ đã hỏi rằng "Tâu Đại Vương! Những người này là ai?" "Này Khanh! Là các con của Ta" "Tâu Đại Vương! Giờ đây, việc được vây quanh bởi ba mươi hai Hoàng Tử này Ngài sẽ

làm gì trong rừng kia chứ, hãy đi và khuyến khích để lập Vương Quốc." "Này Khanh! Thôi đi, sự an lạc chính là ở đây" Người đó suy nghĩ "Giờ đây, chủ đề của câu chuyện này ta sẽ được lợi" nên sau khi trở về Kinh Thành, đã thông báo đến con trai của Đức Vua Rāma. Hoàng Tử suy nghĩ "Ta sẽ mang Vua cha về" nên đã đi đến nơi đó cùng với bốn đạo quân binh và đã cầu khẩn Vua cha bằng nhiều phương pháp khác nhau. Riêng về Đức Vua Rāma, chính với việc đã không muốn nên đáp rằng "Này Hoàng Tử! Thôi dừng lại, sự an lạc là chính tại nơi này". Liền sau đó, Hoàng Tử suy nghĩ "Bây giờ, Đức Vua không muốn trở về, thế thì Ta kiến tạo Kinh Thành tại chính nơi này cho Ngài!", sau khi cho đốn nhổ những cây Táo, đã làm những nơi trú ngụ và đã kiến tạo Kinh Thành, với tính chất đã làm sau khi dời bỏ những cây Táo, nên đã gọi là "Kinh Thành Kola" và với tính chất đã tạo trên con đường đi của những con Hổ, nên gọi là "Con Đường Hổ" và xa hơn sau khi làm xong với hai tên gọi như vậy, đã ra đi.

Liền sau đó, khi đã trưởng thành, Cha mẹ của những Hoàng Tử đã ra lịnh cho họ rằng "Này các con! Dòng tộc Sakya là những người cư ngụ tại Kinh Thành Kapilavatthu là các Cậu và Dì của các con, hãy cưới những người con gái của họ". Vào những ngày nào các thiếu nữ dòng Sát Đế Lỵ trong khi đi đến chơi đùa nơi dòng sông, chính vào ngày đó

những Hoàng Tử sau khi đi đến đã đình chỉ mọi hoạt động trên bến tắm, sau khi tuyên bố về danh tánh, đã bắt lấy những cô Công Chúa mà mình mong muốn và đã ra về. Những Đức Vua dòng Sakya sau khi nghe xong nói rằng "Này Khanh! Là vậy! Chính là những người bà con của chúng ta" rồi lặng thinh không nói gì. Điều này là sự phát sanh lên dòng tộc Koliya.

Như vậy, ngay trong khi cưới hỏi lẫn lộn qua lại của những người thuộc dòng Sākiya *(Sakya)* và dòng Koliya, dòng dõi đã kéo dài cho đến đời Đức Vua Sīhahanu, từ sự giải rộng cần phải hiểu cho đến khi đó như vầy: Tương truyền, Đức Vua Sīhahanu có được năm người con là Suddhodana, Amitodana, Dhotodana, Sakkodana và Sukkodana. Trong lúc Suddhodana được làm Vua trong số những vị ấy, Bậc Đại Nhân sau khi tròn đủ Pháp Độ Ba La Mật hạ sanh vào lòng Hoàng Hậu Mahā Māyādevī vốn là con gái của Đức Vua Añjana và là vợ của Đức Vua Suddhodana, bằng phương pháp đã được đề cập đến liên quan đến phần Bổn Sanh, sau khi mệnh chung tại Kinh Đô Cõi Trời Tusita, đã tái sanh vào lòng mẹ, rồi tuần tự thứ lớp đã thực hiện việc Đại Xuất Ly, sau khi đắc Tuệ Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, đã chuyển vận Pháp Luân Cao Quý, lần lượt đã trở về Kinh Thành Kapilavatthu, sau khi an trú cho Đại Vương Suddhodana vào

trong Thánh Quả, đã rời đi vân du khắp Quốc Độ, sau khi quay trở lại trong một dịp khác, Ngài trú trong Ngôi Chùa Nigrodha tại Kinh Thành Kapilavatthu cùng với một ngàn năm trăm vị Tỳ Khưu.

Và trong khi Đức Thế Tôn đang cư ngụ tại nơi đó như vậy, đã có sự tranh cãi liên quan đến dòng nước của dòng tộc Sākiya và dòng tộc Koliya. Tranh cãi như thế nào? Con sông có tên gọi là Rohiṇī vốn tồn tại trong khoảng giữa của Kinh Thành Kapila và Kinh Thành Koliya và phân chia những người đó làm hai. Dòng sông Rohiṇī cũng có khi vơi, khi đầy. Vào những lúc nước vơi, dòng tộc Sākiya và thậm chí là dòng tộc Koliya sau khi cho đắp những con đường đắp đất cao lên và dẫn nước về với mục đích để tưới cho những loại mễ cốc của chính mình. Vào một ngày nọ, những người dân của họ trong khi đắp những con đường đất cao lên, đã có sự gây gổ lẫn nhau rằng "Ôi! Gia Tộc Đức Vua của các người đã có sự quan hệ tình cảm đối với những người chị gái và em gái giống những loại cầm thú chẳng hạn như những con gà, những con chó nhà hoặc những con chó rừng vậy, Gia Tộc Đức Vua của các người đã sống cư ngụ trong những cội cây rỗng, giống như là những con yêu tinh trên cây vậy." Sau khi lật tẩy tố giác nhau bằng những lời nói về sanh chủng như vậy, họ đã thông báo lại với Đức Vua của chính

mình. Những vị Vua đó đã trở nên giận dữ và chuẩn bị sẵn sàng để đánh nhau, rồi đã kéo đến bờ sông Rohiṇī. Như vậy, quân lực đã đứng kéo dài trông giống như là đại dương.

Thế rồi, Đức Thế Tôn suy nghĩ như vầy "Những Thân quyến đang tạo nên sự luận tranh, vậy thì Ta sẽ ngăn cản họ" nên sau khi đi đến bằng đường hư không Ngài đã đứng giữa hai đạo quân. Sau khi quán xét, một số người biết rằng chính Ngài đã đi đến từ Kinh Thành Sāvatthī. Lại nữa, sau khi đứng như vậy, Ngài đã nói lên **Kinh Attadaṇḍa** (Xem thêm Su.ni.941) Sau khi nghe xong Kinh đó, tất cả đã phát khởi sự kinh cảm, sau khi buông bỏ những loại khí giới đã đứng chấp tay tỏ sự tôn kính đến Đức Thế Tôn, rồi cho sửa soạn chỗ ngồi thật đắc quý. Đức Thế Tôn bước lên và sau khi ngồi vào chỗ ngồi đã được soạn sẵn, Ngài đã nói về **Bổn Sanh Phandanajātaka** (Jā.1.13.14) được bắt đầu rằng "Người đàn ông với cán búa trên tay", và **Bổn Sanh Laṭukika** (Jā.1.5.33) được bắt đầu rằng "Kuñjara! Tôi xin đảnh lễ Ngài!". Và:

"Sammodamānā gacchanti,
Jālamādāya pakkhino;
Yadā te vivadissanti,
Tadā ehinti me vasa"nti.

(jā. 1.1.33).

"Chúng ra đi, trong khi còn thân thiện
Những loài chim, mang theo mình bẫy lưới
Và chính khi, bọn chim kia gây gổ,
Liền rơi vào sự kiểm soát của ta."

Sau khi thuyết lên **Bổn Sanh Vaṭṭaka** này, trong khi chỉ ra cho thấy sự hiện hữu là thân quyến diễn ra trong suốt khoảng thời gian dài của mọi người, Ngài đã thuyết giảng về Đại Gia Tộc này. Những người đó suy nghĩ rằng "Nghe nói rằng trước kia chính là bà con họ hàng của chúng ta" và rất nhiều người đã có được sự trong sạch. Liền sau đó, với mục đích để làm người tùy tùng, đã dâng đến Đức Thế Tôn năm trăm thanh niên gồm dòng họ Sakyā hai trăm năm mươi thanh niên, dòng họ Koliyā hai trăm năm mươi thanh niên. Sau khi nhìn thấy nhân trước kia của những người này, Đức Thế Tôn đã nói rằng "Hãy đến! Này Chư Tỳ Khưu!" Tất cả những vị ấy, bằng Thần Lực đã được phát sanh tám món vật dụng thích hợp, sau khi phóng lên hư không đã đi đến, sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn đã đứng tại nơi đó *(Ở đây có thể hiểu là bằng Thần Lực của Đức Thế Tôn, bởi vào thời điểm này các vị chưa chứng đắc được các Pháp Thượng Nhân nên không thể phóng lên hư không được, chúng tôi dịch nguyên bản và chỉ ghi thêm phần ghi chú này. Lời người dịch).* Rồi Đức Thế Tôn đã mang tất cả

những vị đó đi đến Mahāvana. Những người vợ của các vị này gởi đến những người đưa tin, trong khi được dụ dỗ bằng nhiều lý do khác nhau từ những người này, những vị Tỳ Khưu đó đã không có sự hài lòng. Đức Thế Tôn đã biết được sự không hài lòng của họ nên sau khi chỉ cho thấy Đỉnh Núi Himavanta, tại nơi đó **với câu chuyện Bổn Sanh Kuṇāla** (Jā.2.21.289 Kuṇalajātaka) vì muốn làm cho tiêu tan sự không hài lòng thỏa thích của những vị ấy Ngài đã nói rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Trước đây các người có nhìn thấy đỉnh núi Himavā không?" "Bạch Thế Tôn! Không!" "Này Chư Tỳ Khưu! Hãy đến đây! Và hãy nhìn xem!" rồi bằng Thần Lực của chính mình, trong khi hướng dẫn các vị ấy bằng đường hư không, sau khi chỉ ra cho thấy những ngọn núi với nhiều hình thức khác nhau như là "Đây là núi bằng vàng, đây là núi bằng bạc, đây là núi bằng Ngọc Maṇī" rồi đã đứng lại trên tảng đá thạch tín màu đỏ tại bờ hồ Kuṇāla. Liền sau đó, Ngài đã chú nguyện rằng "Tất cả những chúng sanh là sanh chủng bàng sanh được chia ra là bốn chân hoặc nhiều chân trong dãy núi Himavanta này, hãy đến đây, và loài phi cầm Kuṇāla thì đến sau cùng tất cả". Khi những loại bàng sanh đó đi đến, trong lúc giải thích nương vào cách diễn đạt về sanh chủng và danh tánh của chúng, Ngài đã chỉ cho những vị Tỳ Khưu đó rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Đó là những con hạc, đó là những con cò, đó là những

con ngỗng màu đỏ hung, đó là những con chim cu rừng, những loài giống như vòi con voi và những loài chim Pokkhara."

Những Vị Tỳ Khưu ấy trong khi nhìn thấy những điều đó trong lòng có sự kinh ngạc, và sau khi nhìn thấy Chim Kuṇāla trong khi đang đi đến sau tất cả cùng với cả hàng ngàn con chim mái vây quanh đang ngồi ngay chính giữa một khúc gỗ đã được giữ lấy bởi hai con chim mái ngậm bằng chính những chiếc mỏ, việc sanh khởi những điều kỳ lạ phi thường nên đã bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng: "Bạch Ngài! Bạch Thế Tôn, phải chăng tại nơi này Chim Chúa Kuṇāla đã tồn tại trước đây?" "Này Chư Tỳ Khưu! Đúng vậy, chính ta đã tạo nên Dòng Tộc Kuṇāla đó. Quả thật vậy, trong thời quá khứ bốn người của ta đã cư ngụ tại nơi này là – Đạo Sĩ Narada Devila, Vua của loài chim Kền Kền Ānanda, Con Chim Cu có màu vàng Puṇṇamukha và chính ta là Chim Kuṇāla" rồi Ngài đã thuyết lên tất cả Bổn Sanh Mahā Kuṇāla. Sau khi nghe xong Bổn Sanh đó, những điều không hài lòng đã được phát sanh khởi đầu từ những người vợ cũ của những Tỳ Khưu ấy đã tịnh chỉ. Liền sau đó, Đức Thế Tôn đã thuyết giảng những câu chuyện về Sự Thật đến cho chư Tỳ Khưu, chấm dứt câu chuyện đã có Quả Vị Nhập Lưu là thấp nhất trong tất cả, Quả Vị A Na Hàm là cao nhất trong tất cả, và không có dẫu chỉ là một vị còn

là Phàm Nhân hoặc là Quả Vị A La Hán. Liền sau đó, Đức Thế Tôn dắt theo những vị ấy trở lại bầu trời rồi đi xuống Mahāvana. Và trong khi đi như vậy, Chư Tỳ Khưu ấy đã đi bằng thần lực của chính mình.

Thế rồi, Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Giáo Pháp đến những Tỳ Khưu đó với ý nghĩa Đạo cao tột. Năm trăm Vị Tỳ Khưu ấy sau khi khởi sự Minh Sát đã được an trú vào Quả Vị A La Hán. Vị đã chứng đắc đầu tiên, thì chính vị đầu tiên đó đã đi đến với suy nghĩ rằng "Ta sẽ thông báo đến Đức Thế Tôn". Và sau khi đi đến, đã bạch rằng "Bạch Đức Thế Tôn! Trong khi con cực kỳ hoan hỷ con không có sự không hài lòng nữa" sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn đã ngồi xuống một bên. Cứ như vậy, tất cả những vị ấy sau khi đã lần lượt đi đến, vào lúc chiều tối trong ngày Uposatha của tháng Jeṭṭha *(Khoảng tháng năm âm lịch. Lời người dịch)* sau khi theo sau chung quanh Đức Thế Tôn, đã ngồi xuống. Liền sau đó, Đức Thế Tôn đang ngồi trên chỗ ngồi cao quý dành cho Đức Phật và năm trăm Bậc Thánh Lậu Tận, nương vào phương pháp đã được đề cập đến trong phần Chú Giải Kinh Điềm Lành ngoại trừ những chúng sanh ở cõi Vô Tưởng và những Phạm Thiên ở cõi Vô Sắc, những vị Chư Thiên còn lại trong trọn cả mười ngàn Luân Vi Thế Giới, sau khi hóa hiện trở nên cực kỳ vi tế, tụ họp chung quanh

với suy nghĩ rằng "Chúng Ta sẽ lắng nghe thuyết giảng Giáo Pháp mang lại nhiều sự hiểu biết đặc biệt." Tại nơi đó, có bốn vị Phạm Thiên Lậu Tận, sau khi xuất khỏi thiền định, không nhìn thấy hội chúng Phạm Thiên, nên nghĩ rằng "Đã đi đâu nhỉ?" sau khi quan sát, đã biết được mọi việc xảy ra, rồi đã đi đến sau chót, trong khi không nhận được khoảng trống nào đã đứng ngay tại chóp đỉnh của Luân Vi Thế Giới, rồi đã nói lên từng kệ ngôn riêng biệt. Giống như đã nói rằng:

"Atha kho catunnaṃ suddhāvāsakāyikānaṃ devatānaṃ etadahosi – 'ayaṃ, kho, bhagavā sakkesu viharati kapilavatthusmiṃ mahāvane mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi sabbeheva arahantehi. Dasahi ca lokadhātūhi devatā yebhuyyena sannipatitā honti bhagavantaṃ dassanāya bhikkhusaṅghañca. Yaṃnūna mayampi yena bhagavā tenupasaṅkameyyāma, upasaṅkamitvā bhagavato santike paccekaṃ gāthaṃ bhāseyyāmā'"ti (dī. ni. 2.331; saṃ. ni. 1.37).

"Thế rồi, Bốn Vị Chư Thiên ở cõi Tịnh Cư Thiên đã có suy nghĩ như sau: 'Đức Thế Tôn này, thuộc dòng Sakka, trú trong Mahāvana tại Kinh Thành Kapilavatthu cùng với hội chúng Tỳ Khưu

Tăng đông đảo, khoảng năm trăm vị Tỳ Khưu, tất cả là những Bậc A La Hán. Và Chư Thiên trong mười thế giới với phần nhiều đã tụ hội về để diện kiến Đức Thế Tôn và Chư Tỳ Khưu Tăng. Vậy thì Đức Thế Tôn ở nơi nào, đối với chúng ta cũng nên đi đến nơi đó, sau khi đến gần Đức Thế Tôn, chúng ta nên nói lên những kệ ngôn riêng biệt.'"

Tất cả, cần phải được hiểu rõ nương theo phương pháp đã được đề cập đến trong Phẩm Có Kệ Ngôn *(Tương Ưng Bộ Kinh. Lời người dịch).* Sau khi đã đi đến như vậy, tại nơi đó một Vị Phạm Thiên đã nhận được khoảng trống tại chóp đỉnh phía Đông của Luân Vi Thế Giới, khi đã đứng tại nơi đó, đã nói lên kệ ngôn rằng:

"Mahāsamayo pavanasmiṃ...pe...

Dakkhitāye aparājitasaṅgha"nti.

(dī. ni. 2.332; saṃ. ni. 1.37);

"Cuộc Đại Hội chính tại nơi Đại Lâm, ...

Đã nhìn thấy, Chư Tăng Bất không thể bại."

Đối với việc đang nói lên kệ ngôn đó của Phạm Thiên ấy, người đã đứng ở sườn núi phía Tây của Luân Vi Thế Giới cũng đã nghe được âm thanh.

Vị Phạm Thiên thứ hai, sau khi nhận được khoảng trống tại chóp đỉnh phía Tây của Luân Vi Thế Giới, đã đứng tại nơi đó, sau khi nghe được kệ

ngôn của Phạm Thiên thứ nhất, đã nói lên kệ ngôn này rằng:

"Tatra bhikkhavo samādahaṃsu...pe...

Indriyāni rakkhanti paṇḍitā"ti.

(dī. ni. 2.332; saṃ. ni. 1.37);

"Tại nơi này, Tỳ Khưu hội họp nhau, ...

Những Hiền Trí Căn Quyền được gìn giữ."

Phạm Thiên thứ ba sau khi nhận được khoảng trống tại chóp đỉnh phía Nam của Luân Vi Thế Giới, khi đã đứng tại nơi đó và đã nghe được kệ ngôn của những vị này, đã nói lên kệ ngôn rằng:

"Chetvā khīlaṃ chetvā palighaṃ...pe...

(dī. ni. 2.332; saṃ. ni. 1.37);

"Đã cắt chốt, cắt luôn thanh cài cửa ... (trùng)...như Susunāgā"

Phạm Thiên thứ tư sau khi nhận được khoảng trống tại chóp đỉnh phía Bắc của Luân Vi Thế Giới, khi đã đứng tại nơi đó và đã nghe được kệ ngôn của những vị này, đã nói lên kệ ngôn rằng:

"Ye keci buddhaṃ saraṇaṃ gatāse...pe...

Devakāyaṃ paripūressantī"ti.

(dī. ni. 2.332; saṃ. ni. 1.37);

"Những ai đến Quy Ngưỡng vào Đức Phật, ...
Sẽ đầy đủ, thân Chư Thiên rạng rỡ"

Vị đã đứng chóp đỉnh phía Nam của Luân Vi Thế Giới đã nghe được âm thanh đó của chính vị ấy. Như vậy, vào thời điểm đó có việc đã đứng sau khi tán dương tại hội chúng của bốn vị Phạm Thiên này, những Đại Phạm Thiên này đã đứng sau khi che trọn cả một Luân Vi Thế Giới.

Thế rồi Đức Thế Tôn sau khi quan sát hội chúng Chư Thiên đã nói với Chư Tỳ Khưu rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Chặng đường dài trong quá khứ, đã có Vị nào mà Vị ấy là Bậc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác, đối với Đức Thế Tôn trong số những vị ấy, cũng đã có sự tụ hội Thiên Chúng chính với sự tối thắng đó. Điều đó giống như chính ta hiện nay vậy. Này Chư Tỳ Khưu! Vị nào mà Vị ấy trong chặng đường dài trong tương lai sẽ trở thành Bậc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác, đối với Đức Thế Tôn trong số những vị ấy cũng sẽ hiện hữu sự tụ hội Thiên Chúng với sự tối thắng đó, giống như chính Ta hiện nay vậy." Liền sau đó, do mãnh lực có khả năng và không có khả năng Ngài đã chia hội chúng Chư Thiên đó làm hai nhóm rằng "Nhiều như vậy là có khả năng, nhiều như vậy là không có khả năng". Tại nơi đó, sau khi biết rằng "Dẫu có một trăm Vị Phật đang thuyết giảng Giáo Pháp, hội chúng không có khả năng cũng không Giác Ngộ

được, nhưng hội chúng có khả năng thì có thể Giác Ngộ" lại nữa, trong số những người có khả năng lại chia thành sáu do ảnh hưởng của các khuynh hương rằng "Nhiều như vậy là khuynh hướng Tham Ái, nhiều như vậy là khuynh hướng Sân- Si Mê- Tầm- Tín- và khuynh hướng Giác". Như vậy sau khi căn cứ vào ảnh hưởng của các khuynh hướng, Ngài đã lựa chọn đề tài Giáo Pháp rằng "Có thể thuyết giảng Giáo Pháp nào thích hợp đến hội chúng này?" rồi lại chú tâm suy xét đến hội chúng đó rằng "Các vị này có thể hiểu được do nương vào sự cố ý của chính mình hay sự cố ý của tha nhân, hay nương vào sự phát sanh của một ý nghĩa hoặc là nương vào từ những câu hỏi?" Liền sau đó, sau khi biết được rằng "Có thể hiểu được do nương vào những câu hỏi", sau khi quan sát trọn khắp hội chúng rằng "Vị có thể đặt ra câu hỏi có hay không có?" thì đã biết rằng "Không có bất kỳ ai cả", rồi Ngài suy nghĩ rằng "Nếu chính ta trả lời sau khi chính ta hỏi, như vậy có thể không có sự thích hợp đối với hội chúng. Chắc chắn ta nên hóa hiện Phật Tướng, sau khi xuất ra những thiền định cơ bản, sau khi chuẩn bị những Thần Lực bằng Ý, đã hóa hiện Phật Tướng. Hãy có sự thành tựu những tướng trạng, tất cả những hảo tướng và các tướng phụ, có sự đắp Y mang bát chỉnh tề, có sự thành tựu chẳng hạn như nhìn về trước hoặc nhìn về phía sau." Và rồi đã có sự xuất hiện với tâm nguyện như vậy. Phật Tướng ấy sau khi đi đến từ

Thế Giới ở Phương Đông, trong khi ngồi vào chỗ ngồi ngang bằng với Đức Thế Tôn, sau khi đã đi đến như vậy, việc thuyết giảng lên sáu bài kinh nào chính từ nơi Đức Thế Tôn do nương vào các khuynh hướng trong hội chúng này? (Su.ni. xem thêm 854, xem thêm 868, xem thêm 884, xem thêm 901, xem thêm 921.) Và đó là: Kinh Purābheda, Kinh Kalahavivāda, Kinh Cūḷabyūhaṃ, Kinh Mahābyūhaṃ, Kinh Tuvaṭakaṃ và chính kinh này gọi là Du Hành Chân Chánh. Trong số những bài Kinh đó, trong khi hỏi câu hỏi với mục đích mang đến đối với những điều cần phải thuyết giảng trong bài kinh này, nương vào sự thích hợp đối với Thiên Chúng có khuynh hướng Tham Ái, Phật Tướng đã nói lên kệ ngôn này rằng "**Tôi hỏi Munī, Bậc có Tuệ Quảng Đại.**"

Ở đây, gọi là "**Tuệ Quảng Đại**" tức là Trí Tuệ Vĩ Đại. Gọi là "**Vượt qua**" tức là vượt qua Tứ Bộc Lưu. Gọi là "**Vượt ra ngoài**" tức là đã đạt đến Niết Bàn. Gọi là "**Hữu Dư Y Niết Bàn**" tức là nương vào Trạng Thái Niết Bàn nhưng còn phụ thuộc vào đời sống của chính mình là Hữu Dư Y Niết Bàn. Gọi là "**Trạng thái đã trụ**" tức là tâm không còn rúng động đối với những Pháp Thế Gian. Gọi là "**Người rời nhà và tiêu tan các dục**" tức là sau khi làm tiêu tan những vật dục đã rời khỏi nếp sống tại gia. Gọi là "**Tỳ Khưu đó, làm như thế nào có thể**

du hành chân chánh trong thế gian?" tức là làm thế nào vị Tỳ Khưu ấy có thể du hành, có thể cư ngụ chân chánh trong thế gian, đã trở nên không nhơ bẩn bởi thế gian, cũng còn được gọi là có thể vượt qua thế gian. Ở đây, những điều còn lại bằng chính với việc nương vào những phương pháp đã được đề cập đến.

363. "Yassa maṅgalā samūhatā, (iti bhagavā)

Uppātā supinā ca lakkhaṇā ca;

So maṅgaladosavippahīno,

Sammā so loke paribbajeyya."

363. "Những điềm lành của ai nhổ tận gốc,

(Đức Thế Tôn Ngài đã đáp như vầy)

Điều bất thường, hiện tướng và chiêm bao,

Vị bỏ qua những điềm lành lầm lỗi,

Trong thế gian, vị du hành Chân Chánh."

363. Thế rồi, chính vì sau khi không đạt được sự đoạn tận các Lậu Hoặc thì không có tên gọi là Du Hành Chân Chánh trong thế gian, cho nên chính tại nơi ấy trong phần đông tất cả mọi người đã bị chiếm cứ do nương vào sự kiểm soát chẳng hạn như khuynh hướng Tham Ái, với mục đích để đoạn trừ

những thực hành lầm lỗi của Thiên Chúng và những lỗi lầm đó đang hiện hữu trong Thiên Chúng, Đức Thế Tôn sau khi bắt đầu nói rằng "**Những Điềm Lành của ai?**", trong khi làm cho hiểu biết về đạo lộ thực hành đoạn tận các Lậu Hoặc với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán, Ngài đã nói lên mười lăm kệ ngôn.

Ở đây, trong câu kệ ngôn thứ nhất, gọi là "**Những điềm lành**" tức là chính những điều đó trong việc đã được đề cập đến ở Kinh Điềm Lành thì còn được gọi là những điềm lành do đã được thấy. Gọi là "**Nhổ tận gốc**" tức là trạng thái nhổ bỏ một cách tốt đẹp, đã cắt đứt bằng vũ khí Trí Tuệ. Gọi là "**Điêu bất thường**" tức là xu hướng nghiêng về những điềm bất thường đang diễn tiến như vậy rồi cho rằng "Sự nóng bức giống như một thiên thạch chẳng hạn, là những kết quả như vầy". Gọi là "**Chiêm bao**" tức là xu hướng nghiêng về những điềm chiêm bao đang diễn tiến như vậy rồi cho rằng "Vào buổi sáng sớm sau khi nhìn thấy những giấc chiêm bao, thì có tên gọi này, vào ban ngày thì là tên gọi này, trong khi đã nhìn thấy trạng thái nằm ngủ quay về hướng bên trái thì có tên gọi này, hướng bên phải thì có tên gọi này, trong cơn mơ sau khi nhìn thấy mặt trăng thì có tên gọi này, nhìn thấy mặt trời thì có tên gọi này." Gọi là "**Những hiện tướng**" tức là sau khi đọc những chương sách chẳng hạn như những hiện tướng về gậy gộc hoặc

những hiện tướng về y phục, xu hướng nghiêng về những hiện tướng đang diễn tiến như vậy rồi cho rằng "Đối với điều này thì có tên gọi này". Đối với tất cả những điều đó, cần phải hiểu nương vào phương pháp đã được đề cập đến trong Kinh Brahmajāla. Gọi là "**Vị đó đã bỏ qua những điềm lành lỗi lầm**" tức là ngoại trừ ba mươi tám Đại Điềm Lành, còn lại có tên gọi là điềm lành lỗi lầm. Lại nữa, đối với người nào đã nhổ bỏ những điềm lành đó, người ấy là người đã dời đi khỏi những điềm lành lỗi lầm. Hoặc là trạng thái đoạn trừ trong những lỗi lầm chẳng hạn điềm bất thường trong những điềm lành được gọi là bỏ qua những lỗi lầm của điềm lành, không nên nhận định sự thanh tịnh bởi những điềm lành đối với trạng thái chứng đạt Thánh Đạo. Chính vì thế, **Vị đó có thể du hành chân chánh trong thế gian**, Vị Thánh Lậu Tận đó gọi là không bị nhơ bẩn bởi thế gian có thể du hành chân chánh trong thế gian.

364."Rāgaṃ vinayetha mānusesu,
Dibbesu kāmesu cāpi bhikkhu;
Atikkamma bhavaṃ samecca dhammaṃ,
Sammā so loke paribbajeyya."

364. "Hãy dẹp bỏ tham luyến thuộc nhân loại,
Với các Dục, thuộc Thiên Giới, Tỳ Khưu,
Hiểu thông Pháp, các hữu đã vượt qua,
Trong thế gian vị Du Hành Chân Chánh."

364. Trong câu kệ ngôn thứ hai này, gọi là **Vị Tỳ Khưu hãy dẹp bỏ Tham luyến thuộc nhân loại và với các Dục thuộc Thiên Giới** tức là đối với những dục trưởng dưỡng thuộc về Nhân Loại và Thiên Giới, trong khi dẫn đường cho trạng thái Pháp Vô Sinh bằng Tâm Đạo Bất Lai hãy dẹp bỏ những Tham Luyến. Gọi là "**Vượt qua các hữu, hiểu thông các Pháp**" tức là sau khi loại bỏ đi những Tham Luyến như vậy, kể từ đó trở về sau này, bằng Tâm Đạo A La Hán, trong khi thực hiện sự thâm nhập với hiểu biết trọn vẹn bằng tất cả các phương pháp, hiểu thông các pháp đối với sự chia chẻ của Tứ Đế, đã vượt qua các Hữu đối với ba phần thuộc đạo lộ thực hành này. Gọi là "**Vị Ấy chân chánh**" tức là đối với vị Tỳ Khưu ấy có thể du hành chân chánh trong thế gian.

365. "Vipiṭṭhikatvāna pesuṇāni,
Kodhaṃ kadariyaṃ jaheyya bhikkhu;
Anurodhavirodhavippahīno,
Sammā so loke paribbajeyya."

365. "Sự vu khống đã bỏ lại phía sau,
Tỳ Khưu hãy bỏ rơi hận keo kiệt,
Sự ưng thuận, sự đối lập loại khỏi,
Trong thế gian vị Du Hành Chân Chánh."

365. Trong câu kệ ngôn thứ ba, gọi là "**Loại khỏi những sự ưng thuận và đối lập**" tức là tham ái và sân hận đã được loại bỏ trong tất cả các sự kiện. Cần phải kết hợp câu "Đối với Tỳ Khưu đó, có thể Du Hành Chân Chánh trong thế gian" trong tất cả các câu còn lại nương theo phương pháp đã được đề cập đến. Và kể từ đây trở về sau, đã không nói lại đối với lời giải thích như thế này, sẽ giải thích nương vào phương pháp chưa được nói đến.

366. "Hitvāna piyañca appiyañca,
Anupādāya anissito kuhiñci;
Saṃyojaniyehi vippamutto
Sammā so loke paribbajeyya."

366. "Đã phá hủy yêu và không yêu thương,
Không chấp thủ, không nơi nào lệ thuộc,
Giải thoát trọn các kiết sử trói buộc,
Trong thế gian, vị Du Hành Chân Chánh."

366. Trong câu kệ ngôn thứ tư, cần phải hiểu rằng **sự yêu thương** và **không yêu thương** là hai điều kiện tất yếu kiểm soát những chúng sanh, ở đây **sau khi phá hủy** bằng sự đoạn trừ Dục Ái và Sân Hận. Gọi là "**Không chấp thủ**" tức là sau khi không nắm giữ bất kỳ Pháp nào trong Tứ Thủ. Gọi là "**Không lệ thuộc bất kỳ nơi nào**" tức là bằng sự lệ thuộc của Ái được chia là một trăm lẻ tám, bằng sự lệ thuộc của Kiến được chia làm sáu mươi hai phần hoặc không lệ thuộc bất kỳ nơi nào trong các Hữu hoặc trong các Pháp chẳng hạn như Sắc. Gọi là "**Giải thoát trọn các Kiết Sử trói buộc**" tức là những kiết sử trói buộc đối với tất cả các Pháp trong Tam Giới bằng phạm vi của mười sợi dây Kiết Sử Phiền Não, nghĩa là giải thoát trọn vẹn đối với những kiết sử trói buộc đó bằng tất cả các phương pháp với trạng thái hiểu biết chắc chắn bằng sự tu tiến Đạo. Và ở đây, đối với câu thứ nhất là đã đề cập đến sự đoạn trừ Tham và Sân, đối với câu thứ hai là sự vắng mặt của chấp thủ và lệ thuộc, đối với câu thứ ba là sự giải thoát trọn vẹn đối với lãnh vực bất thiện với những bất thiện còn dư sót. Hoặc cần phải hiểu rằng đối với câu thứ nhất là đoạn trừ Tham và Sân, đối với câu thứ hai là phương pháp khi đó, đối với câu thứ ba là bằng trạng thái đoạn trừ những kiết sử đó, giải thoát trọn vẹn đối với những kiết sử trói buộc.

367. "Na so upadhīsu sārameti,
Ādānesu vineyya chandarāgaṃ;
So anissito anaññaneyyo,
Sammā so loke paribbajeyya."

367. "Vị ấy không đến cốt lõi sanh y,
Có thể diệt Dục Tham trong chấp thủ,
Không lệ thuộc, người khác không dẫn đi,
Trong thế gian, vị Du Hành Chân Chánh."

367. Trong câu kệ ngôn thứ năm, gọi là "**Trong các Sanh Y**" tức là trong Uẩn Sanh Y. Gọi là "**Chấp thủ**" còn gọi là chính với những điều mang ý nghĩa nên bám chấp vào. Gọi là "**Người khác không dẫn đi**" tức là với trạng thái thấy được rõ ràng chẳng hạn như về Vô Thường không nên để bất kỳ một ai hướng dẫn rằng "Điều này là tốt đẹp". Còn lại những ý nghĩa trong câu cũng đã rõ ràng. Và đây chính là điều đã được đề cập đến: Vị Ly Tham Dục đó, sau khi diệt đi tất cả những Dục Tham bằng Tâm Tứ Đạo trong những sự chấp thủ, không còn đi đến những cốt lõi trong những sanh y đó, thấy không có cốt lõi bằng chính hành động trong tất cả các sanh y. Liền sau đó, vị ấy không lệ thuộc vào đối với hai phần trong số đó là bằng sự nâng đỡ những người khác hoặc không nên để bất

kỳ người nào dẫn dắt khi cho rằng "Điều này là tốt", Tỳ Khưu Lậu Tận đó, có thể Du Hành Chân Chánh trong thế gian.

368. "Vacasā manasā ca kammunā ca,
Aviruddho sammā viditvā dhammaṃ;
Nibbānapadābhipatthayāno,
Sammā so loke paribbajeyya."

368. "Bằng lời nói, ý nghĩ và hành động,
Không chống đối, khi hiểu rõ Chánh Pháp,
Đang hướng nguyện nơi Niết Bàn tịch tịnh,
Trong thế gian vị Du Hành Chân Chánh."

368. Trong câu kệ ngôn thứ sáu, gọi là "**Không chống đối**" tức là với trạng thái đã đoạn trừ ba ác hành, những vị ấy không chống đối với thiện hành. Gọi là "**Sau khi hiểu rõ các Pháp**" tức là sau khi biết rõ những Pháp Tứ Đế bằng Tâm Đạo. Gọi là "**Trong khi đang hướng nguyện đến Niết Bàn Tịch Tịnh**" tức là đang hướng nguyện đến nơi Uẩn Viên Tịch Niết Bàn không còn dư sót. Còn lại, ý nghĩa cũng đã rõ ràng.

369. "Yo vandati manti nuṇṇameyya,
Akkuṭṭhopi na sandhiyetha bhikkhu;
Laddhā parabhojanaṃ na majje,
Sammā so loke paribbajeyya."

369. "Đảnh lễ Ta" Ai không có kiêu căng,
Thậm chí mắng nhiếc, Tỳ Khưu không kết hận,
Không đắm say nhận vật thực kẻ khác,
Trong thế gian vị Chân Chánh Du Hành."

369. Trong câu kệ ngôn thứ bảy, gọi là "**Đã bị mắng nhiếc**" tức là nguyền rủa bằng mười sự mắng nhiếc. Gọi là "**Không có sự kết hận**" tức là không có sự ôm giữ hận thù, không có sự phẫn nộ. Gọi là "**Không có sự đắm say khi nhận vật thực từ nơi người khác**" tức là sau khi nhận được những vật thí bằng niềm tin được bố thí từ những người khác không nên say đắm nghĩ rằng "Ta đã được biết đến là người có được nhiều lợi, là người có được sự nổi tiếng". Còn lại, ý nghĩa cũng đã rõ ràng.

370.“Lobhañca bhavañca vippahāya,
Virato chedanabandhanā ca bhikkhu;
So tiṇṇakathaṃkatho visallo,
Sammā so loke paribbajeyya.

370. “Đã đoạn trừ, từ bỏ Tham lẫn Hữu,
Vị Tỳ Khưu tránh xa cắt trói buộc,
Vị ấy vượt qua mũi tên nghi hoặc,
Trong thế gian, vị Chân Chánh Du Hành.”

370. Trong câu kệ ngôn thứ tám, gọi là “**Tham**” tức là với sự tham muốn không bằng nhau. Gọi là “**Hữu**” tức là các Hữu chẳng hạn như là Dục Hữu. Như vậy chỉ bằng hai chữ, đã đề cập đến Ái thỏa thích trong các Hữu. Hoặc bằng chữ đầu tiên là đối với tất cả các Ái, với chữ sau chính là Nghiệp Hữu. Gọi là “**Kiêng tránh và cắt đứt sự ràng buộc**” tức là như vậy, từ sự kiêng cữ tránh xa của vị ấy với trạng thái đoạn tận Nghiệp Phiền Não và cắt đứt sự ràng buộc đối với những loài hữu tình khác. Còn lại, nương vào phương pháp đã được đề cập đến.

371. "Sāruppaṃ attano viditvā,
No ca bhikkhu hiṃseyya kañci loke;
Yathā tathiyaṃ viditvā dhammaṃ,
Sammā so loke paribbajeyya."

371. "Sau khi biết điều thích hợp chính mình,
Tỳ Khưu không hại ai trong thế gian,
Sau khi hiểu các pháp đúng như thật,
Trong thế gian, vị Chân Chánh Du Hành."

371. Trong câu kệ ngôn thứ chín, gọi là "**Sau khi hiểu biết được những điều thích hợp dành cho chính mình**" tức là sau khi đoạn trừ sự khởi đầu cuộc sống không chân chánh, thực hành chân chánh sự nuôi mạng chân chánh bắt đầu với sự tầm cầu chân chánh và những điều khác thích hợp với bản chất Vị Tỳ Khưu của chính mình, ở đây là sau khi hiểu biết với sự an trú chắc chắn vững vàng. Quả thật vậy, không có bất cứ điều gì đối với những điều đã hiểu biết của chính mình. Gọi là "**Đúng như thật**" tức là sự thật như thế nào thì trở thành như thế đó. Gọi là "**Các Pháp**" tức là bằng Trí đúng như thật được chia ra làm Uẩn và Xứ chẳng hạn, hoặc là sau khi hiểu biết bằng Tâm Đạo về Pháp Tứ Đế. Còn lại, ý nghĩa cũng đã rõ ràng.

372. "Yassānusayā na santi keci,
Mūlā ca akusalā samūhatāse;
So nirāso anāsisāno,
Sammā so loke paribbajeyya."

372. "Ai không tồn tại, bất kỳ tùy miên nào,
Và nhổ bỏ căn cội Bất Thiện đó,
Vị ấy không khao khát và ham muốn,
Trong thế gian, vị Chân Chánh Du Hành."

372. Trong câu kệ ngôn thứ mười, gọi là "**Vị ấy là người không có khao khát và là người không có ham muốn**" tức là đối với người nào với trạng thái đã làm cho sụp đổ bằng Thánh Đạo và không còn tồn tại những tùy miên ngủ ngầm, và nhổ bỏ những căn cội Bất Thiện, Vị ấy chính là người không có khao khát và là người không có ham muốn. Liền sau đó, với sự không hiện hữu đối với những ước muốn, không còn ham muốn bất cứ điều gì trong các pháp chẳng hạn như đối với Sắc. Chính vì thế, nên đã nói rằng "là người không có khao khát và không có ham muốn". Còn lại, nương vào phương pháp đã được đề cập đến.

373. "Āsavakhīṇo pahīnamāno,
Sabbaṃ rāgapathaṃ upātivatto;

Danto parinibbuto ṭhitatto,
Sammā so loke paribbajeyya."

373. "Lậu đã tận, Ngã Mạn đã đoạn trừ,
Thoát tất cả các nẻo đường Tham Ái,
Đã chế ngự, Tịch Tịnh đã an trụ,
Trong thế gian, vị Chân Chánh Du Hành."

373. Trong câu kệ ngôn thứ mười một, gọi là "**Lậu đã tận**" tức là đã đoạn tận Tứ Lậu. Gọi là "**Ngã Mạn đã đoạn trừ**" tức là Ngã mạn với chín phần đã được đoạn trừ. Gọi là "**Nẻo đường Tham Ái**" tức là các pháp đã sanh khởi trong Tam Giới và trở thành phạm vi của Tham Ái. Gọi là "**Đã thoát khỏi**" tức là trong khi vượt qua bằng sự đoạn trừ Đạt Tri. Gọi là "**Đã chế ngự**" tức là sau khi phá hủy tất cả những cánh cổng để giao lưu thân cận, với sự thuần phục cao thượng, đã đạt đến phạm vi của sự chế ngự. Gọi là "**Tịch Tịnh**" tức là đã trở nên mát mẻ với sự vắng lặng của những ngọn lửa Kiết Sử Phiền Não. Còn lại, nương vào phương pháp đã được đề cập đến.

374. "Saddho sutavā niyāmadassī,
Vaggagatesu na vaggasāri dhīro;

Lobhaṃ dosaṃ vineyya paṭighaṃ,
Sammā so loke paribbajeyya."

374. "Có Niềm Tin, lắng nghe, thấy định luật,
Bậc Trí Hiền không phe giữa nhóm phe,
Nên từ bỏ Tham Sân và phẫn nộ,
Trong thế gian vị Chân Chánh Du Hành."

374. Trong kệ ngôn thứ mười hai, gọi là "**Có Niềm tin**" tức là đối với các Ân Đức chẳng hạn như Đức Phật, thành tựu Đức Tin trọn vẹn đầy đủ đối với sự thành tựu trong tất cả các phương cách, trạng thái tránh khỏi sự nương tựa vào những nơi khác, không hiện hữu tiến trình thực hành bằng Đức Tin vào một nơi nào khác. Giống như đã được nói rằng: "**Na khvāhaṃ ettha bhante bhagavato saddhāya gacchāmī** – Thật vậy, Bạch Ngài! Ở đây, Con không đi đến bằng Niềm Tin vào Đức Thế Tôn" (a. ni. 5.34) Gọi là "**Lắng nghe**" tức là với phận sự đã lắng nghe hoàn toàn, thành tựu sự khao khát lắng nghe từ những người khác. Gọi là "**Người thấy những định luật**" tức là đối với những người đi tìm sự bất tử trước kia trong thế gian với những sự lầm lạc trong hoang mạc luân hồi sanh tử là người trông thấy đối với con đường chắc chắn trở thành những quy luật cũng được gọi là Kiến Đạo.

Gọi là "**Người không phe phái giữa những người đi đến phe phái**" gọi là những người đi đến phe phái là những người đi đến với sáu mươi hai tà kiến có tính chất chống đối lẫn nhau, trong số chúng sanh đã đi đến với những kiến thức với những phe phái như vậy, không là người phe phái từ việc không đi đến nương vào quan niệm như vầy "Điều này sẽ bị tiêu hủy, điều này sẽ trở nên giống như vậy". Gọi là "**Phẫn nộ**" tức là người có sự phản kháng, cũng còn được gọi là người có tâm phản kháng. Tên gọi này có sự phân biệt với sự Sân Hận. Gọi là "**Nên từ bỏ**" tức là sau khi đã từ bỏ. Còn lại, nương vào phương pháp đã được đề cập đến.

375. "Saṃsuddhajino vivaṭṭacchado,
Dhammesu vasī pāragū anejo;
Saṅkhāranirodhañāṇakusalo,
Sammā so loke paribbajeyya."

375. "Bậc Chiến Thắng Thanh Tịnh kéo màn che,
Trong các Pháp, tự tại đến bờ không dục,
Trí Thiện Xảo sự diệt tận các Hành
Trong thế gian vị Du Hành Chân Chánh."

375. Trong kệ ngôn thứ mười ba, gọi là "**Bậc Chiến Thắng Thanh Tịnh**" tức là Kiết Sử phiền não đã được chiến thắng bằng Tâm Đạo A La Hán

Thanh Tịnh. Gọi là "**Kéo màn che**" tức là đã không che phủ bởi những tấm màn che Tham Ái, Sân Hận và Si Mê. Gọi là "**Tự tại trong các Pháp**" tức là đạt đến sự tự tại trong các Pháp Tứ Đế. Quả thật là như vậy, sự hiểu biết như thật các pháp đó của người ấy, bất kỳ một người nào cũng không thể làm thành điều khác đi được, chính vì thế Bậc Lậu Tận còn được gọi là "Tự tại trong các Pháp". Gọi là "**Đến bờ kia**" tức Niết Bàn được gọi là bờ kia, đã đi đến đó, cũng còn được gọi là đã đạt đến với Hữu Dư Y của mình. Gọi là "**Không Dục**" tức là đã xa rời sự rúng động của Ái. Gọi là "**Trí thiện xảo Tịnh Diệt các Hành**" tức Niết Bàn được gọi là sự đoạn diệt của các Hành, Tuệ Thánh Đạo chính là Trí đó, ở đây sự thiện xảo cũng còn được gọi là sự thông thạo đối với bốn trạng thái tu tiến.

376. "Atītesu anāgatesu cāpi,
Kappātīto aticcasuddhipañño;
Sabbāyatanehi vippamutto,
Sammā so loke paribbajeyya."

376. "Thuộc quá khứ và thuộc về Vị Lai,
Tuệ Thanh Tịnh vượt quan điểm đã qua,
Đã giải thoát với tất cả các xứ,
Trong thế gian vị Chân Chánh Du Hành."

376. Trong câu kệ ngôn thứ mười bốn, gọi là "**Thuộc về quá khứ**" tức là đối với năm uẩn trong khi vượt qua khỏi, sau khi đạt đến thời điểm đang tiếp diễn. Gọi là "**Thuộc về Tương Lai**" chính là đối với năm uẩn chưa đạt đến thời điểm đang diễn tiến. Gọi là "**Quan điểm đã qua**" tức là đối với tất cả những quan điểm cho rằng "Tôi hay của tôi" hoặc là những quan điểm về Ái và Kiến đã qua. Gọi là "**Tuệ Thanh Tịnh vượt trội**" tức là Tuệ Thanh Tịnh quá nhiều hoặc là Tuệ Thanh Tịnh sau khi đã vượt qua. Sau khi vượt qua như thế nào? Với ba con đường. Quả thật vậy, con đường quá khứ còn gọi là Vô Minh và Hành, con đường vị lai còn gọi là Sanh, Lão và Tử, con đường hiện tại khởi đầu là Thức và điểm cuối chính là Hữu, đã vượt qua tất cả những con đường đó, sau khi dẹp bỏ đi những hoài nghi, Bậc A La Hán đã an trụ sau khi trở thành Bậc có Trí Tuệ đạt đến sự Thanh Tịnh Tối Thượng. Chính vì thế cũng được gọi là "Tuệ Thanh Tịnh vượt qua". Gọi là "**Đối với tất cả các Xứ**" chính là đối với mười hai xứ. Quả thật vậy Chư A La Hán có quan niệm đã qua như vậy. Với trạng thái quan niệm đã qua và với trạng thái Trí Tuệ Thanh Tịnh vượt trội, bất kỳ Xứ nào cũng không để lại gần trong tương lai. Chính vì thế, nên đã nói rằng "Đã giải thoát đối với tất cả các Xứ.

377. "Aññāya padaṃ samecca
dhammaṃ,
Vivaṭaṃ disvāna pahānamāsavānaṃ;
Sabbupadhīnaṃ parikkhayāno,
Sammā so loke paribbajeyya".

377. "Đã hiểu biết nền tảng, chứng tri Pháp,
Sau khi thấy, Lậu đoạn trừ rõ rệt,
Khi đoạn tận tất cả mọi Sanh Y,
Trong thế gian vị Du Hành Chân Chánh."

377. Trong câu kệ ngôn thứ mười lăm, gọi là "**Đã hiểu biết nền tảng**" tức là những điều nào, mà những điều đó được gọi là "Bốn Nền Tảng của Chân Đế", trong số những nền tảng đó, sau khi biết được mỗi một nền tảng bằng Trí Tuệ xác định Chân Đế trước tiên. Gọi là "**Chứng Tri Pháp**" tức là vượt qua khỏi đó, chứng tri các Pháp Tứ Đế bằng Tứ Thánh Đạo. Gọi là "**Sau khi thấy sự đoạn trừ Lậu hoặc một cách rõ rệt**" tức là sau khi nhìn thấy Niết Bàn trống rỗng không che đậy bằng cách thông thường có tên gọi là Đoạn Tận Lậu Hoặc bằng Trí Phản Kháng. Gọi là "**Sau khi đoạn tận tất cả mọi Sanh Y**" tức là trong khi không bám víu vào bất kỳ một nơi nào đó, với trạng thái đã đoạn tận mọi Sanh Y được chia làm Uẩn, Dục Trưởng

Dưỡng, Kiết Sử Phiền Não hay Thắng Hành, Ngài đã chấm dứt thời thuyết giảng rằng: Vị Tỳ Khưu **đó**, có thể an trú **có thể du hành chân chánh** trong thế gian, có thể đi trong khi không sự bám dính vào.

378. "Addhā hi bhagavā tatheva etaṃ,
Yo so evaṃvihārī danto bhikkhu;
Sabbasaṃyojanayogavītivatto,
Sammā so loke paribbajeyyā"ti.

378. "Thật, Thế Tôn! Điều đó chắc chắn vậy,
Tỳ Khưu nào đó, sống như vậy chế ngự,
Đã vượt khỏi tất cả các trói buộc,
Trong thế gian vị Chân Chánh Du Hành."

378. Liền sau đó, Vị Phật Tướng ấy trong khi ngợi khen thời thuyết giảng Giáo Pháp đã nói lên kệ ngôn này rằng "**Thật vậy! Bạch Đức Thế Tôn! Chắc chắn...**". Ở đây, gọi là "**Vị nào đó sống như vậy**" tức là như vậy, trong khi chỉ ra cho thấy việc chỉ định Vị Tỳ Khưu bằng những kệ ngôn đó đã nói rằng "Vị nào đó sau khi loại bỏ đối với những điềm an lành, vị ấy sống với tất cả những điềm lành lỗi lầm đã được đoạn tận, đối với vị nào mà vị đó có khả năng khử trừ các Tham Luyến trong các Dục thuộc về Nhân Giới hoặc Thiên Giới, đã

vượt qua các Hữu, sống với sự chứng ngộ các Pháp". Còn lại, cũng đã rõ ràng. Lại nữa, đây cũng chính là lời giải thích: Quả thật vậy! Bạch Đức Thế Tôn! Chắc chắn những điều đó như thật, là những điều nào mà Ngài sau khi đã nói rằng "Đối với những ai sau khi loại bỏ những điềm lành" rồi đã nói trong khi chấm dứt từng kệ ngôn đó rằng "Vị đó có thể du hành chân chánh trong thế gian". Với lý do gì? Vị Tỳ Khưu nào đó sống như vậy, Vị ấy là người đã được thuần hóa với sự chế ngự cao thượng, có sự vượt qua tất cả trong Bốn Sự Kết Buộc với Mười Kiết Sử Phiền Não. Chính vì thế, sau khi đã nói lên kệ ngôn ngợi khen thời thuyết giảng rằng "Tại nơi đây tôi không hề có sự nghi ngờ nào, Vị Ấy có thể Du Hành Chân Chánh trong thế gian" rồi đã chấm dứt thời thuyết giảng với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán. Chấm dứt bài kinh, đã có sự chứng đắc Quả Vị Tối Thượng của một trăm ngàn Koṭi (1.000.000.000.000) Thiên Chúng, và số lượng chứng đắc Quả Vị Nhập Lưu, Quả Vị Nhất Lai và Quả Vị Bất Lai là không thể ước tính được.

CHÚ GIẢI KINH TIỂU BỘ TRONG TẬP PARAMATTHAJOTIKA.

CHẤM DỨT CHÚ GIẢI KINH DU HÀNH CHÂN CHÁNH
TRONG PHẦN CHÚ GIẢI KINH TẬP.

14. Dhammikasuttavaṇṇanā

Evaṃ me sutanti dhammikasuttaṃ. Kā uppatti? Tiṭṭhamāne kira bhagavati lokanāthe dhammiko nāma upāsako ahosi nāmena ca paṭipattiyā ca. So kira saraṇasampanno sīlasampanno bahussuto piṭakattayadharo anāgāmī abhiññālābhī ākāsacārī ahosi. Tassa parivārā pañcasatā upāsakā, tepi tādisā eva ahesuṃ. Tassekadivasaṃ uposathikassa rahogatassa paṭisallīnassa majjhimayāmāvasānasamaye evaṃ parivitakko udapādi – "yaṃnūnāhaṃ agāriyaanagāriyānaṃ paṭipadaṃ puccheyya"nti. So pañcahi upāsakasatehi parivuto bhagavantaṃ upasaṅkamitvā tamatthaṃ pucchi, bhagavā cassa byākāsi. Tattha pubbe vaṇṇitasadisaṃ vuttanayeneva veditabbaṃ, apubbaṃ vaṇṇayissāma.

379. Tattha paṭhamagāthāya tāva **kathaṃkaro**ti kathaṃ karonto kathaṃ paṭipajjanto. **Sādhu hotī**ti sundaro anavajjo atthasādhano hoti. **Upāsakāse**ti upāsakāicceva vuttaṃ hoti. Sesamatthato pākaṭameva. Ayaṃ pana yojanā – yo vā agārā anagārameti pabbajati,

ye vā agārino upāsakā, etesu duvidhesu sāvakesu kathaṃkaro sāvako sādhu hotīti.

380-1. Idāni evaṃ puṭṭhassa bhagavato byākaraṇasamatthataṃ dīpento **"tuvañhī"**ti gāthādvayamāha. Tattha **gati**nti ajjhāsayagatiṃ. **Parāyaṇa**nti nipphattiṃ. Atha vā **gati**nti nirayādipañcappabhedaṃ. **Parāyaṇa**nti gatito paraṃ ayanaṃ gativippamokkhaṃ parinibbānaṃ, **na catthi tulyo**ti tayā sadiso natthi. **Sabbaṃ tuvaṃ ñāṇamavecca dhammaṃ, pakāsesi satte anukampamāno**ti tvaṃ bhagavā yadatthi ñeyyaṃ nāma, taṃ anavasesaṃ avecca paṭivijjhitvā satte anukampamāno sabbaṃ ñāṇañca dhammañca pakāsesi. Yaṃ yaṃ yassa hitaṃ hoti, taṃ taṃ tassa āvikāsiyeva desesiyeva, na te atthi ācariyamuṭṭhīti vuttaṃ hoti. **Virocasi vimalo**ti dhūmarajādivirahito viya cando, rāgādimalābhāvena vimalo virocasi. Sesamettha uttānatthameva.

382. Idāni yesaṃ tadā bhagavā dhammaṃ desesi, te devaputte kittetvā bhagavantaṃ pasaṃsanto **"āgañchī te santike"**ti gāthādvayamāha. Tattha **nāgarājā erāvaṇo nāmā**ti ayaṃ kira erāvaṇo nāma devaputto kāmarūpī dibbe vimāne vasati. So yadā sakko uyyānakīḷaṃ gacchati, tadā diyaḍḍhasatayojanaṃ kāyaṃ abhinimminitvā tettiṃsa kumbhe māpetvā

erāvaṇo nāma hatthī hoti. Tassa ekekasmiṃ kumbhe dve dve dantā honti, ekekasmiṃ dante satta satta pokkharaṇiyo, ekekissā pokkharaṇiyā satta satta paduminiyo, ekekissā paduminiyā satta satta pupphāni, ekekasmiṃ pupphe satta satta pattāni, ekekasmiṃ patte satta satta accharāyo naccanti padumaccharāyotveva vissutā sakkassa nāṭakitthiyo, yā ca vimānavatthusmimpi "bhamanti kaññā padumesu sikkhitā"ti (vi. va. 1034) āgatā. Tesaṃ pana tettisaṃkumbhānaṃ majjhe sudassanakumbho nāma timsayojanamatto hoti, tattha yojanappamāṇo maṇipallaṅko tiyojanubbedhe pupphamaṇḍape attharīyati. Tattha sakko devānamindo accharāsaṅghaparivuto dibbasampattiṃ paccanubhoti. Sakke pana devānaminde uyyānakīḷāto paṭinivatte puna taṃ rūpaṃ saṃharitvāna devaputtova hoti. Taṃ sandhāyāha – "āgañchi te santike nāgarājā erāvaṇo nāmā"ti. **Jinoti sutvā**ti "vijitapāpadhammo esa bhagavā"ti evaṃ sutvā. **Sopi tayā mantayitvā**ti tayā saddhiṃ mantayitvā, pañhaṃ pucchitvāti adhippāyo. **Ajjhagamā**ti adhiagamā, gatoti vuttaṃ hoti. **Sādhūti sutvāna patītarūpo**ti taṃ pañhaṃ sutvā "sādhu bhante"ti abhinanditvā tuṭṭharūpo gatoti attho.

383. Rājāpi taṃ vessavaṇo kuveroti ettha so yakkho rañjanaṭṭhena **rājā,** visāṇāya

rājadhāniyā rajjaṃ kāretīti **vessavaṇo,** purimanāmena **kuvero**ti veditabbo. So kira kuvero nāma brāhmaṇamahāsālo hutvā dānādīni puññāni katvā visāṇāya rājadhāniyā adhipati hutvā nibbatto. Tasmā "kuvero vessavaṇo"ti vuccati. Vuttañcetaṃ āṭānāṭiyasutte –

> "Kuverassa kho pana, mārisa, mahārājassa visāṇā nāma rājadhānī, tasmā kuvero mahārājā 'vessavaṇo'ti pavuccatī"ti (dī. ni. 3.291) –

Sesamettha pākaṭameva.

Tattha siyā – kasmā pana dūratare tāvatiṃsabhavane vasanto erāvaṇo paṭhamaṃ āgato, vessavaṇo pacchā, ekanagareva vasanto ayaṃ upāsako sabbapacchā, kathañca so tesaṃ āgamanaṃ aññāsi, yena evamāhāti? Vuccate – vessavaṇo kira tadā anekasahassapavāḷapallaṅkaṃ dvādasayojanaṃ nārivāhanaṃ abhiruyha pavāḷakuntaṃ uccāretvā dasasahassakoṭiyakkhehi parivuto "bhagavantaṃ pañhaṃ pucchissāmī"ti ākāsaṭṭhakavimānāni pariharitvā maggena maggaṃ āgacchanto veḷukaṇḍakanagare nandamātāya upāsikāya nivesanassa uparibhāgaṃ sampatto. Upāsikāya ayamānubhāvo – parisuddhasīlā hoti, niccaṃ vikālabhojanā paṭiviratā, piṭakattayadhārinī, anāgāmiphale patiṭṭhitā. Sā tamhi samaye sīhapañjaraṃ

ugghāṭetvā utuggahaṇatthāya māluteritokāse ṭhatvā aṭṭhakapārāyanavagge parimaṇḍalehi padabyañjanehi madhurena sarena bhāsati. Vessavaṇo tattheva yānāni ṭhapetvā yāva upāsikā "idamavoca bhagavā magadhesu viharanto pāsāṇake cetiye paricārakasoḷasannaṃ brāhmaṇāna"nti nigamanaṃ abhāsi, tāva sabbaṃ sutvā vaggapariyosāne suvaṇṇamurajasadisaṃ mahantaṃ gīvaṃ paggahetvā "sādhu sādhu bhaginī"ti sādhukāramadāsi. Sā "ko etthā"ti āha. "Ahaṃ bhagini vessavaṇo"ti. Upāsikā kira paṭhamaṃ sotāpannā ahosi, pacchā vessavaṇo. Taṃ so dhammato sahodarabhāvaṃ sandhāya upāsikaṃ bhaginivādena samudācarati. Upāsikāya ca "vikālo, bhātika bhadramukha, yassa dāni kālaṃ maññasī"ti vutto "ahaṃ bhagini tayi pasanno pasannākāraṃ karomī"ti āha. Tena hi bhadramukha, mama khette nipphannaṃ sāliṃ kammakarā āharituṃ na sakkonti, taṃ tava parisāya āṇāpehīti. So "sādhu bhaginī"ti yakkhe āṇāpesi. Te aḍḍhaterasa koṭṭhāgārasatāni pūresuṃ. Tato pabhuti koṭṭhāgāraṃ ūnaṃ nāma nāhosi, "nandamātu koṭṭhāgāraṃ viyā"ti loke nidassanaṃ ahosi. Vessavaṇo koṭṭhāgārāni pūretvā bhagavantaṃ upasaṅkami. Bhagavā "vikāle āgatosī"ti āha. Atha bhagavato sabbaṃ ārocesi. Iminā kāraṇena āsannatarepi cātumahārājikabhavane vasanto vessavaṇo pacchā

āgato. Erāvaṇassa pana na kiñci antarā karaṇīyaṃ ahosi, tena so paṭhamataraṃ āgato.

Ayaṃ pana upāsako kiñcāpi anāgāmī pakatiyāva ekabhattiko, tathāpi tadā uposathadivasoti katvā uposathaṅgāni adhiṭṭhāya sāyanhasamayaṃ sunivattho supāruto pañcasataupāsakaparivuto jetavanaṃ gantvā dhammadesanaṃ sutvā attano gharaṃ āgamma tesaṃ upāsakānaṃ saraṇasīlauposathānisaṃsādibhedaṃ upāsakadhammaṃ kathetvā te upāsake uyyojesi. Tesañca tasseva ghare muṭṭhihatthappamāṇapādakāni pañca kappiyamañcasatāni pāṭekkovarakesu paññattāni honti. Te attano attano ovarakaṃ pavisitvā samāpattiṃ appetvā nisīdiṃsu, upāsakopi tathevākāsi. Tena ca samayena sāvatthinagare sattapaññāsa kulasatasahassāni vasanti, manussagaṇanāya aṭṭhārasakoṭimanussā. Tena paṭhamayāme hatthiassamanussabherisaddādīhi sāvatthinagaraṃ mahāsamuddo viya ekasaddaṃ hoti. Majjhimayāmasamanantare so saddo paṭippassambhati. Tamhi kāle upāsako samāpattito vuṭṭhāya attano guṇe āvajjetvā "yenāhaṃ maggasukhena phalasukhena sukhito viharāmi, idaṃ sukhaṃ kaṃ nissāya laddha"nti cintetvā "bhagavantaṃ nissāyā"ti bhagavati cittaṃ

pasādetvā "bhagavā etarahi katamena vihārena viharatī"ti āvajjento dibbena cakkhunā erāvaṇavessavaṇe disvā dibbāya sotadhātuyā dhammadesanaṃ sutvā cetopariyañāṇena tesaṃ pasannacittataṃ ñatvā "yaṃnūnāhampi bhagavantaṃ ubhayahitaṃ paṭipadaṃ puccheyya"nti cintesi. Tasmā so ekanagare vasantopi sabbapacchā āgato, evañca nesaṃ āgamanaṃ aññāsi. Tenāha – "āgañchi te santike nāgarājā...pe... so cāpi sutvāna patītarūpo"ti.

384. Idāni ito bahiddhā lokasammatehi samaṇabrāhmaṇehi ukkaṭṭhabhāvena bhagavantaṃ pasaṃsanto **"ye kecime"**ti gāthādvayamāha. Tattha **titthiyā**ti nandavacchasaṃkiccehi ādipuggalehi tīhi titthakarehi kate diṭṭhititthe jātā, tesaṃ sāsane pabbajitā pūraṇādayo cha satthāro. Tattha nāṭaputto niganṭho, avasesā ājīvakāti te sabbe dassento āha **"ye kecime titthiyā vādasīlā"**ti, "mayaṃ sammā paṭipannā, aññe micchā paṭipannā"ti evaṃ vādakaraṇasīlā lokaṃ mukhasattīhi vitudantā vicaranti. **Ājīvakā vā**ti te ekajjhamuddiṭṭhe bhinditvā dasseti. **Nātitarantī**ti nātikkamanti. **Sabbe**ti aññepi ye keci titthiyasāvakādayo, tepi parigganhanto āha. **"Ṭhito vajantaṃ viyā"**ti yathā koci ṭhito gativikalo sīghagāminaṃ purisaṃ gacchantaṃ

nātitareyya, evaṃ te paññāgatiyā abhāvena te te atthappabhede bujjhituṃ asakkontā ṭhitā, atijavanapaññaṃ bhagavantaṃ nātitarantīti attho.

385. Brāhmaṇā vādasīlā vuddhā cāti ettāvatā caṅkītārukkhapokkharasātijāṇussoṇiādayo dasseti, **api brāhmaṇā santi kecīti** iminā majjhimāpi daharāpi kevalaṃ brāhmaṇā santi atthi upalabbhanti kecīti evaṃ assalāyanavāseṭṭhaambaṭṭhauttaramāṇavakādayo dasseti. **Atthabaddhāti** "api nu kho imaṃ pañhaṃ byākareyya, imaṃ kaṅkhaṃ chindeyyā"ti evaṃ atthabaddhā bhavanti. **Ye cāpi** aññeti aññepi ye "mayaṃ vādino"ti evaṃ maññamānā vicaranti khattiyapaṇḍitabrāhmaṇabrahmadevayakkhādayo aparimāṇā. Tepi sabbe tayi atthabaddhā bhavantīti dasseti.

386-7. Evaṃ nānappakārehi bhagavantaṃ pasaṃsitvā idāni dhammeneva taṃ pasaṃsitvā dhammakathaṃ yācanto **"ayañhi dhammo"**ti gāthādvayamāha. Tattha **ayañhi dhammo**ti sattatiṃsa bodhipakkhiyadhamme sandhāyāha. **Nipuṇo**ti saṇho duppaṭivijjho. **Sukho**ti paṭividdho samāno lokuttarasukhamāvahati, tasmā sukhāvahattā "sukho"ti vuccati. **Suppavutto**ti sudesito. **Sussūsamānā**ti

sotukāmamhāti attho. **Taṃ no vadāti** taṃ dhammaṃ amhākaṃ vada. "Tvaṃ no"tipi pāṭho, tvaṃ amhākaṃ vadāti attho. **Sabbepime bhikkhavo**ti taṅkhaṇaṃ nisinnāni kira pañca bhikkhusatāni honti, tāni dassento yācati. **Upāsakā cāpī**ti attano parivāre aññe ca dasseti. Sesamettha pākaṭameva.

388. Atha bhagavā anagāriyapaṭipadaṃ tāva dassetuṃ bhikkhū āmantetvā **"suṇātha me bhikkhavo"**tiādimāha. Tattha **dhammaṃ dhutaṃ tañca carātha sabbe**ti kilese dhunātīti dhuto, evarūpaṃ kilesadhunanakaṃ paṭipadādhammaṃ sāvayāmi vo, tañca mayā sāvitaṃ sabbe caratha paṭipajjatha, mā pamādatthāti vuttaṃ hoti. **Iriyāpatha**nti gamanādicatubbidhaṃ. **Pabbajitānulomika**nti samaṇasāruppaṃ satisampajaññayuttaṃ. Araññe kammaṭṭhānānuyogavasena pavattamevāti apare. **Sevetha na**nti taṃ iriyāpathaṃ bhajeyya. **Atthadaso**ti hitānupassī. **Mutīmā**ti buddhimā. Sesamettha gāthāya pākaṭameva.

389. **No ve vikāle**ti evaṃ pabbajitānulomikaṃ iriyāpathaṃ sevamāno ca divāmajjhanhikavītikkamaṃ upādāya vikāle na careyya bhikkhu, yuttakāle eva pana gāmaṃ piṇḍāya careyya. Kiṃ kāraṇaṃ? **Akālacāriñhi sajanti saṅgā,** akālacāriṃ puggalaṃ

rāgasaṅgādayo aneke saṅgā sajanti parissajanti upaguhanti allīyanti. **Tasmā vikāle na caranti buddhā,** tasmā ye catusaccabuddhā ariyapuggalā, na te vikāle piṇḍāya carantīti. Tena kira samayena vikālabhojanasikkhāpadaṃ appaññattaṃ hoti, tasmā dhammadesanāvasenevettha puthujjanānaṃ ādīnavaṃ dassento imaṃ gāthamāha. Ariyā pana saha maggapaṭilābhā eva tato paṭiviratā honti, esā dhammatā.

390. Evaṃ vikālacariyaṃ paṭisedhetvā "kāle carantenapi evaṃ caritabba"nti dassento āha **"rūpā ca saddā cā"**ti. Tassattho – ye te rūpādayo nānappakārakaṃ madaṃ janentā satte sammadayanti, tesu piṇḍapātapārisuddhisuttādīsu (ma. ni. 3.438 ādayo) vuttanayena chandaṃ vinodetvā yuttakāleneva pātarāsaṃ paviseyyāti. Ettha ca pāto asitabboti **pātarāso,** piṇḍapātassetaṃ nāmaṃ. Yo yattha labbhati, so padesopi taṃ yogena "pātarāso"ti idha vutto. Yato piṇḍapātaṃ labhati, taṃ okāsaṃ gaccheyyāti evamettha attho veditabbo.

391. Evaṃ paviṭṭho –

"Piṇḍañca bhikkhu samayena laddhā,
Eko paṭikkamma raho nisīde;
Ajjhattacintī na mano bahiddhā,

Nicchāraye saṅgahitattabhāvo".

Tattha **piṇḍa**nti missakabhikkhaṃ, sā hi tato tato samodhānetvā sampiṇḍitaṭṭhena "piṇḍo"ti vuccati. **Samayenā**ti antomajjhanhikakāle. **Eko paṭikkammā**ti kāyavivekaṃ sampādento adutiyo nivattitvā. **Ajjhattacintī**ti tilakkhaṇaṃ āropetvā khandhasantānaṃ cintento. **Na mano bahiddhā nicchāraye**ti bahiddhā rūpādīsu rāgavasena cittaṃ na nīhare. **Saṅgahitattabhāvo**ti suṭṭhu gahitacitto.

392. Evaṃ viharanto ca –

"Sacepi so sallape sāvakena,
Aññena vā kenaci bhikkhunā vā;
Dhammaṃ paṇītaṃ tamudāhareyya,
Na pesuṇaṃ nopi parūpavādaṃ".

Kiṃ vuttaṃ hoti? So yogāvacaro kiñcideva sotukāmatāya upagatena sāvakena vā kenaci aññatitthiyagahaṭṭhādinā vā idheva pabbajitena bhikkhunā vā saddhiṃ sacepi sallape, atha yvāyaṃ maggaphalādipaṭisaṃyutto dasakathāvatthubhedo vā atappakaṭṭhena paṇīto dhammo. Taṃ dhammaṃ paṇītaṃ udāhareyya, aññaṃ pana pisuṇavacanaṃ vā parūpavādaṃ vā appamattakampi na udāhareyyāti.

393. Idāni tasmiṃ parūpavāde dosaṃ dassento āha **"vādañhi eke"**ti. Tassattho – idhekacce moghapurisā parūpavādasañhitaṃ nānappakāraṃ viggāhikakathābhedaṃ **vādaṃ paṭiseniya**nti virujjhanti, yujjhitukāmā hutvā senāya paṭimukhaṃ gacchantā viya honti, **te** mayaṃ lāmakapaññe na **pasaṃsāma**. Kiṃ kāraṇaṃ? **Tato tato ne pasajanti saṅgā,** yasmā te tādisake puggale tato tato vacanapathato samuṭṭhāya vivādasaṅgā sajanti allīyanti. Kiṃ kāraṇā sajantīti? **Cittañhi te tattha gamenti dūre,** yasmā te paṭiseniyantā cittaṃ tattha gamenti, yattha gataṃ samathavipassanānaṃ dūre hotīti.

394-5. Evaṃ parittapaññānaṃ pavattiṃ dassetvā idāni mahāpaññānaṃ pavattiṃ dassento āha **"piṇḍaṃ vihāraṃ...pe... sāvako"**ti. Tattha vihārena patissayo, sayanāsanena mañcapīṭhanti tīhipi padehi senāsanameva vuttaṃ. **Āpa**nti udakaṃ. **Saṅghāṭirajūpavāhana**nti paṃsumalādino saṅghāṭirajassa dhovanaṃ. **Sutvāna dhammaṃ sugatena desita**nti sabbāsavasaṃvarādīsu "paṭisaṅkhā yoniso cīvaraṃ paṭisevati sītassa paṭighātāyā"tiādinā (ma. ni. 1.23; a. ni. 6.58) nayena bhagavatā desitaṃ dhammaṃ sutvā. **Saṅkhāya seve varapaññasāvako**ti etaṃ idha piṇḍanti vuttaṃ

piṇḍapātaṃ, vihārādīhi vuttaṃ senāsanaṃ, āpamukhena dassitaṃ gilānapaccayaṃ, saṅghāṭiyā cīvaranti catubbidhampi paccayaṃ saṅkhāya "yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā"tiādinā (ma. ni. 1.23; a. ni. 6.58) nayena paccavekkhitvā seve varapaññasāvako, sevituṃ sakkuṇeyya varapaññassa tathāgatassa sāvako sekkho vā puthujjano vā, nippariyāyena ca arahā. So hi caturāpasseno "saṅkhāyekaṃ paṭisevati, saṅkhāyekaṃ adhivāseti, saṅkhāyekaṃ parivajjeti, saṅkhāyekaṃ vinodetī"ti (dī. ni. 3.308; ma. ni. 2.168; a. ni. 10.20) vutto. Yassā ca saṅkhāya seve varapaññasāvako, **tasmā hi piṇḍe...pe... yathā pokkhare vāribindu,** tathā hotīti veditabbo.

396. Evaṃ khīṇāsavapaṭipattiṃ dassento arahattanikūṭena anagāriyapaṭipadaṃ niṭṭhāpetvā idāni agāriyapaṭipadaṃ dassetuṃ **"gahaṭṭhavattaṃ pana vo"**tiādimāha. Tattha paṭhamagāthāya tāva **sāvako**ti agāriyasāvako. Sesaṃ uttānatthameva. Ayaṃ pana yojanā – yo mayā ito pubbe kevalo abyāmisso sakalo paripuṇṇo bhikkhudhammo kathito. Esa khettavatthuādipariggahehi sapariggahena na labbhā phassetuṃ na sakkā adhigantunti.

397. Evaṃ tassa bhikkhudhammaṃ paṭisedhetvā gahaṭṭhadhammameva dassento āha **"pāṇaṃ na hane"**ti. Tattha purimaḍḍhena

tikoṭiparisuddhā pāṇātipātāveramaṇi vuttā, pacchimaḍḍhena sattesu hitapaṭipatti. Tatiyapādo cettha khaggavisāṇasutte (su. ni. 35 ādayo) catutthapāde thāvaratasabhedo mettasuttavaṇṇanāyaṃ (su. ni. 143 ādayo) sabbappakārato vaṇṇito. Sesaṃ uttānatthameva. Uppaṭipāṭiyā pana yojanā kātabbā – tasathāvaresu sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṃ na hane na ghātayeyya nānujaññāti. "Nidhāya daṇḍa"nti ito vā paraṃ "vatteyyā"ti pāṭhaseso āharitabbo. Itarathā hi na pubbenāparaṃ sandhiyati.

398. Evaṃ paṭhamasikkhāpadaṃ dassetvā idāni dutiyasikkhāpadaṃ dassento āha **"tato adinna"**nti. Tattha **kiñcī**ti appaṃ vā bahuṃ vā. **Kvacī**ti gāme vā araññe vā. **Sāvako**ti agāriyasāvako. **Bujjhamāno**ti "parasantakamida"nti jānamāno. **Sabbaṃ adinnaṃ parivajjayeyyā**ti evañhi paṭipajjamāno sabbaṃ adinnaṃ parivajjeyya, no aññathāti dīpeti. Sesamettha vuttanayañca pākaṭañcāti.

399. Evaṃ dutiyasikkhāpadampi tikoṭiparisuddhaṃ dassetvā ukkaṭṭhaparicchedato pabhuti tatiyaṃ dassento āha **"abrahmacariya"**nti. Tattha **asambhuṇanto**ti asakkonto.

400. Idāni catutthasikkhāpadaṃ dassento āha **"sabhaggato vā"**ti. Tattha **sabhaggato**ti santhāgārādigato. **Parisaggato**ti pūgamajjagato. Sesamettha vuttanayañca pākaṭañcāti.

401. Evaṃ catutthasikkhāpadampi tikoṭiparisuddhaṃ dassetvā pañcamaṃ dassento āha **"majjañca pāna"**nti. Tattha **majjañca pāna**nti gāthābandhasukhatthaṃ evaṃ vuttaṃ. Ayaṃ panattho "majjapānañca na samācareyyā"ti. **Dhammaṃ imanti** imaṃ majjapānaveramaṇīdhammaṃ.
Ummādanantanti ummādanapariyosānaṃ. Yo hi sabbalahuko majjapānassa vipāko, so manussabhūtassa ummattakasaṃvattaniko hoti. **Iti naṃ viditvā**ti iti naṃ majjapānaṃ ñatvā. Sesamettha vuttanayañca pākaṭañcāti.

402. Evaṃ pañcamasikkhāpadampi tikoṭiparisuddhaṃ dassetvā idāni purimasikkhāpadānampi majjapānameva saṃkilesakarañca bhedakarañca dassetvā daḷhataraṃ tato veramaṇiyaṃ niyojento āha **"madā hi pāpāni karontī"**ti. Tattha **madā**ti madahetu. **Hi**kāro padapūraṇamatte nipāto. **Pāpāni karontī**ti pāṇātipātādīni sabbākusalāni karonti. **Ummādanaṃ mohanan**ti paraloke ummādanaṃ ihaloke mohanaṃ. Sesaṃ uttānatthameva.

403-4. Ettāvatā agāriyasāvakassa niccasīlaṃ dassetvā idāni uposathaṅgāni dassento **"pāṇaṃ na hane"**ti gāthādvayamāha. Tattha **abrahmacariyā**ti aseṭṭhacariyabhūtā. **Methunā**ti methunadhammasamāpattito. **Rattiṃ na bhuñjeyya vikālabhojana**nti rattimpi na bhuñjeyya, divāpi kālātikkantabhojanaṃ na bhuñjeyya. **Na ca gandha**nti ettha gandhaggahaṇena vilepanacuṇṇādīnipi gahitānevāti veditabbāni. **Mañce**ti kappiyamañce. **Santhate**ti taṭṭikādīhi kappiyattharaṇehi atthate. Chamāyaṃ pana gonakādisanthatāyapi vaṭṭati. **Aṭṭhaṅgika**nti pañcaṅgikaṃ viya tūriyaṃ, na aṅgavinimuttaṃ. **Dukkhantagunā**ti vaṭṭadukkhassa antagatena. Sesamettha pākaṭameva. Pacchimaḍḍhuṃ pana saṅgītikārakehi vuttantipi āhu.

405. Evaṃ uposathaṅgāni dassetvā idāni uposathakālaṃ dassento āha **"tato ca pakkhassā"**ti. Tattha **tato**ti padapūraṇamatte nipāto. **Pakkhassupavassuposatha**nti evaṃ parapadena yojetabbaṃ "pakkhassa cātuddasiṃ pañcadasiṃ aṭṭhaminti ete tayo divase upavassa uposathaṃ, etaṃ aṭṭhaṅgikauposathaṃ upagamma vasitvā"ti. **Pāṭihāriyapakkhañcā**ti ettha pana vassūpanāyikāya purimabhāge āsāḷhamāso, antovassaṃ tayo māsā, kattikamāsoti

ime pañca māsā "pāṭihāriyapakkho"ti vuccanti. Āsāḷhakattikaphagguṇamāsā tayo evāti apare. Pakkhuposathadivasānaṃ purimapacchimadivasavasena pakkhe pakkhe terasīpāṭipadasattamīnavamīsaṅkhātā cattāro cattāro divasāti apare. Yaṃ ruccati, taṃ gahetabbaṃ. Sabbaṃ vā pana puññakāmīnaṃ bhāsitabbaṃ. Evametaṃ pāṭihāriyapakkhañca pasannamānaso susamattarūpaṃ suparipuṇṇarūpaṃ ekampi divasaṃ apariccajanto aṭṭhaṅgupetaṃ uposathaṃ upavassāti sambandhitabbaṃ.

406. Evaṃ uposathakālaṃ dassetvā idāni tesu kālesu etaṃ uposathaṃ upavassa yaṃ kātabbaṃ, taṃ dassento āha **"tato ca pāto"**ti. Etthāpi **tato**ti padapūraṇamatte nipāto, anantaratthe vā, athāti vuttaṃ hoti. **Pāto**ti aparajjudivasapubbabhāge. **Upavutthuposatho**ti upavasitauposatho. **Annenā**ti yāgubhattādinā. **Pānenā**ti aṭṭhavidhapānena. **Anumodamāno**ti anupamodamāno, nirantaraṃ modamānoti attho. **Yathārahan**ti attano anurūpena, yathāsatti yathābalanti vuttaṃ hoti. **Saṃvibhajethā**ti bhājeyya patimāneyya. Sesaṃ pākaṭameva.

407. Evaṃ upavutthuposathassa kiccaṃ vatvā idāni yāvajīvikaṃ garuvattaṃ

ājīvapārisuddhiñca kathetvā tāya paṭipadāya adhigantabbaṭṭhānaṃ dassento āha **"dhammena mātāpitaro"**ti. Tattha **dhammenā**ti dhammaladdhena bhogena. **Bhareyyā**ti poseyya. **Dhammikaṃ so vaṇijja**nti sattavaṇijjā, satthavaṇijjā, visavaṇijjā, maṃsavaṇijjā, surāvaṇijjāti imā pañca adhammavaṇijjā vajjetvā avasesā dhammikavaṇijjā. Vaṇijjāmukhena cettha kasigorakkhādi aparopi dhammiko vohāro saṅgahito. Sesamuttānatthameva. Ayaṃ pana yojanā – so niccasīlauposathasīladānadhammasamannāgato ariyasāvako payojaye dhammikaṃ vaṇijjaṃ, tato laddhena ca dhammato anapetattā dhammena bhogena mātāpitaro bhareyya. Atha so gihī evaṃ appamatto ādito pabhuti vuttaṃ imaṃ vattaṃ vattayanto kāyassa bhedā ye te attano ābhāya andhakāraṃ vidhametvā ālokakaraṇena sayampabhāti laddhanāmā cha kāmāvacaradevā, te sayampabhe nāma deve upeti bhajati allīyati, tesaṃ nibbattaṭṭhāne nibbattatīti.

Paramatthajotikāya khuddaka

aṭṭhakathāya

Suttanipāta-aṭṭhakathāya
dhammikasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Niṭṭhito ca dutiyo vaggo
atthavaṇṇanānayato -
Nāmena Cūḷavaggoti.

PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN:

Evaṃ me sutanti dhammikasuttaṃ. Kā uppatti?: Gọi là "**Như vầy, tôi đã nghe**" là Kinh Dhammika. Phát sanh trong trường hợp nào?

Tiṭṭhamāne kira bhagavati lokanāthe dhammiko nāma upāsako ahosi nāmena ca paṭipattiyā ca: Tương truyền, trong khi Đức Thế Tôn còn tại thế bằng sự thực hành và bằng hồng danh là Bậc Hộ Trì Thế Gian, đã có một Cận Sự Nam tên là Dhammika.

So kira saraṇasampanno sīlasampanno bahussuto piṭakattayadharo anāgāmī abhiññālābhī ākāsacārī ahosi: Nghe nói rằng Vị Ấy vốn là Bậc Thánh A Na Hàm, là người thành tựu về Quy Y, là người thành tựu Giới, là Bậc Đa Văn, là người nắm giữ Tam Tạng, là người có được Thắng Trí và là người có thể đi xuyên hư không.

Tassa parivārā pañcasatā upāsakā, tepi tādisā eva ahesuṃ: Năm trăm Cận Sự Nam là những người tùy tùng của Gia chủ Dhammika,

ngay cả những vị ấy cũng có được chính những điều đó giống như Gia Chủ Dhammika

Tassekadivasaṃ uposathikassa rahogatassa paṭisallīnassa majjhimayāmāvasānasamaye evaṃ parivitakko udapādi "yaṃnūnāhaṃ agāriyaanagāriyānaṃ paṭipadaṃ puccheyya"nti: Thế rồi vào một ngày nọ, trong thời điểm chấm dứt canh giữa, sự suy nghĩ như vầy đã phát khởi đến cho Vị Ấy là người thọ Bát Quan Trai Giới, là người độc cư là người ẩn dật: "Ta có thể sẽ hỏi về con đường thực hành dành cho những người cư sĩ tại gia và dành cho những bậc đã xuất gia."

So pañcahi upāsakasatehi parivuto bhagavantaṃ upasaṅkamitvā tamatthaṃ pucchi, bhagavā cassa byākāsi: Vị ấy cùng với năm trăm cận sự nam vây quanh, sau khi đi đến gần Đức Thế Tôn, đã hỏi lên ý nghĩa của điều đó, và Đức Thế Tôn đã giải thích đến cho Vị ấy.

Tattha pubbe vaṇṇitasadisaṃ vuttanayeneva veditabbaṃ, apubbaṃ vaṇṇayissāma: Trước tiên, ở đây cần phải hiểu bằng phương pháp đã đề cập đến giống như đã được ngợi khen và đồng thời sẽ được ngợi khen.

Tattha paṭhamagāthāya tāva kathaṃkaroti kathaṃ karonto kathaṃ paṭipajjanto: Ở đây, đối với kệ ngôn đầu tiên của vị ấy, gọi là "**Thực hành như thế nào**" tức là trong khi những người đó làm như thế nào? trong khi những người đó thực hành như thế nào?

Sādhu hotīti sundaro anavajjo atthasādhano hoti: Gọi "**Là tốt đẹp**" tức là tốt lành, không tội lỗi và hoàn thiện mục đích.

Upāsakāseti upāsakāicceva vuttaṃ hoti: Gọi "**Là Cận Sự**" cũng còn được gọi là chính là những cận sự.

Sesamatthato pākaṭameva: Và cũng đã quá rõ ràng từ những ý nghĩa còn lại.

Ayaṃ pana yojanā - yo vā agārā anagārameti pabbajati, ye vā agārino upāsakā, etesu duvidhesu sāvakesu kathaṃkaro sāvako sādhu hotīti: Lại nữa, điều này được giải thích rằng: Ai là những người tại gia đi đến không có nhà và xuất gia hoặc là những người cận sự nào của những người sống tại gia, trong số hai hàng đệ tử đó, thực hành như thế nào là người đệ tử tốt đẹp?

Idāni evaṃ puṭṭhassa bhagavato byākaraṇasamatthataṃ dīpento "tuvañhī"ti gāthādvayamāha: Giờ đây, trong khi giải nghĩa

trạng thái có thể tuyên bố của Đức Thế Tôn đối với việc đã được hỏi đến như vậy, Vị ấy đã nói lên hai kệ ngôn rằng "**Bởi chính Ngài...**".

Tattha gatinti ajjhāsayagatiṃ: Ở đây, gọi là "**Sanh Thú**" tức là sanh thú theo ước muốn.

Parāyaṇanti nipphattiṃ: Gọi là "**Bờ bên kia**" tức là kết quả hoàn thành.

Atha vā gatinti nirayādipañcappabhedaṃ: Hoặc gọi là "**Sanh Thú**" được chia ra làm năm chẳng hạn như khổ cảnh.

Parāyaṇanti gatito paraṃ ayanaṃ gativippamokkhaṃ parinibbānaṃ: Gọi là "**Bờ bên kia**" tức là con đường khác với sanh thú, sự giải thoát những sanh thú, trạng thái Viên Tịch Niết Bàn.

Na catthi tulyoti tayā sadiso natthi: Gọi là "**Không có sự sánh bằng**" tức là đối với Ngài, không có sự ngang bằng.

Sabbaṃ tuvaṃ ñāṇamavecca dhammaṃ, pakāsesi satte anukampamānoti tvaṃ bhagavā yadatthi ñeyyaṃ nāma, taṃ anavasesaṃ avecca paṭivijjhitvā satte anukampamāno sabbaṃ ñāṇañca dhammañca pakāsesi: Gọi là "**Tất cả**

các Pháp, chính Ngài đã biết được bằng Trí, trong khi thương tưởng đến những chúng sanh Ngài đã tuyên thuyết" tức là bất cứ khi nào Ngài có sự Giác Ngộ thì gọi là Đức Thế Tôn, sau khi thấu triệt những điều đã biết không còn dư sót đó, trong khi thương tưởng đến những chúng sanh, Ngài đã tuyên thuyết tất cả về Pháp và về Trí.

Yaṃ yaṃ yassa hitaṃ hoti, taṃ taṃ tassa āvikāsiyeva desesiyeva, na te atthi ācariyamuṭṭhīti vuttaṃ hoti: Điều nào có lợi ích đến cho những người nào, Ngài đã giải thích đúng như vậy, đã tuyên thuyết đúng như vậy về điều đó cho người ấy, cũng còn được gọi là những người đó không có được những kiến thức của người Thầy.

Virocasi vimaloti dhūmarajādivirahito viya cando, rāgādimalābhāvena vimalo virocasi: Gọi là "**Không tỳ vết đã chiếu sáng**" tức là giống như mặt trăng thoát ra khỏi những mây bụi nhơ bẩn, không tỳ vết với việc không hiện hữu những trần cấu chẳng hạn như là Tham Ái, Ngài đã chiếu sáng.

Idāni yesaṃ tadā bhagavā dhammaṃ desesi, te devaputte kittetvā bhagavantaṃ pasaṃsanto "āgañchī te santike"ti gāthādvayamāha: Giờ đây, khi Đức Thế Tôn đã thuyết Pháp dành cho những ai, những vị Thiên Tử đó đã tán tụng những điều ấy, trong khi ngợi khen

Đức Thế Tôn, đã nói lên hai câu kệ ngôn rằng "**Đã đi đến gần Ngài**".

Tattha nāgarājā erāvaṇo nāmāti ayaṃ kira erāvaṇo nāma devaputto kāmarūpī dibbe vimāne vasati: Ở đây, gọi là "**Long Tượng tên là Erāvaṇa**" tương truyền Thiên Tử này có tên gọi là Erāvaṇa và cư ngụ trong Thiên Cung Kāmarūpī.

So yadā sakko uyyānakīḷaṃ gacchati, tadā diyaḍḍhasatayojanaṃ kāyaṃ abhinimminitvā tettiṃsa kumbhe māpetvā erāvaṇo nāma hatthī hoti: Khi Vua Trời Đế Thích đi du ngoạn trong vườn bách thảo, Thiên Tử ấy chính là con voi có tên gọi là Erāvaṇa, sau khi hóa hiện thân hình to lớn khoảng một trăm năm mươi do tuần, rồi đã kiến tạo ba mươi ba chiếc ngà lớn.

Tassa ekekasmiṃ kumbhe dve dve dantā honti, ekekasmiṃ dante satta satta pokkharaṇiyo, ekekissā pokkharaṇiyā satta satta paduminiyo, ekekissā paduminiyā satta satta pupphāni, ekekasmiṃ pupphe satta satta pattāni, ekekasmiṃ patte satta satta accharāyo naccanti padumaccharāyotveva vissutā sakkassa nāṭakitthiyo, yā ca vimānavatthusmimpi "bhamanti kaññā padumesu sikkhitā"ti

āgatā: Trên mỗi một cái ngà lớn của Long Tượng ấy có hai cái ngà nhỏ, trên mỗi cái ngà nhỏ có bảy cái hồ, trong mỗi một cái hồ có bảy cụm hoa sen, trong mỗi cụm hoa sen có bảy hoa sen, mỗi một hoa sen có bảy cánh sen, trên mỗi một cánh sen có bảy vị Thiên Nữ đang khiêu vũ, những thiếu nữ (Thiên Nữ) nhảy múa của Vua Trời Đế Thích vang danh lẫy lừng chính với tên gọi Padumaccharā, và những điều đó được truyền lại trong Thiên Cung Sự rằng "Những cô gái đã được đào tạo xoay quanh trên những hoa sen"

Tesaṃ pana tettisaṃkumbhānaṃ majjhe sudassanakumbho nāma tiṃsayojanamatto hoti, tattha yojanappamāṇo maṇipallaṅko tiyojanubbedhe pupphamaṇḍape attharīyati: Lại nữa, chính giữa của ba mươi ba chiếc Ngà lớn đó có chiếc ngà lớn Sudassana khoảng ba mươi do tuần, tại đó bảo tọa bằng ngọc Maṇī khoản chừng một do tuần được trải lên một màn hoa với cao cực điểm đến ba do tuần.

Tattha sakko devānamindo accharāsaṅghaparivuto dibbasampattiṃ paccanubhoti: Tại nơi đó, Vua Trời Đế Thích Devānaminda được vây quanh bởi hội chúng Thiên Nữ hưởng thụ sự thành tựu trên Thiên Giới.

Sakke pana devānaminde uyyānakīḷāto paṭinivatte puna taṃ rūpaṃ saṃharitvāna devaputtova hoti: Lại nữa, khi đã quay trở về từ cuộc du ngoạn trong vườn bách thảo của Vua Trời Đế Thích Devānaminda, sau khi thu hồi dung mạo đó, vị ấy trở lại chính là Thiên Tử.

Taṃ sandhāyāha "āgañchi te santike nāgarājā erāvaṇo nāmā"ti: Nên Gia Chủ Dhammika đã nói liên hệ đến Thiên Tử này rằng "Long Tượng tên là Erāvaṇa đã đi đến gần Ngài".

Jinoti sutvāti "vijitapāpadhammo esa bhagavā"ti evaṃ sutvā: Gọi là "**Sau khi nghe 'Bậc Chiến Thắng'**" tức là sau khi nghe như vầy "Đức Thế Tôn đó là Bậc có Pháp Bất Thiện đã được chế ngự"

Sopi tayā mantayitvāti tayā saddhiṃ mantayitvā, pañhaṃ pucchitvāti adhippāyo: Gọi là "**Chính Vị Ấy sau khi thảo luận cùng Ngài**" tức là sau khi tham khảo ý kiến với Ngài, chủ ý là sau khi hỏi về những câu hỏi.

Ajjhagamāti adhiagamā, gatoti vuttaṃ hoti: Gọi là "**Rời đi**" tức là đi về hướng trên, cũng được gọi là đã đi.

Sādhūti sutvāna patītarūpoti taṃ pañhaṃ sutvā "sādhu bhante"ti abhinanditvā tuṭṭharūpo gatoti attho: Gọi là

"**Dáng vẻ hân hoan, đối với điều đã nghe đáp rằng 'Lành Thay'**". Nghĩa là dung sắc cực kỳ thỏa mãn sau khi nghe được câu hỏi ấy đã thỏa thích đáp rằng "Lành Thay! Bạch Ngài!", rồi đã ra đi.

Rājāpi taṃ vessavaṇo kuveroti ettha so yakkho rañjanaṭṭhena rājā, visāṇāya rājadhāniyā rajjaṃ kāretīti vessavaṇo, purimanāmena kuveroti veditabbo: Gọi là "**Ngay cả Đức Vua Kuvera Vessavaṇa đó**" tức là ở đây, cần phải hiểu rằng Dạ Xoa đó là **Vua** với ý nghĩa tìm thấy được những sự thích thú, việc cho kiến tạo vương quốc với sự trù phú của Vương Quốc Visāṇā nên gọi là **Vessavaṇa**, **Kuvera** là bằng tên gọi trước kia

So kira kuvero nāma brāhmaṇamahāsālo hutvā dānādīni puññāni katvā visāṇāya rājadhāniyā adhipati hutvā nibbatto: Tương truyền, vị ấy sau khi trở thành Bà La Môn Phú Hào có tên gọi là Kuvera, đã tạo những việc phước thiện chẳng hạn như là Bố Thí, và đã được tái sanh trở thành người cai trị Vương Quốc trù phú Visāṇā.

Tasmā "kuvero vessavaṇo"ti vuccati. Vuttañcetaṃ āṭānāṭiyasutte: Chính vì thế, nên gọi là "Kuvero Vassavaṇo". Điều này cũng đã được đề cập trong kinh Āṭānāṭiya rằng.

"Kuverassa kho pana, mārisa, mahārājassa visāṇā nāma rājadhānī, tasmā kuvero mahārājā 'vessavaṇo'ti pavuccatī"ti: "Thưa Ngài! Lại nữa, Vương Quốc trù phú có tên gọi là Visāṇā là của Đại Vương Kuvera, chính vì thế Đại Vương Kuvera được gọi là 'Vessavaṇa'"

Tattha siyā kasmā pana dūratare tāvatiṃsabhavane vasanto erāvaṇo paṭhamaṃ āgato, vessavaṇo pacchā, ekanagareva vasanto ayaṃ upāsako sabbapacchā, kathañca so tesaṃ āgamanaṃ aññāsi, yena evamāhāti?: Ở đây, có thể được hỏi rằng: "Thế nhưng, tại sao trong khi đang cư ngụ tại nơi rất xa là cõi Ba Mươi Ba, Long Tượng Erāvaṇo lại đi đến đầu tiên, sau đó là Thiên Vương Vessavaṇo, trong khi đang sống trong chính cùng một Kinh Thành thì Cận Sự Nam này đi đến sau tất cả, và làm sao Cận Sự Nam đó đã biết được việc đi đến của những vị kia? Bằng cách nào mà đã nói như vậy?"

Vuccate – vessavaṇo kira tadā anekasahassapavāḷapallaṅkaṃ dvādasayojanaṃ nārivāhanaṃ abhiruyha pavāḷakuntaṃ uccāretvā: Thì được trả lời rằng: "Tương truyền, khi ấy Thiên Tử Vessavaṇa đã leo lên cỗ Thiên Xa mười hai do tuần là Bảo Tọa gồm

một ngàn chồi san hô khác nhau, sau khi đưa ngọn giáo bằng chồi san hô lên

Dasasahassakoṭiyakkhehi parivuto "bhagavantaṃ pañhaṃ pucchissāmī"ti ākāsaṭṭhakavimānāni pariharitvā: Rồi nói với mười ngàn Koṭi Dạ Xoa tùy tùng vây quanh rằng "Ta sẽ hỏi câu hỏi đến Đức Thế Tôn" sau khi di chuyển bằng Thiên Cung trong hư không

Maggena maggaṃ āgacchanto veḷukaṇḍakanagare nandamātāya upāsikāya nivesanassa uparibhāgaṃ sampatto: Bằng con đường nào trong khi đang đi bằng con đường đó, đã đi đến phía trên nơi cư ngụ của Cận Sự Nữ Nandamātā trong Kinh Thành Veḷukaṇḍaka.

Upāsikāya ayamānubhāvo – parisuddhasīlā hoti, niccaṃ vikālabhojanā paṭiviratā, piṭakattayadhārinī, anāgāmiphale patiṭṭhitā: Cận Sự nữ này là một người trang nghiêm, có Giới Hạnh Thanh Tịnh, thường xuyên kiêng tránh việc ăn phi thời, là người ghi nhớ Tam Tạng và đã được an trú vào Quả Vị Bất Lai.

Sā tamhi samaye sīhapañjaraṃ ugghāṭetvā utuggahaṇatthāya māluteritokāse ṭhatvā aṭṭhakapārāyanavagge parimaṇḍalehi padabyañjanehi madhurena sarena bhāsati: Chính vào khoảnh khắc đó, Cận Sự Nữ đã mở toang cánh cửa sổ và sau khi đứng tại khoảng trống có những ngọn gió lưu chuyển với mục đích để làm cho cơ thể được mát mẻ, thì tụng đọc lại phần thứ tám trong phẩm Pārāyana với âm thanh dịu dàng phụ âm tròn trịa đều đặn.

Vessavaṇo tattheva yānāni ṭhapetvā yāva upāsikā "idamavoca bhagavā magadhesu viharanto pāsāṇake cetiye paricārakasoḷasannaṃ brāhmaṇāna"nti nigamanaṃ abhāsi: Chính tại nơi đó, Thiên Vương Vessavaṇo đã cho dừng lại những cỗ xe, cho đến khi Cận Sự Nữ đã tuyên đọc đến lời tóm lược rằng: "Chính điều này đã được nói đến cho mười sáu người hầu cận của Vị Bà La Môn khi Đức Thế Tôn ngự tại Kinh Thành Magadha, trong Bảo Tháp Pāsāṇaka"

Tāva sabbaṃ sutvā vaggapariyosāne suvaṇṇamurajasadisaṃ mahantaṃ gīvaṃ paggahetvā "sādhu sādhu bhaginī"ti sādhukāramadāsi: Cho đến khi ấy sau khi nghe được tất cả, khi chấm dứt Phẩm Kinh, đã vươn cao

cổ lên ban tặng sự tán dương bằng âm thanh thật lớn giống như tiếng trống bằng vàng rằng "Lành Thay! Lành Thay! Này Chị!"

Sā "ko etthā"ti āha: Người Cận Sự Nữ đã hỏi rằng "Ai đó?"

"Ahaṃ bhagini vessavaṇo"ti: "Thưa chị! Tôi là Vessavaṇa"

Upāsikā kira paṭhamaṃ sotāpannā ahosi, pacchā vessavaṇo: Tương truyền, Cận Sự Nữ đó đã nhập vào vòng Thánh Vức trước, Thiên Vương Vessavaṇa thì sau đó

Taṃ so dhammato sahodarabhāvaṃ sandhāya upāsikaṃ bhaginivādena samudācarati: Thiên Vương Vessavaṇa yêu cầu Cận Sự Nữ đó bằng ngôn ngữ dành cho người chị liên hệ đến việc đồng hiện hữu sự tham dự vào từ nơi Giáo Pháp

Upāsikāya ca "vikālo, bhātika bhadramukha, yassa dāni kālaṃ maññasī"ti vutto: Người Cận Sự Nữ đã nói rằng "Này người em trai có gương mặt hiền thiện, tôi nghĩ rằng thật là phi thời đối với bất kỳ người nào trong thời gian này"

"Ahaṃ bhagini tayi pasanno pasannākāraṃ karomī"ti āha: Thiên Vương Vessavaṇa đã đáp rằng "Này chị! Tôi hài lòng đối

với chuyện đó và làm với tư cách là người có lòng tịnh tín."

Tena hi bhadramukha, mama khette nipphannaṃ sāliṃ kammakarā āharituṃ na sakkonti, taṃ tava parisāya āṇāpehīti: Người Cận Sự Nữ đáp: "Nếu quả thật như vậy, này người có gương mặt hiền thiện! Số gạo Sāli đã được thu hoạch trên các cánh đồng của tôi, những người làm công không thể mang về, hãy ra lịnh cho hội chúng của Ngài về việc đó."

So "sādhu bhaginī"ti yakkhe āṇāpesi: Thiên Vương Vessavaṇa đáp rằng "Lành thay! Thưa chị!" rồi đã ra lịnh cho những Dạ Xoa

Te aḍḍhaterasa koṭṭhāgārasatāni pūresuṃ: Những Dạ Xoa ấy liền làm đầy một ngàn hai trăm năm mươi kho lúa thóc

Tato pabhuti koṭṭhāgāraṃ ūnaṃ nāma nāhosi, "nandamātu koṭṭhāgāraṃ viyā"ti loke nidassanaṃ ahosi: Kể từ đó trở về sau này, đã không có tên gọi là những kho lúa thiếu kém nữa, và đã có sự so sánh trong thế gian rằng "Giống như kho lẫm của Mẹ Nanda".

Vessavaṇo koṭṭhāgārāni pūretvā bhagavantaṃ upasaṅkami: Thiên Vương Vessavaṇa sau khi làm đầy đối với những kho lẫm, liền đi đến hầu cận Đức Thế Tôn.

Bhagavā "vikāle āgatosī"ti āha: Đức Thế Tôn đã nói rằng "Người đã đến phi thời"

Atha bhagavato sabbaṃ ārocesi: Thế là Thiên Vương Vessavaṇa đã thuật lại tất cả đến Đức Thế Tôn.

Iminā kāraṇena āsannatarepi cātumahārājikabhavane vasanto vessavaṇo pacchā āgato: Với nguyên nhân này, và đối với việc vượt qua sự kề cận, Thiên Vương Vessavaṇa trong khi đang cư ngụ tại cõi Tứ Đại Thiên Vương đã đi đến sau.

Erāvaṇassa pana na kiñci antarā karaṇīyaṃ ahosi, tena so paṭhamataraṃ āgato: Lại nữa, đối với Long Tượng Erāvaṇa, giữa lúc không có bất cứ chuyện gì cần phải làm, chính vì thế Long Tương đã đi đến và vượt lên đầu tiên.

Ayaṃ pana upāsako kiñcāpi anāgāmī pakatiyāva ekabhattiko, tathāpi tadā uposathadivasoti katvā uposathaṅgāni adhiṭṭhāya sāyanhasamayaṃ sunivattho supāruto pañcasataupāsakaparivuto jetavanaṃ gantvā dhammadesanaṃ sutvā: Lại nữa, giống như trạng thái tự nhiên của bất kỳ Bậc A Na Hàm nào, Cận Sự Nam Dhammika này là người chỉ dùng một bữa trong ngày, cũng trong cách đó vào những thời điểm gọi là ngày Uposatha,

sau khi phát nguyện giữ gìn những chi phần của ngày Uposatha, vào buổi xế chiều đã cùng với năm trăm cận sự nam tùy tùng vây quanh với sự khéo léo ăn mặc, với sự khéo léo choàng kín mình, đã đi đến Jetavana sau khi nghe thuyết giảng Giáo Pháp,

Attano gharaṃ āgamma tesaṃ upāsakānaṃ saraṇasīlauposathānisaṃsādibhedaṃ upāsakadhammaṃ kathetvā te upāsake uyyojesi: Đã trở về nhà của mình, sau khi thuật lại những Pháp dành cho người cận sự được chia ra như những quả báu của Quy Y, của Giới của Uposatha đến cho những cận sự nam đó, rồi đã giải tán những cận sự nam đó.

Tesañca tasseva ghare muṭṭhihatthappamāṇapādakāni pañca kappiyamañcasatāni pāṭekkovarakesu paññattāni honti: Tại những ngôi nhà của những cận sự nam đó đều có thiết kế năm trăm cái giường hợp luật với những chân giường cỡ bằng nắm tay trong những căn phòng riêng biệt.

Te attano attano ovarakaṃ pavisitvā samāpattiṃ appetvā nisīdiṃsu, upāsakopi tathevākāsi: Những người đó, đã đi vào nội phòng của chính mình, và đã ngồi sau khi tiến vào những thiền chứng, đối với Cận Sự Nam Dhammika cũng đã thực hành giống như vậy

Tena ca samayena sāvatthinagare sattapaññāsa kulasatasahassāni vasanti, manussagaṇanāya aṭṭhārasakoṭimanussā: Vào lúc bấy giờ, tại Kinh Thành Sāvatthī có năm triệu bảy trăm gia tộc đang sinh sống với số nhân khẩu lên đến mười tám koṭi người.

Tena paṭhamayāme hatthiassamanussabherisaddādīhi sāvatthinagaraṃ mahāsamuddo viya ekasaddaṃ hoti: Chính vì thế, trong canh đầu Kinh Thành Sāvatthī có một âm thanh giống như là Đại Dương, với những âm thanh lẫn lộn của Voi, Ngựa, Người và tiếng trống.

Majjhimayāmasamanantare so saddo paṭippassambhati: Từ canh giữa vào lúc nửa đêm, âm thanh đó mới được lắng dịu.

Tamhi kāle upāsako samāpattito vuṭṭhāya attano guṇe āvajjetvā "yenāhaṃ maggasukhena phalasukhena sukhito viharāmi, idaṃ sukhaṃ kaṃ nissāya laddha"nti cintetvā: Chính vào lúc đó, Cận Sự Nam Dhammika xuất thiền, sau khi quan sát về đức hạnh của chính mình, đã suy nghĩ như vầy "Ta sống an lạc với sự an lạc của Đạo, với sự an lạc của Quả nào, những sự an lạc này ta đã nhận được nương vào Vị nào?"

"Bhagavantaṃ nissāyā"ti bhagavati cittaṃ pasādetvā "bhagavā etarahi katamena vihārena viharatī"ti āvajjento: Thì biết rằng "Nương vào Đức Thế Tôn" sau khi tâm tư thỏa thích về Đức Thế Tôn, trong khi ngẫm nghĩ rằng "Hiện tại, Đức Thế Tôn đang lưu trú tại trú xứ nào?"

Dibbena cakkhunā erāvaṇavessavaṇe disvā dibbāya sotadhātuyā dhammadesanaṃ sutvā cetopariyañāṇena tesaṃ pasannacittataṃ ñatvā: Với Thiên Nhãn, đã nhìn thấy được Long Tượng Erāvaṇa và Thiên Vương Vessavaṇa, với Thiên Nhĩ đã nghe được sự thuyết giảng Giáo Pháp, với Tha Tâm Thông đã biết được trạng thái tâm tư tịnh tín của những vị này

"Yaṃnūnāhampi bhagavantaṃ ubhayahitaṃ paṭipadaṃ puccheyya"nti cintesi: Rồi đã suy nghĩ tiếp rằng "Chắc chắn ta cần phải hỏi về con đường thực hành mang đến lợi ích cho cả hai".

Tasmā so ekanagare vasantopi sabbapacchā āgato, evañca nesaṃ āgamanaṃ aññāsi: Chính vì thế, Cận Sự Nam Dhammika tuy sống trong cùng một Kinh Thành nhưng đã đi đến sau tất cả và đã biết được sự đi đến của những vị đó như vậy.

Tenāha – "āgañchi te santike nāgarājā...pe... so cāpi sutvāna patītarūpo"ti: Chính vì thế, nên đã nói rằng: "Bậc Long Tượng đã đi đến gần Ngài...(trùng)...với việc sau khi nghe xong, ngay cả vị ấy cũng có dáng vẻ hân hoan."

Idāni ito bahiddhā lokasammatehi samaṇabrāhmaṇehi ukkaṭṭhabhāvena bhagavantaṃ pasaṃsanto "ye kecime"ti gāthādvayamāha: Giờ đây, trong khi ca tụng về sự hiện hữu vượt trội nổi bật của Đức Thế Tôn đối với những Sa Môn Bà La Môn được phong cho bởi thế gian từ những hình thức bên ngoài, Cận Sự Nam Dhammika đã nói lên hai câu kệ ngôn rằng "**Cho dù bất kỳ người nào**".

Tattha titthiyāti nandavacchasaṃkiccehi ādipuggalehi tīhi titthakarehi kate diṭṭhititthe jātā, tesaṃ sāsane pabbajitā pūraṇādayo cha satthāro: Ở đây, gọi là "**Những ngoại đạo sư**" tức là đã sanh lên những học thuyết hời hợt nông cạn đã được sáng lập bởi ba người dẫn đầu là Nanda, Vaccha và Saṅkicca, Lục Sư Ngoại Đạo chẳng hạn như Pūraṇa cũng đã xuất gia theo những Giáo Lý của những vị này.

Tattha nāṭaputto niganṭho, avasesā ājīvakāti te sabbe dassento āha "ye kecime titthiyā vādasīlā"ti: Ở đây, trong khi chỉ ra cho thấy đối với tất cả những người đó là Niganṭha Nāṭaputta và những Tà Mạng Sư còn lại, Cận Sự Nam Dhammika đã nói rằng "**Cho dù bất kỳ ngoại đạo sư nào là những người Luận tranh về Giới**"

"Mayaṃ sammā paṭipannā, aññe micchā paṭipannā"ti evaṃ vādakaraṇasīlā lokaṃ mukhasattīhi vitudantā vicaranti: Những người này đi lang thang trong khi đâm mạnh những mũi giáo vào những chúng sanh khác rồi làm sanh khởi những luận tranh về Giới như vầy "Phương pháp thực hành của chúng tôi là chân chánh, còn phương pháp thực hành của những người khác là sai lệch".

Ājīvakā vāti te ekajjhamuddiṭṭhe bhinditvā dasseti: Gọi là "**Hoặc là những Tà Mạng Sư**" tức là chỉ ra cho thấy sau khi chia chẻ nêu lên điểm chung của họ

Nātitarantīti nātikkamanti: Gọi là "**Họ không vượt qua**" tức là họ không thắng được.

Sabbeti aññepi ye keci titthiyasāvakādayo, tepi parigganhanto āha: Gọi là "**Tất cả**" tức là bất kỳ những người nào khác

chẳng hạn như là những học trò của những ngoại đạo sư đó, là đã nói trong khi gom lại hoàn toàn đối với những ngoại đạo sư đó.

"Ṭhito vajantaṃ viyā"ti yathā koci ṭhito gativikalo sīghagāminaṃ purisaṃ gacchantaṃ nātitareyya: Gọi là "**Giống như trong khi đang đi, đã đứng lại**" tức là giống như một người nào đó đã đứng lại, không có hành động bước đi, thì không thể nào vượt qua được người đang đi và đi rất nhanh

Evaṃ te paññāgatiyā abhāvena te te atthappabhede bujjhituṃ asakkontā ṭhitā atijavanapaññaṃ bhagavantaṃ nātitarantīti attho: Nghĩa là những người đó đã đứng lại như vậy với sự không hiện hữu việc đi đến với Trí Tuệ, những người đó không thể giác ngộ những nghĩa lý được chia chẻ ra, và không thể vượt qua được Trí Tuệ cực kỳ tốc độ của Đức Thế Tôn.

Brāhmaṇā vādasīlā vuddhā cāti ettāvatā caṅkītārukkhapokkharasātijāṇussoṇiāday o dasseti: Gọi là "**Những Bà La Môn tranh luận về giới, và trưởng thượng**" tức là chỉ ra cho thấy thậm chí có nhiều như vầy chẳng hạn như Bà La Môn Caṅkī; Bà La Môn Tārukkha; Bà La Môn Pokkharasāti hoặc Bà La Môn Jāṇussoni.

Api brāhmaṇā santi kecīti iminā majjhimāpi daharāpi kevalaṃ brāhmaṇā santi atthi upalabbhanti kecīti evaṃ assalāyanavāseṭṭhaambaṭṭhauttaramāṇava kādayo dasseti: Gọi là "**Hoặc là có những Bà La Môn nào đó?**" tức là chỉ ra cho thấy toàn bộ những Bà La Môn nào đó trong số những vị trung niên hoặc còn trẻ tuổi này đang có, đang hiện hữu, đang tồn tại như vầy chẳng hạn như thanh niên Assalāyana, thanh niên Vāseṭṭha, thanh niên Ambaṭṭha hoặc thanh niên Uttara.

Atthabaddhāti "api nu kho imaṃ pañhaṃ byākareyya, imaṃ kaṅkhaṃ chindeyyā"ti evaṃ atthabaddhā bhavanti: Gọi là "**Bị cột chặt bởi nghĩa lý**" tức là những người đó bị cột chặt bởi những nghĩa lý như vầy "Hãy giải thích câu hỏi này! Hãy chặt đứt sự do dự này!"

Ye cāpi aññeti aññepi ye "mayaṃ vādino"ti evaṃ maññamānā vicaranti khattiyapaṇḍitabrāhmaṇabrahmadevayakkhādayo aparimāṇā: Gọi là "**Và ngay những kẻ khác**" tức là những ai đi lang thang trong khi nghĩ tưởng như vầy "Chúng ta là những người đang tranh luận đối với những kẻ khác" gọi là những kẻ khác đó thì vô hạn lượng chẳng hạn như những người dõng dõi Sát Đế Ly, những Bậc Hiền Trí,

dòng dõi Bà La Môn, Phạm Thiên, Chư Thiên hoặc là Dạ Xoa.

Tepi sabbe tayi atthabaddhā bhavantīti dasseti: Gia Chủ Dhammika chỉ ra cho thấy đối với tất cả những người đó đều trở nên bị cột chặt bởi những nghĩa lý của Ngài.

Evaṃ nānappakārehi bhagavantaṃ pasaṃsitvā idāni dhammeneva taṃ pasaṃsitvā dhammakathaṃ yācanto "ayañhi dhammo"ti gāthādvayamāha: Như vậy, sau khi ca tụng bằng nhiều phương pháp khác nhau đến Đức Thế Tôn, giờ đây đã ca tụng Ngài bằng chính Giáo Pháp, trong khi khẩn cầu sự thuyết giảng Giáo Pháp, Gia Chủ Dhammika đã nói lên hai kệ ngôn rằng "**Quả thật vậy, Giáo Pháp này!**"

Tattha ayañhi dhammoti sattatiṃsa bodhipakkhiyadhamme sandhāyāha: Ở đây, gọi là "**Quả thật vậy Giáo Pháp này**" tức là nói liên hệ đến ba mươi bảy Pháp thuộc về chi phần của Sự Giác Ngộ

Nipuṇoti saṇho duppaṭivijjho: Gọi là "**Tinh tế**" tức là vi tế khó hiểu biết.

Sukhoti paṭividdho samāno lokuttarasukhamāvahati, tasmā sukhāvahattā "sukho"ti vuccati: Gọi là "**An lạc**" tức là bằng sự hiểu rõ mang đến sự an lạc Siêu

Thế, chính vì trạng thái mang lại sự an vui hạnh phúc nên được gọi là "An lạc".

Suppavuttoti sudesito: Gọi là "**Khéo thuyết**" tức là đã được thuyết giảng khéo léo.

Sussūsamānāti sotukāmamhāti attho: Gọi là "**Đang mong mỏi nghe**" nghĩa là từ việc muốn được nghe.

Taṃ no vadāti taṃ dhammaṃ amhākaṃ vada: Gọi là "**Nói cho chúng con điều đó**" tức là nói những Pháp đó cho chúng con.

"Tvaṃ no"tipi pāṭho, tvaṃ amhākaṃ vadāti attho: Cũng có bản văn ghi rằng "Tvaṃ no" nghĩa là Ngài nói cho chúng con.

Sabbepime bhikkhavoti taṅkhaṇaṃ nisinnāni kira pañca bhikkhusatāni honti, tāni dassento yācati: Gọi là "**Tất cả Chư Tỳ Khưu này**" tức là tương truyền vào khoảnh khắc đó, có năm trăm vị Tỳ Khưu đã ngồi tại đó, trong khi chỉ ra cho thấy đối với những vị đó, liền khẩn khoản yêu cầu.

Upāsakā cāpīti attano parivāre aññe ca dasseti: Gọi là "**Đối với Chư Cận Sự**" tức là chỉ ra cho thấy những người tùy tùng của chính mình và những người khác.

Atha bhagavā anagāriyapaṭipadaṃ tāva dassetuṃ bhikkhū āmantetvā "suṇātha me bhikkhavo"tiādimāha: Thế rồi, Đức Thế Tôn khi chỉ cho vị ấy về phương pháp thực hành của những bậc xuất gia, sau khi gọi những vị Tỳ Khưu, Ngài đã bắt đầu nói rằng "**Này Chư Tỳ Khưu! Hãy lắng nghe Ta!**"

Tattha dhammaṃ dhutaṃ tañca carātha sabbeti kilese dhunātīti dhuto, evarūpaṃ kilesadhunanakaṃ paṭipadādhammaṃ sāvayāmi vo, tañca mayā sāvitaṃ sabbe caratha paṭipajjatha, mā pamāditthāti vuttaṃ hoti: Ở đây, gọi là "**Những Pháp khước từ, hãy thực hành tất cả những Pháp đó**" tức quăng bỏ đi những kiết sử phiền não là khước từ, ta nhắc nhở các ngươi pháp thực hành dành cho người quăng bỏ đi những kiết sử phiền não giống như vậy, hãy thực hành, hãy đi thực hiện tất cả những điều mà chính ta đã nhắc nhở đó, cũng còn được gọi là hãy đừng nên có sự lười biếng.

Iriyāpathanti gamanādicatubbidhaṃ: Gọi là "**Các oai nghi**" tức là gồm có bốn phần chẳng hạn như là đang đi.

Pabbajitānulomikanti samaṇasāruppaṃ satisampajaññayuttaṃ: Gọi là "**Phù hợp với bậc xuất gia**" tức là thuận

tiện cho những bậc Sa Môn, liên hệ đến Chánh Niệm Tỉnh Giác.

Araññe kammaṭṭhānānuyogavasena pavattamevāti apare: Một cách khác chính là sự diễn tiến nương vào sự nhiệt tâm chuyên chú vào những đề mục nghiệp xứ ở trong rừng.

Sevetha nanti taṃ iriyāpathaṃ bhajeyya: Gọi là "**Hãy thực hành những điều đó**" tức là hãy giữ mối đồng hành với những oai nghi ấy.

Atthadasoti hitānupassī: Gọi là "**Bậc thấy được những lợi ích**" tức là người quan sát thấy những điều lợi ích.

Mutīmāti buddhimā: Gọi là "**Bậc có Niệm**" tức là những bậc sáng trí.

Sesamettha gāthāya pākaṭameva: Ở đây, phần còn lại trong kệ ngôn cũng đã quá rõ ràng

No ve vikāleti evaṃ pabbajitānulomikaṃ iriyāpathaṃ sevamāno ca divāmajjhanhikavītikkamaṃ upādāya vikāle na careyya bhikkhu, yuttakāle eva pana gāmaṃ piṇḍāya careyya. Kiṃ kāraṇaṃ?: Gọi là "**Quả thật không phi thời**" tức là trong khi nhắc nhở về những oai nghi phù hợp cho những bậc xuất gia như vậy, và liên hệ

đến việc vượt qua thời gian giữa trưa của một ngày, thì vị Tỳ Khưu không nên đi vào lúc phi thời, thế nhưng vào chính thời điểm thích hợp nên đi vào làng trì bình khất thực. Với lý do gì?

Akālacāriñhi sajanti saṅgā, akālacārinṃ puggalaṃ rāgasaṅgādayo aneke saṅgā sajanti parissajanti upaguhanti allīyanti: **Những sự quyến luyến đeo bám đối với những người đi phi thời**, những người đi phi thời rất nhiều sự quyến luyến đeo bám, bao bọc, bao quanh và dính vào chẳng hạn như là sự quyến luyến của những Ái Tham.

Tasmā vikāle na caranti buddhā, tasmā ye catusaccabuddhā ariyapuggalā, na te vikāle piṇḍāya carantīti: **Chính vì thế, Chư Phật không đi phi thời**, chính vì thế những vị nào là những người đã giác ngộ Tứ Đế, hay Chư Thánh Nhân, những vị ấy không đi trì bình khất thực phi thời.

Tena kira samayena vikālabhojanasikkhāpadaṃ appaññattaṃ hoti, tasmā dhammadesanāvasenevettha puthujjanānaṃ ādīnavaṃ dassento imaṃ gāthamāha: Tương truyền vào chính thời điểm đó, chưa có chế định về điều học thọ dụng vật thực phi thời, chính vì vậy, ở đây nương vào chính sự thuyết giảng giáo pháp trong khi chỉ ra những điều

bất lợi dành cho những chúng sanh phàm nhân, Ngài đã nói lên kệ ngôn này.

Ariyā pana saha maggapaṭilābhā eva tato paṭiviratā honti, esā dhammatā: Lại nữa, những Bậc Thánh Nhân chính với sự viên đắc Đạo, kể từ khi ấy liền có sự kiêng tránh, điều đó chính là quy luật chung.

Evaṃ vikālacariyaṃ paṭisedhetvā "kāle carantenapi evaṃ caritabba"nti dassento āha "rūpā ca saddā cā"ti: Sau khi ngăn ngừa việc ra đi phi thời như vậy, trong khi chỉ ra cho thấy "Đối với việc ra đi đúng thời, cần phải đi như vầy", Ngài đã nói rằng "**Những Sắc và những Thinh**"

Tassattho – ye te rūpādayo nānappakārakaṃ madaṃ janentā satte sammadayanti, tesu piṇḍapātapārisuddhisuttādīsu vuttanayena chandaṃ vinodetvā yuttakāleneva pātarāsaṃ paviseyyāti: Điều đó có ý nghĩa rằng: Những điều nào bằng nhiều hình thức khác nhau chẳng hạn như là Sắc, trong khi phát sanh sự mê đắm những điều đó mê hoặc chúng sanh, sau khi làm cho tiêu tan những mong muốn đối với những điều đó, nương vào phương pháp đã được đề cập trong Kinh Đồ Ăn Khất Thực Thanh Tịnh, vào đúng

thời điểm thích hợp cần phải đi vào buổi điểm tâm sáng.

Ettha ca pāto asitabboti pātarāso, piṇḍapātassetaṃ nāmaṃ: Ở đây, nên ăn vào buổi sáng gọi là **buổi điểm tâm**, điều đó là tên gọi đối với những đồ ăn khất thực

Yo yattha labbhati, so padesopi taṃ yogena "pātarāso"ti idha vutto: Ở đây, đã được nói rằng "Buổi điểm tâm" tức là nhận được cái gì ở bất luận nơi nào, cái đó có sự ràng buộc với chính địa phận đó.

Yato piṇḍapātaṃ labhati, taṃ okāsaṃ gaccheyyāti evamettha attho veditabbo: Nhận được đồ ăn khất thực tại nơi nào cần phải đi đến khoảng trống tại nơi đó, ở đây cần phải hiểu ý nghĩa là như vậy.

Tattha piṇḍanti missakabhikkhaṃ, sā hi tato tato samodhānetvā sampiṇḍitaṭṭhena "piṇḍo"ti vuccati: Ở đây, gọi là "**Vắt vật thực**" tức là vật thực hỗn hợp, quả thật vậy, từ đó những vật thực sau khi trộn chung lại với nhau, với ý nghĩa nhào trộn với nhau nên gọi là "vắt vật thực".

Samayenāti antomajjhanhikakāle: Gọi là "**Đúng thời**" tức là giới hạn thời gian buổi trưa.

Eko paṭikkammāti kāyavivekaṃ sampādento adutiyo nivattitvā: Gọi là "**Trở về một mình**" tức là trong khi chuẩn bị thân viễn ly, đã quay trở về không có người thứ hai.

Ajjhattacintīti tilakkhaṇaṃ āropetvā khandhasantānaṃ cintento: Gọi là "**Suy nghĩ về nội phần**" tức là sau khi hướng đến Tam Tướng, đang suy nghĩ về sự diễn tiến liên tục của các uẩn.

Na mano bahiddhā nicchārayeti bahiddhā rūpādīsu rāgavasena cittaṃ na nīhare: Gọi là "**Ý không ở bên ngoài, nên thoát khỏi**" tức là không nên hướng Tâm ra bên ngoài bằng sự ảnh hưởng của Tham ái chẳng hạn như với Sắc.

Saṅgahitattabhāvoti suṭṭhu gahitacitto: Gọi là "**Gom thành tự ngã**" tức là Tâm đã nắm giữ một cách tốt đẹp.

Evaṃ viharanto ca: Và trong khi phải sống sinh hoạt như vầy

Sacepi so sallape sāvakena: Nếu như người đó cần phải trò chuyện với người học trò

Aññena vā kenaci bhikkhunā vā: Hoặc một người nào khác hoặc với Vị Tỳ Khưu nào đó

Dhammaṃ paṇītaṃ tamudāhareyya: Nên nói về Giáo Pháp Cao Thượng đó

Na pesuṇaṃ nopi parūpavādaṃ: Không vu cáo và không nói lời chỉ trích người khác

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Tại sao lại có việc đã nói như vậy?

So yogāvacaro kiñcideva sotukāmatāya upagatena sāvakena vā kenaci aññatitthiyagahaṭṭhādinā vā idheva pabbajitena bhikkhunā vā saddhiṃ sacepi sallape, atha yvāyaṃ maggaphalādipaṭisaṃyutto dasakathāvatthubhedo vā atappakaṭṭhena paṇīto dhammo: Vị hành giả đó nếu như cần phải nói chuyện cùng với bất kỳ Vị Tỳ Khưu, Bậc đã xuất gia tại nơi đó hoặc là những tại gia cư sĩ hoặc những ngoại đạo hoặc những người khác hoặc là với những người học trò đã đi đến với trạng thái muốn nghe một vài điều gì đó, và điều đó là được chia ra là mười chủ đề thảo luận có liên hệ đến Đạo Quả chẳng hạn hoặc Pháp Cao Thượng với ý nghĩa không tiếp cận với những nỗi thống khổ.

Taṃ dhammaṃ paṇītaṃ udāhareyya, aññaṃ pana pisuṇavacanaṃ vā parūpavādaṃ vā appamattakampi na udāhareyyāti: Cần phải nói lên những pháp đó,

lại nữa không nên nói sơ sài chút ít hoặc nói lời chỉ trích người khác hoặc những lời đâm thọc những người khác.

Idāni tasmiṃ parūpavāde dosaṃ dassento āha "vādañhi eke"ti: Giờ đây, trong khi chỉ ra cho thấy sự thù hằn trong những lời nói chỉ trích người khác đó, Ngài đã nói rằng "**Quả thật vậy, một số người bằng lời nói**".

Tassattho – idhekacce moghapurisā parūpavādasañhitaṃ nānappakāraṃ viggāhikakathābhedaṃ vādaṃ paṭiseniyanti virujjhanti, yujjhitukāmā hutvā senāya paṭimukhaṃ gacchantā viya honti, te mayaṃ lāmakapaññe na pasaṃsāma: Điều đó có ý nghĩa rằng: Ở đây có một số những người trống rỗng phản đối là **sự chống trả bằng những lời nói** chia ra thành những câu chuyện gây tranh cãi với nhiều phương pháp khác nhau để có được những lời nói chỉ trích người khác, sau khi trở nên muốn khiêu chiến, thì giống như họ đang đi đến đối diện với một đạo quân vậy, chúng ta không **tán dương** những người có trí tuệ thấp hèn **đó** như vậy.

Kiṃ kāraṇaṃ? Tato tato ne pasajanti saṅgā, yasmā te tādisake puggale tato tato vacanapathato samuṭṭhāya vivādasaṅgā sajanti allīyanti: Với lý do gì? **Từ nơi này hay**

nơi khác, những quyến luyến đeo bám lấy họ, chính vì những người giống như những người đó, từ nơi này hay nơi khác, với sự phát sanh bằng con đường lời nói, sự quyến luyến trong luận tranh đeo bám, bám dính vào.

Kiṃ kāraṇā sajantīti? Cittañhi te tattha gamenti dūre, yasmā te paṭiseniyantā cittaṃ tattha gamenti, yattha gataṃ samathavipassanānaṃ dūre hotīti: Gọi là họ bị đeo bám vì nguyên nhân gì? **Quả thật tại nơi đó, họ hướng tâm đi quá xa**, chính vì trong khi trả đũa lại họ hướng tâm tại nơi đó, đã đi đến bất luận nơi nào, là rất xa đối với Thiền Chỉ và Thiền Minh Sát.

Evaṃ parittapaññānaṃ pavattiṃ dassetvā idāni mahāpaññānaṃ pavattiṃ dassento āha "piṇḍaṃ vihāraṃ...pe... sāvako"ti: Sau khi chỉ ra cho thấy diễn tiến của những người có Trí Tuệ Yếu Kém như vậy, giờ đây trong khi chỉ ra cho thấy sự diễn tiến của những người Trí Tuệ Vĩ Đại, Ngài đã nói rằng "**Người học trò...(trùng)... đồ ăn khất thực và trú xứ**".

Tattha vihārena patissayo, sayanāsanena mañcapīṭhanti tīhipi padehi senāsanameva vuttaṃ: Ở đây, bởi trú xứ là ngôi nhà, bởi chỗ nằm ngồi còn gọi là giường và ghế, cũng còn được gọi là sàng tọa ba chân.

Āpanti udakaṃ: Gọi là "**Chất lỏng**" tức là nước

Saṅghāṭirajūpavāhananti paṃsumalādino saṅghāṭirajassa dhovanaṃ: Gọi là "**Rửa bụi bẩn trên Y Tăng Già Lê**" tức là sự rửa sạch đối với sự dơ bẩn trên Y Tăng Già Lê chẳng hạn như bụi bẩn và đất bùn.

Sutvāna dhammaṃ sugatena desitanti sabbāsavasaṃvarādīsu "paṭisaṅkhā yoniso cīvaraṃ paṭisevati sītassa paṭighātāyā"tiādinā nayena bhagavatā desitaṃ dhammaṃ sutvā: Gọi là "**Đối với việc sau khi nghe Pháp đã được Bậc Thiện Thệ thuyết giảng**" tức là sau khi nghe Pháp đã được Đức Thế Tôn thuyết giảng bằng phương pháp khởi đầu bằng sự phòng hộ tất cả những lậu hoặc như là "Khéo léo quán tưởng việc sử dụng y phục với sự phản kháng lại cái lạnh"

Saṅkhāya seve varapaññasāvakoti etaṃ idha piṇḍanti vuttaṃ piṇḍapātaṃ, vihārādīhi vuttaṃ senāsanaṃ, āpamukhena dassitaṃ gilānapaccayaṃ, saṅghāṭiyā cīvaranti catubbidhampi paccayaṃ saṅkhāya "yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā"tiādinā nayena paccavekkhitvā seve varapaññasāvako: Gọi là "**Người học trò Trí Tuệ Cao Quý nên thực**

hành sự quán xét". Ở đây đồ ăn khất thực này cũng còn được gọi là vắt vật thực, sàng tọa cũng còn được gọi là chỗ trú ngụ, những dược phẩm trị bịnh đã được nêu ra như bằng nước súc miệng, gọi là y phục tức là Y Tăng Già Lê, người học trò có Trí Tuệ cao quý nên thực hành quán xét về bốn món vật dụng, sau khi quán tưởng nương theo phương pháp rằng "Cho đến như vậy với sự duy trì đối với tấm thân này"

Sevituṃ sakkuṇeyya varapaññassa tathāgatassa sāvako sekkho vā puthujjano vā, nippariyāyena ca arahā: Người học trò của Đức Như Lai có Trí Tuệ Cao Quý, là Bậc Hữu Học, hoặc là phàm nhân có thể cần phải nên thực hành, và ngay cả Vị Thánh A La Hán cũng không có sự khác biệt.

So hi caturāpasseno "saṅkhāyekaṃ paṭisevati, saṅkhāyekaṃ adhivāseti, saṅkhāyekaṃ parivajjeti, saṅkhāyekaṃ vinodetī"ti vutto: Quả thật như vậy, Ngài đã nói đến đối với bốn điều hỗ trợ rằng "Một suy xét rồi sử dụng, một suy xét rồi kham nhẫn, một suy xét tránh né và một suy xét rồi khử trừ."

Yassā ca saṅkhāya seve varapaññasāvako, tasmā hi piṇḍe...pe... yathā pokkhare vāribindu, tathā hotīti veditabbo: Và đối với những điều nào người học

trò có Trí Tuệ Cao Quý nên thực hành sự quán xét, **thật vậy chính vì trong những vắt vật thực...(trùng)... giống như giọt nước trên lá sen**, cần phải hiểu là cũng như thế ấy.

Evaṃ khīṇāsavapaṭipattiṃ dassento arahattanikūṭena anagāriyapaṭipadaṃ niṭṭhāpetvā idāni agāriyapaṭipadaṃ dassetuṃ "gahaṭṭhavattaṃ pana vo"tiādimāha: Như vậy, trong khi chỉ ra cho thấy phương pháp thực hành đoạn tận những lậu hoặc, sau khi chấm dứt con đường thực hành của người xuất gia với đỉnh cao là quả vị A La Hán, giờ đây khi chỉ ra cho thấy con đường thực hành của những người tại gia cư sĩ, Ngài đã bắt đầu nói rằng "**Lại nữa, phận sự tại gia cư sĩ cho các ngươi**"

Tattha paṭhamagāthāya tāva sāvakoti agāriyasāvako: Ở đây, gọi là "**Người học trò**" trong câu kệ ngôn thứ nhất đó chính là người học trò thế tục.

Ayaṃ pana yojanā – yo mayā ito pubbe kevalo abyāmisso sakalo paripuṇṇo bhikkhudhammo kathito: Lại nữa, điều này chính là sự giải thích: Trước đây, chính ta đã tuyên thuyết cho ai về Pháp của Vị Tỳ Khưu trọn vẹn, không lẫn lộn, toàn bộ và đầy đủ.

Esa khettavatthuādipariggahehi sapariggahena na labbhā phassetuṃ na sakkā adhigantunti: Những điều đó, đối với những người có vật sở hữu của chính mình chẳng hạn như những vật sở hữu là đồng ruộng đất đai, không nhận được, không thể chạm vào cũng không thể đạt đến.

Evaṃ tassa bhikkhudhammaṃ paṭisedhetvā gahaṭṭhadhammameva dassento āha "pāṇaṃ na hane"ti: Như vậy, sau khi ngăn ngừa những Pháp của vị Tỳ Khưu đến vị ấy, trong khi chỉ ra cho thấy những Pháp của người tại gia cư sĩ, Ngài đã nói rằng "**Không nên sát hại những chúng sanh**".

Tattha purimaḍḍhena tikoṭiparisuddhā pāṇātipātāveramaṇi vuttā, pacchimaḍḍhena sattesu hitapaṭipatti: Ở đây, với nửa câu đầu đã nói đến ba đỉnh cao của sự thanh tịnh, và sự kiêng tránh sát hại những chúng sanh, với nửa câu sau chính là sự thực hành những điều có lợi ích đến cho những chúng sanh.

Tatiyapādo cettha khaggavisāṇasutte catutthapāde thāvaratasabhedo mettasuttavaṇṇanāyaṃ sabbappakārato vaṇṇito: Và ở đây, cũng đã được giải thích từ tất cả những phương pháp, như câu thứ ba thì trong

Kinh Tê Giác, trong câu thứ tư sự phân chia mạnh mẽ hay ươn yếu thì trong phần chú giải Kinh Từ Tâm.

Uppaṭipāṭiyā pana yojanā kātabbā – tasathāvaresu sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṃ na hane na ghātayeyya nānujaññāti: Thế nhưng, cũng cần phải tạo thêm sự giải thích đối với sự kết nối liên tiếp nhau rằng: đã đặt xuống những gậy gộc đối với tất cả chúng sanh dù là mạnh mẽ hay ươn yếu, không nên giết hại, không bảo kẻ khác giết hại và không cho phép những người khác giết hại.

"Nidhāya daṇḍa"nti ito vā paraṃ "vatteyyā"ti pāṭhaseso āharitabbo: Gọi là "**Đã đặt gậy gộc xuống**" tức là từ bây giờ hoặc là về sau này cần phải tạo ra một con đường khác gọi là "Cần phải tiếp tục duy trì".

Itarathā hi na pubbenāparaṃ sandhiyati: Quả thật vậy, là theo một cách khác không liên hệ đến những cách khác trước kia.

Evaṃ paṭhamasikkhāpadaṃ dassetvā idāni dutiyasikkhāpadaṃ dassento āha "tato adinna"nti: Như vậy, sau khi chỉ ra điều học đầu tiên, giờ đây trong khi chỉ ra điều học thứ hai, Ngài đã nói rằng "**Liền sau đó, vật không cho...**"

Tattha kiñcīti appaṃ vā bahuṃ vā: Ở đây, gọi là "**Dẫu vật gì?**" tức là dù ít hay nhiều.

Kvacīti gāme vā araññe vā: Gọi là "**Ở bất cứ đâu**" tức là đâu trong làng hoặc trong những cánh rừng.

Sāvakoti agāriyasāvako: Gọi là "**Người học trò**" tức là người học trò tại gia cư sĩ.

Bujjhamānoti "parasantakamida"nti jānamāno: Gọi là "**Đang hiểu biết**" tức là đang biết rằng "Đây là tài sản của người khác."

Sabbaṃ adinnaṃ parivajjayeyyāti evañhi paṭipajjamāno sabbaṃ adinnaṃ parivajjeyya, no aññathāti dīpeti: Gọi là "**Cần phải tránh xa tất cả những vật không cho**" quả thật thế, trong khi đang thực hành phương pháp như vậy, cần phải tránh xa đối với tất cả những của không cho, làm sáng tỏ rằng chúng tôi theo một cách khác.

Evaṃ dutiyasikkhāpadampi tikoṭiparisuddhaṃ dassetvā ukkaṭṭhaparicchedato pabhuti tatiyaṃ dassento āha "abrahmacariya"nti: Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy ba đỉnh cao của sự thanh tịch đối với học giới thứ hai, trong khi chỉ ra cho thấy điều học thứ ba từ giới hạn đặc biệt đó trở về sau này, Ngài đã nói rằng "**Phi Phạm Hạnh.**"

Tattha asambhuṇantoti asakkonto: Ở đây, gọi là "**Trong khi không hiện hữu**" tức là trong lúc không thể.

Idāni catutthasikkhāpadaṃ dassento āha "sabhaggato vā"ti: Giờ đây, trong khi chỉ ra cho thấy về điều học thứ tư, Ngài đã nói rằng "**Đến hội họp**".

Tattha sabhaggatoti santhāgārādigato: Ở đây, gọi là "**Đến hội họp**" tức là đã đi đến một nơi chẳng hạn như ngôi đền để tế lễ

Parisaggatoti pūgamajjagato: Gọi là "**Đến hội chúng**" tức là đã đi đến giữa nơi quan quyền.

Evaṃ catutthasikkhāpadampi tikoṭiparisuddhaṃ dassetvā pañcamaṃ dassento āha "majjañca pāna"nti: Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy ba đỉnh cao của sự thanh tịnh đối với điều học thứ tư, trong khi chỉ ra cho thấy điều học thứ năm, Ngài đã nói rằng "**Uống những chất say**".

Tattha majjañca pānanti gāthābandhasukhatthaṃ evaṃ vuttaṃ: Ở đây, gọi là "**Majjañca pāna**" hình thức đã nói như vậy với ý nghĩa làm cho nhẹ nhàng niêm luật trong câu kệ ngôn

Ayaṃ panattho "majjapānañca na samācareyyā"ti: Lại nữa, mục đích của điều này là "Không nên thực hành việc uống những chất say".

Dhammaṃ imanti imaṃ majjapānaveramaṇīdhammaṃ: Gọi là "**Pháp này**" tức là Pháp kiêng tránh sự uống chất say này.

Ummādanantanti ummādanapariyosānaṃ: Gọi là "**Điểm cuối cùng là sự điên loạn**" tức là cuối cùng là trạng thái điên loạn.

Yo hi sabbalahuko majjapānassa vipāko, so manussabhūtassa ummattakasaṃvattaniko hoti: Thật vậy, quả dị thục nhẹ nhất trong tất cả của người nào đối với việc uống những chất say, người đó với sự hiện hữu thân làm người thì có sự đưa đến điên loạn.

Iti naṃ viditvāti iti naṃ majjapānaṃ ñatvā: Gọi là "**Sau khi biết điều đó là như vậy**" tức là sau khi biết việc uống những chất say đó là như vậy.

Evaṃ pañcamasikkhāpadampi tikoṭiparisuddhaṃ dassetvā idāni purimasikkhāpadānampi majjapānameva saṃkilesakarañca bhedakarañca dassetvā daḷhataraṃ tato veramaṇiyaṃ niyojento

āha "madā hi pāpāni karontī"ti: Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy ba đỉnh cao thanh tịnh đối với điều học thứ năm, giờ đây đã chỉ ra cho thấy việc mang lại bất hòa chia rẽ hay mang lại những kiết sử phiền não bởi chính với việc uống những chất say, liền sau đó trong khi khuyến khích vượt qua chắc chắn bằng sự kiêng tránh, Ngài đã nói rằng "**Quả thật thế, do say sưa nên họ làm những điều xấu ác**".

Tattha madāti madahetu: Ở đây, gọi là "**Do say sưa**" tức nguyên nhân do sự say sưa.

Hikāro padapūraṇamatte nipāto: Gọi là "**Quả thật vậy**" là liên từ không xác định nhằm làm tròn đủ trong câu.

Pāpāni karontīti pāṇātipātādīni sabbākusalāni karonti: Gọi là "**Họ làm những điều xấu ác**" tức là họ làm với tất cả những điều bất thiện bắt đầu từ việc sát hại những sinh mạng.

Ummādanaṃ mohananti paraloke ummādanaṃ ihaloke mohanaṃ: Gọi là "**Điên loạn, Si Ám**" tức là trong những kiếp khác thì trở nên điên loạn, trong kiếp này thì bị si ám.

Ettāvatā agāriyasāvakassa niccasīlaṃ dassetvā idāni uposathaṅgāni dassento "pāṇaṃ na hane"ti gāthādvayamāha: Sau khi chỉ ra cho thấy những thường giới đối với những

người học trò tại gia cư sĩ gồm chỉ có bấy nhiêu, giờ đây trong khi chỉ ra cho thấy những chi phần Trai Giới, Ngài đã nói lên hai kệ ngôn này là "**Đừng sát hại chúng sanh**".

Tattha abrahmacariyāti aseṭṭhacariyabhūtā: Gọi là "**Phi phạm hạnh**" tức là hạnh kiểm trở nên không cao thượng.

Methunāti methunadhammasamāpattito: Gọi là "**Hành dâm**" tức là từ việc vi phạm trong quan hệ tình dục.

Rattiṃ na bhuñjeyya vikālabhojananti rattimpi na bhuñjeyya, divāpi kālātikkantabhojanaṃ na bhuñjeyya: Gọi là "**Ăn phi thời, không thọ dụng vào buổi tối**" tức là đối với buổi tối không nên thọ dụng, đối với ban ngày cũng không nên thọ dụng những vật thực khi đã vượt quá thời gian.

Na ca gandhanti ettha gandhaggahaṇena vilepanacuṇṇādīnipi gahitānevāti veditabbāni: Gọi là "**Không mùi hương**" ở đây, với việc giữ lấy mùi hương cần phải hiểu rằng chính với việc đã lưu giữ bằng cách thoa phấn thơm hoặc bột xà phòng chẳng hạn.

Mañceti kappiyamañce: Gọi là "**Trên giường**" tức là trên những chiếc giường hợp luật.

Santhateti taṭṭikādīhi kappiyattharaṇehi atthate: Gọi là "**Đã được trải ra**" tức là đã được trải ra với sự dàn trải thích hợp nhưng bằng chiếc chiếu nhỏ chẳng hạn.

Chamāyaṃ pana gonakādisanthatāyapi vaṭṭati: Lại nữa, trên mặt đất cũng thích hợp đối với việc đã trải ra cái thảm bằng lông dài chẳng hạn.

Aṭṭhaṅgikanti pañcaṅgikaṃ viya tūriyaṃ, na aṅgavinimuttaṃ: Gọi là "**Tám chi phần**" tức là những loại nhạc cụ giống như thuộc về chi phần thứ năm nên không được tính vào các chi phần.

Dukkhantagunāti vaṭṭadukkhassa antagatena: Gọi là "**Bậc có khả năng thoát khỏi sự đau khổ**" tức là với sự đi đến điểm cuối cùng của vòng khổ đau sanh tử luân hồi.

Pacchimaḍḍhuṃ pana saṅgītikārakehi vuttantipi āhu: Lại nữa, phân nửa câu kệ cuối được cho rằng chính là những điều đã được nói ra bởi những nhà Kết Tập Kinh Điển sau này.

Evaṃ uposathaṅgāni dassetvā idāni uposathakālaṃ dassento āha "tato ca pakkhassā"ti: Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy về những chi phần trai giới, giờ đây trong khi chỉ ra

cho thấy thời gian của ngày trai giới, Ngài đã nói rằng "**Liên đó, của mỗi nửa tháng**"

Tattha tatoti padapūraṇamatte nipāto: Ở đây, gọi là "**Liên sau đó**" tức là liên từ không xác định nhằm làm cho tròn đủ trong câu.

Pakkhassupavassuposathanti evaṃ parapadena yojetabbaṃ "pakkhassa cātuddasiṃ pañcadasiṃ aṭṭhaminti ete tayo divase upavassa uposathaṃ, etaṃ aṭṭhaṅgikauposathaṃ upagamma vasitvā"ti: Gọi là "**Ngày trai giới gìn giữ trong mỗi nửa tháng**" cần phải kết hợp cùng với những câu khác như vầy "Việc giữ gìn ngày trai giới trong ba ngày của nửa tháng đó là ngày thứ mười bốn, ngày thứ mười lăm và ngày thứ tám, đã tiếp cận ngày trai giới gồm tám chi phần đó và đã sống".

Pāṭihāriyapakkhañcāti ettha pana vassūpanāyikāya purimabhāge āsāḷhamāso, antovassaṃ tayo māsā, kattikamāsoti ime pañca māsā "pāṭihāriyapakkho"ti vuccanti: Gọi là "**Kỳ nghỉ hội**" tức là ở đây phần trước thuộc ngày đầu tiên của mùa mưa là tháng Āsāḷha, giữa mùa mưa ba tháng và tháng Kattika, năm tháng này được gọi là "Kỳ nghỉ hội".

Āsāḷhakattikaphagguṇamāsā tayo evāti apare: Trong một cách khác, chữ Pāṭihāriyapakkha (Kỳ nghỉ hội) này cũng chính là ba tháng bao gồm tháng Āsāḷha, tháng Kattika và tháng Phagguṇa.

Pakkhuposathadivasānaṃ purimapacchimadivasavasena pakkhe pakkhe terasīpāṭipadasattamīnavamīsaṅkhātā cattāro cattāro divasāti apare: Trong một cách khác là bốn ngày được gọi là ngày thứ mười ba, ngày đầu tiên, ngày thứ bảy và ngày thứ chín do nương vào ngày trước và ngày sau của ngày trai giới mỗi nửa tháng.

Yaṃ ruccati, taṃ gahetabbaṃ: Thích hợp với điều nào thì nên nắm bắt lấy điều đó.

Sabbaṃ vā pana puññakāmīnaṃ bhāsitabbaṃ: Lại nữa, đối với những người mong cầu những việc phước thì cần phải nói tất cả.

Evametaṃ pāṭihāriyapakkhañca pasannamānaso susamattarūpaṃ suparipuṇṇarūpaṃ ekampi divasaṃ apariccajanto aṭṭhaṅgupetaṃ uposathaṃ upavassāti sambandhitabbaṃ: Như vậy, cần phải kết hợp chung rằng kỳ nghỉ hội đó trong khi không bỏ sót bất kỳ một ngày nào tâm tư hoan hỷ,

hình thức trọn vẹn tốt đẹp, hình thức hoàn toàn tốt đẹp, và giữ gìn ngày trai giới hội đủ tám chi phần.

Evaṃ uposathakālaṃ dassetvā idāni tesu kālesu etaṃ uposathaṃ upavassa yaṃ kātabbaṃ, taṃ dassento āha "tato ca pāto"ti: Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy thời điểm Bát Quan Trai Giới, giờ đây trong thời gian đó, đối với việc giữ gìn Trai Giới này cần phải làm những gì, trong khi chỉ ra những điều đó, Ngài đã nói rằng "**Và sau đó, vào buổi sáng**".

Etthāpi tatoti padapūraṇamatte nipāto, anantaratthe vā, athāti vuttaṃ hoti: Và ngay chính ở đây, gọi là "**Sau đó**" tức là liên từ không xác định, nhằm làm cho tròn đủ trong câu, hoặc trong ý nghĩ liền theo đó, và cũng được gọi là "Vậy thì".

Pātoti aparajjudivasapubbabhāge: Gọi là "**Buổi sáng**" tức là phần trước của ngày kế sau đó.

Upavutthuposathoti upavasitauposatho: Gọi là "**Trai Giới đã giữ gìn**" tức là đã tuân thủ sống ngày Trai Giới.

Annenāti yāgubhattādinā: Gọi là "**Với vật thực**" tức là như cháo loãng hoặc cơm chẳng hạn.

Pānenāti aṭṭhavidhapānena: Gọi là "**Với nước uống**" tức là với tám loại nước.

Anumodamānoti anupamodamāno, nirantaraṃ modamānoti attho: Gọi là "**Trong khi đang thỏa thích**" tức là trong khi đang cực kỳ vui thích, nghĩa là sự thỏa thích không gián đoạn.

Yathārahanti attano anurūpena, yathāsatti yathābalanti vuttaṃ hoti: Gọi là "**Phù hợp**" tức là bằng vừa đúng với chính mình, cũng còn được gọi là tùy theo khả năng và tùy theo sức.

Saṃvibhajethāti bhājeyya patimāneyya: Gọi là "**Hãy chia sẻ**" tức là cần phải chia phần và cần phải tôn kính.

Evaṃ upavutthuposathassa kiccaṃ vatvā idāni yāvajīvikaṃ garuvattaṃ ājīvapārisuddhiñca kathetvā tāya paṭipadāya adhigantabbaṭṭhānaṃ dassento āha "dhammena mātāpitaro"ti: Như vậy, sau khi nói về những phận sự trong việc đã giữ gìn Trai Giới, giờ đây đã nói đến sự nuôi mạng thanh tịnh, phận sự quan trọng cho đến trọn đời, trong khi chỉ ra cho thấy đối với những nơi cần phải đi đến bằng ba cách thực hành, Ngài đã nói rằng "**Cha và Mẹ...với sự hợp Pháp**".

Tattha dhammenāti dhammaladdhena bhogena: Ở đây, gọi là "**Với sự hợp Pháp**" tức là với những tài sản nhận được hợp pháp.

Bhareyyāti poseyya: Gọi là "**Cần phụng dưỡng**" tức là cần phải chăm sóc nuôi dưỡng.

Dhammikaṃ so vaṇijjanti sattavaṇijjā, satthavaṇijjā, visavaṇijjā, maṃsavaṇijjā, surāvaṇijjāti imā pañca adhammavaṇijjā vajjetvā avasesā dhammikavaṇijjā: Gọi là "**Việc buôn bán, người đó đúng Pháp**" tức là sau khi từ bỏ năm sự buôn bán phi pháp này là buôn bán chúng sanh, buôn bán vũ khí, buôn bán chất độc, buôn bán thịt và buôn bán rượu, những điều còn lại là buôn bán hợp pháp.

Vaṇijjāmukhena cettha kasigorakkhādi aparopi dhammiko vohāro saṅgahito: Và ở đây, đối với một số trường hợp khác chẳng hạn như nhốt giữ bò để làm ruộng trước khi buôn bán thì được gom lại và cũng gọi là hợp pháp.

Ayaṃ pana yojanā – so niccasīlauposathasīladānadhammasamannāgato ariyasāvako payojaye dhammikaṃ vaṇijjaṃ, tato laddhena ca dhammato anapetattā dhammena bhogena mātāpitaro bhareyya: Lại nữa, điều này chính là lời giải thích:

Vị Thánh Đệ Tử ấy với việc thành tựu những pháp như thường giới, Bát Quan Trai Giới và Bố Thí trong khi áp dụng việc buôn bán hợp pháp, liền sau đó, với sự thọ nhận từ Pháp, với trạng thái không mất đi đối với những tài sản hợp pháp, cần phải phụng dưỡng Cha Mẹ

Atha so gihī evaṃ appamatto ādito pabhuti vuttaṃ imaṃ vattaṃ vattayanto kāyassa bhedā ye te attano ābhāya andhakāraṃ vidhametvā: Thế rồi, người tại gia cư sĩ đó, với sự thận trọng như vậy, từ lúc bắt đầu trở về sau này, trong khi tiếp tục phận sự này, những điều nào làm tan rã thân này, sau khi phá hủy sự tăm tối đó bằng sự chói sáng của chính mình.

Ālokakaraṇena sayampabhāti laddhanāmā cha kāmāvacaradevā: Với việc tạo ra được những ánh sáng, Chư Thiên ở sáu cõi trời Dục Giới nhận được tên gọi là "Tự sáng chói"

Te sayampabhe nāma deve upeti bhajati allīyati, tesaṃ nibbattaṭṭhāne nibbattatīti: Người tại gia cư sĩ đó đi lại gần, cọng trú và bám dính vào những vị Chư Thiên có tên gọi là "Tự Sáng Chói", rồi tái sanh vào nơi tái sanh của những vị Chư Thiên ấy.

Suttanipāta-aṭṭhakathāya dhammikasuttavaṇṇanā niṭṭhitā: Chấm dứt chú giải Kinh Dhammika trong Chú Trải Kinh Tập.

Niṭṭhito ca dutiyo vaggo atthavaṇṇanānayato, nāmena Cūḷavaggoti: Bằng phương pháp chú giải đã chấm dứt phẩm thứ hai với tên gọi là Tiểu Phẩm.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

14. CHÚ GIẢI KINH DHAMMIKA.

Gọi là "**Như vầy, tôi đã nghe**" là Kinh Dhammika. Phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, trong khi Đức Thế Tôn còn tại thế bằng sự thực hành và bằng hồng danh là Bậc Hộ Trì Thế Gian, đã có một Cận Sự Nam tên là Dhammika. Nghe nói rằng Vị Ấy vốn là Bậc Thánh A Na Hàm, là người thành tựu về Quy Y, là người thành tựu Giới, là Bậc Đa Văn, là người nắm giữ Tam Tạng, là người có được Thắng Trí và là người có thể đi xuyên hư không. Năm trăm Cận Sự Nam là những người tùy tùng của Gia chủ Dhammika, ngay cả những vị ấy cũng có được chính những điều đó giống như Gia Chủ Dhammika. Thế rồi vào một ngày nọ, trong thời điểm chấm dứt canh giữa, sự suy nghĩ như vầy đã phát khởi đến cho Vị Ấy là người thọ Bát Quan Trai Giới, là người độc cư là người ẩn dật: "Ta có

thể sẽ hỏi về con đường thực hành dành cho những người cư sĩ tại gia và dành cho những bậc đã xuất gia." Vị ấy cùng với năm trăm cận sự nam vây quanh, sau khi đi đến gần Đức Thế Tôn, đã hỏi lên ý nghĩa của điều đó, và Đức Thế Tôn đã giải thích đến cho Vị ấy. Trước tiên, ở đây cần phải hiểu bằng phương pháp đã đề cập đến giống như đã được ngợi khen và đồng thời sẽ được ngợi khen.

379."Pucchāmi taṃ gotama
bhūripaññā,
Kathaṃkaro sāvako sādhu hoti;
Yo vā agārā anagārameti,
Agārino vā panupāsakāse."

379. "Thưa Gotama! Bậc Quảng Tuệ con hỏi,
Thực hành sao là Đệ Tử tốt đẹp,
Ai tại gia đi đến sống không nhà?
Hoặc ngược lại cận sự của tại gia?"

379. Ở đây, đối với kệ ngôn đầu tiên của vị ấy, gọi là "**Thực hành như thế nào**" tức là trong khi những người đó làm như thế nào? Trong khi những người đó thực hành như thế nào? Gọi "**Là tốt đẹp**" tức là tốt lành, không tội lỗi và hoàn thiện mục đích. Gọi "**Là Cận Sự**" cũng còn được gọi là chính là

những cận sự. Và cũng đã quá rõ ràng từ những ý nghĩa còn lại. Lại nữa, điều này được giải thích rằng: Ai là những người tại gia đi đến không có nhà và xuất gia hoặc là những người cận sự nào của những người sống tại gia, trong số hai hàng đệ tử đó, thực hành như thế nào là người đệ tử tốt đẹp?

380.“Tuvañhi lokassa sadevakassa,
Gatiṃ pajānāsi parāyaṇañca;
Na catthi tulyo nipuṇatthadassī,
Tuvañhi buddhaṃ pavaraṃ vadanti.”

380. “Bởi chính Ngài, Thế Gian cả Thiên Giới,
Ngài đã biết, sanh thú và bờ kia,
Bậc Thạo Nghĩa không có sự sánh bằng,
Bởi chính Ngài, người gọi Phật cao quý.”

381.“Sabbaṃ tuvaṃ ñāṇamavecca dhammaṃ,
Pakāsesi satte anukampamāno;
Vivaṭṭacchadosi samantacakkhu,
Virocasi vimalo sabbaloke”.

381. "Tất cả Pháp, Ngài biết được bằng Trí,
Đã giảng giải vì thương tưởng chúng sanh,
Bậc Hữu Nhãn có màn che vén lên,
Không tỳ vết khắp thế gian chiếu sáng".

380- 381. Giờ đây, trong khi giải nghĩa trạng thái có thể tuyên bố của Đức Thế Tôn đối với việc đã được hỏi đến như vậy, Vị ấy đã nói lên hai kệ ngôn rằng "**Bởi chính Ngài...**". Ở đây, gọi là "**Sanh Thú**" tức là sanh thú theo ước muốn. Gọi là "**Bờ bên kia**" tức là kết quả hoàn thành. Hoặc gọi là "**Sanh Thú**" được chia ra làm năm chẳng hạn như khổ cảnh. Gọi là "**Bờ bên kia**" tức là con đường khác với sanh thú, sự giải thoát những sanh thú, trạng thái Viên Tịch Niết Bàn, gọi là "**Không có sự sánh bằng**" tức là đối với Ngài, không có sự ngang bằng. Gọi là "**Tất cả các Pháp, chính Ngài đã biết được bằng Trí, trong khi thương tưởng đến những chúng sanh Ngài đã tuyên thuyết**" tức là bất cứ khi nào Ngài có sự Giác Ngộ thì gọi là Đức Thế Tôn, sau khi thấu triệt những điều đã biết không còn dư sót đó, trong khi thương tưởng đến những chúng sanh, Ngài đã tuyên thuyết tất cả về Pháp và về Trí. Điều nào có lợi ích đến cho những người nào, Ngài đã giải thích đúng như vậy, đã tuyên thuyết đúng như vậy về điều đó cho người ấy, cũng còn được gọi là những người đó không có

được những kiến thức của người Thầy. Gọi là "**Không tỳ vết đã chiếu sáng**" tức là giống như mặt trăng thoát ra khỏi những mây bụi nhơ bẩn, không tỳ vết với việc không hiện hữu những trần cấu chẳng hạn như là Tham Ái, Ngài đã chiếu sáng. Những điều còn lại ở đây ý nghĩa cũng đã quá rõ ràng.

382. "Āgañchi te santike nāgarājā,
Erāvaṇo nāma jinoti sutvā;
Sopi tayā mantayitvājjhagamā,
Sādhūti sutvāna patītarūpo".

382. "Vị Long Tượng đã đi đến gần Ngài,
Erāvaṇa, đã nghe 'Bậc Chiến Thắng',
Voi rời đi, sau thảo luận cùng Ngài,
Dáng hân hoan nghe xong 'Lành Thay' đáp".

382. Giờ đây, khi Đức Thế Tôn đã thuyết Pháp dành cho những ai, những vị Thiên Tử đó đã tán tụng những điều ấy, trong khi ngợi khen Đức Thế Tôn, đã nói lên hai câu kệ ngôn rằng "**Đã đi đến gần Ngài**". Ở đây, gọi là "**Long Tượng tên là Erāvaṇa**" tương truyền Thiên Tử này có tên gọi là Erāvaṇa và cư ngụ trong Thiên Cung Kāmarūpī. Khi Vua Trời Đế Thích đi du ngoạn trong vườn bách

thảo, Thiên Tử ấy chính là con voi có tên gọi là Erāvaṇa, sau khi hóa hiện thân hình to lớn khoảng một trăm năm mươi do tuần, rồi đã kiến tạo ba mươi ba chiếc ngà lớn. Trên mỗi một cái ngà lớn của Long Tượng ấy có hai cái ngà nhỏ, trên mỗi cái ngà nhỏ có bảy cái hồ, trong mỗi một cái hồ có bảy cụm hoa sen, trong mỗi cụm hoa sen có bảy hoa sen, mỗi một hoa sen có bảy cánh sen, trên mỗi một cánh sen có bảy vị Thiên Nữ đang khiêu vũ, những thiếu nữ (Thiên Nữ) nhảy múa của Vua Trời Đế Thích vang danh lẫy lừng chính với tên gọi Padumaccharā, và những điều đó được truyền lại trong Thiên Cung Sự rằng "**Bhamanti kaññā padumesu sikkhitā** – Những cô gái đã được đào tạo xoay quanh trên những hoa sen"(vi. va. 1034). Lại nữa, chính giữa của ba mươi ba chiếc Ngà lớn đó có chiếc ngà lớn Sudassana khoảng ba mươi do tuần, tại đó bảo tọa bằng ngọc Maṇī khoảng chừng một do tuần được trải lên một màn hoa với cao cực điểm đến ba do tuần. Tại nơi đó, Vua Trời Đế Thích Devānaminda được vây quanh bởi hội chúng Thiên Nữ hưởng thụ sự thành tựu trên Thiên Giới. Lại nữa, khi đã quay trở về từ cuộc du ngoạn trong vườn bách thảo của Vua Trời Đế Thích Devānaminda, sau khi thu hồi dung mạo đó, vị ấy trở lại chính là Thiên Tử. Nên Gia Chủ Dhammika đã nói liên hệ đến Thiên Tử này rằng "Long Tượng tên là Erāvaṇa đã đi đến gần Ngài". Gọi là "**Sau khi nghe 'Bậc**

Chiến Thắng" tức là sau khi nghe như vầy "Đức Thế Tôn đó là Bậc có Pháp Bất Thiện đã được chế ngự". Gọi là "**Chính Vị Ấy sau khi thảo luận cùng Ngài**" tức là sau khi tham khảo ý kiến với Ngài, chủ ý là sau khi hỏi về những câu hỏi. Gọi là "**Rời đi**" tức là đi về hướng trên, cũng được gọi là đã đi. Gọi là "**Dáng vẻ hân hoan, đối với điều đã nghe đáp rằng 'Lành Thay'**" nghĩa là dung sắc cực kỳ thỏa mãn sau khi nghe được câu hỏi ấy *(Ở đây chúng tôi nghĩ là câu trả lời ấy, chúng tôi dịch theo đúng bản văn chú giải. Lời người dịch)* đã thỏa thích đáp rằng "Lành Thay! Bạch Ngài!", rồi đã ra đi.

383."Rājāpi taṃ vessavaṇo kuvero,
Upeti dhammaṃ paripucchamāno;
Tassāpi tvaṃ pucchito brūsi dhīra,
So cāpi sutvāna patītarūpo."

383. "Vua Kuvera, Vessavaṇa,
Cũng lại gần, khi hỏi về Giáo Pháp,
Bậc sáng suốt, Ngài trả lời vị ấy,
Điều nghe được vị ấy dáng hân hoan".

383. Gọi là "**Ngay cả Đức Vua Kuvera Vessavaṇa đó**" tức là ở đây, cần phải hiểu rằng Dạ

Xoa đó là **Vua** với ý nghĩa tìm thấy được những sự thích thú, việc cho kiến tạo vương quốc với sự trù phú của Vương Quốc Visāṇā nên gọi là **Vessavaṇa**, **Kuvera** là bằng tên gọi trước kia *(Trong quá khứ. Lời người dịch)*. Tương truyền, vị ấy sau khi trở thành Bà La Môn Phú Hào có tên gọi là Kuvera, đã tạo những việc phước thiện chẳng hạn như là Bố Thí, và đã được tái sanh trở thành người cai trị Vương Quốc trù phú Visāṇā. Chính vì thế, nên gọi là "Kuvero Vassavaṇo". Điều này cũng đã được đề cập trong kinh Āṭānāṭiya rằng:

> **"Kuverassa kho pana, mārisa, mahārājassa visāṇā nāma rājadhānī, tasmā kuvero mahārājā 'vessavaṇo'ti pavuccatī"ti**
>
> *(dī. ni. 3.291)*

"Thưa Ngài! Lại nữa, Vương Quốc trù phú có tên gọi là Visāṇā là của Đại Vương Kuvera, chính vì thế Đại Vương Kuvera được gọi là 'Vessavaṇa'"

Ở đây, những điều còn lại cũng đã quá rõ ràng.

Ở đây, có thể được hỏi rằng: "Thế nhưng, tại sao trong khi đang cư ngụ tại nơi rất xa là cõi Ba Mươi Ba, Long Tượng Erāvaṇo lại đi đến đầu tiên, sau đó là Thiên Vương Vessavaṇo, trong khi đang sống trong chính cùng một Kinh Thành thì Cận Sự

Nam này đi đến sau tất cả, và làm sao Cận Sự Nam đó đã biết được việc đi đến của những vị kia? Bằng cách nào mà đã nói như vậy?" Thì được trả lời rằng: "Tương truyền, khi ấy Thiên Tử Vessavaṇa đã leo lên cỗ Thiên Xa mười hai do tuần là Bảo Tọa gồm một ngàn chồi san hô khác nhau, sau khi đưa ngọn giáo bằng chồi san hô lên, rồi nói với mười ngàn Koṭi Dạ Xoa tùy tùng vây quanh rằng "Ta sẽ hỏi câu hỏi đến Đức Thế Tôn" sau khi di chuyển bằng Thiên Cung trong hư không, bằng con đường nào trong khi đang đi bằng con đường đó, đã đi đến phía trên nơi cư ngụ của Cận Sự Nữ Nandamātā trong Kinh Thành Veḷukaṇḍaka. Cận Sự nữ này là một người trang nghiêm, có Giới Hạnh Thanh Tịnh, thường xuyên kiêng tránh việc ăn phi thời, là người ghi nhớ Tam Tạng và đã được an trú vào Quả Vị Bất Lai. Chính vào khoảnh khắc đó, Cận Sự Nữ đã mở toang cánh cửa sổ và sau khi đứng tại khoảng trống có những ngọn gió lưu chuyển với mục đích để làm cho cơ thể được mát mẻ, thì tụng đọc lại phần thứ tám trong phẩm Pārāyana với âm thanh dịu dàng phụ âm tròn trịa đều đặn. Chính tại nơi đó, Thiên Vương Vessavaṇo đã cho dừng lại những cỗ xe, cho đến khi Cận Sự Nữ đã tuyên đọc đến lời tóm lược rằng: "Chính điều này đã được nói đến cho mười sáu người hầu cận của Vị Bà La Môn khi Đức Thế Tôn ngự tại Kinh Thành Magadha, trong Bảo Tháp Pāsāṇaka", cho đến khi ấy sau khi nghe được tất cả,

khi chấm dứt Phẩm Kinh, đã vươn cao cổ lên ban tặng sự tán dương bằng âm thanh thật lớn giống như tiếng trống bằng vàng rằng "Lành Thay! Lành Thay! Này Chị!" Người Cận Sự Nữ đã hỏi rằng "Ai đó?" "Thưa chị! Tôi là Vessavaṇa". Tương truyền, Cận Sự Nữ đó đã nhập vào vòng Thánh Vức trước, Thiên Vương Vessavaṇa thì sau đó. Thiên Vương Vessavaṇa yêu cầu Cận Sự Nữ đó bằng ngôn ngữ dành cho người chị liên hệ đến việc đồng hiện hữu sự tham dự vào từ nơi Giáo Pháp. Người Cận Sự Nữ đã nói rằng "Này người em trai có gương mặt hiền thiện, tôi nghĩ rằng thật là phi thời đối với bất kỳ người nào trong thời gian này" Thiên Vương Vessavaṇa đã đáp rằng "Này chị! Tôi hài lòng đối với chuyện đó và làm với tư cách là người có lòng tịnh tín." Người Cận Sự Nữ đáp: "Nếu quả thật như vậy, này người có gương mặt hiền thiện! Số gạo Sāli đã được thu hoạch trên các cánh đồng của tôi, những người làm công không thể mang về, hãy ra lịnh cho hội chúng của Ngài về việc đó." Thiên Vương Vessavaṇa đáp rằng "Lành thay! Thưa chị!" rồi đã ra lịnh cho những Dạ Xoa. Những Dạ Xoa ấy liền làm đầy một ngàn hai trăm năm mươi kho lúa thóc. Kể từ đó trở về sau này, đã không có tên gọi là những kho lúa thiếu kém nữa, và đã có sự so sánh trong thế gian rằng "Giống như kho lẫm của Mẹ Nanda". Thiên Vương Vessavaṇa sau khi làm đầy đối với những kho lẫm, liền đi đến hầu cận Đức Thế

Tôn. Đức Thế Tôn đã nói rằng "Người đã đến phi thời" Thế là Thiên Vương Vessavaṇa đã thuật lại tất cả đến Đức Thế Tôn. Với nguyên nhân này, và đối với việc vượt qua sự kề cận, Thiên Vương Vessavaṇa trong khi đang cư ngụ tại cõi Tứ Đại Thiên Vương đã đi đến sau. Lại nữa, đối với Long Tượng Erāvaṇa, giữa lúc không có bất cứ chuyện gì cần phải làm, chính vì thế Long Tượng đã đi đến và vượt lên đầu tiên.

Lại nữa, giống như trạng thái tự nhiên của bất kỳ Bậc A Na Hàm nào, Cận Sự Nam Dhammika này là người chỉ dùng một bữa trong ngày, cũng trong cách đó vào những thời điểm gọi là ngày Uposatha, sau khi phát nguyện giữ gìn những chi phần của ngày Uposatha, vào buổi xế chiều đã cùng với năm trăm cận sự nam tùy tùng vây quanh với sự khéo léo ăn mặc, với sự khéo léo choàng kín mình, đã đi đến Jetavana sau khi nghe thuyết giảng Giáo Pháp, đã trở về nhà của mình, sau khi thuật lại những Pháp dành cho người cận sự được chia ra như những quả báu của Quy Y, của Giới của Uposatha đến cho những cận sự nam đó, rồi đã giải tán những cận sự nam đó. Tại những ngôi nhà của những cận sự nam đó đều có thiết kế năm trăm cái giường hợp luật với những chân giường cỡ bằng nắm tay trong những căn phòng riêng biệt. Những người đó, đã đi vào nội phòng của chính mình, và đã ngồi sau khi tiến vào

những thiền chứng, đối với Cận Sự Nam Dhammika cũng đã thực hành giống như vậy. Vào lúc bấy giờ, tại Kinh Thành Sāvatthī có năm triệu bảy trăm (5.700.000) gia tộc đang sinh sống với số nhân khẩu lên đến mười tám koṭi (180.000.000) người. Chính vì thế, trong canh đầu Kinh Thành Sāvatthī có một âm thanh giống như là Đại Dương, với những âm thanh lẫn lộn của Voi, Ngựa, Người và tiếng trống. Từ canh giữa vào lúc nửa đêm, âm thanh đó mới được lắng dịu. Chính vào lúc đó, Cận Sự Nam Dhammika xuất thiền, sau khi quan sát về đức hạnh của chính mình, đã suy nghĩ như vầy "Ta sống an lạc với sự an lạc của Đạo, với sự an lạc của Quả nào, những sự an lạc này ta đã nhận được nương vào Vị nào?" thì biết rằng "Nương vào Đức Thế Tôn" sau khi tâm tư thỏa thích về Đức Thế Tôn, trong khi ngẫm nghĩ rằng "Hiện tại, Đức Thế Tôn đang lưu trú tại trú xứ nào?" với Thiên Nhãn, đã nhìn thấy được Long Tượng Erāvaṇa và Thiên Vương Vessavaṇa, với Thiên Nhĩ đã nghe được sự thuyết giảng Giáo Pháp, với Tha Tâm Thông đã biết được trạng thái tâm tư tịnh tín của những vị này, rồi đã suy nghĩ tiếp rằng "Chắc chắn ta cần phải hỏi về con đường thực hành mang đến lợi ích cho cả hai". Chính vì thế, Cận Sự Nam Dhammika tuy sống trong cùng một Kinh Thành nhưng đã đi đến sau tất cả và đã biết được sự đi đến của những vị đó như vậy. Chính vì thế, nên đã nói rằng: "Bậc Long Tượng

đã đi đến gần Ngài... (trùng) ...với việc sau khi nghe xong, ngay cả vị ấy cũng có dáng vẻ hân hoan."

384. "Ye kecime titthiyā vādasīlā,
Ājīvakā vā yadi vā niganṭhā;
Paññāya taṃ nātitaranti sabbe,
Ṭhito vajantaṃ viya sīghagāmiṃ".

384. "Ngoại đạo nào, cho dù vị Luận giới,
Hoặc nếu là những Tà Mạng, Lõa Thể
Bằng Trí Tuệ tất cả không vượt Ngài,
Như đang đi, kẻ đứng người nhanh vậy."

384. Giờ đây, trong khi ca tụng về sự hiện hữu vượt trội nổi bật của Đức Thế Tôn đối với những Sa Môn, Bà La Môn, được phong cho bởi thế gian từ những hình thức bên ngoài, Cận Sự Nam Dhammika đã nói lên hai câu kệ ngôn rằng "**Cho dù bất kỳ người nào**". Ở đây, gọi là "**Những ngoại đạo sư**" tức là đã sanh lên những học thuyết hời hợt nông cạn đã được sáng lập bởi ba người dẫn đầu là Nanda, Vaccha và Saṅkicca, Lục Sư Ngoại Đạo chẳng hạn như Pūraṇa cũng đã xuất gia theo những Giáo Lý của những vị này. Ở đây, trong khi chỉ ra cho thấy đối với tất cả những người đó là Niganṭha Nāṭaputta và những Tà Mạng Sư còn lại,

Cận Sự Nam Dhammika đã nói rằng "**Cho dù bất kỳ ngoại đạo sư nào là những người Luận tranh về Giới**", những người này đi lang thang trong khi đâm mạnh những mũi giáo vào những chúng sanh khác, rồi làm sanh khởi những luận tranh về Giới như vầy: "Phương pháp thực hành của chúng tôi là chân chánh, còn phương pháp thực hành của những người khác là sai lệch". Gọi là "**Hoặc là những Tà Mạng Sư**" tức là chỉ ra cho thấy sau khi chia chẻ nêu lên điểm chung của họ. Gọi là "**Họ không vượt qua**" tức là họ không thắng được. Gọi là "**Tất cả**" tức là bất kỳ những người nào khác chẳng hạn như là những học trò của những ngoại đạo sư đó, là đã nói trong khi gom lại hoàn toàn đối với những ngoại đạo sư đó. Gọi là "**Giống như trong khi đang đi, đã đứng lại**" tức là giống như một người nào đó đã đứng lại, không có hành động bước đi, thì không thể nào vượt qua được người đang đi và đi rất nhanh, nghĩa là những người đó đã đứng lại như vậy với sự không hiện hữu việc đi đến với Trí Tuệ, những người đó không thể giác ngộ những nghĩa lý được chia chẻ ra, và không thể vượt qua được Trí Tuệ cực kỳ tốc độ của Đức Thế Tôn.

385.“Ye kecime brāhmaṇā vādasīlā,
Vuddhā cāpi brāhmaṇā santi keci;
Sabbe tayi atthabaddhā bhavanti,
Ye cāpi aññe vādino maññamānā”.

385. “Bà La Môn nào, cho dù vị luận Giới,
Hoặc những ai Bà La Môn trưởng thượng,
Tất cả trở nên bị trói lý của Ngài,
Thậm chí kẻ nghĩ mình đang tranh luận.”

385. Gọi là “**Những Bà La Môn tranh luận về giới, và trưởng thượng**” tức là chỉ ra cho thấy thậm chí có nhiều như vầy chẳng hạn như Bà La Môn Caṅkī; Bà La Môn Tārukkha; Bà La Môn Pokkharasāti hoặc Bà La Môn Jāṇussoni. Gọi là “**Hoặc là có những Bà La Môn nào đó?**” tức là chỉ ra cho thấy toàn bộ những Bà La Môn nào đó trong số những vị trung niên hoặc còn trẻ tuổi này đang có, đang hiện hữu, đang tồn tại như vầy chẳng hạn như thanh niên Assalāyana, thanh niên Vāseṭṭha, thanh niên Ambaṭṭha hoặc thanh niên Uttara. Gọi là “**Bị cột chặt bởi nghĩa lý**” tức là những người đó bị cột chặt bởi những nghĩa lý như vầy “Hãy giải thích câu hỏi này! Hãy chặt đứt sự do dự này!” Gọi là “**Và ngay những kẻ khác**” tức là những ai đi lang thang trong khi nghĩ tưởng như vầy

"Chúng ta là những người đang tranh luận đối với những kẻ khác" gọi là những kẻ khác đó thì vô hạn lượng chẳng hạn như những người dõng dõi Sát Đế Lỵ, những Bậc Hiền Trí, dòng dõi Bà La Môn, Phạm Thiên, Chư Thiên hoặc là Dạ Xoa. Gia Chủ Dhammika chỉ ra cho thấy đối với tất cả những người đó đều trở nên bị cột chặt bởi những nghĩa lý của Ngài.

386."Ayañhi dhammo nipuṇo sukho ca,
Yoyaṃ tayā bhagavā suppavutto;
Tameva sabbepi sussūsamānā,
Taṃ no vada pucchito buddhaseṭṭha".

386. "Thật Pháp này, tinh tế và an lạc,
Bạch Thế Tôn! Đã khéo thuyết bởi Ngài,
Với tất cả mong mỏi nghe điều đó,
Phật Tối Thượng! Đã hỏi – nói chúng con!"

387."Sabbepi me bhikkhavo sannisinnā,
Upāsakā cāpi tatheva sotuṃ;
Suṇantu dhammaṃ
vimalenānubuddhaṃ,
Subhāsitaṃ vāsavasseva devā".

387. "Và tất cả Tỳ Khưu này cùng ngồi,
Chư Cận Sự, cũng nên nghe như thế,
Hãy nghe Pháp Bậc Hiểu không tỳ vết!
Tựa Chư Thiên, Vāsava khéo giảng!"

386- 387. Như vậy, sau khi ca tụng bằng nhiều phương pháp khác nhau đến Đức Thế Tôn, giờ đây đã ca tụng Ngài bằng chính Giáo Pháp, trong khi khẩn cầu sự thuyết giảng Giáo Pháp, Gia Chủ Dhammika đã nói lên hai kệ ngôn rằng "**Quả thật vậy, Giáo Pháp này!**" Ở đây, gọi là "**Quả thật vậy Giáo Pháp này**" tức là nói liên hệ đến ba mươi bảy Pháp thuộc về chi phần của Sự Giác Ngộ. Gọi là "**Tinh tế**" tức là vi tế khó hiểu biết. Gọi là "**An lạc**" tức là bằng sự hiểu rõ mang đến sự an lạc Siêu Thế, chính vì trạng thái mang lại sự an vui hạnh phúc nên được gọi là "An lạc". Gọi là "**Khéo thuyết**" tức là đã được thuyết giảng khéo léo. Gọi là "**Đang mong mỏi nghe**" nghĩa là từ việc muốn được nghe. Gọi là "**Nói cho chúng con điều đó**" tức là nói những Pháp đó cho chúng con. Cũng có bản văn ghi rằng "Tvaṃ no" nghĩa là Ngài nói cho chúng con. Gọi là "**Tất cả Chư Tỳ Khưu này**" tức là tương truyền vào khoảnh khắc đó, có năm trăm vị Tỳ Khưu đã ngồi tại đó, trong khi chỉ ra cho thấy đối với những vị đó, liền khẩn khoản yêu cầu. Gọi là "**Đối với Chư Cận Sự**" tức là chỉ ra cho thấy

những người tùy tùng của chính mình và những người khác. Những điều còn lại ở đây cũng đã quá rõ ràng.

388. "Suṇātha me bhikkhavo
sāvayāmi vo,
Dhammaṃ dhutaṃ tañca carātha
sabbe;
Iriyāpathaṃ pabbajitānulomikaṃ,
Sevetha naṃ atthadaso mutīmā".

388. "Chư Tỳ Khưu! Nghe ta nhắc các ngươi!
Pháp khước từ, hãy thực hành tất cả
Những oai nghi Bậc xuất gia phù hợp,
Bậc thấy lợi, có Niệm hành điều đó!"

388. Thế rồi, Đức Thế Tôn khi chỉ cho vị ấy về phương pháp thực hành của những bậc xuất gia, sau khi gọi những vị Tỳ Khưu, Ngài đã bắt đầu nói rằng "**Này Chư Tỳ Khưu! Hãy lắng nghe Ta!**" Ở đây, gọi là "**Những Pháp khước từ, hãy thực hành tất cả những Pháp đó**" tức quăng bỏ đi những kiết sử phiền não là khước từ, ta nhắc nhở các ngươi pháp thực hành dành cho người quăng bỏ đi những kiết sử phiền não giống như vậy, hãy thực hành, hãy đi thực hiện tất cả những điều mà chính

ta đã nhắc nhở đó, cũng còn được gọi là hãy đừng nên có sự lười biếng. Gọi là "**Các oai nghi**" tức là gồm có bốn phần chẳng hạn như là đang đi. Gọi là "**Phù hợp với bậc xuất gia**" tức là thuận tiện cho những bậc Sa Môn, liên hệ đến Chánh Niệm Tỉnh Giác. Một cách khác chính là sự diễn tiến nương vào sự nhiệt tâm chuyên chú vào những đề mục nghiệp xứ ở trong rừng. Gọi là "**Hãy thực hành những điều đó**" tức là hãy giữ mối đồng hành với những oai nghi ấy. Gọi là "**Bậc thấy được những lợi ích**" tức là người quan sát thấy những điều lợi ích. Gọi là "**Bậc có Niệm**" tức là những bậc sáng trí. Ở đây, phần còn lại trong kệ ngôn cũng đã quá rõ ràng.

389. "No ve vikāle vicareyya bhikkhu,
Gāme ca piṇḍāya careyya kāle;
Akālacāriñhi sajanti saṅgā,
Tasmā vikāle na caranti buddhā".

389. "Vị Tỳ Khưu không nên đi phi thời,
Đúng thời điểm đi vào làng khất thực,
Những quyến luyến bám người phi thời ấy,
Chính vì thế, phi thời Phật không đi."

389. Gọi là "**Quả thật không phi thời**" tức là trong khi nhắc nhở về những oai nghi phù hợp cho những bậc xuất gia như vậy, và liên hệ đến việc vượt qua thời gian giữa trưa của một ngày, thì vị Tỳ Khưu không nên đi vào lúc phi thời, thế nhưng vào chính thời điểm thích hợp nên đi vào làng trì bình khất thực. Với lý do gì? **Những sự quyến luyến đeo bám đối với những người đi phi thời**, những người đi phi thời rất nhiều sự quyến luyến đeo bám, bao bọc, bao quanh và dính vào chẳng hạn như là sự quyến luyến của những Ái Tham. **Chính vì thế, Chư Phật không đi phi thời**, chính vì thế những vị nào là những người đã giác ngộ Tứ Đế, hay Chư Thánh Nhân, những vị ấy không đi trì bình khất thực phi thời. Tương truyền vào chính thời điểm đó, chưa có chế định về điều học thọ dụng vật thực phi thời, chính vì vậy, ở đây nương vào chính sự thuyết giảng giáo pháp trong khi chỉ ra những điều bất lợi dành cho những chúng sanh phàm nhân, Ngài đã nói lên kệ ngôn này. Lại nữa, những Bậc Thánh Nhân chính với sự viên đắc Đạo, kể từ khi ấy liền có sự kiêng tránh, điều đó chính là quy luật chung.

390."**Rūpā ca saddā ca rasā ca**
gandhā,
Phassā ca ye sammadayanti satte;
Etesu dhammesu vineyya chandaṃ,
Kālena so pavise pātarāsaṃ".

390. "Rồi những Sắc, Thinh, Hương, các Vị,
Sự xúc chạm chúng mê hoặc chúng sanh,
Cần trừ khử mong mỏi những Pháp đó,
Đúng thời điểm, vị ấy nên vào điểm tâm sáng".

390. Sau khi ngăn ngừa việc ra đi phi thời như vậy, trong khi chỉ ra cho thấy "Đối với việc ra đi đúng thời, cần phải đi như vầy", Ngài đã nói rằng "**Những Sắc và những Thinh**". Điều đó có ý nghĩa rằng: Những điều nào bằng nhiều hình thức khác nhau chẳng hạn như là Sắc, trong khi phát sanh sự mê đắm, những điều đó mê hoặc chúng sanh, sau khi làm cho tiêu tan những mong muốn đối với những điều đó, nương vào phương pháp đã được đề cập trong Kinh Đồ Ăn Khất Thực Thanh Tịnh (Xem thêm Ma.ni.3.438), vào đúng thời điểm thích hợp cần phải đi vào buổi điểm tâm sáng. Ở đây, nên ăn vào buổi sáng gọi là **buổi điểm tâm**, điều đó là tên gọi đối với những đồ ăn khất thực. Ở đây, đã được nói rằng "Buổi điểm tâm" tức là nhận được cái gì ở bất luận nơi nào, cái đó có sự ràng buộc với chính địa phận đó. Nhận được đồ ăn khất thực tại nơi nào cần phải đi đến khoảng trống tại nơi đó, ở đây cần phải hiểu ý nghĩa là như vậy.

391. Việc đã vào trong như vầy:

"Piṇḍañca bhikkhu samayena laddhā,
Eko paṭikkamma raho nisīde;
Ajjhattacintī na mano bahiddhā,
Nicchāraye saṅgahitattabhāvo".

391. "Tỳ Khưu nhận đúng thời vật thực đó,
Về một mình, chỗ thanh vắng nên ngồi,
Nghĩ nội phần, ý đừng để bên ngoài,
Nên thoát khỏi điều gom thành tự ngã."

Ở đây, gọi là "**Vắt vật thực**" tức là vật thực hỗn hợp, quả thật vậy, từ đó những vật thực sau khi trộn chung lại với nhau, với ý nghĩa nhào trộn với nhau nên gọi là "vắt vật thực". Gọi là "**Đúng thời**" tức là giới hạn thời gian buổi trưa. Gọi là "**Trở về một mình**" tức là trong khi chuẩn bị thân viễn ly, đã quay trở về không có người thứ hai. Gọi là "**Suy nghĩ về nội phần**" tức là sau khi hướng đến Tam Tướng, đang suy nghĩ về sự diễn tiến liên tục của các uẩn. Gọi là "**Ý không ở bên ngoài, nên thoát khỏi**" tức là không nên hướng Tâm ra bên ngoài bằng sự ảnh hưởng của Tham ái chẳng hạn như với Sắc. Gọi là "**Gom thành tự ngã**" tức là Tâm đã nắm giữ một cách tốt đẹp.

392. Và trong khi phải sống sinh hoạt như vầy:

"Sacepi so sallape sāvakena,
Aññena vā kenaci bhikkhunā vā;
Dhammaṃ paṇītaṃ tamudāhareyya,
Na pesuṇaṃ nopi parūpavādaṃ".

392. "Nếu người đó, phải chuyện trò đệ tử,
Hoặc kẻ khác, hoặc với Tỳ Khưu nào,
Thì cần phải nói Pháp Cao Thượng đó,
Không vu cáo, lời chỉ trích người khác."

Tại sao lại có việc đã nói như vậy? Vị hành giả đó nếu như cần phải nói chuyện cùng với bất kỳ Vị Tỳ Khưu, Bậc đã xuất gia tại nơi đó, hoặc là những tại gia cư sĩ, hoặc những ngoại đạo, hoặc những người khác, hoặc là với những người học trò đã đi đến với trạng thái muốn nghe một vài điều gì đó, và điều đó là được chia ra là mười chủ đề thảo luận có liên hệ đến Đạo Quả chẳng hạn hoặc Pháp Cao Thượng với ý nghĩa không tiếp cận với những nỗi thống khổ. Cần phải nói lên những pháp đó, lại nữa không nên nói sơ sài chút ít hoặc nói lời chỉ trích người khác hoặc những lời đâm thọc những người khác.

393."Vādañhi eke paṭiseniyanti,

Na te pasaṃsāma parittapaññe;
Tato tato ne pasajanti saṅgā,
Cittañhi te tattha gamenti dūre".
393. "Thật một số trả đũa bằng lời nói,
Chúng ta không ngợi khen kẻ kém tuệ,
Nơi này khác, quyến luyến đeo bám họ,
Chính tại đó, họ hướng tâm quá xa."

393. Giờ đây, trong khi chỉ ra cho thấy sự thù hằn trong những lời nói chỉ trích người khác đó, Ngài đã nói rằng "**Quả thật vậy, một số người bằng lời nói**". Điều đó có ý nghĩa rằng: Ở đây có một số những người trống rỗng phản đối là **sự chống trả bằng những lời nói** chia ra thành những câu chuyện gây tranh cãi với nhiều phương pháp khác nhau để có được những lời nói chỉ trích người khác, sau khi trở nên muốn khiêu chiến, thì giống như họ đang đi đến đối diện với một đạo quân vậy, chúng ta không **tán dương** những người có trí tuệ thấp hèn **đó** như vậy. Với lý do gì? **Từ nơi này hay nơi khác, những quyến luyến đeo bám lấy họ**, chính vì những người giống như những người đó, từ nơi này hay nơi khác, với sự phát sanh bằng con đường lời nói, sự quyến luyến trong luận tranh đeo bám, bám dính vào. Gọi là họ bị đeo bám vì nguyên nhân gì? **Quả thật tại nơi đó, họ**

hướng tâm đi quá xa, chính vì trong khi trả đũa lại họ hướng tâm tại nơi đó, đã đi đến bất luận nơi nào, là rất xa đối với Thiền Chỉ và Thiền Minh Sát.

394. "Piṇḍaṃ vihāraṃ sayanāsanañca,
Āpañca saṅghāṭirajūpavāhanaṃ;
Sutvāna dhammaṃ sugatena desitaṃ,
Saṅkhāya seve varapaññasāvako".

394. "Vật khất thực, trú xứ, chỗ nằm ngồi,
Và nước dùng rửa bụi Tăng Già Lê,
Sau khi nghe Pháp Thiện Thệ khéo giảng,
Học trò Tuệ cao, nên thực hành quán xét.

395. "Tasmā hi piṇḍe sayanāsane ca,
Āpe ca saṅghāṭirajūpavāhane;
Etesu dhammesu anūpalitto,
Bhikkhu yathā pokkhare vāribindu".

395. "Thật chính vì, đồ khất thực, chỗ nằm,
Chất lỏng dùng rửa bụi Tăng Già Lê,
Không nhiễm bẩn, trong những Pháp thế này
Tỳ Khưu giống giọt nước trên lá sen."

394- 395. Sau khi chỉ ra cho thấy diễn tiến của những người có Trí Tuệ Yếu Kém như vậy, giờ đây trong khi chỉ ra cho thấy sự diễn tiến của những người Trí Tuệ Vĩ Đại, Ngài đã nói rằng "**Người học trò... (trùng) ...đồ ăn khất thực và trú xứ**". Ở đây, bởi trú xứ là ngôi nhà, bởi chỗ nằm ngồi còn gọi là giường và ghế, cũng còn được gọi là sàng tọa ba chân *(Chữ Senāsana cần phải được hiểu bao gồm luôn là chỗ trú ngụ của Chư Tỳ Khưu vào thời Đức Phật, lúc bấy giờ Chư Vị thường xuyên ẩn cư và sống trong những khu rừng hoặc am cốc nơi liêu tịch, nên chỗ nằm hay ngồi của chư vị chỉ là một và cũng chính là trú xứ của Chư Vị. Lời người dịch)*. Gọi là "**Chất lỏng**" tức là nước. Gọi là "**Rửa bụi bẩn trên Y Tăng Già Lê**" tức là sự rửa sạch đối với sự dơ bẩn trên Y Tăng Già Lê chẳng hạn như bụi bẩn và đất bùn. Gọi là "**Đối với việc sau khi nghe Pháp đã được Bậc Thiện Thệ thuyết giảng**" tức là sau khi nghe Pháp đã được Đức Thế Tôn thuyết giảng bằng phương pháp khởi đầu bằng sự phòng hộ tất cả những lậu hoặc như là "**Paṭisaṅkhā yoniso cīvaraṃ paṭisevati sītassa paṭighātāyā** - Khéo léo quán tưởng việc sử dụng y phục với sự phản kháng lại cái lạnh" (ma. ni. 1.23; a. ni. 6.58). Gọi là "**Người học trò Trí Tuệ Cao Quý nên thực hành sự quán xét**" ở đây đồ ăn khất thực này cũng còn được gọi là vắt vật thực, sàng tọa cũng còn được gọi là chỗ trú ngụ,

những dược phẩm trị bịnh đã được nêu ra như bằng nước súc miệng, gọi là y phục tức là Y Tăng Già Lê, người học trò có Trí Tuệ cao quý nên thực hành quán xét về bốn món vật dụng, sau khi quán tưởng nương theo phương pháp rằng "**Yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā** – cho đến như vậy với sự duy trì đối với tấm thân này" (ma. ni. 1.23; a. ni. 6.58), người học trò của Đức Như Lai có Trí Tuệ Cao Quý, là Bậc Hữu Học, hoặc là phàm nhân có thể cần phải nên thực hành, và ngay cả Vị Thánh A La Hán cũng không có sự khác biệt. Quả thật như vậy, Ngài đã nói đến đối với bốn điều hỗ trợ rằng "**Saṅkhāyekaṃ paṭisevati, saṅkhāyekaṃ adhivāseti, saṅkhāyekaṃ parivajjeti, saṅkhāyekaṃ vinodetī** – một suy xét rồi sử dụng, một suy xét rồi kham nhẫn, một suy xét tránh né và một suy xét rồi khử trừ." (dī. ni. 3.308; ma. ni. 2.168; a. ni. 10.20). Và đối với những điều nào người học trò có Trí Tuệ Cao Quý nên thực hành sự quán xét, **thật vậy chính vì trong những vắt vật thực...(trùng)...giống như giọt nước trên lá sen**, cần phải hiểu là cũng như thế ấy.

396. "Gahaṭṭhavattaṃ pana vo vadāmi,
Yathākaro sāvako sādhu hoti;
Na hesa labbhā sapariggahena,

Phassetuṃ yo kevalo
bhikkhudhammo".

396. "Phận sự tại gia, Ta nói cho các ngươi,
Người học trò hành cách nào tốt đẹp,
Thật điều đó không dành người sở hữu,
Pháp Tỳ Khưu, trọn vẹn ai chạm được".

396. Như vậy, trong khi chỉ ra cho thấy phương pháp thực hành đoạn tận những lậu hoặc, sau khi chấm dứt con đường thực hành của người xuất gia với đỉnh cao là quả vị A La Hán, giờ đây khi chỉ ra cho thấy con đường thực hành của những người tại gia cư sĩ, Ngài đã bắt đầu nói rằng "**Lại nữa, phận sự tại gia cư sĩ cho các ngươi**". Ở đây, gọi là "**Người học trò**" trong câu kệ ngôn thứ nhất đó chính là người học trò thế tục. Còn lại thì ý nghĩa cũng đã quá rõ ràng. Lại nữa, điều này chính là sự giải thích: Trước đây, chính ta đã tuyên thuyết cho ai về Pháp của Vị Tỳ Khưu trọn vẹn, không lẫn lộn, toàn bộ và đầy đủ. Những điều đó, đối với những người có vật sở hữu của chính mình chẳng hạn như những vật sở hữu là đồng ruộng đất đai, không nhận được, không thể chạm vào cũng không thể đạt đến.

397."Pāṇaṃ na hane na ca ghātayeyya,
Na cānujaññā hanataṃ paresaṃ;

Sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṃ,
Ye thāvarā ye ca tasā santi loke".

397. "Không giết hại, không bảo giết chúng sanh,
Không cho phép những kẻ khác giết hại,
Đã đặt xuống gậy gộc với chúng sanh,
Dù yếu mạnh trong thế gian tồn tại."

397. Như vậy, sau khi ngăn ngừa những Pháp của vị Tỳ Khưu đến vị ấy, trong khi chỉ ra cho thấy những Pháp của người tại gia cư sĩ, Ngài đã nói rằng "**Không nên sát hại những chúng sanh**". Ở đây, với nửa câu đầu đã nói đến ba đỉnh cao của sự thanh tịnh *(Chữ Tikoṭiparisuddha còn được dịch là Tam Tịnh Nhục. Lời người dịch)*, và sự kiêng tránh sát hại những chúng sanh, với nửa câu sau chính là sự thực hành những điều có lợi ích đến cho những chúng sanh. Và ở đây, cũng đã được giải thích từ tất cả những phương pháp, như câu thứ ba thì trong Kinh Tê Giác (Xem thêm trong su. ni. 35), trong câu thứ tư sự phân chia mạnh mẽ hay ươn yếu thì trong phần chú giải Kinh Từ Tâm (Xem thêm trong su. ni. 143) Những điều còn lại thì ý nghĩa đã quá rõ ràng. Thế nhưng, cũng cần phải tạo thêm sự giải thích đối với sự kết nối liên tiếp nhau rằng: đã đặt xuống những gậy gộc đối với tất cả chúng sanh

dù là mạnh mẽ hay ươn yếu, không nên giết hại, không bảo kẻ khác giết hại và không cho phép những người khác giết hại. Gọi là "**Đã đặt gậy gộc xuống**" tức là từ bây giờ hoặc là về sau này cần phải tạo ra một con đường khác gọi là "Cần phải tiếp tục duy trì". Quả thật vậy, là theo một cách khác không liên hệ đến những cách khác trước kia.

398. "Tato adinnaṃ parivajjayeyya,
Kiñci kvaci sāvako bujjhamāno;
Na hāraye haratam nānujaññā,
Sabbaṃ adinnaṃ parivajjayeyya".

398. "Liền sau đó, vật không cho phải tránh,
Dẫu vật gì ở đâu, trò hiểu biết
Không bảo lấy, không cho phép người lấy,
Cần tránh xa tất cả vật không cho."

398. Như vậy, sau khi chỉ ra điều học đầu tiên, giờ đây trong khi chỉ ra điều học thứ hai, Ngài đã nói rằng "**Liền sau đó, vật không cho...**" Ở đây, gọi là "**Dẫu vật gì?**" tức là dù ít hay nhiều. Gọi là "**Ở bất cứ đâu**" tức là dầu trong làng hoặc trong những cánh rừng. Gọi là "**Người học trò**" tức là người học trò tại gia cư sĩ. Gọi là "**Đang hiểu biết**" tức là đang biết rằng "Đây là tài sản của người

khác." Gọi là "**Cần phải tránh xa tất cả những vật không cho**" quả thật thế, trong khi đang thực hành phương pháp như vậy, cần phải tránh xa đối với tất cả những của không cho, làm sáng tỏ rằng chúng tôi theo một cách khác. Ở đây, những điều còn lại thì rõ ràng và nương vào các phương pháp đã được đề cập đến.

399. "Abrahmacariyaṃ parivajjayeyya,
Aṅgārakāsuṃ jalitaṃva viññū;
Asambhuṇanto pana brahmacariyaṃ,
Parassa dāraṃ na atikkameyya."

399. "Cần tránh xa đời sống phi Phạm Hạnh,
Tựa Bậc Trí né tránh lửa hầm than,
Lại nữa không hiện hữu đời Phạm Hạnh,
Cũng không nên vượt quá với vợ người."

399. Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy ba đỉnh cao của sự thanh tịch đối với học giới thứ hai, trong khi chỉ ra cho thấy điều học thứ ba từ giới hạn đặc biệt đó trở về sau này, Ngài đã nói rằng "**Phi Phạm Hạnh.**" Ở đây, gọi là "**Trong khi không hiện hữu**" tức là trong lúc không thể.

400. "Sabhaggato vā parisaggato vā,
Ekassa veko na musā bhaṇeyya;
Na bhāṇaye bhaṇataṃ nānujaññā,
Sabbaṃ abhūtaṃ parivajjayeyya."

400. "Đến hội họp hoặc đến nơi hội chúng,
Dẫu một lời, việc nói dối không nên,
Không bảo nói, không có phép người nói,
Hãy tránh xa tất cả điều không thật."

400. Giờ đây, trong khi chỉ ra cho thấy về điều học thứ tư, Ngài đã nói rằng "**Đến hội họp**". Ở đây, gọi là "**Đến hội họp**" tức là đã đi đến một nơi chẳng hạn như ngôi đền để tế lễ. Gọi là "**Đến hội chúng**" tức là đã đi đến giữa nơi quan quyền. Ở đây, những điều còn lại thì rõ ràng và nương vào các phương pháp đã được đề cập đến.

401. "Majjañca pānaṃ na samācareyya,
Dhammaṃ imaṃ rocaye yo gahaṭṭho;
Na pāyaye pivataṃ nānujaññā,
Ummādanantaṃ iti naṃ viditvā."

401. "Đừng thực hành việc uống những chất say,
Ai cận sự Pháp này có thỏa thích,

Không bảo uống, không cho phép người uống,

Sau khi biết, uống điểm cuối điên loạn."

401. Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy ba đỉnh cao của sự thanh tịnh đối với điều học thứ tư, trong khi chỉ ra cho thấy điều học thứ năm, Ngài đã nói rằng "**Uống những chất say**". Ở đây, gọi là "**Majjañca pāna**" hình thức đã nói như vậy với ý nghĩa làm cho nhẹ nhàng niêm luật trong câu kệ ngôn *(Gāthābandhasukha cũng có nghĩa là để có một câu thơ hay. Lời người dịch).* Lại nữa, mục đích của điều này là "**Majjapānañca na samācareyyā** - Không nên thực hành việc uống những chất say". Gọi là "**Pháp này**" tức là Pháp kiêng tránh sự uống chất say này. Gọi là "**Điểm cuối cùng là sự điên loạn**" tức là cuối cùng là trạng thái điên loạn. Thật vậy, quả dị thục nhẹ nhất trong tất cả của người nào đối với việc uống những chất say, người đó với sự hiện hữu thân làm người thì có sự đưa đến điên loạn. Gọi là "**Sau khi biết điều đó là như vậy**" tức là sau khi biết việc uống những chất say đó là như vậy. Ở đây, những điều còn lại thì rõ ràng và nương vào các phương pháp đã được đề cập đến.

402."Madā hi pāpāni karonti bālā,

Kārenti caññepi jane pamatte;

Etaṃ apuññāyatanaṃ vivajjaye,

Ummādanaṃ mohanaṃ bālakantaṃ."

402. "Thật do say, người ngu làm điều ác,
Rồi khiến làm cho kẻ khác say sưa,
Nên lánh xa lãnh vực vô phước này,
Chỉ kẻ ngu mới thích điên, si ám."

402. Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy ba đỉnh cao thanh tịnh đối với điều học thứ năm, giờ đây đã chỉ ra cho thấy việc mang lại bất hòa chia rẽ hay mang lại những kiết sử phiền não bởi chính với việc uống những chất say, liền sau đó trong khi khuyến khích vượt qua chắc chắn bằng sự kiêng tránh, Ngài đã nói rằng "**Quả thật thế, do say sưa nên họ làm những điều xấu ác**". Ở đây, gọi là "**Do say sưa**" tức nguyên nhân do sự say sưa. Gọi là "**Quả thật vậy**" là liên từ không xác định nhằm làm tròn đủ trong câu. Gọi là "**Họ làm những điều xấu ác**" tức là họ làm với tất cả những điều bất thiện bắt đầu từ việc sát hại những sinh mạng. Gọi là "**Điên loạn, Si Ám**" tức là trong những kiếp khác thì trở nên điên loạn, trong kiếp này thì bị si ám. Còn lại thì ý nghĩa cũng đã rõ ràng.

403. "Pāṇaṃ na hane na cādinnamādiye,
Musā na bhāse na ca majjapo siyā;
Abrahmacariyā virameyya methunā,
Rattiṃ na bhuñjeyya vikālabhojanaṃ."

403. "Đừng sát sanh, đừng lấy của không cho,
Đừng nói dối, đừng là người say rượu,
Phi phạm hạnh, hành dâm cần kiêng tránh,
Ăn sái giờ, ban đêm không thọ dụng."

404. "Mālaṃ na dhāre na ca gandhamācare,
Mañce chamāyaṃ va sayetha santhate;
Etañhi aṭṭhaṅgikamāhuposathaṃ,
Buddhena dukkhantagunā pakāsitaṃ."

404. "Đừng đeo tràng, đừng thoa sức mùi hương,
Hãy nằm giường như mặt đất được trải,
Thật điều đó, gọi Tám chi trai giới,
Đã được thuyết bởi Phật, người thoát khổ."

403- 404. Sau khi chỉ ra cho thấy những thường giới đối với những người học trò tại gia cư sĩ gồm chỉ có bấy nhiêu, giờ đây trong khi chỉ ra cho thấy những chi phần Trai Giới, Ngài đã nói lên hai kệ ngôn này là "**Đừng sát hại chúng sanh**". Gọi là "**Phi phạm hạnh**" tức là hạnh kiểm trở nên không cao thượng. Gọi là "**Hành dâm**" tức là từ việc vi phạm trong quan hệ tình dục. Gọi là "**Ăn phi**

thời, không thọ dụng vào buổi tối" tức là đối với buổi tối không nên thọ dụng, đối với ban ngày cũng không nên thọ dụng những vật thực khi đã vượt quá thời gian. Gọi là "**Không mùi hương**" ở đây, với việc giữ lấy mùi hương cần phải hiểu rằng chính với việc đã lưu giữ bằng cách thoa phấn thơm hoặc bột xà phòng chẳng hạn. Gọi là "**Trên giường**" tức là trên những chiếc giường hợp luật. Gọi là "**Đã được trải ra**" tức là đã được trải ra với sự dàn trải thích hợp nhưng bằng chiếc chiếu nhỏ chẳng hạn. Lại nữa, trên mặt đất cũng thích hợp đối với việc đã trải ra cái thảm bằng lông dài chẳng hạn *(Chữ Gonaka là chiếc thảm lông dài, Chư Tỳ Khưu có thể ngồi nhưng không thể nằm lên. Lời người dịch).* Gọi là "**Tám chi phần**" tức là những loại nhạc cụ giống như thuộc về chi phần thứ năm nên không được tính vào các chi phần. Gọi là "**Bậc có khả năng thoát khỏi sự đau khổ**" tức là với sự đi đến điểm cuối cùng của vòng khổ đau sanh tử luân hồi. Ở đây, những điều còn lại cũng quá rõ ràng. Lại nữa, phân nửa câu kệ cuối được cho rằng chính là những điều đã được nói ra bởi những nhà Kết Tập Kinh Điển sau này.

405. "Tato ca
pakkhassupavassuposathaṃ,
Cātuddasiṃ pañcadasiñca aṭṭhamiṃ;

Pāṭihāriyapakkhañca
pasannamānaso,
Aṭṭhaṅgupetaṃ susamattarūpaṃ."

405. "Liền đó ngày giới giữ mỗi nửa tháng,
Ngày mười bốn, mười lăm và thứ tám,
Kỳ nghỉ hội, với tâm tư hoan hỷ,
Đủ tám chi, hình thức tốt trọn vẹn."

405. Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy về những chi phần trai giới, giờ đây trong khi chỉ ra cho thấy thời gian của ngày trai giới, Ngài đã nói rằng "**Liền đó, của mỗi nửa tháng**". Ở đây, gọi là "**Liền sau đó**" tức là liên từ không xác định nhằm làm cho tròn đủ trong câu. Gọi là "**Ngày trai giới gìn giữ trong mỗi nửa tháng**" cần phải kết hợp cùng với những câu khác như vầy "Việc giữ gìn ngày trai giới trong ba ngày của nửa tháng đó là ngày thứ mười bốn, ngày thứ mười lăm và ngày thứ tám, đã tiếp cận ngày trai giới gồm tám chi phần đó và đã sống". Gọi là "**Kỳ nghỉ hội**" tức là ở đây phần trước thuộc ngày đầu tiên của mùa mưa là tháng Āsāḷha (*Khoảng tháng sáu âm lịch Việt Nam. Lời người dịch*), giữa mùa mưa ba tháng (*bao gồm tháng Sāvaṇa tháng bảy âm lịch, Poṭṭhapāda tháng tám âm lịch và Assayuja tháng chín âm lịch. Lời người dịch*) và tháng Kattika (*Tháng mười âm*

lịch. Lời người dịch) năm tháng này được gọi là "Kỳ nghỉ hội". Trong một cách khác, chữ Pāṭihāriyapakkha (Kỳ nghỉ hội) này cũng chính là ba tháng bao gồm tháng Āsāḷha, tháng Kattika và tháng Phagguṇa (*Nhằm tháng hai âm lịch. Lời người dịch*). Trong một cách khác là bốn ngày được gọi là ngày thứ mười ba, ngày đầu tiên, ngày thứ bảy và ngày thứ chín do nương vào ngày trước và ngày sau của ngày trai giới mỗi nửa tháng. Thích hợp với điều nào thì nên nắm bắt lấy điều đó. Lại nữa, đối với những người mong cầu những việc phước thì cần phải nói tất cả. Như vậy, cần phải kết hợp chung rằng kỳ nghỉ hội đó trong khi không bỏ sót bất kỳ một ngày nào tâm tư hoan hỷ, hình thức trọn vẹn tốt đẹp, hình thức hoàn toàn tốt đẹp, và giữ gìn ngày trai giới hội đủ tám chi phần.

406. "Tato ca pāto upavutthuposatho,
Annena pānena ca bhikkhusaṅghaṃ;
Pasannacitto anumodamāno,
Yathāraham saṃvibhajetha viññū."

406. "Sáng sau đó, Trai Giới đã gìn giữ,
Tỳ Khưu Tăng, với vật thực nước nôi,
Tâm Tịnh Tín trong khi đang thỏa thích,
Bậc Hữu Trí hãy nên chia phù hợp."

406. Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy thời điểm Bát Quan Trai Giới, giờ đây trong thời gian đó, đối với việc giữ gìn Trai Giới này cần phải làm những gì, trong khi chỉ ra những điều đó, Ngài đã nói rằng "**Và sau đó, vào buổi sáng**". Và ngay chính ở đây, gọi là "**Sau đó**" tức là liên từ không xác định, nhằm làm cho tròn đủ trong câu, hoặc trong ý nghĩ liền theo đó, và cũng được gọi là "Vậy thì". Gọi là "**Buổi sáng**" tức là phần trước của ngày kế sau đó. Gọi là "**Trai Giới đã giữ gìn**" tức là đã tuân thủ sống ngày Trai Giới. Gọi là "**Với vật thực**" tức là như cháo loãng hoặc cơm chẳng hạn. Gọi là "**Với nước uống**" tức là với tám loại nước. Gọi là "**Trong khi đang thỏa thích**" tức là trong khi đang cực kỳ vui thích, nghĩa là sự thỏa thích không gián đoạn. Gọi là "**Phù hợp**" tức là bằng vừa đúng với chính mình, cũng còn được gọi là tùy theo khả năng và tùy theo sức. Gọi là "**Hãy chia sẻ**" tức là cần phải chia phần và cần phải tôn kính. Phần còn lại cũng đã rõ ràng.

407."**Dhammena mātāpitaro bhareyya,**
Payojaye dhammikaṃ so vaṇijjaṃ;
Etaṃ gihī vattayamappamatto,
Sayampabhe nāma upeti deve"**ti.**

407. "Cần phụng dưỡng, Mẹ cha với hợp Pháp,
Người áp dụng đúng pháp, việc bán buôn
Tại gia này, tiếp tục và thận trọng,
Lại gần Thiên có tên Tự Chói Sáng."

407. Như vậy, sau khi nói về những phận sự trong việc đã giữ gìn Trai Giới, giờ đây đã nói đến sự nuôi mạng thanh tịnh, phận sự quan trọng cho đến trọn đời, trong khi chỉ ra cho thấy đối với những nơi cần phải đi đến bằng ba cách thực hành, Ngài đã nói rằng "**Cha và Mẹ...với sự hợp Pháp**". Ở đây, gọi là "**Với sự hợp Pháp**" tức là với những tài sản nhận được hợp pháp. Gọi là "**Cần phụng dưỡng**" tức là cần phải chăm sóc nuôi dưỡng. Gọi là "**Việc buôn bán, người đó đúng Pháp**" tức là sau khi từ bỏ năm sự buôn bán phi pháp này là buôn bán chúng sanh, buôn bán vũ khí, buôn bán chất độc, buôn bán thịt và buôn bán rượu, những điều còn lại là buôn bán hợp pháp. Và ở đây, đối với một số trường hợp khác chẳng hạn như nhốt giữ bò để làm ruộng trước khi buôn bán thì được gom lại và cũng gọi là hợp pháp. Những điều còn lại ý nghĩa cũng đã rõ ràng. Lại nữa, điều này chính là lời giải thích: Vị Thánh Đệ Tử ấy với việc thành tựu những pháp như thường giới, Bát Quan Trai Giới và Bố Thí trong khi áp dụng việc buôn bán hợp pháp, liền sau đó, với sự thọ nhận từ Pháp, với trạng thái

không mất đi đối với những tài sản hợp pháp, cần phải phụng dưỡng Cha Mẹ. Thế rồi, người tại gia cư sĩ đó, với sự thận trọng như vậy, từ lúc bắt đầu trở về sau này, trong khi tiếp tục phận sự này, những điều nào làm tan rã thân này, sau khi phá hủy sự tăm tối đó bằng sự chói sáng của chính mình, với việc tạo ra được những ánh sáng, Chư Thiên ở sáu cõi trời Dục Giới nhận được tên gọi là "Tự sáng chói", người tại gia cư sĩ đó đi lại gần, cọng trú và bám dính vào những vị Chư Thiên có tên gọi là "Tự Sáng Chói", rồi tái sanh vào nơi tái sanh của những vị Chư Thiên ấy.

CHÚ GIẢI KINH TIỂU BỘ TRONG TẬP PARAMATTHAJOTIKA.

CHẤM DỨT CHÚ GIẢI KINH DHAMMIKA – TRONG PHẦN CHÚ GIẢI KINH TẬP.

BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHÚ GIẢI ĐÃ CHẤM DỨT PHẨM THỨ HAI – VỚI TÊN GỌI LÀ "TIỂU PHẨM"

Sabbadānaṃ Dhammadānaṃ Jināti

Pháp Thí Thắng Mọi Thí

PL 2566 - DL 2023

Danh sách Hùn Phước Ấn Tống

CHÚ GIẢI KINH TẬP - QUYỂN 5

❖❖❖

Gia Đình Phật Tử Thái Thị Hồng Hậu

Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Hồng Phát hoan hỷ ấn tống CHÚ GIẢI KINH TẬP - Quyển 5. Phần phước phát sanh xin được hồi hướng đến ông bà thân bằng quyến thuộc đã quá vãng; Nhất là:

Ông Nội : Thái Văn Trang
Bà Nội : Nguyễn Thị Re
Ông Ngoại : Trần Đình Khôi
Bà Ngoại : Nguyễn Thị Tuyết
Cậu : Trần Quốc Việt
Cậu : Trần Anh Dũng
Chị : Thái Thị Thúy

Phần phước phát sanh, xin được chia đến thân bằng quyến thuộc còn hiện tiền. Nhất là:

Mẹ : Trần Thị Việt Thanh
Ba : Trần Văn Khâm
Ba : Thái Long Hoàng

Ba : Phạm Phố

Mẹ : Võ Thị Dương Huy

Chồng : Phạm Huy Bình

Chị gái : Thái Thị Thúy Hằng

Con gái : Phạm Hồng Anh

Con trai : Phạm Hồng Phúc

Cháu trai : Lê Thái Quốc Tuấn

Cháu gái : Lê Thái Khánh Vân

Cầu mong được tăng phúc, tăng thọ, tật bệnh tiêu trừ, tai qua nạn khỏi. Sớm thành tựu Chánh Trí Chứng Ngộ Pháp Giải Thoát.

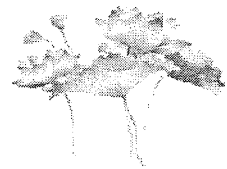

DANH SÁCH HÙN PHƯỚC
CHÚ GIẢI KINH TẬP QUYỂN 5

TT. Thiện Đạt
TT. Pháp Nhiên
TT. Tuệ Quyền
TT. Minh Đức
TT. Pháp Tân
TT. Phúc Thịnh
TT. Phước Lộc
TT. Minh Thông
Sư Cô Nguyên Hương
Cô Tu Nữ Giác Hải.

Chùa Giác Quang.
Chùa Siêu Lý.
Chùa Quảng Nghiêm.
Chùa Từ Quang.
Chùa Thái Hòa.
Chùa Trúc Lâm.
Chùa Tịnh Giác.
Chùa Tháp Vàng.
Chùa Tịnh Giác Gia Lai.

Tập thể CB CNV - Cty Cổ Phần Thái Bình *(TBS)*
Huỳnh Thị Xuân Phương.
Gđ PT Phan Lê Hương- Nguyễn Hoàng Thông.
Gđ PT Thanh Diệp - Hải.
Gđ PT Trần Thị Mỹ Hạnh.
PT Phơ Nguyễn - Ánh Linh (Như Minh).
PT Nguyễn Thị Hoàng Oanh (Minh An).
Lê Thị Kim.
Hoàng Thị Yến.
PT Bùi Công Danh.
PT Nguyễn Thị Tuyết Sương.
PT Nguyễn Thị Kim Liên - Hà Nội.
PT Hiển Oanh.
PT Nguyễn Anh Phước.
PT Vy Nam Hương.
GĐ Phật Tử Huỳnh Thị Ngọc Yến - Thị Chánh.
GĐ Huỳnh Thị Ngọc Diệp - Thị Phương.

PT Như Hoa – Chùa Nhỏ USA.
Phan Thị Xuân Hương.
Cụ Bà Giác Thiện- Ninh Bình.
Gđ PT Phạm Thị Hường – Giác Duyên.
Gđ PT Tùng Trang - Ninh Bình.
PT Giác Pháp.
PT Giác Mỹ.
Gđ PT Giác Mãn - PT Nghiêm Minh & Quảng Định.
GĐ PT Giác Đức.
PT Giác Phúc.
PT Pháp Thiện Tuệ.
PT Hồng Hiển – Hà Nội.
Gđ PT Đặng Thị Thuận.
Gđ PT Minh Hà.
PT Ngô Thanh Nhàn & Trần Ngọc Phương.
GĐ PT Cát Khánh.
GĐ PT Hạnh An – Đàm Đức Anh và Các Bạn.
GĐ PT Diệu Viên Tp.HCM.
Gđ PT Nguyên Tâm.
Gđ PT Liên Hân.
Gđ PT Nguyên Hạnh.
Gđ PT Tâm Thịnh.
PT Lâm Thị Kim Hoa.
PT Vũ Thị Hân.
PT Trương Thị Phượng.
PT Lê Văn Thụ.
GĐ PT Hoa Minh.
Gđ PT Tô Yến Nga.
PT Tâm An và Các Bạn Đạo.
PT Nguyễn Việt Chính - Tuệ Nhẫn - Hà Giang.

TN Diệu Bảo
PT Diệu Đài
Gđ PT La Thị Túy Ái
PT Lê Hồng Phước
PT Mai Phương Hà Nội.
PT Nguyễn Thanh Duy
PT Lê Minh Tuấn
PT Thien Hương
PT Bạch Tuyết
PT Võ Thị Hồng
GĐ Lê Minh Tuấn
Gđ PT Tố Hoa
Gđ PT Mỹ Hòa
Gđ PT Nguyễn Thành Nhân
Gđ PT Lê Thị Lan Hương
Gđ PT Bùi Tuấn Khải
Gđ PT Nhật Tân
Gđ Đào Thị Diễm Tuyết
Gđ PT Tôn Nữ Phương Các
Hữu Hạnh
Gđ PT Như Huệ
PT Trân Ngân
PT Nhan Long
PT Hue Binh
PT Huy Huynh Thanh Lu
PT Huynh Nguyen Ha My
PT Tống Văn Hải
PT Tran Thi Hoan
PT Van Nguyem Hong Thu
Nguyen Phu Do Thi Minh Trang

PT Phan Thanh Son
PT Phan Thi Thuy
PT Le Thi Kim Thu
PT Phan Thị Lê Hoa
PT Trần Thị Hạnh
PT Trần Duy Thức
PT Châu Yến Bình cùng bạn đạo
PT Vô Danh
PT Quyenle
PT Huynh Minh Quang
PT Vô Danh
Phật Tử Quảng Trà - Lê Thị Hương Liên Đoàn Phó GĐPT Tân Hòa - *(Hồi hướng đến Ông Lê Trọng Ngọ và Bà Võ Thị Điểu.)*
GĐ Lê Trọng Thành - *(Hồi hướng Mẹ Bùi Thị Nhàn - Anh Lê Trọng Quang).*
GĐ Dương Lê Quốc Linh & Gđ Dương Lê Hạ Loan - *(Hồi hướng cho ba: Dương Lộc Má: Lê Thị Liễu - Anh & em: Dương Lê Quốc Liêm).*

Phương danh thí chủ hùn phước ấn tống chúng tôi sẽ cập nhật liên tục vào trong quyển 6. Phần phước phát sanh lên, xin chia đến thân bằng quyến thuộc của chư thí chủ, mong cầu được được an lạc nơi cảnh giới tái sanh.

Phần phước phát sanh, chia đến toàn thể Chư Tôn Đức Tăng Ni và Phật Tử, cùng thân quyến còn hiện tiền, cầu mong được an lạc, thành tựu Chánh Trí, Giải Thoát Niết Bàn đồng đều nhau.

Thành kính tri ân Chư Tôn Thiền Đức Tăng cùng quý Tu Nữ và toàn thể Chư Phật Tử đã hoan hỷ trong Thiện Pháp này.

☸ *Mọi sự đóng góp Ấn tống BỘ CHÚ GIẢI KINH TẬP xin vui lòng liên hệ với: Tỳ Khưu Minh Đạt ĐT: 0916.820.274. Hoặc liên hệ trực tiếp tại Chùa Bồ Đề - số 25 đường Vi Ba - Phường 1 - Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu* ☸

SUTTANTA PIṬAKA – KHUDDAKA NIKĀYA.
TẠNG KINH – KINH TIỂU BỘ
CHÚ GIẢI KINH TẬP
SUTTANIPĀTA – AṬṬHAKATHĀ (Quyển 5)

Dịch giả: ***Tỳ Khưu MINH ĐẠT (SƯ CHÍ THÂM)***

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
53 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: (024)37822845
Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc
ThS. Nguyễn Hữu Có

Chịu trách nhiệm nội dung
Q. Tổng Biên tập
Lê Hồng Sơn

Biên tập: ***Nguyễn Thị Thanh Thủy***
Trình bày: ***Hoàng Sơn***
Sửa bản in: ***Tỳ khưu Minh Đạt***
Đơn vị liên kết: ***Nguyễn Kim Loan,*** 801 C/C Bình Khánh Phường An Khánh, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.
ĐT: 0963 957 629 - Email: loanksg@gmail.com

Số lượng in 1.000 bản, khổ 14,5x20,5 cm.
In tại Xí Nghiệp In Fahasa, 774 Trường Chinh, P.15, Quận Tân Bình Thành Phố Hồ Chí Minh
Số ĐKXB:306-2023/CXBIPH/07-13/TG
Mã ISBN:978-604-61-9247-3
QĐXB:54/QĐ-NXBTG ngày 10 tháng 02 năm 2023
In xong nộp lưu chiểu quý I năm 2023.,